

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM

HÒA THƯỢNG THÍCH THIÊN HOA

PHẬT HỌC PHỔ THÔNG

Quyển Ba

Khóa IX, X, XI, XII



NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO



GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM

Hòa Thượng THÍCH THIÊN HOA

PHẬT HỌC PHỔ THÔNG

QUYỂN BA

KHÓA IX - X - XI - XII

(Tái bản lần thứ ba)

NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO

HÀ NỘI - PL. 2550 - DL. 2006

*Kính dâng,
Giác linh Cổ Hòa Thượng
Thích Thiện Hoa*

**THÀNH HỘI PHẬT GIÁO TP HỒ CHÍ MINH
TỔ IN ẤN VÀ PHÁT HÀNH KINH SÁCH**

Thực hiện

Địa chỉ : 294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.8, Q.3, TP. HCM

ĐT : 8469721

PHẬT HỌC PHỔ THÔNG

KHÓA IX

DUY THỨC HỌC

Và

NHƠN MINH LUẬN

MỤC LỤC

PHẬT HỌC PHỔ THÔNG (DUY THỨC HỌC VÀ NHƠN MINH LUẬN)

1. Đại Thừa Bách Pháp Minh Môn Luận
và Bát Thức Qui Củ Tụng.
2. A Đà Na Thức Luận (Duy thức tập VI).
3. Duy Thức Tam Thập Tụng (Duy thức tập V).
4. Nhơn Minh Luận.



HÒA THƯỢNG THÍCH THIÊN HOA
(1918-1973)

LỜI NÓI ĐẦU

Giáo lý của Đức Phật có đến tám vạn bốn ngàn (84.000) pháp môn, chia ra làm mười tôn, chung quy chỉ có hai loại: Pháp tánh và Pháp tướng. Duy thức tôn thuộc về Pháp tướng. Nghiên cứu, phân tích, tìm hiểu Duy thức tôn gọi là Duy thức học. Môn học này là một môn triết học rất cao siêu và rộng rãi, nên từ xưa đến nay không biết bao nhiêu học giả đã phải bó tay nặt đầu vì nó.

Cái khó khăn trong việc nghiên cứu Duy thức có nhiều nguyên nhân:

1. Rất nhiều danh từ chuyên môn mới lạ mà học giả chưa quen nghe;
2. Phân tích các hành tướng về tâm lý cũng như vật chất rất nhiều, và quá tỉ mỉ, làm cho học giả khó nhớ;
3. Sách vở Duy thức quá nhiều, học giả không biết nên xem quyển nào trước, quyển nào sau;
4. Những sách ấy phần lớn là sách chữ Hán, văn lại quá cổ nên người nay khó học;
5. Phải có tu quán mới hiểu rõ được Duy thức. Vì những nguyên nhân trên, học giả phần đông đành bỏ lỡ một môn triết học thâm thúy, cao siêu là Duy thức học !

Muốn nghiên cứu môn học này một cách có hiệu quả, cần phải có phương pháp và người hướng dẫn.

Chúng tôi còn nhớ, khi đang tông học tại Phật học đường Lương Xuyên (Vĩnh Bình), một hôm, Sư cụ Tuyên Linh (Lê Khánh Hòa) Giám đốc Phật học đường Lương Xuyên đưa cho chúng tôi quyển “Đại Thừa Bách Pháp Minh Môn Luận” mà dạy rằng:

– “Duy thức là một môn học khó vô cùng. Văn chương đã khó danh từ lại nhiều, và hành tướng Tâm vương, Tâm sở cũng rất phiền phức. Tôi đã ba năm nghiên cứu bộ Thành Duy thức luận, mà như người đi vào rừng rậm, không tìm được lối ra. Đến năm Đinh Mão nhờ ban tổ chức trường hương chùa Long Khánh ở Qui Nhơn mời tôi làm Pháp sư. Tôi được may mắn gặp Hòa thượng Thập Tháp. Tôi thuật lại sự khó khăn trong việc nghiên cứu Thành Duy thức của tôi. Hòa thượng Thập Tháp nghe xong, đem biểu tôi quyển “Đại Thừa Bách Pháp Minh Môn Luận Chuế Ngôn” và nói : “Tôi biểu ngài một cái chìa khóa để mở kho Duy thức. Người nghiên cứu Duy thức mà trước không đọc Luận này, thì cũng như người gỡ núi tơ rối mà không tìm được mối. Vậy ngài nên đọc quyển Luận này cho kỹ rồi nghiên cứu Thành Duy thức, ngài sẽ thấy dễ dàng...”

Quả thật như thế, sau khi tôi trở về Nam, chuyên chú đọc quyển “Đại Thừa Bách Pháp Minh Môn Luận” trong ba tháng, tôi trở lại nghiên cứu Thành Duy thức, thấy không còn khó khăn như trước nữa. Bởi thế, quyển “Bách Pháp” này đối với tôi quý báu vô cùng: Ngoài cái kỷ niệm vô giá của Hòa thượng Thập Tháp, nó còn là một cái chìa khóa cho tôi mở cửa vào nhà Duy thức.

“Hôm nay, tôi trao lại cho các ông quyển Luận này để các ông khởi công trong việc nghiên cứu Duy thức”.

Mặc dù Sư cụ Thập Tháp và Sư cụ Tuyên Linh đã về cõi Phật gần hai chục năm rồi, song kỷ niệm cao quý của hai Sư cụ mà chúng tôi được vinh hạnh theo hầu trong

mấy năm, vẫn còn ghi đậm nét trong tâm hồn chúng tôi, và những lời vàng ngọc trên vẫn còn văng vẳng bên tai chúng tôi.

Ngày nay, để nhắc nhở công đức lớn lao của hai Sư cụ, những vị đã lập công đầu tiên trong phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam, và cũng để cho học giới nước nhà nghiên cứu được dễ dàng môn học Duy thức, chúng tôi đánh bạo, cố gắng phiên dịch và giải thích quyển “Đại Thừa Bách Pháp Minh Môn Luận” này và đổi danh đề là “Duy Thức Nhập Môn” cho dễ hiểu. Quyển Duy Thức Nhập Môn này, như danh đề của nó đã nêu lên, sẽ hướng dẫn quý vị độc giả đi đúng vào cửa của tòa nhà Duy thức. Quý độc giả hãy đọc và nhớ kỹ quyển sách này, rồi tiếp tục đọc những quyển Duy Thức Học tập I, II, III v.v... thì quý vị sẽ thấy mình đang bước dần một cách dễ dàng và thú vị lên tòa lâu đài rực rỡ và đồ sộ của Duy thức.

Mong quý vị sẽ chóng đạt được mục đích.

Biên tập tại Phật Học Đường Nam Việt
Mạnh Đông năm Mậu tuất (1958)
THÍCH THIÊN HOA

TẬP NHỨT

LUẬN ĐẠI THỪA TRĂM PHÁP

và

BÁT THỨC QUI CỬ TỤNG



BÀI THỨ NHỨT

LUẬN ĐẠI THỪA TRĂM PHÁP

(Bài này nên học thuộc lòng)

PHẦN THỨ NHỨT

CHÁNH VĂN

Hỏi : – Như lời Đức Phật dạy: “Tất cả các pháp đều vô ngã”. Vậy cái gì là “Tất cả pháp” và sao gọi là “Vô ngã”?

Đáp : – Tất cả các pháp tuy nhiều, nhưng tóm lại có 100 pháp, chia làm 5 loại:

- I.- Tâm pháp** (có 8 món)
- II.- Tâm sở hữu pháp** (có 51 món)
- III.- Sắc pháp** (có 11 món)
- IV.- Tâm bát tương ứng hành pháp** (có 24 món)
- V.- Vô vi pháp** (có 6 món)

LƯỢC GIẢI

I. TÂM PHÁP HOẶC GỌI LÀ TÂM VƯƠNG CÓ 8 MÓN :

- 1. Nhãn thức (cái biết của mắt)
- 2. Nhĩ thức (cái biết của tai)
- 3. Tỷ thức (cái biết của mũi)
- 4. Thiệt thức (cái biết của lưỡi)

5. Thân thức (cái biết của thân)

6. Ý thức (cái biết của ý)

7. Mạt-na thức (thức thứ 7)

8. A-lại-da thức (thức thứ 8)

II. TÂM SỞ HỮU PHÁP, GỌI TẮT LÀ TÂM SỞ, CÓ 51 MÓN, PHÂN LÀM 6 LOẠI :

1. *Biến hành*, có năm : Xúc, Tác ý, Thọ, Tưởng, Tư.

2. *Biệt cảnh*, có năm : Dục, Thắng giải, Niệm, Định, Huệ.

3. *Thiện*, có mười một : Tín, Tàm, Quý, Vô tham, Vô sân, Vô si, Tinh tấn, Khinh an, Bất phóng dật, Hành xả, Bất hại.

4. *Căn bản phiền não*, có sáu : Tham, Sân, Si, Mạn, Nghi, Ác kiến.

Ác kiến lại chia làm năm : Thân kiến, Biên kiến, Tà kiến, Kiến thủ, Giới cấm thủ.

5. *Tùy phiền não*, có 20 món, chia làm ba loại :

a) *Tiểu tùy*, có 10 : Phẫn, Hận, Phú, Não, Tật, Xan, Cuồng, Siểm, Hại, Kiêu.

b) *Trung tùy*, có 2 : Vô tàm, Vô quý.

c) *Đại tùy*, có 8 : Trạo cử, Hôn trầm, Bất tín, Giải đãi, Phóng dật, Thất niệm, Tán loạn, Bất chánh tri.

6. *Bất định*, có bốn món : Hối, Miên, Tầm, Tư.

III. SẮC PHÁP, CÓ 11 MÓN :

Năm căn : Nhãn căn, Nhĩ căn, Tỷ căn, Thiệt căn và Thân căn.

Sáu trần : Sắc trần, Thính trần, Hương trần, Vị trần, Xúc trần và Pháp trần.

IV. TÂM BẤT TƯƠNG ƯNG HÀNH PHÁP, GỌI TẮT LÀ “BẤT TƯƠNG ƯNG HÀNH”, CÓ 24 MÓN:

Đắc, Mạng căn, Chúng đồng phận, Dị sanh tánh, Vô tướng định, Diệt tận định, Vô tướng báo, Danh thần, Cú thân, Văn thân, Sanh, Trụ, Lão, Vô thường, Lưu chuyển, Định dị, Tương ưng, Thế tức, Thứ đệ, Thời, Phương, Số, Hòa hiệp tánh, Bất Hòa hiệp tánh.

V. VÔ VI PHÁP, CÓ 6 MÓN :

Hư không vô vi, Trạch diệt vô vi, Phi trạch diệt vô vi, Bất động diệt vô vi, Tưởng thọ diệt vô vi, Chơn như vô vi.

Nguyên văn chữ Hán

Nhứt thế tối thắng cố

Dữ thử tương ưng cố

Nhị sở hiện ảnh cố

Tam vị sai biệt cố

Tứ sở hiển thị cố

Như thị thứ đệ

Dịch nghĩa

Thứ lớp như vậy : Tâm vương hơn tất cả. Tâm vương cùng Tâm sở hiệp nhau. Do hai món : Tâm vương và Tâm sở, mà hiện ra ảnh tượng là “Sắc pháp”. Do ba món : Tâm vương, Tâm sở và Sắc pháp, mà thành ra 24 món khác là “Bất tương ưng hành”. Do bốn món : Tâm vương, Tâm sở, Sắc pháp và Bất tương ưng hành, đều thuộc về pháp Hữu vi, nên hiện ra 6 pháp Vô vi.

LƯỢC GIẢI

Tóm lại, ngoại nhơn hỏi : – “Cái gì là tất cả pháp ? Đại ý, Luận chủ trả lời : Các pháp tuy nhiều, nhưng ước lược chỉ có một trăm pháp, phân làm 5 loại : 1. Tâm vương có 8; 2. Tâm sở có 51; 3. Sắc pháp có 11; 4. Bất tương ưng hành có 24; 5. Vô vi pháp có 6; Trong 5 loại, lại chia làm hai : Bốn loại trên thuộc về pháp Hữu vi, loại thứ 5 thuộc về pháp Vô vi.

Trên nguyên văn nói “tất cả pháp” tức là pháp Hữu vi và Vô vi vậy. Từ trước đến đây Luận chủ đã trả lời xong câu hỏi thứ nhứt : “Cái gì là tất cả pháp”.

Vì muốn cho học giả dễ nhớ, nên Cổ nhơn có làm bài kệ bốn câu, tóm lại 100 pháp như vậy :

**Sắc pháp thập nhứt, tâm pháp bát,
Ngũ thập nhứt cá Tâm sở pháp
Nhị thập tứ chủng bất tương ưng,
Lục cá Vô vi thành bá pháp.**

Dịch nghĩa

*Sắc pháp mười một, Tâm pháp tám,
Năm mươi mốt món Tâm sở pháp
Hai mươi bốn món Bất tương ưng,
Sáu món Vô vi thành trăm pháp.*



PHẦN THỨ HAI

Luận chủ trả lời câu hỏi thứ hai : “Sao gọi là vô ngã ?”.

Chánh văn

– Nói “Vô ngã”, lược có hai món :

1. Nhơn vô ngã; 2. Pháp vô ngã

LƯỢC GIẢI

Chúng sinh chấp thân, tâm này thật là mình (ta), như thế là “Nhơn ngã”; chấp núi, sông, đất, nước, tất cả sự vật bên ngoài là thật có, như thế là “Ngã pháp”.

Vì “Nhơn” không thật có, và “Pháp” cũng không thật có, nên Đức Phật gọi rằng : “Tất cả Pháp vô ngã”; tức là “Nhơn không thật” và “Pháp không thật” vậy.

Như thế là Luận chủ đã trả lời xong câu hỏi thứ hai : “Thế nào là vô ngã”.



BÀI THỨ HAI

LUẬN ĐẠI THỪA TRĂM PHÁP

- Ngài THIÊN THÂN Bỏ-tất tạo luận.
- Ngài HUYỀN TRANG Pháp sư dịch chữ Phạn ra chữ Hán.
- Sa môn THÍCH THIỆN HOA dịch lại chữ Việt và lược giải.

Nguyên văn chữ Hán

Như Thế Tôn ngôn :
“Nhứt thế pháp vô ngã”.
Hà đẳng nhứt thế pháp?
Vân hà vi vô ngã?

Dịch nghĩa

Như lời Đức Thế Tôn nói:
“Tất cả pháp không thật”.
Vậy, cái gì là “tất cả pháp”?
Và sao gọi là “không thật”?

LƯỢC GIẢI

Chữ “Pháp” tức là tất cả sự vật từ tinh thần lẫn vật chất, nào Thánh phàm chơn vọng, hữu tình vô tình, hữu hình vô hình, hữu vi vô vi v.v.. đều gọi là pháp.

Dịch đúng theo văn chữ Hán : “Phàm cái gì, tự nó có thể giữ được hình dáng hay khuôn khổ của nó, làm cho người, khi trông đến nó, biết đó là vật gì, thì gọi là “Pháp” (Nhậm trì tự tánh, quý sanh vật giải).

Chữ “Ngã” là Ta hay Tôi. Phàm nói Ta thì phải đủ hai điều kiện : 1.- Tự tại hay tự chủ; 2.- Có thể sắp đặt sai khiến mọi việc. Như thế mới được gọi “Ta”. Nhưng chữ “vô ngã” ở đây, nên hiểu nghĩa là “không thật” thì rõ hơn.



PHẦN THỨ NHẤT, NÓI 100 PHÁP

Nguyên văn chữ Hán

**Nhứt thế pháp giả, lược hữu ngũ chủng:
Nhứt giả Tâm pháp,
Nhị giả Tâm sở hữu pháp,
Tam giả Sắc pháp,
Tứ giả Tâm bất tương ưng hành pháp,
Ngũ giả Vô vi pháp.**

Dịch nghĩa :

Nói tất cả pháp có năm món :

1. *Tâm pháp*
2. *Tâm sở hữu pháp*
3. *Sắc pháp*
4. *Tâm bất tương ưng hành pháp*
5. *Vô vi pháp*

LƯỢC GIẢI

Chữ “Tâm” có nhiều nghĩa, nhưng tóm lại có 6 nghĩa :

1. *Tập khởi* : Chứa nhóm và phát khởi. Nghĩa này thuộc về thức thứ Tám (Tàng thức). Vì thức này có công năng “chứa nhóm” chủng tử của các pháp, rồi “phát khởi” ra hiện hành.

2. *Tích tập* : Chứa nhóm. Nghĩa này thuộc về bảy thức trước. Vì bảy thức trước có công năng “chứa nhóm” các pháp hiện hành để huân vào Tàng thức.

Trái lại, bảy thức trước cũng có nghĩa “*tập khởi*” (chứa nhóm và phát khởi”, vì bảy thức trước có công năng “chứa nhóm” các pháp hiện hành, để huân vào Tàng thức, “khởi thành” chủng tử.

Thức thứ Tám cũng có nghĩa “*tích tập*” (chứa nhóm), vì thức thứ Tám có công năng “chứa nhóm” chủng tử của các pháp vậy.

3. *Duyên lự* : Duyên cảnh, khởi phân biệt. Tám thức đều tự duyên cái cảnh tướng phần của mình, rồi khởi ra phân biệt (lự).

4. *Thức* : Hiểu biết phân biệt. Cả tám thức đều có công dụng hiểu biết phân biệt.

5. *Ý* : Sanh diệt tương tục không gián đoạn. Cả tám thức đều có niệm niệm sanh diệt tương tục không gián đoạn.

6. *Tâm, Ý và Thức* : Vì y theo đặc tánh của mỗi thức, thì thức thứ Tám về nghĩa “tích tập” thù thắng, nên gọi là “Tâm”; thức thứ Bảy về nghĩa “sanh diệt tương tục” thù thắng, nên gọi là “Ý” và sáu thức trước về nghĩa “phân biệt” thù thắng, nên gọi là “Thức”.

Chữ “Tâm Pháp”: Pháp thuộc về tâm. Vì 8 món tâm này có công năng thù thắng hơn hết; cũng như

ông Vua có oai quyền thế lực, thống trị thiên hạ, cho nên cũng gọi là “Tâm vương”.



Người học nên học thuộc lòng những danh từ sau đây :

- I. BA CẢNH : a) Tánh cảnh, b) Độc ảnh cảnh, c) Đối chất cảnh.
- II. BA LƯỢNG : a) Hiện lượng, b) Tỷ lượng, c) Phi lượng.
- III. BA TÁNH : a) Thiện tánh, b) Ác tánh, c) Vô ký tánh.
- IV. BA THỌ : a) Khổ thọ, b) Lạc thọ, c) Xả thọ.
- V. NĂM THỌ : a) Khổ thọ, b) Lạc thọ, c) Ưu thọ, d) Hỷ thọ, đ) Xả thọ.
- VI. TÂM CÓ BỐN PHẦN : a) Tướng phần, b) Kiến phần, c) Tự chứng phần, d) Chứng tự chứng phần.
- VII. 51 MÓN TÂM SỞ, PHÂN LÀM 6 VỊ :
- a) Biến hành, có 5,
b) Biệt cảnh, có 5,
c) Thiện, có 11,
d) Căn bốn phiền não, có 6,
e) Tùy phiền não, có 20,
g) Bất định, có 4.

VIII. BA GIỚI VÀ CHÍN ĐỊA	a) <i>Dục giới</i>	1. Ngũ thú tạp cư địa.
	b) <i>Sắc giới</i>	2. Ly, sanh hỷ lạc địa.
		3. Định, sanh hỷ lạc địa.
		4. Ly hỷ, diệu lạc địa.
		5. Xả niệm thanh tịnh địa.
	c) <i>Vô sắc giới</i>	6. Không vô biên xứ địa.
		7. Thức vô biên xứ địa.
		8. Vô sở hữu xứ địa.
		9. Phi tưởng phi phi tưởng xứ địa

IX. BỐ-TÁT CÓ HAI	a) <i>Hiển :</i>	— <i>Tư lương vi</i>
		1. Thập trụ; 2. Thập hạnh,
		3. Thập hồi hướng.
		— <i>Tứ gia hạnh vị</i>
		1. Noãn, 2. Đảnh, 3. Nhẫn,
		4. Thế đệ nhất.
	b) <i>Thánh</i>	1. Hoan hỷ lạc, 2. Ly cấu địa
		3. Phát quang địa, 4. Diệm huệ
		địa, 5. Nan thắng địa, 6. Hiện
		tiền địa, 7. Viễn hành địa,
		8. Bất động địa, 9. Thiện huệ địa,
		10. Pháp vân địa.

X. TAM THỨC VÀ CÁC DUYÊN :

Nhãn thức, có 9 duyên : 1. Hư không, 2. Ánh sáng, 3. Căn, 4. Cảnh, 5. Tác ý, 6. Phân biệt ý, 7. Nhiễm tịnh ý, 8. Căn bản ý, 9. Chứng tử.

Nhĩ thức, có 8 duyên : Các duyên cũng đồng như Nhãn thức trên, chỉ trừ “ánh sáng”.

Ba thức : Tỷ, Thiệt và Thân, lại còn có 7 duyên : Các duyên đồng như Nhãn thức trên, chỉ bớt 2 duyên là hư không và ánh sáng.

Ý thức, có 5 duyên : 1. Căn, 2. Cảnh, 3. Tác ý, 4. Căn bản, 5. Chủng tử.

Mạt-na thức, có 3 duyên : 1. Căn cảnh, 2. Tác ý, 3. Chủng tử.

A-lại-da thức, có 3 duyên : 1. Căn (Mạt-na), 2. Cảnh (thân căn, khí giới và chủng tử), 3. Tác ý, 4. Chủng tử.

Vì muốn dễ nhớ, nên Cổ nhơn có bài tụng như sau :

Nhãn thức cứu duyên sanh

Nhĩ thức duy tàng bát

Tỷ, Thiệt, Thân tam, thất

Hậu tam; ngũ, tam, tứ

Dịch nghĩa :

Nhãn thức đủ chín duyên

Nhĩ thức chỉ còn tám

Tỷ, Thiệt, Thân có bảy

Sau ba; năm, ba, bốn

LƯỢC GIẢI

Nhãn thức có đủ 9 duyên; Nhĩ thức chỉ có 8 duyên; Tỷ, Thiệt và Thân, ba thức này lại có 7 duyên; còn ba thức sau thì thức thứ Sáu có 5 duyên, thức thứ Bảy có 3 duyên và thức thứ Tám có 4 duyên. (Thức thứ bảy lấy kiến phần của A-lại-da thức làm cảnh; Thức thứ Tám lấy căn thân, khí giới và chủng tử làm cảnh).



BÀI THỨ BA

I. TÂM VƯƠNG

(CÓ TÁM MÓN)

Tám món tâm này rất thù thắng, tự tại và tự chủ; cũng như vị Quốc vương, nên gọi là Tâm vương (nhứt thể tối thắng cố).

NĂM THỨC TRƯỚC

(TIỀN NGŨ THỨC)

1. *Nhãn thức* : Cái biết của con mắt. Vì thức này nương Nhãn căn, khởi ra tác dụng phân biệt về sắc trần, nên gọi là “Nhãn thức”.

2. *Nhĩ thức* : Cái biết của lỗ tai. Vì thức này nương Tỷ căn khởi ra tác dụng phân biệt về thanh trần, nên gọi là “Nhĩ thức”.

3. *Tỷ thức* : Cái biết của mũi. Vì thức này nương Nhĩ căn khởi ra tác dụng phân biệt về hương trần, nên gọi là “Tỷ thức”.

4. *Thiệt thức* : Cái biết của lưỡi. Vì thức này nương Tựa Thiệt căn khởi ra tác dụng phân biệt vị trần, nên gọi là “Thiệt thức”.

5. *Thân thức* : Cái biết của thân. Vì thức này nương Thân căn, khởi ra tác dụng phân biệt xúc trần nên gọi là “Thân thức”.

Trong 8 thức Tâm vương, vì 5 thức này ở bên ngoài và trước, nên cũng gọi là “Tiền ngũ thức” (năm thức trước).

KHI Ở ĐỊA VỊ PHẠM PHU NĂM THỨC NÀY ĐỐI VỚI :

1. *Ba cảnh* : Năm thức này chỉ có “Tánh cảnh”.
 2. *Ba lượng* : Năm thức này chỉ có “Hiện lượng”.
 3. *Ba tánh* : Năm thức này có đủ 3 tánh : Thiện, Ác và Vô ký.
 4. *Năm thọ* : Năm thức này chỉ có 3 thọ : Khổ, Lạc và Xã thọ.
 5. *Ba cõi* : Ở cõi Dục thì năm thức này đủ cả, đến cõi Sắc chỉ còn 3 thức: Nhãn, Nhĩ và Thân; vì hai thức Tỷ và Thiệt không hiện hành (Nhãn, Nhĩ, Thân tam Nhị địa cư).
 6. *Chín địa* : Năm thức này chỉ ở trong hai địa: 1. Ngũ thú tạp cư địa, tức là cõi Dục thuộc về Sơ địa. 2. Ly sanh hỷ lạc địa, ở cõi Sắc thuộc Sơ thiền gọi là Nhị địa.
- Song ở Sơ địa thì đủ cả 5 thức, còn đến Nhị địa lại chỉ còn 3 thức là Nhãn, Nhĩ và Thân; vì từ Nhị địa trở lên người tu thiền định, nên 2 thức Tỷ và Thiệt tuy có mà chẳng hiện hành, nên nói “chỉ còn 3 thức”.
7. *Năm mươi mốt Tâm sở* : Năm thức này chỉ tương ứng 34 Tâm sở: 5 món Biến hành, 5 món Biệt cảnh, 11 món Thiện. 3 món Căn bản phiền não, 2 món Trung tùy và 8 món Đại tùy.

8. *Chín duyên* : Nhãn thức đủ 9 duyên, Nhĩ thức chỉ còn 8 duyên (thiếu Minh), 3 thức Tỷ, Thiệt và Thân chỉ có 7 duyên (thiếu Minh và Không).

9. *Thể* : Thể của 5 thức này, chỉ có Tự tánh phân biệt, không có Tùy niệm phân biệt và Kế đạt phân biệt.

10. *Tướng* : Thức với căn khó phân (ngu giả nan phân thức dữ căn).

11. *Nghiệp dụng* : Duyên trần cảnh. Song 2 thức : Nhãn và Nhĩ phải cách trần cảnh mới phân biệt được. Còn 3 thức : Tỷ, Thiệt và Thân phải hiệp với cảnh trần mới phân biệt được.

KHI LÊN THÁNH VỊ, NĂM THỨC NÀY ĐỐI VỚI :

1. *Quán hạnh* (tu) : Khi lên Thánh vị, thì 5 thức này chuyển thành “Hậu đắc trí”, và biến ra cái Tướng phần của 2 món chơn như (Sanh không chơn như và pháp không chơn như) mà quán (duyên).

2. *Đoạn hoặc và chuyển thành trí* : Khi thức thứ Tám đã chuyển thành “Đại viên cảnh trí”, thì các căn được vô lậu, lúc bấy giờ 5 thức này cũng được vô lậu và chuyển làm “Thành sở tác trí”.

3. *Chứng quả và diệu dụng* : Khi chứng quả vị Phật thì năm thức này chuyển làm “Thành sở tác trí”. Lúc bấy giờ nó có công dụng hóa hiện ra 3 loại thân để giáo hóa và dứt trừ các khổ sanh tử luân hồi cho chúng sanh.

BA LOẠI THÂN :

1. Thân Đại hóa tức là Thắng ứng thân. Thân này cao 1.000 trượng, để giáo hóa hàng Đại thừa Bồ-tát.

2. Thân Tiểu hóa tức là Liệt ứng thân. Thân này cao một trượng sáu thước, để giáo hóa hàng Tam hiền Bồ-tát cùng Nhị thừa và phàm phu.

3. Thân Tùy loại hóa. Thân này tùy theo loại chúng sanh mà hóa hiện.



Vì muốn cho người học dễ nhớ, nên trong Bát Thức Qui Củ, ngài Huyền Trang Pháp sư có làm ba bài tụng tóm tắt lại 5 thức như sau. Hai bài tụng đầu là nói 5 thức này khi còn ở địa vị phàm phu, bài tụng thứ 3 là nói khi lên Thánh vị.

Bài tụng thứ nhất

**Tánh cảnh, Hiện lượng, thông tam Tánh
Nhãn, Nhĩ, Thân tam Nhị địa cư
Biến hành, Biệt cảnh, Thiện thập nhưt
Trung nhị, Đại bát, Tham, Sân, Si**

Dịch nghĩa

*Tánh cảnh, Hiện lượng, thông ba Tánh
Nhãn, Nhĩ, Thân ba ở Nhị địa
Biến hành, Biệt cảnh, Thiện mười một
Trung hai, Đại tám, Tham, Sân, Si*

LƯỢC GIẢI

Trong 3 Cảnh thì 5 thức này chỉ có “Tánh cảnh”; trong 3 Lượng, nó chỉ có “Hiện lượng”; còn ba Tánh thì nó đủ cả Thiện, Ác và Vô ký.

Ở cõi Dục là Sơ địa, thì đủ cả 5 thức. Lên cõi Sắc về Nhị địa, thì chỉ còn ba thức là : Nhãn, Nhĩ và Thân.

Nói về Tâm sở, thì 5 thức này tương ứng với 34 món : 5 món Biến hành, 5 món Biệt cảnh, 11 món Thiện, 2 món Trung tùy, 8 món Đại tùy và 3 món Căn bản phiền não là : Tham, Sân, Si.

Bài tụng thứ hai :

**Ngũ thức đồng y Tịnh sắc căn
Cửu duyên, bát, thất hảo tương lân
Hiệp tam, ly nhị, quán trần thế
Ngu giả nan phân thức dữ căn,**

Dịch nghĩa :

*Năm thức đồng nương Tịnh sắc căn
Chín, tám, bảy duyên ưa gần nhau
Ba hiệp, hai rời, duyên trần cảnh
Ngu giả khó phân Thức và Căn*

LƯỢC GIẢI

Căn, có hai loại : 1. Phù trần căn : Căn thô phù bên ngoài. 2. Tịnh sắc căn : Căn thanh tịnh tinh tế ở bên trong; cũng gọi là “Thắng nghĩa căn”, vì căn này rất thù thắng.

Năm thức đều nương 5 căn Tịnh sắc và nhờ có các duyên mới sanh ra được. Như Nhân thức nhờ 9 duyên, Nhĩ thức chỉ còn 8 duyên, Tỷ, Thiệt và Thân mỗi thức chỉ có 7 duyên.

Ba thức : Tỷ, Thiệt và Thân phải hiệp với trần cảnh mới duyên được; còn hai thức là Nhân và Nhĩ phải cách hở trần cảnh mới duyên được.

Chúng phạm phu và hàng Nhị thừa vì chấp pháp nặng nề, nên khó phân biệt cái nào là Thức và cái nào là Căn. Vì thế, mà cả hai đều bị gọi là “Ngu giả”.

Bài tụng thứ ba

**Biến tướng quán không duy Hậu đắc
Quả trung du tự bất thuyên chơn
Viên minh sơ phát thành vô lậu
Tam loại phân thân tức khổ luân**

Dịch nghĩa

*Trí Hậu đắc biến tướng không, quán (duyên)
Khi chứng quả chẳng còn nói chơn
Viên minh vừa phát thành vô lậu
Phân thân ba loại, dứt khổ luân.*

LƯỢC GIẢI

Năm thức này không có “Căn bản trí : mà chỉ có “Hậu đắc trí”. Khi duyên chơn như thì nó chỉ biến lại tướng phần của hai món chơn như (Sanh không chơn như và Pháp không chơn như) mà duyên, chớ không

thể trực tiếp thân duyên được; vì nó không có “Căn bản trí” nên không thể thân duyên.

Khi chúng được Thánh quả, cũng không thể nói “Năm thức này thân duyên được chơn như”, hướng chỉ là trong lúc tu nhơn.

Đến khi thức thứ Tám vừa chuyển thành Đại viên cảnh trí (viên minh sơ phát) thì 5 thức này thành vô lậu. Lúc bấy giờ, 5 thức này có công dụng hiện ra ba loại thân để hóa độ và dứt trừ các khổ sanh tử luân hồi cho chúng sanh.

Câu “Biến tướng không quán”: Biến lại tướng chơn như mà duyên. Chữ “Tướng không” là tướng Ngã không và Pháp không tức là Chơn như (nhị không Chơn như). Chữ “Quán” là duyên. Nghĩa là: Trí Hậu đắc này chỉ biến lại tướng Chơn như mà duyên.

Chữ “Nói Chơn” : Nghĩa là nói thân duyên Chơn như.



BÀI THỨ TƯ

Ý THỨC

(THỨC THỨ SÁU)

Thức này nương tựa Ý căn (thức thứ 7) khởi tác dụng phân biệt Pháp trần, nên gọi là “Ý thức”.

Trong tám thức duy có thức thứ Sáu này rất lạnh lẽo và khôn ngoan hơn hết, nên trong bài thơ Bát thức có câu rằng: “Độc hữu nhứt cá tối linh ly” (Riêng có một cái thức rất lạnh lẽo). Suy nghĩ làm việc phải, thức này đứng đầu; còn tính toán tạo tác việc ác, thì nó cũng hơn cả. Bởi thế nên trong Duy thức nói : “Công vi thủ, tội vị khôi” (Nói về “Công” thì thức này hơn hết, còn luận về “Tội” thì nó cũng đứng đầu). Thức này cũng có công năng chấp Ngã và chấp Pháp.

Một điều mà người học thường thắc mắc : – Tại sao thức thứ Sáu gọi là “Ý thức”, mà thức thứ Bảy cũng gọi là “Ý thức” ? – Trong Đại Thừa Bá Pháp Minh Môn Luận Chuế Ngôn, có giải thích như vậy : Thức thứ Sáu mà gọi là “Ý thức”, vì thức này nương “Ý căn” mà khởi ra phân biệt, nên gọi “Ý thức”. Nghĩa là thức của “Ý căn”. “Thức” là năng y, còn “Ý” là bị y, hai phần khác nhau. Cũng như nói “Nhân thức” tức là thức của Nhân căn. Thế là căn với thức khác nhau.

Còn thức thứ Bảy mà gọi là “Ý thức”; chữ “Ý” là sanh diệt tương tục không gián đoạn. Vì thức này

sanh diệt tương tục không gián đoạn, nên gọi là “Ý thức”. Thế là “Thức” tức là “Ý” không khác. Cũng như “Tàng thức”, chữ “Tàng” là chứa đựng. Vì thức này chứa đựng các pháp nên gọi là “Tàng thức”. Thế là “Thức” tức là “Tàng” (chứa) không khác.

KHI Ở ĐỊA VỊ PHÀM PHU, THỨC NÀY ĐỐI VỚI :

1. *Ba cảnh* : Thức này có đủ ba cảnh:

a) Tánh cảnh, b) Độc ảnh cảnh, c) Đối chất cảnh.

2. *Ba lượng* : Thức này có đủ ba lượng :

a) Hiện lượng, b) Tỷ lượng, c) Phi lượng.

3. *Ba tánh* : Thức này có đủ ba tánh :

a) Thiện tánh, b) Ác tánh, c) Vô ký tánh.

4. *Ba cõi* : Thức này có đủ trong ba cõi :

a) Cõi Dục, b) Cõi Sắc, c) Cõi Vô sắc.

5. *Chín địa* : Thức này có đủ trong chín địa

6. *Tâm sở* : Thức này có đủ trong 51 món Tâm sở. 5 món Biến hành, 5 món Biệt cảnh, 11 món Thiện, 6 món Căn bản phiền não, 20 món Tùy phiền não, 4 món Bất định.

7. *Chín duyên* : Trong chín duyên, thức này chỉ có 5 duyên : a) Căn duyên, b) Cảnh duyên, c) Tác ý duyên, d) Căn bản duyên, e) Chứng tử duyên.

8. *Thể (tánh)*: Thể của thức này có ba món phân biệt : a) Tự tánh phân biệt, b) Tùy niệm phân biệt, c) Kế đạt phân biệt.

9. *Tướng* : Tướng của thức này là luân chuyển trong ba cõi (tam giới luân thời dị khả tri).

10. *Nghiệp dụng* : Nghiệp dụng của thức này làm cho thân và miệng tạo ra dẫn nghiệp và mãn nghiệp để cảm thọ quả báo trong ba cõi. Và ba tánh cùng năm Thọ, thức này thường thay đổi luôn.

KHI LÊN THÁNH VỊ, THỨC NÀY ĐỐI VỚI :

1. *Quán hạnh* (tu): Thức thứ Sáu này quán sanh không, phá trừ ngã chấp và quán pháp không, phá trừ pháp chấp.

2. *Đoạn hoặc và thành trí* : Thức này có năm giai đoạn trừ hoặc và chuyển thành Trí:

a) Đến vị Tư lương, thì thức này mới chinh phục được món hiện hành của ngã chấp và pháp chấp.

b) Đến vị Kiến đạo, thì thức này mới đoạn được hai món chủng tử về phần phân biệt của ngã chấp và pháp chấp.

c) Đến vị Tu tập, thức này đoạn được hai món hiện hành và chinh phục được hai chủng tử cu sanh của ngã chấp và pháp chấp.

d) Đến vị Viễn hành trở lên, thì thức này mới đoạn hết cu sanh ngã chấp và hoàn toàn vô lậu.

e) Đến vị Đăng giác, thức này đoạn hết cu sanh pháp chấp, chuyển thành Diệu quan sát trí.

3. *Chứng quả và diệu dụng* : Khi chứng quả vị Phật, thì thức này chuyển thành Diệu quan sát trí và

có công năng chiếu soi căn cơ của chúng sanh trong Đại thiên thế giới, rồi tùy cơ thuyết pháp hóa độ hàm linh.

Muốn cho người học dễ nhớ, nên trong Bát Thức Qui Củ, ngài Huyền Trang Pháp sư có làm ba bài tụng như sau. Hai bài tụng đầu, nói thức này khi ở địa vị Phàm phu, bài tụng thứ ba, nói thức này khi đặng Thánh quả.

Bài tụng thứ nhất

**Tam Tánh, tam Lượng thông tam Cảnh
Tam giới luân thời dị khả tri
Tương ưng Tâm sở ngũ thập nhứt
Thiện ác lâm thời biệt phối chi.**

Dịch nghĩa

*Ba Tánh, ba Lượng và ba Cảnh
Luân chuyển ba cõi rất dễ biết
Tâm sở tương ưng năm mươi mốt
Thiện ác đến thời riêng phối hiệp.*

LƯỢC GIẢI

Thức thứ Sáu này đủ cả ba Tánh, ba Lượng và ba Cảnh. Nó luân hồi trong ba cõi rất dễ biết. Những Tâm sở tương ưng với thức này có 51 món. Khi thức này nghĩ việc lành thì có Thiện tâm sở riêng phối hiệp, còn khi nghĩ việc ác thì có Ác tâm sở riêng phối hiệp.

Bài tụng thứ hai

Tánh, Giới, Thọ tam hằng chuyển dịch

**Căn, Tùy, Tín đẳng đồng tương liên
Động thân phát ngữ độc vi tối
Dẫn, Mãn năng chiêu nghiệp lực khiên.**

Dịch nghĩa :

*Tánh, Giới, Thọ ba thường biến đổi
Căn, Tùy, Tín chung nhau liên tiếp
Thân động, miệng thốt nó hơn hết
Dẫn nghiệp, Mãn nghiệp thọ quả báo*

LƯỢC GIẢI

Thức này đối với 3 tánh, 3 giới và 5 thọ thì nó thường thay đổi; khi thì vui lúc lại buồn v.v... 51 món Tâm sở, như Căn bốn phiền não, Tùy phiền não và Thiện tâm sở v.v... cùng nhau liên tiếp không lúc nào rời thức này. Làm cho thân động và miệng nói, duy có thức này là hơn hết. Nó tạo ra dẫn nghiệp và mãn nghiệp để chiêu cảm quả báo đời sau.

Bài tụng thứ ba

**Phát khởi sơ tâm Hoan hỷ địa
Cu sanh du tự hiện triền miên
Viễn hành địa hậu thuần vô lậu
Quán sát viên minh chiếu Đại thiên.**

Dịch nghĩa

*Khi dậy sơ tâm Hoan hỷ địa
Cu sanh ngã, pháp hiện còn ẩn
Viễn hành về sau thuần vô lậu
Quán sát viên mãn khắp Đại thiên.*

LƯỢC GIẢI

Hành giả trong lúc trải qua Thập thánh thì thức này có 3 thời kỳ đoạn phiền não và thuần vô lậu.

1. Khi lên Sơ địa, tức là Hoan hỷ địa, thì phân biệt ngã chấp và pháp chấp đều đã đoạn. Nhưng cu sanh ngã chấp và pháp chấp hãy còn hiện hành và miên phục trong Tầng thức, chưa có thể chinh phục và đoạn trừ được.

2. Khi đến Viễn hành địa (tức là Thất địa) trở lên thì mới đoạn được chủng tử cu sanh của ngã chấp và chinh phục được hiện hành của pháp chấp. Lúc bấy giờ thức này mới thuần vô lậu.

3. Khi sắp lên quả Phật thì đoạn được chủng tử cu sanh của pháp chấp. Lúc bấy giờ thức này chuyển thành Diệu quan sát trí, quán sát chiếu soi cả Đại thiên thế giới và tùy theo căn cơ của mỗi loài mà thuyết pháp giáo hóa.



BÀI THỨ NĂM

MẠT-NA THỨC

(THỨC THỨ BẢY)

Thức này có nhiều tên : 1. Mạt-na (gọi theo nguyên âm tiếng Phạn). 2. Ý căn : Thức này chỉ căn của Ý thức (thức thứ Sáu); vì thức thứ Sáu nương theo thức này mà phát sanh. 3. Thức thứ Bảy : theo thứ đệ thì thức này đứng nhằm thứ bảy. 4. Truyền thống thức: vì thức này có công năng truyền các pháp hiện hành vào Tàng thức và tổng đưa các pháp chủng tử khởi ra hiện hành. 5. Ý thức, vì thức này sanh diệt tương tục không gián đoạn, nên gọi là “Ý”. Song, sợ người lầm lộn với Ý thức thứ Sáu, nên thức thứ Bảy này chỉ gọi là “Ý”, mà không thêm chữ “Thức”. Thức này chỉ duyên kiến phần của thức A-lại-da chấp làm thật ngã và thật pháp.

KHI Ở ĐỊA VỊ PHÀM PHU, THỨC NÀY ĐỐI VỚI :

1. *Ba cảnh* : Thức này chỉ có Đối chất cảnh
2. *Ba lượng* : Thức này chỉ có Phi lượng
3. *Ba tánh* : Thức này chỉ có Hữu phú vô ký tánh.
4. *Ba giới* : Trong ba giới, thức này đều có đủ.
5. *Chín địa* : Trong chín Địa, thức này có đủ.
6. *Tâm sở* : Thức này có 18 tâm sở : 5 món Biến hành, 1 món Huệ trong Biệt cảnh, 4 món

Căn bản phiên nào : Si, Kiến, Mạn, Ái và tám món Đại tùy.

7. *Chín duyên* : Thức này chỉ có ba duyên : 1) Căn cảnh duyên. 2) Tác ý duyên. 3) Chủng tử duyên.

8. *Tánh* : Hằng thẩm xét và lo nghĩ (hằng thẩm tư lương).

9. *Tướng* : Lo nghĩ (tư lương vi tánh tướng)

10. *Nghiệp dụng* : Làm chỗ cho 6 thức trước nương, hoặc nhiễm hay tịnh.

KHI LÊN THÁNH VỊ, THỨC NÀY ĐỐI VỚI :

1. *Quán hạnh* : Thật ra thức này không có năng lực đoạn hoặc, chỉ nhờ thức thứ Sáu tu quán, đoạn hoặc, mà thức này cũng được đoạn.

2. *Đoạn hoặc và chuyển thành trí* : Có ba giai đoạn : a) Đến Sơ địa, thì thức này mới vừa chinh phục được hai món chấp về phần cu sanh và chuyển thành Bình đẳng tánh trí. b) Khi lên Bát địa (vô công dụng đạo) thức này đoạn được cu sanh ngã chấp. c) Đến Kim cang đạo thì thức này mới đoạn được cu sanh pháp chấp.

3. *Chứng quả và diệu dụng* : Khi chứng quả vị Phật; thì thức này hiện ra thân “Tha thọ dung”, để giáo hóa Thập địa Bồ-tát.

Muốn cho người đọc dễ nhớ, nên trong Bát Thức Qui Củ, ngài Huyền Trang Pháp sư có làm ba bài tụng như sau. Hai bài tụng đầu nói thức này còn ở địa

vị phạm phu. Bài tụng thứ ba, nói thức này khi lên Thánh quả.

Bài tụng thứ nhất

**Đối chất hữu phú thông tình bốn
Tùy duyên chấp ngã, lượng vi phi
Bát đại Biến hành, Biệt cảnh Huệ
Tham, Si, Ngã kiến, Mạn tương tùy.**

Dịch nghĩa

*Đối chất hữu phú thông Bốn, Tám
Tùy duyên chấp ngã thuộc Phi lượng
Tám đại, Biến hành, Huệ biệt cảnh
Tham, si, ngã, mạn thường theo nhau.*

LƯỢC GIẢI

Trong ba cảnh, thức này chỉ duyên về “Đối chất cảnh”. Ba tánh, thức này chỉ thuộc về “Hữu phú vô ký tánh”. Cảnh đối chất của thức này là thông cả thức thứ Bảy và thức thứ Tám. Nghĩa là thức thứ Bảy dùng kiến phần năng duyên của mình (tức là Tâm, trên nguyên văn bài tụng chữ Hán gọi là Tình) duyên qua kiến phần của thức thứ Tám (Kiến phần thức thứ Tám cũng là Tâm; song vì bị thức thứ Bảy lấy nó làm “bản chất” để duyên, nên trên bài tụng theo nguyên văn chữ Hán gọi là “Bổn”, tức là “Bản chất” vậy), rồi biến lại “Cảnh đối chất”, vì thế nên trong Duy thức có câu :

**“Dĩ tâm duyên tâm chơn đối chất
Trung gian tướng phần lương đầu sanh”.**

Nghĩa là thức thứ Bảy dùng kiến phần của tâm mình, duyên qua kiến phần tâm của thức thứ Tám, nên chính giữa hai thức này sanh ra một tướng phần là cảnh “chơn đối chất”.

Chúng sanh tùy vọng nghiệp sanh trong tam giới, thì thức này cũng theo đó mà chấp ngã. Trong ba lượng, thức này thuộc về phi lượng.

Về Tâm sở thì thức này có 18 món : 8 Đại tùy, 5 món Biến hành và một món Huệ trong 5 món Biệt cảnh, với bốn món Căn bản phiền não là: Tham, si, mạn và ngã kiến.

Bài tụng thứ hai

**Hằng thẩm tư lương ngã tương tùy
Hữu tình nhứt dạ trấn hôn mê
Tứ hoặc bát đại tương ưng khởi
Lục chuyển hô vi “Nhiễm tịnh y”.**

Dịch nghĩa

*Hằng xét lo lường theo chấp ngã
Hữu tình ngày đêm bị mê muội
Bốn hoặc, tám đại chung nhau khởi
Sáu thức gọi là “Nhiễm tịnh y”.*

LƯỢC GIẢI

Thức thứ Bảy thường suy xét so đo chấp kiến phần của thức thứ Tám là ngã. Trong Bát Thức Quy Củ Tụng, Trang chủ có nói :

Thức thứ Tám, có hằng mà không thẩm xét.

Thức thứ Bảy, vừa hằng lại vừa thẩm xét.

Thức thứ Sáu, có thẩm xét mà không hằng.

Năm thức trước, không hằng và không thẩm.

Cũng vì thức này chấp ngã, nên chúng hữu tình mê muội trong sanh tử đêm dài mà chẳng tự biết. Thức này tương ứng với 4 món Căn bản phiền não là: si, kiến, mạn, ái và 8 món Đại tùy. Sáu thức trước gọi thức này là “Nhiễm tịnh y” (Lục thức hô vi Nhiễm tịnh y).

Bài tụng thứ ba

**Cực hỷ Sơ tâm, Bình đẳng tánh
Vô công dụng hạnh ngã hằng thôi
Như Lai hiện khởi Tha thọ dụng
Thập địa Bồ-tát sở bị coi (cơ).**

Dịch nghĩa

*Đến Sơ địa, thành “Bình đẳng trí”
Đến Vô công dụng, hằng pháp ngã
Như Lai hiện thân “Tha thọ dụng”
Giáo hóa hàng Thập địa Bồ-tát.*

LƯỢC GIẢI

Hành giả khi chứng được Hoan hỷ địa, tức là Sơ địa, thì thức này chuyển lại thành “Bình đẳng tánh trí”. Đến Bất động địa, tức là địa thứ tám, cũng gọi là

“Vô công dụng hạnh”; lúc bấy giờ hành giả mới dẹp trừ chủng tử của ngã chấp. Đến khi chứng quả Phật, thức này đã chuyển thành trí, hiện ra thân “Tha thọ dụng” để giáo hóa hàng Thập địa Bồ-tát.



BÀI THỨ SÁU

A-LẠI-DA THỨC

(THỨC THỨ TÁM)

Thức này có rất nhiều tên, khi đọc đến luận “A-đà-na thức” quý vị sẽ hiểu rõ. Nay chúng tôi chỉ sơ lược một vài tên.

1. *Đệ bát thức* : Thức thứ Tám. Vì theo thứ đệ : một là Nhân thức, hai là Nhĩ thức, cho đến thức thứ Tám là thức này, nên gọi là Đệ bát thức.

2. *A-lại-da thức* : Hán dịch là “Tàng thức” : Thức này có công năng chứa đựng chủng tử của các pháp. “Thức” là thể, mà “chứa” là dụng. Hiệp cả thể và dụng, nên gọi là “thức chứa” (Tàng thức). Có 3 nghĩa :

a) *Năng tàng* : Năng chứa. Thức này có công năng chứa đựng và giữ gìn chủng tử (hạt giống) của các pháp.

b) *Sở tàng* : Bị chứa. Thức này là chỗ để chứa các pháp.

c) *Ngã ái chấp tàng*, gọi tắt là “chấp tàng”. Thức thứ Bảy chấp kiến phần của thức này làm Ta và thường ái luyến.

KHI Ở ĐỊA VỊ PHÀM PHU, THỨC NÀY ĐỐI VỚI :

1. *Ba cảnh* : Thức này chỉ duyên về “Vô bản chất tánh cảnh”.

2. *Ba lượng* : Thức này chỉ có “Hiện lượng”.

3. *Ba tánh* : Thức này thuộc về “Vô phú vô ký tánh”.

4. *Ba thọ* : Thức này chỉ có “Xả thọ”.

5. *Ba cõi* : Thức này tùy nghiệp lực dẫn sanh trong ba cõi.

6. *Chín địa* : Trong chín địa đều có thức này.

7. *Tâm sở* : Thức này chỉ tương ứng với 5 món Biến hành; song trong 5 thọ thì nó chỉ có “Xả thọ”.

8. *Chín duyên* : Thức này chỉ có 4 duyên: a) Căn (Mạt-na). b) Cảnh (căn thân, thế giới và chủng tử). c) Tác ý. d) Chủng tử.

9. *Thể (tánh)* : Vội vội không cùng (hạo hạo tam tàng bất khả cùng).

10. *Tướng* : Thức này như vực sâu (uyên thâm thất lãnh cảnh vi phong).

11. *Nghiệp dụng* : Thức này duy trì chủng tử căn thân, thế giới và làm chỗ để thọ các pháp huân vào.

KHI LÊN THÁNH VỊ, THỨC NÀY ĐỐI VỚI :

1. *Quán hạnh* : (không có quán hạnh).

2. *Đoạn hoặc và chuyển thành trí* : Khi lên “Bất động địa” (Bất địa) thì hành giả đoạn được cu sanh ngã chấp; lúc bấy giờ thức này bỏ cái tên “Tàng thức”. Đến Kim cang đạo rồi, thì hành giả đoạn hết cu sanh pháp chấp, không còn cảm thọ sanh tử, cho

nên cũng không còn cái tên “Dị thực thức”; vì đến địa vị này thì các chủng tử hữu lậu đã hết. Lúc bấy giờ thức này được gọi là “Vô cấu thức”, và chuyển thành Đại viên cảnh trí.

3. *Chứng quả và diệu dụng* : Vì thức này đã thành Đại viên cảnh trí, nên chiếu khắp mười phương các cõi nước nhiều như vi trần.



Muốn cho người học dễ nhớ, nên trong Bát Thức Qui Củ, ngài Huyền Trang Pháp sư có làm ba bài tụng để tóm lại các nghĩa trên như sau. Hai bài tụng đầu nói thức này khi còn ở địa vị phàm phu, bài tụng thứ ba, nói khi đã lên Thánh quả.

Bài tụng thứ nhất

**Tánh duy vô phú ngũ Biến hành
Giới, Địa tùy tha nghiệp lực sanh
Nhị thừa bất liễu nhơn mê chấp
Do thử năng hưng Luận chủ tranh.**

Dịch nghĩa

*Vô phú tánh và năm Biến hành
Ba cõi, chín địa tùy nghiệp lực sanh
Nhị thừa không rõ sanh mê chấp
Bởi thế nên chỉ Luận chủ tranh (cãi)*

LƯỢC GIẢI

Trong ba tánh, thức này thuộc về “Vô phú vô ký tánh”. Trong 51 món tâm sở thức này chỉ tương ưng

với 5 món Biến hành, song trong 5 thọ thì nó chỉ có Xả thọ. Tùy theo nghiệp lực kéo dẫn, mà thức này sanh trong ba cõi và chín địa. Hàng Nhị thừa không hiểu, chấp thức này không có. Bởi thế nên Luận chủ dẫn rất nhiều bằng chứng trong các Kinh Luận để tranh luận, chỉ rõ và quyết định phải có thức thứ Tám này.

Bài tụng thứ hai

**Hạo hạo tam tàng bất khả cùng
Uyên thâm thất lãng cảnh vi phong
Thọ huân trì chủng căn thân khí
Khứ hậu lai tiên tác chủ Ông.**

Dịch nghĩa

*Chơi vui ba tàng không cùng tột
Vực sâu, bảy sóng, cảnh làm gió
Chịu huân, trì chủng và thân cảnh
Đến trước đi sau làm chủ Ông.*

LƯỢC GIẢI

Ba tàng là Năng tàng, Sở tàng và Ngã ái chấp tàng. Bởi thức này có công năng duy trì các chủng tử, nên gọi là “Năng tàng”. Vì thức này là chỗ để chịu cho các pháp hiện hành huân vào, nên gọi là “Sở tàng”. Thức thứ Bảy chấp kiến phần của thức này làm ngã, nên gọi là “Ngã ái chấp tàng”.

Thể và dụng của thức này sâu rộng vô cùng; hàng phàm phu và Nhị thừa không thể thấu tột.

Chúng hữu tình từ vô thủy đến nay, cũng do thức này mà sanh tử tương tục không cùng tốt, nên trong bài tụng nói” :

“Voi voi ba tàng không cùng tốt”

Biển tàng thức rất là sâu rộng, gió bốn duyên (căn, cảnh, chủng tử và tác ý) một phen thổi vào, thì sóng bảy thức nhấp nhô nổi dậy.

Thức này có công năng duy trì chủng tử, căn thân, thế giới và chịu cho các pháp hiện hành huân vào.

Thức này làm ông Chủ; vì khi chúng hữu tình chết thì nó đi sau, còn khi đầu sanh thời nó lại đến trước.

Cổ nhơn có làm bài kệ, để tả trạng thái người chết, trong lúc thần thức sắp rời thân xác, có thể kinh nghiệm biết người chết rồi được thăng lên hay đọa xuống.

Chánh văn

Đảnh Thánh, nhĩn sanh Thiên

Nhơn tâm, ngạ quỷ phúc

Bàn sanh tất cái ly

Địa ngục khước tâm xuất

Dịch nghĩa

Thánh đầu, Trời tại mắt

Người tim, ngạ quỷ bụng

Súc sanh hai chân xuống

Địa ngục bàn chân ra.

Bài tụng thứ ba

**Bất động địa tiền tài xả tạng
Kim cang đạo hậu Di thực không
Đại viên vô cấu đồng thời phát
Phổ chiếu thập phương trần sát trung.**

Dịch nghĩa

*Đến Đệ bát địa bỏ tên “Tàng”
Chứng Kim cang đạo, không “Di thực”
Gương trí không như đồng thời phát
Khắp chiếu mười phương vô số cõi.*

LƯỢC GIẢI

Hành giả khi đến Bất động địa tức là Bát địa trở lên, thì thức này mới xả cái tên “Tàng thức” mà chỉ còn gọi là “Di thực thức”. Khi đến vị Đẳng giác, được Kim cang đạo, thì thức này không còn gọi tên là “Di thực” nữa. Vì lúc bấy giờ, các chủng tử hữu lậu cấu nhiễm đã hết, nên thức này được đổi tên là “Vô cấu thức”; chỉ còn thuần chủng tử vô lậu thanh tịnh, nên cũng được gọi là “Bạch tịnh thức”.

Đến Kim cang đạo, thì thức này được gọi là “Vô cấu” và chuyển thành Đại viên cảnh trí, nên trong bài tụng nói :

“Đại viên (trí) vô cấu (thức) đồng thời phát”..

Trí Đại viên này chiếu khắp cả mười phương thế giới nhiều như số cát sông Hằng; và hiện ra Báo thân Phật và Hóa thân Phật để độ thoát chúng sanh tội đến đời vị lai.

Tóm lại, thức thứ Tám này vì trải qua 3 giai đoạn, nên có ba tên khác nhau:

1. Từ phạm phu cho đến mãn Thất địa, thì gọi thức này là Tàng thức (A-lại-da) hay “Dị thực thức”.

2. Từ Bát địa đến Đẳng giác, thì không còn gọi là “Tàng thức” mà chỉ gọi là “Dị thực thức”.

3. Đến quả vị Phật, thì tên “Dị thực” cũng không còn, mà chỉ gọi là “Vô cấu thức” hay “Bạch tịnh thức”.



Muốn cho người học dễ nhớ hành tướng và công năng của 8 thức Tâm vương nên cổ nhân có làm bài thơ rằng :

**Bát cá đệ huynh, nhứt cá si
Độc hữu nhứt cá tối linh ly
Ngũ cá môn tiền tố mãi mại
Nhứt cá gia trung tác chủ y.**

Dịch nghĩa

*Anh em tám chú một chàng si
(thức thứ Bảy)*

Duy có ý thức rất linh ly (khôn ngoan)

*Năm người ngoài cửa lo buôn bán
(năm thức trước)*

*Làm chủ trong nhà Đệ bát y
(thức thứ Tám)*



BÀI THỨ BẢY

TÂM SỞ

(CÓ 51 MÓN)

“Tâm sở hữu pháp” gọi tắt là “Tâm sở”, nghĩa là pháp sở hữu của Tâm vương. Tâm sở tùy theo Tâm vương mà khởi và giúp đỡ Tâm vương để tạo nghiệp (Dữ thủ tương ưng cố).

Tâm sở có 51 món, chia làm 6 loại :

A. TÂM SỞ BIẾN HÀNH : (Có 5 món)

Chữ “Biến hành” nghĩa là đi khắp. Năm món Tâm sở này đi khắp 4 chỗ : 1. Tất cả thời gian (quá khứ, hiện tại và vị lai). 2. Tất cả chỗ (không gian : Ba cõi, chín địa). 3. Tất cả các thức (Tám thức Tâm vương). 4. Tất cả tánh (tánh lành, dữ và tánh không lành dữ).

1. *Xúc* : Tiếp xúc, gặp gỡ. Tánh của Tâm sở này, hay làm cho Tâm vương hoặc Tâm sở tiếp xúc với cảnh. Nghiệp dụng của nó làm chỗ nương cho Thọ, Tưởng, Tư v.v... để phát sanh.

2. *Tác ý* : Mong khởi cái ý. Tánh của Tâm sở này hay đánh thức chủng tử của Tâm vương, Tâm sở khiến cho sanh khởi. Nghiệp dụng của nó dẫn tâm đến duyên tự cảnh.

3. *Thọ* : Lãnh thọ. Tánh của Tâm sở này hay lãnh thọ những cảnh thuận, nghịch và cảnh không

thuận nghịch. Nghiệp dụng của nó là mong muốn. Như gặp cảnh thuận thì muốn hiệp, gặp cảnh nghịch thì muốn lìa và muốn cảnh không thuận, nghịch. Nói lại cho dễ hiểu là thọ cảnh vui, buồn và cảnh bình thường.

4. *Tưởng* : Nhớ tưởng. Tánh của Tâm sở này hay tưởng hình tượng của cảnh vật. Nghiệp dụng của nó là bịa đặt ra những danh từ để kêu gọi. Như tưởng hình tướng trắng, mỏng và vuông, rồi tùy theo đó mà đặt ra cái tên là “tờ giấy”.

5. *Tư* : Lo nghĩ. Tánh của Tâm sở này, khiến cho tâm lo nghĩ tạo tác. Nghiệp dụng của nó là sai tâm làm những việc lành, dữ hoặc không phải là lành dữ.

B. TÂM SỞ BIỆT CẢNH: (Có 5 món)

Chữ “Biệt cảnh” là mỗi cảnh riêng khác. Năm món Tâm sở này, mỗi món duyên mỗi cảnh riêng khác.

1. *Dục* : Mong muốn. Tánh của Tâm sở này là hằng mong muốn duyên những cảnh vui thích. Nghiệp dụng của nó, làm chỗ nương cho “siêng năng”.

2. *Thắng giải* : Hiểu biết rõ ràng. Tánh của Tâm sở này, hiểu biết rõ ràng không có nghi ngờ. Nghiệp dụng của nó là quyết định không chuyển đổi.

3. *Niệm* : Nhớ. Tánh của Tâm sở này, khiến cho tâm ghi nhớ rõ ràng những cảnh đã qua. Nghiệp dụng của nó, làm chỗ nương cho Định.

4. *Định* : Chuyên chú. Tánh của Tâm sở này, khiến cho tâm khi đối với cảnh, chuyên chú không

tán loạn. Nghiệp dụng của nó làm chỗ nương cho Trí; vì khi đối với cảnh, tâm chuyên chú không tán loạn, nên sanh ra Trí.

5. *Huệ* : Sáng tỏ. Tánh của Tâm sở này, khi đối với cảnh, sáng suốt lựa chọn. Nghiệp dụng của nó, dứt nghi ngờ. Trong khi đối với cảnh, vì có Huệ suy xét, nên quyết định không còn nghi ngờ.

C. TÂM SỞ THIỆN CẢNH : (có 11 món)

Chữ “Thiện” là hiền lành. Bản tánh của 11 Tâm sở này, hiền lành và làm lợi ích cho chúng sanh.

1. *Tín* : Tin, Tánh của Tâm sở này, tin chịu những gì có thật (chơn thật), Đức (hình dung), Năng (nghiệp dụng) và làm cho tâm được thanh tịnh. Nghiệp dụng của nó : đối trị bất tín và ưa việc lành.

2. *Tinh tấn* : Tinh chuyên và tấn giới. Tánh của Tâm sở này, siêng năng đoạn các việc dữ, làm các việc lành. Nghiệp dụng của nó: đối trị giải đãi và làm viên mãn việc lành.

3. *Tàm* : Tự xấu hổ. Tánh của Tâm sở này, mỗi khi làm điều gì quấy, tự mình xấu hổ; kính trọng người hiền và ưa việc phải. Nghiệp dụng của nó: đối trị “Tâm không biết xấu hổ” và ngăn ngừa việc dữ.

4. *Quý* : Thẹn với người. Tánh của Tâm sở này, khi mình làm điều gì quấy, thấy người thẹn thùa; không chịu gần người ác, chẳng làm việc dữ. Nghiệp dụng của nó : đối trị “Tâm không biết thẹn” và ngăn ngừa làm việc ác.

5. *Vô tham* : Không tham lam. Tánh của Tâm sở này, không tham lam cảnh dục lạc trong tam giới. Nghiệp dụng của nó : đối trị lòng “Tham” và ưa làm việc lành.

6. *Vô sân* : Không sân hận. Tánh của Tâm sở này; khi đối với cảnh trái nghịch, không nóng giận. Nghiệp dụng của nó : đối trị “Sân hận” và ưa làm việc lành.

7. *Vô si* : Không si mê. Tánh của Tâm sở này, khi đối với sự lý, hiểu biết rành rõ không mờ ám. Nghiệp dụng của nó: đối trị “Si mê” và ưa làm việc lành.

8. *Khinh an* : Nhẹ nhàng, thư thới. Tánh của Tâm sở này làm cho thân tâm nhẹ nhàng, khoan khoái, xa lìa những gì nặng nề bức bối. Nghiệp dụng của nó : đối trị “Hôn trầm”.

9. *Bất phóng dật* : Không buông lung, phóng túng. Tánh của Tâm sở này là phòng ngừa việc ác, làm việc lành và không phóng túng. Nghiệp dụng của nó: làm viên mãn việc lành ở thế gian, xuất thế gian và đối trị “Buông lung”.

10. *Hành xả* : Làm rồi không chấp trước. Tánh của Tâm sở này, khi làm các việc phước thiện, không chấp trước, khiến tâm an trụ nơi vô công dụng. Nghiệp dụng của nó : đối trị “Trạo cử” và làm cho tâm an trụ nơi yên tĩnh.

11. *Bất hại* : Không làm tổn hại. Tánh của Tâm sở này không làm tổn hại tất cả chúng hữu tình.

Nghiệp dụng của nó: từ bị thương xót loài vật và đối trị “Tổn hại”.

D. CĂN BẢN PHIỀN NÃO : (có 6 món)

Sáu món phiền não này thuộc về ác. Nó làm cội gốc sanh ra các phiền não chi mật, nên gọi là “Căn bản”.

1. *Tham* : Tham lam. Tánh của Tâm sở này tham lam đắm nhiễm những gì nó ưa thích; như tài sắc, danh vọng v.v... Nghiệp dụng của nó: làm chương ngại “Vô tham” và sanh tội khổ.

2. *Sân* : Nổi nóng. Tánh của Tâm sở này, giận ghét những cảnh trái nghịch. Nghiệp dụng của nó: làm cho thân tâm không yên ổn, chương ngại tánh “Vô sân” và sanh các tội lỗi.

3. *Si* : Ngu si, hoặc gọi là “Vô minh” (không sáng suốt). Tánh của Tâm sở này là mê muội, không biết hay dở, phải quấy. Nghiệp dụng của nó: sanh ra các pháp tạp nhiễm và chương ngại tánh “Vô si”.

Ba món phiền não Tâm sở (tham, sân, si) này, làm chương ngại 3 món vô lậu là Giới, Định và Huệ.

4. *Mạn* : Khinh mạn. Tánh của Tâm sở này, ý tài năng hoặc thế lực của mình, khinh dễ ngạo mạn người. Nghiệp dụng của nó : làm nhờn sanh ra tội lỗi và chương ngại tánh “Không khinh mạn”.

5. *Nghi* : Nghi ngờ, do dự. Tánh của Tâm sở này, nghi ngờ không tin những việc phải, chơn chánh. Nghiệp dụng của nó: làm trở ngại việc lành và chương ngại tánh “Không nghi”.

6. *Ác kiến* : Thấy biết thuộc về tội ác, nhiễm ô. Tánh của Tâm sở này, hiểu biết điên đảo, không đúng chánh lý. Nghiệp dụng của nó: gây tạo tội khổ và chướng ngại những hiểu biết chơn chánh.

Ác kiến này có 5 món :

1) Thân kiến : Chấp Ta (ngã).

2) Biên kiến : Chấp một bên, hoặc chấp Ta chết rồi mất hẳn (chấp đoạn), hoặc chấp Ta chết rồi còn hoài (chấp thường).

3) Tà kiến : Chấp tà, mê tín, dị đoan.

4) Kiến thủ : Chấp cứng chỗ hiểu biết của mình là đúng, mặc dù có người biết sai, chỉ bảo lại cũng không nghe.

5) Giới cấm thủ : Chấp giữ theo những giới cấm không chơn chánh của ngoại đạo. Nói rộng ra là chấp theo những tục lệ không hay.



BÀI THỨ TÁM

TÙY PHIỀN NÃO

(CÓ 20 MÓN)

Hai mươi món phiền não này, là tùy thuộc 6 món căn bản phiền não trên mà sanh khởi. Vì phạm vi tương ứng của nó có rộng và hẹp không đồng, nên chia làm ba loại :

I. TIỂU TÙY, có 10 món, mỗi món tự lực sanh khởi, phạm vi tương ứng nhỏ hẹp, nên gọi là “Tiểu”.

1. *Phẫn* : Giận. Tánh của Tâm sở này, khi gặp cảnh trái nghịch, nóng giận. Nghiệp dụng của nó là hay làm tổn hại người, vật và chướng ngại tánh không nóng giận.

2. *Hận* : Hờn. Khi gặp cảnh nghịch, trước nóng giận rồi sau mới hờn. Tánh của Tâm sở này là ôm ấp sự oán ghét không bỏ. Nghiệp dụng của nó là nóng nảy, buồn phiền và hay làm chướng ngại tánh không hờn.

3. *Phú* : Che giấu. Tánh của Tâm sở này, vì sợ mất danh giá và tài lợi, nên che giấu tội lỗi của mình. Nghiệp dụng của nó là hay ăn năn, buồn và chướng ngại tánh không che giấu.

4. *Não* : Buồn buồn. Khi gặp cảnh nghịch, trước giận hờn rồi sau mới buồn. Tánh của Tâm sở này hay nhớ lại những cảnh trái nghịch đã qua, rồi sanh buồn phiền. Nghiệp dụng của nó là làm chướng ngại tánh không buồn.

5. *Tật* : Tật đổ, ganh ghét. Tánh của Tâm sở này hay ganh ghét, đổ kỵ những gì mà người ta hơn mình. Nghiệp dụng của nó là làm chướng ngại tánh không tật đổ và sầu khổ lo buồn.

6. *Xan* : Bỏn xẻn. Tánh của Tâm sở này bỏn xẻn, rách rưới, không chịu ban bố tiền tài hay giáo pháp cho người. Nghiệp dụng của nó là làm bộ quẻ mùa, ăn mặc nghèo cực, để tích trữ tài sản và làm chướng ngại không bỏn xẻn.

7. *Cuống* : Dối. Tánh của Tâm sở này, dối gạt người để lợi mình. Nghiệp dụng của nó là làm việc không chơn chánh để nuôi sống và chướng ngại tánh không dối gạt.

8. *Siểm* : Bợ đỡ, nịnh hót. Tánh của Tâm sở này, lựa thời thế nịnh hót, bợ đỡ người. Nghiệp dụng của nó là không nghe lời chỉ giáo chơn chánh của thầy, bạn và làm chướng ngại tánh không dua nịnh.

9. *Hại* : Tổn hại. Tánh của Tâm sở này làm tổn hại các loài hữu tình. Nghiệp dụng của nó là làm bức não người, vật và chướng ngại tánh không tổn hại.

10. *Kiêu* : Kiêu căng. Tánh của Tâm sở này vì thấy mình giàu sang, quyền tước hoặc tài năng, rồi sanh ra kiêu cách và ngạo nghễ. Nghiệp dụng của nó là làm nhơn sanh ra nhiễm ô, tội lỗi và chướng ngại tánh không kiêu căng.

II. TRUNG TÙY, có hai món là vô tâm và vô quý; vì hai món Tâm sở này, duyên các Tâm sở bất thiện,

phạm vi tương ứng của nó trung bình, nên gọi là “Trung tùy”.

11. *Vô tâm* : Tự mình không biết xấu hổ. Tánh của Tâm sở này, khi làm việc quấy, không biết tự hổ, khinh dễ những người hiền thiện. Nghiệp dụng của nó là làm tăng trưởng việc ác và chướng ngại tánh biết xấu hổ.

12. *Vô quý* : Không biết thẹn với người. Tánh của Tâm sở này, khi làm việc quấy, không biết thẹn với người, ưa làm việc tội ác. Nghiệp dụng của nó là làm tăng trưởng việc ác và chướng ngại tánh biết thẹn.

III. ĐẠI TÙY, có 8 món sau đây. Tám món Tâm sở này biến khắp các Tâm sở bất thiện, phạm vi của nó rộng hơn hai món Trung tùy trước, nên gọi là “Đại tùy”

13. *Trạo cử* : Lao chao. Tánh của Tâm sở này làm cho thân tâm chao động không yên tịnh. Nghiệp dụng của nó là làm chướng ngại Định và Hành xả.

14. *Hôn trầm* : Mờ tối trầm trọng. Tánh của Tâm sở này, khiến cho tâm khi đối với quán cảnh mờ昧 không sáng suốt. Nghiệp dụng của nó là làm chướng ngại Huệ và Khinh an.

15. *Bất tín* : Không tin. Tánh của Tâm sở này không tin vào các pháp lành, làm cho tâm tánh ô nhiễm. Nghiệp dụng của nó hay sanh giải đãi và chướng ngại tâm thanh tịnh.

16. *Giải đãi* : Biếng nhác trễ nải. Tánh của Tâm sở này biếng nhác, không lo toan đoạn ác và tu thiện.

Nghiệp dụng của nó là làm chướng ngại tinh tấn và tăng trưởng tánh nhiễm ô.

17. *Phóng dật* : Buông lung. Tánh của Tâm sở này phóng túng, buông lung, không thúc liễm thân tâm để đoạn ác tu thiện. Nghiệp dụng của nó là làm tăng ác tổn thiện, và chướng ngại tánh không buông lung.

18. *Thất niệm* : Mất chánh niệm. Tánh của Tâm sở này không nhớ cảnh đã duyên. Nghiệp dụng của nó là làm chướng ngại chánh niệm và sanh tán loạn.

19. *Tán loạn* : Rối loạn. Tánh của Tâm sở này làm cho tâm rối loạn. Nghiệp dụng của nó hay chướng ngại Chánh định và sanh ra Ác huệ.

20. *Bất chánh tri* : Biết không chơn chánh. Tánh của Tâm sở này, khi đối với cảnh, hiểu biết sai lầm. Nghiệp dụng của nó là làm chướng ngại cái hiểu biết chơn chánh và sanh ra phạm giới.

Hỏi : – Ba món Tâm sở : Trạo cử, tán loạn và phóng dật khác nhau như thế nào ?

Đáp : – Trạo cử là lao chao; dụ như con ngựa đứng một chỗ trong chuồng, nhưng đầu và mình vẫn lắc qua lắc lại không yên. – Tán loạn là rối loạn; dụ như con ngựa chạy lăng xăng trong chuồng. – Phóng dật là buông lung; dụ như con ngựa đã thoát ra khỏi chuồng, tuôn vào lúa mạ của người.

Hỏi : – Bốn món Tâm sở : Sân, phẫn, hận và nã, hành tướng khác nhau thế nào ?

Đáp : – Sân là nổi nóng, dụ như lửa rơm. Phẫn là giận, dụ như lửa củi. Hận là hờn, dụ như lửa than. Náo là buồn, dụ như tro nóng.

Hỏi : – Siêng năng làm việc quấy, có phải tinh tấn Tâm sở không ?

Đáp : – Không phải. Siêng năng làm việc quấy là phóng dật Tâm sở.



BÀI THỨ CHÍN

BẤT ĐỊNH TÂM SỞ

(CÓ 4 MÓN)

Bốn món Tâm sở này không như định thiện hay ác, nên gọi là bất định.

1. *Hối* : Ăn năn. Chỗ khác gọi là “Ố tác” : Ghét việc làm đã qua; cũng là dị danh của “Hối”. Tánh của Tâm sở này, ăn năn việc làm đã qua. Nghiệp dụng của nó làm chướng ngại Định.

Ăn năn có khi thiện mà cũng có lúc lại ác. Như ăn năn : Vừa rồi mình sỗ si đánh đập người thật bậy quá, như thế là thiện. Ăn năn: Vừa rồi sao mình không lấy trộm đồ vật của người, như thế là ác.

2. *Miên* : Ngủ. Tánh của Tâm sở này làm cho tâm mờ mịt, thân không tự tại. Nghiệp dụng của nó làm chướng ngại quán tưởng. Ngủ cũng có khi thiện mà cũng có lúc lại ác : Ngủ phải thời là thiện, còn ngủ trong khi nghe Kinh hay niệm Phật là ác.

3. *Tâm* : Tìm cầu. Tâm sở này thiện và ác không như định, chỉ tùy theo trường hợp. Tánh của nó làm cho tâm đối với cảnh danh ngôn của ý thức (ý ngôn cảnh) sanh khởi thô động. Nghiệp dụng của nó là làm cho thân tâm chẳng yên.

4. *Tư* : Chín chắn xét Tâm sở này cũng có thiện và ác, tùy theo trường hợp. Tánh của nó là làm cho

tâm đối với cảnh danh ngôn của ý thức, sanh khởi tế nhị. Nghiệp dụng của nó làm cho thân tâm được yên.

Tóm lại, tất cả chúng sanh hằng ngày tạo nghiệp lành hay dữ, chịu quả báo khổ hay vui, không vượt ra ngoài phạm vi của 8 món Tâm vương và 51 món Tâm sở này.



SẮC PHÁP

(CÓ 11 MÓN)

Sắc pháp là pháp thuộc về sắc (những cái thuộc về sắc). Sắc có hai loại : 1. Hình sắc, như dài, ngắn, vuông, tròn v.v... 2. Màu sắc, như xanh, đỏ, trắng, vàng v.v...

Sắc có 11 món là 5 căn : Nhãn căn, nhĩ căn, tỷ căn, thiệt căn, thân căn và 6 trần : sắc trần, thanh trần, hương trần, vị trần, xúc trần và pháp trần.

Sắc pháp là tướng phần ảnh tượng của Tâm vương và Tâm sở (nhị sở hiện ảnh cố).

1. *Nhãn căn* : Con mắt. Chữ “Căn” có nghĩa là làm chỗ nương cho thức và phát sanh ra thức. Năm căn, căn nào cũng có hai thứ : 1. Tinh tế và ở bên trong, gọi là “Thắng nghĩa căn”. 2. thô phù, ở bên ngoài, gọi là “Phù trần căn”.

Hình tướng của con mắt như trái nho. Nghiệp dụng của nó chiếu soi các sắc.

2. *Nhĩ căn* : Lỗ tai. Hình tướng của tai như lá sen non. Nghiệp dụng của nó hay nghe các tiếng.

3. *Tỷ căn* : Lỗ mũi. Hình tướng của lỗ mũi như hai ngón tay xuôi xuống. Nghiệp dụng của nó hay ngửi các mùi thơm và hôi.

4. *Thiệt căn* : Cái lưỡi. Hình tướng của lưỡi như trắng lưỡi liềm. Nghiệp dụng của nó nếm các vị và nói năng kêu gọi.

5. *Thân căn* : Thân thể. Chữ “Thân” có hai nghĩa : Tích tụ các bộ phận và làm chỗ nương cho các căn. Hình tướng của thân như hình trống cơm. Nghiệp dụng của nó là duyên xúc trần. Như nặng, nhẹ, trơn, nhám v.v...

6. *Sắc trần* : Cảnh bị thấy của con mắt. Chữ “Trần” có nghĩa nhiễm ô và bụi bặm. Sắc trần có 25 món : 1. Xanh, 2. Vàng, 3. Đỏ, 4. Trắng, 5. Dài, 6. Ngắn, 7. Vuông, 8. Tròn, 9. To, 10. Nhỏ, 11. Cao, 12. Thấp, 13. Ngay, 14. Xiên, 15. Ánh sáng, 16. Bóng, 17. Sáng, 18. Tối, 19. Khói, 20. Bụi, 21. Mây, 22. Mù, 23. Cực lược sắc (sắc rất nhỏ) và Cực hánh sắc (sắc rất xa), 24. Biểu sắc (sắc, có nêu ra được), 25. Sắc hư không.

7. *Thính trần* : Tiếng, cảnh bị nghe của tai. Có 12 loại tiếng : 1. Tiếng : cái tướng bị nghe của tai (nói chung các tiếng), 2. Tiếng vừa ý, 3. Tiếng không vừa ý, 4. Tiếng bình thường (không ưa ghét), 5. Tiếng loài hữu tình (tiếng nói), 6. Tiếng loài vô tình (tiếng cây v.v...), 7. Tiếng thuộc cả hữu tình và vô tình (như tiếng trống do tay người ta đánh), 8. Tiếng thuộc về thể tục nói, 9. Tiếng thuộc về của Thánh giả nói, 10. Tiếng của ngoại đạo nói (do biến kế sở chấp), 11. Tiếng nói chánh (Thánh ngôn) (như thật có thấy, nghe, hay, biết thì nói có thấy, nghe, hay, biết; không thấy, nghe, hay, biết thì nói không thấy, nghe, hay, biết, như thế gọi là 8 lời nói chánh), 12. Tiếng vang.

8. *Hương trần* : Mùi, cảnh bị ngửi của mũi. Có 6 thứ mùi : 1. Mùi thơm, 2. Mùi hôi, 3. Mùi không thơm

hơi, 4. Mùi từ bản chất sanh (cu sanh hương), 5. Mùi do chế tạo mà có (hoà hiệp hương), 6. Mùi do sự biến đổi mà sanh.

9. *Vị trần* : Vị, cảnh bị nếm của lưỡi. Có 12 thứ vị: 1. Vị đắng, 2. Vị chua, 3. Vị ngọt, 4. Vị cay, 5. Vị mặn, 6. Vị lạt, 7. Vị vừa ý, 8. Vị không vừa ý, 9. Vị bình thường, 10. Vị từ bản chất sanh, 11. Vị do hòa hiệp chế tạo mà có, 12. Vị do biến đổi mà sanh.

10. *Xúc trần* : Xúc, cảnh bị biết của thân. Xúc trần có 24 món : 1. Đất, 2. Nước, 3. Gió, 4. Lửa, 5. Nhẹ, 6. Nặng, 7. Nhám, 8. Trơn, 9. Hưởn, 10. Gấp, 11. Lạnh, 12. Nóng, 13. Cứng, 14. Mềm, 15. Đói, 16. Khát, 17. No, 18. Sức lực, 19. Yếu, 20. Buồn, 21. Ngứa, 22. Dính, 23. Già, 24. Bệnh, 25. Chết, 26. Ốm.

11. *Pháp trần* : Cái bóng dáng của năm trần còn lưu lại trong ý thức. Nghĩa là khi mắt không còn thấy sắc, tai không còn nghe tiếng cho đến thân không còn biết xúc, mà trong ý thức vẫn nhớ lại bóng dáng của 5 trần; cái bóng dáng đó là pháp trần. Trong Duy thức gọi là “lạc tạ ảnh tử” (cái bóng rớt lại). Đây là cảnh bị biết của ý thức. Pháp trần có 5 loại :

- 1) *Cực lược sắc* : Sắc rất nhỏ như vi trần.
- 2) *Cực hánh sắc* : Sắc rất xa, như thấy tầm tầm mù mù.
- 3) *Định quả sắc* : Những sắc tướng do tu định hiện ra. Như các vị Bồ-tát, khi nhập định hiện ra nước, lửa, thế giới v.v...

- 4) Vô biểu sắc : Sắc không nêu bày ra được; như khi thọ giới, ý thức lãnh thọ mà có, nên cũng gọi là “thọ sở dẫn sắc” (sắc do thọ giới dẫn sanh).
- 5) Biến kế sở chấp sắc : Sắc do ý thức vọng tưởng phân biệt sanh, chẳng thật.



BÀI THỨ MƯỜI

TÂM BẤT TƯƠNG ƯNG HÀNH PHÁP

(CÓ 24 MÓN)

Tâm bất tương ưng hành pháp, gọi tắt là “Bất tương ưng hành”. Chữ “Hành pháp” là những pháp thuộc về “Hành uẩn”. Hành uẩn là một trong những năm uẩn.

Chữ “Hành” là sanh diệt dời đổi; chữ “Uẩn” là chứa nhóm. Hành uẩn có 2 loại:

1. Tương ưng hành uẩn, tức là các Tâm sở (51 món). Chữ “Tương ưng” là ứng thuận với Tâm vương.

2. Bất tương ưng hành uẩn, tức là 24 món “bất tương ưng hành” sau đây; 24 món này không tương ưng với tâm, chúng chỉ y ba phần : Tâm vương, Tâm sở và Sắc pháp mà giả thành lập. (Tam, phần vị sai biệt cố).

1. *Đắc* : Được, trái với mất. Thí như “Tôi được đồng xu”, cố nhiên phải có đồng xu là “sắc pháp”, và nhãn thức để thấy, ý thức phân biệt là tâm pháp, cùng với các Tâm sở chung khởi là Tâm sở pháp; phải đủ cả ba phần như thế, mới thành nghĩa “được”.

2. *Mạng căn* : Thân mạng. Do nghiệp đời trước kéo dẫn, làm cho thân thức thọ thân, sống trong một thời gian hoặc lâu hay mau, gọi là “mạng căn”.

3. *Chúng đồng phận* : Cũng như chữ “đồng loại”. Các loại chúng sanh hoặc hữu tình hay vô tình, loài

nào đồng với loài nấy. Như loài người đồng với người; loài vật đồng với vật.

4. *Dị sanh tánh* : Những loài sanh ra khác với Thánh nhơn, tức là phàm phu; chỗ khác gọi là “phi đắc”: Chúng phàm phu không được Thánh quả. Bởi thế nên gọi “Dị sanh tánh” hay “Phi đắc” đều được cả.

5. *Vô tướng định* : Định này diệt hết các Tâm vương và Tâm sở của 6 thức trước. Song đây chỉ gọi “Vô tướng” là vì “tướng” làm chủ động vậy.

6. *Diệt tận định* : Định này không những diệt hết các Tâm vương và Tâm sở của 6 thức trước, mà diệt luôn cả phần tạp nhiễm của Tâm vương Tâm sở về thức thứ Bảy.

Vô tướng định là định của phàm phu, còn Diệt tận định là định của Thánh nhơn.

7. *Vô tướng báo* : Người ở cõi Dục tu Vô tướng định, sau khi mạng chung, đặng báo thân ở cõi trời Vô tướng.

8. *Danh thân* : Tên hay danh từ. Có danh từ đơn và danh từ kép.

9. *Cú thân* : Câu. Do ráp nhiều tiếng thành câu; câu có ngắn và dài.

10. *Văn thân* : Chữ. Chữ là chỗ y chỉ của danh từ và câu.

11. *Sanh* : Sanh ra. Nghĩa là từ hồi nào đến giờ không có, nay mới có.

12. *Trụ* : Ở. Những vật đã sanh ra rồi, còn lưu lại trong một thời gian, chưa diệt.

13. *Lão* : Già, suy yếu gần chết.

14. *Vô thường* : Không thường, biệt danh của chết.

15. *Lưu chuyển* : Xoay vần, như quả trước sau nối nhau không dứt.

16. *Định vị* : Như quả lành, dữ khác nhau, không lộn lạo.

17. *Tương ứng* : Ứng thuận với nhau. Như như quả nấy, cân xứng với nhau.

(*Hỏi* : Cả 24 món, đều gọi là “Bất tương ứng hành” tại sao món thứ 17 này lại gọi là “Tương ứng” ?
Đáp : – Nói “Bất tương ứng” là để phân biệt 24 món này, không phải là tương ứng Tâm sở. Còn về món thứ 17 này mà gọi là “Tương ứng”, là do Sắc, Tâm và Tâm sở hòa hợp mà nói, nên không đồng với “Tương ứng Tâm sở” trước).

18. *Thế tốc* : Các pháp hữu vi xoay vần mau lẹ như chong chóng.

19. *Thứ đệ* : Thứ lớp, trật tự không có lộn lạo.

20. *Thời* : Thời gian: quá khứ, hiện tại và vị lai.

21. *Phương* : Không gian : Đông, Tây, Nam, Bắc, tứ duy, thượng hạ.

22. *Số* : Số lượng. Như : một, hai, ba, bốn cho đến trăm, ngàn v.v...

23. *Hòa hợp tánh* : Các duyên hòa hợp không có trái nhau.

24. *Bất hòa hợp tánh* : Những pháp chống trái, không hòa hợp với nhau.

Nói tóm lại, từ trước đến đây đã kể 94 pháp” : 8 món Tâm vương, 51 món Tâm sở, 11 món Sắc pháp, 24 món Bất tương ưng hành, đều thuộc về pháp hữu vi có sanh diệt biến đổi. Sáu pháp sau đây thuộc về vô vi.

Chữ “Hữu vi” là những gì có tạo tác, có sanh diệt, không thường còn. – “Vô vi” là những gì không tạo tác, không sanh diệt, không tăng giảm, vắng lặng thường còn.



VÔ VI PHÁP

(CÓ 6 MÓN)

Pháp vô vi không sanh diệt, không biến đổi, không phải như các pháp hữu vi là Tâm vương, Tâm sở, Sắc pháp và Bất tương ưng có sanh diệt biến đổi. Do các pháp hữu vi (94 món) diệt rồi, thì pháp vô vi mới hiện bày (Tứ, sở hiện thị cố).

Thật ra, vô vi không phải có 6 pháp, song vì theo từng khía cạnh của nó để giải thích, nên đặt ra 6 tên.

1. *Hư không vô vi* : Chơn như hay Pháp tánh, không thể dùng ý thức suy nghĩ hay lời nói luận bàn được. Nó phi sắc, phi tâm, không sanh diệt, không cấu tịnh, không tăng giảm, nên gọi là “vô vi”.

Bởi nó không ngã, không pháp, rời các cấu nhiễm, rỗng rang như hư không, nên gọi là “Hư không vô vi”. Đây là theo thí dụ mà đặt tên.

2. *Trạch diệt vô vi* : Do dùng trí huệ vô lậu, lựa chọn diệt trừ hết các nhiễm ô, nên chơn như vô vi mới hiện. Vì thế nên gọi là “Trạch diệt vô vi”.

3. *Phi trạch diệt vô vi* : Vô vi không cần lựa chọn diệt trừ các phiền não. Có hai nghĩa :

a) Tánh chơn như vốn thanh tịnh, không phải do lựa chọn diệt trừ các phiền não nhiễm ô mới có, nên gọi là “Phi trạch diệt”.

b) Các pháp hữu vi tạp nhiễm, vì thiếu duyên không sanh khởi, nên pháp vô vi được hiện. Bởi thế nên gọi “Phi trạch diệt”.

4. *Bất động diệt vô vi* : Đệ tứ thiền đã là được ba định dưới, ra khỏi tam tai (đao binh tai, hỏa tai, thủy tai) không còn bị mừng, giận, thương, ghét v.v... làm chao động nơi tâm, nên gọi là “Bất động diệt”.

5. *Thọ tướng diệt vô vi* : Khi được Diệt tận định, diệt trừ hết “thọ” và “tướng” tâm sở nên gọi là “Thọ tướng diệt vô vi”.

6. *Chơn như vô vi* : Không phải vọng, gọi là Chơn (không biến kể sở chấp); không phải điên đảo gọi là Như (không y tha khởi), tức là thật tánh của các pháp (Viên thành thật).

Trong luận Đại Thừa Trăm Pháp này, ngoại nhưn hỏi hai câu :

– Tất cả pháp là gì ?

– Thế nào là không thật (vô ngã) ?

Từ trước đến đây, Luận chủ lược nói 100 pháp, để trả lời câu hỏi thứ nhất rồi; sau đây trả lời về câu hỏi thứ hai.



PHẦN THỨ HAI

NÓI “KHÔNG THẬT” (VÔ NGÃ)

CHÁNH VĂN

Nói “Không thật” (vô ngã), tóm có 2 loại :

- Nhơn (người) không thật.
- Pháp (vật) không thật.

Người đời chấp tất cả các pháp có thật, tức là chấp Ngã (thật). Chấp Thật (ngã) có hai :

1. Nhơn (người) thật.
2. Pháp (vật) thật.

Chấp thân này thật có, gọi là Nhơn thật. Chấp núi sông tất cả các cảnh vật bên ngoài thật có, gọi là Pháp thật.

Do chấp thật có (ngã) nên sanh ra tham, sân, si rồi tạo ra các nghiệp, sanh tử luân hồi trong lục đạo. Bởi thế nên Phật nói :

“Tất cả pháp không Thật”

Nói “Tất cả pháp” tức là bao trùm cả loài hữu tình và vô tình. Loài hữu tình không thật có là “Nhơn không thật”. Loài vô tình như hoàn cảnh, sự vật không thật có, là “Pháp không thật”.

KẾT LUẬN

Từ trước đến đây, lược nói 100 pháp thì đã bao trùm Nhơn và Pháp. Phạm phủ chấp cả Nhơn và Pháp đều thật có. Tiểu thừa chỉ chấp Pháp là có thật.

Trong luận này nói : 8 món Tâm vương là tự thể của thức và hơn tất cả (nhứt thể tối thắng cố). – 51 món Tâm sở là phần sở hữu và tương ưng của thức (dữ thủ tương ưng cố). – 11 món sắc pháp là phần hình bóng, do tâm vương và tâm sở hiện ra (nhị sở hiện ảnh cố). 24 món Bất tương ưng hành là do ba phần : Tâm vương, Tâm sở và Sắc pháp, phân chia ngôi thứ sai khác mà giả lập (tam, phận vị sai biệt cố). – 6 món vô vi là do bốn món hữu vi trên (Tâm vương, Tâm sở, Sắc pháp và Bất tương ưng hành) diệt hết mà hiện bày ra, tức là thật tánh của thức (tứ, sở hiển thị cố).

Bởi thế nên biết : Người đời chấp “nhơn thật có” và “pháp thật có” đều không ngoài thức. Do đó mà Đức Thế Tôn nói :

“Tất cả pháp không thật” (vô ngã)

Và “muôn pháp duy thức”.

Viết xong lại Phật Học Đường Nam Việt
Rằm tháng 6 năm Kỷ hợi (1959)



TẬP NHÌ

LUẬN A-ĐÀ-NA THỨC



LUẬN A-ĐÀ-NA THỨC

* Ngài THÁI HƯ Pháp sư giảng

* Sa môn T. THIÊN HOA dịch nghĩa

Nội dung quyển A-đà-na thức này, chia làm 8 phần :

1. Nêu cái tên
2. Định giới nghĩa
3. Giải thích và chọn lựa
4. Nêu cái thể
5. Hội lại giải thích
6. Chỉ những chỗ sai lầm
7. Lập tôn chỉ
8. Chỉ cái dụng

I. NÊU CÁI TÊN

Tên A-đà-na thức, xuất xứ từ đâu ?

– Trong Kinh Giải Thâm Mật có bài tụng rằng :

Nguyên văn chữ Hán

**A-đà-na thức thậm thâm tế
Tập khí chủng tử như bực lưu
Ngã ư phàm ngu bất khai diễn
Khủng bĩ phân biệt chấp vi ngã.**

Nghĩa là : Thức A-đà-na rất thậm thâm và tế nhị; các tập khí ⁽¹⁾ chủng tử của nó sanh diệt như

⁽¹⁾ Tập-khí : nghĩa là thói quen, tức là tên khác của “chủng tử”.

dòng nước thác. Ta (Phật) đối với chúng phàm phu và Nhị thừa, không giảng nói thức này; vì sợ chúng phân biệt chấp làm ngã.

Trong Kinh Đại Phật Đảnh Thủ Lăng Nghiêm nói :

Nguyên văn chữ Hán

Đà-na vi tế thức
Tập khí thành bực lưu
Chơn, phi chơn khủng mê
Ngã thường bất khai diễn

Nghĩa là : Thức A-đà-na rất là vi tế; các tập khí như dòng nước thác. Vì sợ chúng phàm phu và Nhị thừa chấp thức này là “chơn” hay “phi chơn”, nên Ta (Phật) chẳng hề giảng nói thức này cho chúng nghe.

Thức này là “căn bản” của chơn và vọng; Thánh, phàm đều nương ở nơi đây. Bởi thế nên trong Duy thức tôn, rất đặc biệt chú trọng đến thức này.

Nay chúng ta căn cứ theo câu văn và nghĩa lý của bài tụng mà quan sát – Trong bài tụng nói chữ “Phàm” là cho loài dị sanh (chúng sanh) nói chữ “Ngu” là chỉ chung cả phàm phu và Nhị thừa (chữ ngu là mê lầm).

Đại ý hai bài tụng nói : A-đà-na rất thâm sâu và tế nhị, tóm chứa các tập khí chủng tử từ vô thủy đến nay. Nó làm chủ giữ gìn báo thân của chúng hữu tình sống trong một thời kỳ. Xem in tuồng như “chơn”, song nó hư vọng sanh diệt rất là vi tế. Cũng như

dòng nước thác, ở xa thấy như diễm tịnh, mà kỳ thật nó chảy rất mau.

Chẳng những chúng phàm phu (Dị sanh)⁽¹⁾ không biết, mà hàng Tiểu thừa Thanh-văn chấp pháp (ngu pháp) cũng mê lầm thức này. Đức Phật đối với hai hạng này chẳng hề giảng nói đến thức A-đà-na, vì sợ họ mê lầm chấp làm “Ngã”.

Chúng phàm phu mê lầm chấp ngã thì thêm khổ sanh tử; còn hàng Nhị thừa tuy có thể lìa được khổ sanh tử, song nếu mê lầm chấp ngã thì lâu chứng đạo quả; chi bằng chẳng cho họ nghe đến thức này còn hơn.

Bài tụng của Kinh Lăng Nghiêm và Kinh Giải Thâm Mật, hai câu đầu đồng nghĩa nhau. Trong câu thứ hai nói chữ “tập khí” tức là “chủng tử”. Đến câu thứ ba lại chia ra làm hai phương diện : Bên Kinh Lăng Nghiêm đại ý nói : “Thức này rất rộng sâu và tế nhị, sanh diệt tương tục không gián đoạn. Bởi nó tương tục không gián đoạn cho nên in như “chơn”; vì nó sanh diệt nên “không phải chơn”.

Nếu người mê lầm chấp thức này là “chơn” thì bị cái chấp “tăng ích” (thêm), sẽọa mãi trong sanh tử luân hồi. Còn người mê lầm chấp thức này là “phi chơn”, thì bị cái chấp “tổn giảm” (bớt); vì cho thức này là “vọng” rồi rời bỏ thức này để tìm cầu cái “chơn thật” thì không thể được, nên cũngọa mãi trong sanh tử luân hồi.

(1) Chữ “Phàm-phu”: Kẻ phàm. Chữ “Dị-sanh” Khác sanh; nghĩa là sanh khác với Thánh, tức là lục đạo chúng sanh.

Câu tụng thứ tư trong Kinh Giải Thâm Mật, đại ý nói : “Phân biệt chấp thức này làm ngã” tức đồng bên Kinh Lăng Nghiêm nói : “Mê thức này chấp là chơn”. Song mê lầm chấp thức này “phi chơn” cũng là vì chấp ngã. Vì sợ cho chúng Phàm phu và hàng Nhị thừa mê lầm chấp thức này là “chơn” hoặc “phi chơn”, cho nên Đức Phật chẳng hề giảng nói.

Trên bài tụng nói “chấp ngã” tức là cố chấp thức này làm thật ngã, thật pháp. Bởi Phàm phu và Nhị thừa đối với thức này, hay khởi tâm phân biệt chấp là “chơn” hoặc “phi chơn”.

Dem hai bài tụng trên đây để đối chiếu mà quan sát; thì ý nghĩa đầy đủ. Song, bài tụng trong Kinh Giải Thâm Mật có một nghĩa đặc biệt và rõ ràng hơn là : “Chúng Phàm phu và Nhị thừa dễ khởi tâm phân biệt chấp làm ngã”.

Trong Du Đà Sư Địa Luận, hoàn toàn căn cứ vào Kinh Giải Thâm Mật mà giải nói về thức này. Ngoài ra còn có rất nhiều chỗ nói đến cái tên về thức này, không thể kể hết; như Nhiếp Đại Thừa Luận, Hiền Dương Thánh Giáo Luận, Thành Duy Thức Luận v.v... Vì trong các kinh, luận đã có cái tên A-đà-na thức, nên nay y theo đó để làm căn cứ cho bốn Luận này.

II. ĐỊNH GIỚI NGHĨA

Chữ “Giới nghĩa” tức là định giới hạn về danh nghĩa. Thức A-đà-na, cái giới nghĩa như thế nào ?

– Tiếng Phạn gọi là A-đà-na, Hán dịch là “Trì” (giữ gìn). Trong kinh không có giải thích nó như thế

nào, nhưng trong Nhiếp Đại Thừa Luận giải thích có hai nghĩa, và ở Thành Duy Thức Luận lại còn phân tích hoàn bị hơn.

Trong Thành Duy Thức Luận về quyển ba nói:

Nguyên văn chữ Hán

**Dĩ năng chấp trì chư pháp chủng tử
Cập năng chấp thọ sắc căn y xứ
Diệc năng chấp thủ kiết sanh tương tục
Cố thuyết thử thức danh A-đà-na.**

Dịch nghĩa :

Thức này có ba công năng, nên gọi là A-đà-na :

- 1) Giữ gìn (chấp trì) chủng tử của các pháp*
- 2) Giữ chịu (chấp thọ) căn thân và thế giới*
- 3) Giữ lấy (chấp thủ) việc kết nối đời sau.*

Nay muốn cho độc giả dễ hiểu, nên bắt từ cạn vào sâu, từ thô đến tế; nghĩa là ngược thứ lớp của 3 nghĩa trên để giải thích như sau.

1. Giữ lấy (chấp thủ) việc kết nối đời sau

Sở dĩ có việc “kết nối đời sau” (kiết sanh tương tục) là do 3 pháp : Phiền não, nghiệp và sanh; theo thông thường gọi “Hoặc, nghiệp và khổ”. Nghĩa là : Do phiền não tạo nên nghiệp, do tạo nghiệp nên mới tiếp nối đời sau để thọ khổ. Chữ “kiết sanh” (kết nối đời sau), nghĩa là thọ sanh, bắt đầu từ khi kết thai cho đến lúc sanh ra vậy.

Lại nữa, từ một đời này chết rồi sanh một đời khác. Nghĩa là : Từ thân “bổ hữu”⁽¹⁾ (thân hiện sống” đến thân “tử hữu” thân đang chết, từ thân “tử hữu” đến thân “trung hữu”⁽²⁾ (thân sau khi chết, chưa đầu thai), từ thân “trung hữu” đến thân “hậu hữu”⁽³⁾ (thân đời sau). Sở dĩ được tương tục không gián đoạn như thế, cố nhiên phải có một cái gì thường lưu hành và giữ gìn (chấp thủ). – Cái đó là thức A-đà-na. Nếu không có thức này để nắm giữ việc “kết nối đời sau” (kiết sanh tương tục) thì người một khi chết rồi phải mất luôn, không còn tái sanh được nữa! Như thế thành ra bị rơi vào thuyết Đoạn diệt của ngoại đạo.

Trong Kinh Lăng Nghiêm về quyển thứ hai chép, đại ý : “Trước kia vua Ba Tư Nặc theo ngoại đạo, chấp về “đoạn diệt” (người chết rồi mất luôn) nên vua thường ôm lòng lo buồn !... Sau khi nghe Đức Phật nói pháp, vua ngộ được cái lý “sanh tử tương tục”; nghĩa là : Con người khi chết là bỏ thân này để thọ thân khác, từ già đời này để đến nhận lãnh đời kia; cái gì có biến đổi thì phải có hoại diệt, còn cái gì không biến đổi thì thường không hoại diệt, nên vua rất vui mừng !”.

Nói “chấp đoạn diệt” tức là chấp một phen chết rồi mất luôn. Nếu thật vậy, thì đời sống của con người không có một chút giá trị nào cả ! Bởi thế, nên biết có thức A-đà-na này hằng lưu hành không gián

(1) Thân tiền ấms (2) Thân Trung ấms (3) Thân Hậu ấms

đoạn, nó nắm giữ việc “đầu thai tiếp nối” (kết sanh tương tục).

Tóm lại, nếu người không hiểu rõ được : “Có thức A-đà-na nắm giữ việc kết sanh tương tục” (kết nối đầu thai) thì đối trị được cái chấp “đoạn diệt” của phàm phu và ngoại đạo.

2. Giữ chịu (chấp thọ) sắc căn và thế giới

Nguyên văn chữ Hán trên, nói chữ “sắc căn y xứ”.

– Chữ “sắc căn” là chỉ cho năm căn tinh tế bên trong (năm tịnh sắc căn : Nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt và thân); còn chữ “y xứ” là chỉ cho năm căn thô phù bên ngoài (phù trần căn) làm chỗ (xứ) y chỉ cho năm căn bên trong.

Tóm lại là chỉ chung cái báo thân của chúng hữu tình đang sống trong một thời kỳ. Nói “cái báo thân sống trong một thời kỳ” tức là gồm cả “các pháp hữu vi vô thường sát-na sanh diệt”. – Cái công năng giữ gìn Báo thân được tương tục tồn tại trong một thời kỳ không tan hoại đó, tức là thức “A-đà-na” này vậy.

Nguyên văn chữ Hán trên nói hai chữ “chấp thọ”, nghĩa là chấp thân này nên “tự thể” khiến sanh ra biết cảm giác và lãnh thọ.

Lại có một nghĩa thứ hai, trên nguyên văn nói chữ “sắc căn” là chỉ cho thân loài hữu tình (chánh báo); còn chữ “y xứ” là chỉ cho thế giới (y báo).

Trong thế giới, từ một vật này đối với các vật khác ngại nhau, từ một vi trần này đối với các vi trần khác ngại nhau, mà vẫn tồn tại, đều do thức này giữ

gìn không mất; chỉ khác với loài hữu tình là không làm cho biết cảm giác và lãnh thọ.

Trong luận Tề Vật, ông Chương Thái Diệm nói : “Loài khoáng vật và thực vật đều có thân thức”. Nhưng xét những lời chứng minh của ông, thì không phải là thân thức; thật ra do công năng giữ gìn của thức A-đà-na; chẳng qua ông không hiểu, lầm cho là thân thức. Thân thức chỉ biết cảm giác lãnh thọ các xúc trần như đau, ngứa v.v... mà thôi; còn cái công năng nắm giữ các vật ngại nhau làm tự thể, quyết định phải là thức A-đà-na này.

3. Giữ gìn (chấp trì) chủng tử của các pháp

Nói “các pháp” tức là chỉ cho tất cả các pháp hữu vi. Có hai loại : 1. “Hữu lậu hữu vi”, tức là các pháp tạp nhiễm, thuộc về loài Dị sanh (chúng sanh). 2. “Vô lậu hữu vi”, tức là các pháp thanh tịnh, thuộc về Thánh Hiền.

“Chủng tử” cũng có hai loại : 1. “Nghiệp chủng” tức là Dị thực tập khí; 2. Pháp chủng”, tức là Đăng lưu tập khí.

Mỗi mỗi các pháp, khi khởi hiện hành đều từ chủng tử của nó mà khởi hiện. Bởi đồng đăng lưu xuất ra chủng loại đó, nên gọi là “Đăng lưu chủng”.

“Nghiệp chủng” (Dị thực chủng tử) tức là chủng tử Tư tâm sở. Bởi vì Tư tâm sở, tâm vương và các tâm sở thiện ác v.v... có tác dụng hoạt động thành ra “nghiệp chủng”. Nếu lấy hiện hành của nó, đối với

chủng tử của nó, thì cũng đều gọi là “Đẳng lưu chủng”. Song cái “Nghệp chủng” này, đồng thời lại có “công dụng” đặc biệt là thống lãnh các pháp khác. Cũng như ông Thủ tướng, nếu nói về cá nhân thì ông là một người như bao nhiêu người trong nước; nhưng đồng thời, ông cũng có cái trách nhiệm thống lãnh toàn quốc. – “Nghệp chủng” (Dị thực chủng tử) cũng thế, nó khác hơn “Pháp chủng” (Đẳng lưu chủng) ở chỗ đó.

“Nghệp chủng” cũng có hai loại : 1. Hữu lậu, 2. Vô lậu. Song về “chủng tử” thì chỉ có công năng tiềm tàng (ẩn núp) mà không khởi hiện. Nếu không có một cái gì để chứa giữ, thì chủng tử các pháp phải bị tổn mất. Nếu chủng tử các pháp bị tổn mất, thì các pháp hiện hành ở thế gian và xuất thế gian cũng phải không còn.

Bởi thế nên phải có thức A-đà-na để chứa giữ chủng tử (công năng tiềm tàng) của các pháp.

Có người nói : “Sắc pháp có công năng chứa giữ chủng tử”. Nói như thế không hợp lý, vì “sắc pháp” tánh nó biến đổi và chuống ngại, nên không thể chứa giữ chủng tử được. Lại nữa, khi sanh lên cõi trời Vô sắc, cõi ấy không có “sắc pháp” thì lấy gì chứa giữ chủng tử.

Các “Tâm sở” cũng không thể chứa giữ chủng tử được, vì nó không tự tại vậy.

Sáu thức trước cũng không thể chứa giữ chủng tử, vì khi sanh lên cõi trời Vô tướng và vào Diệt tận định v.v... không có sáu thức trước vậy.

Thức thứ Bảy, tuy hằng thời lưu hành và không gián đoạn, song cũng không thể chứa giữ chủng tử các pháp được, vì tánh nó “hữu phú vô ký”. Nếu thức thứ Bảy chứa giữ chủng tử, thì khi đến địa vị Bồ-tát, đã chuyển thức thành trí thanh tịnh rồi, về sau lại khởi sanh các pháp tập nhiễm nữa, thì phi lý.

Bởi thế nên, chỉ có thức A-đà-na, tánh vô phú vô ký, nhứt loại sanh diệt tương tục, mới có thể duy trì (chứa giữ) chủng tử của các pháp. Cảnh giới này duy có Đức Phật mới biết được hoàn toàn rốt ráo, còn các vị Bồ-tát chỉ biết một phần nào mà thôi.



III. GIẢI THÍCH VÀ CHỌN LỰA

Trong Thành Duy Thức Luận, quyển ba chép :
“Các hữu tình đều có thức thứ Tám, song tùy theo mỗi phương diện mà danh nghĩa có khác nhau, nên đặt ra rất nhiều tên :

1. *Hoặc gọi là “Âm”* : – Vì thức này là chỗ chứa nhóm (tích tập) để cho các pháp huân tập chủng tử vào.

2. *Hoặc gọi là “A-đà-na”* : – Vì thức này giữ gìn chủng tử và thân thể của chúng hữu tình không mất.

3. *Hoặc gọi là “Sở tri y”* : – Vì thức này là chỗ y chỉ của các pháp bị biết (sở tri) nhiễm và tịnh.

4. *Hoặc gọi là “Chủng tử thức”* : – Vì thức này có công năng chứa giữ chủng tử của các pháp thế gian (hữu lậu) và xuất thế gian (vô lậu).

Bốn tên trên đây, thông cả các địa vị phàm, Thánh.

5. *Hoặc gọi là “A-lại-da”* : – Tàù dịch là Tàng thức. Vì thức này tóm thâu chứa đựng các pháp tạp nhiễm, giữ gìn không mất, nên có nghĩa Năng tàng, Sở tàng và Ngã ái chấp tàng (Thức thứ Bảy chấp thức này làm “Nội ngã”).

Tên A-lại-da (Tàng thức) này, chỉ ở chúng phàm phu và Thánh hữu học, còn Thánh vô học và bậc Bất thối Bồ-tát, thì không có tên này (tàng thức), vì không còn chứa giữ chủng tử các pháp tạp nhiễm nữa.

6. *Hoặc gọi là “Dị thực thức”* : – Vì thức này có công năng dẫn dắt đi trong sanh tử để lãnh thọ quả Dị thực (báo thân), do thiện nghiệp hoặc ác nghiệp, đã tạo đời trước.

Tên Dị thực này, chỉ có ở hàng phàm phu, Nhị thừa và các vị Bồ-tát, còn đến địa vị Phật thì không còn Dị thực thức.

7. *Hoặc gọi là “Vô cấu thức”* : – Vì thức này là chỗ chứa giữ các pháp hoàn toàn vô lậu thanh tịnh. Tên “Vô cấu thức”, duy Phật mới có. Từ các vị Bồ-tát Đại thừa trở xuống, cho đến hàng phàm phu, thì thức thứ Tám còn chứa các chủng tử hữu lậu, chưa đặng hoàn toàn thanh tịnh, nên không có tên “Vô cấu thức”.

CHỌN LỰA

Ngoài các tên kể trên, thức này lại còn có những tên như : Sở năng biến, Căn bản thức và Như Lai

tạng v.v... Nay theo thứ lớp lược nêu các tên, để lựa chọn tên nào hoàn bị.

1. *A-lại-da thức* : – Hán dịch là “Tàng thức”. Các Luận giải chữ “Tàng” có ba nghĩa : Năng tàng, Sở tàng và Ngã ái chấp tàng.

Cái tên “Tàng thức” này, chỉ có ở địa vị phàm phu (Dị sanh) và Thánh hữu học. Khi đến hàng Nhị thừa vô học và bậc Niệm bất thối Bồ-tát, thì thức này không còn chứa giữ (chấp tàng) các pháp tạp nhiễm, nên không gọi nó là “Tàng thức” (A-lại-da thức). Bởi tên “A-lại-da” này nghĩa rất hẹp, cho nên luận này chẳng dùng.

2. *Sơ năng biến thức* : – Thức này chứa giữ chủng tử của các pháp, rồi biến hiện ra tướng phần là căn thân và thế giới. Chúng phàm phu và Nhị thừa không hiểu, nên chấp là thật ngã và thật pháp. Vì phá chấp của phàm phu và Nhị thừa, nên Luận nói : “Các ngã và pháp đều giả, do thức biến hiện”. Các thức chung lại, có ba loại năng biến, mà thức này là năng biến thứ nhất, nên gọi là “Sơ năng biến”.

Bởi nghĩa này rất hẹp, không nói hết được cái lượng của thức này, nên cũng không dùng.

3. *Dị thực thức* : – Dị thực có ba : Dị thời nhi thực (khác thời mà chín), Dị loại nhi thực (khác loại mà chín) và Biến dị nhi thực (biến khác mà chín). So với “A-lại-da” thì tên này có phần rộng hơn; song đến khi thành Phật thì bỏ cái tên Dị thực (Kim cang đạo hậu Dị thực không).

Bởi cái tên này không phổ thông : Khi đến quả Phật không còn và hàng Nhị thừa khi vào Diệt tận định, thân thể như tro nguội, tâm trí bất dứt, lúc bấy giờ không còn thức Dị thực, nên luận này không dùng.

4. *Yêm-ma-la thức* : – Hán dịch là “Vô cấu thức”, nghĩa là thức thanh tịnh không cấu nhiễm. Cái tên này chỉ địa vị Phật mới có; từ Bồ-tát trở xuống cho đến Nhị thừa và phàm phu đều không có “Vô cấu thức”; vì Bồ-tát còn vô minh hiện hành và còn chủng tử tạp nhiễm.

Bởi vậy cái tên này chỉ có ở quả Phật, không thông cả Thánh phàm và tóm thâu hết cái thể nhiễm tịnh của thức này, nên cũng không dùng.

5. *Tâm* : – Tên này thông cả phàm phu, Nhị thừa, Bồ-tát và Phật. Trong các Kinh luận, có chỗ gọi chung cả tám thức là : Tâm, Ý và Thức; có chỗ gọi riêng thức thứ Tám là “Tâm”, thức thứ Bảy là “Ý” và sáu thức trước là “Thức”; có chỗ gọi Tâm vương, Tâm sở đều là “Tâm” hoặc gọi Sắc pháp (vật chất) cũng là “Tâm”; – Như trái tim thịt gọi là “Tâm tạng” (một tạng trong ngũ tạng : Tâm, can, tỳ, phế, thận).

Bởi cái tên này quá rộng và lộn lạo, cho nên luận này cũng không dùng.

6. *Căn bản thức* : – Bảy thức trước và các pháp nhiễm tịnh, đều y chỉ ở các thức này, nên gọi là “Căn bản thức”. Cái tên này cũng thông cả Thánh, phàm.

Nhưng tên “Căn bản”, không phải chỉ để gọi thức thứ Tám, mà “Chơn như trí” cũng gọi là “Căn bản trí; bởi vì “Chơn như” là “Căn bản” của tất cả pháp.

Vì danh từ này có lộn lạo, nên luận này chẳng dùng.

7. *Đệ bát thức* : – Y theo thứ tự, số mục mà gọi, thì năm thức trước, thức thứ Sáu, thức thứ Bảy và đến thức này gọi là “Đệ bát thức”.

Cái tên này tuy có thể thông cả Thánh phàm và cũng không có lỗi lộn lạo với cái khác, song cái tên Đệ bát không thể nói lên được cái tướng và dụng của thức này; chẳng qua chỉ một danh từ gồm số mục để kêu gọi mà thôi, nên luận này cũng chẳng dùng.

8. *Sở tri y* : – Cái tên này xuất xứ từ Nhiếp Đại Thừa Luận, nghĩa đã rộng rãi và thông cả Thánh, phàm. – Chữ “Sở tri” (bị biết) tức là chỉ cho tất cả các pháp nhiễm và tịnh. Bởi tất cả các pháp lấy thức này làm chỗ y chỉ, nên gọi là “Sở tri y”.

Cái tên này tuy đủ sức nói lên tướng và dụng của thức này, nhưng cũng không dùng; vì y theo trong Nhiếp Đại Thừa Luận, thì các pháp “Sở tri” chính là chỉ cho ba tánh: Biến kế sở chấp tánh, Y tha khởi tánh và Viên thành thật tánh.

Song kỳ thật các pháp sở tri (bị biết) chẳng những y thức thứ Tám (Y tha khởi) mà cũng y Chơn như (Viên thành thật) hoặc y Ý thức (Biến kế sở chấp). Vậy thời cái nghĩa “Y” cũng thông đồng với pháp khác; chẳng bằng dùng nghĩa “A-đà-na” rất là tinh xác hơn.

9. *Nhứt thể chủng thức* : – Danh từ này ở trong Thành Duy Thức Luận, chỉ về cái “Nhơn tướng” của thức A-lại-da. Tên này cũng thông tất cả địa vị

Thánh, phàm (ở địa vị Phật có thể nói “Nhứt thế vô lậu chủng thức”).

Danh từ này so với danh từ A-đà-na không rộng mà cũng không hẹp lắm, có phần đồng nhau. Song “Nhứt thế chủng” là chỉ cho tướng phần bị duyên và vật sở tri của thức này, chứ không phải cái bản thể hiện hành của thức này; cái thức “Năng tri nhứt thế chủng tử” đó, tức là A-đà-na.

Vả lại, cái nghĩa “Năng tri chủng tử” này, chỉ là một trong 3 nghĩa của thức A-đà-na. bởi thế nên đây cũng không dùng.

10. *Như-lai-tàng* : – Danh từ này cùng với Đề bát thức có liên quan nhau. Trong các Kinh luận giải nghĩa rất rộng, nay chỉ nói sơ lược cái ý.

Chữ “Tàng” nghĩa là “che giấu”. Tất cả chúng hữu tình đều sẵn có “trí huệ đức tướng, pháp thân thanh tịnh” của Như Lai, song vì bị che giấu trong vô minh tạp nhiễm. “Như Lai thanh tịnh pháp thân” là bị “sở” che giấu, còn “vô minh tạp nhiễm” là (năng) che giấu; hiệp cả năng và sở mà gọi là “Như-lai-tàng”.

Danh từ này tuy thông các địa vị, nhưng bản ý lập ra là chuyên chỉ về phần “công đức pháp thân thanh tịnh” bị che giấu trong vô minh tạp nhiễm mà gọi là “Như lai tàng”, chứ không phải chỉ chung cả các pháp tạp nhiễm.

Trái lại, gọi A-lại-da là riêng chỉ về “pháp tạp nhiễm”, còn Như-lai-tàng là riêng chỉ về “pháp thanh tịnh”.

Danh từ này nghĩa rất hẹp, lại thuộc về “Chơn như vô vi”. Và các pháp thanh tịnh của bảy thức trước, cũng gọi là Như-lai-tàng.

Tóm lại, hợp các danh từ trên để so sánh và chọn lựa, thì chỉ có danh từ “A-đà-na” là hoàn bị hơn cả.

IV. CHỈ CÁI “THỂ” CỦA THỨC A-ĐÀ-NA

Y theo đoạn trên nghiêm khắc lựa chọn, quý vị đã biết đại khái thức này rồi, và thấy chỉ nên chọn lấy danh từ A-đà-na mà thôi. Đến đây mới là phần cốt yếu của bốn luận này.

Chúng ta đã thấy có cái danh nghĩa, thì cái danh nghĩa đó tất nhiên phải y trên một cái thể mà đặt ra. Vậy cái “Thể” của A-đà-na thức thể nào ? – Đáp : Tức là các pháp; không thể rời các pháp mà riêng tìm có thức A-đà-na được.

Phải biết trời, đất, nhơn, vật toàn là thức A-đà-na, song chúng ta không thấy được “thức A-đà-na” mà chỉ thấy trời, đất, nhơn, vật; đó là vì bị hai món chấp : ngã, pháp thường hiện hành. Cũng như người nhắm con mắt, thấy các hoa đốm ở hư không. Vì con mắt bị nhắm, nên chỉ thấy hoa đốm mà không thấy được hư không.

Chúng sanh vì bị hai chấp (ngã, pháp) và hai chướng (phiền não chướng và sở tri chướng) ám ảnh, nên không thấy được thức A-đà-na mà chỉ thấy các vật tạp nhiễm. Cổ nhơn nói : “Nhược nhơn thức đắc tâm, tắc đại địa vô thốn thổ” : Nếu người ngộ được chơn tâm rồi, thì quả đại địa không còn một tấc đất (Kinh Lăng Nghiêm), tức là cái ý đây vậy.

1. *Trí tự trụ hậu đắc của bậc Đại thánh duyên cảnh A-đà-na thức* : – “Tiếng” là cái bị nghe của tai, “Sắc” là vật bị thấy của mắt. do có cái tên “tiếng” và “sắc”, nên có thể chỉ ra cái thể của tiếng và sắc.

Nay chúng ta đã nghe tên và biết nghĩa của thức A-đà-na, vậy phải chỉ cái thể (hình thể) của nó thử xem. – Thức A-đà-na, mắt không thấy được nó và tai không nghe được nó; như thế làm sao chỉ ra cái thể của nó cho được! Chúng ta chỉ y theo Kinh, Luận của Phật và do lý luận mà biết được thức A-đà-na.

Như đoạn văn trước, dẫn trong Thành Duy Thức Luận nói : “Có cái công năng duy trì sự kết nối về sau”, do đó mà suy xét biết có thức A-đà-na này; hoặc “có công năng giữ thọ thân thể và thế giới”, do đó mà so sánh biết có thức A-đà-na này; hoặc “có cái công năng giữ gìn chủng tử của các pháp”, do đó mà khảo xét, biết có thức A-đà-na.

Những sự hiểu biết về thức A-đà-na đây, là do so lường suy luận mà biết, nên không đủ chỉ bày rõ ràng cái thể của thức này. Cũng như các nhà Triết học, chỉ suy luận âm thầm, nghĩ ngợi một cách xa xăm mà thôi, không có chút gì cụ thể.

Thí như có người chưa từng đến Lô sơn, chỉ nghe người nói phong cảnh Lô sơn; hoặc thấy cái hình chụp các cảnh, rồi phân biệt : chỗ kia là núi Đại lâm, chỗ nọ là núi Ngũ lão, chỗ đó là núi Cô lãnh v.v... chỉ do so lường suy tưởng mà biết chớ chưa từng thân hành đến xem cảnh Lô sơn.

Biết thức A-đà-na này cũng thế, chẳng qua nghe kinh sách hoặc lý luận rồi so sánh mà biết. Muốn trực tiếp biết thức A-đà-na, phải là bậc Đại thánh dùng cái “Tự trụ hậu đắc” mới thấy được thức này.

Chữ “Đại thánh” nói chữ “Đại” là lựa riêng Tiểu thừa; nói chữ “Thánh” là lựa riêng phạm phu, tức là chỉ cho bậc Bồ-tát từ Sơ địa sắp lên.

“Trí” có hai loại : 1. “Căn bản trí” tức là Như lý trí (cũng gọi là Vô phân biệt trí). 2. “Hậu đắc trí” tức là Như lượng trí (cũng gọi là Sai biệt trí).

“Hậu đắc trí”, lại có hai phần : 1. Tự trụ hậu đắc trí; 2. Thiệp tha hậu đắc trí. Thức A-đà-na này chỉ có trí “Tự trụ hậu đắc” mới biết được. Quả vị Phật, về “Thân tự thọ dụng” thì dùng “Tự trụ hậu đắc trí” (còn Thân tha thọ dụng, thì dùng Thiệp tha Hậu đắc trí).

Trong bốn trí, mà ba trí trước, tức : Đại viên cảnh trí, Bình đẳng tánh trí và Diệu quan sát trí, mỗi trí đều đủ cả hai trí là : Căn bản và Hậu đắc; duy có trí thứ tư là “Thành sở tác trí”, thì chỉ có “Hậu đắc trí” mà không có “Căn bản trí”, vì không thân chứng được “Chơn như”.

Bồ-tát chỉ dùng cái trí “Tự trụ hậu đắc” của Bình đẳng tánh trí và Diệu quán sát trí mà chứng biết thức A-đà-na này.

Thức thứ Bảy, khi chưa chuyển thành trí, thì chỉ duyên kiến phần của Đệ bát thức; khi chuyển thành trí rồi, cũng có thể biết được tất cả pháp; song chỉ biết các pháp đều là thức A-đà-na.

Trong Du-già về phẩm Chơn thật chép:

Nguyên văn chữ Hán :

“Bồ-tát ư tự tánh giả lập; Tầm, Tư duy hữu tự tánh giả lập dĩ. Như thật thông đạt liễu tri sắc đẳng tướng sự trung, duy tự tánh giả lập; phi bỉ sự tự tánh nhi tợ bỉ sự tự tánh hiển hiện”.

Dịch nghĩa

“Bồ-tát ở nơi tự tánh giả lập; Tầm, Tư chỉ có tự tánh giả lập mà thôi. Như thật thông suốt rõ biết sắc v.v... trong sự tướng tượng, duy tự tánh giả lập, không phải cái sự tự tánh kia, mà in như cái sự tự tánh kia hiển hiện”.

Nếu lìa được cái sự tự tánh giả lập, tức là Bồ-tát an trụ nơi Như huyền Tam-ma-địa; lúc bấy giờ các pháp sở duyên (bị biết) đều như cảnh huyền, Duy thức biến hiện. Bởi thế nên Kinh chép : “Biến Tàng thức thường trụ” (Tàng thức hải thường trụ).

Đến quả vị Phật, được viên mãn thành tựu bốn trí, mới hay hiểu biết rốt ráo cùng tận thức A-đà-na này; do an trụ nơi Hải ấn tam-muội, mới hay rõ biết khắp giáp các pháp “Như huyền bất không”.

Ở đây tôi chỉ lược nói Bồ-tát dùng trí Tự trụ hậu đắc, chứng biết được thức A-đà-na; nếu quý vị muốn hiểu biết rõ ràng, xin chờ dịp khác.

2. *Trí căn bản duyên cảnh “Chơn như”*. – Đoạn trên chỉ cái thể của A-đà-na thức, tức là chỉ cái “thể” ở nơi sự tướng, không phải cái “thể” của thể tánh

(chơn như); nên trong Luận chép : “Hiện ra tương tự như cái thể kia, mà không phải là cái thể kia”. Rõ biết được thể tánh chơn như, thì chỉ có căn bản trí.

Chỉ căn bản trí mới chứng biết được vô tướng chơn như; cũng như nhà Vật chất học nói : Toàn cả vũ trụ chỉ là vật chất (nguyên chất); còn nhà Sinh vật học nói là sanh cơ v.v... Bởi thế nên sách chép: “Người nhân thì thấy là nhân; kẻ trí thì thấy là trí”. – Trí Tự trụ hậu đắc biệt thức A-đà-na, thì tất cả pháp đều thức A-đà-na; Trí Căn bản biết chơn như, thì tất cả pháp đều là chơn như.

3. *Trí Thiệp tha hậu đắc, duyên cảnh các pháp nhiễm và tịnh.* – Phật, Bồ-tát này đối với Phật, Bồ-tát kia, hay đối với các chúng sinh cùng nhau giao thiệp, cho đến lập ra Tứ nhiếp pháp, Lục độ v.v... tất cả các pháp thiện xấu, đều dùng trí “Thiệp tha hậu đắc” này mà lập ra. Nhờ trí này mà rõ biết được các pháp Thánh, phàm; nào mình nào người, nào nhiễm tịnh và biết được tánh ham muốn của mỗi chúng sanh không đồng, rồi cùng với chúng giao thiệp và tùy theo căn cơ giáo hóa. Cũng do trí này, nên có Bồ-tát thượng cầu Phật đạo, hạ hóa hữu tình và Như Lai hiện thân nói pháp. Tuy phân biệt các pháp tự, tha, nhiễm, tịnh, song cũng tức khi đó rõ biết các pháp đều như huyễn như hóa, Duy thức biến hiện.

4. *Trí của Tiểu thừa, duyên cảnh Tứ đế, các pháp nhiễm và tịnh.* – Thinh-văn tu pháp Tứ đế, Duyên-giác quán 12 Nhơn duyên, chứng được Sanh

không chơn như (ngã không). Hai vị này tuy đều chứng vô ngã, nhưng còn pháp chấp : chấp thật có bốn đế, pháp nhiệm (Khổ, Tập) để trừ, pháp tịnh (Diệt, Đạo) để chứng; không bằng Bồ-tát rõ biết các pháp đều Duy tâm biến hiện.

Cảnh giới Nhơn không của Nhị thừa, chư Phật và Bồ-tát cũng đã chứng biết.

5. Trí của chúng sanh (Dị sanh), tùy theo mỗi loại mà tự duyên cảnh vũ trụ, vật ngã của mình.

Trí (thức) của chúng sanh (Dị sanh) trong ba cõi sáu đường, tức là các hữu lậu hư vọng phân biệt thuộc về hai chấp (ngã chấp, pháp chấp) và tương ứng với hai chương (phiền não chương và sở tri chương); tùy theo nghiệp báo sanh làm loài nào, thì hiện ra vũ trụ vật ngã của loài đó. Vũ trụ vật ngã của loài này, không phải của loài kia. Vũ trụ vật ngã của loài hoa, không phải của loài này. Như đồng một sông Hằng, mà người thấy là nước, ngựa quỉ thấy là lửa, còn trời lại thấy ngọc lưu ly. Bởi thế nên trong Kinh Lăng Nghiêm chép : “Tùy theo nghiệp báo của chúng sanh như thế nào, thì tâm nó hiện cảnh vật như thế ấy, y theo sự hiểu biết của chúng” (Tùy Dị sanh tâm, ứng sở tri lượng, tuần nghiệp phát hiện).

Chúng sanh không biết cảnh thế gian đều duy tâm biến hiện, nên tùy theo mỗi loài, khởi ra tánh “Biến kế”, chấp cái “tướng” rồi đặt ra cái tên; gọi thế này là “Ngã”, chấp thế kia là “Pháp”. Bởi thế nên tùy theo mỗi loại, đều có mỗi vũ trụ, vật ngã khác nhau;

song đều là cảnh bị biết do trí hư vọng phân biệt của chúng sanh (Dị sanh).

Từ trước đến đây, chỉ căn cứ theo 5 cái trí hiểu biết của Thánh, phạm mà phân biệt có 5 lớp. Nếu rời các vị trí phân biệt này, thì không còn danh từ gì có thể gọi được, không thể an lập và cũng không thể đặt bày ra như thế nào được cả; chỉ gượng gượng gọi là “Nhứt chơn pháp giới” mà thôi. Đến cảnh giới này không còn nói năng và suy nghĩ được nữa (Ngôn ngữ đạo đoạn, tâm hành xứ diệt).

V. HỘI CÁC TÊN ĐỂ GIẢI THÍCH.

Thức A-đà-na là cảnh bị duyên của trí “Tự trụ hậu đắc”. Bởi theo mỗi khía cạnh của thức này, nên đặt ra có rất nhiều tên. Nay hội các tên lại để giải thích.

Thức này vì chứa đựng chủng tử của các pháp tạp nhiễm, nên gọi là “A-lại-da”. – Vì bị nghiệp thiện và ác đời trước kéo dẫn đi lãnh thọ báo thân Dị thực đời sau, nên gọi là “Dị thực thức”. – Vì làm như duyên sanh ra các pháp như huyễn; và ngã, pháp của chúng sanh chấp, đều do thức này biến hiện, nên gọi “Sở năng biến”. – Khi chúng đang Bồ-đề Niết-bàn thành Như Lai, thì thức này chuyển thành tạp nhiễm đổi lại thành vô cấu thanh tịnh, nên gọi là “Yêm-ma-la thức”. – Vì có công năng chứa nhóm (tích tập) chủng tử các pháp và phân biệt, nên gọi là “Tâm”. – Vì làm căn bản của các pháp nhiễm tịnh, nên gọi là “Căn bản thức”. – Trong các thức, thức này đứng về

thứ tám, nên gọi là “Đệ bát thức”. Vì chứa chủng tử của tất cả pháp nên gọi là “Nhứt thể chủng thức”. – Khi chưa lia được các pháp tạp nhiễm thì “Như Lai vô cấu thức” bị vô minh tạp nhiễm che giấu, nên gọi là “Như Lai tàng”.

Tóm lại, vì thức này có nhiều nhiệm vụ, nên có nhiều danh nghĩa khác nhau.

VI. CHỈ NHỮNG CHỖ SAI LẦM

Các nhà phiên dịch và chú giải, vì không rõ thức A-đà-na này, nên trong những Kinh luận đã dịch có nhiều chỗ sai lầm, không thể kể xiết. Trong Nhiếp Đại Thừa Luận, có cái thí dụ “Người mù sờ voi” tức là nói bởi không rõ thức này, nên sanh ra các món vọng chấp.

Nay chỉ căn cứ trong những Kinh luận Đại thừa, nói về thức A-đà-na này, để biện minh một vài đoạn.

1. Đời Bắc ngụy, ngài Bồ Đề Lưu Chi dịch bộ luận Hoa Nghiêm Thập Địa Kinh, rồi y theo luận này lập ra Tôn Địa luận. Trong Tôn này, như thấy thức A-đà-na có nghĩa “chấp trì” (nắm giữ) rồi lầm với thức thứ Bảy là thức chấp ngã; không biết nghĩa “chấp trì” của thức A-đà-na là chấp trì (giữ gìn) chủng tử, căn thân và thể giới, không cho mất; cái “chấp” này so với cái “chấp ngã” của thức thứ Bảy khác nhau.

Lầm thức A-đà-na với thức thứ Bảy là cái lầm rất to! Cái lầm này lưu truyền lâu đời cho đến thành sách, nên trong sách vở của Thiên Thai tôn thường thấy dẫn ra.

Bởi trải qua thời gian lâu đời, cho đến các bậc Đại đức tiền bối cũng thừa kế nhau dùng, nên những nhà học giả đời sau không biết lấy đâu để quyết định phải quấy ! Hôm nay biết được sự sai lầm ấy do phiên dịch, thì học giả hết nghi ngờ.

2. Trong Tôn Địa luận, còn cái lầm thứ hai là nói “thức thứ Tám là thuần tịnh, thức thứ Bảy là nhiễm ô; khi chuyển thức thành trí, là diệt 7 thức nhiễm ô trước thành thức thứ Tám thuần tịnh”.

Cái sai lầm này còn kế thừa đến ngày nay, cứ lưu truyền cho rằng diệt 7 thức trước hoặc 6 thức trước v.v... Như khẩu đầu thiền. Chỗ này rất nên đem ra để phá trừ.

Chư Phật và Bồ-tát dùng Căn bản trí, thân chứng chơn như. Cảnh giới này rất thâm thúy và tế nhị, không thể nói năng và suy nghĩ được. Như bên Thiền tôn gọi : “Đầu non thứ nhứt không cho nói năng và hiểu biết” (Đệ nhứt phong đầu, bất dung thoại hội).

Về các pháp duyên khởi, như Pháp giới duyên khởi, A-lại-da duyên khởi v.v... đều từ trí Hậu đắc mà đặt để lập ra. Như bên Thiền tôn nói : “Đầu non thứ hai, mới khá thương lượng” (Đệ nhị phong đầu, lược khả thương lượng).

Duy có Phật, thức thứ Tám mới được thuần tịnh; còn từ Bồ-tát sắp xuống thì thức thứ Tám chưa rời nhiễm. Nếu thức thứ Tám thuần tịnh, thì các pháp duyên khởi tạp nhiễm không thành (vì không có cái gì để chứa giữ các chủng tử tạp nhiễm).

Nếu nói “do 7 thức tạp nhiễm chứa giữ chủng tử, nên các pháp tạp nhiễm hiện hành được thành tựu”. – Nói như vậy cũng không hợp lý; vì 7 thức trước không thể giữ gìn chủng tử của các pháp được. Các pháp không chủng tử, thì không thể sanh được. Nếu chấp “vô nhơn sanh” (không có nguyên nhơn mà được sanh) là theo ngoại đạo, chớ không phải là Phật tử.

Lại nữa, nếu chấp như thế thì chư Phật không đủ bốn trí, vì diệt 7 thức tạp nhiễm trước, mà thành thức thứ Tám thanh tịnh, thì không có Diệu quan sát trí hoặc Bình đẳng tánh trí v.v...

Bởi những lẽ trên, nên ngoài Phật ra, từ Bồ-tát sắp xuống, thì thức thứ Tám chẳng được thuần tịnh, chỉ là “vô phú vô ký”; phải như thế mới hợp lý.

3. Ngài Chơn Đế Tam tạng Pháp sư nói : “Yêm-ma-la (Bạch tịnh thức) là thức ‘hứ Chín, thức thứ Tám là thức nhiễm tịnh hòa hiệp; 7 thức trước là thức nhiễm ô; khi chuyển nhiễm thành tịnh, là diệt hết 7 thức nhiễm ô trước và diệt luôn một phần nhiễm ô của thức thứ Tám; lúc bấy giờ chỉ còn phần thanh tịnh của thức thứ Tám, thành ra thức thứ Chín”. – Thật ra, chẳng qua chỉ bỏ phần tạp nhiễm của thức thứ Tám, để chứng toàn phần thanh tịnh của nó mà thôi. Và cũng không phải diệt toàn thể thức thứ Tám mà có một cái thức khác gọi là thức thứ Chín.

Cái sai lầm này do người dịch văn chữ Phạn không rõ nghĩa mà ra.

Như ngày nay có người, gọi là bậc “Học giả”, dịch sách vở Duy thức ở đời Minh và Thanh ra chữ ngoại quốc, sai lầm rất nhiều. Song người đời nghe nói “nhà Học giả”, thì tôn trọng và đặt hết sự tin tưởng vào họ, rồi cứ thừa truyền dùng theo, không dám nghĩ đến sai lầm.

Gần đây có một người dung hòa cái sai lầm này, lại chia làm Cổ học và Kim học. Thật ra Cổ học là lối dịch sai lầm, chữ Duy thức học chỉ là một, không có Cổ và Kim.

Một ông kia y theo Đại thừa Trang Nghiêm luận, rồi khôn khéo lập ra Duy thức cổ học. Ông nói rằng : “Cái tên thức thứ Chín của ngài Chơn Đế nói đó là y theo chơn như mà lập ra”.

Song “chơn như” là thật tánh của thức; vì thật tánh của thức nên giả gọi (tạm gọi) là thức, cũng tạm thông; nhưng không được gọi là “chơn như” là Yêm-ma-la thức (Bạch tịnh thức).

Khảo xét theo văn bài tụng của Kinh Như Lai Xuất Hiện Công Đức, thì thức Yêm-ma-la là chỉ cho phần thanh tịnh của thức thứ Tám, chứ không phải chơn như và cũng không thể riêng gọi là thức thứ Chín. Bởi thế nên không bằng y theo Kinh Lăng Già lập cái “Chơn tướng thức” là thức thứ chín. Bởi vì cái “Chơn tướng thức” trong Kinh Lăng Già nói đó, tức là “Chơn như” vậy.

Ngài Chơn Đế cho “Yêm-ma-la” là thức thứ Chín,

không phải ngài chỉ “tánh chơn như bình đẳng khắp tất cả pháp” làm thức thứ Chín; mà ngài chỉ bảo riêng phần thanh tịnh của thức thứ Tám, là thức thức Chín, nên không đúng.

Trong Ma Ha Diễn Thích Luận, nói có mười món thức, mà Yêm-ma-la là thức thứ Chín và Kiên thật tâm là thức thứ Mười. Trong đó cũng y theo phần thanh tịnh của thức thứ Tám rồi giả đặt ra thức thứ Chín và y theo “chơn như” rồi giả đặt làm thức thứ Mười đó thôi.

Một ông khác dẫn trong Phật Địa Kinh luận, để giải nghĩa bài tụng trong Công Đức Kinh, lại nói “Đại viên cảnh trí là phần thanh tịnh của thức thứ Tám, cùng với thức Yêm-ma-la là thứ Chín, hiệp nhau”. Song xét theo văn bài tụng, thì không phải như vậy.

Nguyên văn chữ Hán

Như Lai vô cấu thức

Thị tịnh vô lậu giới

Giải thoát nhứt thế chướng

Viên cảnh trí tương ứng

Nghĩa là : Thức vô cấu của Như Lai là cảnh giới vô lậu thanh tịnh; giải thoát tất cả chướng, hiệp với trí Đại viên cảnh.

Bài tụng này nói “Thức vô cấu của Như Lai”, tức là chỉ cho phần thanh tịnh Tâm vương, Tâm sở của thức thứ Tám; còn nói Viên cảnh trí”, tức là chỉ cho các “Trí” tương ứng với thức này. Do phần thanh tịnh của thức thứ Tám đã giải thoát tất cả chướng, nên cùng với trí hiệp nhau.

Tuy nói rằng : “Cùng với trí hiệp nhau”, mà thật ra thì phần thanh tịnh của thức thứ Tám với Thiện tâm sở v.v... mà thôi; song vì cái “trí” thù thắng, nên nói “cùng trí hiệp nhau” vậy.

Trong Phật Địa Kinh Luận, hiệp chung thanh tịnh Tâm vương, Tâm sở của thức thứ Tám, gọi là “Đại viên cảnh tâm”, chẳng phải nói “cùng với chơn như hay thức thứ Tám hiệp nhau” vậy.

VII. LẬP TÔN

Điểm đặc biệt thù thắng của Duy thức tôn là ở nơi thức thứ Tám. Nếu rõ được thức A-đà-na này, tức là biết rõ được “tất cả pháp Duy thức”. Bởi thế nên luận này lấy việc “nói rõ tất cả pháp Duy thức” làm tôn.

Lại nữa, có thể nhen dây mà thành lập tôn “Nhứt thế pháp như huyền” vì tất cả pháp đều Duy thức hiện ra vậy. Căn cứ theo thức thứ Tám, để thành lập “Tôn Duy thức”, đã nói nhiều trong Nhiếp Đại Thừa Luận và Thành Duy Thức Luận.

VIII. CÔNG DỤNG CỦA LUẬN NÀY

Nếu y theo ngã, pháp của tánh “Biến kế sở chấp” mà nói, thì chỉ có ngăn ngừa phá chấp mà thôi; khi ngã chấp và pháp chấp hết rồi thì chứng được quả Bồ-đề; như trong Bát Nhã và Tam Luận tôn (không tôn) không thành lập một pháp gì cả.

Song, nếu đối với kẻ trí kém, thì mắc về “chấp không”, nên cũng không thể thấu suốt được “thật

tướng” của các pháp. Như các Tổ ở Thiền tôn, chỉ đề xướng “chứng căn bản trí”, nếu ai ngộ được thì ngộ, bằng không ngộ được thì thôi, chớ không có quyền biến khai thị phương tiện. Như thế cũng mất một phần nào trong công việc độ sanh của Bồ-tát.

Còn Hiền Thủ tôn v.v... (Hoa Nghiêm tôn) thì nói cảnh, trí của Như Lai rất là viên dung mầu nhiệm; như thế cũng mắc về chỗ hư vô huyền diệu.

Công dụng thù thắng của Luận này, là chỉ thẳng vào tâm con người, để nói rõ thức A-đà-na. Thức này thông cả Thánh, phàm; ở nơi người và cũng tức là người. Luận này chỉ tất cả pháp do thức này biến hiện, nên khiến cho người không chấp tổn giảm (bớt). Bởi tất cả pháp Duy thức biến hiện, như huyễn như hóa, nên cũng khiến cho người không chấp tăng ích (thêm).

Tóm lại, đại dụng của bốn Luận này là ngăn ngừa và phá trừ hai cái chấp : Tăng ích (thêm : có) và tổn giảm (bớt : không) khiến cho người ngộ nhập tánh Duy thức : phi hữu phi vô.

Dịch xong tại chùa Phật Quang Trà Ôn
Tiết Trung thu năm Canh tý (1960)



TẬP BA

DUY THỨC TAM THẬP TỤNG

DỊ GIẢI



DUY THỨC TAM THẬP TỤNG

CHIA LÀM 3 PHẦN :

- 1.- DUY THỨC TAM THẬP TỤNG DỊ GIẢI
- 2.- DUY THỨC TAM THẬP TỤNG CHÁNH VĂN
- 3.- PHỤ HAI CÁI BIỂU

LỜI CỦA DỊCH GIẢ

Đức Phật ra đời độ sanh gần nửa thế kỷ, thuyết pháp trên 300 hội, nói ra 84.000 pháp môn, nào quyền, thiết, đốn, tiệm, các phương tiện đều dạy bày; chung qui lại chỉ có hai phần: Pháp tướng và pháp tánh. Duy thức tôn là một trong Pháp tướng.

Lý Duy thức, trong các Kinh điển, Đức Phật đã nói nhiều. Về sau các vị Bồ-tát trích lục lại, sắp xếp theo hệ thống, có thứ lớp, biên thành sách, lập thành tôn, gọi là Pháp tướng tôn hay Duy thức tôn.

Như vào khoảng 900 năm, sau khi Đức Phật diệt độ, có ngài Bồ-tát Thiên Thân, y theo các Kinh, viết ra quyển “Duy Thức Tam Thập Tụng” v.v... Đến sau có 10 vị Đại luận sư⁽¹⁾ ra đời, tuần tự giải tích quyển “Duy Thức Tam Thập Tụng” lập thành 10 bộ đại luận. Trong số ấy, bộ sơ giải của ngài Hộ Pháp là có phần hoàn bị hơn hết.

Đến đời Đường, ở Trung Hoa có ngài Tam Tạng Pháp sư Huyền Trang, trí tuệ vô song, thông minh xuất chúng, phát tâm qua Ấn Độ, nghiên cứu Phật pháp 18 năm trường (xem bộ Huyền Trang của Võ Đình Cường), ngài rất thông về Duy thức tôn. Sau khi trở về nước, ngài phiên dịch rất nhiều Kinh sách, mà quyển “Duy Thức Tam Thập Tụng” của Bồ-tát Thiên Thân là một. Ngài lại còn lược lặt những tinh hoa sơ giải trong 10

(1) Thắng Thân, Hòa Biện, Đức Huệ, An Huệ, Nan Đà, Tinh Nguyệt, Thắng Hữu, Trần Na, Trí Nguyệt, Hộ Pháp.

bộ luận của 10 vị Đại luận sư, rồi phiên dịch ra chữ Trung Hoa, làm thành một bộ 10 quyển, mệnh danh là “Thành Duy Thức Luận”.

Đệ tử lớn của ngài Huyền Trang là Khuy Cơ, trải qua thời gian mấy mươi năm hầu Thầy, được đặc truyền về môn Duy thức học này, nên sơ giải lại bộ “Thành Duy Thức Luận” đến 60 quyển, đặt tên là “Thành Duy Thức Luận Thuật Ký”.

Đến sau, ngài Huyền Trang muốn cho người học dễ nhớ, nên làm 12 bài tụng (mỗi bài bốn câu) tóm tắt nghĩa lý rộng rãi u huyền của Duy thức, đặt tên là “Bát Thức Qui Củ Tụng”.

Đành rằng sách vở Duy thức rất nhiều, vì các vị Bồ-tát nắm nhiều khía cạnh của Duy thức mà phân tích giảng giải, song có ba bốn, từ xưa đến nay được xem là chánh tông, là căn bản của Duy thức học :

1. Đại Thừa Bá Pháp Minh Môn Luận : Nói về Pháp số (danh từ chuyên môn) của Duy thức.

2. Duy Thức Tam Thập Tụng : Nói về nghĩa chánh của Duy thức.

3. Bát Thức Qui Củ Tụng : Tóm tắt nghĩa lý bao la của Duy thức.

Về sau các học giả hoặc sáng tác hoặc giải thích sách vở Duy thức, đều căn cứ vào ba bốn luận ấy, khai thác nhiều khía cạnh, rồi tán rộng ra hoặc làm cho nổi bật những điểm quan trọng.

Bốn “Đại Thừa Bá Pháp Minh Môn Luận” và bốn “Bát Thức Qui Củ Tụng” Tôi đã dịch và giải rồi, hiệp chung lại dưới nhan đề là “Duy Thức Nhập Môn”.

Còn bốn “Duy Thức Tam Thập tụng” này, nay mới dịch xong. Nội dung của luận này, do ngài Bồ-tát Thiên Thân dùng 24 bài tụng đầu, nói về Duy thức tướng, bài tụng thứ 25 nói về Duy thức tánh, 5 bài tụng sau là nói về Duy thức vị; hay nói một cách khác là: Duy thức cảnh, Duy thức hành và Duy thức quả (xem 2 cái biểu ở cuối quyển này).

Quý vị muốn nghiên cứu về Duy thức học, trước hết nên đọc kỹ 3 bốn luận này. Cũng như người học nghề võ, trước phải học đường thảo, rồi sau mới phân miến.

Huyền diệu thay ! Cũng ba bốn luận này, mà từ xưa đến nay, không biết bao nhiêu vị Đại luận sư và các ngài học giả, số giải mã cũng không cùng.

Chúng ta chớ nên có ý nghĩ nông cạn : học sơ lược chánh văn hay đọc lời số giải thô sơ của ba bốn luận này, rồi cho là đầy đủ. Phải học mãi, coi nhiều, chúng ta sẽ thấy rừng hoa Duy thức, thật không biết bao nhiêu màu sắc tốt tươi xinh đẹp.

Kính đề

Sa-môn THÍCH THIÊN HOA



LỜI TỰA

Trong Duy thức nói “Thức A-lại-da”, tức là nói về pháp chúng sanh, đáng lẽ phải dễ hiểu, tại sao lại rất khó hiểu ?

– Tuy nói về pháp chúng sanh, song chúng sanh có vô lượng vô biên, nên lời nói cũng phải vô lượng vô biên; đây là điều khó thứ nhất.

Lại nữa, bên Thiền tôn thì chỉ thẳng về “Tâm pháp” nên không cần văn tự ngữ ngôn; còn Duy thức tôn lại khai phương tiện, dùng văn tự, ngữ ngôn. Đã dùng văn tự biên chép và lời nói luận bàn, những sự lý vô lượng vô biên, cho nên lời nói phải nhiều, văn tự phải thâm; đây là điều khó thứ hai.

Bởi hai điều khó trên, nên môn học Duy thức này ngày xưa bị bất tãm, cho đến ngày nay người học Phật, phần nhiều cũng tránh chỗ khó mà tìm nơi dễ: nghe nói đến Duy thức thì thối lui. Đôi khi cũng có người cố gắng tìm học, song lại không gặp cửa để vào !

Đại Viên này đã ôm ấp chí lợi tha từ lâu, nên đối với việc khó khăn này đã nhiều lần lưu ý.

Nên tặng đầu tiên của Duy thức học là quyển :

“Đại Thừa Bá Pháp Minh Môn Luận” và quyển **“Duy Thức Tam Thập tụng”**.

Song, nếu theo những bản chú giải về đời Đường thì rất khó khăn; người sơ học không dễ gì nhập được. Còn những bản Duy thức thuộc về đời Minh chú giải, lại

sợ nguy truyền. Bởi thế nên tôi căn cứ theo bản chú giải xưa (đời Đường), rồi cải tạo văn thể những chỗ nghĩa lý thâm thúy khó hiểu, thì tôi làm cho rõ ràng dễ hiểu; còn những chỗ phiền phức, thì tôi thanh giản cho gọn gàng. Vì thế nên tôi đặt tên quyển sách này là “Duy Thức Dị Giải” (Duy thức dễ gọn).

Bởi “dễ”, nên người đọc dễ hiểu và có thể đọc lâu, vì “gọn” nên người học dễ theo và có thể đọc nhiều.

Nay tôi giảng ba mươi bài tụng Duy thức này, là muốn cho người học dễ hiểu và dễ theo, dễ tiến đến việc đọc nhiều, đọc lâu về môn Duy thức học vậy.

ĐƯỜNG ĐẠI VIÊN



BÀI THỨ NHỨT

DUY THỨC TAM THẬP TỤNG DỊ GIẢI

- Ngài Bồ-tát THIÊN THÂN tạo luận
- Ngài HUYỀN TRANG dịch ra chữ Hán
- Ông ĐƯỜNG ĐẠI VIÊN giải dễ gọn
- Sa-môn T. THIÊN HOA dịch ra chữ Việt

GIẢI ĐỂ MỤC

“Duy thức” – Thức là phân biệt; có hai phần :

1. Sở phân biệt (bị biết) gọi là cảnh, hoặc gọi là sự vật, tức là núi, sông, vườn v.v... 2. Năng phân biệt (cái biết) gọi là thức, tức là cái tác dụng phân biệt hay nhận biết các cảnh vật.

Cảnh vật có hình tướng, thức không hình tướng. Người đời đều nói hai vật này (vật chất, tinh thần) riêng khác; thật ra năng phân biệt (biết) và sở phân biệt (bị biết) cũng đều là thức; ngoài ra không có vật gì khác. Bởi thế nên gọi là Duy thức.

Người đời vì chấp tất cả sự vật là thật có, nên không tin lý Duy thức. Nay môn học này, giải thích cho người biết : tất cả sự vật, chỉ có thức biến hiện, không phải thật có, nên gọi là “Duy thức học”.

“Tam thập tụng” – Theo lệ thường, trong Kinh Phật, mỗi một bài là bốn câu; nay dùng ba mươi bài tụng, để giải thích nghĩa mâu nhiệm của Duy thức, cho nên quyển luận này gọi là “Duy Thức Tam Thập Tụng”.

“*Dị giải*” – Nguyên văn bốn luận này có 30 bài tụng, do ngài Bồ-tát Thiên Thân tạo ra. Văn tự đã khó mà nghĩa lý lại thâm, người học rất khó hiểu. Nay tôi giải thích bốn luận này, dùng những lời lẽ gọn gàng dễ hiểu, nên gọi là “*Dị giải*”.

CHÁNH VĂN

Hỏi : – Nếu chỉ có thức, tại sao người thế gian và trong Phật giáo, đều nói có ngã và pháp ?

LƯỢC GIẢI

Người đời chấp tất cả sự vật, như núi, sông, cỏ, cây v.v... đều thật có. Nay lại nghe nói : “Các cảnh vật ấy đều do thức biến hiện, chỉ là giả tướng, chứ không phải thật có”, thì họ quyết định không tin. Bởi thế nên Luận chủ đề xướng Duy thức học, đặt ra những lời vấn đáp, để giải thích các điều nghi ngờ đó.

Có người hỏi ? – Nếu chỉ có thức mà thôi, thì tại làm sao, người thế gian và trong Phật giáo đều nói có ngã, pháp ? Nếu lý Duy thức đúng, thì lời người thế gian và Phật giáo nói sai, còn nếu thế gian và Phật giáo nói đúng, thì lý Duy thức phải sai. Hai thuyết rất mâu thuẫn nhau, vậy bên nào nói đúng lý ?

Câu hỏi này rất khó, nếu không phải bậc Bồ-tát trí huệ vô biên, thì không dễ gì trả lời được.

“*Ngã pháp*” nghĩa là gì ? – “*Ngã*” là chủ thể (tự chủ, có quyền sắp đặt). Như người đời chấp thân này

là “ta”; có quyền tự chủ, tự tại và sai khiến sắp đặt các việc. Như thế gọi là “ngã”.

“*Pháp*” là khuôn phép và giữ gìn; nghĩa là tự nó giữ gìn bản chất của nó, làm cho người xem đến, thì biết là vật gì. (*Nhậm trì tự tánh, quĩ sanh vật giải*).

Như cái bàn ở trước mặt đây, tự nó giữ gìn bản chất cứng chắc, hình dáng dài rộng hoặc cao thấp và có công năng chứa vật. Một khi người xem biết đến thì biết cái bàn. Như thế gọi là “*pháp*”.

Người thế gian chấp ngã, như chấp thân mạng loài hữu tình, đều có quyền tự chủ, tự tại và sai khiến sắp xếp mọi việc.

Người thế gian chấp pháp, không ngoài ba điểm : Thật (bản chất), Đức (hình dáng), Năng (công dụng). Như họ chấp nhà cửa, cỏ, cây v.v... là thật có (thật) hình dáng tốt hay xấu (đức) và công dụng của nó (nghiệp); mỗi món đều gọi là một pháp.

Trong Phật giáo nói ngã, như nói “Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm, A-na-hàm, A-la-hán v.v...”. Mỗi tên đều hàm ẩn ý nghĩa : Ta đã chứng, ta được tự chủ và tự tại.

Trong Phật giáo nói pháp, như nói “5 uẩn, 12 xứ, 18 giới v.v...”. Mỗi pháp đều tự giữ gìn bản chất (tự tánh) và hình dáng của nó; khi người xem đến, có thể biết đó là vật gì.

Nhưng chúng ta phải chú ý ở điểm này : Trong Phật giáo nói “Ngã”, không đồng với người thế gian

“chấp ngã”. Như Kinh Kim Cang nói : “Gọi là Tu-đà-hoàn (Nhập lưu) mà không có Tu-đà-hoàn (vô sở nhập) thế mới gọi là Tu-đà-hoàn v.v...”.

Đem đoạn Kinh này để chứng minh, thì chúng ta thấy trong Kinh nói “ngã”, song chỉ có giả danh mà thôi, không phải như thế gian chấp có thật ngã.

Đáp : – Nguyên văn chữ Hán

Tụng viết :

Do giả thuyết ngã pháp

Hữu chủng chủng tướng chuyển

Bỉ y thức sở biến

Dịch nghĩa :

Luận chủ nói ba câu tụng để trả lời rằng : Thế gian và Thánh giáo đều giả nói có ngã, pháp; bởi vì các tướng ngã, pháp kia đều do thức sanh ra vậy.

LƯỢC GIẢI

Đại ý ba câu tụng này nói : Do thế gian và Thánh giáo đều giả nói có ngã, pháp, rồi từ trên thức của người nghe tự biến ra hình tướng của ngã, pháp.

NÓI VỀ TƯỚNG NGÃ, PHÁP CỦA THẾ GIAN

Như có người đang ngồi yên trong nhà tối, bỗng nghe người nói : “Ở góc nhà kia có con quỷ”. Lúc bấy giờ trên thức của họ liền biến ra con quỷ, tóc tai xù xụ, hình tướng rất ghê sợ, muốn chụp bắt người. Thật ra không có quỷ, nhưng trên thức người nghe lại biến ra quỷ. Đây là tướng ngã của thế gian, do thức biến vậy.

Có người ngồi trong nhà, nghe nói : “Tuyết rơi ngoài sân”. Lúc bấy giờ trên thức họ tự biến ra hình tướng tuyết bay trắng xóa. Thật ra không có tuyết, nhưng trên thức của người nghe lại biến ra hình tướng của tuyết. Đây là tướng pháp của thể gian, do thức biến ra vậy.

NÓI VỀ TƯỚNG NGÃ, PHÁP TRONG THÁNH GIÁO

Như có người nghe trong Kinh nói : “Phật có 32 tướng”. Rồi tự trên thức của họ tự biến ra tướng Đức Phật tốt đẹp lạ thường. Đây là tướng “ngã” trong Thánh giáo, do thức biến ra.

Hoặc nghe nói : “Cõi Phật có 7 món báu trang nghiêm”; rồi từ trên thức của họ tự biến ra cảnh Tịnh độ. Đây là tướng “pháp” trong Thánh giáo, do thức biến ra.



Ngoại nhơn đã nghe Luận chủ nói các tướng ngã, pháp đều do thức biến hiện”, thế tất nhiên họ phải nghi rằng :

Hình tướng của thức thể nào ?

Và có bao nhiêu chủng loại ?

Vì đoán tâm lý của ngoại nhơn, nên Luận chủ nói tiếp ba câu tụng, để trả lời rằng :

Nguyên văn chữ Hán :

Thử năng biến duy tam

Vị : Di thực, Tư lượng

Cập Liễu biệt cảnh thức

Dịch nghĩa :

Thức Năng biến này có ba loại:

1. *Dị thực thức (Thức thứ Tám)*

2. *Tư lương thức (thức thứ Bảy)*

3. *Liễu biệt cảnh thức (6 thức trước).*

LƯỢC GIẢI

Đoạn trên nói : Do thức biến ra các tướng ngã, pháp”. Đã có cảnh sở biến (bị biến) tất nhiên phải có thức năng biến.

Đoạn này nói về thức năng biến. Thức năng biến có ba loại :

1. Dị thực thức, tức là thức thứ Tám.

2. Tư lương thức, tức là thức thứ Bảy.

3. Liễu biệt cảnh thức, tức là 6 thức trước (từ nhãn thức cho đến ý thức).

Ba loại thức Năng biến này, nếu phân tích ra thì có tám thức (Nhãn thức, Nhĩ thức, Tỷ thức, Thiệt thức, Thân thức, Ý thức, Mạt-na thức và A-lại-da thức).



BÀI THỨ HAI

CHÁNH VĂN

Hỏi : – Trên đã lược nói cái “tên”, nhưng chưa nói rõ cái “tướng” của thức năng biến; vậy cái “tướng” của thức năng biến thứ nhứt thế nào ?

Đáp : – Nguyên văn chữ Hán

Tụng viết :

Sơ A-lại-da thức

Dị thực, Nhứt thể chủng

Dịch nghĩa :

Luận chủ nói tụng (10 câu) để trả lời rằng: Thức Năng biến thứ nhứt tên là A-lại-da, cũng gọi là Dị thực thức hay Nhứt thể chủng thức.

LƯỢC GIẢI

Thức Năng biến thứ nhứt có ba tướng :

I. TỰ TƯỚNG (thể); tiếng Phạn gọi là “A-lại-da”, Hán dịch là “Tàng”. Chữ tàng có ba nghĩa :

1. *Năng tàng* : Thức này có công năng chứa tất cả chủng tử (hạt giống) của các pháp thiện ác; cũng như cái kho có công năng có chứa lúa.

2. *Sở tàng* : Thức này là chỗ để chứa chủng tử của các pháp; cũng như cái kho là chỗ để chứa lúa.

3. *Ngã ái chấp tàng* : “Thức này thường bị thức thứ Bảy ái luyến chấp làm ngã. Nó như người giữ kho, giữ gìn chẳng cho lúa mất (chấp tàng).

II. QUẢ TUỞNG (quả), gọi là “Dị thực thức”. Chữ Dị thực có ba nghĩa :

1. *Dị thời nhi thực* : Khác thời mà chín. Dụ như trái xoài từ khi sanh cho đến khi chín, thời gian khác nhau.

2. *Dị loại nhi thực* : Khác loài mà chín. Dụ như trái xoài, khi nhỏ tánh chua, đến chín lại ngọt.

3. *Biến dị thực nhi* : Biến đổi khác chất mà chín. Dụ như trái xoài, khi nhỏ thì xanh, đến khi già chín biến đổi lại vàng.

Vì thức Dị thực này lãnh thọ thân quả báo, nên gọi là Dị thực quả. Tánh chất của Dị thực quả là vô ký (không nhứt định thiện hay ác); song về nghiệp nhơn đời trước của nó, lại có thiện và ác.

Bởi lấy nghiệp nhơn (thiện ác) đối với quả (vô ký) mà nói, nên có ba nghĩa : Khác thời gian chín (Dị thời nhi thực), khác loại chín (Dị loại nhi thực) và biến đổi chín (Biến dị nhi thực).

Dị thực	{	1. Dị thời...	
		2. Dị loại...	nhi thực
		3. Biến dị...	Quả (vô ký)
Nhơn (thiện, ác)			

III. NHƠN TUỞNG (nhơn), gọi là Nhứt thể chủng thức. Tất cả các pháp hiện tượng (hiện hành) trong

thể gian và xuất thể gian, đều có chủng tử (công năng tiềm tàng) của nó. Các chủng tử này đều chứa trong các thức thứ Tám (Tàng thức). Các chủng tử là “nhơn” khởi hiện ra các pháp là “quả”. Vì theo “nhơn tướng” (chủng tử), nên gọi thức này là “Nhứt thể chủng”.

Nguyên văn chữ Hán :

**Bất khả tri chấp thọ
Xứ liễu thường dữ xúc
Tác ý thọ tướng tư
Tương ưng duy xả thọ**

Dịch nghĩa :

Không thể biết hành tướng năng duyên và công năng giữ gìn chủng tử, lãnh thọ thân thể và thế giới của thức này được. Thức này thường tương ưng với năm món biến hành là: xúc, tác ý, thọ, tướng và tư. Song trong các thọ, nó chỉ tương ưng với xả thọ.

LƯỢC GIẢI

Hành tướng thức Năng biến thứ nhứt rất là tế nhị ! Bởi người đời tâm thô không thể biết được, nên nói “bất khả tri”.

Những việc của thức này mà người đời không thể biết được, có hai phần :

1. Thức này giữ gìn chủng tử, thế giới, thân thể là làm cho thân thể sanh ra cảm giác, lãnh thọ; nghĩa là thức thứ Tám này biến hiện ra thế giới và chúng sanh rồi giữ gìn không cho mất; đây là điều khó biết thứ nhứt.

2. Hành tướng năng duyên (liễu) của thức này, rất là sâu xa và tế nhị, đây là điều khó biết thứ hai.

Không thể biết: { 1. Kiến phần năng duyên của thức này (liễu)
2. Tương phần bị duyên của thức này: { 1. Chủng tử
2. Thân thể (Chấp thọ)
3. Thế giới – (xứ)

Tám thức, phân làm ba món năng biến, đều có quyền tự chủ, tự tại; cũng như vị Quốc vương, nên gọi là Tâm vương. Song vị Quốc vương phải có quần thần phụ tá, thì mới có thể giữ nước trị dân. Tâm vương cũng phải có bộ hạ tùy tùng giúp đỡ mới hay tạo ra các nghiệp. Những bộ hạ tùy tùng ấy lệ thuộc Tâm vương, không được tự tại, nên gọi “Tâm sở”, hoặc gọi là “Tâm sở hữu”; nghĩa là cái sở hữu của Tâm vương.

Lại nữa, Tâm sở đã giúp Tâm vương tạo nghiệp, thì Tâm vương với Tâm sở phải ứng thuận với nhau nên gọi là tương ứng.

Hỏi : – Có mấy Tâm sở tương ứng với thức này ?

Đáp : – Chỉ có năm món biến hành thường tương ứng với thức này là : Xúc, Tác ý, Thọ, Tưởng và Tư.

Xúc : Tiếp xúc. Như con mắt người xem hoa, khi mới vừa tiếp xúc với hoa; đó là tác dụng của Xúc Tâm sở. Thí như hai người đồng đi một con đường : một người đi từ phương Đông đến phương Tây, một người đi từ phương Tây đến phương Đông; hai người gặp nhau một chỗ, gọi là Xúc.

Một thí dụ nữa, như môn Kỹ hà học : trên cái hình

tròn gạch qua một đường, chỗ đụng nhau một điểm trên đường gạch, đó là Xúc.

Tác ý : Móng khởi cái ý. Như khi muốn xem hoa, trước nhứt móng khởi cái ý; đó là “Tác ý tâm sở”. Rồi nó dẫn dắt nhãn thức xem hoa. Nếu không có tác dụng của Tâm sở này, thì dù có gặp hoa cũng không thấy.

Người đời có đi ngang qua vườn đầy hoa, mà không thấy hoa. Như thế là vì trong lúc đó, Tâm sở tác ý không có tương ứng với nhãn thức.

Thọ : Lãnh thọ. Như khi thấy hoa, có sự cảm thọ vui buồn.

Tưởng : Tưởng tượng. Như sau khi thấy hoa, rồi tưởng tượng hình tướng của hoa đỏ hay vàng, tốt hay xấu v.v...

Tư : Lo nghĩ, tạo tác. Như nhìn thấy hoa, rồi lo nghĩ trông hoa hay bề hoa v.v...

Lại nữa, “Thọ tâm sở” có ba loại :

1. *Lạc thọ* : Thọ vui. Khi gặp cảnh thuận, như được người khen ngợi, thì cảm thọ vui mừng.

2. *Khổ thọ* : Thọ khổ. Khi gặp cảnh nghịch, như bị người hủ báng mạ nhục, thì cảm thọ buồn khổ.

3. *Xả thọ* : Thọ cảnh không vui buồn. Khi gặp cảnh bình thường không thuận nghịch, như trong lúc không được khen hay bị chê, thì cảm thọ không vui buồn.

Tóm lại, thức thứ Tám này, tương ứng với năm món Tâm sở biến hành và hành tướng của nó rất là tế nhị, không có hiện ra khổ và vui, nên chỉ tương ứng với xả thọ.

Nguyên văn chữ Hán :

**Thị vô phú vô ký
Xúc đẳng diệc như thị**

Dịch nghĩa :

Tánh của thức này là vô phú vô ký, nên những Tâm sở tương ứng với nó, như Xúc, Tác ý v.v... cũng vô phú vô ký.

LƯỢC GIẢI

Tánh của các pháp, tóm lại có 3 loại : 1. Tánh thiện, 2. Tánh ác, 3. Tánh vô ký (không thiện không ác).

Tánh vô ký, lại chia làm hai : 1. Vô phú vô ký, 2. Hữu phú vô ký – Thí như mặt gương, không phải thiện ác, dụ cho “tánh vô ký”; khi bị bụi che lấp ánh sáng, dụ cho “tánh hữu phú vô ký”. Đến lúc lau chùi sạch bụi; dụ cho “tánh vô phú vô ký”.

Tóm lại, thức thứ Tám này không bị các phiền não ngăn che, nên thuộc về tánh vô phú vô ký. Và những Tâm sở tương ứng với thức này, như Xúc, Tác ý v.v... cũng thuộc về tánh vô phú vô ký.

Nguyên văn chữ Hán

Hằng chuyển như bộc lưu

Dịch nghĩa :

Hằng chuyển biến như dòng nước chảy mạnh

LƯỢC GIẢI

Ngoại đạo chấp các pháp thường còn không mất, như thế gọi là chấp “thường”; hoặc chấp chết rồi mất hẳn, như thế gọi là chấp “đoạn”.

Nhà Duy thức nói : Từ vô thủy đến nay, thức này hằng chuyển biến luôn, mỗi niệm sanh diệt tương tục không gián đoạn. Cũng như nước thác, từ trên cao đổ xuống, một dây trắng xóa; ở xa trông giống như tấm vải trắng. Vì nó hằng luôn chảy, nên chẳng phải “đoạn diệt”. Song nó liên kết tiếp tục nhiều giọt, biến chuyển sanh diệt luôn, nên không phải “thường như”.

Nguyên văn chữ Hán

A-la-hán vị xả?

Dịch nghĩa :

Đến quả vị A-la-hán mới xả bỏ thức này (tàng thức).

LƯỢC GIẢI

Hỏi : Thức này, đã sanh diệt tương tục, là gốc của sanh tử luân hồi, vậy phải đến địa vị nào mới xả bỏ nó được ?

Đáp : Người tu hành đoạn hết phiền não chướng, đến quả vị A-la-hán, mới xả bỏ được thức “A-lại-da”. Song chỉ xả bỏ cái “danh”, chứ không thể xả bỏ cái “thể” của thức này.

Hỏi : Tại sao không xả bỏ cái “thể” của thức này ?

Đáp : Cái “thể” của thức này có hai phần : nhiễm và tịnh. Phần “tịnh” tức là “Trí”. Trong bài tụng nói “xả bỏ thức này”, tức là chuyển thức thành trí, chứ không phải xả bỏ. Nếu xả bỏ cái “thể” của thức này, thì thành ra đoạn diệt, thuộc về ngoại đạo. Trong Đạo Phật không có chủ trương đoạn diệt (mất hẳn).



BÀI THỨ BA

CHÁNH VĂN

Hỏi : – Trên đã nói thức “năng biến” thứ nhất, còn thức năng biến thứ hai thế nào?

Đáp : – Nguyên văn chữ Hán

Tụng viết :

**Thứ đệ nhị năng biến
Thị thức danh Mạt-na
Y bỉ chuyển, duyên bỉ
Tư lương vi tánh tướng.**

Dịch nghĩa :

Luận chủ nói tụng (12 câu) để trả lời rằng : Thức năng biến thứ hai tên là Mạt-na. Thức này do thức A-lại-da sanh ra, rồi trở lại duyên thức A-lại-da chấp làm ngã. Tánh và tướng của nó thường lo nghĩ.

LƯỢC GIẢI

Trước đã nói thức năng biến thứ nhất, tiếp theo đây nói thức năng biến thứ hai, tức là thức thứ Bảy. Tiếng Phạn gọi là Mạt-na, Hán dịch là Ý. Thức này là “Căn” của ý thức, chứ không phải ý thức (thứ 6).

Thức này nương thức A-lại-da sanh khởi, rồi trở lại duyên thức A-lại-da chấp ngã. Cũng như cái tay từ nơi thân sanh ra, rồi trở lại hộ vệ cái thân. Vì thức này tánh hay lo nghĩ, nên hiện ra tướng trạng bên ngoài cũng lo nghĩ.

Nguyên văn chữ Hán

Tứ phiên não thường câu

Vị : ngã si, ngã kiến

Tinh ngã mạn, ngã ái

Cập dư xúc đẳng câu.

Dịch nghĩa

Bốn món phiền não thường chung cùng với thức này là : Ngã si, Ngã kiến, Ngã mạn, Ngã ái. Ngoài ra thức này còn tương ứng với các Tâm sở, như : Xúc, Tác ý v.v...

LƯỢC GIẢI

Những Tâm sở thường tương ứng với thức này là bốn món phiền não : 1. Ngã si (si mê cái ngã), 2. Ngã kiến (chấp cái ngã), 3. Ngã mạn (đề cao cái ngã của mình, để khinh mạn người), 4. Ngã ái (tham ái cái ngã).

Bởi thức Mạt-na thường chấp thức A-lại-da làm ngã, nên bốn món phiền não tương ứng với thức này, cũng đều do cái ngã mà sanh. Vì thế nên trên mỗi món phiền não lại thêm chữ ngã (ngã si, ngã kiến, ngã mạn, ngã ái).

Ngoài bốn món phiền não trên, lại còn có các Tâm sở, như năm món biến hành và tùy phiền não v.v... cũng tương ứng với thức này; nhưng không phải thường có như bốn món phiền não trên.

Các Tâm sở tương ứng với thức này :	{	1. Thường chung khởi	{ Si, Kiến, Mạn, Ái.
		2. Không thường	{ Năm món biến hành. Tùy phiền não v.v...

Nguyên văn chữ Hán :

**Hữu phú vô ký nhiếp
Tùy sở sanh sở hệ
A-la-hán, Diệt định
Xuất thế đạo vô hữu**

Dịch nghĩa

Tánh của thức này là “hữu phú vô ký”. Tùy thức A-lại-da sanh về cảnh giới nào, thì thức này theo đó mà chấp ngã, khi chứng A-la-hán, nhập Diệt tận định và được vào Đạo xuất thế, thì không còn thức này.

LƯỢC GIẢI

Vì bị bốn món phiền não che ngăn, nên tánh của thức Mạt-na thuộc về hữu phú vô ký. Lại nữa, vì thức này do thức A-lại-da sanh ra, nên tùy thức A-lại-da sanh về cõi nào, thì nó theo chấp ngã ở cõi đó.

Hỏi : – Người tu hành phải đến địa vị nào, mới đoạn được ngã chấp và không còn thức Mạt-na ?

Đáp : – Có ba địa vị :

1. **Đến địa vị A-la-hán :** Vì vị này đã xả tòng thức, nên thức Mạt-na không còn chấp ngã.

2. **Nhập Diệt tận định :** Vì định này diệt hết các Tâm vương và Tâm sở của 7 thức trước.

3. **Đạo xuất thế :** Hành giả khi đặng cái trí hiểu biết chơn vô ngã và đặng trí vô lậu hậu đắc, thì không còn thức Mạt-na.

Ba địa vị không có Mạt-na	{	1. A-la-hán	{	Xả Tàng thức
			{	Không còn Mạt-na
		2. Diệt tận định		- Diệt hết Tâm vương Tâm sở của 6 thức trước
				- Diệt các Tâm sở về phần tạp nhiễm của thức Mạt-na
		3. Đạo xuất thế	{	- Được trí hiểu biết chơn vô ngã
				- Định trí vô lậu hậu đắc

CHÁNH VĂN

Hỏi : – Như vậy đã nói thức năng biến thứ hai, còn thức năng biến thứ ba thế nào ?

Đáp : –

Nguyên văn chữ Hán

**Thứ đệ tam năng biến
Sai biệt hữu lục chủng
Liễu cảnh vi tánh tướng
Thiện, bất thiện, câu phi**

Dịch nghĩa

Luận chủ nói tụng (2 bài) để trả lời rằng :

Thức năng biến thứ ba, có sáu món sai khác. Tánh và tướng của thức này đều phân biệt cảnh (liễu cảnh). Thức này đủ cả ba tánh : Thiện, ác và vô ký (câu phi).

LƯỢC GIẢI

Thức năng biến thứ ba có sáu món : 1. Nhân thức, 2. Nhĩ thức, 3. Tỷ thức, 4. Thiệt thức, 5. Thân thức, 6. Ý thức. Trong 8 thức, thức nào cũng đều phân

biệt cảnh; song thức thứ Bảy và thứ Tám chỉ phân biệt cảnh tế, còn 6 thức trước lại phân biệt cảnh thô; nên trong bài tụng nói “Tánh tướng nó đều phân biệt cảnh”. Cũng như mặt trời và mặt trăng sáng suốt chiếu soi khắp cả thiên hạ. Mặt trời mặt trăng sáng suốt là dụ cho bản tánh của thức này; còn chiếu soi là dụ cho tướng dụng của thức này.

Sáu thức này đủ cả 3 tánh : Thiện, ác và vô ký (không thiện ác).

Nguyên văn chữ Hán

**Thử Tâm sở biến hành
Biệt cảnh, thiện, phiền não
Tùy phiền não bất định
Giai tam thọ tương ứng**

Dịch nghĩa

Những Tâm sở tương ứng với thức này, như : biến hành, biệt cảnh, thiện, căn bản phiền não, tùy phiền não, bất định và ba thọ.

LƯỢC GIẢI

Tâm sở do Tâm vương đặt để, cũng như các quan do vua sắp đặt, như một vị quan lớn có bao nhiêu nhân viên. Tâm sở cũng thế, tất cả 51 món, phân làm 6 loại, mỗi loại có bao nhiêu món.

Nay xin liệt kê sau đây :

1. Biến hành, có 5 món.
2. Biệt cảnh, có 5 món.

3. Thiện, có 11 món.

4. Căn bản phiên nã, có 6 món.

5. Tùy phiên nã, có 20 món.

6. Bất định, có 4 món

Ba thọ là : Khổ thọ, lạc thọ và xả thọ.

Tóm lại, thức này tương ứng với 51 món tâm sở và 3 thọ.



BÀI THỨ TƯ

CHÁNH VĂN

Hỏi : – Trên đã lược nêu 6 loại Tâm sở tương ứng nay xin nói rõ hành tướng (hành vi và tướng trạng) sai khác của các loại Tâm sở này; vậy 2 loại Tâm sở đầu tiên thế nào?

Đáp : – Nguyên văn chữ Hán

Tụng viết :

Sơ Biến hành : Xúc đẳng

Thứ Biệt cảnh vị : Dục

Thắng giải, Niệm, Định, Huệ

Sở duyên sự bất đồng.

Dịch nghĩa

Luận chủ nói bài tụng để trả lời rằng : Hai loại Tâm sở, đầu tiên là Biến hành, có năm món : Xúc, Tác ý, Thọ, Tưởng và Tư; loại Tâm sở thứ hai là Biệt cảnh, cũng có năm món : Dục, Thắng giải, Niệm, Định, Huệ. Công việc duyên cảnh của năm món biệt cảnh không đồng nhau.

LƯỢC GIẢI

Biến hành Tâm sở : Tâm sở này đi khắp tất cả:

1. Đi khắp tất cả thời gian (quá khứ, hiện tại và vị lai).
2. Đi khắp tất cả không gian (ba cõi, chín địa).
3. Đi khắp tất cả tánh (thiện, ác và vô ký)
4. Đi khắp tất cả thức (tám thức Tâm vương).

Năm món Biến hành là : Xúc, Tác ý, Thọ, Tưởng và Tư. Trong bài nói đến thức Sơ năng biến ở trước, đã có nói về hành tướng của năm món biến hành Tâm sở rồi, nên bài này chỉ nói về năm món biệt cảnh.

Biệt cảnh Tâm sở : Tâm sở này có năm món, mỗi món duyên mỗi cảnh giới khác nhau, không thể đi khắp tất cả như món biến hành.

Năm món biệt cảnh là: Dục, Thắng giải, Niệm, Định và Huệ. 1. *Dục* : Muốn, như phát tâm muốn lìa trần tục, hoặc muốn học Phật v.v... 2. *Thắng giải* : Hiểu biết rõ ràng; như học Duy thức, hiểu biết được rõ ràng. 3. *Niệm* : Nhớ nghĩ; như ngày trước học giáo lý, hôm nay nhớ lại. 4. *Định* : Chăm chú; như chăm chú nghe hoặc học Duy thức, tâm không loạn động. 5. *Huệ* : Trí huệ; như định nên sanh trí huệ.

Và năm Tâm sở này, mỗi món duyên mỗi cảnh và hành tướng khác nhau; cũng như năm người, mỗi người ở mỗi chỗ và làm việc không đồng, nên bài tụng trên nói “Sở duyên sự bất đồng” : Công việc duyên cảnh của năm món Tâm sở này không đồng.

Biệt cảnh	{	1. Dục tâm sở duyên cảnh bị mong muốn		
		2. Thắng giải	—	đã rõ ràng
		3. Niệm	—	nhớ lại
		4. Định	—	chăm chú
		5. Huệ	—	quán sát

CHÁNH VĂN

Hỏi : – Trên đã nói hai loại Tâm sở biến hành và biệt cảnh; còn hành tướng của Thiện tâm sở thế nào ?

Đáp : Nguyên văn chữ Hán

Tụng viết :

**Thiện, vị : Tín, Tàm, Quý
Vô tham đẳng tam căn
Cần, An, Bất phóng dật
Hành xả cấp Bất hại**

Dịch nghĩa

Luận chủ nói bài tụng để trả lời rằng : Thiện tâm sở có 11 món : Tín, Tàm, Quý và 3 thiện căn là vô tham, vô sân, vô si với cần, an, bất phóng dật, hành xả và bất hại.

LƯỢC GIẢI

11 món Thiện tâm sở này, cũng như các vị Trung thần trong nước, hay người tứ trung thành trong nhà.

1. *Tín* : Tin; như tin Tam bảo. 2. *Tàm* : Xấu hổ; như mình lỡ làm việc tội lỗi, sanh ra xấu hổ. 3. *Quý* : Thẹn thù; như mình làm việc sai quấy, đối với người sanh lòng thẹn thù. Nói lại cho dễ hiểu : Tàm là tự hổ lấy mình; Quý là thẹn với người. 4. *Vô tham* : Không tham; gặp cảnh tốt đẹp, không sanh tâm tham lam. 5. *Vô sân* : Không nóng giận; gặp cảnh trái nghịch, không nóng giận. 6. *Vô si* : Không si mê; đối với tất cả sự vật, tâm không si mê. Ba món Tâm sở này (vô tham, vô sân, vô si) là gốc rễ của các pháp lành, nên được gọi là “Tam thiện căn” (ba căn lành). 7. *Cần* : Siêng năng; gặp việc lành, tâm tinh tấn, không thối lui. 8. *Khinh an* : Nhẹ nhàng sáng khoái; thân tâm vui vẻ nhẹ

nhàng. 9. *Bất phóng dật* : Không phóng túng; bỏ dũ làm lành, không buông lung theo dục lạc. 10. *Hành xả* : Làm mà không cố chấp; làm tất cả việc tốt, mà không tham luyến cố chấp, làm với bản tánh tự nhiên, chớ không có dụng công, tâm thường an trụ nơi bình đẳng. Hành tướng của Hành xả, như người đi đường : Phải bỏ bước sau mới tiến tới bước trước. Nếu không bỏ bước sau thì không bao giờ tiến tới bước trước được. Lại nữa, Hành xả với xả thọ khác nhau : “Hành xả” là món xả trong hành uẩn, thuộc về pháp lành; còn “Xả thọ” là một trong thọ uẩn, thuộc về tánh vô ký. 11. *Bất hại* : Không làm tổn hại tất cả chúng sanh.

CHÁNH VĂN

Hỏi : – Trên đã nói 11 món Thiện tâm sở, còn hành tướng, (hành vi, tướng trạng) của căn bản phiền não thế nào?

Đáp : – Nguyên văn chữ Hán

Tụng viết :

Phiền não vị : tham, sân

Si, mạn, nghi, ác kiến

Dịch nghĩa

Luận chủ nói hai câu tụng để trả lời rằng: Căn bản phiền não có sáu món : Tham, Sân, Si, Mạn, Nghi, Ác kiến.

LƯỢC GIẢI

Phiền não nghĩa là buồn phiền não loạn. Vì 6 món

phiền não này làm căn bản để sanh ra các phiền não chi mật, nên gọi là căn bản phiền não.

1. *Tham*, 2. *Sân*, 3. *Si* : Ba món Tâm sở này trái ngược với ba món thiện căn (vô tham, vô sân, vô si) trong 11 món Thiện tâm sở. Trong Khế kinh gọi ba món phiền não này là “Tam độc” (3 món độc). 4. *Mạn*, tức là ngã mạn; đã giải trong bài Thức năng biến thứ hai. 5. *Nghi* : Nghi ngờ, như người nghi ngờ Phật pháp, không tin thuyết như quả luân hồi v.v... 6. *Ác kiến*: Hiểu biết có tội ác; nghĩa là hiểu biết không chơn chánh tà vạy.

Ác kiến này, chia ra có năm món : Thân kiến, Biên kiến, Tà kiến, Kiến thủ, Giới cấm thủ, sẽ giải ở sau.

CHÁNH VĂN

Hỏi : – Trên đã nói 6 món Căn bản phiền não, còn hành tướng (hành vi, tướng trạng) của 20 món tùy phiền não thế nào ?

Đáp : – Nguyên văn chữ Hán

Tụng viết :

**Tùy phiền não vị : Phẫn
Hận, Phú, Nao, Tật, Xan
Cuống, Siểm, dữ Hại, Kiêu
Vô tầm cập Vô quý
Trạo cử dữ Hôn trầm
Bất tín tình Giải đãi
Phóng dật cập Thất niệm
Tán loạn, Bất chánh tri**

Dịch nghĩa

Luận chủ nói hai bài tụng để trả lời rằng: Tùy phiền não có hai mươi món : Phẫn, Hận, Phú, Não, Tật, Xan, Cuống, Siểm, Hại, Kiêu, Vô tâm, Vô quý, Trao cử, Hôn trầm, Bất tín, Giải đãi, Phóng dật, Thất niệm, Tán loạn và Bất chánh tri.

LƯỢC GIẢI

Vì hai mươi món phiền não này tùy thuộc vào các căn bản phiền não, nên gọi là “Tùy phiền não”.

1. *Phẫn* : Giận, khi gặp nghịch cảnh sanh tâm giận giữ.

2. *Hận* : Hờn, sau khi giận rồi lưu lại trong tâm không bỏ.

3. *Phú* : Che giấu, che giấu tội lỗi của mình không cho ai biết.

4. *Não* : Phiền, sau khi giận rồi buồn phiền nơi lòng.

5. *Tật* : Ganh ghét, thấy người hơn mình sanh tâm đố kỵ.

6. *Xan* : Bỏn xẻn, có tiền của mà rít rắm không bố thí.

7. *Cuống* : Dối gạt, vì muốn dạng danh lợi nên dối gạt người.

8. *Siểm* : Nịnh, bợ đỡ nịnh hót với người để xin danh vọng quyền lợi.

9. *Hại* : Tổn hại, trái với “bất hại” trong Thiện tâm sở.

10. *Kiều* : Kiêu cách, giống như mạn tâm sở, song “Mạn tâm sở” là khinh dễ lấn lướt người; còn “Kiêu tâm sở” là ý tài năng của mình mà khinh ngạo xem thường người.

11. *Vô tâm* và 12 là *Vô quý*, trái với Tầm và Quý trong Thiện tâm sở.

13. *Trạo cử* : Chao động, làm chướng ngại tu Chỉ; trái với Định tâm sở trong vị Biệt cảnh.

14. *Hôn trầm* : Tối mờ, làm chướng ngại tu Quán; trái với Huệ tâm sở.

15. *Bất tín* : Không tin, trái với Tín tâm sở trong 11 món thiện.

16. *Giải đãi* : Trễ nải, trái với Cần tâm sở trong 11 món thiện.

17. *Phóng dật* : Buông lung; trái với “bất phóng dật” trong Thiện tâm sở.

18. *Thất niệm* : Không nhớ; trái với Niệm tâm sở” trong vị Biệt cảnh.

19. *Tán loạn* : Rối loạn, tâm lăng xăng rối loạn; trái với “Định tâm sở” trong vị Biệt cảnh.

20. *Bất chánh tri* : Biết không chơn chánh, khi đối với cảnh hiểu biết sai lầm, làm chướng ngại hiểu biết chơn chánh.

CHÁNH VĂN

Hỏi : – Trên đã nói 20 món Tùy phiền não, còn hành tướng của 4 món Bất định thế nào ?

Đáp : – Nguyên văn chữ Hán

Tụng viết

**Bất định, vị : Hối Miên
Tâm Tư nhị các nhị.**

Dịch nghĩa

Luận chủ nói hai câu tụng để trả lời rằng : Bất định là Hối Miên và Tâm Tư, mỗi món lại chia làm hai (là bốn).

LƯỢC GIẢI

Bất định là không nhứt định thiện hay ác.

1. *Hối* : Ăn năn, nghĩa là ăn năn những việc nên làm mà không làm, hoặc ăn năn những việc không nên làm mà lại làm.

2. *Miên* : Ngủ nghỉ, làm cho thân tâm không tự tại.

3. *Tâm* : Tìm kiếm, đối với cảnh danh ngôn của ý thức, nó làm cho tâm thô động gấp gáp.

4. *Sư* : Rình xét, đối với cảnh danh ngôn của ý thức, nó khiến cho tâm tế nhị mà gấp gáp.

Lại nữa, bốn món Tâm sở này, mỗi món đều có hai tánh: hoặc thiện hoặc ác không nhứt định nên gọi là “Bất định”.



BÀI THỨ NĂM

CHÁNH VĂN

Hỏi : – Trên đã nói sáu loại Tâm sở tương ứng rồi, bây giờ làm sao biết được phần vị hiện khởi của các thức ?

Đáp : – Nguyên văn chữ Hán

Tụng viết

**Y chỉ căn bản thức
Ngũ thức tùy duyên hiện
Hoặc câu hoặc bất câu
Như đào ba y thủy
Ý thức thường hiện khởi
Trừ sanh Vô tướng thiên
Cập vô tâm nhị định
Thù miên dữ muộn tuyệt.**

Dịch nghĩa

Luận chủ nói hai bài tụng để trả lời rằng: Sáu thức trước đều nương nơi thức Căn bản (A-lại-da) mà hiện khởi; cũng như sóng nương nơi nước mà sanh.

Năm thức trước tùy duyên mà khởi; hoặc chung sanh hoặc chẳng chung sanh. Duy có ý thức thường hiện khởi, trừ ra năm chỗ nó không sanh khởi : 1. Sanh ở cõi trời Vô tướng, 2. Nhập định Vô tướng, 3. Nhập định Diệt tận, 4. Ngủ mê, 5. Chết giả.

LƯỢC GIẢI

Sáu thức trước, bên trong đều nương nơi thức Căn

bản (A-lại-da), bên ngoài nhờ các duyên (căn, cảnh, tác ý v.v...) và tùy theo phận vị của nó mà sanh khởi không đồng. Nếu đủ duyên thì sanh khởi, còn thiếu duyên thì nó không sanh. Cũng như sóng nương nơi nước và nhờ gió, nên có khi sanh, khi diệt. Duy có ý thức vì ít duyên nên dễ đủ; vì thế mà được thường sanh khởi, chỉ trừ năm chỗ không sanh :

1. Trời Vô tướng; do hành giả khi tu định, nhằm ghét diệt trừ cái “tướng”, mà được sanh về cõi trời này, nên cõi trời này không có ý thức.

2. Nhập định Vô tướng; do hành giả diệt trừ 6 thức trước, mới được định này.

3. Nhập định Diệt tận; do hành giả diệt trừ phần hiện hành của bảy thức trước, mới được định này. Hai định trên đây đều không có “ý thức”.

4. Khi ngủ mê không chiêm bao, cũng không có ý thức.

5. Khi bệnh nặng gần chết, hoặc khi bất tỉnh nhơn sự (chết giả) cũng không có ý thức.

Xem biểu đồ

Dụ	{	Nước :	Dụ thức A-lại-da
		Sóng :	{ Có gián đoạn : Dụ 5 thức trước Không gián đoạn : Dụ ý thức thường hiện khởi (trừ 5 chỗ)

Năm chỗ ý thức
không sanh

- 1. Trời Vô tướng
- 2. Định Vô tướng
- 3. Định Diệt tận
- 4. Ngũ mê (không chiêm bao)
- 5. Chết giả.

CHÁNH VĂN

Hỏi : – Trên đã phân biệt rành rõ hành tướng của ba thức năng biến, đều nương nơi hai phần, rồi tự nó biến ra; bây giờ làm sao biết được các pháp chỉ do thức biến hiện, rồi giả gọi ngã, pháp chớ không phải thật có, nên nói “tất cả pháp Duy thức” ?

Đáp : – Nguyên văn chữ Hán

Tụng viết

**Thị chư thức chuyển biến
Phân biệt, sở phân biệt
Do thử, bỉ giai vô
Cố nhứt thể Duy thức.**

Dịch nghĩa

Luận chủ nói một bài tụng để trả lời rằng : Chỉ do các thức biến ra Năng phân biệt thức (kiến phần) và Sở phân biệt (tướng phần). Song Năng phân biệt (thử) và Sở phân biệt (bỉ) đều không thật có, nên nói : “Tất cả pháp Duy thức”.

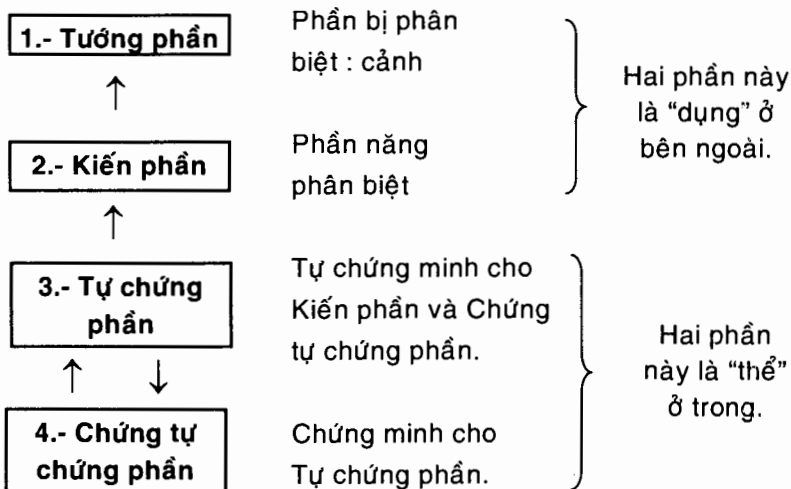
LƯỢC GIẢI

Mỗi thức và mỗi Tâm sở đều có 4 phần : 1. Kiến

phần (phần năng phân biệt). 2. Tướng phần (phần bị phân biệt, tức là cảnh vật). 3. Tự chứng phần : Phần này tự chứng minh cho Kiến phần. 4. Chứng tự chứng phần : Phần này chứng minh cho phần tự chứng.

Trong bốn phần này, về phần thứ ba là Tự chứng, không những có công năng chứng minh cho phần thứ hai là Kiến phần, mà cũng có công năng đặc biệt là trở lại chứng minh phần thứ tư là Chứng tự chứng phần. Bởi thế nên không cần phải có phần thứ năm.

Thứ lớp 4 phần duyên nhau :

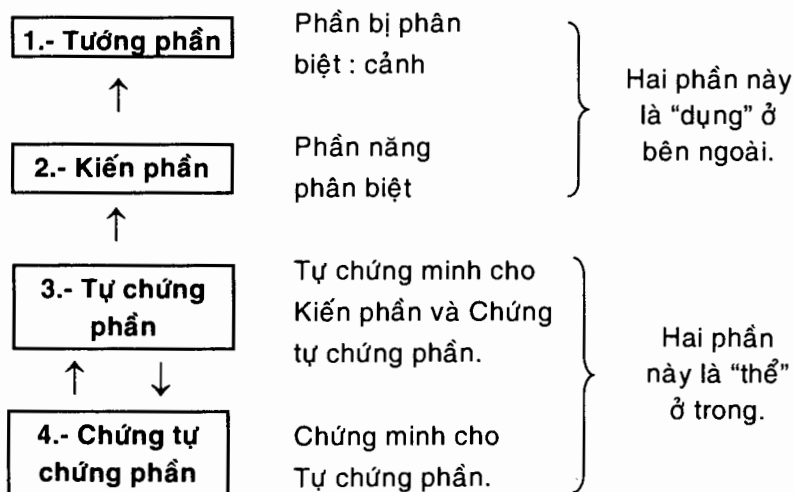


Xin nói một thí dụ để giải rõ bốn phần : Thí như anh A và anh B hùn nhau buôn bán. Anh A ra tiền (vật có hình tướng) là dụ cho “Tướng phần”. Anh B ra công (không hình tướng) là dụ cho “Kiến phần”. Hai

phần (phần năng phân biệt). 2. Tượng phần (phần bị phân biệt, tức là cảnh vật). 3. Tự chứng phần : Phần này tự chứng minh cho Kiến phần. 4. Chứng tự chứng phần : Phần này chứng minh cho phần tự chứng.

Trong bốn phần này, về phần thứ ba là Tự chứng, không những có công năng chứng minh cho phần thứ hai là Kiến phần, mà cũng có công năng đặc biệt là trở lại chứng minh phần thứ tư là Chứng tự chứng phần. Bởi thế nên không cần phải có phần thứ năm.

Thứ lớp 4 phần duyên nhau :



Xin nói một thí dụ để giải rõ bốn phần : Thí như anh A và anh B hùn nhau buôn bán. Anh A ra tiền (vật có hình tướng) là dụ cho “Tượng phần”. Anh B ra công (không hình tướng) là dụ cho “Kiến phần”. Hai

người lập một tờ hợp đồng (giao kèo) để chứng minh một bên ra công và một bên xuất của. Tờ hợp đồng là dụ cho “Tự chứng phần”. Vì hai anh tranh giành nhau nên đem đến quan kiện. Ông quan chiếu theo tờ hợp đồng mà phân xử. Ông quan là dụ cho “Chứng tự chứng phần”.

Trên đã nói rõ hành tướng của 3 thức Năng biến: Từ nơi hai phần bên trong là Tự chứng phần và Chứng tự chứng phần, biến sanh ra hai phần bên ngoài là Kiến phần và Tướng phần. Vậy thì hai phần bên trong là “thể” làm chỗ bị y chỉ (nương tựa), còn hai phần bên ngoài là “dụng” là “năng y chỉ”.

Thí dụ như con ốc Hương, đầu và mình con ốc là dụ cho “Tự chứng phần” và “Chứng tự chứng phần”; còn hai cái vòi là Kiến phần và Tướng phần. Hai vòi có khi lòi ra, có lúc lại thụt vào, là dụ cho cái dụng Kiến phần và Tướng phần, sanh diệt không thường; còn cái đầu và mình con ốc thì thường còn, để dụ cho cái thể Tự chứng phần và Chứng tự chứng phần, không sanh không diệt.

Luận chủ và ngoại nhơn hai bên rất mâu thuẫn nhau. Nếu lý Duy thức của Luận chủ được thành, thì sự chấp thật có ngã pháp của ngoại nhơn không thành; trái lại, nếu sự chấp ngã, pháp của ngoại nhơn được thành, thì lý Duy thức của Luận chủ bất thành.

Ý của ngoại nhơn hỏi : Làm sao biết ngã, pháp đều nương nơi thức biến ra, chẳng phải thật có, nên nói “Tất cả pháp đều Duy thức”?

Ý của Luận chủ đáp : Trên đã nói ba thức Năng biến, mỗi thức đều từ nơi tự thể mà biến sanh ra Kiến phần và Tướng phần; Kiến phần là phần năng phân biệt, mà Tướng phần là phần bị phân biệt. Phần bị phân biệt là lúc cảnh vật như núi, sông, đại địa v.v... Phần năng phân biệt tức là tác dụng thấy, nghe, hay, biết các cảnh vật.

Bởi phần năng phân biệt (thấy) và phần bị phân biệt (cảnh) đều do thức thể biến ra, toàn không có thật, nên nói “Tất cả pháp Duy thức”.

Thức thể (tự chứng phần) sanh ra Dụng	{	Phần biết (Kiến) Phần bị biết (Tướng)	}	đều là <i>Thức</i>



BÀI THỨ SÁU

GIẢI THÍCH CÁC ĐIỀU NGHI

CHÁNH VĂN

Hỏi : – Nếu chỉ có nội thức, không có ngoại cảnh làm duyên, thì nội thức làm sao sanh ra các món phân biệt ?

Đáp : – Nguyên văn chữ Hán

Tụng viết

**Do nhứt thể chủng thức
Như thị như thị biến
Dĩ triển chuyển lực cố
Bỉ bỉ phân biệt sanh.**

Dịch nghĩa

Luận chủ nói bài tụng để trả lời rằng: Do các chủng tử trong Tạng thức, trùng trùng biến ra các pháp. Vì sức phát triển sanh khởi của các pháp, nên sanh ra các món phân biệt.

LƯỢC GIẢI

Hỏi : Nếu không có ngoại cảnh làm duyên, chỉ có nội thức, thì nội thức làm sao sanh ra các món phân biệt ?

Đáp : Luận chủ trả lời : Do thức A-lại-da chứa đựng chủng tử của các pháp, các chủng tử ấy lại sanh ra các pháp hiện hành, rồi mỗi pháp hiện hành lại

sanh Kiến phần (năng phân biệt) và Tướng phần (bị phân biệt).

Câu **“Như thị như thị biến”** : Nghĩa là từ khi sanh cho đến khi chín, sự biến đổi phát triển rất nhiều.

Câu **“Dĩ triển chuyển lực cố”** : Nghĩa là tám thức hiện hành và các Tâm sở tương ứng, nào Tướng phần, nào Kiến phần v.v... đều có cái năng lực hỗ trợ cho nhau, nên sanh ra các cảnh giới thế gian (bị phân biệt) và các món phân biệt (năng phân biệt).

CHÁNH VĂN

Hỏi : – Nếu chỉ có nội thức, không có ngoại cảnh để làm trợ duyên, thì tại sao lại có chúng hữu tình sanh tử tương tục ?

Đáp : – Nguyên văn chữ Hán

Tụng viết

**Do chư nghiệp tập khí
Nhị thủ tập khí câu
Tiền Dĩ thực ký tận
Phục sanh dư Dĩ thực**

Dịch nghĩa

Luận chủ nói bài tụng để trả lời rằng : Do tập khí (chủng tử) của các nghiệp và tập khí (chủng tử) của hai thủ (năng thủ, sở thủ) chung nhau làm duyên, nên thân Dĩ thực (báo thân) đời này vừa hết, thì lại tiếp tục sanh ra các thân Dĩ thực đời sau và đời sau nữa.

LƯỢC GIẢI

Hỏi : – Nếu chỉ có nội thức, không có ngoại cảnh làm duyên, thì tại sao hiện nay thấy có các chúng hữu tình sanh tử tiếp nối luôn luôn ?

Đáp : – Do có các nghiệp làm duyên, nên chúng hữu tình sanh tử tương tục.

Chữ **“Chư nghiệp”**: nghĩa là nghiệp lành, nghiệp dữ và nghiệp bất động (tu thiền định).

Chữ **“Nhi thủ”**: Kiến phần (năng thủ), Tướng phần (sở thủ) hoặc Danh (Tâm) và Sắc (vật) hay Tâm vương và Tâm sở.

Chữ **“Tập khí”** tức là biệt danh của chủng tử. Như người viết chữ : khi chưa viết thì cái công năng tập quen (tập khí) đó, nó tiềm tàng núp ẩn trong tay, người không thấy được. Đến khi viết chữ, là do cái công năng tập luyện (khí phần) ngày trước đó, nên nay mới viết được. Bởi thế nên “chủng tử” (công năng tiềm tàng) cũng gọi là tập khí.

Báo thân của loài hữu tình, gọi là thân Dị thực. Khi thân Dị thực hiện tiền sắp diệt, thì chủng tử của các nghiệp làm sơ duyên và chủng tử của hai món thủ làm thân duyên, tương tục không dứt, nên làm cho sanh ra thân Dị thực đời sau. Bởi thế nên các chúng hữu tình, khi sắc thân này chết đi, thì lại sanh ra sắc thân khác.

Do đó mà sanh tử nối luôn, không biết chừng nào cùng tận.

Tập khí (chủng tử)	Chủng tử các nghiệp	{ Nghiệp lành Nghiệp dữ Nghiệp bất động }	làm sơ duyên
	Chủng tử hai thủ	{ Tướng và Kiến Danh và Sắc Tâm và Tâm sở }	Làm Thân duyên

CHÁNH VĂN

Hỏi : – Nếu chỉ có thức mà thôi, tại sao rất nhiều chỗ trong Kinh Phật nói có ba tánh ?

Đáp : – Phải biết ba tánh đó cũng chẳng ngoài thức.

Hỏi : – Tại sao vậy?

Đáp : – Nguyên văn chữ Hán

Tụng viết

Do bỉ bỉ biến kế
 Biến kế chủng chủng vật
 Thử biến kế sở chấp
 Tự tánh vô sở hữu
 Y tha khởi tự tánh
 Phân biệt duyên sở sanh
 Viên thành thật ư bỉ
 Thường viễn ly tiền tánh
 Cố thử dữ y tha
 Phi dị phi bất dị
 Như vô thường đẳng tánh
 Phi bất kiến thử bỉ

Dịch nghĩa :

Luận chủ nói bài tụng để trả lời : Do tánh Biến kế sở chấp, vọng chấp tất cả các vật. Tánh Biến kế sở chấp này, không thật có tự thể. Còn tánh y tha khởi là do các duyên phân biệt mà sanh. Tánh Viên thành thật, là do trên tánh Y tha khởi xa lìa tánh Biến kế sở chấp, mà hiện.

Bởi thế nên tánh “Viên thành thật” đối với tánh “Y tha khởi” cũng khác mà cũng không khác, vì không thể tách riêng được. Bởi thế nên, nếu không thấy được tánh Viên thành thật, thì cũng không thể thấy được tánh Y tha khởi. Cũng như tánh vô thường v.v... đối với các pháp, cũng khác mà cũng không khác.

LƯỢC GIẢI

Hỏi : – Nếu chỉ có thức mà thôi, thì tại sao trong các Kinh rất nhiều chỗ, Đức Thế Tôn nói có ba món tự tánh : 1. Biến kế sở chấp tự tánh. 2. Y tha khởi tự tánh. 3. Viên thành thật tự tánh ?

Đáp : – Luận chủ trả lời rằng : “Ba món tự tánh Phật nói đó, cũng không rời thức”. Song còn e người không tin, nên Luận chủ nói tiếp 3 bài tụng để giải thích nguyên do.

– Tánh Biến kế sở chấp này là do chúng sanh vọng chấp ức đặc mà có. Như bên Âu châu có nhà học giả thấy bộ xương khỉ giống bộ xương người, nhen đó họ nghi ngờ và ức đặc rằng : loài khỉ tiến hóa thành loài người; rồi đề xướng lên cái thuyết “Động vật tiến

hóa” (Darwin). Từ đó về sau họ mới chủ trương rằng : “Tất cả vật trên thế gian, đều do tiến hóa thành”. Bởi thế nên bài tụng nói : “Vọng chấp tất cả vật”.

Vì vọng tưởng ức đặc, chớ chẳng phải thật có, dụ như lông rùa sừng thỏ, nên bài tụng nói: “Tánh Biến kế sở chấp không có thật thể” (thủ biến kế sở chấp, tự tánh vô sở hữu).

Còn tánh “*Y tha khởi*”, là do phân biệt các duyên trong thế gian mà sanh. Thí như người nhắm con mắt, xem hư không thấy có các hoa đốm, rồi khởi vọng tưởng phân biệt: hoa này đỏ hay trắng, tốt hay xấu, giống hoa thật hay không v.v... Họ không biết rằng: Trong hư không chẳng có hoa, do nhắm mắt nên thấy có hoa (*Y tha khởi*).

Trong tánh “*Y tha khởi*” có nhiễm và tịnh; nếu lìa được phần nhiễm ô tức là tánh Biến kế sở chấp, thì đặng phần thanh tịnh, gọi là tánh “*Viên thành thật*”. Cũng như nước và sóng; nếu sóng xao động lặng, thì tánh nước yên tịnh hiện ra.

Bởi thế nên “tánh Viên thành thật” với “tánh *Y tha khởi*”, không thể nói khác hay không khác, cũng như nước với sóng không hai, mà cũng không phải một.

Ba tánh	Tánh Biến kế sở chấp : Vọng – không tự thể	
	Tánh <i>Y tha khởi</i>	Chơn : Tịnh Vọng : Nhiễm } có tự thể
	Tánh Viên thành thật : Chơn – chẳng phải có, chẳng phải không	

Câu “*Như vô thường đẳng tánh*”; nghĩa là trong Kinh nói : “Tất cả pháp vô thường, khổ và vô ngã v.v...”. – Vô thường, khổ và vô ngã là tánh chung của các pháp; còn các cảnh vật như núi sông cỏ cây v.v... là tướng riêng của các pháp. Vì tánh, tướng không rời nhau, nên vô thường, khổ, vô ngã đối với các pháp, chẳng phải khác và chẳng phải một.

Câu “*Phi bất kiến thử bỉ*”; nghĩa là nếu không thấy được tánh Viên thành thật đây, thì cũng không thấy được tánh Y tha khởi kia.

Nghĩa này không những trong đạo Phật, ngay đến người thế tục, nếu không tu theo Phật pháp, để ngộ tánh Viên thành thật, thì cũng không thể thấy được các pháp Y tha khởi của thế gian.

CHÁNH VĂN

Hỏi : – Nếu đã có ba tánh, tại sao Đức Thế Tôn lại nói : “Tất cả pháp đều không có tự tánh ?”

Đáp : – Nguyên văn chữ Hán

Tụng viết

**Tức y thử tam tánh
Lập bỉ tam vô tánh
Cố Phật mật ý thuyết
Nhứt thế pháp vô tánh
Sơ tức tướng vô tánh
Thứ vô tự nhiên tánh
Hậu do viễn ly tiền**

**Sở chấp ngã, pháp tánh
Thử chư pháp thắng nghĩa
Diệt tức thị chơn như
Thường như kỳ tánh cố
Tức Duy thức thật tánh**

Dịch nghĩa

Luận chủ nói 3 bài tụng để trả lời rằng : Phật y cứ trên ba món tự tánh này, mà mật ý nói : “Tất cả pháp đều không có tự tánh”

1. Biến kế sở chấp không tự tánh, vì tướng hy vọng vậy.

2. Y tha khởi không có tự tánh, vì do các duyên phân biệt sanh, không phải tự nhiên có.

3. Viên thành thật không có tự tánh, do xa lìa tánh Biến kế hư vọng chấp ngã chấp pháp mà hiện.

Đây là nghĩa thù thắng của các pháp, cũng gọi là “chơn như”, vì tánh nó “thường như” vậy; cũng tức “thật tánh” của Duy thức.

LƯỢC GIẢI

Hỏi : – Nếu có ba món tự tánh, tại sao Đức Thế Tôn lại nói : “Tất cả pháp đều không có tự tánh?”

Đáp : – Luận chủ nói ba bài tụng để giải thích: “Phật y cứ trên ba món tự tánh, giả lập ba món vô tánh”. – Đã nói “Phật giả lập ba món vô tánh” thì biết rằng chẳng phải thật vô. Sở dĩ Phật phương tiện

mật ý nói như vậy, chẳng qua để đối trị cái chấp “ba tánh” mà thôi, chứ không phải thật ý. Cũng như dùng ba món thuốc để đối trị ba bệnh.

Ba món vô tánh là : 1. Tướng vô tánh; nghĩa là tướng biến kế sở chấp, hư vọng không thật có. 2. Tự nhiên vô tánh; nghĩa là do các duyên sanh, không phải tự nhiên có; nên cũng gọi là “sanh vô tánh”. 3. Thắng nghĩa vô tánh; nghĩa là xa lìa các vọng chấp ngã chấp pháp rồi, mới hiện ra tánh này; nên gọi là “Thắng nghĩa vô tánh”.

Thắng nghĩa vô tánh, cũng tức là chơn như, vì tánh nó chơn thật không vọng, thường như vậy; cũng gọi là “Thật tánh của Duy thức”.

Vô tánh (thuốc)	{	Tướng Vô tánh để đối trị Biến,	}	3 tánh (bệnh)
		kế sở chấp tánh		
		Tự nhiên vô tánh để đối trị Tự		
		nhiên tánh (Y tha)		
		Thắng nghĩa vô tánh để đối trị		
		Viên thành thật tánh		



BÀI THỨ BẢY

CHÁNH VĂN

Hỏi : – Như trên đã thành lập Duy thức tướng và Duy thức tánh rồi; vậy có bao nhiêu địa vị ? Người nào mới có thể nhập được ? Và làm sao để ngộ nhập ?

Đáp : – Phải là người có đủ hai giống tánh Đại thừa và tu hành trải qua năm địa vị sau này mới được ngộ nhập:

1. Vị Tư lương
2. Vị Gia hạnh
3. Vị Thông đạt
4. Vị Tu tập
5. Vị Cứu cánh

Hỏi : – Hành tướng của vị Tư lương thế nào ?

Đáp : – Nguyên văn chữ Hán

Tụng viết

**Nãi chí vị khởi thức
Cầu trụ Duy thức tánh
Ư nhĩ thủ tùy miên
Du vị năng phục diệt**

Dịch nghĩa

Luận chủ nói bài tụng để trả lời rằng : Từ khi chưa phát tâm, cho đến khi đã phát tâm cầu an trụ Duy thức tánh, trong thời gian đó hai món thủ (ngã

chấp, pháp chấp) hãy còn miên phục; hành giả chưa có thể chinh phục hay diệt trừ được.

LƯỢC GIẢI

Từ trước đến đây đã nói rõ về Duy thức cảnh rồi, tức là Duy thức tướng và Duy thức tánh. Nay sẽ nói Duy thức hạnh và Duy thức quả, tức là dạy người sau khi học hiểu, phải phát tâm tu hành rồi mới chứng được Duy thức quả.

Vậy từ khi phát tâm tu Duy thức, cho đến chứng Duy thức quả, phải trải qua năm địa vị :

1. *Vị Tư lương* : Lương phạn, đồ hành lý. Thí như người đi đường, trước phải sắm sửa lương phạn tiền bạc v.v... để lên đường.

Địa vị này bắt đầu từ khi chưa phát tâm tu Duy thức quán, cho đến khi phát Bồ-đề tâm, cầu an trụ Duy thức tánh (chơn như tâm).

Thí như chúng ta nghe trong Kinh dạy : “Vạn pháp Duy thức”; rồi chúng ta bắt đầu ngày đêm tu Duy thức quán. Bất luận thời giờ nào hay chỗ nơi nào, khi thấy nghe hay biết, chúng ta đều quán “Tất cả pháp là giả tướng, Duy thức biến hiện”. Chúng ta luôn luôn ở trong Duy thức quán, cũng như người ở trong cảnh Tịnh độ bảy báu trang nghiêm. Được như thế thì tất cả phiền não không thể xâm nhập.

Song, khi mới cầu an trụ Duy thức, công tu chưa thâm, năng lực còn kém, nên chưa có thể an trụ Duy thức tánh được. Lúc bấy giờ hai món phiền não (năng

thủ, sở thủ) còn miên phục, chưa trỗi dậy; cũng như cỏ bị đá đè. Đến khi áp lực được nhẹ đi, thì hai món chúng tử này sẽ sanh khởi trở lại.

Duy thức tánh như ông chủ nhà, phiền não như kẻ trộm. Kẻ trộm không bao giờ ưa chủ nhà; chủ nhà lúc nào cũng ghét kẻ trộm.

Duy thức tánh và phiền não cũng thế. Nếu không diệt trừ phiền não thì không thể an trụ Duy thức tánh được. Bởi thế nên muốn an trụ Duy thức tánh thì quyết định phải diệt trừ hai món thủ (ngã, pháp).

CHÁNH VĂN

Hỏi : – **Hành tướng của vị Gia hạnh thế nào ?**

Đáp : – Nguyên văn chữ Hán

Tụng viết :

Hiện tiền lập thiếu vật

Vị thị Duy thức tánh

Dĩ hữu sở đắc cố

Phi thật trụ Duy thức

Dịch nghĩa

Luận chủ nói bài tụng để trả lời rằng: Nếu hiện tiền còn một tí thấy mình an trụ Duy thức tánh, thì chưa phải thật an trụ Duy thức tánh, vì còn có chỗ sở đắc vậy.

LƯỢC GIẢI

2. *Vị Gia hạnh* : Gia công tấn hạnh. Vị Gia hạnh này cũng giống như người đi đường, trước phải dự bị đồ hành lý, rồi sắp sửa khởi hành.

Hành giả, khi tu Duy thức quán, thấy cảnh giới Duy thức hiện tiền, nếu chấp mình chứng được Duy thức tánh, như thế là còn có chỗ sở đắc, nên chưa phải thật chứng Duy thức. Cũng như ông Nhan Hồi học đạo với đức Khổng Tử, sau khi thể hội được đạo, ông nói rằng : “Như có một vật gì đứng đồ sộ vậy⁽¹⁾”. Đó cũng là cảnh giới Duy thức biến, chẳng qua thức biến không đồng.

Vì chơn tánh của Duy thức, chẳng phải có, chẳng phải không, tuy chứng mà không có gì là chứng, thế mới thật là chứng Duy thức.

Người an trụ được chơn tánh của Duy thức, cũng như cái tay của người biết viết chữ : không thấy có gì khác cả. Bởi thế nên nói “đặng mà không có gì là đặng”.

Nay người tu Duy thức, do hiện tiền còn một tí thấy mình chứng Duy thức, nên không phải thật an trụ nơi Duy thức tánh.

CHÁNH VĂN

Hỏi : – Hành tướng của vị Thông đạt thế nào ?

Đáp : – Nguyên văn chữ Hán

Tụng viết :

Nhược thời ư sở duyên

Trí đô vô sở đắc

⁽¹⁾ Nguyên văn như vậy : “Chiêm chi tại tiền, hốt diên tại hậu; như hữu sở trắc lập, cảnh tróc mô vị trủng” : Xem đó ở trước, thoát vậy ở sau; như có đứng đồ-sộ, rồi nắm không trủng.

Nhĩ thời trụ Duy thức Ly nhị thủ tướng cố.

Dịch nghĩa

Luận chủ nói bài tụng để trả lời rằng: Bao giờ cảnh sở quán và trí năng quán đều không, khi đó mới an trụ nơi Duy thức tánh, vì đã xa lìa được hai món thủ vậy.

LƯỢC GIẢI

3. Vị Thông đạt : Ràng rõ thông suốt. Vị Thông đạt này cũng như người đi đường, đã thông suốt con đường sẽ đi, bắt đầu khởi hành, không còn lo ngại.

Hành tướng của vị này, là khi hành giả đối với cảnh sở quán và trí năng quán, đều xem như huyền như hóa, không có sở đắc.

Vị Gia hạnh trước, chưa xa lìa hai món thủ (ngã chấp, pháp chấp), vì còn có sở đắc, nên chưa có thể an trụ nơi Duy thức. Đến vị Thông đạt này, thì đã xa lìa hai món thủ, không có sở đắc, nên mới thật an trụ nơi Duy thức.

Đoạn văn này, đồng một nghĩa với câu : “Vô trí diệc vô đắc” (không có trí năng đắc và cảnh sở đắc) trong Bát Nhã Tâm Kinh.

CHÁNH VĂN

Hỏi : – Hành tướng của vị Tu tập thế nào ?

Đáp : – Nguyên văn chữ Hán

Tụng viết

**Vô đắc bất tư nghị
Thị xuất thế gian trí
Xả nhị thô trọng cố
Tiện chứng đắc chuyển y**

Dịch nghĩa

Luận chủ nói bài tụng để trả lời rằng : Cảnh giới : Vô đắc này không thể nghĩ bàn; đây là “Trí xuất thế gian” (vô phân biệt trí). Do đã xa lìa được hai món thô trọng (Phiền não chướng và Sở tri chướng) và chứng được hai món chuyển y (Bồ-đề, Niết-bàn).

LƯỢC GIẢI

4. *Vị Tu tập* : Tu hành tập luyện. Địa vị Thông đạt trên, là chỉ thông suốt giáo lý, song chưa tu tập. Đến địa vị này mới tu tập Lục độ muôn hạnh, để chứng ngộ, chơn lý.

Ở địa vị Thông đạt mới vừa chứng cái “Thế” của trí vô đắc. Đến địa vị Tu tập này mới đăng “Diệu dụng” của trí vô đắc. Diệu dụng của trí này không thể nghĩ bàn. Nhưng, nếu trí còn có sở đắc là trí của thế gian; cái trí không có sở đắc, mới phải là trí của xuất thế gian.

Trí { – *Vị Thông đạt* mới vừa chứng cái “Thế” trí vô đắc.
vô đắc { – *Vị Tu tập* mới được “Diệu dụng” của trí vô đắc.

Vị Tu tập này đã xả bỏ được chủng tử của hai chướng là Phiền não chướng và Sở tri chướng và chứng được hai quả Bồ-đề và Niết-bàn.

Bài tụng trên nói chữ “thô trọng” là chỉ cho hai món chủng tử của hai món chương: Phiền não và Sở tri; còn nói chữ “chuyển y”, nghĩa là y cứ trên y tha khởi tánh, mà chuyển nhiệm trở lại tịnh: chuyển phiền não chương thành Đại giải thoát (Niết-bàn), chuyển Sở tri chương thành Đại Bồ-đề.

Trên tánh Y tha khởi	{	Xả hai món nhiệm	{	Phiền não chương và Sở tri chương
		Đặng hai quả thanh tịnh		Đại Niết-bàn và Đại Bồ-đề

CHÁNH VĂN

Hỏi : – Hành tướng của vị Cửu cánh thế nào ?

Đáp : – Nguyên văn chữ Hán

Tụng viết :

**Thử tức vô lậu giới
Bất tư nghị, Thiện, Thường
An lạc, Giải thoát thân
Đại Mâu ni danh pháp**

Dịch nghĩa :

Luận chủ nói bài tụng để trả lời rằng: Đây là cảnh giới vô lậu, cũng gọi là : 1. Bất tư nghị, 2. Thiện, 3. Thường, 4. An lạc, 5. Giải thoát thân, 6. Đại Mâu-ni, cũng gọi là Pháp thân.

LƯỢC GIẢI

5. *Vị Cứu cánh* : Quả vị rốt ráo; trong các quả vị tu hành, đến đây đã cùng tột rồi, không còn quả vị nào hơn nữa. Hành giả chứng được quả vị Bồ-đề, Niết-bàn là cảnh giới vô lậu rốt ráo thanh tịnh.

Nói “Cảnh giới thanh tịnh” tức là chỉ cái tổng tướng của vị Cứu cánh; nếu chỉ biệt tướng của vị này thì có 6 món”

1. *Bất tư nghị* : Cảnh giới này không thể dùng trí suy nghĩ hay lời nói luận bàn được.

2. *Thiện* : Cảnh giới này đã xa lìa hết các pháp nhiễm ô, bất thiện.

3. *Thường* : Cảnh giới này thường còn, tột đến đời vị lai, không có cùng tận vậy.

4. *An lạc* : Cảnh giới này rất thanh tịnh vui vẻ, không có các điều khổ não bức bách vậy.

5. *Giải thoát thân* : Do xa lìa các phiền não triền phược, nên được thân Giải thoát (cảnh giới của Nhị thừa).

6. *Đại Mậu-ni* hay gọi là *Pháp thân*. Do xa lìa được Sở tri chướng, nên chứng được quả vô thượng Bồ-đề. Vì hai quả vị này bản tánh rất thanh tịnh, nên gọi là Đại Mậu-ni (tịnh mặc) cũng gọi là Pháp thân vậy.

VỊ
CỬU
CÁNH

A. Tổng tướng : Cảnh giới vô lậu : Nào Thế, Dụng,
Tánh, Tướng đều phi hữu lậu.

Đại thừa và
Tiểu thừa
đều có

1. Bất tư nghị :
Không thể nói năng và
luận bàn
2. Thiện : Pháp lành thanh tịnh
3. Thường : thường còn
cùng tận đời vị lai
4. An lạc : An vui vắng lặng,
không có bức não
5. Giải thoát thân : Không có
phiền não triền phược (cảnh
giới của Nhị thừa)

B. Biệt
Tướng

Đặc biệt
của
Đại thừa

6. Đại Mậu-ni : Rất vắng
lặng thanh tịnh vô thương
(cảnh giới của Phật chứng)
Cũng gọi “Pháp trần” Vĩnh
viễn xa lìa hai chương: Phiền
não và Sở tri

Dịch xong tại Chùa Phật Quang (Trà Ôn)
Ngày trừ tịch năm Canh tý (14-2-1961)

DUY THỨC TAM THẬP TỤNG

CHÁNH VĂN

- * Ngài Bồ-tát THIÊN THÂN tạo luận.
- * Ngài HUYỀN TRANG dịch ra chữ Hán.
- * Sa-môn T. THIÊN HOA dịch ra chữ Việt.

Nguyên văn chữ Hán

**Nhược duy hữu thức, vân hà thế gian cập
chư Thánh giáo thuyết hữu Ngã, Pháp ?**

Tụng viết

**Do giả thuyết ngã pháp
Hữu chủng chủng tướng chuyển
Bỉ y thức sở biến
Thử năng biến duy tam
Vị : Dị thực, Tư lương
Cập liễu biệt cảnh thức.**

Dịch nghĩa

*Hỏi : – Nếu chỉ có thức, tại sao người thế gian
và trong Phật giáo đều nói có ngã và pháp ?*

Đáp : – Luận chủ nói bài tụng để trả lời rằng:

*Do giả nói ngã, pháp :
Các tướng ngã, pháp kia,
Nương nơi thức sanh ra.
Thức Năng biến có ba :
Dị thực và Tư lương
Cùng thức Liễu biệt cảnh.*

Nguyên văn chữ Hán :

**Tuy dĩ lược thuyết tam năng biến danh,
nhi vị quảng biện tam năng biến tướng; thả sơ
năng biến kỳ tướng vân hà?**

Tụng viết :

**Sơ A-lại-da thức
Dị thực, Nhứt thể chủng
Bất khả tri chấp thọ
Xứ liễu thường dữ xúc
Tác ý, Thọ, Tưởng, Tư
Tương ưng duy Xả thọ
Thị vô phú vô ký.
Xúc đẳng diệt như thị
Hằng chuyển như bộc lưu
A-la-hán vị xả.**

Dịch nghĩa

Hỏi : – Trên đã được nói cái “tên” của ba thức Năng biến, song chưa nói rõ cái “tướng”; vậy cái “tướng” của thức Năng biến thứ nhứt thể nào?

Đáp : – Luận chủ nói bài tụng để trả lời rằng:

*Trước là A-lại-da,
Dị thực, Nhứt thể chủng.
Không thể biết: giữ, chịu (chấp thọ)
Thế giới (xứ) và phân biệt (liễu).
Tương ưng năm Biến hành,
Năm thọ chỉ Xả thọ*

*Thức này và Tâm sở
Đều vô phú vô ký.
Hằng chuyển như nước thác
A-la-hán mới xả.*

Nguyên văn chữ Hán

**Như thị dĩ thuyết sơ năng biến tướng, đệ
nhị năng biến kỳ tướng vân hà ?**

Tụng viết :

**Thứ đệ nhị năng biến
Thị thức danh Mạt-na
Y bỉ chuyển duyên bỉ
Tư lương vi tánh tướng
Tư phiền não thường câu
Vị : Ngã sa, Ngã kiến
Tinh Ngã mạn, Ngã ái
Cập dư Xúc đẳng câu
Hữu phú vô ký nhiếp
Tùy sở sanh sở hệ
A-la-hán, Diệt định,
Xuất thế đạo vô hữu.**

Dịch nghĩa :

Hỏi : – Trên đã nói thức Năng biến thứ nhất;
còn thức Năng biến thứ hai thế nào ?

Đáp : – Luận chủ nói bài tụng để trả lời rằng :

*Thức Năng biến thứ hai,
Tên là thức Mạt-na.*

*Nương kia lại duyên kia (A-lại-da)
Tánh tướng đều lo nghĩ;
Thường cùng bốn phiền não:
Ngã si và Ngã kiến
Ngã mạn và Ngã ái;
Cùng với Xúc vân vân.
Hữu phú vô ký tánh;
Sanh đâu chấp ngã đó.
La-hán và Diệt định
Đạo Xuất thế không có.*

Nguyên văn chữ Hán

**Như thị dĩ thuyết đệ nhị Năng biến, đệ tam
Năng biến kỳ tướng vân hà?**

Tụng viết :

**Thứ đệ tam Năng biến
Sai biệt hữu lục chủng
Liễu cảnh vi tánh tướng
Thiện, bất thiện, câu phi
Thử tâm sở Biến hành
Biệt cảnh, Thiện, Phiền não
Tùy Phiền não, Bất định
Giai tam thọ tương ứng.**

Dịch nghĩa:

Hỏi : – Như vậy đã nói thức Năng biến thứ hai,
còn thức Năng biến thứ ba thế nào ?

Đáp : – Luận chủ nói bài tụng để trả lời rằng:

*Thức Năng biến thứ ba
Có sáu món sai khác
Tánh, tướng đều biết (liễu) cảnh.
Thiện, Bất thiện, Vô ký
Đây Tâm sở: Biến hành
Biệt cảnh, Thiện, Phiền não
Tùy Phiền não, Bất định,
Tương ưng với ba Thọ.*

Nguyên văn chữ Hán

**Tiền dĩ lược phiêu lục vị tâm sở tương ưng,
kiêm ưng quảng biện bỉ sai biệt tướng; thả sơ
nhị vị kỳ tướng vân hà?**

Tụng viết :

**Sơ Biến hành : Xúc đẳng
Thứ Biệt cảnh vị : Dục
Thắng giải, Niệm, Định, Huệ.
Sở duyên sự bất đồng.**

Dịch nghĩa

Hỏi : – trên đã nêu 6 vị Tâm sở tương ưng; nay xin nói rõ hành tướng sai khác của các loại Tâm sở. Vậy hai vị Tâm sở đầu thế nào ?

Đáp : – Luận chủ nói bài tụng để trả lời rằng :

*Trước Biến hành là Xúc;
Sau biệt cảnh là Dục,
Thắng giải, Niệm, Định, Huệ
Cảnh bị duyên không đồng.*

Nguyên văn chữ Hán

**Dĩ thuyết Biến hành, Biệt cảnh nhị vị,
Thiện vị tâm sở kỳ tướng vân hà?**

Tụng viết :

**Thiện, vị : Tín, Tàm, Quí
Vô tham đẳng tam căn
Căn, An, Bất phóng dật
Hành xả cập Bất hại.**

Dịch nghĩa :

Hỏi : – Trên đã nói hai loại Biến hành và Biệt cảnh, còn hành tướng của Thiện tâm sở thế nào ?

Đáp : – Luận chủ nói bài tụng để trả lời rằng :

*Thiện là : Tín, Tàm, Quí
Vô tham, sân và si
Căn, An, Bất phóng dật
Hành xả và Bất hại*

Nguyên văn chữ Hán

**Như thị dĩ thuyết Thiện vị tâm sở
Phiền não tâm sở kỳ tướng vân hà?**

Tụng viết

**Phiền não vị: Tham, Sân
Si, Mạn, Nghi Ác kiến**

Dịch nghĩa

Hỏi : – Như trên đã nói Thiện tâm sở rồi, còn hành tướng của căn bản Phiền não thế nào ?

Đáp : – Luận chủ nói bài tụng để trả lời rằng:

Phiền não là: Tham, Sân

Si, Mạn, Nghi, Ác kiến.

Nguyên văn chữ Hán

**Dĩ thuyết căn bản lục phiền não tướng,
chư Tùy phiền não kỳ tướng vân hà ?**

Tụng viết :

Tùy phiền não vị: Phẫn

Hận, Phú, Nao, Tật, Xan

Cuống, Siểm dữ Hại, Kiêu

Vô tà cập Vô quý

Trạo cử dữ Hôn trầm

Bất tín tinh Giải đãi

Phóng dật cập Thất niệm

Tán loạn, Bất chánh tri

Dịch nghĩa

Hỏi : – Trên đã nói 6 món căn bản phiền não;
còn hành tướng của Tùy phiền não thế nào ?

Đáp : – Luận chủ nói bài tụng để trả lời rằng:

Tùy phiền não là : Phẫn

Hận, Phú, Nao, Tật, Xan

Cuống, Siểm và Hại, Kiêu

Vô tà với Vô quý

Trạo cử dữ Hôn trầm

Bất tín cùng Giải đãi

*Phóng dật và Thất niệm
Tán loạn, Bất chánh tri*

Nguyên văn chữ Hán

**Dĩ thuyết nhị thập Tùy phiên não tướng,
Bất định hữu tứ kỳ tướng vân hà ?**

Tụng viết:

**Bất định vị Hối, Miên
Tâm, Tư nhị các nhị.**

Dịch nghĩa

Hỏi : – Trên đã nói hai mươi món Tùy phiên não, còn hành tướng của bốn món Bất định thế nào ?

Đáp : – Luận chủ nói bài tụng để trả lời rằng:

*Bất định là Hối, Miên
Tâm, Tư lại chia hai.*

Nguyên văn chữ Hán

**Dĩ thuyết lục vị tâm sở tương ứng,
Vân hà ứng tri hiện khởi phạm vị ?**

Tụng viết :

**Y chỉ căn bản thức
Ngũ thức tùy duyên hiện
Hoặc câu hoặc bất câu
Như đào ba y thủy
Ý thức thường hiện khởi
Trừ sanh vô tướng thiên
Cập vô tâm nhị định
Thùy miên dữ muộn tuyệt**

Dịch nghĩa

Hỏi : – Trên đã nói 6 loại Tâm sở tương ứng rồi, bây giờ làm sao biết được phận vị hiện khởi của 6 thức ?

Đáp : – Luận chủ nói bài tụng để trả lời rằng:

Nương nơi thức căn bản (A-lại-da)

Năm thức tùy duyên hiện

Hoặc chung hoặc chẳng chung,

Như sóng nương với nước.

Ý thức thường hiện khởi,

Trừ sanh trời Vô tưởng

Và hai định Vô tâm

Ngủ mê hay chết giả.

Nguyên văn chữ Hán

**Dĩ quảng phân biệt tam Năng biến tướng,
vi tự sở biến nhị phần sở y; vân hà ứng tri y
thức sở biến, giả thuyết ngã pháp, phi biệt thật
hữu, do thị nhứt thế duy hữu thức da ?**

Tụng viết

Thị chư thức chuyển biến

Phân biệt sở Phân biệt

Do thứ bỉ giai vô

Cố nhứt thế Duy thức

Dịch nghĩa

Hỏi : – Trên đã nói ba thức Năng biến, đều do hai phần (Tự chứng và Chứng tự chứng) làm sở y, rồi nó biến ra hai phần (Kiến phần và Tướng phần); bây

giờ làm sao lại biết “tất cả đều Duy thức biến ra” rồi giả nói ngã pháp, chứ không phải thật có ?

Đáp : – Luận chủ nói bài tụng để trả lời rằng :

Các thức này chuyển biến :

Phân biệt, bị phân biệt.

Do bĩ, thử đều không

Nên tất cả Duy thức.

Nguyên văn chữ Hán

**Nhược duy hữu thức, đô vô ngoại duyên,
do hà nhi sanh chủng phân biệt ?**

Tụng viết :

Do nhứt thể chủng thức

Như thị như thị biến

Dĩ triển chuyển lực cố

Bĩ bĩ phân biệt sanh.

Dịch nghĩa

Hỏi : – Nếu chỉ có nội thức, không có ngoại cảnh để làm duyên, thì làm sao sanh ra các món phân biệt.

Đáp : – Luận chủ nói bài tụng để trả lời rằng:

Do tất cả chủng thức,

Biến như vậy như vậy;

Vì sức biến chuyển đó,

Sanh các món phân biệt.

Nguyên văn chữ Hán

**Tuy hữu nội thức, nhi vô ngoại duyên, do
hà hữu tình danh tử tương tục ?**

Tụng viết

**Do chư nghiệp tập khí
Nhị thủ tập khí câu
Tiền Dị thực ký tận
Phục sanh dư Dị thực.**

Dịch nghĩa

Hỏi : – Nếu chỉ có nội thức, không có ngoại cảnh để làm duyên, thì tại làm sao chúng hữu tình lại sanh ra tương tục ?

Đáp : – Luận chủ nói bài tụng để trả lời rằng:

*Do chủng tử các nghiệp
Và chủng tử hai thủ (năng thủ, sở thủ)
Nên Dị thực trước chết
Lại sanh Dị thực sau.*

Nguyên văn chữ Hán

**Nhược duy hữu thức, hà cố Thế Tôn xứ xứ
kinh trung, thuyết hữu tam tánh ?**

– Ứng tri tam tánh, diệt bất ly thức.

– Sở dĩ giả hà ?

Tụng viết

**Do bỉ bỉ Biến kế
Biến kế chủng chủng vật
Thử Biến kế sở chấp
Tự tánh vô sở hữu
Y tha khởi tự tánh
Phân biệt duyên sở sanh**

**Viên thành thật ư bỉ
Thường viễn ly tiền tánh
Cố thử dữ Y tha
Phi dị phi bất dị
Như vô thường đẳng tánh
Phi bất kiến thử bỉ.**

Dịch nghĩa

Hỏi : – Nếu chỉ có thức, tại sao trong các Kinh Đức Thế Tôn nói có ba tánh ?

Đáp : – Phải biết ba tánh đó cũng không rời thức.

Hỏi : – Tại sao thế ?

Đáp : – Luận chủ nói bài tụng để trả lời rằng :

*Do các tánh Biến kế
Chấp hết tất cả vật.
Tánh Biến kế sở chấp,
Tự nó không thật có.
Còn tánh Y tha khởi,
Do các duyên mà sanh.
Viên thành thật với kia (y tha)
Xa lìa Biến kế trước.
Thành thật với y tha,
Cũng khác cũng không khác;
Như vô thường vân vân
Chẳng thấy đây (viên thành) và kia (y tha)*

Nguyên văn chữ Hán

**Nhược hữu tam tánh, như hà Thế Tôn thuyết
nhứt thế pháp, giai vô tự tánh ?**

Tụng viết

**Tức y thử tam tánh,
Lập bỉ tam vô tánh.
Cố Phật mật ý thuyết :
Nhứt thế pháp vô tánh.
Sơ tức tướng vô tánh
Thứ vô tự nhiên tánh,
Hậu do viễn ly tiền :
Sở chấp ngã pháp tánh.
Thử chư pháp thắng nghĩa,
Diệc tức thị Chơn như :
Thường như kỳ tánh cố;
Tức Duy thức thật tánh.**

Dịch nghĩa

Hỏi : – Nếu có ba tánh, tại sao Đức Thế Tôn nói :
“Tất cả pháp đều không có tự tánh ?”

Đáp : – Luận chủ nói bài tụng để trả lời rằng:

*Y theo ba tánh này,
Lập ra ba vô tánh
Nên Phật mật ý nói:
Tất cả pháp vô tánh.
Trước là “Tướng” vô tánh,
Kế, không tự nhiên tánh,
Sau, do xa lìa trước:
Tánh chấp ngã và pháp.
Đây Thắng nghĩa các pháp,
Cũng tức là Chơn như*

*Vì tánh thường như vậy,
Tức thật tánh Duy thức.*

Nguyên văn chữ Hán

Như thị sở thành Duy thức tướng tánh, thù y kỷ vị, như hà ngộ nhập ? – Vị cụ Đại thừa nhị chủng tánh giả, lược hữu ngũ vị, phương năng ngộ nhập. Nhứt Tư lương vị, nhị Gia hành vị, tam Thông đạt vị, tứ Tu tập vị, ngũ Cứu cánh vị.

1. Sơ Tư lương vị, kỳ tướng vân hà?

Tụng viết

**Nãi chí vị khởi thức
Cầu trụ Duy thức tánh
Ư nhị thủ tùy miên
Du vi năng phục diệt.**

Dịch nghĩa

Hỏi : – Như thế là đã thành lập tướng và tánh của Duy thức. Vậy người nào, có mấy vị, và làm sao ngộ nhập được Duy thức ?

Đáp : – Phải người có đủ hai món tánh Đại thừa và tu hành trải qua năm địa vị sau này, mới ngộ nhập được Duy thức tánh.

1. Vị Tư lương,	2. Vị Gia hạnh
3. Vị Thông đạt,	4. Vị Tu tập
5. Vị Cứu cánh	

Hỏi : – Hành tướng của vị Tư lương thế nào?

Đáp : – Luận chủ nói bài tụng để trả lời rằng:

*Cho đến chưa khởi thức
Cầu trụ Duy thức tánh
Hai thủ còn miên thực
Chưa có thể diệt trừ.*

Nguyên văn chữ Hán

2. Thức Gia hạnh vị, kỳ tướng vân hà ?

Tụng viết

**Hiện tiền lập thiếu vật
Vị thị Duy thức tánh
Dĩ hữu sở đắc cố
Phi thật trụ Duy thức.**

Dịch nghĩa

Hỏi : – Hành tướng của vị Gia hạnh thế nào ?

Đáp : – Luận chủ nói bài tụng để trả lời rằng :

*Hiện tiền còn một tí
Gọi là Duy thức tánh;
Vì còn sở đắc vậy,
Chẳng thật trụ Duy thức.*

Nguyên văn chữ Hán

3. Thứ Thông đạt vị, kỳ tướng vân hà ?

Tụng viết

Nhược thời ư sở duyên

**Trí đô vô sở đắc
Nhĩ thời trụ Duy thức
Ly nhị thủ tướng cố.**

Dịch nghĩa

Hỏi : – Hành tướng của vị Thông đạt thế nào ?

Đáp : – Luận chủ nói bài tụng để trả lời rằng:

*Khi nào “cảnh” bị duyên
Và “trí” đều không còn
Khi đó trụ Duy thức
Đã là hai món thủ.*

Nguyên văn chữ Hán

4. Thứ Tu tập vị, kỳ tướng vân hà ?

Tụng viết

**Vô đắc bất tư nghị
Thị xuất thế gian trí
Xả thị thô trọng cố
Tiên chứng đắc chuyển y.**

Dịch nghĩa

Hỏi : – Hành tướng của vị Tu tập thế nào ?

Đáp : – Luận chủ nói bài tụng để trả lời rằng:

*“Không đặng”, chẳng nghĩ bàn;
Đây là “Trí xuất thế” (vô phân biệt trí)
Vì bỏ hai thô trọng
Nên chứng đặng “Chuyển y”.*

Nguyên văn chữ Hán

5.- Hậu cứu cánh vị, kỳ tướng vân hà

Tụng viết

**Thử tức vô lậu giới
Bất tư nghị, Thiện, Thường
An lạc, Giải thoát thân
Đại Mâu-ni danh Pháp.**

Dịch nghĩa

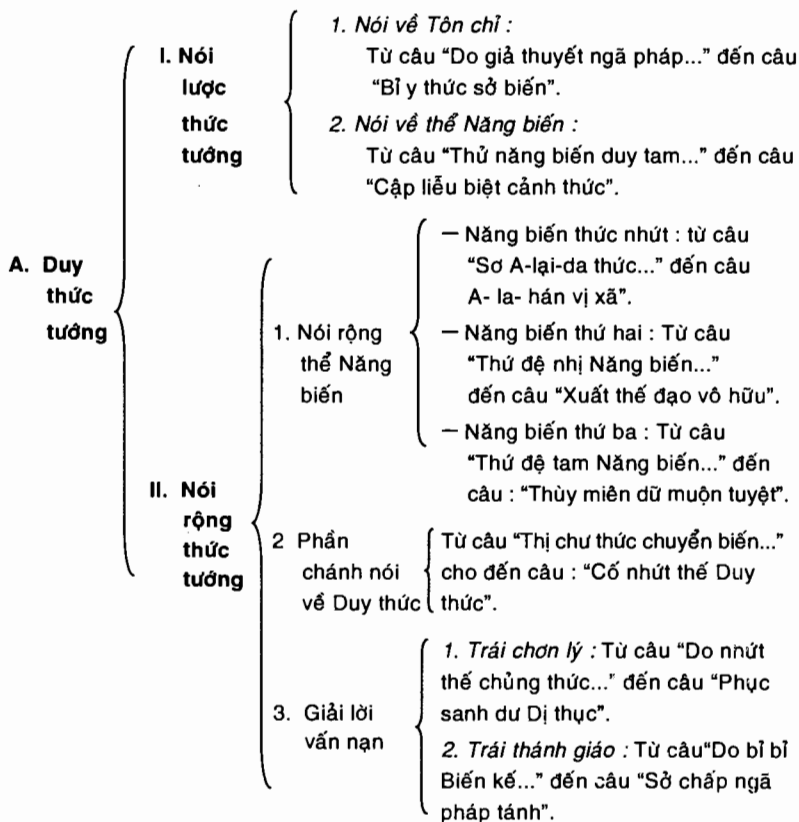
Hỏi : – Hành tướng của vị Cứu cánh thế nào ?

Đáp : – Luận chủ nói bài tụng để trả lời rằng:

*Đây là cõi Vô lậu
Bất tư nghị, Thiện, Thường
An lạc Giải thoát thân
Đại Mâu-ni Pháp thân.*



BIỂU THỨC NHỨT (1)



B. Duy thức tánh Từ câu “Thủ chư pháp thắng nghĩa...” đến câu “Thủ Duy thức thật tánh”.

C. Duy Thức vị	1	Vị Tư lượng	— Bài tụng thứ	26 : Nãi chí vị khởi thức v.v...
	2	Vị Gia hạnh	—	27 : Hiện tiền lập thiểu vật v.v...
	3	Vị Thông đạt	—	28 : Ngược thời ư sở duyên v.v...
	4	Vị Tu tập	—	29 : Vô đắc bất tư nghị v.v...
	5	Vị Cứu cánh	—	30 : Thủ tức vô lậu giới v.v...

BIỂU THỨ HAI ⁽¹⁾

DUY THỨC	A. Cảnh	I. Duy thức tướng	Từ bài tụng thứ nhất đến bài thứ 24, tức là : Từ câu “Sơ tức tướng vô tánh...” đến câu “Sở chấp ngã pháp tánh”.
		II. Duy thức tánh	Bài tụng thứ 25, từ câu: “Thử chư pháp thắng nghĩa” đến câu “Tức Duy thức thật tánh”.
	B. Hành (từ bài tụng 26 đến 28)		Bài tụng 26, từ câu : “Nãi chí vị khởi thức...” đến câu “du vị năng phục diệt”.
			Bài tụng 27, từ câu “Hiện tiền lập thiếu vật...” đến câu “Phi thật trụ Duy thức”.
			Bài tụng thứ 28, từ câu : “Nhược thời ư sở duyên...” đến câu “Lý nhị thủ tướng cố”.
C. Quả (từ bài tụng 28 đến 30)			Bài tụng 29, từ câu : “Vô đắc bất tư nghị...” đến câu “Tịch chứng đắc chuyển y”.
			Bài tụng 30, từ câu : “Thử tức vô lậu, giới...” đến câu “Tịch chứng đắc chuyển y”.



⁽¹⁾ Hai cái biểu này trích trong “Duy Thức Tam Thập Tụng Kỳ Văn” do ngài Thái Hư giảng.

NHỚN MINH LUẬN



NHƠN MINH LUẬN

BÀI HỌC THUỘC LÒNG

(Quý vị muốn học Nhơn minh luận được dễ hiểu, trước phải học thuộc lòng những danh từ sau đây).

Nhơn minh nhập chánh lý luận, nội dung có 3 phần (tam chi) : Tôn, Nhơn, Dụ.

Tợ “Tôn” có 9 lỗi :

1. Hiện lượng tương vi	}	<i>5 Tôn này đều bị lỗi “trái với tự tướng của các pháp”</i>
2. Tỷ lượng tương vi		
3. Tự giáo tương vi		
4. Thế gian tương vi		
5. Tự ngữ tương vi		
6. Năng biệt bất cực thành	}	<i>3 Tôn này, đều bị lỗi “bất thành”</i>
7. Sở biệt bất cực thành		
8. Câu bất cực thành		
9. Tương phù cực thành	}	<i>Tôn này lập không có hiệu quả</i>

Tợ “nhơn” có 14 lỗi, phân làm 3 phần :

	1	Lưỡng câu bất thành
1. Bất thành	2	Tùy nhứt bất thành
có 4 lỗi	3	Dụ dụ bất thành
	4	Sở y bất thành

II. Bất định
có 6 lỗi

1. Cộng bất định
2. Bất cộng bất định
3. Đồng phẩm nhứt phần chuyển,
Dị phẩm biến chuyển bất định.
4. Dị phẩm nhứt phần chuyển.
Đồng phẩm biến chuyển bất định.
5. Câu phẩm nhứt phần chuyển
bất định
6. Tương vi quyết định bất định

III. Tương vi
có 4 lỗi

1. Pháp tự tương tương vi
2. Pháp sai biệt tương vi
3. Hữu pháp tự tương tương vi
4. Hữu pháp sai biệt tương vi

Tợ Dụ có 10 lỗi, phân làm 2 phần :

I. Tợ đồng
dụ có 5 lỗi

1. Năng lập pháp bất thành
2. Sở lập pháp bất thành
3. Câu bất thành
4. Vô hiệp
5. Đảo hiệp

II. Tợ dị dụ
Có 5 lỗi

1. Sở lập pháp bất khiển
2. Năng lập pháp bất khiển
3. Câu bất khiển
4. Bất ly
5. Đảo ly.



NHƠN MINH LUẬN CƯƠNG YẾU

NHƠN MINH LUẬN TỪ ĐÂU MÀ CÓ ?

Trước thời Phật Thích Ca giảng sanh (chưa rõ xác thật là bao nhiêu năm), ở Ấn Độ có nhiều phái ngoại đạo, tranh chấp nhau bằng lý thuyết. Ông Túc Mục Tiên hơn là một trong các vị Tổ của các phái, lập ra pháp luận lý này, để bác các đạo. Phương pháp này được tín dụng và đắc lực trong thời kỳ ấy.

Đến khi Phật ra đời, thấy Nhơn minh là một môn luận lý có qui tắc, vừa đúng lý và vừa hợp thời, được công chúng thừa nhận, nên Phật cũng dùng lối lý luận này, để bác bỏ các ngoại đạo tà giáo đem về chánh lý.

Sau khi Phật nhập diệt, độ khoảng 600 năm, có ngài Mã Minh và Long Thọ, hai vị Bồ-tát ra đời ở Ấn Độ, sưu tập lại, phân làm năm phần: Tôn, Nhơn, Dụ, Hiệp, Kết.

Về sau ngài Trần Na Bồ-tát, cải cách lại, thành lập Nhơn minh luận có 3 phần : Tôn, Nhơn, Dụ và viết ra bộ “Nhơn Minh Nhập Chánh Lý Luận”. Từ ngài Trần Na về trước, người ta gọi là: “Cổ Nhơn minh”; từ ngài Trần Na về sau gọi là : “Tân Nhơn minh”.

Đến đời Đường ngài Huyền Trang Pháp sư (người Trung Hoa) sang Ấn Độ học Phật pháp, rất

ting thông về môn học này. Ngài đã nhiều lần lên luận đàn, dùng lối lý luận Nhơn minh này mà biện luận, làm cho cả Ấn Độ 18 nước đều kính phục.

Sau khi trở về nước, ngài dịch lại và truyền bá trong nước Trung Hoa.

Vì sự đòi hỏi của tín đồ, nên tôi (Sa-môn Thích Thiện Hoa) phỏng dịch và chú giải bằng chữ Việt.

VÌ SAO GỌI LÀ “NHƠN MINH NHẬP CHÁNH LÝ LUẬN?”

Nhơn minh luận là một luận lý tối cổ ở Á đông; vừa đúng lý, vững chắc và vừa có qui tắc. Điều cốt yếu là phải rành rõ “nguyên nhân” hay “lý do vì sao”, thì lối luận lý mới chơn chánh và đúng đắn, nên gọi là “Nhơn Minh Nhập Chánh Lý Luận”.

Vì nhờ “Nhơn” mới rõ được Tôn, nhờ “Nhơn” mới lập được Dụ. Bởi “Nhơn” rất trọng yếu như vậy, nên gọi là “Nhơn minh”, mà không gọi là Tôn minh hay Dụ minh. Nhơn minh là một trong Ngũ minh.

NỘI DUNG CỦA NHƠN MINH

Nội dung của Nhơn minh luận, chia làm 3 phần : Tôn, Nhơn, Dụ. Theo Cổ Nhơn minh có thêm 2 phần: Hiệp và Kết là 5 phần :

Cổ

Nhơn minh

- 1 Tôn : Nhơn loại đều phải chết
- 2 Nhơn : Vì có sanh vậy
- 3 Dụ : Như loài vật
- 4 Hiệp : Phạm có sanh phải có chết
- 5 Kết : Loài vật có sanh, nên loài vật phải có chết; nhơn loại có sanh, nên nhơn loại phải có chết.

Tân

Nhơn minh

- 1 Tôn : Nhơn loại đều phải chết
- 2 Nhơn : Vì có sanh vậy
- 3 Dụ : Phạm có sanh phải có chết, như loài vật.



A. TÔN

Phàm nói ra một câu gì, hay trình bày một lập thuyết gì, cái lập thuyết ấy gọi là Tôn. Như nói : “Tôi ăn cơm”.

Tôn có nhiều tên, như :

1. Tiền trần (danh từ trước) cũng gọi : Hữu pháp, Tư tướng, Sở biệt.

2. Hậu trần (danh từ sau) cũng gọi : Pháp, Sai
biệt, Năng biệt.

Thí dụ như nói : Tôi ăn cơm.

Tôi { Tiền trần (danh từ trước), Hữu pháp, Tự tướng, Sở biệt.

Ăn cơm { Hậu trần (danh từ sau) Pháp, Sai biệt,
Năng biệt

TÔN CÓ TÔN Y VÀ TÔN THỂ²

I. Tôn y { 1. Tiền trấn : Hữu pháp, Sở biệt và Tự tướng.
gồm có {
2 phần { 2. Hậu trấn : Pháp, Năng biệt và Sai biệt.

II. Tôn thể. – Cổ Nhơn minh (từ ngài Trần Na về trước) lấy Tiên trần làm Tôn y, Hậu trần làm Tôn thể.

Tân Nhơn minh (từ ngài Tần Na về sau) cho Tiên trần và Hậu trần là vật kiện để lập Tôn, nên đều là Tôn y. Hai vật kiện ấy hợp chung lại thì gọi là Tôn thể.

CHÍN LỖI VỀ TỌ TÔN

Phạm lập Tôn phải tránh 9 lỗi sau đây, thì cái Tôn ấy mới đúng đắn, mới đủ tư cách để thành lập luận thuyết của mình, hoặc bác thuyết của người khác. Chín lỗi gồm có :

1. Hiện lượng tương vi. – Lập cái Tôn, trái với cảm giác hiện tiền. Như hiện tiền ai cũng hiểu biết rằng : Mũi ngửi mùi, tai nghe tiếng v.v... Nay lại lập cái Tôn rằng :

Tôn { 1. Tai tôi nghe mùi thơm.
2. Mắt tôi thấy tiếng nói v.v...

Vì nói như vậy là trái với sự hiểu biết hiện tại; vừa nói ra, người ta thấy mình nói sai rồi. Tôn đã sai thì làm sao lập được “Nhơn” và “Dụ”.

2. Tỷ lượng tương vi. – Lập cái Tôn, trái với sự “so sánh phân biệt”. Theo sự so sánh hiểu biết của người : Phạm là người, ai cũng phải chết, như các vị tiền nhân đã chết. Và phạm vật gì có hình cũng phải có hoại, cũng như bao vật đã hoại trước. Nay lại lập Tôn rằng :

Tôn { 1. Tôi sống hoài không chết.
2. Cái nhà tôi không bao giờ hư.

Lập Tôn như vậy là trái với sự “so sánh phân biệt” của người, nên có lỗi.

3. Tự giáo tương vi. – Lập cái Tôn, trái với giáo lý của mình tôn thờ. Nói rộng ra là trái với chủ nghĩa, đảng phái, gia đình, quốc gia hay một lý thuyết nào mà mình đương tôn trọng.

Như trong Đạo Phật nói “Chúng sanh có quả báo luân hồi”. Và nói “Có thế giới Cực lạc ở Phương Tây v.v...”. Chúng ta là Phật tử lại lập cái Tôn rằng :

Tôn { 1. Chúng sanh không có luân hồi quả báo.
2. Không có nước Cực lạc.

Ngoại nhơn hỏi lại : “Ông nói như vậy, thì mâu thuẫn với Tôn giáo của ông. Vậy ông nói đúng lý, hay Tôn giáo của ông đúng lý ? Nếu Tôn giáo ông dạy đúng lý, thì lời nói ông sai, còn lời nói của ông đúng lý thì Tôn giáo ông sai. Vậy ông nhìn nhận cái nào đúng ?” Họ không cần bác, mà mình cũng bị thua.

4. Thế gian tương vi. – Lập cái Tôn, trái với phong tục, tập quán và sự hiểu biết của thế gian. Thế gian có 2 hạng người: Có học thức và không học thức.

Nếu đối với người có học thức mà chúng ta lập cái Tôn như vậy :

Tôn { 1. Ông Thiên lôi đánh anh Xoài chết.
2. Bệnh ho lao không phải do vi trùng gây nên.

PHỤ-CHÚ. – Chữ “Hiện lượng” theo các bản giải về Nhơn minh hay Duy thức, đều nói : Trong lúc đối cảnh, về đệ nhứt sát-na chưa khởi phân biệt, thì gọi là “Hiện lượng”.

Lập cái Tôn như thế, bị lỗi trái với thế gian, với những người có học thức (Khoa học). Vì khoa học (người có học thức) nói “bệnh ho lao do vi trùng gây nên”, và không công nhận có ông Thiên lôi. Chúng ta nói như thế, sẽ bị họ chê là người không có học thức.

Trái lại, nếu đối với thế gian, người vô học mà chúng ta lập cái Tôn như vậy, cũng bị lỗi Thế gian tương vi :

- Tôn** { 1. Không có ông Thần ban phước giáng họa
2. Bệnh ho lao không phải do vi trùng gây nên.

Bởi vì người thế gian vô học, họ tin có ông Thần ban phước giáng họa và họ không biết vi trùng. Mặc dù chúng ta nói phải, nhưng thiếu những lời lẽ khôn khéo ngăn đón, nên họ không công nhận. Bởi họ không công nhận, nên lời nói sau của mình không giá trị, vì thế nên bị lỗi “Thế gian tương vi”.

5. Tự ngữ tương vi. – Lập cái Tôn mà lời nói sau của mình, tự mâu thuẫn với lời nói trước của mình. Như lập :

- Tôn** { 1. Vật này bao nhiêu mà rẻ vậy ?
2. Ông này mù mà cái chi cũng thấy hết.

Đã không biết giá là bao nhiêu, tại sao biết rẻ? Đã là mù thì tại sao cái chi cũng thấy. Lời nói của mình tự mâu thuẫn với lời nói của mình. Chính mình cũng thấy sai, thì ai còn công nhận là phải.

6. Năng biệt bất cực thành. – Lập cái Tôn mà “danh từ sau” bên đối phương không công nhận. Như đối với Phật học hay Khoa học mà lập cái Tôn như vậy :

- Tôn** { 1. Thế giới này (danh từ trước) do Thần Tạo vật (danh từ sau) sanh.
2. Anh Ổi (danh từ trước) bị Thiên lôi (danh từ sau) đánh.

Phật học và Khoa học đồng nhận có Thế giới và anh Ôi; nhưng không bao giờ nhận có “Thần tạo vật” và “Thiên lôi”. Bởi đối phương không công nhận nên bị lỗi “bất thành”.

7. Sở biệt bất cực thành. – Lập cái Tôn mà “danh từ trước” bên đối phương không công nhận. Như đối với Phật học hay Khoa học mà lập cái Tôn như vậy :

- Tôn** { 1. Thần Tạo vật (danh từ trước) sanh ra loài người.
2. Thái cực (danh từ trước) sanh ra vạn vật.

Loài người và vạn vật là hai danh từ sau, thì cả Phật học và Khoa học đều nhận có : còn Thần tạo vật và Thái cực là hai danh từ trước, thì Phật học và Khoa học đều không công nhận, nên bị lỗi “bất thành”.

8. Câu bất cực thành. – Lập cái Tôn mà “danh từ trước” và “danh từ sau”, bên đối phương đều không nhìn nhận. Như đối với Khoa học mà lập như vậy :

- Tôn** { 1. Cốc thần, Thái cực tức là Chơn như.
2. Thần tạo vật chính là Thái cực.

Bên Khoa học không nhìn nhận danh từ trước là “Cốc thần, Thái cực hay Thần tạo vật” và cũng không nhìn nhận danh từ sau là Chơn như hay Thái cực”. Phàm lập luận mà bên đối phương không hiểu, hoặc hiểu mà không nhìn nhận, thì không thể lý luận được nữa. Nên bị lỗi “bất thành”.

Tóm lại, ba lỗi bất thành này (Năng biệt, Sở biệt và Câu bất thành) bên đối phương không hiểu, hoặc hiểu mà không công nhận. Bởi hai nguyên nhân:

1. Lập không đúng.

2. Lập đúng mà thiếu lời khôn khéo giản biệt, nên bị lỗi ấy.

9. Tương phù cực thành. – Lập cái Tôn mà trùng ý kiến với bên đối phương. Như lập:

Tôn { 1. Ăn cơm no bụng.
2. Uống nước đã khát.

Phàm cãi nhau là vì hai bên ý kiến không đồng. Nếu bên khách đã nhìn nhận như mình, mà mình còn lập thêm cái Tôn ra nữa thì vô ích, nên bị lỗi “tương phù” (trùng điệp).

Trong 9 lỗi về Tôn, từ 1 đến 5 là thuộc về lỗi “tương vi”; từ 6 đến 9 là thuộc về lỗi “Bất thành”. Lỗi thứ 9 vì lập trùng điệp, nên không có hiệu quả. 9 lỗi về tợ Tôn, giải thích đã rồi, bây giờ sẽ nói 14 lỗi về tợ Nhơn.

PHỤ BÀI HỌC ÔN

(ÔN LẠI 9 LỖI VỀ TỰ TÔN)

Quý vị nên xét kỹ, những câu sau này, đối với 9 lỗi trong tự Tôn, thuộc về lỗi gì ?

1. Mẹ tôi không có chồng.
2. Không có Trời đất Quý Thần.
3. Không nhơn quả, luân hồi.
4. Không Thiên đường và Địa ngục.
5. Trời sanh muôn loại.
6. Trời không luân hồi.
7. Minh sơ sanh Thần ngã.
8. Vò vò bắt sâu làm con của nó.
9. Tai nghe mùi thơm.
10. Tai nghe tiếng, mũi ngửi mùi.
11. Tôi trường sanh bất tử.
12. Vật này bao nhiêu mà rẻ vậy ?
13. Ông mù này, cái chi cũng thấy.
14. Ngựa đua dưới nước, tàu chạy trên bờ.



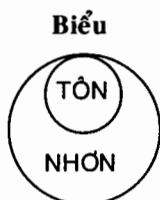
B. NHƠN

Nhơn là nguyên nhơn hay lý do. Phàm một sự vật hay một câu nói gì, cũng đều có nguyên nhơn hay lý do cả.

Như nói { Tôn : Tôi muốn ăn cơm.
Nhơn : Vì tôi đói bụng vậy (lý do).

Phàm cái “Nhơn” nào đủ cả ba tánh chất sau đây, mới đúng đắn. Trái lại, nếu thiếu một, thiếu hai, hoặc thiếu ba, thì cái Nhơn ấy có lỗi. Mười bốn lỗi về Nhơn sau này, cũng bởi thiếu một, hai hoặc ba tánh chất sau đây. Vậy quý vị nên nhớ kỹ ba tánh của Nhơn.

1. Biến thị Tôn pháp tánh. – Nghĩa là: Cái Nhơn phải bao trùm cả Tôn (tánh chất thức nhưt).



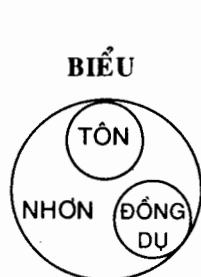
Như lập { – Tôn : Tôi muốn ăn cơm.
– Nhơn : Vì tôi đói bụng vậy.

Cái Nhơn “Vì tôi đói bụng” này, nó trùm được danh từ trước của Tôn là “Tôi muốn”; và cũng trùm được danh từ sau của Tôn là “Ăn cơm”.

Nhơn trùm cả Tôn

Nghĩa là : Vì tôi đói bụng, nên “tôi muốn”; và vì tôi đói bụng, nên “tôi ăn cơm”.

2. Đồng phẩm định hữu tánh. – Nghĩa là cái Nhơn quyết định phải hoàn toàn hoặc ít nhất là phải có một phần liên quan với Đồng dụ. Nó phải là đồng một tánh chất như Đồng dụ (tánh chất thứ hai của Nhơn).



Nhơn trùm cả
Tôn và liên quan
đến Đồng dụ

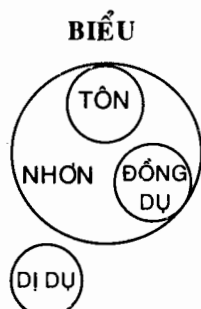
**Như
lập** {

- Tôn : Tôi muốn ăn cơm.
- Nhơn : Vì đói bụng vậy.
- Đồng dụ : Như anh A (đói bụng và muốn ăn cơm).

“Như anh A” là Đồng dụ. Nghĩa là : Anh A cũng “vì đói bụng” (Nhơn), nên “muốn ăn cơm” (Tôn).

Cái Nhơn “vì đói bụng” này, hoàn toàn liên quan với Tôn và Đồng dụ (thí dụ thuận).

3. Dị phẩm biến vô tánh. – Cái “Nhơn” này đối với Dị dụ (thí dụ về bề trái) phải hoàn toàn không liên quan; nghĩa là tánh chất của Nhơn, phải hoàn toàn không có trong Dị dụ mới được (tánh chất thứ ba của Nhơn).



Nhơn này trùm cả Tôn và Đồng dụ, còn Dị dụ thì không liên quan đến Tôn và Nhơn.

**Như
lập** {

- Tôn : tôi muốn ăn cơm
- Nhơn : Vì đói bụng vậy
- Đồng dụ : Như anh A (đói bụng, muốn ăn).
- Dị dụ : Như anh B (no bụng không muốn ăn).

Cái nhơn “vì đói bụng” này, đối với Dị dụ hoàn toàn không có liên quan; nghĩa là : Anh B (Dị dụ) đã no bụng (trái với Nhơn : đói bụng), nên không muốn ăn (trái với Tôn : muốn ăn).

14 LỖI VỀ NHƠN

Phạm lập cái “Nhơn”, phải tránh 14 lỗi sau này, thì cái “Nhơn ấy” mới hoàn toàn đúng đắn, chia làm 3 loại :

I. BỐN LỖI BẤT THÀNH :

1. Lưỡng câu bất thành. – Lập cái Nhơn mà cả chủ và khách đều không nhìn nhận.

Như { – Tôn : Con rấn hổ mây chạy mau.
lập { – Nhơn : Vì nó có chân vậy (nguyên nhơn).

Cả chủ và khách đều không nhìn nhận “rấn hổ có chân”. Nay lại lập cái Nhơn “vì có chân”, nên cái Nhơn này chẳng thành.

2. Tùy nhứt bất thành. – Phạm lập cái Nhơn, phải chủ và khách hai bên đều công nhận; ít nhứt là một bên khách phải có công nhận, thì cái Nhơn ấy mới thành. Nay cái Nhơn này bên khách không công nhận, nên bị lỗi “Tùy nhứt bất thành”. Như đối với nhà Khoa học mà lập như vậy :

Như { – Tôn : Vò vò không sanh con (trứng).
lập { – Nhơn : Vì nó bắt sâu làm con vậy.

Theo Khoa học nói : Con vò vò đẻ trứng trong tổ, rồi bắt sâu nhét vào làm mồi, để cho con nó khi nở ra có mồi ăn. Nay lập cái Nhơn “bắt sâu làm con” thì bên khách (Khoa học) không công nhận, nên bị lỗi.

3. Dụ dụ bất thành. – Cái Nhơn dụ dụ chẳng nhứt định, nên không thành. Như ở xa thấy mù mù, không rõ đó là sương mù hay khói mù, lại lập như vậy :

Như { - Tôn : Chỗ kia có lửa.
lập { - Nhơn : Vì có mù (khói mù) vậy.

Nếu vì “khói mù”, thì cái Tôn này có lửa (đúng); còn nếu vì “mây mù” thì cái Tôn này không lửa (không đúng).

Cái Nhơn này người ta có thể lập ngược lại như vậy :

Như { - Tôn : Chỗ kia không lửa.
lập { - Nhơn : Vì có mù (mây mù).

Bởi cái Nhơn này có thể lập được cả hai Tôn, vừa “có lửa” và vừa “không lửa”, dự dự không nhất định, nên bị lỗi “bất thành”.

4. Sở y bất thành. - Chỗ y cứ của mình, bên khách không công nhận. Như tín đồ Nhứt thần giáo đối với Khoa học hoặc Phật giáo mà lập như vậy :

Như { - Tôn : Thần sanh ra mọi vật.
lập { - Nhơn : Vì trong kinh của đạo tôi nói vậy.

Phải là tín đồ của Tôn giáo họ, mới nhìn nhận kinh của Đạo họ là đúng. Còn đối với khoa học hay Phật giáo, không nhìn nhận kinh sách của họ, mà y cứ nơi kinh sách đó để lập luận với người ngoài Đạo của mình, nên bị lỗi “sở y bất thành”.

Một tỷ dụ thứ hai: Theo trong Nhơn mình có lập một cái lượng như vậy :

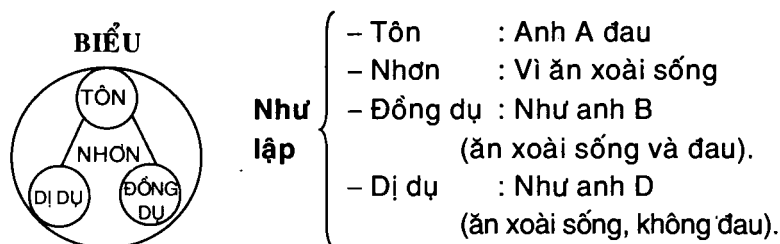
Như { - Tôn : Hư không có thật.
lập { - Nhơn : Vì muôn vật đều y hư không vậy.

Phái “Vô không luận”, họ chẳng công nhận “thật có hư không”. Nếu đối với phái này, mà lập cái Nhơn như vậy thì bị lỗi “sở y bất thành”.

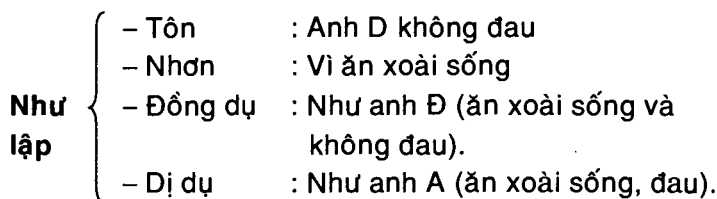
Bốn lỗi “bất thành” đã nói rồi, bây giờ sẽ nói đến sáu lỗi bất định.

II. SÁU LỖI BẤT ĐỊNH :

1. Cộng bất định. – Cái Nhơn này liên quan cả Đồng dụ và Dị dụ, nên bị lỗi “không nhưất định”.



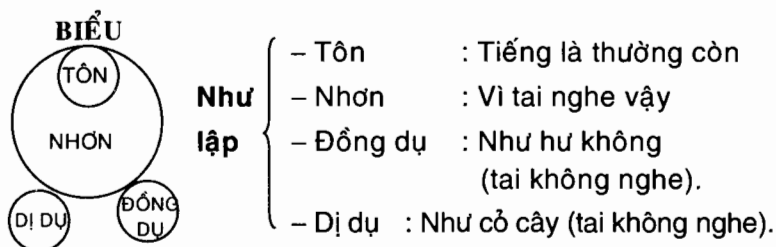
Nếu nói anh A “vì ăn xoài sống” mà đau như anh B, thì tại sao anh D cũng “ăn xoài sống” mà lại không đau ? Bởi thế nên người ta có thể lập cái Tôn ngược lại rằng :



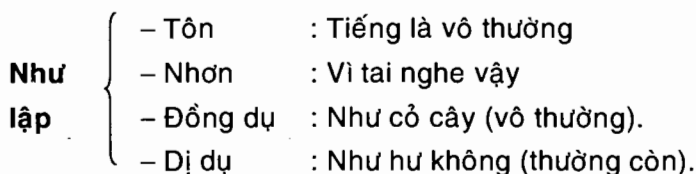
Người ta có thể nói rằng : Vậy thì “Vì ăn xoài sống” mà bị đau như anh A, hay “Vì ăn xoài sống” mà không đau như anh D ?

– Bởi lập cái Nhơn bất định như vậy nên có lỗi.

2. Bất cọng bất định. – Cái Nhơn này không có liên quan đến Đồng dụ và Dị dụ.



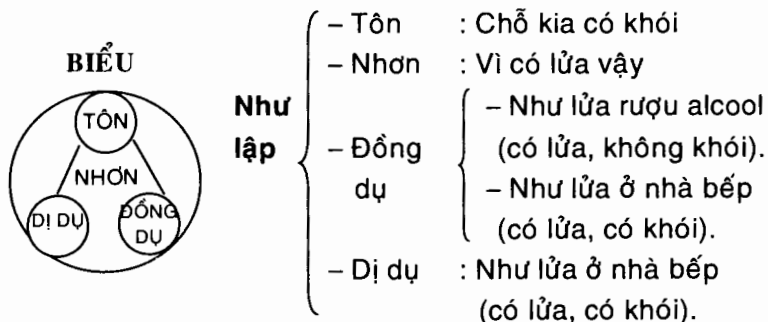
Cái Nhơn “Vì tai nghe” này, đối với Đồng dụ và Dị dụ đều không có liên quan chút nào cả, nên cũng bị lỗi “bất định”. Bởi cái nhơn này người ta có thể lập ngược lại như vậy:



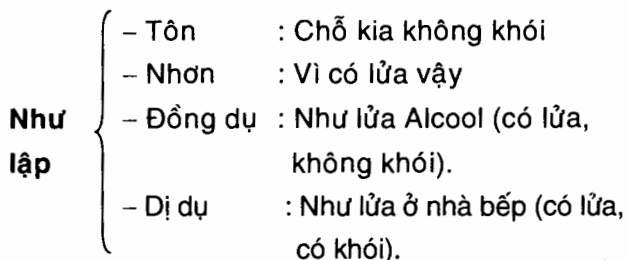
Vậy, “Vì tai nghe” mà tiếng nói thường còn như hư không ? Hay “vì tai nghe” mà tiếng nói vô thường như cỏ cây ? Bởi thế nên cái Nhơn này bị lỗi “bất định”.

3. Đồng phẩm nhứt phần chuyển, Dị Phẩm biến chuyển bất định :

Cái Nhơn đối với Đồng dụ thì có dính líu một phần, còn Dị dụ thì hoàn toàn dính líu.



Nếu cái Nhơn “vì có lửa”, dụ như lửa ở nhà bếp, thì Tôn này có “khói”; còn “vì có lửa”, dụ như lửa rượu, thì cái Tôn này “không khói”. Vì cái nhơn này, đối với Tôn “có khói” hay “không khói” đều không nhứt định, nên cái Nhơn này có lỗi bất định. Bởi người ta có thể lập ngược lại như vậy :



4. Dị phẩm nhứt phần chuyển, Đồng phẩm biến chuyển bất định :

Cái Nhơn này đối với Dị dụ có dính líu một phần, còn đối với Đồng dụ thì phải hoàn toàn dính líu, nên cái Nhơn này cũng bị lỗi “bất định”.

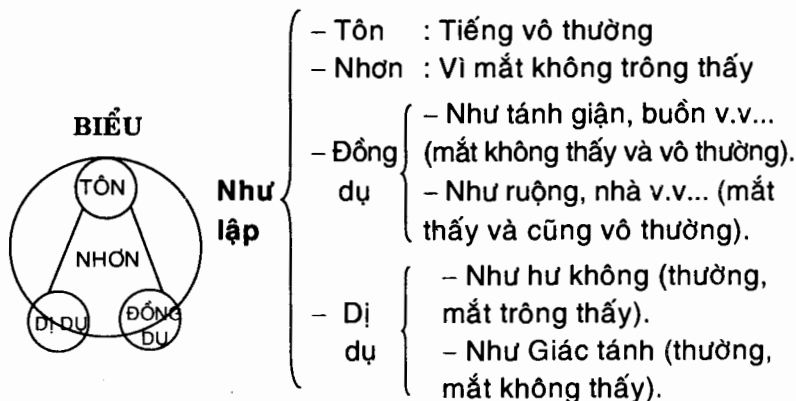
Như lập	{	- Tôn	: Con khỉ leo cây giỏi
		- Nhơn	: Vì có hai tay
		- Đồng dụ	: Như con
		- Dị dụ	: Như con bò (Không tay, không biết leo). – Như con rắn không tay, leo cây giỏi).

Phàm Đồng dụ thì phải hoàn toàn liên quan cả Tôn và Nhơn; còn Dị dụ thì hoàn toàn không dính líu gì đến Tôn và Nhơn, như thế mới đúng.

Nay cái Nhơn này, đối với Dị dụ bị dính líu hết một phần. Bởi thiếu cái tánh chất thứ ba của Nhơn là “Dị phẩm biến vô tánh”, nên bị lỗi; vì khách có thể hỏi lại rằng: “Vì không tay, nên “leo cây giỏi” như con rắn; hay vì không tay, nên “chẳng biết leo cây” như con bò?”. Bởi thế nên cái Nhơn này bị lỗi “bất định”.

5. Câu phẩm nhưt phần chuyển bất định :

Cái Nhơn này, đối với Đồng dụ và Dị dụ đều chỉ có dính líu một phần, nên cũng bị lỗi “bất định”.



Cái thí dụ thứ hai:

Như lập	{	- Tôn	: Người ta ai cũng phải chết
		- Nhơn	: Vì vật hữu hình vậy.
	{	- Đồng dụ	{ - Như cầm thú (hữu hình dụ có chết). - Như nước biển (hữu hình không chết),
		- Di dụ	{ - Như hư không (vô hình không chết) - Như tượng gỗ (hữu hình không chết).

Nếu cái Nhơn “vì hữu hình” này, mà dụ như cầm thú, thì cái Tôn này “có chết”; còn cái Nhơn “vì hữu hình” mà thí dụ như nước, thì cái Tôn này “không chết”.

Phàm Di dụ là dụ bề trái của Tôn và Nhơn, nên phải dùng những vật “không chết” (trái với Tôn) và “vô hình” (trái với Nhơn để làm thí dụ). – Nay cái Di dụ này chỉ trái với Nhơn được phân nửa. Vì ngoại nhơn có thể hỏi lại rằng : Vậy “hư không, không chết” vì vô hình vậy ? Hay “tượng gỗ không chết” vì hữu hình vậy ? Bởi hữu hình (tượng gỗ) vô hình (hư không) đều không chết, nên cái Nhơn này bị lỗi “bất định”.

6. Tương vi quyết định bất định :

Chủ và khách lập lượng trái nhau; song cả hai đều không có lỗi, và đều quyết định thành lập được. Nhưng không bên nào phá được bên nào.

Khách lập	{	- Tôn	: Sóng thường còn
		- Nhơn	: Vì sóng tức là nước
Chủ phá	{	- Đồng dụ	: Như điện.
		- Tôn	: Sóng là vô thường
		- Nhơn	: Vì chuyển động vậy
		- Đồng dụ	: Như gió.

Hai cái lượng này rất mâu thuẫn với nhau, song đều quyết định thành lập được. Bên khách vẫn công nhận “sóng có chuyển động”, bên chủ cũng nhận “sóng tức là nước”. Nhưng không bên nào phá được bên nào, nên Nhơn này bị lỗi “bất định”. Đây cũng vì thiếu lời lẽ khôn khéo, để làm cho người ta phục mình. Thưở xưa có người nói: “Ai lập trước thì hơn”.

Phải lập Như vậy	{	- Tôn	: Sóng không thường còn
		- Nhơn	: Vì nó là nước bị gió động
		- Đồng dụ	: Cũng như gió.

6 lỗi “Bất định” đã giải thích rồi, bây giờ sẽ nói đến 4 lỗi Tương vi.

III. BỐN LỖI TƯƠNG VI

1. Pháp tự tương tương vi. – Cái Nhơn trái (mâu thuẫn) với tự tương (lời nói trắng) của danh từ sau.

Như lập	{	- Tôn	: Gió thường còn
		- Nhơn	: Vì có động vậy
		- Đồng dụ	: Như hư không
		- Dị dụ	: Như sóng.

Đã có động thì làm sao lại thường còn; nên cái Nhơn “có động” này, rất trái với tiếng “thường còn” là lời nói trắng về danh từ sau của Tôn.

2. Pháp sai biệt tương vi Nhơn. – Cái Nhơn trái (mâu thuẫn) với ý hứa (ẩn ý) của danh từ sau.

Như lập	{	- Tôn	: Loài người quyết định có người tạo ra (ý hứa là một vị Thần).
		- Nhơn	: Vì có trí khôn và mắt, tai v.v...
		- Đồng dụ	: Như con do cha mẹ sanh ra.

Trong cái Tôn này, về chữ “quyết định có người tạo ra” là do người lập Tôn, ẩn ý của họ muốn nói: Người tạo ấy là một vị Thần. Và ẩn ý của họ cho vị Thần ấy có ba đức tánh sau này : 1. Toàn trí toàn năng, 2. Thường còn, 3. Độc tôn. Nhưng cái Nhơn này nó lại trái ngược (mâu thuẫn) với ẩn ý của họ:

1. Nếu vị Thần ấy tạo ra loài người có trí khôn và mắt tai v.v... như cha mẹ sanh con; vậy cha mẹ “không toàn trí toàn năng”, vì sanh ra có những đứa con ngỗ nghịch với cha mẹ, thì vị Thần ấy cũng “không toàn trí toàn năng” vì tạo ra loài người mà có những kẻ oán trách lại vị Thần ấy, và giữa loài người, không biết bao nhiêu những điều bất bình đẳng.

2. Cha mẹ sanh ra con, đến khi già phải chết “không phải thường còn”; vậy vị Thần ấy đã sanh ra loài người, thì vị Thần ấy cũng phải chết, “không thường còn”.

3. Cha mẹ sanh ra con, tất nhiên phải có Ông, Bà sanh ra cha mẹ, nên cha mẹ không phải “độc tôn”. Vậy thì vị Thần ấy đã tạo ra loài người, thì vị Thần ấy cũng phải có một vị nào lớn hơn sanh ra, nên vị Thần ấy cũng không “độc tôn”.

Bởi thế nên cái Nhơn này bị lỗi mâu thuẫn với ý hứa (ẩn ý) của danh từ sau là “người tạo ra”.

3. Hữu pháp tự tánh tương vi Nhơn. – Cái Nhơn mâu thuẫn với lời nói trắng (tự tướng) về danh từ trước của Tôn.

Như lập	{	- Tôn	: Phải có một ông vô hình tạo ra vũ trụ.
		- Nhơn	: Vì vũ trụ có trật tự vậy.
		- Đồng dụ	: Như ông Kiến trúc sư làm nhà.

Cái Nhơn “Vì vũ trụ có trật tự” này, rất trái ngược với danh từ trước của Tôn là “Ông vô hình”. Đã vô hình thì làm sao tạo ra vũ trụ là vật hữu hình và có trật tự được ? Phải vật hữu hình mới tạo ra vật hữu hình. Như ông Kiến trúc sư, vì hữu hình mới tạo ra cái nhà hữu hình được.

4. Hữu pháp sai biệt tương vi Nhơn. – Cái Nhơn trái ngược với ý hứa (ẩn ý) về danh từ trước của Tôn.

Như lập	{	- Tôn	: Phải có một đấng sanh ra vũ trụ
		- Nhơn	: Vì vũ trụ có thứ tự vậy.
		- Đồng dụ	: Như ông thợ làm nhà.

Người lập lượng này, nếu nói trắng ra “Có một ông Thần”, thì sợ bên đối phương không công nhận, mà phải bị lỗi “Sở biệt bất thành”, nên họ chỉ nói một cách hờn hàm là “Có một Đấng”. Song ẩn ý của họ muốn nói “Đấng ấy là một vị Thần”; và họ cho vị Thần này có 3 đức tánh : 1. Thường còn, 2. Cao cả, 3. Sanh vạn vật.

Nhưng Đấng ấy đã sanh ra được vạn vật, thì Đấng ấy tất nhiên cũng phải bị người khác lớn hơn sanh ra và chết; không phải cao cả và thường còn. Cũng như ông Thọ làm nhà.

Vì cái Nhơn này, trái ngược với ẩn ý của danh từ trước, nên bị lỗi “tương vi”. Ngoại nhơn có thể lập lượng bác lại rằng:

Như lập	{	- Tôn	: Đấng ấy phải bị người khác sanh
			ra và phải chết.
		- Nhơn	: Vì Đấng ấy sanh ra vũ trụ vậy.
		- Đồng dụ	: Như ông Thọ làm nhà.

14 lỗi về Tợ Nhơn, chúng tôi đã giải thích rồi, sau đây sẽ nói 10 lỗi về Tợ Dụ.



PHỤ BÀI HỌC ÔN

(ÔN LẠI 14 LỖI VỀ TỖ NHƠN)

Quý vị nên xét kỹ các cái lượng sau này, rồi chỉ ra: lỗi của Tôn, lỗi của Nhơn, và nói rõ tại sao.

Lượng thứ I {
- Tôn : Nhơn loại quyết định có người tạo.
- Nhơn : Vì có trí khôn và có đủ cả mắt, tai v.v...
- Đồng dụ : Như con, phải có cha mẹ sanh.

Lượng Thứ II {
- Tôn : Gió thường còn
- Nhơn : Vì có động vậy.
- Đồng dụ : Như hư không
- Dị dụ : Như sóng.

Lượng thứ III {
- Tôn : Phải có một Đấng sanh ra vũ trụ
- Nhơn : Vì vũ trụ có trật tự vậy.
- Đồng dụ : Như ông Kiến trúc sư làm nhà.

Lượng thứ IV {
- Tôn : Phải có một ông vô hình tạo ra vũ trụ.
- Nhơn : Vì vũ trụ có trật tự vậy.
- Đồng dụ : Như ông thợ làm nhà.



C. DỤ

Phàm lấy một vật gì mà bên đối phương đã biết và đã công nhận, để so sánh chứng minh với một vật khác mà bên đối phương kia chưa biết, hoặc chưa công nhận thì gọi là “Dụ”.

Thí dụ khi lập cái “Tôn thường còn”, thì phải lấy tất cả những vật “thường còn”, làm Đồng dụ; trái lại, phải lấy tất cả những vật “vô thường” làm Dị dụ.

Về Tợ Dụ có 10, chia làm 2 loại:

I. TỢ ĐỒNG DỤ CÓ 5:

1. Năng lập pháp bất thành. – Phàm cái Nhơn là để thành lập cái Tôn, nên cái Nhơn là “Năng lập pháp” còn cái Tôn là “Sở lập pháp”. Cái Dụ này trái ngược với Nhơn, nên bị lỗi “bất thành”.

Như lập	{	- Tôn	: Con ngựa chạy hay
		- Nhơn	: Vì có bốn chân.
		- Đồng dụ	: Như con rắn hổ ngựa.

Cái Dụ này hiệp với Tôn (chạy hay), trái với Nhơn (thiếu chân).

2. Sở lập pháp bất thành. – Nhơn là Năng lập mà Tôn là Sở lập (bị lập). Cái dụ này trái ngược với Tôn, nên cũng bị lỗi “bất thành”.

Như lập	{	- Tôn	: Người ta không bay được
		- Nhơn	: Vì thiếu hai cánh.
		- Đồng dụ	: Như mây (không cánh, bay được)

Cái Dụ này hiệp với Nhơn (thiếu cánh) và trái với Tôn (không bay).

3. Câu bất thành. – Cái Dụ này trái ngược với Tôn và Nhơn. Bởi lấy Dị dụ làm Đồng dụ nên bị lỗi “bất thành”.

Như lập	{	– Tôn	: Tiếng thường còn
		– Nhơn	: Vì tai nghe vậy.
		– Đồng dụ	: Như bàn, ghế.

Bàn, ghế “vô thường” nên trái với Tôn, và “tai không nghe được”, nên trái với Nhơn.

4. Vô hiệp. – Cái Dụ này không có lời phối hiệp để kết thúc lại cho dễ hiểu.

Như lập	{	– Tôn	: Người ta phải chết
		– Nhơn	: Vì có sanh vậy
		– Đồng dụ	: Như chim v.v...

Đáng lẽ phải nói lời phối hiệp để kết thúc lại như vậy: “Người ta có sanh (Nhơn) phải có chết (Tôn). Phàm vật gì có sanh (Nhơn), phải có chết (Tôn), như chim v.v...”, thời người ta mới dễ hiểu. Cái này chỉ nói tắt rằng “Như chim”; làm cho người ta không hiểu: Như chim có hai cánh, hay là như chim có mỏ ? Nên bị lỗi “vô hiệp”.

5. Đảo hiệp. – Lời thí dụ, kết thúc phối hiệp lại trái ngược. Phàm kết thúc phối hiệp thì phải nói cái Nhơn trước rồi nói cái Tôn sau.

Như lập { - Tôn : Người ta phải chết.
 - Nhơn : Vì có sanh vậy.
 - Đồng dụ : Phàm vật gì có sanh (Nhơn).
 thì phải có chết (Tôn), như chim v.v...

Nay kết thúc lại trái ngược, nghĩa là: Phối hiệp Tôn trước rồi Nhơn sau.

Như lập { - Tôn : Người ta phải chết.
 - Nhơn : Vì có sanh vậy.
 - Đồng dụ : Phàm có chết (Tôn) phải có
 sanh (Nhơn) như chim.

Bởi vì nói “có sanh phải có chết” thì ai cũng thấy; còn nói “có chết phải có sanh”, người ta khó nhận.

II. TỢ DỊ DỤ CÓ 5 :

Phàm Dị dụ là dụ bề trái của Tôn và Nhơn nên phải hoàn toàn trái ngược với Tôn và Nhơn.

1. Sở lập pháp bất khiển. – Cái Dị dụ này không trái với Tôn.

Như lập { - Tôn : Tiếng nói thường còn
 - Nhơn : Vì vô hình vậy
 - Đồng dụ : Như hư không
 - Dị dụ : Như vi trần (vi trần hữu
 hình và thường còn).

Vi trần có hình chất mà lại thường còn. Nếu lấy vi trần làm Dị dụ, thì chỉ trái với Nhơn (vô hình) mà không trái với Tôn (thường) nên bị lỗi.

2. Năng lập pháp bất khiển. – Cái Dị dụ này không trái với Nhơn.

Như lập	{	- Tôn	: Tiếng nói thường còn.
		- Nhơn	: Vì vô hình vậy.
		- Đồng dụ	: Như hư không.
		- Dị dụ	: Như điện chớp (vô hình, không thường).

Lấy điện chớp làm Dị dụ, thì chỉ trái với “Tôn thường còn”, mà không trái với “Nhơn vô hình”, nên bị lỗi.

3. Câu bất khiển. – Cái Dị dụ không trái với Tôn và Nhơn. Lỗi này vì lấy Đồng dụ làm Dị dụ.

Như lập	{	- Tôn	: Người ta phải chết.
		- Nhơn	: Vì có sanh vậy.
		- Đồng dụ	: Như cỏ cây.
		- Dị dụ	: Như loài vật.

Phàm Dị dụ là phải trái với Tôn và Nhơn. Nay dùng cái Dị dụ này không trái với Tôn và Nhơn nên bị lỗi.

4. Bất ly. – Dị dụ không có lời kết thúc để ly biệt Tôn và Nhơn.

Như lập	{	- Tôn	: Tiếng nói thường còn,
		- Nhơn	: Vì không hình chất.
		- Đồng dụ	: Những gì vô hình đều thường còn, như hư không.
		- Dị dụ	: Như bàn ghế.

Về Dị dụ, đáng lẽ cũng phải có lời phối hiệp kết thúc để ly biệt Tôn và Nhơn như vậy :

“Phàm những gì vô thường, thì đều có hình chất, như bàn ghế”. Nay chỉ nói tắt rằng : “Như bàn ghế” làm cho người ta không hiểu: Như bàn ghế có bốn chân ? Hay như bàn ghế có cái mặt ?

Phải lưu ý : Về Đồng dụ, nếu thiếu lời phối hiệp để kết thúc, thì gọi là “Vô hiệp”; còn bên Dị dụ, nếu thiếu lời phối hiệp để kết thúc thì gọi là “bất ly”.

5. Đảo ly. – Lời kết thúc của Dị dụ, để ly biệt Tôn và Nhơn, lại phối hiệp một cách trái ngược.

Như lập	{	- Tôn	: Tiếng thường còn.
		- Nhơn	: Vì vô chất ngại.
		- Đồng dụ	: Như hư không.
		- Đồng dụ	: Những gì có chất ngại (Nhơn) đều vô thường(Tôn) như bình, bàn v.v...

Phàm lời phối hiệp để kết thúc của Dị dụ là phải nói Tôn trước rồi Nhơn sau, mới thuận. Như nói: “Những gì vô thường (Tôn) thì đều có chất ngại (Nhơn) như bình, bàn v.v...”. nay phối hiệp ngược lại Nhơn trước rồi Tôn sau, nên bị lỗi “Đảo ly”.

Lưu ý : – Về Đồng dụ, khi kết thúc, phải nói Nhơn trước rồi nói Tôn sau. Nếu trái lại thì bị lỗi “Đảo hiệp”. Về Dị dụ, khi kết thúc, phải nói Tôn trước rồi nói Nhơn sau. Nếu trái lại thì bị lỗi “Đảo ly”. 10 lỗi về Tợ Dụ đã giải thích rồi.

PHỤ BÀI HỌC ÔN

Quý vị nên xét kỹ các lượng sau này : Tôn thuộc về lỗi gì ? Nhơn thuộc về lỗi gì ? Và Dụ thuộc về lỗi gì ?

Lượng thứ I {
- Tôn : Người ta phải chết.
- Nhơn : Vì có sanh vậy.
- Đồng dụ : Phàm có chết phải có sanh, như chim v.v...
- Dị dụ : Phàm không sanh thì không chết, như hư không.

Lượng thứ II {
- Tôn : Tiếng nói thường còn.
- Nhơn : Vì vô hình vậy.
- Đồng dụ : Như hư không.
- Dị dụ : Như vi trần.

Lượng thứ III {
- Tôn : Tiếng nói thường còn
- Nhơn : Vì tai nghe vậy.
- Đồng dụ : Như hư không.
- Dị dụ : Như điện chớp.

Lượng thứ IV {
- Tôn : Người ta phải chết.
- Nhơn : Vì có sanh vậy.
- Đồng dụ : Như cỏ cây
- Dị dụ : Như loài vật.
Hoặc lập nhiều lượng khác.



LỢI ÍCH HỌC NHƠN MINH LUẬN

Trong các Kinh điển Đại thừa, phần nhiều Phật dạy các đệ tử phải biết Ngũ minh (1. Nội minh, 2. Nhơn minh v.v...) thời việc hóa đạo mới được nhiều lợi ích. Trong Ngũ minh, Nhơn minh là một.

Nhờ biết Nhơn minh nên lời nói ít lỗi, luận lý vững vàng, có thể thuyết phục được các tà thuyết đem về chánh đạo.

Nhờ biết Nhơn minh, mới học nổi được các bộ luận trong Phật giáo. Vì trong các bộ luận ấy phần nhiều dùng Nhơn minh để lập Chánh lý và phá các tà thuyết.

Tóm lại, Nhơn minh là một môn Luận lý học, vừa lợi ích cho mình và lợi ích cho người.

Sa-môn THÍCH THIỆN HOA

Sửa lại và viết xong mùa Thu năm Mậu tuất (1958)

Chùa PHẬT QUANG (Trà Ôn)



PHẬT HỌC PHỔ THÔNG

KHÓA X - XI

LUẬN ĐẠI THỪA KHỞI TÍN **DỊCH NGHĨA VÀ LƯỢC GIẢI**

THÔNG BẠCH

Các loại sách của tôi phiên dịch hoặc sáng tác đều không giữ bản quyền. Song quý vị nào muốn ấn tống, xin theo bản sửa chữa cuối cùng của tôi. Nếu vị nào muốn sửa đổi nội dung hay hình thức hoặc in để phát hành (bán) đều phải được sự chấp thuận của tôi.

Sa-môn THÍCH THIỆN HOA

*Giảng lần thứ nhất tại Phật học đường Nam Việt
Ngày 12 tháng 9 năm Tân Sửu (11-10-1961)*

十二祖馬鳴大士



NGÀI MÃ-MINH BỒ-TÁT

LỜI DỊCH GIẢ

Chúng tôi tưởng không cần phải giới thiệu dài dòng, chắc quý độc giả cũng đã biết rằng bộ Luận “Đại Thừa Khởi Tín” là một trong số những bộ Luận có một nội dung hàm súc, sâu sắc nhất và một lối lý luận rất ráo bén nhọn và tế nhị nhất. Vì lẽ đó nên chúng tôi đã khổ công rất nhiều, trong khi đem dịch Luận này. Lần đầu chúng tôi đã dịch hơn phân nửa bộ, nhưng vì thấy nhiều đoạn chưa được vừa ý, nên chúng tôi đã bỏ tất cả, và dịch lại lần thứ hai. Tính tất cả hai lần dịch thuật, thời gian trên một năm (từ tháng 11 năm Canh tý đến tháng 12 năm Tân sửu, tức là từ năm 1960 đến 1962).

Bộ Luận này do Bồ-tát Mã Minh soạn ra bằng chữ Phạn. Những nhà dịch giả có danh tiếng, đã dịch sang chữ Hán. Chúng tôi căn cứ vào bản dịch bằng Hán văn của ngài Chơn Đế Tam tạng Pháp sư, để dịch sang chữ Việt. Về phần chú giải, thì sau khi tham khảo nhiều bản khác nhau của các dịch giả Trung Hoa, chúng tôi đã căn cứ một phần lớn vào bản trực giải của ngài Đức Thanh, mà chúng tôi nhận thấy rõ ràng và gọn gàng hơn hết.

Tuy thế, trong khi phiên dịch sang Việt ngữ, để cho lý luận được biểu lộ rõ ràng, gãy gọn và mạch văn thích hợp với cú pháp Việt Nam, nên có nhiều đoạn, chúng tôi chỉ dịch cho rõ ý, hoặc đảo ngược trước sau, hoặc thêm bớt một vài chữ. Mong quý độc giả thông cảm mà lượng thứ cho.

Nói riêng về chương trình Phật học Phổ thông, mà Ban Hoàng Pháp Phật giáo Nam Việt đã chủ trương từ

trước đến nay, thì bộ Luận này thuộc về khóa thứ IX; nhưng sau khi phiên dịch và giảng dạy, chúng tôi nhận thấy, vì ý nghĩa thâm sâu của nó nên sắp vào khóa thứ X và XI, thì mới đúng với trình độ, lợi ích cho độc giả và những vị theo học các lớp Phật học Phổ thông.



Thưa quý vị độc giả,

“Lời của dịch giả”, đến đây có thể xem như đã chấm dứt. Nhưng chúng tôi xin phép quý vị, để nói thêm lên đây lòng nguyện ước thiết tha của chúng tôi trước khi dừng bút :

Trong khi chúng tôi đang dịch thuật bộ Luận này, thì Bốn sư chúng tôi là Hòa thượng Thích Khánh Anh, nguyên Thượng thủ Giáo hội Tăng-già toàn quốc kiêm cố Pháp Chủ Giáo Hội Tăng Già Nam Việt viên tịch. Trong nỗi niềm đau xót lớn lao trước một cái tang chung và riêng ấy, chúng tôi rất ngậm ngùi và nhớ tưởng lại hồng ơn của Bốn sư, người đã hướng dẫn và thúc đẩy chúng tôi trong công tác phiên dịch này.

Vậy, hôm nay công việc dịch thuật đã xong xuôi, chúng tôi kính cẩn dâng công đức này hồi hướng lên Giác linh Bốn sư chúng tôi sớm đăng Phật địa, ngõ hầu báo đáp hồng ơn pháp hóa trong muôn một.

CHÙA PHƯỚC HẬU TRÀ ÔN

Dịch xong ngày khởi công trùng tu Chùa Phước Hậu
(Ngày Phật thành đạo năm Tân sửu, nhằm ngày 13-1-1962)

Sa môn THÍCH THIỆN HOA



LUẬN ĐẠI THỪA KHỞI TÍN

MỤC LỤC TOÀN BỘ

Chương thứ nhất	:	PHẦN NHÂN DUYÊN
Chương thứ hai	:	ĐỊNH DANH NGHĨA
Chương thứ ba	:	PHẦN GIẢI THÍCH
Chương thứ tư	:	TÍN TÂM, TU HÀNH
Chương thứ năm	:	LỢI ÍCH, KHUYÊN TU

*

P.C muốn đề nhớ, quý vị nên xem kỹ dàn bài ở cuối bộ luận.

DÀN BÀI

BÀI THỨ NHẤT

Nguyên nhân tạo luận.

Giải thích tên Luận Đại Thừa Khởi Tín.

Nội dung của Luận này.

Ngài Mã Minh Bồ-tát tạo luận :

- 1.- Lý lịch và tên
- 2.- Nguyên nhân ngộ đạo

Ngài Chơn Đế dịch luận.

Lời nguyện cầu

CHƯƠNG THỨ NHẤT

PHẦN NHƠN DUYÊN

(Vì 8 nhơn duyên nên tạo luận này)

CHƯƠNG THỨ HAI

ĐỊNH DANH VÀ GIẢI NGHĨA

<i>A.- Pháp Đại thừa</i>	{	I.- Tướng chơn như
		II.- Tướng sanh diệt
<i>B.- Nghĩa Đại thừa</i>	{	I.- Thể lớn
		II.- Tướng lớn
		III.- Dụng lớn

LUẬN ĐẠI THỪA KHỞI TÍN

* Ngài Mã Minh Bồ-tát tạo Luận

* Ngài CHƠN ĐẾ TAM TẠNG dịch chữ Phạn ra chữ Hán

* Sa-môn THÍCH THIỆN HOA lược dịch và lược giải

BÀI THỨ NHẤT

NGUYÊN NHÂN TẠO LUẬN NÀY

Trong khoảng 600 năm, sau khi Phật nhập diệt, tại Ấn Độ phần thì Tiểu thừa nổi lên tranh chấp, không tin lý Đại thừa, phần thì ngoại đạo lập các tà thuyết phá hoại Chánh pháp; tình trạng Phật giáo rất đen tối.

Ngài Mã Minh Bồ-tát, trông thấy tình trạng ấy rất đau lòng, nên tạo ra luận này, để xô tà đở chánh : trừ những nghi ngờ của Tiểu thừa, phá ác tà thuyết của ngoại đạo, làm cho người phát khởi lòng tin Đại thừa.

GIẢI THÍCH TÊN LUẬN ĐẠI THỪA KHỞI TÍN

- **Luận.**- Luận là luận bàn lẽ tà chánh, quyết đoán điều nghi ngờ và lựa chọn những việc phải quấy.

- **Đại thừa.**- Chữ “Đại” là lớn, chữ “Thừa” là cỡi. Đọc chữ “Thặng” nghĩa là cái xe. Theo đây phải đọc là “Thặng” mới đúng, song vì theo thói quen nên đọc là “Thừa”.

Đại thừa có 5 nghĩa :

- 1.- Vì đối với Tiểu nên gọi rằng Đại.
- 2.- Quả Phật rộng lớn, thừa này sẽ đi đến quả Phật, nên gọi là Đại thừa.
- 3.- Chư Phật là bậc Đại nhân, song chẳng rời thừa này, nên gọi là Đại thừa.
- 4.- Các Bồ-tát là bậc Đại sĩ, đều y theo thừa này mà tu tập, nên gọi là Đại thừa.
- 5.- Vì thừa này rất rộng lớn, cứu độ chúng sanh đông nhiều nên gọi là Đại thừa.

LUẬN NÀY LẤY GÌ LÀM ĐẠI THỪA ?

Luận này lấy tâm chúng sanh làm Đại thừa. Bởi tâm chúng sanh : Thể nó lớn, Tướng no to, Dụng nó đại, bao trùm tất cả các pháp thế gian, và xuất thế gian, nên gọi là Đại thừa.

Trọng tâm của luận này là nói : Thể, Tướng và Dụng của tâm chúng sanh. Vì tâm này là “Tổng tướng” (Tướng chung) của tất cả Thánh phàm, mê ngộ, như quả v.v... cho nên trong luận này cũng gọi là “Đại Tổng tướng pháp môn thể”.

Tâm này có nghĩa “vận tải” : Các Đức Phật đều nương tâm này mà chứng Bồ-đề, Niết-bàn. Bồ-tát nương tâm này mà rộng tu muôn hạnh : trên cầu quả Phật, dưới hóa độ chúng sanh. Chúng sanh cũng do tâm này mà trôi lăn trong dòng sanh tử luân hồi. Vì thế nên gọi tâm này là Đại thừa.

Do ngộ lý này, nên cổ nhân có làm bài kệ :

Dịch âm :

**Tam điểm như tinh tượng
Hoành câu tợ nguyệt tà
Phi mao từng thử đắc
Tố Phật giả do tha**

Dịch nghĩa :

*Ba chấm như ngôi sao
Uốn cong tợ trăng tà
Chúng sanh từ đây có
Chư Phật cũng do vậy*

– **Khởi tín.**– Luận này làm cho người phát khởi lòng tin Đại thừa, nên gọi là “Đại Thừa Khởi Tín”. Đáng lẽ phải nói : “Khởi Đại thừa tín”; nghĩa là khởi lòng tin Đại thừa; song vì chúng sanh sau khi thấu rõ Đại thừa rồi, mới phát khởi lòng khởi tin, nên gọi “Đại thừa khởi tín”.

NỘI DUNG CỦA LUẬN NÀY

Ngài Mã Minh Bồ-tát căn cứ theo Kinh Lăng Già, Kinh Tư Ích và các Kinh Đại thừa mà tạo ra luận này. Nội dung của luận này là Phát minh lý Duy tâm hay Duy thức đem về nhứt tâm, vạch rõ nguồn gốc mê ngộ, chỉ bày đường tắt tu hành, tóm các nghĩa lý sâu rộng của Phật nói, làm cho người phát khởi lòng tin Đại thừa.

NGÀI MÃ MINH BỒ-TÁT

LÝ LỊCH :

Ngài Mã Minh Bồ-tát, người xứ Ba-la-nại, phía tây Thiên trúc (Ấn Độ). Ngài là Tổ thứ 12 ở Thiên trúc, nối ngôi của Tổ thứ 11 là Phú Na Dạ Xa Tôn giả.

Vì có ba nguyên nhân, nên gọi ngài là Mã Minh :

1.- Khi ngài vừa sanh ra, thì các con ngựa trong xứ ấy đều buồn mà kêu to lên.

2.- Ngài đồn rất hay, mỗi khi ngài đồn thì những con ngựa được nghe tiếng đồn đều buồn mà kêu lên.

3.- Khi thuyết pháp, các con ngựa nghe đến tiếng ngài, đều rơi nước mắt kêu to lên và không ăn. Mặc dù người ta thử bỏ đói chúng vài ba ngày, rồi đến lúc ngài thuyết pháp mới bỏ cỏ cho ăn, nhưng chúng cũng không ăn. Bởi thế nên gọi là Mã Minh (ngựa kêu).

NGUYÊN NHÂN NGÀI NGỘ ĐẠO

Khi gặp Tổ Phú Na Dạ Xa Tôn giả,

Ngài hỏi : Làm sao biết Phật ?

Tổ đáp : Không biết là biết Phật.

Ngài hỏi : Không biết làm sao biết là Phật ?

Tổ đáp : Không biết làm sao biết không phải là Phật.

Ngài nói : Nghĩa của Tổ là nghĩa cửa.

Tổ nói : Nghĩa của ông là nghĩa cây.

Tổ hỏi tiếp : Thế nào, ông nói nghĩa của tôi là nghĩa cưa ?

Ngài đáp : Vì Tổ nói qua nói lại như cưa vậy.

Ngài hỏi tiếp : Thế nào Tổ nói nghĩa của tôi là nghĩa cây.

Tổ đáp : Vì cây bị cưa vậy. Thế là nghĩa của ông bị tôi phá rồi. Ngài nghe rồi liền ngộ đạo.

Trong Kinh Ma-ha-ma-da, Phật có huyền ký (ghi trước) rằng : “Sau khi Như Lai diệt độ 600 năm, các ngoại đạo tà thuyết thanh hành, hủy diệt Phật pháp. Lúc bấy giờ có vị Bồ-tát ra đời tên là Mã Minh, nói pháp rất hay, phá trừ tà thuyết, hàng phục ngoại đạo”.

Bởi thế nên biết ngài Mã Minh, cũng là một vị Bồ-tát tái lai. Chúng ta nên học luận này, phải lấy làm hy hữu, gia tâm nghiên cứu, chớ nên xem thường.

NGÀI CHƠN ĐẾ

Luận này có hai nhà dịch : Ngài Chơn Đế và ngài Thật-xoa Nan-đà. Bản dịch này là của ngài Chơn Đế. Nguyên tiếng Phạn gọi là “Ba-La-Mạc-Đà”; Hán dịch là Chơn Đế”. Ngài ở nước Ưu-thiên-ni, phía Tây Ấn Độ.

Ngài qua Trung Hoa nhằm đời vua Nguyên Đế nhà Lương, niên hiệu Thừa Thánh, năm thứ ba (Mậu thìn). Ngài ở chùa Kiến Hưng, đất Hoàng Châu, dịch bộ Luận này.

LỜI CẦU NGUYỆN

CHÁNH VĂN

Kính lạy Phật, Pháp và Tăng, vì muốn cho chúng sanh bỏ chấp tà, trừ các nghi ngờ, khởi lòng tin Đại thừa, để cho giống Phật chẳng mất, nên con tạo ra luận Đại Thừa Khởi Tín này.

LƯỢC GIẢI

Các vị Bồ-tát khi làm việc gì, trước nhất là để tâm qui kính Tam Bảo; cũng như con hướng về cha, trò hướng về thầy, dân chúng hướng về vị lãnh tụ của nước; và nguyện cầu Tam Bảo gia hộ cho việc làm của mình hợp với Chánh pháp và kết quả viên mãn.

Đoạn này là ngài Mã Minh Bồ-tát trước khi tạo luận, nói bài kệ quy kính Tam Bảo và nguyện cầu Tam Bảo gia hộ.



CHƯƠNG THỨ NHẤT

PHẦN NHƠN DUYÊN

CHÁNH VĂN

Vì tám nhơn duyên sau đây nên tạo ra luận này :

1.- Vì muốn cho chúng sanh xa lìa các khổ, đặng vui rốt ráo nên tạo luận này, không phải vì danh lợi ở thế gian, hay cầu người cung kính.

2.- Vì muốn cho chúng sanh hiểu biết chơn chánh, khỏi sự lầm lạc, nên tạo luận này để giải thích nghĩa căn bản của Như Lai.

3.- Muốn cho những chúng sanh căn lành đã thuần thực (mãn Thập tín), lòng tin chẳng thoái lui và có thể lãnh thọ pháp Đại thừa, nên tạo luận này.

4.- Muốn cho những chúng sanh căn lành mỏng ít (chưa mãn Thập tín) tu tập tín tâm.

5.- Vì bảo hộ đạo tâm của những chúng sanh ác nghiệp sâu dày, nên chỉ bày phương tiện, để chúng tiêu trừ nghiệp chướng xa lìa các phiền não si, mạn v.v... và ra khỏi lưới tà.

6.- Vì muốn đối trị tâm niệm sai lầm của phàm phu và Nhị thừa, nên chỉ bày cho họ tu tập Chỉ Quán.

7.- Vì những chúng sanh căn tánh kém cỏi, nên chỉ bày phương tiện chuyên tâm niệm Phật, sanh về cõi Phật, để cho tín tâm quyết định không thoái chuyển.

8.- Chỉ bày lợi ích để khuyên người tu hành.

Tóm lại, vì tám nhơn duyên trên, nên tạo ra luận này.

LƯỢC GIẢI

Luận này chia ra làm 5 phần, đây là phần thứ nhất, ngài Mã Minh Bồ-tát vì 8 nhơn duyên sau đây nên tạo ra luận này :

Nhơn duyên thứ nhất : Chư Phật và Bồ-tát khi làm việc gì, đều do lòng từ bi, muốn cho chúng sanh khỏi khổ được vui. Tất cả chúng sanh vì mê bản tâm của mình mà thọ các khổ sanh tử, không được vui Niết-bàn. Trong luận này, ngài Mã Minh Bồ-tát chỉ rõ bản tâm, để cho chúng sanh tự tin mình có bản tâm thanh tịnh (pháp Đại thừa) là cái khả năng để thành Phật. Khi chúng sanh đã ngộ được bản tâm của mình rồi, thì sẽ hết khổ sanh tử, được vui Niết-bàn. Vì thế nên tạo ra luận này.

Nhơn duyên thứ hai : Các Đức Như Lai đều y nơi “nhất tâm” tu hành mà được thành đạo chứng quả. Luận này nói về “nhứt tâm” là nghĩa căn bản của Như Lai, để cho chúng sanh hiểu biết đường lối tu hành một cách chơn chánh, khỏi bị lạc vào tà kiến (chấp tà).

Nhơn duyên thứ ba : Luận chủ muốn cho hàng Thập tín Bồ-tát đối với pháp Đại thừa, lòng tin chắc chắn, không bị thoái lui, để tiến đến bậc Thập trụ.

Nhơn duyên thứ tư : Vì những vị Bồ-tát chưa viên mãn Thập tín, muốn cho họ tu tập tín tâm được viên mãn.

Nhơn duyên thứ năm : Vì những chúng sanh nghiệp chướng nặng nề, bị lưới tà làm chướng ngại, nên tạo ra luận này để chỉ bày phương tiện tu hành, như tụng Kinh, sám hối v.v... hầu diệt trừ các nghiệp chướng.

Nhơn duyên thứ sáu : Vì đối trị tâm lầm lỗi của phàm phu và Nhị thừa, nên Luận chủ tạo luận này, dạy tu “Chỉ” để trừ bệnh “Vọng tưởng tán loạn” của phàm phu; và dạy tu “Quán” để đối trị bệnh “Trầm không thú tịch” (tham luyến cảnh thiên không Niết-bàn) của Nhị thừa.

(Quán nhơn duyên sanh, thấy các pháp chẳng không : Thánh, phàm đủ cả. Bởi có phàm phu nên phải tu đức đại bi để cứu đời; vì có Thánh, nên phát trí huệ, để cầu quả Phật).

Nhơn duyên thứ bảy : Vì những người lo sợ đời này tu hành nếu không chứng quả, thì trở lại đời sau bị nghịch duyên làm thoái chuyển đạo tâm, hoặc không nhớ lại kiếp trước để tu hành, nên tạo luận này dạy phương tiện niệm Phật, để họ cầu sanh về cõi Phật, thường được nghe Phật thuyết pháp và Bồ-tát khuyên tu, làm cho hành giả tin tâm chẳng thoái chuyển.

Nhơn duyên thứ tám : Vì những chúng sanh giải đãi, nên Luận chủ nói sự lợi ích tu hành, để khuyên người tiến tu.

CHÁNH VĂN

Hỏi : – Pháp Đại thừa, trong các Kinh đã nói nhiều, cần gì phải lập trở lại ?

Đáp : – Khi Phật còn trụ thế, vì ba nghiệp của Ngài đều thù thắng, nên một tiếng của Phật nói ra (nhất âm diễn xướng) tùy theo căn cơ của mỗi loài đều được hiểu cả, không cần phải tạo luận. Song sau khi Phật diệt độ, các chúng sanh trình độ không đồng đều, như duyên lãnh thọ giáo pháp cũng như sự lãnh hội của mỗi người có khác nhau : có chúng sanh chỉ tự lực học hỏi rất nhiều Kinh điển mới hiểu ngộ; có chúng sanh cũng dùng tự lực học ít mà hiểu ngộ nhiều; có chúng sanh không thể tự lực mà phải nhờ xem các bộ Đại luận, mới hiểu ngộ; có chúng sanh vì thấy các bộ Đại luận rất phiền phức, nên muốn tóm lại văn ít mà thâm nhiều nghĩa. Vì thế nên Luận chủ tạo ra luận này, để tóm tắt giáo pháp quảng đại thậm thâm và nghĩa lý vô biên của Đức Như Lai.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này, Luận chủ lập lời vấn đáp, để giải đáp nghi vấn của độc giả.

Đại ý lời hỏi : Pháp Đại thừa, trong các Kinh luận đã nói nhiều, nay cần gì phải tạo luận nói lập trở lại ?

Đại ý lời đáp : Khi Phật còn tại thế do phước huệ song toàn, ba nghiệp (thân, khẩu, ý) thù thắng; và trình độ của chúng sanh thụ giáo cũng được ưu hạng, nên một lời của Phật nói ra (viên âm), tất cả các loài tùy theo trình độ của mình, đều được hiểu cả. Bởi thế nên không cần phải tạo luận. Song sau khi Phật nhập diệt, người thay thế Phật truyền giáo không được như Ngài, phần thì chúng sanh trình độ không đồng, như duyên ngộ đạo của mỗi người có khác : Có người nhờ xem Kinh mà ngộ đạo, có người nhờ xem luận mà ngộ đạo, có người ưa nghiên cứu những bộ Đại luận, có người chỉ muốn học những quyển luận, văn ít mà bao hàm rất nhiều ý nghĩa. Vì muốn tóm tắt các nghĩa lý sâu rộng vô biên của Phật, nên ngài Mã Minh Bồ-tát tạo ra luận này.



CHƯƠNG THỨ HAI

PHẦN ĐỊNH DANH NGHĨA

CHÁNH VĂN

Chương này có hai phần :

A.- PHÁP ĐẠI THỪA (Thế Đại thừa) tức là tâm chúng sanh. Tâm này tóm thâu hết thấy các pháp thế gian, xuất thế gian và nói lên được nghĩa Đại thừa.

Tại sao vậy ? – Vì tâm này có hai tướng :

1.- Tướng Chơn như tức là cái thể của Đại thừa.

2.- Tướng nhưn duyên sanh diệt tức là Thế, Tướng và Dụng của Đại thừa.

B.- NGHĨA ĐẠI THỪA : “Đại” là lớn, lớn cả 3 phương diện :

1.- Thể lớn : Chơn như bình đẳng, bất tăng bất giảm. Bản thể của tất cả pháp.

2.- Tướng lớn : Như Lai tạng chứa đầy vô lượng tánh công đức.

3.- Dụng lớn : Vì nó sanh tất cả nhưn quả lành của thế gian và xuất thế gian.

“Thừa” là chiếc xe, tất cả chư Phật đều đi xe này (pháp Đại thừa); tất cả các vị Bồ-tát cũng đều đi xe này mà đến chỗ Phật.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này nói về phần lập nghĩa, tức là xác định cái danh nghĩa Đại thừa. Phần lập nghĩa này chia làm hai : Pháp Đại thừa và Nghĩa Đại thừa.

I.- Pháp Đại thừa : là tâm chúng sanh. Tâm này có hai tướng :

1.- Tướng Chơn như tức là chỉ riêng về phần thể tánh chơn tâm thanh tịnh; dụ như “Tánh trong sạch” của nước.

2.- Tướng nhơn duyên sanh diệt tức là chỉ chung cho Thể, Tướng và Dụng của chơn vọng hòa hợp; dụ như “Tánh trong sạch” và Tướng nhơn đục” lẫn lộn của nước.

II.- Nghĩa Đại thừa : Đại thừa nghĩa là gì ?

– “Đại” là lớn; “Thừa” (thặng) là chiếc xe : chiếc xe lớn.

Tâm chúng sanh, Thể, Tướng và Dụng đều lớn. Thể thì bao trùm tất cả pháp, Tướng thì chứa đựng hằng sa công đức, còn Dụng thì xuất sanh tất cả các pháp thế gian và xuất thế gian.

Khế Kinh chép : “Vô bất tùng thử pháp giới lưu, mạc bất hoàn qui thử pháp giới”, (không có một pháp nào chẳng từ tâm này mà lưu xuất, và cũng không có một pháp nào chẳng trở về tâm này).

Tâm này bao trùm tất cả các pháp thế gian và xuất thế gian. Các Đức Phật đều nương tâm này mà

được thành đạo. Các vị Bồ-tát cũng đều nương tâm này mà đến chỗ Phật. Chúng sanh cũng do tâm này mà luân hồi trong 6 đường. Tâm này cũng như chiếc xe lớn chở tất cả người và vật. Bởi thế nên gọi tâm này là pháp Đại thừa.

Tại sao không nói : “Tâm Phật” là pháp Đại thừa mà chỉ nói “Tâm chúng sanh”, là pháp Đại thừa ? – Vì có hai ý :

1.- Nếu nói “Tâm Phật” thì chỉ tóm thâu được pháp thanh tịnh vô lậu mà thôi; còn nói “Tâm chúng sanh”, lại tóm thâu được cả pháp hữu lậu, vô lậu, thế gian và xuất thế gian.

2.- Nói Tâm chúng sanh là đứng về phần “nhơn” mà nói; vì chưa phải nhiễm hay tịnh, nên mới có ghê tuyền duyên khởi ra nhiễm pháp, tùy tịnh duyên khởi ra tịnh pháp.



GIẢI DANH TỪ

Tướng chơn như : Chữ “Chơn” là chơn thật không hư dối; chữ “Nhu” là bình đẳng như như, không sanh diệt, nghĩa là tướng chơn thật bình đẳng như như không sanh diệt; tức là “Thật tướng” hay “Chơn tâm” hay “Viên giác” đây là cái “Thể của Đại thừa”. Đoạn này gọi “Tướng chơn như” tức là ở đoạn văn sau gọi “Môn chơn như”.

Tướng nhơn duyên sanh diệt : Vì nhơn duyên sanh diệt, nên đủ cả các tướng : nhiễm, tịnh, Thánh, phàm v.v... Đoạn này gọi “Tướng nhơn duyên sanh diệt” tức là ở đoạn văn sau gọi “Môn sanh diệt”.

Như Lai tạng, có 3 nghĩa :

1.- Tánh Như Lai (tánh Phật) bị các phiền não phú tạng (che đậy), tức là chỉ cho chơn như còn bị triền phược; như vàng còn ở trong khoáng.

2.- Tánh Như Lai bao trùm tất cả pháp (nghĩa năng tạng).

3.- Tánh Như Lai là chỗ xuất sanh ra vô lượng công đức (nghĩa sở tạng).

Tánh công đức : Công đức sẵn có trong Như Lai tạng. Công đức này không phải do tu mà được; song phải nhờ sự tu tập làm trợ duyên nó mới hiện. Chúng sanh vì thiếu sự tu tập làm trợ duyên, nên tánh công đức này không phát hiện.

Nhơn quả lành – Tại sao luận này chỉ nói “Nhơn quả lành” mà không nói đến “Nhơn quả ác” ?

– Vì có ba nghĩa :

1.- Nhơn quả ác là thứ nhiễm ô hư vọng; vì tâm này chỉ bao trùm vô lượng hàng sa công đức, nên không hiệp với thứ nhiễm ô hư vọng. Dụ như nước có cả chất trong và đục; song “chất đục” không hợp với tánh nước, mà “chất trong” mới hiệp với nước; vì khi lóng bỏ bùn rồi thì chỉ còn chất nước trong. Cũng thế, pháp nhiễm ô không hiệp với tâm này, mà duy có nhơn quả lành mới hiệp với tâm này.

2.- Ngài Mã Minh chỉ nói về “Nhơn quả lành”, là vì để chúng sanh thấy tâm mình sanh ra các nhơn quả lành, nên sanh tâm hâm mộ sự tu hành, mong cầu quả Phật.

3.- Ngài Mã Minh Bồ-tát đã lên Thánh vị, nên trong A-lai-da thức của Ngài chỉ toàn nhơn quả lành. Vì ngài chỉ thấy thuần thiện, nên ngài chỉ nói “nhơn quả lành” mà không nói đến “nhơn quả ác”.

Nhơn quả lành thế gian : Nhơn quả thuộc về hữu lậu thiện, còn quanh quẩn trong ba cõi thế gian là Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới.

Nhơn quả lành xuất thế gian : Nhơn quả thuộc về vô lậu thanh tịnh, ra ngoài tam giới.



DÀN BÀI

BÀI THỨ HAI

Chương thứ ba : **Phần giải thích**

Trong chương giải thích này có 3 phần (13 bài) :

- A.- Nói rõ nghĩa chánh (10 bài, bài này thứ nhất)*
- B.- Đối trị các chấp sai lầm (1 bài)*
- C.- Phân biệt hành tướng phát tâm đến Đạo (2 bài)*

A. Nói rõ nghĩa chánh, lại chia ra làm 3 phần :

- I.- Tâm Chơn như (chơn tâm)
- II.- Tâm Sanh diệt (thức A-lại-da)
- III.- Trở về Chơn như

1.- Nói về Tâm Chơn như, có 2 nghĩa :

- Thật không (như thật không)
- Thật có (như thật bất không)

BÀI THỨ HAI

CHƯƠNG THỨ BA

PHẦN GIẢI THÍCH

A.- NÓI RÕ NGHĨA CHÁNH

CHÁNH VĂN

Cái tâm này (chúng sanh tâm) có hai phần : I.- Tâm chơn như, II.- Tâm sanh diệt. Hai tâm này không rời nhau và đều bao trùm tất cả pháp.

LƯỢC GIẢI

Chương này giải thích tâm chúng sanh là pháp Đại thừa. Pháp Đại thừa có hai phần : Chơn như và Sanh diệt. Chơn như là “Thể” rộng lớn của tâm; Sanh diệt là “Tướng” và “Dụng” rộng lớn của tâm. Phải phân chia làm hai phương diện như vậy, mới rõ được Thể, Tướng và Dụng của tâm.

Nếu đứng về “Thể chơn như”, thì suy nghĩ không đúng, luận bàn chẳng nhằm, lia các văn tự, lý tất cả tướng; như thế làm sao có các pháp sai biệt được. Bởi thế nên phải nói đến Tướng và Dụng là “môn sanh diệt” mới rõ được hành tướng sai biệt của “Tâm chúng sanh”.

Chơn như là “Thể”, còn Sanh diệt là “Tướng” và “Dụng”. Tướng và Dụng không rời Thể, Thể không rời Tướng và Dụng; cũng như nước không rời sóng,

sống không rời nước. Bởi Thế, Tướng và Dụng không rời nhau, nên mỗi một phần đều bao hàm được tất cả pháp.

Vì Thế và Dụng không rời nhau, nên đứng về phần Chơn như mà luận, thì tuy “thanh tịnh bất biến”, mà vẫn tùy duyên sanh diệt; còn đứng về phần Sanh diệt mà xem, thì tuy “tùy duyên sai biệt” mà vẫn như như bất biến.



I.- Tâm Chơn như

CHÁNH VĂN

Tâm Chơn như là cái tâm tánh bất sanh bất diệt. Thế và Tướng nó to lớn bao trùm tất cả các pháp (nhất pháp giới đại tổng tướng pháp môn thể).

Sở dĩ các pháp sai khác là do vọng niệm; nếu rời vọng niệm thì không còn các cảnh tướng sai khác. Bởi thế nên tất cả pháp từ hồi nào đến giờ, không thể dùng danh tự để kêu gọi, không thể dùng lời nói luận bàn, không thể dùng tâm suy nghĩ được, không có biến đổi và cũng không phá hoại, vì nó rất ráo bình đẳng, chỉ có một “Tâm Chơn như” mà thôi.

LƯỢC GIẢI

Tâm Chơn như này, tánh không sanh diệt và bao trùm tất cả nhơn quả, Thánh phàm, y báo chánh

báo v.v... Bởi thế nên nguyên văn chữ Hán gọi là “nhất pháp giới đại tổng tướng pháp môn thể”.

Vì vọng niệm, nên thấy có tất cả các pháp sai khác; cũng như vì mắt nhắm nên thấy có hoa đốm giữa hư không. Nếu như lìa vọng niệm rồi, thì không có tất cả cảnh giới sai khác, mà chỉ còn một “Tâm Chơn như”; cũng như mắt hết nhắm thì chỉ còn hư không một màu trong tịnh.

Bởi tất cả pháp là “Tâm Chơn như”, nên không thể phá hoại, không thể dùng lời nói luận bàn, không thể dùng danh tự để kêu gọi và cũng không thể dùng tâm suy nghĩ được. Từ hồi nào đến giờ, nó rất rạo bình đẳng, không có sai khác. Bởi thế nên trong Khế kinh chép :

**“Thị pháp trụ pháp vị
Thế gian tướng thường trụ”.**

Nghĩa là : Pháp nào vẫn an trụ địa vị của pháp này; tướng thế gian là tướng thường trụ.

GIẢI DANH TỪ

Tâm Chơn như : Vì tâm này không hư ngụy, nên gọi là “Chơn”, không bị thời gian thay đổi, không gian chuyển dời, từ hồi nào đến giờ nó vẫn như thế, nên gọi là “Như”. Tâm Chơn như cũng gọi là “Chơn tâm” hay “Viên giác”.

Nhất pháp giới đại tổng tướng pháp môn thể : Câu này nghĩa lý rất sâu rộng, xin giải sơ lược : Tâm Chơn như là Thể chung của “nhất pháp giới”. – Chữ “Nhất” là chỉ cho sự bình đẳng bất nhị, thuộc về lời nói ngắn gọn, chớ

không phải lời nói tiêu biểu. – Chữ “Giới” là chỉ cho “tâm Chơn như” này, nó là “nhơn” là “giống” là “bản năng” sanh ra tất cả các pháp, nên gọi là “nhất pháp giới”. Nhứt pháp giới là toàn tánh của vũ trụ. Ở nơi nhất pháp giới này, có thể phân ra tổng tướng (thể) và biệt tướng (muôn pháp sai khác).

Tâm Chơn như là “Tổng tướng” (tướng chung) của tất cả pháp; vì thể tánh nó bình đẳng, song cũng tóm thâu tất cả tướng, nên gọi là “Đại”.

Chữ “Pháp” nghĩa là : “Giữ gìn tự tánh và làm cho người hiểu biết”. Chữ “Môn” là nghĩa ra vào thông suốt. Tất cả chúng sanh có thể do pháp môn này tu hành, đến được mục đích cứu cánh; nếu rời “Đại tổng tướng pháp môn” này, thì không thể đạt đến quả vị Phật. Nói tóm lại :

Nhất pháp giới là “Thể” của tâm Chơn như.

Đại tổng tướng là “Tướng” của tâm Chơn như.

Pháp môn là “Dụng” của tâm Chơn như.

CHÁNH VĂN

Tất cả những lời nói, đều do vọng niệm phân biệt mà sanh, chỉ có giả danh chứ không thật thể. Cho đến danh từ Chơn như cũng không thực; chẳng qua là một danh từ tưng cùng của lời nói, dùng để trừ bỏ các danh từ khác (vọng) mà thôi (nhơn ngôn khiển ngôn). Song cái “Thể” của Chơn như không thể trừ bỏ và cũng không thể dựng lập. Phải biết : tất cả các pháp cũng không thể trừ bỏ, vì đều là “Chơn” vậy, và cũng không thể dựng lập, vì đều là “Như” vậy. Bởi tất cả các pháp đều là Chơn như, nên không thể nói bàn và suy nghĩ được.

LƯỢC GIẢI

Tất cả những lời nói phô, đều do vọng niệm phân biệt; danh từ chỉ là hư giả, chớ không có thật thể. Cho đến cái danh từ Chơn như cũng là hư giả mà thôi. Danh từ Chơn như hay Phật là danh từ tưng cùng trong các danh từ tạm đặt ra như thế để trừ các danh từ vọng niệm của thế gian. Cũng như ông thầy giáo, tạm dùng tiếng gõ bảng để trừ tiếng ồn của học sinh (dĩ ngôn diệt ngôn). Đến khi tiếng ồn của học sinh hết, thì tiếng gõ bảng của thầy giáo cũng không còn. Cũng như khi vọng mất, chúng sanh hết, thì Chơn như hay Phật cũng chẳng còn.

Song, chỉ bỏ cái danh từ (Chơn như) hư giả, chớ thể tánh Chơn như thì không thể bỏ hay lấy. Cho đến các pháp cũng không thể bỏ và lấy được. Vì các pháp đều là “Chơn”, nên không thể bỏ, và “Nhu” nên không thể lấy. Bởi các pháp đều là Chơn như, nên không thể dùng lời nói luận bàn hay tâm suy nghĩ đến được.

Tóm lại, vì vọng niệm phân biệt, nên thấy có các pháp sai biệt. Nếu vọng niệm phân biệt hết, thì tất cả các pháp không còn những tướng sai biệt, mà đều là Chơn như. Bởi các pháp đều là Chơn như, nên nói năng không trúng, suy nghĩ chẳng nhầm và cũng không thể lấy hay bỏ được.

CHÁNH VĂN

Hỏi : – Nếu “Chơn như”, mà không thể dùng

lời nói luận bàn hay tâm suy nghĩ, thì chúng sanh làm sao tùy thuận và ngộ nhập được ?

Đáp : – Nếu người nào biết tất cả pháp, tuy có nói bàn, mà không có “năng nói” và “sở nói”; tuy có suy nghĩ, mà không có “năng suy nghĩ” và “sở suy nghĩ”, thì người ấy được tùy thuận Chơn như.

Còn người nào lìa các niệm (vọng niệm) thì người đó được nhập Chơn như.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này Luận chủ lập lời vấn đáp để giải thích sự nghi ngờ của độc giả.

Hỏi : – Nếu Chơn như mà không thể dùng lời nói luận bàn và tâm suy nghĩ được thì, chúng sanh làm sao tùy thuận và ngộ nhập Chơn như ?

Đáp : – Nếu người nào biết tất cả pháp, tuy có nói năng suy nghĩ, mà không chấp nơi nói năng suy nghĩ, thì người đó được tùy thuận Chơn như. Tiến lên một tầng nữa, nếu người nào lìa các vọng niệm, thì người ấy nhập được Chơn như. Nghĩa là “Vọng” hết, thì “Chơn” hiện. Đoạn này đồng một ý nghĩa với bốn chữ “bất tùy phân biệt” trong Kinh Lăng Nghiêm.

CHÁNH VĂN

Lại nữa, nếu căn cứ trên danh từ (ngôn thuyết) mà phân biệt, thì chữ Chơn như có hai nghĩa :

1.- THẬT KHÔNG (như thật không), tức là chỉ nói đến cái thể tánh rốt ráo chơn thật của Chơn như. Nghĩa là : từ hồi nào đến giờ, Chơn như không có các tâm niệm hư vọng, không có tất cả các tướng sai biệt, nói chung là thật không có các pháp tạp nhiễm.

Phải biết : Chơn như phi tướng “có”, phi tướng “không”; phi tướng “chẳng phải có”, phi tướng “chẳng phải không”; phi tướng “cũng có và cũng không”; phi tướng “một”, phi tướng “khác”; phi tướng “chẳng phải một, chẳng phải khác”; phi tướng “cũng một cũng khác”.

Nói tóm lại, vì Chơn như không có tất cả các vọng niệm phân biệt của chúng sanh, nên gọi rằng “thật không”. Nếu khi vọng tâm phân biệt hết rồi, thì cũng không còn cái gì gọi là “không nữa”.

LƯỢC GIẢI

Đứng về phương diện lý tánh tuyệt đối, thì Chơn như không thể kêu gọi là gì được (ly danh tự tướng), không thể dùng lời nói luận bàn (ly ngôn thuyết tướng) và cũng không thể dùng tâm suy nghĩ được (ly tâm duyên tướng). Song, nếu căn cứ trên văn tự, lời nói mà luận, thì Chơn như có hai nghĩa : 1.- Thật không và 2.- Thật có.

Đoạn này nói về nghĩa “thật không” (ly nhứt thể tướng), tức là chỉ cho cái “thể Chơn như”, từ hồi nào

đến giờ, nó không có các vọng niệm, không có các nhiệm pháp và không có các tướng sai khác. Nó phi tất cả các tướng : Có, không, chẳng phải có, chẳng phải không, cho đến phi tướng đồng, tướng dị và tướng không đồng không dị v.v...

Tóm lại là nó không có tất cả vọng niệm phân biệt của chúng sanh, khi rời các vọng niệm, thì cái gọi là “không” đó cũng không còn.

CHÁNH VĂN

2.- THẬT CÓ (như thật bất không).

Tự thể Chơn như, thật có đủ công đức vô lậu (tức như thế pháp). Bởi Chơn như không có các vọng, nên tức là Chơn tâm. Cái Chơn tâm này thường còn không biến đổi và đầy đủ các pháp thanh tịnh; nên nói “thật có” (bất không).

Nhưng cái cảnh giới “thật có” này, cũng không có hình tướng gì để nắm lấy được, vì nó lìa các vọng niệm, nên chỉ có người tu chứng mới biết được thôi.

LƯỢC GIẢI

Trong đoạn này nói : Chơn như có hai nghĩa, tức là ý nói Chơn như có hai phương diện, chứ không phải nói Chơn như có hai thứ. – Đoạn trên nói về phương diện “thể tánh” của Chơn như, thì không có các vọng niệm, không có các pháp nhiệm ô, tức là “ly như thế tướng”, nên nói “thật không”.

Đoạn này nói về phương diện “tướng dụng” của Chơn như, thì đầy đủ vô lượng hằng sa công đức, thế là “túc như thế pháp”, nên nói “thật có”. Nhưng cảnh giới “thật có” này, không có hình tướng gì để chỉ bày ra được, vì đã lìa các vọng niệm phân biệt, nên chỉ có người chứng ngộ mới biết được thôi.



DÀN BÀI

BÀI THỨ BA

Phần giải thích (tiếp theo)

Nói về nghĩa “Giác”, có 5 tên :

- a) Bản giác (Phật tánh sẵn có)**
- b) Bất giác (mê : không giác ngộ)**
- c) Thỉ giác (mới vừa giác ngộ)**
- d) Phần giác (giác ngộ từng phần)**
- e) Cửu cánh giác (giác ngộ rốt ráo)**

Thỉ giác có 4 lớp, từ thô đến tế.

- 1.- Giác ngộ niệm “Diệt”.
- 2.- Giác ngộ niệm “Dị”.
- 3.- Giác ngộ niệm “Trụ”.
- 4.- Giác ngộ niệm “Sanh”.

Khi các vọng niệm hết (vô minh hết) thì chơn tâm hiện.

BÀI THỨ BA

PHẦN GIẢI THÍCH

(tiếp theo)

II.- Tâm sanh diệt (Thức A-lại-da)

CHÁNH VĂN

Do Như Lai tạng (chơn) mà có “Tâm sanh diệt”; nghĩa là Chơn (không sanh diệt) Vọng (sanh diệt) hòa hiệp, không phải “một” không phải “khác” gọi là thức A-lại-da (tâm sanh diệt). Thức này tóm thâu tất cả các pháp và xuất sanh tất cả các pháp. Thức này có hai nghĩa “Giác” và “Bất giác” (mê).

LƯỢC GIẢI

Đoạn trước nói chỉ có một tâm mà chia ra làm hai phương diện : Tâm Chơn như và Tâm sanh diệt.

Đoạn này nói do Như Lai tạng mà có “Tâm sanh diệt” tức là thức A-lại-da. Vì thức A-lại-da do chơn vọng hòa hiệp, không phải một không phải khác, nên có hai nghĩa “Giác” và “Bất giác”. Thức này có công năng giữ gìn tất cả các pháp và sanh ra các pháp.

Trên đây nói thức A-lại-da có hai nghĩa, không nên hiểu lầm thức A-lại-da có hai thứ “Giác” và “Bất giác” khác nhau; mà nên hiểu rằng : thức này có hai trạng thái, tùy nhiễm duyên thì trạng thái “Bất giác” hiện, tùy tịnh duyên thì trạng thái “Giác” hiện. Cũng như sáng với tối, chỉ là hiện tượng của thái hư mà thôi.

Chúng ta cũng nên phân biệt ba danh từ : Chơn như, Như Lai tạng và thức A-lại-da là đồng hay khác, và liên quan với nhau như thế nào.

– “Chơn như” là chỉ cho cái “Tổng thể” của tâm; “Như Lai tạng” là chỉ cho cái “Tổng tướng” của tâm; “thức A-lại-da” là chỉ cho cái “Thể, Tướng và Dụng” về nhiễm và tịnh hòa hiệp của tâm.

Chơn như, dụ như “tánh” ướt của nước; Như Lai tạng, dụ như “nước” (hình tướng của nước); A-lại-da, dụ như “sóng” (dụng của nước). Trong sóng gồm có cả tánh ướt và nước. Thế là thức A-lại-da (Tâm sanh diệt) gồm cả “Thể, Tướng và Dụng” về nhiễm và tịnh hòa hiệp của tâm.

Tại sao không nói “do Chơn như, có Tâm sanh diệt” mà chỉ nói “do Như Lai tạng có Tâm sanh diệt” ?
– Vì Chơn như là “Thể” của nhứt tâm; Như Lai tạng là “Tướng” của nhứt tâm; Chơn như thì thanh tịnh không động, còn Như Lai tạng tuy rằng cũng chơn tịnh, nhưng còn bị phiền não che phủ, làm nhơn cho động, nên chỉ nói “do Như Lai tạng có Tâm sanh diệt là thức A-lại-da” mà không nói “do Chơn như sanh ra thức A-lại-da” (Tâm sanh diệt).

Tâm sanh diệt này có hai phần :

- 1.- Sanh diệt về phần lưu chuyển sanh tử,
- 2.- Sanh diệt về phần hoàn tịnh (trở lại bản tánh Niết-bàn).

GIẢI DANH TỪ

Như Lai tạng, có hai nghĩa : - Như Lai tại triền, nghĩa là tánh Phật (Như Lai) còn bị chứa trong vòng phiền não nhiễm ô. 2.- Như Lai xuất triền, nghĩa là tánh Phật (Như Lai) chứa đựng các pháp vô lậu thanh tịnh, đã ra khỏi phiền não nhiễm ô.

Song, trong Kinh luận nói đến Như Lai tạng, là phần nhiều dùng cái nghĩa “Như Lai tại triền” (tánh Phật bị chứa trong phiền não).

Câu **“Chơn vọng hòa hiệp, không phải một và không phải khác”** :

“Chơn” là bản thể, còn **“Vọng”** là hiện tượng; bản thể và hiện tượng không rời nhau, nên nói “hòa hiệp”. Vì bản thể không phải là hiện tượng, nên nói “không phải một”; vì hiện tượng và bản thể không rời nhau, nên nói “không phải khác”.

Trong đây nói chữ **“Hòa hiệp”**, không phải thật có hai vật riêng nhau, như sữa với nước hòa hiệp lại, mà chính là bản thể với hiện tượng không rời nhau, nên tạm gọi là “hòa hiệp”.

A-lại-da : Trong luận này, chữ “thức A-lại-da”, chúng ta phải hiểu tức là “thức A-đà-na” mới khỏi ngại. Căn cứ theo luận Duy thức, khi đến quả A-la-hán hay Bát địa, thì thức A-lại-da không còn (A-la-hán vị xả); vì hai vị này đã trừ ngã chấp, nên thức này không còn gọi là A-lại-da, mà chỉ gọi là thức A-đà-na (thức trì chủng).

Còn trong luận này, thì nói : Từ phàm phu cho đến quả Phật, đều có thức A-lại-da, vì nó duy trì cả Thánh và phàm. Vì thế nên chữ “A-lại-da” ở luận Khởi tín này, tức là thức “A-đà-na” trong luận Duy thức vậy. Trong luận Duy thức chép : “Thức A-đà-na có công năng duy trì chủng tử của các pháp nhiễm tịnh, Thánh phàm v.v...”

NÓI VỀ NGHĨA “GIÁC” có 5 tên

CHÁNH VĂN

“Giác” là chỉ cho bản thể chơn tâm là các vọng niệm, nó khắp giáp tất cả, rộng lớn như hư không; cũng gọi là “Pháp thân bình đẳng của Như Lai”. Pháp thân này, tất cả chúng sanh sẵn có, nên gọi là “Bản giác” (tánh Phật sẵn có).

Vì đối với “Thỉ giác” nên gọi là “Bản giác”; song Thỉ giác tức là Bản giác. Nghĩa là từ Bản giác mà có Bất giác (mê); do Bất giác nên có Thi giác (mới giác ngộ); giác ngộ chưa hoàn toàn thì gọi là Phần giác (giác ngộ từng phần); giác ngộ được hoàn toàn thì gọi là Cửu-cánh-giác.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này nói về nghĩa “Giác” (sáng suốt) tức là tánh Phật sẵn có của chúng sanh. Tánh Phật này ở nơi chúng sanh thì gọi là “Như Lai tạng” (Như Lai bị phiền não che giấu); còn ở nơi Phật thì gọi là “Pháp thân thanh tịnh”.

Tánh Phật tuy luân chuyển trong sáu đường, mà không bao giờ mất, vẫn vắng lặng thường còn và viên mãn. Chẳng qua chúng sanh vì bị mây vô minh che phủ, nên trắng Phật tánh này chẳng hiện được.

Tất cả chúng sanh từ hồi nào đến giờ, vì không rời vọng niệm, nên tuy trọn ngày ở trong tánh Phật mà chẳng tự biết; nếu khi rời vọng niệm rồi, thì tánh

Phật này sáng soi, rỗng suốt khắp giáp tất cả như thái hư. Lúc bấy giờ chỉ còn có tánh Phật thuần chơn, gọi là “Pháp thân bình đẳng của Như Lai”.

Vì căn cứ theo tánh Phật sẵn có của chúng sanh, nên gọi là “Bản giác”. Bởi thế nên Khế kinh nói :

“Tất cả chúng sanh đã thành Phật từ lâu”, và nói :

“Ta thành ngôi Chánh giác trong tâm của chúng sanh”.

Song “Giác” có nhiều tên : Bản giác, Bất giác, Thi giác, Phần giác và Cứu cánh giác. Vì theo mỗi khía cạnh mà chia ra làm năm tên, chứ không phải thật có năm cái “Giác” khác nhau.

GIẢI DANH TỪ

Pháp thân bình đẳng : Dùng pháp giới tánh làm thân, nên gọi là “Pháp thân”. Vì Pháp thân này, ở tại phàm không bớt, ở nơi Thánh không thêm, nên gọi là “Bình đẳng”.

Bản giác : Sẵn có giác ngộ, tức là chỉ cho tánh Phật sẵn có của chúng sanh.

Bất giác : Không giác ngộ (mê). Chúng sanh tuy sẵn có tánh Phật, nhưng không tự giác ngộ.

Thi giác : Mới giác ngộ. Nhờ sự tu học, nên hành giả mới giác ngộ được tánh Phật.

Phần giác : Giác ngộ từng phần. Hành giả tu hành trải qua từng bậc, được sự giác ngộ từng phần.

Cứu cánh giác : Giác ngộ rốt ráo (tức là Phật).

THỊ GIÁC CÓ 4 LỚP, TỪ THÔ ĐẾN TẾ

CHÁNH VĂN

Hỏi : – Nghĩa là thế nào ?

Đáp : – Có 4 lớp như sau :

a) Giác ngộ “niệm DIỆT”

Chúng phàm phu (Tiểu thừa thì hữu học, Đại thừa thì Thập tín) **giác ngộ vọng niệm trước đã khởi ác, nên ngăn dứt vọng niệm sau, không cho sanh khởi ác nữa (niệm diệt). Vì chúng phàm phu in như đã giác ngộ, nhưng thật ra chưa giác ngộ, nên gọi là “Bất giác”.**

b) Giác ngộ “niệm DỊ” (hoại)

Hàng sơ phát tâm Bồ-tát (Tam hiền) và Nhị thừa (vô học), dùng trí huệ quán sát, giác ngộ được “niệm Dị” (dị tướng vô minh) và không còn tướng “niệm Dị”. Hai vị này vì đã xả được tướng phân biệt chấp trước về phần thô trọng, nên gọi là “Tương tợ giác” (tương tợ như đã giác ngộ).

c) Giác ngộ “niệm TRỤ”

Hàng Thập địa Bồ-tát (Bồ-tát đã chứng Pháp thân) giác ngộ được “niệm Trụ” (trụ tướng vô minh) và không còn tướng “niệm Trụ”. Vị này vì đã lìa được tướng phân biệt về thô niệm, nên gọi là “Tùy phần giác” (Giác ngộ từng phần).

d) Giác ngộ “niệm SANH”

Hàng Đẳng giác Bồ-tát (Địa taten Bồ-tát) do các phương tiện tu hành đã đầy đủ, nhứt niệm hợp với Chơn tâm, nên giác ngộ được tâm sơ khởi (sinh tướng vô minh) và không còn tướng sơ khởi. Vì vị này đã xa lìa vọng niệm vi tế (vi tế vô minh) ngộ nhập chơn tâm thường trụ, nên gọi là “Cứu cánh giác” (giác ngộ rốt ráo).

Bởi thế nên, trong Kinh chép : “Nếu chúng sanh nào quán “vô niệm” (không vọng niệm) thì chúng sanh đó đã hướng về trí Phật”.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này Bồ-tát Mã Minh dùng bốn danh từ : niệm sanh, niệm trụ, niệm dị, niệm diệt để nói lên vô minh có thô tế, sâu cạn và chỉ rõ người tu hành ở địa vị nào mới diệt được thứ vô minh nào.

Trong đoạn này nói “chúng phạm phu”, thật ra không phải hoàn toàn là phạm phu, mà chính là chỉ cho : bên Đại thừa thì hàng Thập tín, còn Tiểu thừa thì ba quả trước, thuộc về hữu học. Vì các vị này chưa được dự vào hạng Hiền (Tam hiền) và Thánh (Thập thánh) nên bị gọi là phạm phu.

Chúng phạm phu này giác ngộ được “niệm diệt” tức là phá trừ “Diệt tướng vô minh” (vô minh thô sơ bên ngoài). Nếu so với lục thô, thì “Niệm diệt” này thuộc về hai món thô sau là : Khởi nghiệp tướng và nghiệp hệ khổ tướng (sẽ giải ở bài thứ năm. Vì sự

phá trừ vô minh này không thấm vào đâu), và đối với việc giác ngộ chơn tâm còn xa xôi lắm, nên gọi họ là “Bất giác” (chưa giác ngộ).

Hàng Nhị thừa và Bồ-tát ở vị Tam hiền (Thập trụ, Thập hạnh và Thập hồi hướng) giác ngộ được “Niệm dị”, tức là phá trừ “Dị tướng vô minh” (vô minh thô). Nếu so với Lục thô thì “Niệm dị” này thuộc về hai món thô bậc trung là : chấp thủ tướng và kế danh tự tướng (sẽ giải ở bài thứ năm). Vì các vị này tương tự như giác ngộ được chơn tâm và chứng được pháp thân thanh tịnh, nhưng chưa phải thật ngộ và thật chứng, nên gọi họ là “Tương tự giác”.

Hỏi : – Thế nào là giác ngộ “Niệm dị” và không còn tướng “Niệm dị” ?

Đáp : – Bồ-tát sơ phát tâm dùng trí huệ quán sát ngã (thân tâm) và pháp (vũ trụ) đều do nhơn duyên sanh, nên đoạn trừ hai món vọng chấp phân biệt thật ngã và thật pháp về phần thô, đó là “Giác ngộ niệm dị”. Đến khi Bồ-tát không còn thấy có tướng ngã, tướng pháp, thế gọi là “không còn tướng niệm dị”.

Hỏi : – Sao gọi là “Phân biệt chấp trước về phần thô trọng” ?

Đáp : – Ngã chấp và pháp chấp có chia ra làm hai phần : 1.- Thô trọng, tức là phân biệt ngã chấp và pháp chấp, phần này dễ trừ. 2.- Vi tế, tức là cu sanh ngã chấp và pháp chấp, phần này khó trừ.



Hàng Thập địa Bồ-tát vì đã chứng Pháp thân thanh tịnh, nên cũng gọi là “Pháp thân Bồ-tát”. Các vị Bồ-tát này giác ngộ được “niệm trụ”, tức là phá trừ “trụ tướng vô minh” (tế vô minh). Nếu so với lục thô ở bài sau, thì thuộc về hai món thô đầu là : Trí tướng và Tương tục tướng.

Bồ-tát phá một phần vô minh thì chứng được một phần Pháp thân, gọi là lên Sơ địa; phá hai phần vô minh thì chứng hai phần Pháp thân, gọi là lên Nhị địa; cho đến phá mười phần vô minh, thì chứng được mười phần Pháp thân, gọi là lên Thập địa Bồ-tát. Vì Bồ-tát phá vô minh từng phần và giác ngộ từng phần, nên gọi là “Tùy phần giác”.

Các vị Bồ-tát này, vì tâm niệm còn trụ ở năng sở đối đãi, chưa dứt trừ được, nên gọi là “Trụ tướng vô minh”. Đến khi Bồ-tát nhập Chơn như, quán, chỉ nhưt tâm chánh niệm Chơn như, không còn tướng năng sở đối đãi, nên gọi “Không còn tướng niệm trụ”. Như thế là lìa được tướng phân biệt về thô niệm (vô minh thô).

Sở dĩ gọi “Thô” là vì không tế nhị bằng “Sanh tướng vô minh” (vô minh rất vi tế); kỳ thật đây cũng là một thứ vô minh vi tế, rất khó trừ.

Tóm lại, từ phàm phu (Thập tín) cho đến địa vị Pháp thân Bồ-tát (Thập địa), về sự phá trừ vô minh của mỗi bậc có thô và tế khác nhau : 1.- Chúng phàm phu đối với cảnh, chấp có và thấy vọng niệm diệt rồi,

đề nên không cho sanh khởi. 2.- Hàng Nhị thừa và Tam Hiền Bồ-tát, thì quán ngã pháp đều không, nhưng còn cái “niệm không”. 3.- Đến bậc Thập địa Bồ-tát, thì cái “Tâm niệm chấp không” cũng không còn; nghĩa là không còn cái “năng niệm”.

Nói rằng bậc Đẳng giác Bồ-tát, giác ngộ được “niệm sanh” tức là nói vị Bồ-tát này phá trừ được “Sanh tướng vô minh” (vô minh rất vi tế). Nghĩa là các vị Bồ-tát tu hành, đến lúc chơn cùng hoặc tận, tốt bậc Thập địa, chứng lên vị Đẳng giác, khi ấy Bồ-tát dùng trí Kim cang đoạn trừ “sanh tướng vô minh” (giác ngộ được niệm sanh) xa lìa các vọng hoặc rất vi tế, và nhứt niệm hiệp với tâm thể Chơn như, nên không còn “tướng sơ khởi”; khi đó Bồ-tát chứng lên quả Diệu giác (Phật) gọi là “Cứu cánh giác”.



Hỏi : – Phải chăng trong một niệm, có sanh, trụ, di, diệt; chúng phàm phu giác ngộ khi “Niệm diệt”; Nhị thừa giác ngộ khi “Niệm di”; Thập địa Bồ-tát giác ngộ khi “Niệm trụ”; Đẳng giác Bồ-tát giác ngộ khi “Niệm sanh” ?

Đáp : – Hiểu như vậy không được đúng lắm; đây nói sanh, trụ, di, diệt là chỉ cho vọng niệm có phần thô và tế. Chúng phàm phu chỉ giác ngộ vọng niệm về phần thô bên ngoài gọi là “Niệm diệt”. Nhị thừa giác ngộ vọng niệm về phần tế hơn gọi là “Niệm di”. Thập địa Bồ-tát giác ngộ vọng niệm lại tế hơn nữa,

gọi là “Niệm trụ”. Đến bậc Đẳng giác Bồ-tát, giác ngộ vọng niệm lại rất vi tế, gọi là “Niệm sanh”.

Thí như mặt nước bằng phẳng là dụ tâm thể thanh tịnh vô niệm. Mặt nước vừa dợn động, là dụ “Niệm sanh”. Sóng nổi lừng tưng là dụ “Niệm trụ”. Sóng nhấp nhô, dụ “Niệm diệt”. Sóng nổi ba đào là dụ “Niệm diệt”.

Chúng tôi đem 4 niệm trong bài này, phối hiệp với tam tế lục thô ở bài sau, để quý vị dễ hiểu.

Niệm sanh :	1.- Vô minh nghiệp tướng	} Tam tế
	2.- Năng kiến tướng	
	3.- Cảnh giới tướng	
Niệm trụ :	1.- Trí tướng	} Lục thô
	2.- Tương tục tướng	
Niệm diệt :	3.- Chấp thủ tướng	
	4.- Kế danh tự tướng	
Niệm diệt :	5.- Khởi nghiệp tướng	
	6.- Nghiệp hệ khổ tướng	

Hỏi : – Làm sao để được trí Phật ?

Đáp : – Trí Phật thanh tịnh không các vọng niệm, muốn được trí Phật, hành giả phải “vô niệm”. Trong Kinh Lăng Già quyển hai có chép : “Nếu chúng sanh nào quán vô niệm, thì chúng sanh ấy sẽ hướng về trí Phật”.

Ngài Đức Thanh giải rằng : “Vô niệm là con đường tắt để thành Phật...” và “... không những Bồ-tát tu hành đoạn trừ phiền não, đến vô niệm mà gọi là “Cứu cánh giác”; tức như chúng sanh nào, ngày

đem quán vô niệm, thì chúng sanh ấy mỗi niệm đã hướng về trí Phật”.

Trong luận này nói hai chữ “vô niệm” đồng với bốn chữ “bất tùy phân biệt” trong Kinh Lăng Nghiêm chữ “vô niệm” nghĩa là không khởi vọng niệm. Nếu vọng niệm không khởi, thì tâm được định, do tâm định nên mới phát sanh ra trí huệ thanh tịnh của Phật.

Chữ “Bất tùy phân biệt”, nghĩa là không theo trần cảnh khởi phân biệt. Không khởi phân biệt thì vọng niệm chẳng sanh; vọng niệm chẳng sanh thì chơn tâm tự hiện ra.

Bởi thế nên luận này nói chữ “Vô niệm”, Kinh Lăng Nghiêm nói “bất tùy phân biệt”; hai danh từ tuy khác, song đồng một ý nghĩa và đồng một con đường tắt, để đi đến quả Phật.

VỌNG NIỆM HẾT (VÔ NIỆM) THÌ CHƠN TÂM HIỆN

CHÁNH VĂN

Lại nữa, thật ra tâm không có tướng sơ khởi, mà nói rằng “biết được tướng sơ khởi của tâm”, đó tức là được “vô niệm”. Tất cả chúng sanh từ hồi nào đến giờ, vì chưa từng xa lìa vọng niệm tương tục (chưa được vô niệm), nên không được gọi là “giác”, mà chỉ gọi là “vô thi vô minh”.

Nếu người được vô niệm (ngộ chơn tâm) thì các tướng sanh, trụ, di, diệt của tâm đều hết, chỉ

còn một tâm thể vô niệm (chơn tâm). Bởi thế nên Thi giác không khác với Bản giác, vì vọng niệm nên bốn tướng : Sanh, trụ, dị và diệt đồng thời nương nhau mà có, và đều không tự lập; khi vọng niệm hết, thời bốn tướng không còn, chỉ một tánh giác (chơn tâm) xưa nay bình đẳng.

LƯỢC GIẢI

Tất cả chúng sanh từ hồi nào đến giờ, do một niệm mê nên bốn tướng : sanh, trụ, dị, diệt nhất thời nương nhau khởi hiện, không có trước sau. Vì vọng niệm tương tục mãi, làm cho chúng sanh không ngộ được chơn tâm (vô niệm) của mình, nên gọi là “vô thi vô minh”. Bởi thế nên có chia ra Bản giác và Thi giác.

Trái lại, bậc Đẳng giác Bồ-tát, đã diệt hết vọng niệm, ngộ được chơn tâm thường trú của mình, nên bốn tướng không còn, mà chỉ còn một tánh sáng suốt bình đẳng không vọng niệm, gọi là “Cứu cánh giác”. Bởi vậy nên “Thi giác” cũng tức là “Bản giác”.

GIẢI DANH TỪ

“Tướng sơ khởi” tức là chơn tâm, mà chơn tâm thì vô tướng và vô niệm. Người được vô niệm tức là ngộ chơn tâm; phải ngộ được chơn tâm mới gọi là “Cứu cánh giác”.

“Bản giác” tức là tâm tánh xưa nay vốn thanh tịnh sáng suốt, trái với vô minh bất giác (mê).

“Thi giác” là mới giác ngộ. Hành giả dùng quán trí trừ các vọng niệm, mới vừa giác ngộ tâm thể không có bốn tướng, nên gọi là “Thi giác”.

Nên biết, những danh từ trên đây đều giả lập : “Bản giác” là đối với “Thỉ giác” mà lập, “Thỉ giác” hơn “Bất giác” mà có, “Bất giác” lại hơn “Bản giác” mà sanh. Do đối đãi nhau nên giả lập ra có nhiều tên, thật ra chỉ có tánh giác mà thôi.

(Đoạn này nói về “Thỉ giác”, đoạn sau nói đến “Bản giác”).



DÀN BÀI

BÀI THỨ TƯ

Phần giải thích (tiếp theo)

Nói về nghĩa “Giác” (tiếp theo và hết) :

Bản giác có 2 tướng :

- 1.- Tướng Trí tịnh
- 2.- Tướng Nghiệp dụng bất tư nghị

Bản giác có 4 tướng :

- 1.- Như thật không
- 2.- Nhơn huân tập
- 3.- Pháp xuất ly
- 4.- Duyên huân tập

BÀI THỨ TƯ

PHÂN GIẢI THÍCH

(tiếp theo)

NÓI VỀ NGHĨA “GIÁC” (tiếp theo và hết)

CHÁNH VĂN

Bản giác có hai tướng

Lại nữa, do dứt các nhiễm duyên phân biệt, nên bản giác thành ra hai tướng : 1.- Tướng trí tịnh. 2.- Tướng nghiệp dụng bất tư nghị; hai tướng này không rời bản giác.

1.- Tướng trí tịnh : (Thể) : **Hành giả nhờ sức huân tập và như thật tu hành, đến khi công phu tu hành đã viên mãn, phá trừ được thức A-lại-da (chơn vọng hòa hiệp) và diệt các vọng tâm tương tục, thì pháp thân thanh tịnh hiện ra, đặng cái trí thuần tịnh, nên gọi là “Tướng trí tịnh”.**

LƯỢC GIẢI

Nhờ dứt trừ các pháp nhiễm ô phân biệt, nên tánh giác hiện ra có hai tướng : 1.- Bản thể sáng suốt trong sạch, gọi là “Tướng trí tịnh”. 2.- Diệu dụng không thể nghĩ bàn, gọi là “Tướng nghiệp dụng bất tư nghị. Vì thể và dụng không rời tánh giác, nên gọi “hai tướng không rời bản giác”.

Bậc Tam hiền, bên trong nhờ sức Chơn như huân ra, bên ngoài lại nhờ Chánh pháp huân vào, nên làm cho hành giả tự phát khởi tín tâm tu hành.

Đến hàng Thập địa Bồ-tát, do nhờ sức tu tập, nên ngộ nhập được tâm chơn như, rồi y như tâm chơn như này mà tu, nên gọi “Như thật tu hành”.

Đến vị Đẳng giác Bồ-tát, thì sự tu hành, công đã thành quả lại mãn; lúc bấy giờ Bồ-tát phá trừ thức hòa hiệp và diệt tâm tương tục, nên pháp thân thanh tịnh hiện ra, đẳng trí thuần tịnh, gọi là “Tướng trí tịnh”.

GIẢI DANH TỪ

“Thức hòa hiệp” – Đoạn trước nói “Sanh diệt và bất sanh diệt hòa hiệp, gọi là A-lại-da”, nay nói “phá thức hòa hiệp”, tức là phá thức A-lại-da. Song chỉ phá cái “tướng hư vọng tạp nhiễm” của thức A-lại-da; không phải phá cái “thể tánh” của thức này.

“Tâm tương tục” – Tâm tương tục tức là 7 chuyển thức (từ nhãn thức đến Mạt-na thức). Diệt tâm tương tục, tức là diệt “tướng” hư vọng tương tục của 7 thức trước, không phải diệt cái “thể” của 7 chuyển thức.

CHÁNH VĂN

Hỏi : – Nghĩa này thế nào ?

Đáp : – Tất cả tâm thức đều là vô minh; song cái tướng vô minh (vọng) không rời tánh giác (chơn). Bởi thế nên không thể phá hoại (vì không rời tánh giác), và cũng không phải không phá hoại được (vì là tướng vô minh).

Thí như trước biển cả (dụ tánh giác) vì gió (vô minh) nên nổi sóng (tâm thức); sóng và gió đều động và không rời nhau; song tánh nước

chẳng động. Đến khi sóng đứng thì gió lặng; song tánh ướt của nước không diệt.

Cũng thế, biển tâm thanh tịnh của chúng sanh bị gió vô minh thổi động, nên sóng tâm thức nổi lên. Song tâm thức, gió vô minh đều động, lại không hình tướng và chẳng rời nhau; song biển chơn tâm chẳng hề chao động. Nếu gió vô minh dừng, thì sóng tâm thức tương tục kia cũng lặng; song nước trí thuần tịnh (chơn) không bao giờ diệt.

LƯỢC GIẢI

Vì vô minh sanh ra các tâm thức hư vọng, nên các tâm thức không rời vô minh. Song vô minh lại không thật thể, chỉ nương tánh giác mà có, nên nó không rời tánh giác. Đến khi vô minh hết, thức tâm diệt, thì tánh giác hiện bày. Cũng như, vì gió thổi nên sóng nổi lên; sóng và gió đều động và không rời nhau. Đến khi gió đứng, sóng lặng thì tánh nước thanh tịnh bằng phẳng hiện ra.



CHÁNH VĂN

Tướng nghiệp dụng bất tư nghị (Dụng). Do tướng trí tịnh đủ vô lượng công đức và thường không đoạn tuyệt, nên có thể tùy thuận theo căn cơ của chúng sanh, tự nhiên ứng hiện ra tất cả các cảnh giới mầu nhiệm thù thắng, để làm lợi ích cho chúng sanh.

LƯỢC GIẢI

Từ chơn như thể (tướng trí tịnh) khởi ra các diệu dụng (chơn như dụng) không thể nghĩ bàn được (tướng nghiệp dụng bất tư nghị). Nhờ diệu dụng này mới có thể hiện ra các cảnh giới thù thắng, tùy theo trình độ của mỗi loài, làm vô lượng công đức, để lợi ích cho tất cả chúng sanh không thể nghĩ bàn.

Ngài Đức Thanh giải : Bản giác khi còn ở trạng thái mê, thì chúng sanh nương nơi đó mà tạo ra vô lượng vô biên các nghiệp, nên Kinh chép : “Nghiệp lực không thể nghĩ bàn”. Nay bản giác đã ra khỏi vô mê, được thanh tịnh, thì có đủ tất cả thần thông diệu dụng, cũng không thể nghĩ bàn được. Và bản giác này hiện ra các cảnh giới thù thắng diệu, làm vô lượng công đức, tùy theo căn cơ của mỗi loài, ứng hiện đủ cách, để làm lợi ích cho các chúng sanh; như ngài Quán Thế Âm hiện ra 32 ứng thân, 14 món vô úy v.v... nên gọi là “Nghiệp dụng bất khả tư nghị” (Diệu dụng không thể nghĩ bàn).

GIẢI DANH TỪ

“Tự nhiên ứng hiện” – Nghĩa là ứng hiện một cách tự nhiên, không dụng công và cố ý. Thí như mặt trăng chiếu xuống ao, hễ nước trong thì trăng tự nhiên ứng hiện; trăng không có dụng công và cố tâm.

CHÁNH VĂN

Bản giác có 4 nghĩa

Lại nữa, **Thể và Tướng của tánh giác** (chơn tâm) **giống như cái gương sáng sạch, và rộng**

lớn như hư không, bao trùm tất cả. Tánh giác này có bốn nghĩa :

1.- Như thật không : Như cái gương lớn sáng sạch, không có hình ảnh của cảnh vật (thật không). Tánh giác (chơn tâm) xa lìa các tướng của vọng tâm và vọng cảnh (ly nhất thể tướng); không có một pháp nào hiện ra cả; cũng như cái gương trống không. Đây là nói về nghĩa “**Tịch**” (vắng lặng) của tánh giác, không phải nói về nghĩa “**chiếu**”.

LƯỢC GIẢI

Vì tánh giác viên mãn thanh tịnh, nên dụ như cái gương sáng sạch; vì tánh giác rộng rãi bao la, nên dụ như hư không rộng lớn. Nếu phân tách từng khía cạnh, thì tánh giác có bốn nghĩa; đoạn này nói về nghĩa thứ nhất :

1.- Thật không : là nói về nghĩa “**tịch tịnh**” của chơn tâm. Vì bản thể chơn tâm (tánh giác) vốn thanh tịnh, rộng rãi bao la và ly tất cả các tướng, không thể dùng tâm thức suy nghĩ hay lời nói luận bàn được, (cũng như cái gương sáng sạch, không có lưu một hình ảnh gì ở trong gương cả) tức là pháp thân thanh tịnh sẵn có của chúng sanh, không phải do tu mới được.

CHÁNH VĂN

2.- Nhon huân tập : Như cái gương sáng lớn, hiện đủ các cảnh (thật có). Trong tánh giác (chơn tâm) đủ các pháp (tức như thế pháp); nghĩa

là tất cả cảnh giới Thánh, phàm đều hiện trong chơn tâm thường trú này. Nó không xuất không nhập, không mất không hoại, vì tánh của các pháp là chơn tâm vậy.

Lại nữa, vì tánh giác không vọng động, nên các pháp nhiễm ô, không thể làm nhiễm ô nó được; trái lại nó đủ tất cả các pháp vô lậu và làm như huân tập cho chúng sanh vậy.

LƯỢC GIẢI

Đoạn trước nói về về “thể” của chơn tâm, ly tất cả các tướng, cũng như cái gương sáng, không có một vật gì ở trong gương (như thật không). Đoạn này nói về Tướng và Dụng của chơn tâm đủ tất cả pháp. Cũng như cái gương sáng, các cảnh vật đều hiện vào (như thật bất không).

Tướng và Dụng của chơn tâm có hai nghĩa :

1.- Đủ tất cả pháp : Tất cả chúng sanh đều sẵn có các pháp vô lậu thanh tịnh, cũng gọi là “bản hữu Phật tánh” hay “chánh như Phật tánh”.

2.- Như huân tập : tức là “Chánh như Phật tánh” : Tất cả chúng sanh đều sẵn có tánh Phật; tánh Phật đủ vô lượng hàng sa công đức và thanh tịnh không động, nên các pháp nhiễm ô không làm nhiễm ô được. Tánh Phật này làm chánh như huân tập ở bên trong, khiến cho chúng sanh giác ngộ, nhằm chán khổ sanh tử, phát tâm cầu đạo giải thoát.

CHÁNH VĂN

3.- Pháp xuất ly : Như cái gương đã sáng sạch, không còn bụi nhơ. Tánh giác (tánh Phật) đã sáng suốt thuần tịnh, ra khỏi hai chướng : **Phiền não chướng, Sở tri chướng** và xa lìa thức **A-lại-da** (Chơn, Vọng hòa hiệp).

LƯỢC GIẢI

3.- Pháp xuất ly : tức là “Liễu nhưn Phật tánh”, cũng gọi là “Chơn như xuất triền”. Hành giả nhờ công phu tu tập, đoạn trừ phiền não chướng, sở tri chướng và phá thức hòa hiệp (A-lại-da), nên tánh Phật (Chơn như) không còn bị triền phược và được sáng suốt thuần tịnh.

CHÁNH VĂN

4.- Duyên huân tập : Như cái gương sáng, phản chiếu trở lại. Tánh giác (Phật tánh) đã ra khỏi vô triền phược rồi, trở lại chiếu soi khắp giáp tất cả, và tùy theo tâm niệm của mỗi loài mà hiện thân hóa độ, làm trợ duyên huân tập trở lại vào tâm chúng sanh, khiến cho chúng sanh tu tập căn lành.

LƯỢC GIẢI

4.- Duyên huân tập : Tức là Duyên nhưn Phật tánh : do Chơn như đã xuất triền, nên có diệu dụng không thể nghĩ bàn : Chiếu khắp tất cả và tùy theo tâm niệm của chúng sanh mà thị hiện các thân hình

để hóa độ, làm trợ duyên, huân tập trở lại vào tâm chúng sanh, khiến cho chúng sanh phát Bồ-đề tâm, tu theo Chánh pháp.

Công dụng cao cả và rộng lớn của Chơn như (tánh giác), chỉ có thể thí dụ như hư không. Thể tánh sáng suốt thuần tịnh của Chơn như (tánh giác), chỉ có thể thí dụ như gương : dầu có bụi hay không, song chất pha lê (gương) vẫn sáng suốt, thỉ chung như một.

(Đoạn này đã nói nghĩa “Giác” rồi, tiếp theo sau đây sẽ nói đến nghĩa “Bất giác” của thức A-lại-da).



DÀN BÀI

BÀI THỨ NĂM

Phân giải thích (tiếp theo)

Nói về nghĩa “bất giác”

a) Nói về Tam tế

- 1.- Nghiệp tướng (vọng động)
- 2.- Chuyển tướng (Tâm phân biệt, trực giác)
- 3.- Hiện tướng (Cảnh bị phân biệt)

b) Nói về Lục thô

- 1.- Trí tướng (vọng thức phân biệt)
- 2.- Tương tục tướng (vọng niệm tương tục)
- 3.- Chấp thủ tướng (chấp sự vật)
- 4.- Kế danh tự tướng (chấp danh tự)
- 5.- Khởi nghiệp tướng (tạo nghiệp)
- 6.- Nghiệp hệ khổ tướng (thọ quả)

c) Nói về hai Tướng

- 1.- Đồng (đồng bản chất)
- 2.- Khác (khác hình tướng)

BÀI THỨ NĂM

PHẦN GIẢI THÍCH

(tiếp theo)

NÓI VỀ NGHĨA “BẤT GIÁC”

CHÁNH VĂN

Do không thật biết pháp “Chơn nhu” nên tâm bất giác (mê) nổi lên, liền khởi vọng niệm (sanh tướng vô minh). Song vọng niệm vì là không có thật thể, nên chẳng rời bản giác.

Thí như người lầm phương hướng; vì có phương hướng nên mới lầm, nếu không phương hướng thì không có lầm.

Chúng sanh cũng thế, do có “Giác” nên mới có “Mê”; nếu không có “Giác” thì cũng không có “Mê” (bất giác).

Song chúng sanh cũng nhờ có “Tâm vọng tưởng bất giác” này, nên mới biết phân biệt danh từ và nghĩa lý của các pháp. Và cũng nhờ thế mà chư Phật mới có thể vì chúng sanh nói ra “Chơn giác” (tánh Phật). Nếu là “Tâm bất giác” thì cũng không thể chỉ bày cái “Chơn giác” được (dụ như là sóng không có nước).

LƯỢC GIẢI

Chúng sanh vì không ngộ được Phật tánh (bản

giác) nên gọi là mê (bất giác). Song cái “mê” này không có thật thể, chỉ lấy Phật tánh làm thể, nên không rời Phật tánh (bản giác) được. Cũng như người lầm đường, do có con đường nên mới có lầm, nếu không có con đường thì cũng không có sự lầm lạc. Bởi thế nên, nếu rời Phật tánh (bản giác) thì cũng không có cái mê (bất giác). Cũng như bỏ sóng, không có nước.

Song, cũng nhờ có cái mê vọng (bất giác) này, nên chúng sanh mới biết phân biệt các pháp chơn vọng, thánh phàm và nhàm chán cảnh khổ sanh tử, ham mộ thú vui “Niết-bàn”.

Và cũng nhờ chúng sanh có biết phân biệt, nên chư Phật mới có thể thuyết pháp giảng dạy, chỉ bày Phật tánh (chơn giác). Nếu không có tâm mê vọng bất giác phân biệt của chúng sanh, thì Phật cũng không làm sao chỉ bày Phật tánh (chơn giác) cho chúng sanh được.

Đọc qua đoạn văn này, chúng ta nên lưu ý đến câu : “Vì không ngộ được Phật tánh, nên gọi là mê” hay đổi lại cách nói “Tại sao có đại ? Vì chưa khôn vậy”. Vậy thì cái mê đại (vô minh) này, sẵn có từ hồi nào đến giờ, vì từ hồi nào đến giờ chúng sanh chưa từng ngộ được Phật tánh.

Nói tóm lại, chơn như với vô minh đồng thời có, không phải chơn như có trước, vô minh có sau. Khi chơn như (Phật tánh) hiện, thì vô minh mất, cũng như khi “khôn” rồi, thì “đại” tự hết.

GIẢI DANH TỪ

“Bất giác” : Không biết. Thật ra không phải là không biết; vẫn có biết, song cái “biết” ấy hư vọng, chẳng chơn thật, nên cũng gọi là “vọng niệm” hay “vô minh” v.v...

“Không thật biết” : Chúng sanh vẫn biết được Chơn như hay Phật tánh; song chỉ biết suông trên văn tự, do ý thức phân biệt hư dối mà thôi; chứ không biết đúng như thật.

(Đoạn này nói về căn bản vô minh (bất giác), tiếp sau đây sẽ nói đến chi mặt vô minh (tam tế, lục thô).

a) NÓI VỀ TAM TẾ

CHÁNH VĂN

Và, do **“bất giác”** (căn bản vô minh) nên sanh ra ba tướng rất vi tế (tam tế : chi mặt vô minh); ba tướng vi tế này không rời **“bất giác”**.

1.- Tướng nghiệp vô minh (nghiệp tướng) : Vì **“bất giác”** (hoặc) cho nên tâm động, gọi đó là **“nghiệp”**. Bởi có nghiệp (nhơn) nên có **“khổ”** (quả). Trái lại, nếu **“giác”** (không có hoặc) thì tâm không động (không có nghiệp). Vì không động (nghiệp nhơn) nên cũng không khổ (quả).

2.- Tướng năng kiến (chuyển tướng tức là kiến phần). Vì có **“động”** (nghiệp tướng) cho nên sanh ra **“năng phân biệt”** (năng kiến). Nếu không **“động”** thì không có **“năng phân biệt”** (không có nghiệp tướng thì cũng không có chuyển tướng).

3.- Tướng cảnh giới (hiện tướng tức là tướng phần). Vì có **“năng phân biệt”** (kiến phần) nên

cảnh bị phân biệt (tướng phần) **vọng hiện ra**. Bởi thế nên rời **“năng phân biệt”** (kiến phần) thì cũng không có **cảnh bị phân biệt** (nghĩa là nếu không có chuyển tướng thì cũng không hiện tướng).

LƯỢC GIẢI

Đoạn này nói : Vô minh sanh ra 3 tướng rất vi tế : nghiệp, chuyển và hiện; ba tướng này không rời vô minh.

1.- Vì vô minh (bất giác) cho nên tâm động, mà động tức là “Nghiệp”. Đó là tướng vi tế thứ nhất, gọi là “Tướng nghiệp vô minh”, cũng gọi là “Hoặc, Nghiệp”; bên Duy thức tôn gọi là “Tự chứng phần” của thức A-lại-da.

Do “hoặc” (vô minh) nên tạo “nghiệp” (tâm động); bởi có “nghiệp” nên phải thọ “quả khổ”. Trái lại, nếu giác ngộ không mê hoặc (vô minh) thì không tạo nghiệp (vọng động); không tạo nghiệp nên chẳng có quả khổ.

Tất cả quả khổ, không ngoài hai món sanh tử : Phàm phu thì bị khổ “Phần đoạn sanh tử”; Tiểu thánh lại bị khổ “Biến dịch sanh tử”. Song hai món quả khổ này, đều do “động niệm” (nghiệp) mà sanh ra, Nếu không “động niệm” thì hai món khổ sanh tử này cũng không còn. Bởi thế nên Khế kinh chép : “Người “quán vô niệm” tức là hướng về trí Phật” (không vọng niệm thì chơn tâm hiện).

2.- Vì tâm động (nghiệp tướng) cho nên mới có phân biệt. Đó là tướng vi tế thứ hai, gọi là “tướng năng kiến” (phần năng phân biệt) cũng gọi là “Chuyển

tướng”; bên Duy thức tôn gọi là “Kiến phần” của thức A-lại-da. Nếu tâm không vọng động, thì cũng không do đâu mà phát sanh ra phân biệt được. Nghĩa là : Nếu không có “Nghiệp tướng”; thì cũng không có “Chuyển tướng”; hay nói cách khác : nếu không có “Tự chứng phần” thì cũng không có “Kiến phần”.

3.- Vì có tâm năng phân biệt, nên mới vọng hiện ra cảnh giới bị phân biệt. Đó là tướng vi tế thứ ba, gọi là “Tướng cảnh giới” (phần bị phân biệt) cũng gọi là “Hiện tướng”; bên Duy thức tôn gọi là “Tướng phần” của thức A-lại-da. Bởi tâm và cảnh không rời nhau, nên lìa tâm năng phân biệt thì không có cảnh giới bị phân biệt. Nghĩa là : rời “Chuyển tướng” thì không có “Hiện tướng”; hay nói cách khác : rời “Kiến phần” thì không có “Tướng phần”.

Từ thể tánh chơn tâm, không có năng sở (bị, thử); song vì mê nên tâm động (nghiệp tướng) mà sanh ra có năng phân biệt (chuyển tướng) và cảnh giới bị phân biệt (hiện tướng). Nếu giác ngộ không mê, thì tâm không động, lúc bấy giờ năng phân biệt không sanh, và cảnh bị phân biệt chẳng hiện.

Đoạn này xin lưu ý độc giả : Trong luận này nói “Do nghiệp tướng sanh ra chuyển tướng, do chuyển tướng sanh ra hiện tướng”. Nói như thế, là lấy theo nghĩa “tương quan, tương sanh” mà nói. Kỳ thật ba tướng này, đồng thời sanh khởi; nghĩa là một pháp vừa động, thì tất cả pháp đều động, không phải có thứ lớp tuần tự như vậy.

Tóm lại, ba tướng “Nghiep tướng, Chuyển tướng và Hiện tướng” này, ở các Kinh khác, cũng thường gọi là “Hoặc, Nghiep và Khổ”, hay trong Duy thức gọi là “Tự chứng phần, Kiến phần và Tướng phần của thức A-lại-da”.

GIẢI DANH TỪ

Bất giác và vô minh : “vô minh” là không sáng suốt; “bất giác” là không giác ngộ. Bởi thế nên bất giác cũng tức là vô minh.

Tướng nghiệp vô minh : Vô minh vọng động thành ra tướng nghiệp, gọi tắt là “nghiep tướng”; tức là “Tự chứng phần” của thức A-lại-da.

Tướng năng kiến : Phần năng phân biệt, cũng gọi là “Chuyển tướng”; tức là “Kiến phần của thức A-lại-da.

Tướng cảnh giới : Cảnh giới bị phân biệt, cũng gọi là “hiện tướng”; tức là “tướng phần” của thức A-lại-da.

Phân đoạn sanh tử : Sự sanh tử từng phần từng đoạn; nghĩa là bỏ thân này thọ thân khác, từ vô thủy đến nay bỏ không biết bao nhiêu thân, mà thọ cũng không biết bao nhiêu thân.

Biến dịch sanh tử : Sanh tử do sự biến đổi. Như vị Tu-đà-hoàn, khi chứng lên quả Tư-đà-hàm (sanh) thì xả vị Tu-đà-hoàn (tử); khi lên vị A-na-hàm, thì bỏ quả Tư-đà-hàm v.v... Thí như người lính, khi lên cai thì bỏ lính, lên đội thì bỏ cai v.v...

Tự chứng phần : – Duy thức tôn nói : Mỗi người có 8 món Tâm vương và 51 món Tâm sở. Mỗi một Tâm

vương hay Tâm sở đều có 4 phần : 1.- Phần bị phân biệt (tướng phần). 2.- Phần năng phân biệt (kiến phần); hai phần này thuộc về Dụng, ở bên ngoài. 3.- Phần tự chứng và 4.- Phần chứng tự chứng; hai phần này thuộc về Thể, ở bên trong và làm chỗ nương cho hai phần ngoài.

Tương quan tương sanh : Liên quan với nhau và sanh cùng nhau, có cái này thì phải có cái kia.

b) NÓI VỀ LỤC THO

CHÁNH VĂN

Do đã có cảnh giới hiện ra (Hiện tướng) nên tiếp tục sanh sáu tướng sau này :

1.- *Tướng Trí* (Trí tướng : Phân biệt) : **Do có cảnh giới hiện ra nên sanh tâm phân biệt (Trí) thương, ghét.**

2.- *Tướng tương tục* (Tương tục tướng : Vọng niệm tương tục) : **Do tâm phân biệt thương ghét, cho nên tiếp tục sanh ra các niệm khổ vui, mừng lo v.v... không dứt.**

3.- *Tướng chấp thủ* (Chấp thủ tướng : chấp sự vật) : **Do các niệm tương tục phân biệt những cảnh khổ vui, cho nên tâm mới vướng mắc, chấp lấy nơi sự vật (cảnh).**

4.- *Tướng chấp danh tự* (Kế danh tự tướng : chấp danh tự) : **Do phân biệt vọng chấp nơi sự vật, nên giả đặt ra những danh tự để kêu gọi.**

5.- *Tướng khởi nghiệp* (Khởi nghiệp tướng : tướng tạo nghiệp) : **Do chấp theo danh tự tốt xấu đó, rồi tạo ra các nghiệp lành hay dữ.**

6.- *Tướng nghiệp hệ khổ* (Nghiệp hệ khổ tướng : thọ quả khổ) : **Do tạo ra các nghiệp, nên bị các nghiệp kéo dẫn đi lãnh thọ quả khổ, không được tự tại.**

Tóm lại, phải biết : Gốc từ vô minh (căn bản vô minh) sanh ra các pháp nhiễm ô (chi mạt vô minh) nên các pháp nhiễm ô đều là vô minh (bất giác).

LƯỢC GIẢI

Đoạn này nói về 6 món thô (lục thô). Do từ vô minh vọng động (Tự chứng phần của thức A-lại-da) khởi ra tâm (Kiến phần của thức A-lại-da) và cảnh (Tướng phần của thức A-lại-da) là ba món vi tế, rồi tiếp tục sanh khởi 6 món Thô sau đây :

1.- Vì có cảnh giới (hiện tướng) nên tâm phân biệt tốt xấu, rồi sanh ra thương (tham) ghét (sân) v.v... gọi là “Tướng trí”. Chữ “Trí” là biết phân biệt tốt xấu.

2.- Do tâm biết phân biệt tốt xấu v.v... nên các niệm thương ghét, mừng giận, khổ vui v.v... tiếp tục sanh khởi không gián đoạn, gọi là “Tướng tương tục”.

3.- Do các niệm thương ghét, mừng giận, khổ vui, nên sanh tâm chấp lấy : Cái gì vui thích thì

tham luyến, còn buồn khổ thì sân hận, gọi là “Tướng chấp thủ”.

4.- Do sanh tâm chấp cảnh, nên giả đặt ra những danh từ để kêu gọi, cái này đẹp, cái kia xấu v.v... gọi là “Tướng kế danh tự”.

5.- Do có những danh tự kêu gọi đẹp xấu v.v... nên sanh tâm tham lam, giận ghét, và vì thế mà tạo ra cái nghiệp, gọi là “Tướng khởi nghiệp”.

6.- Do tạo các nghiệp, nên bị nghiệp kéo dẫn sanh tử luân hồi trong 3 cõi, để thọ quả báo, không được tự tại, gọi là “Tướng nghiệp hệ khổ”.

Tóm lại, do “mê hoặc” nên “tạo nghiệp”; nhưn “tạo nghiệp” nên phải thọ “quả khổ”; rồi từ nơi quả khổ trở lại “mê hoặc” nữa; nhưn “hoặc” lại tạo “nghiệp”, do “nghiệp” thọ “quả khổ”, mãi mãi không biết bao giờ cùng tận, như cái vòng tròn không mối, nên gọi là “Luân hồi”.

Bởi do vô minh vọng niệm sanh ra tất cả các pháp phiền não tạp nhiễm, nên các pháp đều là vô minh. Nếu người được vô niệm (không vọng niệm), thì tất cả các pháp phiền não sanh tử đều hết.

Trong 3 món Tế và 6 món Thô này, về phạm phu thì đủ cả; Tiểu thừa về 3 quả trước, thì đủ 3 món tế và 4 món thô trước; A-la-hán thì có 3 món tế và 3 món thô trước; hàng Pháp thân Bồ-tát (từ Bát địa trở lên) chỉ còn 3 món Tế.

Xin xem biểu đồ sau đây :

I.- Phàm phu có đủ 9 món	3 món Tế	1- Nghiệp tướng (vọng động) 2- Chuyển tướng (trực giác) 3- Hiện tướng (cảnh)
	6 món Thô	1- Trí tướng (phân biệt) 2- Tương tục tướng (vọng niệm tương tục) 3- Chấp thủ tướng (chấp sự vật) 4- Kế danh tự tướng (chấp danh tự) 5- Khởi nghiệp tướng (tạo nghiệp) 6- Nghiệp hệ khổ tướng (thọ quả)

II.- Tiểu thừa, ba quả trước có 7 món	3 món Tế	1- Nghiệp tướng 2- Chuyển tướng 3- Hiện tướng
	4 món Thô	1- Trí tướng 2- Tương tục tướng 3- Chấp thủ tướng 4- Kế danh tự tướng

III.- A-la-hán có 6 món	3 món Tế	1- Nghiệp tướng 2- Chuyển tướng 3- Hiện tướng
	3 món Thô	1- Trí tướng 2- Tương tục tướng 3- Chấp thủ tướng

**IV.- Pháp thân Bồ-tát
chỉ có món Tể**

- 1- Vô minh nghiệp tướng
(nghiệp tướng)
- 2- Năng kiến tướng (chuyển
tướng)
- 3- Cảnh giới tướng (hiện tướng)



b) NÓI VỀ HAI TƯỚNG

CHÁNH VĂN

Lại nữa, “Giác” (chơn) với “Bất giác” (vọng) đều có 2 tướng : đồng và khác.

Thế nào là “Đồng” ? – Các sự nghiệp huyền hóa của “Giác” (vô lậu) và “Bất giác” (vô minh) đều đồng một thể tánh chơn như. Thí như các món đồ gốm đều đồng một chất đất.

Bởi thế nên trong Khế kinh chép : “Tất cả chúng sanh, từ hồi nào đến giờ, vẫn thường ở trong Bồ-đề Niết-bàn; không phải do tu mới có, do làm mới được; rốt ráo không có cái gì gọi là “chứng” cả, và cũng không hình tướng gì có thể thấy được.

Song, chúng sanh thấy sắc thân Phật, có 32 tướng tốt, có 80 vẻ đẹp v.v... là do tùy tâm vọng nhiễm của chúng sanh mà huyền hiện, không

phải tánh chơn như có các hình tướng ấy; vì tánh chơn như không có thể thấy được vậy.

Thế nào là “Khác” ? – Do tùy tâm vọng nhiễm của chúng sanh mà hiện ra các huyền tướng sai khác : hữu lậu (mê) và vô lậu (giác). Ví như các thứ đồ gốm, hình tướng khác nhau.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này lấy hai mặt “đồng” và “khác” giữa “giác” và “bất giác”, để chỉ sự tương quan tương phản của hai thứ ấy. Đứng về bản thể của các pháp mà luận, thì “nhiễm” và “tịnh” đều là Chơn như. Còn đứng về hiện tượng của các pháp mà nói, thì “nhiễm” và “tịnh” có sai khác.

Bởi “giác” và “bất giác” đều là Chơn như, cũng như các thứ đồ gốm (đồ kiểu hay đồ đá) đều bằng đất, nên nói tất cả chúng sanh từ hồi nào đến giờ, vẫn thường ở trong Chơn như. Tánh Chơn như này không phải do tu mới được, hay làm mới có; rốt ráo không có sở đắc, và cũng không có hình tướng gì có thể chỉ bày được.

Song, chúng sanh thấy có Phật hiện thân độ sanh; đó là do tự tâm của chúng sanh, tùy nghiệp huyền hiện, chứ không phải tánh Chơn như có những hình tướng như thế.

Câu : “Tùy tâm vọng nhiễm của chúng sanh mà hiện ra các huyền tướng sai khác : hữu lậu (mê) và vô lậu (giác)”. Nghĩa là : Không phải ở đâu khác, mà chính ở tâm chúng sanh, có thể đổi các

phiền não nhiễm ô, ra các công đức thanh tịnh. Khi tâm vọng động thì sanh ra vô lượng hằng sa pháp tạp nhiễm, khi tâm hết vọng động thì hiện ra vô lượng hằng sa công đức thanh tịnh. Tất cả đều tùy tâm của chúng sanh mà hiện ra các tướng nhiễm, tịnh. Các tướng này đều như huyễn.

Câu : “... **Các sự nghiệp chuyển hóa của vô lậu** (giác) và **vô minh** (mê), có nghĩa là : Tánh giác đã có nghiệp dụng, hiện ra tất cả cảnh giới thù thắng vi diệu, không thể nghĩ bàn, thì vô minh cũng có nghiệp lực hiện ra Tam tế, Lục thô, tất cả sanh tử khổ vui, cũng không thể nghĩ bàn. Bởi thế nên chơn và vọng đều là huyễn cả, Khế kinh chép : “Sanh tử và Niết-bàn đều như mộng huyễn”.

QUYẾT NGHỊ

Hỏi : – Chúng sanh đã vốn là Phật, tại sao không thấy chúng sanh có Báo thân và Hóa thân Phật ?

Đáp : – Khi nói chúng sanh vốn là Phật, là đứng về phương diện bản thể Phật tánh mà nói, chứ không phải đứng về phương diện hiện tượng Phật tướng mà nói vậy. Về bản thể thì các chúng sanh đều có Phật tánh, nhưng về hiện tượng thì chúng sanh không có Phật tướng, nên tất nhiên không có Báo thân và Hóa thân.

Hỏi : – Chơn như Phật tánh đã không có sắc tướng, tại sao chư Phật chứng được, và có tướng Báo thân và Hóa thân ?

Đáp : – Sắc thân của chư Phật, chỉ tùy theo tâm của chúng sanh mà hiện ra, không phải trong thể tánh Chơn như có những hình tướng ấy.

Đã nói về “Tâm sanh diệt” dưới đây sẽ nói “Tương như duyên sanh diệt”.



DÀN BÀI

BÀI THỨ SÁU

Phần giải thích (tiếp theo)

Nói về nghĩa “Bất giác” (tiếp theo)

d) Nói về “ý tương tục” có 5 thứ :

- 1.- Nghiệp thức (nghiệp tướng)
- 2.- Chuyển thức (chuyển tướng)
- 3.- Hiện thức (hiện tướng)
- 4.- Trí thức (trí tướng)
- 5.- Tương tục thức (tương tục tướng)

e) Nói về “ý thức”

Cảnh giới này duy có Phật mới biết được rõ ràng.

BÀI THỨ SÁU

PHẦN GIẢI THÍCH

(tiếp theo)

NÓI VỀ NGHĨA “BẤT GIÁC” (tiếp theo)

d) NÓI VỀ “Ý” TƯƠNG TỤC, có 5 thứ

CHÁNH VĂN

Trên đã nói “Tâm sanh diệt”, (thức A-lại-da) tiếp theo đây sẽ nói “cái “Ý” làm nhưn duyên sanh diệt”.

Tất cả chúng sanh đều từ nơi tâm (A-lại-da) mà sanh ra ý (Mạt-na) và ý thức (thức thứ 6). Nghĩa là do thức A-lại-da có vô minh bất giác (nghiệp tướng) nên sanh ra năng kiến (chuyển tướng) và năng hiện (hiện tướng) rồi tiếp tục sanh ra các niệm (lục thô), chấp lấy cảnh giới v.v... gọi là “Ý”.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này nói về sự quan trọng của “ý”. Trong các nơi khác, khi nói đến “ý” thì thường dùng để chỉ riêng cho thức Mạt-na, là thức sanh diệt tương tục thắng hơn các thức. Nhưng chữ “ý” ở luận này là chỉ chung cho cả 8 thức; vì cả 8 thức đều có nghĩa “sanh diệt tương tục”.

Thức A-lại-da là gốc của sanh diệt, thức Mạt-na làm nhưn duyên cho sự sanh diệt tương tục; còn ý

thức thì khởi hoặc tạo nghiệp, làm cho chúng sanh nhiều kiếp sanh tử không dứt.

CÁI “Ý” CÓ 5 THỨ

CHÁNH VĂN

Cái “Ý” này lại có 5 thứ : Nghiệp thức (nghiệp tướng), Chuyển thức (chuyển tướng), Hiện thức (hiện tướng), Trí thức (trí tướng) và Tương tục thức (tương tục tướng).

a) “Nghiệp thức” là sự vô minh bất giác làm cho tâm vọng động (tức là Tự chứng phần của thức A-lại-da).

b) “Chuyển thức” là phần năng phân biệt (Kiến phần của thức A-lại-da) do tâm vọng động chuyển sanh ra.

c) “Hiện thức” là sự hiện bày của cảnh giới ngũ trần bị phân biệt (Tướng phần của thức A-lại-da). Cảnh giới này không có trước sau, trong tất cả thời, mặc tình sanh khởi, thường hiện ở trước.

(3 thức này thuộc về Tam tế)

d) “Trí thức” là cái biết phân biệt các pháp nhiệm tịnh.

e) “Tương tục thức” là niệm niệm sanh diệt tương tục không gián đoạn.

(2 thức này thuộc về 2 món. Thô trước, trong 6 món Thô).

Năm thứ “ý” này, giữ gìn tất cả nghiệp lành dữ, từ quá khứ vô lượng kiếp về trước, cho đến ngày nay cũng không mất (trì chủng). Nó lại có công năng làm cho thành thực tất cả quả báo khổ vui về hiện tại cũng như tương lai, không sai mất (chấp thủ căn thân, thế giới và kiết sanh tương tục). Và nó có công năng nhớ việc đã qua, nghĩ những việc hiện tại và suy tính những việc chưa đến (vị lai).

Bởi thế nên ba cõi (Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới) đều hư ngụy, duy tâm tạo ra. Nếu rời tâm thì không có cảnh giới sáu trần này (ba cõi).

LƯỢC GIẢI

Đoạn này nói về nghĩa chữ “ý”, là chỉ cho một dòng sanh diệt tương tục không gián đoạn. Từ vô minh vọng động, sanh ra 3 món Tế, là Nghiệp tướng (nghiệp thức), Chuyển tướng (chuyển thức) Hiện tướng (hiện thức) và hai món thô là Trí tướng (trí thức) và Tương tục tướng (tương tục thức).

Năm cái “ý” này có công năng giữ gìn thiện ác, quả báo khổ vui hiện tại và vị lai, làm cho không mất (đó là công năng trì chủng chấp thọ thân căn thế giới và kiết sanh tương tục của thức A-đà-na); nhớ nghĩ những việc đã qua và lo tính những điều chưa đến (đó là công năng của thức thứ 6), và một dòng sanh diệt, tiếp tục từ trước đến sau không gián đoạn, gọi đó là “ý”. Bởi thế nên chữ “ý” này là chỉ chung cho cả 8 thức.

Tóm lại, từ vô minh vọng động, sanh ra thức A-lại-da. Từ thức A-lại-da lại tiếp tục sanh ra 7 thức trước; rồi cùng nhau làm nhơn làm duyên thành ra một dòng sóng thức, sanh diệt tương tục vô tận, gọi đó là “ý”. Cũng vì rõ nghĩa này, nên Cổ nhơn làm bài thơ có câu rằng : “... Nhứt ba tài động vạn ba tùy...” (một lượng sóng vừa nổi lên, thì trăm ngàn lượng sóng đều nổi theo).

Nào ba cõi, nào 6 trần đều từ 8 thức này biến hiện. Bởi thế nên các pháp đều hư dối, duy tâm tạo ra; nếu rời 8 thức, thì các cảnh giới đều không còn.

CHÁNH VĂN

Nghĩa này thế nào ? – Do tất cả pháp đều từ vọng tâm của chúng sanh mà sanh khởi, nên tất cả sự phân biệt tức là phân biệt trong tự tâm. Nhưng tâm không có hình tướng gì cả, nên không thể thấy được nó. Phải biết, tất cả cảnh giới ở thế gian, đều do vô minh vọng tâm của chúng sanh mà được tồn tại, nên tất cả các pháp, đều không có thật thể, mà chỉ vọng tâm huyền hiện, như bóng trong gương.

Nếu vọng tâm sanh khởi, thì các pháp đều sanh khởi; vọng tâm diệt đi thì các pháp đều diệt (Tâm sanh tắc chủng chủng pháp sanh, tâm diệt tắc chủng chủng pháp diệt).

LƯỢC GIẢI

Tất cả các pháp đều do tâm của chúng sanh sanh ra, nên chúng sanh phân biệt các pháp, tức là phân biệt ở nơi tự tâm. Kinh Lăng Nghiêm chép : “Tự tâm thủ tự tâm, phi huyền thành huyền pháp” (tự tâm chúng sanh trở lại chấp lấy tự tâm chúng sanh; tâm không phải huyền mà trở lại thành pháp hư huyền).

Tất cả các pháp đều không thật có, chỉ nương nơi tâm mà tồn tại, như hoa trong gương, như trăng dưới nước. Nếu tâm động thì các pháp sanh, tâm tịnh thì các pháp diệt. Trong khế Kinh chép : “Tâm sanh tắc chủng chủng pháp sanh, tâm diệt tắc chủng chủng pháp diệt” là vậy. Tổ Qui Sơn nói : “Nhứt tâm không sanh thì muôn pháp đều dứt” (nhứt tâm bất sanh vạn pháp câu tức). Bởi thế nên đoạn trước nói “Người quán vô niệm (không vọng niệm) thì hướng về trí Phật”.

Đoạn này đã nói về “ý tương tục” rồi, tiếp theo dưới đây sẽ nói đến ý thức.

e) NÓI VỀ “Ý THỨC”

CHÁNH VĂN

Trên đã nói về “ý” rồi, tiếp theo đây nói về “ý thức”. Ý thức tức là “thức tương tục”. Bởi chúng phàm phu chấp trước rất nặng nề nơi ngã và ngã sở, nên khởi ra các món vọng chấp, leo chuyển theo sự vật, phân biệt cảnh giới sáu

trần, gọi đó là “ý thức” (thức thứ sáu). Cũng gọi đó là “phân ly thức”, hay gọi “phân biệt sự thức”. Thức này nương nơi kiến (kiến hoặc) và ái (tư hoặc) phiền não mà được nuôi lớn.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này nói về “ý thức”.

So với 5 món “ý” nói trên, thì ý thức này thuộc về món thứ năm là “Tương tục thức”; trong Lục thô nó thuộc về Thô thứ hai là “Tương tục tướng”; trong 8 thức nó thuộc về thức thứ 6.

– Bởi thức này, niệm niệm tương tục, chấp ngã và ngã sở, leo chuyển theo các trần cảnh, phân biệt các sự vật, vọng chấp đủ điều, nên gọi là “Thức tương tục”.

– Bởi thức này phân biệt 5 trần cảnh (Sắc, thanh, hương, vị và xúc) mỗi cảnh riêng nhau, nên gọi là “Phân ly thức”.

– Bởi thức này phân biệt tất cả sự vật, nên cũng gọi là “Phân biệt sự thức”.

– Lại nữa, thức này nhờ 2 món phiền não là “Kiến” và “Ái” mà được nuôi lớn, “Kiến” tức là Kiến hoặc, thuộc về phân biệt hoặc. “Ái” tức là Tư hoặc, thuộc về Cu-sanh hoặc. Do hai món phiền não này, nên ý thức mới khởi hoặc tạo nghiệp, quanh quẩn trong sanh tử luân hồi.



Trong “Môn sanh diệt” có 2 phần, trên đã nói về phần thuận dòng vô minh (lưu chuyển), sanh ra các pháp sanh tử tập nhiễm; sau đây sẽ nói, chính nơi pháp tập nhiễm lưu chuyển đó, để chỉ sự trở lại thanh tịnh (hoàn tịnh) tùy theo trình độ của người, hoặc mau hay chậm không đồng.

CẢNH GIỚI NÀY DUY PHẬT MỚI BIẾT ĐƯỢC RỐT RÁO

CHÁNH VĂN

Do vô minh huân tập sanh ra thức. Cảnh giới này, chúng phàm phu không thể biết được; dù cho hàng Nhị thừa dùng trí huệ quán sát cũng không thể biết được; các vị Bồ-tát từ Sơ tín cho đến Tam hiền (Trụ, Hạnh, Hưởng) phát tâm quán sát, chỉ biết được chút ít; bậc Thập địa Bồ-tát (Pháp thân Bồ-tát) cũng chỉ biết được từng phần; cho đến Đẳng giác Bồ-tát cũng không thể biết hết; duy có Phật mới biết được rốt ráo.

Tại sao vậy ? – Vì tâm này từ hồi nào đến giờ, tánh nó vẫn thanh tịnh, không có vô minh; song bị vô minh làm nhiễm ô (bất biến tùy duyên). Tuy bị nhiễm ô, mà tâm này vẫn không biến đổi (tùy duyên bất biến), vì thế nên rất khó biết. Bởi thế nên chỉ có Phật mới có thể biết được cảnh giới này.

Tóm lại, chơn tâm (tâm tánh) vì thường không vọng niệm, nên gọi là “bất biến” (chơn

như). Song chúng sanh vì không ngộ nhập được chơn tâm (nhứt pháp giới) này, lại sanh vọng niệm nên gọi là “vô minh”.

LƯỢC GIẢI

Người đang chiêm bao không bao giờ biết được chiêm bao; phải thức giấc rồi mới biết đó là cảnh chiêm bao. Chúng sanh đang ở trong vòng vô minh vọng thức, không thể biết được vô minh vọng thức; bao giờ giác ngộ hoàn toàn, mới biết được rõ ràng cảnh giới của vô minh vọng thức.

Do vô minh huân tập vào chơn như, nên chơn vọng hòa hiệp biến thành thức A-lại-da. Chúng phàm phu vì đang ở trong vòng thức biến, nên không bao giờ biết được cảnh giới thức biến. Hàng Nhị thừa tuy dùng trí huệ quán sát, phá được ngã chấp; nhưng mây pháp chấp hây còn dày bịt và che tối chơn tâm, nên cũng không thể thấy được cảnh giới ấy. Các bậc Bồ-tát ở vị Tam hiền, mới phá được đôi phần phân biệt pháp chấp, nên chỉ biết được chút ít về cảnh giới này, Đến bậc Thập địa Bồ-tát, hễ phá được một phần vô minh, chứng được một phần pháp thân, thì thấy được một phần của cảnh giới này, và cứ tuần tự như thế, cho đến khi nào phá được 10 phần vô minh, thì chứng 10 phần pháp thân và biết được cả 10 phần của cảnh giới này. (Thập địa Bồ-tát, do phá vô minh, chứng được pháp thân, nên cũng gọi là “Pháp thân Bồ-tát”). Bậc Đẳng giác Bồ-tát, vì còn vi tế vô minh, nên đối với cảnh giới này, biết cũng chưa tường tận. Đến quả

vị Phật, do phá vô minh đã sạch hết, nên mới hoàn toàn biết được cảnh giới này; cũng như người đã hoàn toàn thức tỉnh, mới biết được rõ ràng cảnh mê mộng.



Trên đã nói nhưn duyên trở lại bản tâm thanh tịnh rồi, dưới đây sẽ lược nói đến địa vị nào, mới đoạn được hoặc gì, để trở lại bản tâm thanh tịnh.



DÀN BÀI

BÀI THỨ BẢY

Phân giải thích (tiếp theo)

Nói về nghĩa “bất giác” (tiếp theo)

g) Nói về “Tâm nhiễm ô, có 6 lớp :

- 1.- Nhiễm ô chấp trước (chấp thủ tướng và kế danh tự tướng).
- 2.- Nhiễm ô bất đoạn (tương tục tướng).
- 3.- Nhiễm ô phân biệt (trí tướng).
- 4.- Nhiễm ô cảnh sắc (hiện tướng).
- 5.- Nhiễm ô năng phân biệt (kiến tướng).
- 6.- Nhiễm ô về nghiệp (nghiệp tướng).

h) Tâm nhiễm ô và vô minh khác nhau thế nào ?

i) Ba tướng nhiễm ô sanh diệt :

- 1.- Tướng sanh diệt thô
- 2.- Tướng sanh diệt vừa
- 3.- Tướng sanh diệt vi tế

BÀI THỨ BẢY

PHẦN GIẢI THÍCH

(Tiếp theo)

NÓI VỀ Ý NGHĨA “BẮT GIÁC” (tiếp theo)

g) NÓI VỀ TÂM NHIỆM Ô

CHÁNH VĂN

Tâm nhiệm ô này (kể từ thô đến tế) có 6 lớp :

1.- *Nhiệm ô về chấp trước* (Chấp tương ứng nhiệm, tức là hai món thô : chấp thủ tướng và kế danh tự tướng). **Hành giả phải đến quả Nhị thừa hay vị Thập tín, mới trừ được món nhiệm ô này.**

2.- *Nhiệm ô bất đoạn* (Bất đoạn tương ứng nhiệm, tức là món thô về tương tục tướng). **Hành giả từ địa vị Thập tín đến địa vị Thập hồi hướng, phương tiện tu hành, lần lần xả bỏ, khi đến Sơ địa (Tịnh tâm địa) mới hoàn toàn xa lìa được món nhiệm ô này.**

3.- *Nhiệm ô về trí phân biệt* (Phân biệt trí tương ứng nhiệm, tức là món thô về Trí tướng). **Hành giả phải từ Nhị địa (Cụ giới địa) lần lần diệt trừ, cho đến Thất địa (Vô tướng phương tiện địa) mới hoàn toàn xa lìa nhiệm ô này.**

4.- *Nhiệm ô về cảnh sắc* (Hiện sắc bất tương ứng nhiệm, tức là món tế về Hiện tướng). **Hành giả tu**

**hành phải đến Cửu địa, mới xa lìa được món
nhiễm ô này.**

5.- *Nhiễm ô về năng phân biệt* (Năng kiến tâm
bất tương ưng nhiễm, tức là món tế về kiến tướng).
**Hành giả tu hành phải đến Cửu địa, mới xa lìa
được món nhiễm ô này.**

6.- *Nhiễm ô về nghiệp* (Căn bản nghiệp bất
tương ưng nhiễm, tức là món tế về nghiệp tướng).
**Hành giả từ Thập địa lên Đẳng giác Bồ-tát và
phải đến quả vị Phật, mới có thể diệt trừ món
nhiễm ô này.**

**Tóm lại, vì không ngộ được chơn tâm (bất
đạt nhưt pháp giới nghĩa) nên sanh ra nhiều lớp
nhiễm ô (Tam tế, Lục thô). Muốn diệt trừ các
nhiễm ô này, hành giả phải trải qua nhiều địa
vị : Bắt đầu từ địa vị Thập tín để tâm quán sát
và học tập đoạn trừ tâm nhiễm ô. Qua Tam
hiền rồi vào Thập địa, tùy mỗi địa vị, diệt trừ
mỗi phần tâm nhiễm ô (vọng hoặc); đến quả vị
Phật mới diệt hoàn toàn rốt ráo.**

LƯỢC GIẢI

Vì không ngộ được chơn tâm, nên sanh ra trùng
trùng mê vọng. Các lớp mê vọng tuy nhiều, nhưng đại
lược chia làm 6 lớp, từ thô từ tế.

1.- *Chấp tương ưng nhiễm* (Nhiễm ô về sự chấp trước)
tức là hai món thô thứ ba và thứ tư (chấp thủ tướng

và kế danh tự tướng) trong 6 món thô. Hành giả tu hành phải đến Nhị thừa hay Thập tín mới đoạn trừ được lớp vọng nhiễm này.

2.- *Bất đoạn tương ưng nhiễm* (Nhiễm ô về bất đoạn) tức là món thô thứ hai (tương tục tướng) trong 6 món Thô. Hành giả tu hành từ địa vị Tam hiền đoạn trừ lần lần cho đến Sơ địa mới trừ hết lớp vọng nhiễm này.

3.- *Phân biệt trí tương ưng nhiễm* (Nhiễm ô về phân biệt) tức là món thô thứ nhất (trí tướng) trong 6 món Thô. Hành giả tu hành từ Nhị địa cho đến Thất địa, mới trừ được lớp vọng nhiễm này.

4.- *Hiện sắc bất tương ưng nhiễm* (Nhiễm ô về cảnh giới) tức là món tế thứ ba (hiện tướng) trong ba món tế. Hành giả tu hành đến Bát địa mới đoạn được lớp vọng nhiễm này.

5.- *Năng kiến tâm bất tương ưng nhiễm* (Nhiễm ô về năng phân biệt) tức là món tế thứ hai (kiến tướng) trong ba món tế. Hành giả tu hành, phải đến Cửu địa, mới đoạn được lớp vọng nhiễm này.

6.- *Căn bản nghiệp bất tương ưng nhiễm* (Nhiễm ô về nghiệp) tức là món tế thứ nhất (vô minh nghiệp tướng) trong ba món tế, Hành giả tu hành khi sắp chứng quả Phật, mới đoạn trừ được lớp vọng nhiễm rất vi tế này.

Tóm lại, vì vô minh vọng nhiễm chồng chất nhiều lớp, từ nhiều đời nhiều kiếp, nên hành giả phải trải qua

nhiều giai đoạn, nhiều địa vị để phá trừ. Phá một lớp vô minh, thì hành giả chứng lên được một địa vị. Như thế, bắt đầu từ phàm phu, tu đến quả vị Phật, hành giả phải trải qua thời gian là ba lần vô số kiếp (A-tăng-kỳ kiếp) và qua 55 địa vị, mới đoạn mê hoặc (vô minh) được hoàn toàn và chứng được rốt ráo quả Phật.



CHÁNH VĂN

– Sao gọi là “tương ứng” (3 món nhiễm về tương ứng) ? – Vì Tâm vương, Tâm sở khác nhau (tâm niệm, pháp dị) và tánh chất nhiễm ô của cảnh bị duyên không đồng; song Tâm vương khi duyên cảnh nào thì Tâm sở cũng ứng thuận duyên theo cảnh đó, nên gọi là “tương ứng”. (ngôn thuyết).

– Sao gọi là “bất tương ứng” (3 món nhiễm về bất tương ứng) ? – Vì tâm mới vừa bất giác vọng động, chưa phân ra căn cảnh hay Tâm vương, Tâm sở, nên gọi là “bất tương ứng”.

LƯỢC GIẢI

Trong 6 món nhiễm ô này, sở dĩ 3 món đầu (chấp tương ứng nhiễm, bất đoạn tương ứng nhiễm và phân biệt trí tương ứng nhiễm) đều gọi là “tương ứng”, là vì chúng nó thô phù, lại chia ra 2 phần rất rõ rệt (căn, cảnh; Tâm vương, Tâm sở) và có sự hòa hiệp nhau (tương ứng).

Còn ba món nhiễm ô sau (Hiện sắc bất tương ứng nhiễm, Năng kiến tâm bất tương ứng nhiễm và

Căn bản nghiệp bất tương ưng nhiễm) lại gọi là “Bất tương ưng”; là vì chúng nó rất vi tế, còn ở trong vòng trừu tượng, chưa phân Năng, Sở, Tâm, Cảnh, nên chẳng có sự hợp nhau.

h) TÂM NHIỄM Ô VÀ VÔ MINH KHÁC NHAU THẾ NÀO ?

CHÁNH VĂN

– Tâm nhiễm ô (6 thứ) và vô minh (bất giác) khác nhau thế nào ?

– Tâm nhiễm ô là phiền não chướng (phiền não ngại) làm chướng ngại Căn bản trí (vô phân biệt trí) duyên Chơn như.

– Vô minh là sở tri chướng (trí ngại) làm chướng ngại Hậu đắc trí (tự nhiên nghiệp trí) duyên các pháp sai biệt của thế gian.

– Tại sao tâm nhiễm ô lại chướng ngại Căn bản trí ? – Vì tâm nhiễm ô sanh ra Năng kiến tướng (kiến phần) và Năng hiện tướng (tướng phần) rồi vọng sanh ra chấp thủ cảnh giới (thuộc về Lục thô), nên trái với tánh chơn như bình đẳng.

– Tại sao vô minh (bất giác) lại chướng ngại Hậu đắc trí (sai biệt trí) ? Vì các pháp thường tịnh, không có khởi động; còn vô minh thì bất giác vọng động, nên trái với tánh thường tịnh của các pháp. Bởi thế nên không thể tùy thuận biết hết các cảnh giới thế gian.

LƯỢC GIẢI

– Vô minh và tâm nhiễm ô khác nhau thế nào ?
– Từ vô minh sanh ra tâm nhiễm ô (Tam tế, Lục thô) nên vô minh là gốc, mà tâm nhiễm ô là sự sai biệt của vô minh.

Vô minh thuộc về mê “Lý”, tức là sở tri chướng, làm chướng ngại Hậu đắc trí, cũng gọi là sai biệt trí (trí này phân biệt các pháp sai biệt thế gian).

Tâm nhiễm ô thuộc về mê “Sự”, tức là phiền não chướng, làm chướng ngại Căn bản trí; cũng gọi là Vô phân biệt trí (trí này duyên chơn như).

Tại sao phiền não (tâm nhiễm ô) làm, chướng ngại Căn bản trí, còn Sở tri (vô minh) lại chướng ngại Hậu đắc trí ? – Tánh chơn như bình đẳng, không có năng sở bỉ thử, nên phải dùng Căn bản trí (vô phân biệt trí) mới duyên được chơn như. Song vì phiền não là tâm nhiễm ô lại chao động, có năng sở bỉ thử, ngàn sai muôn khác, trái với chơn như bình đẳng, nên làm chướng ngại “Vô phân biệt trí” (Căn bản trí).

– Các pháp thế gian không rời chơn như; và chơn như đã thanh tịnh nên các pháp thế gian cũng phải thanh tịnh. Song vì vô minh bất giác, trái với tánh thanh tịnh của các pháp, nên không thật biết được các pháp. Bởi thế nên vô minh (sở tri chướng) là chướng ngại Sai biệt trí (Hậu đắc trí).

Đã nói nhơn duyên sanh diệt rồi, tiếp theo đây sẽ nói tướng sanh diệt.

i) BA TƯỚNG NHIỄM Ô SANH DIỆT

CHÁNH VĂN

Lại nữa, tướng nhiễm ô sanh diệt, có 3 thứ :

1.- Tướng sanh diệt thô (chấp thủ tướng và kế danh tự tướng) **đây là cảnh giới của địa vị Tam hiền** (phàm phu) **biết.**

2.- Tướng sanh diệt vừa thô vừa tế (tức là 2 món thô đầu : Trí tướng, Tướng tục tướng và 2 món tế sau : Chuyển tướng, Hiện tướng), **đây là cảnh giới của Bồ-tát** (từ Sơ địa đến Đẳng giác) **biết.**

3.- Tướng sanh diệt vi tế (tức là món tế đầu tiên : Vô minh nghiệp tướng) **đây là cảnh giới chỉ có Phật mới biết.**

Ba tướng nhiễm ô sanh diệt này, đều do vô minh huân tập mà sanh. Nghĩa là do vô minh bất giác làm nhờn và cảnh giới hư vọng làm duyên, mới sanh ra các tướng nhiễm ô sanh diệt.

Bởi thế nên, nhờn (vô minh) diệt, thì duyên (cảnh giới) diệt. Nếu vô minh (nhờn) diệt, thì Tam tế diệt (bất tương ưng tâm diệt), **và nếu cảnh giới (duyên) diệt, thì Lục thô diệt** (tương ưng tâm diệt).

LƯỢC GIẢI

Tướng nhiễm ô sanh diệt có thô và tế, tức là lục thô và Tam tế. Hàng Tam hiền (Trụ, Hạnh, Hướng) chưaặng Thánh vị, nên đều gọi là phàm phu. Hàng

phàm phu (Tam hiền) chỉ biết hành tướng của hai món thô thứ ba và thứ tư. Bồ-tát từ Sơ địa đến Đẳng giác thì biết được hành tướng của 2 món thô trước (thứ nhất và thứ nhì) và 2 món tế sau (Chuyển tướng và Hiện tướng). Duy Phật mới biết được hành tướng của món Vi tế thứ nhất là “Vô minh nghiệp tướng”.

Các tướng sanh diệt thô, tế này, đều do vô minh huân tập mà có. Nghĩa là do vô minh bất giác làm nhơn, sanh ra 3 món Vi tế (Nghiệp tướng, Chuyển tướng và Hiện tướng); rồi do cảnh giới (Hiện tướng) làm duyên, sanh ra 6 món thô.

Bởi thế nên vô minh (nhơn) diệt, thì cảnh giới (duyên) diệt, Nếu vô minh diệt thì Tam tế diệt; và nếu cảnh giới (Hiện tướng) diệt thì lục thô cũng diệt.

VẤN ĐÁP ĐỂ QUYẾT NGHI

CHÁNH VĂN

Hỏi : – Nếu tâm này (tâm nhiễm ô) diệt, thì lấy gì để tiếp tục tu hành ? Và nếu tâm này còn tương tục, thì làm sao được thành Phật ?

Đáp : – Chỉ diệt cái “vọng tướng” của tâm, chứ không phải diệt cái “chơn thể” của tâm. Cũng như vì gió nên nước nổi sóng. Nếu gió đứng thì sóng lặng, chứ nước không diệt.

Cũng thế, vì vô minh (gió) mà tâm thể (nước) sanh ra vọng tướng (sóng). Nếu vô minh (si mê)

diệt thì vọng tướng của tâm cũng diệt, chớ tâm trí (tâm thể) không diệt.

LƯỢC GIẢI

Vì đoạn trước nói “Nếu như diệt, thì tâm bất tương ưng diệt; còn Duyên diệt, thì tâm tương ưng diệt”, nên đoạn này mới có câu hỏi : “Nếu tâm này diệt, thì lấy gì để tiếp tục tu hành v.v...”.

Đại ý trong lời đáp : Tâm có hai phần, chơn thể và vọng tướng. Tâm chơn thể như nước; tâm vọng tướng như sóng. Nước vì gió mà có sóng, nên khi gió hết thì sóng lặng, chứ nước không diệt.

Cũng thế, vì gió vô minh làm chao động, nên nước tâm thể nổi lên các vọng thức, rồi sanh diệt tương tục. Khi gió vô minh hết, thì sóng vọng thức lặng, chứ nước tâm thể không diệt.

Trên đây có hai danh từ : Tâm thể và Tâm trí, giới nghĩa khác nhau. Nói “Tâm thể” là chỉ chung cho cả nhiễm tịnh, phàm thánh đều có Tâm thể. Còn nói “Tâm trí” là chỉ riêng về phần “Tịnh” của tâm thể khi đã rời nhiễm, và đặt thành Thánh quả.

Trên đã nói phần “nhiễm tịnh sanh diệt, sanh ra tất cả pháp”, tiếp theo đây sẽ nói “nhiễm tịnh luân tập nhau”, để chỉ rõ các pháp sanh khởi không dứt.



DÀN BÀI

BÀI THỨ TÁM

Phần giải thích (tiếp theo)

Nói về nghĩa “bất giác” (tiếp theo)

k) Nói về bốn món huân tập :

- 1.- Chơn như huân tập
- 2.- Vô minh huân tập
- 3.- Nghiệp thức huân tập : Ý thức và Ý.
- 4.- Cảnh giới hư vọng huân tập.

BÀI THỨ TÁM

PHẦN GIẢI THÍCH

(Tiếp theo)

NÓI VỀ Ý NGHĨA “BẤT GIÁC” (tiếp theo)

K) NÓI VỀ BỐN MÓN HUÂN TẬP

CHÁNH VĂN

Lại nữa, vì có bốn món huân tập, nên các pháp tập nhiễm và thanh tịnh được sanh khởi không dứt.

- 1.- Chơn như (pháp thanh tịnh) huân tập.**
- 2.- Vô minh (các nhơn tập nhiễm) huân tập.**
- 3.- Nghiệp thức (vọng tâm) huân tập.**
- 4.- Cảnh giới hư vọng (sáu trần) huân tập.**

Sao gọi là “huân tập” ? – Chữ “Huân” là xông ướp; chữ “Tập” là quen. Thí như y phục không có mùi thơm, song vì người ta lấy vật thơm xông ướp vào, nên nó quen (có) mùi thơm.

Cũng thế, chơn như là pháp thanh tịnh thật không có nhiễm ô, song vì bị vô minh huân tập vào, nên có tướng nhiễm ô. Trái lại, vô minh là pháp tập nhiễm, cũng không có diệu dụng thanh tịnh, chỉ vì bị chơn như huân tập vào, nên nó có diệu dụng thanh tịnh.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này nói về việc “Huân tập” của tâm sanh diệt, để chỉ rõ lý do các pháp sanh diệt tương tục. Ở đây nên lưu ý, nhất là hai chữ “Huân tập”. Chúng ta được chứng Thánh hiền hay bị dọa làm phạm phu, đều do huân tập cả.

Thí như người không biết uống rượu, gần gũi bạn rượu nay nếm một giọt, mai uống một ly, như thế gọi là “Huân”. Lâu ngày người ấy vì quen hơi rượu, nên ghiền rượu, gọi là “Tập” (tập quán).

Chơn như và vô minh huân tập nhau cũng thế. Nếu chơn như mạnh, huân tập vô minh, thì vô minh biến thành tịnh dụng. Trái lại, nếu vô minh mạnh, huân tập vào chơn như, thì chơn như biến ra tướng nhiễm ô. Cũng như nước lạnh và nóng đổ chung một bồn, nếu thế lực của nước nóng nhiều, thì làm cho nước lạnh trở thành ấm, trái lại, nếu thế lực của nước lạnh nhiều, thì làm cho nước nóng trở thành mát.

Hằng ngày chúng ta “huân tập” không biết bao nhiêu việc, huân tập cái gì thành ra cái nấy. Huân tập cái xấu nhiều, thành ra người xấu, huân tập cái tốt nhiều, thành ra người tốt. Vào hàng bán hương chiên-đàn, được xông ướp mùi thơm, thì ta thơm. Vào hàng bán thịt cá, bị ướp mùi tanh hôi, thì ta hôi. Gần gũi người hiền huân tập đức tánh tốt, thì ta thành người lương thiện; gần gũi kẻ ác, huân tập theo tánh hung dữ, ta thành người bạo ác. Bởi thế nên ngạn ngữ có câu : “Gần mực thì đen, gần đèn thì sáng”. Hằng ngày

chúng ta ở chung đưng, gần gũi, lân la không biết bao nhiêu hạng người, chúng ta phải thận trọng về sự huân tập này. Huân tập Phật (chơn như) thì được thành Phật, huân tập chúng sanh (vô minh) thì làm chúng sanh.

Huân tập có bốn loại :

- 1.- Chơn như huân tập.
- 2.- Vô minh huân tập
- 3.- Vọng tâm huân tập
- 4.- Vọng cảnh huân tập

Sẽ tuần tự giải thích từ thô đến tế như sau :

DO HUÂN TẬP NÊN CÁC PHÁP NHIỆM Ô SANH KHỞI KHÔNG DỨT CHÁNH VĂN

Huân tập thế nào, mà các pháp tạp nhiễm sanh khởi không dứt ? – Do chơn như mà có vô minh (hoặc); rồi vô minh làm nhơn trở lại huân tập vập chơn như (nghiệp) sanh ra vọng tâm (khổ); rồi vọng tâm (khổ) trở lại huân tập vào vô minh (hoặc) v.v...

Nghĩa là vì chưa ngộ nhập được chơn như, nên bất giác (hoặc, tức là nghiệp tướng) vọng niệm sanh khởi (nghiệp, tức là chuyển tướng) và vọng hiện ra các cảnh giới (khổ, tức là hiện tướng).

Rồi do cảnh giới nhiễm ô vọng hiện này (khổ) trở lại huân tập vào vọng tâm, sanh ra vọng niệm chấp trước (hoặc, tức là bốn món thô trước) và tạo ra các nghiệp (nghiệp, tức là món thô thứ năm) rồi chịu tất cả khổ về thân và tâm v.v... (khổ, tức là món thô thứ sáu).

LƯỢC GIẢI

Đoạn này nói do huân tập nên các pháp tạp nhiễm sanh khởi không dứt.

Vì chưa ngộ nhập được chơn tâm, nên vô minh bất giác vọng động nổi lên (hoặc) rồi huân tập trở lại chơn tâm (nghiệp) biến thành vọng tâm (khổ).

Rồi từ vọng tâm (khổ) trở lại huân tập vô minh hoặc sanh ra vọng niệm (nghiệp) và cảnh giới hư vọng (khổ).

Cảnh giới hư vọng (khổ) trở lại huân tập vọng tâm, sanh ra vọng niệm chấp trước (hoặc) tạo ra các nghiệp (nghiệp) rồi chịu quả khổ về thân và tâm v.v... (khổ).

Cũng như 12 Nhơn duyên : Từ vô minh (hoặc) làm duyên cho hành (nghiệp), hành làm duyên cho thức, danh sắc, lục nhập, xúc thọ (khổ); thọ làm duyên cho ái (hoặc) và ái làm duyên cho thủ, hữu (nghiệp) sanh và lão tử (khổ) v.v... Ba đời Nhơn quả, từ hoặc tạo nghiệp (nhơn quá khứ), do nghiệp nên thọ khổ (quả hiện tại). Rồi khổ lại mê hoặc tạo nghiệp (nhơn hiện tại) và vì tạo nghiệp nên phải chịu khổ về sau (quả vị lai), v.v... Như cái vòng tròn không có mối.

Bởi thế nên nói các pháp tập nhiễm tương tục sanh khởi không dứt.

CHÁNH VĂN

**Nói về cảnh giới hư vọng (6 trần) huân tập. –
Cảnh giới hư vọng (6 trần) huân tập có hai món :**

**1.- Cảnh giới huân tập làm tăng trưởng vọng
niệm (Trí tướng và Tương tục tướng).**

**2. Cảnh giới huân tập làm tăng trưởng chấp
thủ (Chấp thủ tướng và Kế danh tự tướng).**

**Nói về vọng tâm (nghiệp thức) huân tập. –
Vọng tâm huân tập có hai món :**

**1.- Vọng tâm (nghiệp thức căn bản) huân tập
lại căn bản vô minh (làm cho Tạng thức bất đoạn)
làm cho các vị Bồ-tát, A-la-hán, Bích-chi Phật
(Duyên-giác) phải thọ khổ “Biến dịch sanh tử”
(sanh tử biến đổi).**

**2.- Vọng tâm (phân biệt sự thức) huân tập chi
mạt vô minh (tức là bốn món Thô trước) làm cho
chúng phàm phu chịu khổ “phần đoạn sanh tử”.**

**Nói về vô minh huân tập. – Vô minh huân
tập có 2 món :**

**1.- Căn bản vô minh huân tập vào chơn như
làm thành tự nghiệp thức (Tạng thức).**

**2.- Chi mạt vô minh (kiến, ái) huân tập vào
vọng tâm làm thành tự (tăng trưởng) phân biệt
sự thức (ý thức).**

LƯỢC GIẢI

Đoạn này nói về 3 loại huân tập (còn loại thứ tư, là chơn như huân tập, sẽ nói trong bài sau), từ thô về tế :

1.- Cảnh giới hư vọng 6 trần huân tập vào vọng tâm, nuôi lớn chi mạng vô minh, cũng gọi là nhuận sanh vô minh, tức là Niệm (Trí tướng và Tương tục tướng) và thủ (Chấp thủ tướng và Kế danh tự tướng).

2.- Vọng tâm (nghiệp thức) huân tập lại vô minh, nuôi lớn hai món khổ sanh tử của phàm phu và Thánh giả :

a) Vì vọng tâm (nghiệp thức huân tập vào căn bản vô minh, nuôi lớn “vọng niệm”, làm cho Tạng thức (A-lại-da) bất đoạn, nên các vị Bồ-tát, Duyên-giác, A-la-hán phải bị khổ biến dịch sanh tử.

b) Vì vọng tâm phân biệt sự thức (ý thức) huân tập vào chi mạng vô minh, (Trí tướng, Tương tục tướng, Chấp thủ tướng và Kế danh tự tướng, tức là kiến hoặc và tư hoặc) nuôi lớn “chấp thủ”, làm cho 7 thức trước tương tục mãi mãi, nên chúng phàm phu phải bị khó phân đoạn sanh tử.

3.- Vô minh huân tập làm thành tựu nghiệp thức và phân biệt sự thức : a)- Vì căn bản vô minh huân tập vào chơn như, nên làm thành tựu nghiệp thức, tức là A-lại-da thức, b)- Vì chi mạng vô minh (Kiến : kiến hoặc; Ái : tư hoặc) huân tập vào vọng tâm (nghiệp thức), nên làm thành tựu phân biệt sự thức, tức là ý thức. Nói chung là 7 thức trước. Vì 7 thức trước phân

biệt các sự vật, rồi chấp ngã, chấp pháp, nên các sự vật mới thành như thế này, hoặc như thế nọ. Bởi thế nên gọi là phân biệt sự thức.

Đã nói “Do huân tập nên các pháp tạp nhiễm sanh khởi không dứt” rồi; tiếp theo đây sẽ nói : “Do huân tập nên các pháp thanh tịnh sanh khởi không dứt”.

DO HUÂN TẬP NÊN CÁC PHÁP THANH TỊNH SANH KHỞI KHÔNG DỨT

CHÁNH VĂN

Huân tập thế nào, mà các pháp thanh tịnh sanh khởi không dứt ? – Do chơn như huân tập vô minh, nên làm cho hành giả khởi vọng tâm nhàm chán khổ sanh tử, cầu vui Niết-bàn. Nhờ công năng chán khổ sanh tử, ưa thú vui Niết-bàn của vọng tâm đó, trở lại huân tập vào chơn như, nên hành giả mới tự tin tánh Phật (khả năng thành Phật) của mình, (ở vị Thập tín) và biết cảnh giới hiện tiền không thật có, chỉ do tâm vọng động hiện ra (thập trụ) rồi tu hành để xa lìa các nhiễm ô (Thập hạnh và Thập hồi hướng). Khi biết xác thực, không có cảnh giới hiện tiền (Sơ địa), hành giả mới dùng các phương tiện tu hành (từ Nhị địa đến Cửu địa) và khởi ra hạnh tùy thuận chơn tâm, không chấp thủ (Chấp thủ tướng và Kế danh tự tướng) không vọng niệm (Trí tướng và Tương tục tướng) và tu hành trải qua nhiều kiếp lâu xa (Thập địa).

Tóm lại, nhờ sức chơn như huân tập này, nên vô minh diệt (Nghịch tướng diệt). Vì vô minh diệt nên tâm không vọng động (Chuyển tướng diệt); do tâm không vọng động, nên cảnh giới cũng theo đó mà diệt (Hiện tướng diệt). Do vô minh (nhơn) và cảnh giới (duyên) đều diệt, nên các tướng vọng nhiễm của tâm, cũng diệt hết (Lục thô diệt hết). Lúc bấy giờ, gọi là chứng Niết-bàn, và hành giả được diệu dụng không thể nghĩ bàn (tự nhiên nghiệp).

LƯỢC GIẢI

Đoạn này nói do huân tập mà các pháp thanh tịnh sanh khởi không dứt.

Bên trong nhờ tánh Phật (chơn như) huân tập vô minh, nên làm cho hành giả phản tỉnh, nhằm khổ sanh tử cầu vui Niết-bàn. Bên ngoài nhờ sự phản tỉnh này, trở lại huân tập vào tánh Phật (chơn như) làm cho hành giả giác ngộ cảnh giới này không thật, nên đã không sanh tâm tham luyến và tạo nghiệp; trái lại, còn tùy thuận theo tánh Phật tu hành, phá trừ tam tế lục thô, trải qua bao vô số kiếp và 56 địa vị, từ Thập tín đến quả Phật.

Vì bên trong vô minh, bên ngoài cảnh giới đều đã diệt, nên vọng tâm cũng diệt; do vọng tâm diệt, nên tánh Phật (chơn như) mới hiện ra, gọi đó là cảnh Niết-bàn. Lúc bấy giờ hành giả được rất nhiều diệu dụng hóa độ chúng sanh không thể nghĩ bàn.

Chúng ta nên lưu ý đặc điểm này : khi mê thì vô minh làm cho vọng tâm tạo ra các tội khổ sanh tử triền phược; đến lúc ngộ thì chơn như (tánh Phật) làm cho vọng tâm phản tỉnh và tiến tu đến đạo quả Bồ-đề, Niết-bàn.

Cũng như một cây gương, nếu kẻ giặc cầm thì sát nhơn vô đạo; còn người anh hùng tướng sĩ cầm, thì bảo vệ non sông. Bởi thế nên người tu hành, chỉ đổi cái “Dụng” mà thôi, chớ không phải trừ bỏ cái “Thể” vậy.

CHÁNH VĂN

Lại nữa, vọng tâm huân tập có hai thứ :

1.- Ý thức huân tập (phân biệt sự thức), làm cho chúng phàm phu và Nhị thừa nhằm chán khổ sanh tử, và tùy theo năng lực của mình, lần lần tu hành đến Đạo Vô thượng Bồ-đề.

2.- Ý huân tập, làm cho các vị Bồ-tát phát tâm đồng mãnh, mau đến quả Niết-bàn.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này giải thích, vọng tâm huân tập trở lại chơn như, có hai loại : 1.- Ý thức (thức thứ sáu) huân tập vào chơn như; nghĩa là do công năng phản tỉnh của ý thức, huân tập trở lại tánh Phật sẵn có (chơn như), nên làm cho chúng phàm phu và hàng Nhị thừa nhằm chán khổ sanh tử, phát tâm tu hành lần lần đến Đạo Vô thượng Bồ-đề.

2.- Ý (tương tục ý) huân tập trở lại chơn như; nghĩa là do công năng phản tỉnh của ý, huân tập trở lại tánh Phật (chơn như), nên làm cho hàng Bồ-tát, phát tâm đồng mãnh tu hành, mau được quả Niết-bàn.

Trên đã nói vọng tâm huân tập vào chơn như, có thô và tế không đồng rồi; tiếp sau đây sẽ nói chơn như huân tập vô minh, có “thể” và “dụng” không đồng.

HẾT QUYỂN THƯỢNG



MỤC LỤC

BÀI THỨ CHÍN

Phần giải thích (tiếp theo)

Nói về nghĩa “bất giác” (tiếp theo)

k) Nói về bốn món huân tập :

Nói về Chơn như huân tập, có 2 phần :

- 1.- Thể tướng Chơn như huân tập (chánh chơn huân tập)
- 2.- Diệu dụng Chơn như huân tập (trợ duyên huân tập)

Diệu dụng Chơn như huân tập, có 2 duyên :

- a) Duyên sai biệt, có 2 thứ : – Duyên gần - duyên xa
- b) Duyên bình đẳng : Thể và Dụng Chơn như huân tập, lại chia làm 2 thứ :

1- Chưa chứng nhập Chơn như

2- Đã chứng nhập Chơn như, được 2 trí :

- Căn bản trí (vô phân biệt trí)
- Hậu đắc trí (sai biệt rõ)

BÀI THỨ CHÍN

PHẦN GIẢI THÍCH

(Tiếp theo)

NÓI VỀ Ý NGHĨA “BẤT GIÁC” (tiếp theo)

k) NÓI VỀ BỐN MÓN HUÂN TẬP

(tiếp theo và hết)

CHÁNH VĂN

**Nói về Chơn như (pháp thanh tịnh) huân tập.
Chơn như huân tập vô minh, có hai phần :**

1.- Thể tướng Chơn như huân tập

2.- Diệu dụng Chơn như huân tập

Nói về thể tướng Chơn như huân tập vô minh : Tất cả chúng sanh từ vô thủy đến nay, đều sẵn có bản thể Chơn như (tánh Phật) và có đủ các công dụng (diệu dụng chơn như) không thể nghĩ bàn, sanh ra các cảnh giới. Do thể tướng và công dụng của Chơn như (tánh Phật) thường huân tập vô minh, nó thúc đẩy chúng sanh chán khổ sanh tử, cầu vui Niết-bàn, và tự tin mình có sẵn Chơn như (tánh Phật) nên tự phát tâm tu hành để thành Phật.

LƯỢC GIẢI

Trong Kinh chép : “Tất cả chúng sanh đều có tánh Phật” (khả năng thành Phật). Tánh Phật này,

cũng gọi là Chơn như, Pháp tánh hay Chánh nhưn Phật tánh v.v... Nhờ sẵn có tánh Phật (giống Phật) nên chúng sanh tu hành mới được thành Phật.

Tánh Phật này thanh tịnh vô lậu, và có diệu dụng không thể nghĩ bàn. Nó thường huân tập vô minh, làm cho chúng sanh tự tin mình có khả năng thành Phật, nên phát tâm tu hành, chán khổ sanh tử cầu vui Niết-bàn. Nếu không nhờ tánh Phật này thúc giục, thì chúng sanh không biết chừng nào mới phát tâm tu hành, cầu quả giải thoát.

CHÁNH VĂN

Hỏi : – Nếu tất cả chúng sanh đều sẵn có Chơn như (tánh Phật) và đồng huân tập vô minh thì tất cả chúng sanh phải đồng thời tự tin mình có Chơn như (tánh Phật), đồng thời phát tâm tu các pháp lành và đồng thời chứng quả Niết-bàn; tại sao có vô cùng sai khác : kẻ tin người không, kẻ tu trước, người tu sau, có kẻ đã nhập Niết-bàn, còn người chưa nhập ?

LƯỢC GIẢI

Do trước nói : “Tất cả chúng sanh đều sẵn có tánh Phật, và nhờ tánh Phật này huân tập vô minh, nên làm cho chúng sanh nhầm cảnh khổ sanh tử, ưa vui Niết-bàn v.v...” nên mới có câu hỏi này. Trong câu hỏi này có hai điều nghi :

– Điều nghi thứ nhất : Chúng sanh đã sẵn có tánh Chơn như, bình đẳng như nhau, tại sao lại có vô

số những sự sai khác, không bình đẳng, như kẻ đần độn, người thông minh, kẻ chánh người tà, kẻ tin người không v.v...

- Điều nghi thứ hai : Chúng sanh đã đồng nhờ Chơn như huân tập vào vô minh, nên phát tâm tu hành v.v... Vậy thì phải đồng thời phát tâm, đồng thời tự tin mình có tánh Phật và đồng thời tu, đồng thời chứng v.v.... tại sao có vô cùng những sự sai khác không bình đẳng, như kẻ tu trước người tu sau, kẻ mau ngộ đạo người chậm chạp v.v...

CHÁNH VĂN

Đáp : - Từ hồi nào đến giờ, Chơn như vẫn một; song vô minh có vô lượng vô biên, tánh chất khác nhau, dày mỏng không đồng.

Do vô minh này mà sinh ra các phiền não sai khác (sở tri chướng) nhiều hơn số cát sông Hằng. Cũng do vô minh này mà sanh ra các phiền não sai khác, như ngã kiến, ái nhiễm v.v... (phiền não chướng).

Tóm lại, tất cả phiền não (phiền não chướng, sở tri chướng) đều do vô minh sanh khởi, hoặc trước hoặc sau vô cùng sai khác.

(Đoạn này đã nói “vô minh sai khác không đồng”, tiếp theo đây sẽ nói “ngoại duyên không phải một”).

Lại nữa, trong Phật pháp nói : “Tất cả các pháp đều do nhơn duyên sanh; nhơn duyên đầy đủ mới được thành tựu”.

Thí như chất lửa trong cây là “chánh nhơn” của lửa. Song, nếu không có “trợ duyên” là người biết lấy lửa, và các phương tiện như bùi nhùi (bổi), công người cọ xát v.v... thì lửa kia không thể tự phát sanh ra được.

Cũng vậy, chúng sanh tuy sẵn có tánh Phật (chơn như) là cái “nhơn chánh” để thành Phật; song nếu không có “ngoại duyên” là gặp các Đức Phật, Bồ-tát và Thiện tri thức v.v... dẫn dắt chỉ dạy cho phương pháp tu hành, thì hành giả cũng không thể tự mình đoạn trừ phiền não và tu chứng Niết-bàn được.

Trái lại, nếu chỉ có “ngoại duyên” mà không có Chơn như là cái “nhơn chánh” để thành Phật, huân tập bên trong, thì hành giả cũng không thể tự mình chán khổ sanh tử, cầu vui rốt ráo Niết-bàn được.

Bởi thế nên, phải có nội nhơn và ngoại duyên đều đầy đủ; nghĩa là bên trong nhờ tánh Phật (chơn như) làm “chánh nhơn” huân tập; bên ngoài nhờ đức từ bi và đại nguyện của Phật, Bồ-tát giúp hộ làm “trợ duyên”, thì hành giả mới chán khổ sanh tử, tin có cõi Niết-bàn và phát tâm tu tập các pháp lành. Nhờ tu tập các pháp lành được thuần thực, nên hành giả mới gặp chư Phật Bồ-tát thị hiện, chỉ dạy những điều lợi lạc. Lúc bấy giờ hành giả mới tinh tấn tu hành, để đến đạo quả Niết-bàn.

LƯỢC GIẢI

Tất cả chúng sanh đều có tánh Phật (Chơn như) và đồng huân tập vô minh v.v... thì phải đồng phát tâm, đồng tu và đồng chứng như nhau. Song, có sự vô cùng sai khác, không đồng nhau, như kẻ phát tâm tu hành, người hủy báng, kẻ đã thành Phật, người còn trầm luân v.v... là vì hai nguyên nhơn sau này :

1.- *Vô minh không đồng.* – Mỗi chúng sanh có rất nhiều lớp vô minh : có thứ vô minh thuộc về căn bản, có thứ vô minh thuộc về chi末; có thứ sâu dày, có thứ mỏng cạn, có thứ thô phù dễ trừ, có thứ tế nhị khó đoạn. Do các thứ vô minh này sanh ra hằng hà sa số phiền não, Nhưng trong số phiền não này, tóm lại có hai chương : Phiền não chương và Sở tri chương (cũng gọi là trần sa hoặc).

Vì đoạn trừ vô minh có khó dễ, mau chậm khác nhau, nên chúng sanh phát tâm tu hành và chứng quả không đồng thời.

2.- *Hoàn cảnh không đồng.* – Mỗi chúng sanh đều có mỗi hoàn cảnh khác nhau, hoàn cảnh tức là các duyên chung quanh.

Chúng được đạo quả Vô thượng Bồ-đề, phải có đủ cả nhơn và duyên. Nhơn là Chơn như hay Phật tánh, huân tập bên trong; Duyên là những hoàn cảnh giúp đỡ bên ngoài, như Phật, Bồ-tát và Thiện hữu tri thức dạy bảo dẫn dắt v.v... Nếu chỉ có nhơn mà thiếu duyên, hoặc có duyên mà thiếu nhơn, thì cũng không thành.

Thí như trong cây có sẵn chất lửa là “nhơn chánh”; song phải nhờ các “trợ duyên” là hoàn cảnh bên ngoài, như người biết lấy lửa và bồi v.v.... thì lửa ấy mới phát sanh được. Nếu thiếu một (nhơn hoặc duyên) thì lửa không thể xuất hiện được.

Bởi hoàn cảnh của mỗi chúng sanh không đồng nhau, nên sự phát tâm tu hành và chứng quả không thống nhất. Đây là lý do thứ hai.

Phật tánh có ba :

1.- *Chánh nhơn Phật tánh* : Chơn như là cái nhơn chánh để thành Phật; dụ như chất lửa sẵn có trong cây.

2.- *Duyên nhơn Phật tánh* : Phật, Bồ-tát, Thiện hữu tri thức và Kinh sách v.v... là trợ duyên để thành Phật; dụ như người biết lấy lửa và bồi v.v...

3.- *Liễu nhơn Phật tánh* : Chánh nhơn và trợ duyên đều đầy đủ, làm cho hành giả phát hiện được (liễu ngộ) tánh Phật của mình; dụ như lửa trong cây đã phát cháy.

CHÁNH VĂN

Nói về diệu dụng Chơn như huân tập :

Đây là các trợ duyên bên ngoài của hành giả; có rất nhiều thứ trợ duyên, nhưng tóm lại có hai loại :

1.- **Duyên sai biệt,**

2.- Duyên bình đẳng.

1.- Duyên sai biệt : Từ khi mới phát tâm cầu đạo, cho đến thành Phật, trong khoảng thời gian ấy, hành giả hoàn toàn nhờ chư Phật và Bồ-tát gia hộ cho trên đường tu hành. Vì tâm đại bi, nên Phật và Bồ-tát hoặc hiện làm người thân thuộc, như cha mẹ (để dạy bảo hành giả) hoặc hiện làm Thiện hữu tri thức (để nhắc nhở), hoặc hiện làm người tôi tớ hầu hạ (để khuyên lớn), hoặc hiện làm kẻ oan gia (như Đề-bà-đạt-đa v.v... để xúc khích) hoặc dùng Tứ nhiếp pháp (để cảm hóa), cho đến làm không biết bao nhiêu công hạnh, để huân tập cho hành giả; làm cho hành giả hoặc nhớ nghĩ công đức của các Ngài, hoặc thấy hình tướng, hoặc nghe thuyết pháp, mà được lợi ích và tăng trưởng căn lành.

Các duyên sai khác này, chia là hai loại :

a) Duyên gần, làm cho hành giả mau đăng Bồ-đề (hiện tiền chứng đạo).

b) Duyên xa, làm cho hành giả về sau mới đăng tế độ (nhiếp kiếp về sau mới đăng đạo).

Hai món duyên gần và xa này, lại chia làm hai loại nữa : Duyên làm cho hành giả được thọ đạo pháp và duyên làm cho hành giả tăng trưởng đạo hạnh.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này nói về diệu dụng Chơn như của chư Phật và Bồ-tát huân tập cho chúng sanh. Chư Phật và Bồ-tát đã chứng được bản thể Chơn như, nên tự nhiên có diệu dụng không thể nghĩ bàn.

Do lòng Đại bi và Đại nguyện của chư Phật và Bồ-tát, tùy theo trình độ của chúng sanh phát tâm cầu đạo, nên từ diệu dụng của Chơn như, ứng hiện ra các thân hình v.v... làm trợ duyên bên ngoài, để giúp cho chúng sanh được thành đạo quả. Nhưng các duyên này, có chia làm hai loại :

1.- *Duyên sai biệt* : Do trình độ của chúng sanh không đồng, sự phát tâm của mỗi người mỗi khác, nên chư Phật và Bồ-tát thị hiện phải nói sai khác (Duyên sai biệt).

2.- *Duyên bình đẳng* : Do đồng thể đại bi, nên chư Phật và Bồ-tát phát nguyện độ sanh, bình đẳng làm lợi ích.

Đoạn này nói về “Duyên sai biệt”.

Chư Phật và Bồ-tát thị hiện rất nhiều phương tiện để độ sanh; nhưng không ngoài năm việc như sau :

a) Vì muốn dùng từ ái, để dẫn dắt hành giả, nên hiện làm cha mẹ.

b) Vì muốn dùng việc hẫu hạ, để gần gũi hành giả đang khuyển lơn, nên hiện làm kẻ tội tở.

c) Vì muốn dùng việc cộng sự, để giúp cho hành giả, nên hiện làm Thiện hữu tri thức.

d) Vì muốn xúc khích hành giả trên đường tu hành, nên hiện làm kẻ oan gia (như Đề-bà-đạt-đa).

đ) Vì muốn cảm hóa người, nên dùng Tứ nhiếp pháp.

Tất cả những phương tiện này, đều do lòng từ bi của Phật và Bồ-tát mà khởi hiện, làm trợ duyên để huân tập cho hành giả tăng trưởng căn lành và được nhiều lợi ích.

Các duyên sai biệt này chia làm hai loại :

1.- *Duyên gần* : Nghĩa là hành giả sớm được tế độ. Như khi Phật còn tại thế, những chúng sanh được hóa độ.

2.- *Duyên xa* : Nghĩa là hành giả chậm được tế độ. Như khi Phật Đại Thông Trí Thắng ra đời, Đức Thích Ca làm đệ tử Ngài, cho đến thời kỳ này mới được thành Phật.

Tất cả những phương tiện này, đều giúp cho hành giả được lãnh thọ đạo pháp và tăng trưởng đạo hạnh.

CHÁNH VĂN

2.- Duyên bình đẳng : Tất cả chư Phật và Bồ-tát đều phát nguyện độ thoát tất cả chúng sanh. Do sức bi trí đồng thể tự nhiên huân tập, nên các Ngài thường hằng tùy thuận chúng sanh nào muốn thấy Phật nghe Pháp,

thì đều bình đẳng hiện ra để hóa độ, không bỏ một chúng sanh nào. Bởi thế nên chúng sanh khi ở trong thiên định, đều được bình đẳng thấy Phật.

LƯỢC GIẢI

Chư Phật và Bồ-tát đã chứng đến chỗ đồng thể (Phật và chúng sanh đồng một bản thể) nên các Ngài tự thấy chúng sanh còn đau khổ, thì mình còn đau khổ; chúng sanh còn trầm luân, thì mình chưa giải thoát.

Bởi thế nên từ chỗ đồng thể ấy, các Ngài khởi Đại bi, Đại trí và phát Đại nguyện. Như ngài Địa Tạng Bồ-tát thề rằng : “Chúng sanh độ tận, phương chứng Bồ-đề. Địa ngục vị không, thệ bất thành Phật”. (Nghĩa là độ hết chúng sanh mới chứng Bồ-đề; nếu địa ngục còn tội nhơn, thì tôi thề không thành Phật).

Đức A Nan thề rằng : “Ngũ trước ác thế thệ tiên nhập. Như nhứt chúng sanh vị thành Phật, chung bất ư thứ thủ Nê-hoàn”. Nghĩa là : Trong đời tội ác năm trước, tôi thề xung phong vào trước, để độ chúng sanh. Nếu còn một chúng sanh nào chưa thành Phật, thì tôi thề không chịu chứng quả Niết-bàn.

Do sự thúc giục của đồng thể bi trí này, nên các Ngài thường hằng tùy thuận tất cả chúng sanh, bình đẳng hóa độ. Như ngài Phổ Hiền Bồ-tát thường hiện thân cho người thấy; đức Quán Thế Âm Bồ-tát thì ứng hiện 32 thân v.v...

Nếu chúng sanh nào tâm thanh tịnh, thì được thấy chư Phật và Bồ-tát (chúng sanh tâm nhược tịnh, Bồ-đề ảnh hiện trung).

Sự ứng hiện ấy rất tự nhiên và bình đẳng; cũng như ao nước nào trong, thì tự nhiên có trăng bình đẳng hiện vào.

Trên đã nói diệu dụng Chơn như của chư Phật, Bồ-tát, khi đã được hiển lộ rồi; còn Chơn như của chúng sanh chưa hiển lộ thì diệu dụng thế nào ? Hãy xem đoạn dưới đây :

CHÁNH VĂN

Thể và Dụng của Chơn như huân tập, lại chia làm hai loại :

1.- Chưa chứng nhập (tương ứng) Chơn như.

2.- Đã chứng nhập Chơn như.

1.- Chưa chứng nhập Chơn như : Chúng phàm phu, hàng Nhị thừa và các vị Bồ-tát mới phát tâm (Tam hiền), do ý và ý thức huân tập mà phát tâm, và chỉ nương nơi sức tin của mình (tin tánh Phật ở nơi mình) mà tu hành; vì chưa chứng nhập (tương ứng) bản thể Chơn như, nên chưa được vô phân biệt tâm (vô phân biệt trí, tức là căn bản trí); vì chưa đặt diệu dụng của Chơn như, nên sự tu hành chưa được diệu dụng tự tại (sai biệt trí hay hậu đắc trí).

2.- Đã chứng nhập Chơn như : Các vị Bồ-tát đã chứng Pháp thân (Thập địa Bồ-tát), chỉ nương nơi Pháp tánh (Pháp lực) tu hành (thuận tánh khởi tu), tự nhiên huân tập vào Chơn như, nên diệt được vô minh. Các vị Bồ-tát này đã được vô phân biệt tâm (căn bản trí), vì đã chứng nhập được bản thể Chơn như; và đã được Sai biệt trí (hậu đắc trí), vì đã được diệu dụng của Chơn như (dữ Phật trí dụng tương ứng).

LƯỢC GIẢI

Thế Chơn như không hai, song vì còn ở trong vô chúng sanh hay đã thoát ra ngoài, mà diệu dụng có rộng hẹp chẳng đồng; vì thế nên phân làm hai loại :

1.- Người chưa chứng nhập được Chơn như : Chơn như còn bị các phiền não nhiễm ô làm triền phược (tại triền), chưa được hiển lộ; như vàng còn ở trong khoáng.

Chúng phàm phu, hàng Nhị thừa và các vị Bồ-tát còn ở địa vị Tam hiền, đều từ vọng thức phân biệt mà phát tâm; do tự tin nơi mình có tánh Phật mà tu hành. Vì chưa chứng nhập “thể” và “dụng” của chơn như, nghĩa là chơn như còn bị triền phược, chưa được hiển lộ, nên các vị này chưa được căn bản trí (vô phân biệt trí) và hậu đắc trí (sai biệt trí).

2.- Người đã chứng nhập Chơn như : Chơn như đã được hiển lộ ra khỏi vô phiền não nhiễm ô triền phược; như vàng đã ra khỏi khoáng.

Các vị Bồ-tát từ Sơ địa cho đến Thất địa, mới nhập được bản thể Chơn như; từ Bát địa đến Phật mới được Diệu dụng của Chơn như. Các vị này, tùy theo tánh Chơn như mà tu hành, nên diệt trừ được vô minh. Vì đã chứng nhập Thể và Dụng của Chơn như, nên các vị Bồ-tát này được hai món trí :

Căn bản trí (Vô phân biệt trí) và

Hậu đắc trí (Sai biệt trí).

Đã nói nhiễm và tịnh huân tập nhau rồi, dưới đây sẽ nói nhiễm và tịnh, cái nào có cùng tận, cái nào không cùng tận.



DÀN BÀI

BÀI THỨ MƯỜI

Phần giải thích (tiếp theo)

Nói về nghĩa “bất giác” (tiếp theo)

1) Chơn như và vô minh, thi và chung

- Chơn như vô thi vô chung
- Vô minh vô thi hữu chung

m) Nói về 3 đại nghĩa của Tâm :

- 1.- Thể rộng lớn của Tâm (tánh bình đẳng không động)
- 2.- Tướng rộng lớn của Tâm (đủ hằng sa công đức)
- 3.- Dụng rộng lớn của Tâm (có hằng sa diệu dụng, sẽ nói trong bài 11)

BÀI THỨ MƯỜI

PHẦN GIẢI THÍCH

(Tiếp theo)

NÓI VỀ Ý NGHĨA “BẤT GIÁC” (tiếp theo)

1) CHƠN NHƯ VÀ VÔ MINH, THỈ VÀ CHUNG

CHÁNH VĂN

Lại nữa, vô minh (pháp nhiễm ô) và Chơn như (pháp thanh tịnh) đều đã có sẵn từ vô thi đến nay và huân tập chẳng dứt; song đến khi thành Phật rồi, thì vô minh bị dứt hết, còn Chơn như lại vô cùng tận trong đời vị lai, cho đến sau khi thành Phật cũng vẫn còn. Tại sao vậy ? – Vì Chơn như thường huân tập, nên vọng tâm (vô minh) phải tiêu diệt. Do vọng tâm tiêu diệt, nên pháp thân hiện ra; rồi Pháp lại khởi diệu dụng, huân tập trở lại nữa, nên Chơn như không có cùng tận.

LƯỢC GIẢI

Chơn như và vô minh đồng một bản thể và có từ vô thi. Song vô minh rốt sau bị Chơn như tiêu diệt, nên hữu chung; còn Chơn như sau khi ra khỏi triền phược rồi, lại được nuôi lớn nên vô chung.

Thí như trong trái hồng, cả chất chát và ngọt đều đồng thời có. Song khi trái hồng còn non, chất ngọt bị chất chát lấn át (Chơn như tại triền), nên

người ta chỉ thấy chất (vô minh); đến khi lớn dần, thì chất chất bị chất ngọt huân tập, nên chất chất mỗi ngày mỗi ít, mà chất ngọt mỗi ngày một thêm, rốt cuộc rồi chất hết (vô minh diệt) mà chỉ còn ngọt (chơn như). Khi trái hồng đã chín ngọt rồi, thì không bao giờ trở lại chất nữa (chúng sanh khi đã thành Phật, không trở lại làm chúng sanh nữa).

Trên đã nói về “Nhơn duyên sanh diệt” rồi, dưới đây sẽ nói về ba đại nghĩa của Tâm là : Thể, Tướng và Dụng.

m) NÓI VỀ 3 ĐẠI NGHĨA CỦA TÂM

(Trong bài này mới nói hai nghĩa thể và tướng rộng lớn của tâm).

CHÁNH VĂN

Lại nữa, tất cả phàm phu, Thinh-văn, Duyên-giác, Bồ-tát và Phật, từ hồi nào đến giờ, đều tự sẵn có thể tướng Chơn như này. Tánh Chơn như không tăng, không giảm, không trước, không sau, không sanh, không diệt, rốt ráo thường hằng, đầy đủ tất cả công đức (đức tánh), như là :

- 1.- Đại trí huệ sáng suốt.**
- 2.- Chiếu khắp cả pháp giới**
- 3.- Chơn thật hay biết**
- 4.- Tâm tánh thanh tịnh**
- 5.- Thường, lạc, ngã, tịnh**

6.- Trong mát (thanh lương), không biến đổi và tự tại v.v...

Tóm lại, nó không rời, không đoạn, không khác, đầy đủ pháp Phật không thể nghĩ bàn, và có vô lượng công đức, nhiều hơn số cát sông Hằng. Vì nó đầy đủ tất cả, không thiếu một công đức nào, nên gọi là Như Lai tạng, cũng gọi là Như Lai Pháp thân.

LƯỢC GIẢI

Trước kia, trong phần “Định danh nghĩa” (trang 27) có nói : **“Tướng như duyên sanh diệt tức là Thể, Tướng và Dụng của Đại thừa...”**. Đến bài này nói rõ Thể lớn, Tướng lớn và Dụng lớn của Đại thừa, tức là tâm Chơn như vậy.

Nhưng trong bài này, chỉ mới nói “Thể rộng lớn của tâm, là tánh bình đẳng không vọng động, và Tướng rộng lớn của tâm, là có đủ hằng sa công đức; còn Dụng rộng lớn của tâm, sẽ nói tiếp trong bài thứ II.

Tất cả Thành phàm, đều sẵn có tâm Chơn như và cũng đều từ tâm này sanh ra. Tâm chơn như ở nơi Thánh không thêm, ở nơi phàm chẳng giảm, không trước không sau, không sanh không diệt, đầy đủ hằng sa đức tánh :

- **Địa trí huệ sáng suốt** (tức là đức tánh thường quang của Pháp thân Phật).

Chiếu khắp cả pháp giới (tức là Thật trí chiếu suốt lý tánh. Quyền trí soi khắp tất cả sự vật).

– **Chơn thật hay biết** (rời các vọng thức phân biệt, chỉ còn chơn giác).

– **Tâm tánh thanh tịnh** (Chơn tâm thanh tịnh, xa lìa các vọng hoặc nhiễm ô).

– **Đủ bốn đức Niết-bàn** : Chơn thường (thuần nhất không thay đổi), Chơn lạc (không có các khổ làm não loạn), Chơn ngã (không bị hai món sanh tử bức bách), Chơn tịnh (không bị trần lao phiền não làm nhiễm ô).

– **Trong mát** (vĩnh viễn xa lìa phiền não)

– **Không biến đổi** (không sanh, trụ, dị, diệt)

– **Tự tại** (không bị các nghiệp triền phược).

– **Không rời** (hằng sa công đức không rời chơn như).

– **Không đoạn** (từ vô thủy đến giờ không hề gián đoạn).

– **Không khác** (một vị, không khác).

– **Và không thể nghĩ bàn** v.v... (sự lý viên dung, nhiễm tịnh không hai, không thể nghĩ bàn được).

Tóm lại, vì tâm Chơn như bao trùm vô lượng hằng sa công đức, nên gọi là Như Lai tạng và làm chỗ nương cho tất cả các pháp, nên cũng gọi là Pháp thân của Như Lai.

CHÁNH VĂN

Hỏi : Trước đã nói “**Thế Chơn như bình đẳng và xa lìa tất cả tướng**”, tại sao đến đây lại nói “**Thế chơn như có đủ các đức tánh sai khác**” ?

Đáp : – Tuy đủ các đức tánh, mà thật ra không có hình tướng gì sai khác; chỉ đồng một vị chơn như bình đẳng mà thôi.

Hỏi : Nghĩa này thế nào ?

Đáp : Vì bản thể Chơn như vô phân biệt, và xa lìa các hình tướng sai biệt, cho nên không có tướng gì sai khác (vô nhị).

Hỏi : – Vậy thì căn cứ theo nghĩa gì, mà nói là sai khác ?

Đáp : – Căn cứ theo tướng sanh diệt của nghiệp thức, mà nói có sai khác vậy.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này Luận chủ lập những câu vấn đáp, để giải thích các nghi ngờ. Trong phần vấn đáp thứ nhất, về câu hỏi : “Thế Chơn như đã bình đẳng và xa lìa tất cả tướng, tại sao lại có đủ các đức tánh sai khác ?” – Luận chủ trả lời, đại ý : “Tướng” không khác với “Tánh”, Tướng tức là Tánh, đều đồng một vị Chơn như bình đẳng, nên không khác; cũng như sóng không khác với nước, sóng tức là nước, đều đồng một vị.

Trong phần vấn đáp thứ hai, ngoại như vì chưa hiểu câu trả lời trên, nên hỏi gạn lại, để được giải thích thêm. Luận chủ đáp, đại ý như sau : Chơn như xa lìa tất cả các tướng, và tất cả sự phân biệt, cho nên không có hai tướng sai khác; sở dĩ có sự sai khác là do đối vọng tâm phân biệt (nghiệp thức) mà có.

Trong phần vấn đáp thứ ba, đại ý về câu hỏi : “Thế và Tướng chơn như đã không hai, vậy căn cứ vào đâu mà nói có sự sai khác ?”. Đại ý câu đáp : – Căn cứ vào nghiệp thức sanh diệt, mà chỉ Tướng sai khác. Vì nghiệp thức sanh diệt có đủ hằng sa pháp nhiệm ô, cho nên khi chuyển nhiệm ô trở lại Chơn như thanh tịnh, tất nhiên cũng phải có đủ hằng sa tướng sai khác về đức tánh thanh tịnh.

CHÁNH VĂN

Hỏi : – Căn cứ theo tướng sanh diệt của nghiệp thức thế nào, mà nói có các đức tánh sai khác ?

Đáp : – Từ hồi nào đến giờ, tất cả các pháp thật ra không có tướng gì sai khác (thật vô u niệm), chỉ một Chơn tâm mà thôi. Song vì vô minh bất giác, tâm vọng niệm khởi lên, thấy có các cảnh giới, nên gọi là “vô minh”.

– Vì đối với nghiệp thức (vọng tâm) có khởi niệm; trái lại Chơn như không khởi niệm nên Chơn như có đức tánh Đại trí huệ quang minh (đức tánh thứ nhất).

– Vì đối với nghiệp thức có thấy, nên có cái không thấy; trái lại Chơn như vì xa lìa các cái thấy, nên Chơn như có đức tánh chiếu khắp cả pháp giới (đức tánh thứ hai).

– Vì đối với nghiệp thức có vọng động, nên không chơn thật hay biết, và tự tánh không

thanh tịnh; trái lại Chơn như vì không vọng động, nên Chơn như có đức tánh chơn thật hay biết và tâm tánh thanh tịnh (đức tánh thứ ba và tư).

– Vì đối với nghiệp thức thì không thường, không lạc, không ngã, không tịnh, nhiệt nảo, suy biến và không tự tại; trái lại chơn như không có các việc trên, nên Chơn như có những đức tánh : chơn thường, chơn lạc, chơn ngã, chơn tịnh, thanh lương (trong mát) bất biến và tự tại (đức tánh thứ 5 và 6 v.v...).

Tóm lại, vì đối với nghiệp thức có hằng hà sa số nhiễm ô, còn Chơn như thì trái lại, không có các nhiễm ô, nên Chơn như hiện ra đủ các đức tánh thanh tịnh, cũng nhiều hơn số cát sông Hằng. Vì nghiệp thức (vọng tâm) có khởi động, còn thấy có các pháp hiện tiền để phân biệt, nên còn có chỗ thiếu sót; trái lại, Chơn như là pháp thanh tịnh, chỉ nhứt tâm, không có vọng niệm, nên đầy đủ vô lượng công đức. Bởi thế nên gọi là Như Lai tạng, cũng gọi là Pháp thân của Như Lai.

LƯỢC GIẢI

Đoạn vấn đáp này là tiếp theo 3 đoạn vấn đáp trên, để giải thích thêm về câu hỏi : “Thế Chơn như đã bình đẳng, lia tất cả tướng, tại sao lại có đủ các đức tánh sai khai ?” – Đoạn vấn đáp trên đã trả lời rằng : “Căn cứ theo tướng sanh diệt của nghiệp thức,

nên nói có các đức tánh sai khác”. Bởi thế nên đến đoạn này, mới có câu hỏi : “Căn cứ theo nghiệp thức thế nào mà nói Chơn như có các đức tánh sai khác ?

– Đại ý trong câu trả lời của đoạn văn này : “Tất cả các pháp tức là Chơn như, nên không có tướng gì sai khác. Song vì vô minh bất giác, tâm vọng niệm nổi lên (nghiệp thức), nên thấy (chuyển thức) có cảnh giới (hiện thức) sai khác.

Nghiệp thức có vô số tướng nhiễm ô như : Khởi vọng niệm, có tướng thấy, tướng không thấy, có động, vô thường, vọng ngã, khổ, nhiệt não, suy biến, không tự tại, có chỗ thiếu sót v.v... Vì đối với các tánh nhiễm ô của nghiệp thức, nên Chơn như mới có vô số đức tánh thanh tịnh sai khác, như là :

- 1.- Đại trí huệ quang minh
- 2.- Chiếu khắp cả pháp giới
- 3.- Chơn thật hay biết
- 4.- Tánh thanh tịnh
- 5.- Chơn thường, chơn lạc, chơn ngã, chơn tịnh.
- 6.- Trong mát (thanh lương) không biến đổi (không sanh, lão, bệnh, tử) và tự tại v.v...

Tóm lại, vì đối nghiệp thức có các tướng nhiễm ô, nhiều hơn số cát sông Hằng, nên Chơn như cũng có đủ các đức tánh thanh tịnh, nhiều hơn số cát sông Hằng.

Đã nói Thể lớn, Tướng lớn của Chơn như rồi, tiếp đến bài thứ II sau đây, sẽ nói Dụng rộng lớn của Tâm chơn như.

DÀN BÀI

BÀI THỨ MƯỜI MỘT

Phân giải thích (tiếp theo)

Nói về nghĩa “bất giác” (tiếp theo và hết)

m) Ba đại nghĩa của Tâm (tiếp theo và hết) :

Nói về Dụng rộng lớn của Tâm :

- Báo thân
- Ứng thân và
- Thế giới trang nghiêm

III.- Trở về Tâm chơn như

Không khởi vọng niệm thì trở về Chơn như

BÀI THỨ MƯỜI MỘT

PHẦN GIẢI THÍCH

(Tiếp theo)

NÓI VỀ Ý NGHĨA “BẤT GIÁC” (tiếp theo)

CHÁNH VĂN

Nói về Dụng rộng lớn của Tâm chơn như :

Các Đức Phật từ khi tu nhơn (Bồ-tát đạo) đã phát tâm đại từ bi, tu các pháp Ba-la-mật, giáo hóa chúng sanh. Các Ngài lập lời thệ nguyện rộng lớn, độ thoát tất cả chúng sanh cho đến cùng tận đời vị lai, không hạn định bao nhiêu số kiếp.

Các Ngài xem tất cả chúng sanh như thân mình, và cũng không thấy (chấp) có tướng chúng sanh để độ. Tại sao vậy ? – Vì các Ngài đã chơn thật hiểu biết : Tất cả chúng sanh và mình không có sai khác, đồng một Tâm chơn như bình đẳng.

Các Ngài đã dùng đại trí huệ diệt hết vô minh, nên Chơn như (Pháp thân) được hiện ra. Do Chơn như đã hiện, nên tự nhiên có các món diệu dụng không thể nghĩ bàn. Bởi diệu dụng từ Thể chơn như hiện ra, nên Dụng đồng với Thể chơn như, đều biến khắp tất cả, và cũng đều không có hình tướng gì để thấy được.

Tại sao vậy ? – Vì các Đức Phật chỉ có Pháp thân thanh tịnh, tức là Trí thân (tâm) không có hình sắc (cảnh giới) và cũng không có tạo tác. Song, tùy theo trình độ của chúng sanh, hoặc thấy hoặc nghe, đều được lợi ích, nên gọi là “Dụng lớn”.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này nói về “Dụng lớn” của Tâm chơn như.

Các vị Bồ-tát, dùng đại trí huệ, diệt trừ hết vô minh, chứng được Thể chơn như (Pháp thân). Do các vị Bồ-tát đã chứng được chỗ đồng thể, nên tự xem mình cùng tất cả chúng sanh đồng một bản thể, không có riêng khác; nếu chúng sanh đau khổ, tức là mình đau khổ, chúng sanh còn trầm luân thì mình chưa được giải thoát.

Bởi thế nên Bồ-tát, tức nơi Thể chơn như bình đẳng, khởi ra “Đại dụng” : Phát tâm đại từ bi lập lời thệ nguyện rộng lớn, tu các pháp Ba-la-mật (lục độ), hóa độ chúng sanh, cùng tận đời vị lai, không hạn định bao nhiêu số kiếp, và cũng không chấp có tướng chúng sanh để độ.

“Thể” và “Tướng” của Chơn như đều rộng lớn như thế, nên “Diệu dụng” của Chơn như cũng không thể nghĩ bàn : Không có hình tướng, không có công dụng và cũng không có tâm tạo tác ; song tùy theo căn cơ của mỗi chúng sanh, cảm muốn như thế nào, thì ứng hiện ra như thế ấy (như Đức Quan Âm Bồ-tát ứng hiện 32 thân v.v...), làm cho chúng sanh đều được



lợi ích, nên được gọi là “Đại dụng”. Như hư không, tùy các đồ vật mà hiện đủ hình. Và cũng như trăng rằm, không cố ý (vô tâm) không dụng công (vô công dụng) mà tự nhiên chiếu khắp tất cả; tùy theo các ao hồ, nước trong hay đục mà trăng tỏ hay mờ.

CHÁNH VĂN

Diệu dụng của Chơn như tùy theo trình độ của chúng sanh mà thấy có hai phần :

1.- Ứng thân

2.- Báo thân

– Chúng phàm phu và Nhị thừa, do Phân biệt sự thức (ý thức) nên thấy ứng thân Phật. Họ chỉ thấy phần nào về sắc thân Phật, chớ không thể biết cùng tận, và chỉ chấp thân ấy từ ở ngoài đến, chớ không biết do tâm (chuyển thức) hiện ra.

– Các vị Bồ-tát từ khi mới phát tâm, cho đến khi rốt ráo địa vị Bồ-tát, đều do Nghiệp thức (A-đà-na) mà thấy Báo thân Phật. Thân này có vô lượng sắc tướng, mỗi sắc tướng có vô lượng sự tốt đẹp.

Về quốc độ của thân này, cũng đủ vô lượng vật quý báu trang nghiêm; tùy sự thị hiện nơi nào đều không cùng tận, không có biên giới và cũng không hư hoại.

Tóm lại, thân thể (chánh báo) và quốc độ (y báo), sở dĩ đều được thành tựu các công đức như thế, là do sự huân tập của các hạnh vô lậu,

như các pháp Ba-la-mật v.v... và sự huân tập bất tư nghị (Chơn như huân tập bên trong). Vì được đầy đủ vô lượng tướng diệu lạc như thế nên gọi là (Báo thân).

Chúng phàm phu thì chỉ thấy sắc thân thô sơ của Phật. Còn lục đạo chúng sanh do tùy theo cái nghiệp của mỗi loài khác nhau, nên thấy thân Phật không đồng. Do tùy theo mỗi loài ứng hiện, không phải chính thân tướng tốt đẹp (Báo thân), nên gọi là “ứng thân”.

LƯỢC GIẢI

Tùy theo trình độ của chúng sanh, mà Diệu dụng Chơn như thành ra hai phần :

1.- *Ứng thân* : Thân này chỉ tùy theo muôn ngàn hoàn cảnh sai biệt của lục đạo chúng sanh, mà hiện ra muôn ngàn hình thức không đồng : Loài nào thấy Phật loài nấy. Như hư không tùy theo các đồ vật vuông tròn v.v... mà ứng hiện ra đủ các hình tướng.

Chúng phàm phu và hàng Nhị thừa, vì còn ý thức phân biệt, và chấp theo trần cảnh bên ngoài, không ngộ lý Duy thức, nên thấy Phật ngoài tâm mình. Bởi thế nên chỉ thấy ứng thân Phật, như thân Phật có 32 tướng tốt v.v...

2.- *Báo thân* : Thân này là kết quả hai món huân tập :

a) Chơn như huân tập, cũng gọi là Bất khả tư nghị huân.

b) Các pháp vô lậu thanh tịnh huân tập, tức là tu các pháp như Lục độ v.v... Vì thế nên chánh báo (thân thể) được vô số tướng tốt đẹp, mà y báo (hoàn cảnh) cũng được vô cùng vật quý báo trang nghiêm.

Các vị Bồ-tát từ khi mới phát tâm cho đến lúc rốt ráo địa vị Bồ-tát, đều ngộ lý Duy tâm, nên thấy Báo thân Phật Duy tâm hiện ra, không phải ở ngoài đến. Nhưng cũng tùy theo trình độ của từng địa vị, mà sự thấy có thô, tế khác nhau. Bồ-tát từ địa vị Thập tín, Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi tướng và Tứ gia hạnh, chỉ thấy về phần thô của Báo thân Phật. Các vị Bồ-tát từ Sơ địa lên đến Đẳng giác thì thấy Báo thân Phật lần lần thù thắng và vi diệu.

CHÁNH VĂN

Lại nữa, các vị Bồ-tát mới phát tâm (Tam hiền) do thâm tín Chơn như, nên chỉ thấy được một phần nhỏ Báo thân Phật. Các vị Bồ-tát này, tuy biết sắc thân Phật có nhiều tướng tốt trang nghiêm, duy tâm biến hiện, không rời chơn như, không khứ không lai, xa lìa ranh giới, song các vị Bồ-tát này còn dùng tâm phân biệt (ý thức) nên chưa nhập được Pháp thân.

Nếu Bồ-tát dặng tâm thanh tịnh (lên Thánh địa) thì thấy Báo thân Phật càng tốt đẹp và càng mầu nhiệm. Đến vị Bồ-tát tột bậc (Đẳng giác) thì thấy báo thân Phật mới hoàn toàn rốt ráo.

Nếu Bồ-tát là được Nghiệp thức (A-đà-na) thì ngộ được Pháp thân Phật, không có sắc tướng gì có thể thấy được; vì Pháp thân của chư Phật không có sắc tướng thế này thế nọ, không có tướng phần (bị phân biệt) và kiến phần (năng phân biệt) nên không thể thấy được.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này tiếp theo đoạn trước, nói tùy theo trình độ của Bồ-tát, thấy thân Phật khác nhau.

Các vị Bồ-tát ở địa vị Tam hiền, tuy đã ngộ được lý Duy thức và thâm tín Chơn như; nhưng vì còn dùng ý thức phân biệt, nên chỉ thấy Báo thân Phật được một ít thôi.

Các vị Bồ-tát đã ngộ nhập Chơn như, chứng được Pháp thân thanh tịnh, bước lên Thánh vị (Thập địa); càng lên bậc trên chừng nào, thì lại càng thấy Báo thân Phật tốt đẹp và mầu nhiệm chừng ấy. Đến địa vị cùng tận của Bồ-tát là vị Đẳng giác, mới thấy được rõ ráo Báo thân Phật.

Đến khi Bồ-tát phá trừ được Nghiệp thức (vọng thức : A-lại-da chơn vọng hòa hiệp) tức là phá trừ được vô minh rất vi tế (món tế thứ nhất trong ba tế); lúc bấy giờ mới hoàn toàn nhập Chơn như, chứng Pháp thân thanh tịnh.

Pháp thân là bản thể của các pháp, vì không có sắc tướng, không có bỉ thử và không tâm cảnh v.v...

nên không thể thấy được. Tất cả chư Phật và chúng sanh cũng đồng một bản thể này.

CHÁNH VĂN

Hỏi : – Pháp thân của chư Phật đã không có các sắc tướng, tại sao lại hiện ra có các sắc tướng ? (Ứng thân và BÁO THÂN).

Đáp : – Vì Pháp thân là bản thể của sắc tướng, cho nên có thể hiện ra các sắc tướng (Hóa thân và Báo thân) do từ hồi nào đến giờ, Sắc (hiện tượng) Tâm (bản thể) không hai, nên bản thể của Sắc (sắc tánh) tức là tâm (tức trí).

Vì bản thể của Sắc vô hình (thuộc về tâm) nên gọi là “Trí thân”. Vì tướng của tâm (trí tánh) tức là Sắc, nên gọi là “Pháp thân”.

Vì bản thể (tâm) đã biến khắp tất cả chỗ, nên hiện tượng là Sắc, cũng không có chừng ngăn. Tùy nơi tâm mà hiện ra mười phương thế giới, vô lượng Bồ-tát, vô lượng Báo thân, vô lượng món trang nghiêm, mỗi mỗi sai khác, đều không có hạn lượng và đều không ngại nhau. Vì đây là diệu dụng đại tự tại của Chơn như, nên không thể dùng thức tâm phân biệt mà biết được.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này Luận chủ đặt ra lời vấn đáp để giải thích sự nghi ngờ.

Hỏi : – Pháp thân của chư Phật thanh tịnh, không có các hình tướng, tại sao lại hiện ra có các sắc tướng là Hóa thân và Báo thân ?

Đại ý lời đáp : Do từ hồi nào đến giờ, trong Chơn như Pháp thân, sắc và tâm không hai : Bản thể của sắc tức là tâm. Hiện tượng của tâm tức là sắc. Bởi thế nên Chơn như Pháp thân tuy không có hình sắc, mà có thể hiện ra các hình tướng : Y báo và chánh báo đầy đủ. Cũng như bản thể của điện, biến khắp tất cả không gian, tuy không có hình tướng, nhưng có thể hiện ra các sắc tướng (hiện tượng) như sấm sét, chớp, nổ v.v... Trong Tâm Kinh chép : “Sắc chẳng khác với không, không chẳng khác với sắc; sắc tức là không, không tức là sắc” (Sắc bất dị không, không bất dị sắc; sắc tức thị không, không tức thị sắc).

Vì sắc tức là tâm, nên các pháp tức là Chơn như Pháp thân. Vì tâm tức là sắc, nên Chơn như Pháp thân tùy duyên thành các pháp. Do bản thể đã biến khắp tất cả, nên hiện tượng các sắc tướng, như mười phương thế giới, vô lượng Bồ-tát, vô lượng món trang nghiêm v.v... cũng biến khắp tất cả, không có hạn lượng; mặc dù các hình sắc đều khác nhau, nhưng không trở ngại nhau. Việc này là diệu dụng của Chơn như Pháp thân, nên chúng phàm phu và hàng Nhị thừa không thể dùng thức tâm của mình mà phân biệt được.

Do Chơn như là bản thể của các pháp, nên gọi là Pháp thân; và nó đủ tất cả trí, nên cũng gọi là Trí thân.



III.- Trở về Tâm chơn như

CHÁNH VĂN

Lại nữa, các pháp từ sanh diệt mà trở về Tâm chơn như; nghĩa là suy xét kỹ càng : bên trong thì thân ngũ ấm (Sắc : sắc ấm; Tâm : bốn ấm sau) bên ngoài thì cảnh giới (6 trần) rớt ráo vô niệm (tức là chơn tâm). Song, vì chúng sanh bị vô minh làm mê, nên chơn tâm (vô niệm) biến thành hữu niệm (có thân và cảnh v.v...), nhưng bản thể chơn tâm không động (vô niệm).

Cũng như người lầm phương hướng, vì sự mê lầm nên chấp phương Đông làm phương Tây; thật ra phương hướng không thay đổi.

Bởi thế nên, người quán sát biết được Tâm vô niệm (không khởi vọng niệm) thì dặng tùy thuận vào Tâm chơn như.

LƯỢC GIẢI

Luận này có 5 chương, trong chương thứ ba là Phần Giải thích, lại chia làm 3 phần :

- 1.- Nói về nghĩa chánh
- 2.- Đối trị các chấp sai lầm
- 3.- Phân biệt hành tướng phát tâm đến Đạo.

Trong phần “Nói về nghĩa chánh”, lại chia làm ba :

- I.- Nói về Tâm chơn như

II.- Nói về Tâm sanh diệt

III.- Trở về Tâm Chơn như (tức là quán sát các pháp, sanh tức vô sanh).

Đoạn văn trên đây nói về phần thứ ba là “Trở về Tâm chơn như”.

Hành giả hãy quan sát tất cả các pháp : Bên trong là thân ngũ ấm (sắc và tâm), bên ngoài là cảnh giới sáu trần (sắc, thính, hương, vị, xúc, pháp) rốt ráo đều vô niệm (không vọng niệm, tức là chơn như). Vì các pháp không rời Thể chơn tâm (Tâm chơn như), nên chơn tâm đã vô niệm (không vọng), thì các pháp cũng vô niệm (không vọng).

Chơn tâm vì không có hình tướng nên tìm khắp mười phương không thể thấy được nó. Song vì vô minh vọng động, nên tâm biến ra các pháp hữu hình (hữu niệm) như thân và cảnh v.v... nhưng bản thể chơn tâm vẫn thanh tịnh không động (vô niệm). Cũng như người bộ hành, vì lầm phương hướng nên chấp phương Đông làm phương Tây, thật ra phương hướng không thay đổi.

Do vọng niệm sanh ra các pháp sanh diệt, nên dứt trừ vọng niệm (quán vô niệm) thì các pháp sanh diệt kia tự trở về Tâm chơn như (vô niệm) Cũng như vì gió nên có sóng động, nếu gió hết thì sóng kia tự trở lại với tánh nước yên lặng.

Nếu vô niệm (không vọng niệm) thì toàn vọng là chơn; nên quán vô niệm là con đường tu chứng duy nhất của các Phật Tổ.

Trong Kinh Lăng Nghiêm Phật dạy : “...Bất tùy phân biệt...” (Không theo trần cảnh khởi vọng niệm phân biệt, tức là quán vô niệm)⁽¹⁾.

Tổ Đạt Ma khi từ Ấn Độ mới đến Trung Hoa, đức Nhị Tổ thỉnh cầu Ngài dạy phương pháp an tâm.

Tổ Đạt Ma trả lời : – “Ông hãy đem tâm đến đây, ta sẽ an cho”.

Đức Nhị tổ thưa rằng : – “Con tìm tâm không thể được”.

Tổ Đạt Ma dạy tiếp : – “Ta đã an tâm cho ông rồi”. Đức Nhị Tổ liền tỏ ngộ.

Đức Lục tổ Huệ Năng dạy : – “...Bổn lai vô nhứt vật...” (từ xưa đến nay, không có một vật)⁽²⁾.

Đây là những bằng chứng Phật và Tổ đều dạy cái bí quyết tu hành mau được thành Phật là “Vô niệm” (không vọng niệm).

⁽¹⁾ Xem Đại cương Kinh Lăng Nghiêm in lần thứ III hoặc IV bài thứ II (trang 141 hàng 23 đến 28, và trang 118 hàng thứ 9 đến 19).

⁽²⁾ Nguyên bài kệ :

**Bổ-để bổ vô thọ
Tâm phi minh cảnh đài
Bổn lai vô nhứt vật
Hà xứ nhá trần ai**

Dịch nghĩa :

*Bổ-để không phải cây
Tâm không phải đài gương
Xưa nay không phải vật
Nên không dính bụi trần.*

Bởi thế nên, cũng ở nơi Luận này, về đoạn trước đã nói : “...Nếu là các vọng niệm thì định nhập chơn như...” (nhược ly ư niệm, danh vi đắc nhập).



MỤC LỤC

BÀI THỨ MƯỜI HAI

Phân giải thích (tiếp theo)

B.- Đối trị các chấp sai lầm

Chấp sai lầm có 2 thứ :

I.- Chấp ngã, có 5 thứ :

- 1.- Chấp Hư không là chân tánh của Như Lai
- 2.- Chấp Chơn như hay Niết-bàn, chỉ là không không, chẳng có chi hết.
- 3.- Chấp Như Lai tạng có các hình tướng sai khác như Sắc và Tâm...
- 4.- Chấp trong Như Lai tạng có đủ các sanh tử nhiễm ô
- 5.- Chấp chúng sanh có tử, chư Phật có chung tận

II.- Chấp pháp :

Chấp thật có vũ trụ, vạn hữu

BÀI THỨ MƯỜI HAI

PHẦN GIẢI THÍCH

(Tiếp theo)

B.- ĐỐI TRỊ CÁC CHẤP SAI LẦM

CHÁNH VĂN

Tất cả các chấp sai lầm (tà chấp), đều do chấp ngã và chấp pháp mà sanh; nếu rời chấp ngã và chấp pháp thì không còn các chấp sai lầm.

1.- CHẤP NGÃ (chấp bản ngã thật có).

Chúng phàm phu chấp ngã có 5 thứ :

1.- Chấp “Hư không là chơn tánh của Như Lai”. – Vì phá chấp của chúng sanh nên trong Kinh Phật nói : “Pháp thân của Như Lai rốt ráo vắng lặng cũng như hư không”. Chúng phàm phu nghe nói như thế, không hiểu, lại lầm chấp : “Hư không là chơn tánh của Như Lai”.

Vì đối trị cái chấp sai lầm này, nên phải giải thích rằng : “Hư không là pháp hư đối không có thật thể, do đối với sắc tướng mà thấy có hư không; nếu không có sắc tướng thì cũng không có tướng hư không. Nghĩa là từ hồi nào đến giờ, tất cả cảnh giới (sắc pháp) đều do vọng tâm biến hiện, không có pháp nào ngoài tâm; chúng sanh không biết vọng chấp (biến kế chấp)

là thật có. Nếu vọng tâm hết, thì các cảnh cũng không còn. Lúc bấy giờ chỉ còn chơn tâm hiện khắp tất cả. Đó là pháp thân quảng đại thuộc về tâm trí (tánh trí) của Như Lai không phải như hư không, không có tri giác.

LƯỢC GIẢI

Đối trị chấp tà là phá trừ các sự chấp nhứt sai lầm. Các sự chấp nhứt sai lầm đều do chấp ngã, chấp pháp mà sanh. Nếu phá trừ được chấp ngã, chấp pháp thì các chấp sai lầm không còn.

Vì quan niệm thân tâm là thật, nên gọi là chấp ngã, quan niệm vũ trụ vạn vật là thật, thì gọi là chấp pháp.

Chúng sanh chấp pháp thân của Phật có hình tướng như thế này, hoặc như thế kia v.v... Vì muốn phá các chấp sai lầm ấy, nên Phật nói : “Pháp thân của Phật rốt ráo vắng lặng, cũng như hư không”.

Nghe trong Kinh nói như vậy, chúng sanh trở lại chấp : “Hư không là pháp thân của Như Lai” vì phá cái chấp sai lầm này, nên ngài Mã Minh giải thích rằng : “Hư không là cái không thật thể, do các sắc tướng mà thấy có hư không. Nếu không có sắc tướng thì cũng không có hư không. Cả sắc tướng và hư không đều do vọng tâm biến hiện; rồi chúng sanh lầm chấp là thật có. Nếu vọng tâm hết thì sắc tướng và hư không cũng không còn. Lúc bấy giờ bản thể chơn tâm hiện ra, rộng lớn bao la và trùm khắp tất cả. Đó là Pháp thân

thanh tịnh của Như Lai. Đây thuộc là phần tâm trí, không phải như hư không, không có trí giác”.

CHÁNH VĂN

2.- Cháp “Chơn như hay Niết-bàn, chỉ là không không, chẳng có chi hết”. – Vì phá vọng chấp của chúng sanh, nên trong Kinh Phật nói : “Các pháp thế gian rốt ráo không có thật thể; cho đến các pháp xuất thế gian, như Chơn như hay Niết-bàn rốt ráo cũng không có thật thể; từ hồi nào đến giờ, nó không có các tướng”. Chúng phàm phu nghe nói như vậy không hiểu, trở lại chấp : “Chơn như hay Niết-bàn là không có chi hết”.

Vì đối trị sự chấp sai lầm này, nên phải giải thích rằng : “Chơn như hay Pháp thân của Phật, chẳng phải không có tự thể; nó sẵn có và đầy đủ vô lượng công đức”.

LƯỢC GIẢI

Đoạn trên phá quan niệm sai lầm, chấp “hư không là chơn tánh của Như Lai”; đoạn này phá quan niệm sai lầm, cho rằng “Chơn như hay Niết-bàn là cảnh giới hư không ảo tưởng không có chi hết”.

Chúng sanh thường lầm tưởng : “Các pháp thật có”. Vì phá trừ quan niệm sai lầm ấy, nên trong Kinh Phật nói : “các pháp thế gian hư giả không thật, cho đến các pháp xuất thế gian như Chơn như, Bồ-đề,

Niết-bàn v.v... rốt ráo cũng không có thật thể, vì không có các hình tướng”. Chúng phàm phu nghe nói như vậy không hiểu, trở lại chấp : “Chơn như hay Niết-bàn v.v... là cảnh giới hư vô ảo tưởng, chẳng có chi hết”.

Để đối trị sự chấp sai lầm này, nên ngài Mã Minh Bồ-tát giải thích rằng : “Chơn như, Pháp thân hay Bồ-đề, Niết-bàn không phải là cảnh giới ảo tưởng hư vô, không có gì cả, mà nó sẵn có đầy đủ vô lượng đức tánh, nhiều hơn số cát sông Hằng, như : thiện, thường, lạc, ngã, tịnh, giải thoát v.v...”

CHÁNH VĂN

3.- Chấp “Như Lai tạng” có các hình tướng sai khác như Sắc và Tâm v.v... – Nghe trong Kinh Phật nói : “Như Lai tạng không tăng không giảm, sẵn đủ tất cả các công đức”; chúng phàm phu vì không hiểu nghĩa này, nên trở lại chấp : “Như Lai tạng có đủ các hình tướng sai khác, như sắc và tâm v.v...”.

Để đối trị sự chấp sai lầm này, nên phải giải thích rằng : “Căn cứ về thể chơn như thì không có các tướng sai khác; còn theo tướng nhiễm ô sanh diệt, thì có các hình tướng sai khác”.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này phá quan niệm sai lầm cho rằng : “Chơn” đồng với “Vọng”.

Nghe trong Kinh Phật nói : “Như Lai tạng không tăng không giảm, sẵn có đủ tất cả đức tánh”, chúng phàm phu không hiểu trở lại chấp : “Như Lai tạng cũng có các hình sắc sai khác”.

Để đối trị quan niệm sai lầm này, ngài Mã Minh giải thích rằng : “Thể chơn như” (Chơn như môn) thì thanh tịnh không có các hình tướng sai khác, còn về “tướng sanh diệt” (Sanh diệt môn) thì đủ các hình tướng sai khác”.

CHÁNH VĂN

4.- Chấp “Trong Như Lai tạng thật có đủ các pháp sanh tử nhiễm ô”. – Nghe trong Kinh Phật nói : “Các pháp sanh tử nhiễm ô của thế gian, đều do Như Lai tạng mà có, tất cả các pháp đều không rời Chơn như”, chúng phàm phu không hiểu nghĩa này, lại chấp : “Chính trong bản thể Như Lai tạng, sẵn có tất cả các pháp sanh tử nhiễm ô của thế gian”.

Để đối trị cái chấp sai lầm này, nên giải thích rằng : “Từ vô thủy tới giờ, trong Như Lai tạng, chỉ có các công đức thanh tịnh, nhiều hơn số cát sông Hằng. Các công đức này không lìa, không đoạn và cũng không khác với Chơn như; còn hằng hà sa số các pháp phiền não nhiễm ô kia, chỉ là hư vọng, vốn không có thật tánh. Bởi thế nên từ hồi nào đến giờ, trong Như Lai tạng chưa từng thật có các pháp nhiễm ô. Nếu trong

bản thể Như Lai tạng (chơn) thật có các phiền não nhiễm ô, rồi hành giả phải diệt trừ các phiền não nhiễm ô, mới chứng được Chơn như thanh tịnh, thì rất vô lý.

LƯỢC GIẢI

Chúng phàm phu nghe trong Kinh Phật nói : “Các pháp sanh tử nhiễm ô đều do Như Lai tạng mà có, các pháp không rời Chơn như” : rồi họ chấp “Trong Như Lai tạng hay Chơn như, thật có sẵn các pháp sanh tử nhiễm ô”.

Để phá quan niệm sai lầm này, nên ngài Mã Minh Bồ-tát giải thích rằng : “Từ hồi nào đến giờ, trong Như Lai tạng (chơn) chỉ có hằng hà sa số đức tánh thanh tịnh, các đức tánh này không rời Chơn như; còn pháp sanh tử nhiễm ô, vì là hư vọng, không có thật thể, nên từ hồi nào đến giờ, không có ở trong Như Lai tạng”.

Như Lai tạng hay Chơn như, dụ như “tâm người đương thức tỉnh” : sanh tử nhiễm ô, dụ như “giấc ngủ mà có chiêm bao”. Đành rằng “cái ngủ chiêm bao” là nường nơi “tâm người thức tỉnh” mà có; song từ hồi nào đến giờ, trong tâm người thức tỉnh” không bao giờ thật có chứa sẵn “cái ngủ chiêm bao”. Bởi “cái ngủ chiêm bao” hư vọng không thật, nên khi thức giấc rồi thì nó tự mất. Cũng thế, các pháp sanh tử nhiễm ô, vì hư vọng không thật, nên khi giác ngộ rồi, nó không còn.

Nếu quan niệm rằng : “Trong Như Lai tạng thật có sẵn các phiền não nhiễm ô; hành giả phải diệt trừ

hết các phiền não nhiễm ô, mới chứng được Chơn như thanh tịnh”, thì không phải. Cũng như nói “trong tâm người thức tỉnh, thật có sẵn “cái ngủ chiêm bao” phải diệt trừ hết “cái ngủ chiêm bao” rồi, mới được thức tỉnh” : nói như thế rất là phi lý.

Phải biết, các phiền não sanh tử, chỉ là cái mê vọng, không có thật thể. Phật đã dạy rằng : “Biết mình mê thì cái “mê” hết, cái “biết” đó không sanh mê trở lại” (Giác mê mê diệt, giác bất sanh mê). Cũng như người khi biết mình dại, thì không còn dại nữa. Lúc bấy giờ họ trở thành khôn; khi đã khôn rồi, thì cái “khôn” đó không sanh cái dại trở lại nữa.

Nếu cái “dại” (mê) này thật có, thì khi biết không (giác) rồi, cái “dại” đó trốn núp ở đâu ? Cũng như “cái ngủ chiêm bao” nếu thật có, thì khi tỉnh thức rồi nó phải còn. Nhưng vì nó không còn, nên biết “cái ngủ chiêm bao” (mê dại) này không thật có.

Nếu nói “phải diệt trừ hết các pháp sanh tử nhiễm ô, mới chứng được Chơn như thanh tịnh” thì cũng như nói “phải phá trừ cho hết “cái ngủ chiêm bao” rồi, mới được sự thức tỉnh”; nói như thế, đều phi lý.

Bởi thế nên từ hồi nào đến giờ, trong Như Lai tạng hay Chơn như, không bao giờ thật có sanh tử nhiễm ô; cũng như trong “tâm người đang thức tỉnh”, không bao giờ thật có “cái mê ngủ chiêm bao” vậy.

CHÁNH VĂN

5.- Chấp “Chúng sanh có tử, chư Phật có chung tận”. – Chúng phàm phu nghe trong Kinh Phật nói : “Do Như Lai tạng mà có sanh tử, do Như Lai tạng mà đặng Niết-bàn”. Vì họ không hiểu nên chấp “Chúng sanh hữu tử (có đầu tiên) và chư Phật chứng Niết-bàn, sẽ có ngày chung tận, rồi trở lại làm chúng sanh”.

Để đối trị cái chấp sai lầm này, nên giải thích rằng : Như Lai tạng (Chơn như tại triền) và vô minh đều có từ vô thủy (không có đầu tiên). Nếu nói chúng sanh (vô minh) hữu tử (có sanh khởi đầu tiên) là kinh của ngoại đạo nói (kinh Đại hữu), không phải Kinh Phật.

Lại nữa, Như Lai tạng không có chung tận : chư Phật chứng Niết-bàn là thể nhập (tương ứng) Như Lai tạng, nên cũng không có chung tận.

LƯỢC GIẢI

Chúng sanh nghe trong Kinh Phật : “Do Như Lai tạng mà có sanh tử, do Như Lai tạng mà chứng Niết-bàn”; rồi họ suy luận và chấp rằng : vì do Như Lai tạng mà có sanh tử (vô minh, chúng sanh); như thế thì chúng sanh (sanh tử, vô minh) tất phải có sự bắt đầu sanh khởi; (hữu tử) và do Như Lai tạng mà chứng Niết-bàn, vậy thì Niết-bàn cũng có sự bắt đầu sanh khởi (hữu tử). Do đó người ta kết luận : Chúng sanh đã hữu tử nên cũng hữu chung, Niết-bàn hữu

thỉ nên cũng hữu chung. Bởi thế nên họ chấp chư Phật chứng Niết-bàn rồi, có ngày cũng cùng tận, phải trở lại làm chúng sanh.

Để đối trị sự chấp sai lầm này, nên ngài Mã Minh giải thích, đại ý nói “Chơn như và vô minh đồng thời có từ vô thủy”. Cũng như chất ngọt và chất chát đồng thời có trong trái hồng. Song hành giả khi chuyển phiền não trở lại Bồ-đề, chuyển sanh tử trở lại Niết-bàn, thì lúc bấy giờ chúng sanh không còn (chung tận), mà chỉ còn Chơn như hay Phật. Cũng như khi trái hồng lớn chín, đổi hết chất chát chỉ còn chất ngọt. Khi trái hồng đã chín ngọt rồi, thì không bao giờ trở lại chát nữa. Cũng như khi đã thành Phật rồi, không bao giờ trở lại làm chúng sanh nữa.

Vậy nên biết, vô minh (chúng sanh) vô thủy mà hữu chung; Chơn như (Phật) vô thủy và vô chung.

Kinh Phật thì chép “chúng sanh vô thủy”; còn kinh Đại Hữu của ngoại đạo lại chép “chúng sanh hữu thủy”.

CHÁNH VĂN

II.- CHẤP PHÁP (chấp thật có vũ trụ vạn hữu)

Đối với hàng Nhị thừa, vì độn căn chấp ngã, nên trong Kinh Phật nói : “Chỉ có năm ấm sanh diệt, không có thật ngã”. Nghe như thế, hạng này trở lại chấp : “Thật có năm ấm sanh diệt” (chấp thật pháp), nên họ rất sợ khổ sanh tử và cầu vui Niết-bàn.

Để đối trị cái chấp sai lầm này, nên phải giải thích rằng : “Tánh của năm ấm, từ hồi nào đến giờ, vốn là Niết-bàn, không sanh và cũng không diệt”.

LƯỢC GIẢI

Năm ấm là sắc, thọ, tưởng, hành và thức. Vì năm đám mây này che khuất vùng trăng Chơn như, nên gọi là “Ấm” (che).

Để phá trừ chấp ngã của hàng Nhị thừa độn căn, nên Phật nói : “chỉ có năm ấm sanh diệt, không có thật ngã”. Lúc bấy giờ hạng này không còn chấp ngã, mà trở lại chấp pháp; nghĩa là chấp thật có năm ấm, thật có khổ sanh tử và vui Niết-bàn. Do đó, họ rất sợ sanh tử và thích thú ở mãi nơi cảnh Niết-bàn.

Để phá trừ cái chấp thật pháp của Nhị thừa, nên ngài Mã Minh Bồ-tát giải thích, đại ý nói : “Tướng của các pháp không thật, tánh nó là Chơn như, là Niết-bàn, xưa nay không sanh, nên cũng không diệt”. Vì các pháp không thật có, nên Bồ-tát không sợ sanh tử, mà thường qua lại sanh tử để độ sanh và không yên vui ở mãi nơi Niết-bàn”.

Nếu nói một cách đầy đủ, thì phải nói “vô ngã và vô pháp” Nhưng đây vì đối với hàng Nhị thừa, nên Phật chỉ mới nói “năm ấm vô thường”, chớ chưa nói đến “sanh tử tức chơn thường”.

CHÁNH VĂN

Lại nữa, nếu người rốt ráo xa lìa các vọng

chấp, thì mới biết rõ các pháp nhiệm tịnh đều do đối đãi nhau mà thôi, thật ra không có cái tướng gì có thể kêu gọi được. Bởi thế nên, từ hồi nào đến giờ, tất cả các pháp, không phải sắc, không phải tâm, không phải trí, không phải thức, không phải hữu, không phải vô, rốt ráo không có tướng gì có thể gọi được. Song, sở dĩ Phật có nói năng kêu gọi như thế này hoặc như thế kia, là vì Đức Như Lai khôn khéo, phương tiện tạm dùng lời nói để dẫn dắt chúng sanh, mục đích là làm cho chúng sanh xa lìa các vọng niệm (ly niệm) trở về Chơn như; nếu còn vọng niệm thì tâm phải sanh diệt, nên chẳng nhập được trí Phật (Thật trí : Chơn như).

LƯỢC GIẢI

Từ hồi nào đến giờ, tất cả các pháp, không phải sắc, không phải tâm, không phải trí, không phải thức v.v... chỉ vì chúng sanh vọng chấp phân biệt, so sánh (biến kế chấp) đối đãi với nhau mà thành thế này hoặc thế kia, như đối với hữu gọi là vô, đối với sắc gọi là tâm, đối với thức gọi là trí, đối với cao gọi là thấp, đối với lớn gọi là nhỏ, đối với tốt gọi là xấu v.v... Nếu chúng sanh rốt ráo xa lìa các vọng chấp thì thật không có một pháp gì có thể kêu gọi được. Lúc bấy giờ hành giả mới thấy rõ các pháp không thể kêu gọi (ly danh tự tướng), không thể nói năng luận bàn (lý ngôn thuyết tướng), hay suy nghĩ được (ly tâm duyên tướng).

Chư Phật đã hoàn toàn xa lìa các vọng chấp, song còn gọi pháp khổ, pháp vui, nhiễm tịnh, sanh tử, Niết-bàn v.v... là vì Phật phương tiện tạm đặt ra những danh từ kêu gọi như thế, mục đích là để dẫn dắt chúng sanh lìa các vọng niệm chấp trước, đăng nhập vào Chơn như hay trí Phật. Khi chúng sanh đã nhập Chơn như hay trí Phật rồi, lúc bấy giờ cũng không còn danh từ gì có thể kêu gọi được.

Bài này nói về phần đối trị các chấp sai lầm rồi, đến bài thứ 13, sẽ nói về hành tướng phát tâm đến đạo.



DÀN BÀI

BÀI THỨ MƯỜI BA

Phân giải thích (tiếp theo)

C.- Phân biệt hành tướng phát tâm đến đạo (bài thứ nhứt)

BA MÓN PHÁT TÂM :

- I. Tín hoàn toàn mà phát tâm
- II. Hiểu biết và làm mà phát tâm
- III. Chứng nhập chân như mà phát tâm
- 1.- Nói về Tín hoàn toàn mà phát tâm :

a) Ba món tâm trong vị Thập tín :

- 1.- Trực tâm; 2.- Thâm tâm; 3.- Đại bi tâm

b) Bốn món phương tiện :

- 1.- Phương tiện căn bản
- 2.- Phương tiện ngăn ngừa các tội ác
- 3.- Phương tiện làm phát sanh các việc lành
- 4.- Phương tiện Đại nguyện và Bình đẳng

c) Tám tướng thành đạo

1.- Giáng sanh.	2.- Nhập thai
3.- Ở trong thai	4.- Sanh ra
5.- Xuất gia	6.- Thành đạo
7.- Thuyết pháp	8.- Nhập Niết-bàn.

BÀI THỨ MƯỜI BA

PHẦN GIẢI THÍCH

(Tiếp theo)

C.- PHÂN BIỆT HÀNH TƯỚNG PHÁT TÂM ĐẾN ĐẠO BA MÓN PHÁT TÂM CHÁNH VĂN

Chữ “Đạo” nói ở đây là chỉ cho đạo quả của chư Phật đã chứng ngộ và cũng là cái chỗ của tất cả các vị Bồ-tát phát tâm tu hành để hướng về.

Sự phát tâm, lược có 3 món : 1- Tín hoàn toàn (Tín thành tựu) mà phát tâm; 2- Hiểu và tu (giải, hạnh) mà phát tâm; 3- Chứng nhập Chơn như mà phát tâm.

LƯỢC GIẢI

Luận này có năm chương, trong chương thứ ba, có ba phần : phần đầu giải thích về pháp Đại thừa; phần thứ hai, ngài Mã Minh đả thông những chấp sai lầm. Sau khi được rửa sạch các chấp sai lầm rồi, hành giả mới phát tâm tu về pháp Đại thừa. Vì thế nên tiếp đến phần thứ ba, ngài Mã Minh phân biệt hành tướng phát tâm tu về đạo quả Đại thừa.

Đạo quả Đại thừa là nơi chư Phật đã chứng, mà cũng là chỗ các vị Bồ-tát đang hướng về đó.

Sự phát tâm tu về đạo quả Đại thừa, lược chia có ba hạng, từ cạn đến sâu :

- 1.- Mãn địa vị Thập tín (Tín hoàn toàn) phát tâm;
- 2.- Địa vị Tam hiền (Giải : hiểu; Hành : tu) phát tâm;
- 3.- Địa vị Thập thánh đã chứng nhập Chơn như, phát tâm.

Chữ “Phát tâm” có hai nghĩa : 1.- Lập chí cao rộng, 2.- Phát triển tâm tánh, hay phát minh tâm tánh.

CHÁNH VĂN

I.- Tín hoàn toàn (thành tựu) mà phát tâm.

Hỏi : – Phải là người thế nào và nhờ tu hạnh gì để thành tựu vị Thập tín, mới phát tâm được ?

Đáp : – Những chúng sanh bất định (không nhất định chánh hay tà), nhờ sức căn lành huân tập đời trước, làm cho họ tin nhờn quả, nên nhàm khổ sanh tử, phát tâm tu thập thiện, để cầu đạo Vô thượng Bồ-đề. Nhờ được đích thân hầu hạ, cúng dường chư Phật và tu hành trải qua muôn kiếp, nên họ mới đăng thành tựu tín tâm. Do nhờn duyên đó nên được gặp Phật, Bồ-tát dạy mà họ phát tâm; hoặc vì lòng đại bi, mà họ tự phát tâm; hoặc vì thấy Chánh pháp sắp diệt mà muốn duy trì nên họ tự phát tâm.

Những người như thế, được vào hàng chánh định, trọn không thoái chuyển. Vì họ đã hiệp với “Chánh nhờn Phật tánh”, nên họ được gọi là “dòng giống của Như Lai”.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này nói về Tín thành tựu phát tâm. – Từ Sơ tín cho đến Thập tín thì tín tâm mới hoàn toàn viên mãn nên gọi là “Tín thành tựu”. Do tín tâm vững chắc, lập chí nguyện cầu quả Phật vô thượng và phát minh tâm tánh, nên gọi là “Tín thành tựu phát tâm”.

Hỏi : – Hạng người nào, tu hạnh gì, mới đặng hoàn toàn viên mãn vị Thập tín, và làm sao phát tâm ?

Đáp : – Những người bất định chánh tà, hay căn trí chưa nghiêng ngã bên nào (Đại thừa hay Tiểu thừa) nếu gặp Tiểu thừa giáo hóa thì họ thành Thinh-văn, Duyên-giác, nếu gặp Đại thừa giáo hóa thì họ thành Bồ-tát hay Phật. Những người ấy, do nhiều đời có trồng căn lành và bên trong nhờ tánh Phật của họ thúc giục, bên ngoài nhờ Chánh pháp huân vào, làm cho họ tin đạo lý như quả, rồi nhàm cảnh trần gian là bể khổ sanh tử, nên phát tâm tu hành cầu đạo giải thoát Niết-bàn.

Phát tâm tu hành, phụng sự Chánh pháp, hầu hạ Thiện hữu tri thức và cúng dường chư Phật, làm những việc như thế, trải qua một vạn kiếp, hành giả mới viên mãn địa vị Thập tín.

Khi tín tâm đã viên mãn thành tựu rồi, hoặc gặp Phật hay Bồ-tát dạy họ phát tâm hoặc do lòng đại bi thúc giục làm cho họ phát tâm, hoặc thấy Chánh pháp suy đồi, muốn duy trì Chánh pháp nên họ phát tâm.

Những người được viên mãn vị Thập tín và phát tâm như thế, là đã hiệp với “Chánh như Phật tánh” vào hàng “Chánh định”, không còn bất định hay thoái chuyển nữa, nên họ cũng được gọi là “dòng giống của Như Lai”.

CHÁNH VĂN

Có những chúng sanh, từ hồi nào đến giờ, căn lành mỏng ít, phiền não sâu dày, tuy cũng gặp Phật cúng dường, song chỉ cầu phước báo cõi như thiên, hoặc tu theo Nhị thừa, hoặc họ có cầu pháp Đại thừa, nhưng căn tánh chẳng quyết định, tán thoái không chừng; hoặc họ cúng dường chư Phật, mà chưa đầy một vạn kiếp. Những hạng người này cũng gặp như duyên lành để phát tâm (như thấy sắc tướng của chư Phật mà phát tâm, hoặc như cúng dường chư Tăng mà phát tâm, hoặc như gặp hàng Nhị thừa dạy bảo mà họ phát tâm, hoặc học với thầy bạn mà phát tâm). Nhưng các loại phát tâm này, đều chẳng nhất định, nếu gặp hoàn cảnh xấu ngược, thì họ thối tâm, hoặc đọa vào Nhị thừa.

LƯỢC GIẢI

Đoạn trên nói những người tín tâm đã thành tựu, và phát tâm như vậy, thì được vào hàng chánh định, quyết không thoái chuyển, vì họ tu đã được một vạn kiếp.

Đoạn này nói, những người phát tâm sau đây, vì tu chưa đầy một vạn kiếp, tín tâm chưa thành tựu, hoặc còn thoái chuyển, nên chưa được vào hàng Chánh định. Họ cũng gặp duyên lành để phát tâm, hoặc thấy tướng hảo của Phật mà phát tâm, hoặc nhờ cúng dường chư Tăng mà phát tâm, hoặc gặp Nhị thừa giáo hóa phát tâm v.v... Nhưng vì căn lành mỏng ít, phiền não sâu dày, tuy gặp Phật pháp tu hành, song chỉ cầu phước báo thiên nhân, hoặc tu theo Nhị thừa, và nếu gặp Đại thừa thì tâm họ cũng không quyết định, nên khi bị nghịch cảnh, họ thoái tâm hoặc tu theo Tiểu thừa tiêu cực.

a) BA MÓN TÂM TRONG VỊ THẬP TÍN

CHÁNH VĂN

Tóm lại, khi tín tâm đã thành tựu thì phát ba món tâm như sau :

- 1.- Trục tâm, nghĩa là tâm trừ niệm Chơn như.**
- 2.- Thâm tâm, nghĩa là tâm ưa làm các việc lành.**
- 3.- Đại bi tâm, nghĩa là tâm muốn cứu khổ các chúng sanh.**

LƯỢC GIẢI

Hành giả tu hành phải trải qua một vạn kiếp mới được thành tựu tín tâm. Lúc bấy giờ hành giả phát ra vô số tâm, nhưng tóm lại có ba thứ :

- 1.- Trục tâm, quán thắng Chơn như pháp tánh.**

2.- Thâm tâm, nguyện làm các việc lành.

3.- Đại bi tâm, thệ độ tất cả chúng sanh.

Quán Chơn như là căn bản của hai hạnh : tự lợi và lợi tha. Vì quán trong bản thể Chơn như có đủ vô lượng công đức, cho nên hành giả ưa tu các pháp lành, để hiệp với tánh Chơn như của mình. Hành giả tu hành, khi nào thâm nhập đến chỗ không còn thấy tướng tu nữa, gọi đó là “Thâm tâm”.

Vì quán mình và tất cả chúng sanh đồng bản thể Chơn như, nên chúng sanh đau khổ tức là mình đau khổ, chúng sanh còn trầm luân thì mình chưa được giải thoát an vui nơi cảnh Niết-bàn. Vì thế mà hành giả phát tâm Đại bi cứu khổ tất cả chúng sanh.

CHÁNH VĂN

Hỏi : – Chơn như đã là một thể, tại sao không bảo hành giả trực niệm Chơn như, mà lại còn tạm dùng các phương tiện, tu các pháp lành ?

Đáp : – Thí như ngọc ma-ni thể chất tuy sáng suốt trong sạch, nhưng còn bị lẫn lộn trong khoáng nhơ bẩn. Nếu người chỉ nghĩ đến tánh chất trong suốt của ngọc, mà không dùng các phương tiện giữa mài v.v... thì quyết định không thểặng chất ngọc ma-ni thuần tịnh.

Cũng thế, chúng sanh tuy sẵn có chất Chơn như thanh tịnh, song còn bị vô lượng phiền não làm nhiễm ô. Nếu hành giả chỉ niệm Chơn như,

mà không dùng phương tiện tu các pháp lành, thì cũng không thể đạt chất Chơn như thanh tịnh.

Vì các phiền não nhiễm ô vô lượng, nên hành giả phải tu vô lượng hạnh lành để đối trị. Nếu hành giả tu các pháp lành, thì tự nhiên thuận về với tánh Chơn như của mình.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này giải đáp sự thắc mắc của độc giả.

Hỏi : – Chúng sanh đã sẵn có chất Chơn như thanh tịnh, tại sao người tu hành không niệm thẳng Chơn như, mà lại còn dùng vô số phương tiện để dẹp trừ phiền não nhiễm ô và tu các pháp lành làm gì ?

Đáp : Chúng sanh tuy sẵn có chất Chơn như thanh tịnh, song còn bị vô lượng phiền não làm nhiễm ô; cũng như ngọc ma-ni, tuy chất nó sáng suốt trong sạch, nhưng còn bị lẫn lộn trong khoáng như bần. Nếu hành giả trực chỉ quán Chơn như, mà không dùng các phương tiện để trừ phiền não và tu các pháp lành, thì chất Chơn như thuần tịnh không bao giờ thật hiện được. Cũng như người chỉ nghĩ đến chất ngọc trong suốt, mà không dùng đến các phương tiện như lọc khoáng, giữa mài v.v... thì quyết định cũng không bao giờ thành ngọc mỹ quan được (ngọc bất trác, bất thành khí).

Chúng sanh có vô lượng bịnh phiền não, nên Phật cũng có vô lượng thuốc phương tiện để trị. Nếu muốn hết các bịnh phiền não, trở thành người lành

mạnh (Bồ-đề, Niết-bàn), tất nhiên hành giả phải uống thuốc phương tiện của Phật. Người diệt rừ phiền não tu các pháp lành là đi ngược dòng trần lao, thuận theo tánh Chơn như. Bởi thế nên hành giả phải phát minh ba tâm (Trực tâm, Thâm tâm và Đại bi tâm) và thật hành bốn phương tiện sau này.

b) BỐN MÓN PHƯƠNG TIỆN

CHÁNH VĂN

Các phương tiện lược có bốn món :

1.- Phương tiện căn bản : Quán tất cả các pháp, tánh vốn vô sanh (không) để lìa các vọng chấp, và nhờ thế mà không mắc vòng sanh tử.

Quán các pháp do nhơn duyên hòa hiệp, nên nghiệp quả chẳng mất (có) để khởi tâm đại bi, tu các hạnh lành, cảm hóa chúng sanh, và nhờ thế nên không trụ Niết-bàn.

Tóm lại, vì tùy thuận theo tánh vô trụ của Chơn như, nên không dính mắc sanh tử và không an trụ Niết-bàn.

LƯỢC GIẢI

Trong bốn phương tiện tu hành để nhập Chơn như, thì món phương tiện này là căn bản.

Chúng sanh, vọng chấp các pháp thật có, nên tạo ra các nghiệp; rồi bị nghiệp lực kéo dẫn, phải chịu sanh tử luân hồi. Nay hành giả quán “các pháp hư

giả, không thật”, nên không vọng chấp và không tạo nghiệp; vì nghiệp không tạo, nên không bị sanh tử luân hồi.

Song, nếu hành giả chỉ một bề quán “Không” như thế, sợ e mắc vào bịnh “chấp không”, rồi chẳng cần tu hành và hóa độ chúng sanh; như hàng Thinh-văn chấp không, ưa vắng lặng (trầm không thú tịch) thích thú cảnh vui Niết-bàn của Tiểu thừa.

Bởi thế, hành giả phải quán “do nhơn duyên hòa hiệp, nên các pháp chẳng phải không và nghiệp quả chẳng mất”, để khởi tâm Đại bi, tu các hạnh lành, giáo hóa chúng sanh. Nhờ quán như thế, nên hành giả không còn “chấp không” và say mê cảnh Niết-bàn của Tiểu thừa nữa.

Vì không vướng mắc sanh tử, nên về phần tư lợi hành giả được thành tựu. Và vì không vướng mắc Niết-bàn của Tiểu thừa, nên hành giả độ thoát tất cả chúng sanh, hoàn thành hạnh lợi tha.

Không mắc sanh tử, không trụ Niết-bàn là thuận theo đức tánh vô trụ của chơn tâm; như thế gọi là “Trực tâm”. Trực tâm là phương tiện căn bản của các hạnh, tự giác và giác tha. Khế kinh chép : “Tâm thẳng (không mắc hai bên) là Đạo tràng” (Trực tâm thị Đạo tràng).

CHÁNH VĂN

**2.- Phương tiện ngăn ngừa các việc ác :
Biết xấu hổ, ăn năn, chữa lỗi, ngăn ngừa tất cả
điều ác không cho phát sanh và tăng trưởng.**

Hành giả phải làm như thế để tùy thuận theo đức tánh thanh tịnh của Chơn như.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này nói về phương tiện thứ hai là “không làm các việc ác”. Người biết xấu xa hổ thẹn thì không làm các điều tội lỗi; biết ăn năn hối hận những tội đã làm, thì tội lỗi ấy không tăng trưởng nữa. Bởi thế nên “hổ thẹn” là yếu tố ngăn chặn việc ác phát sanh; còn “ăn năn hối hận” là yếu tố làm cho tội lỗi đã sanh, không tăng trưởng nữa.

Đoạn văn trước nói 3 tâm : 1.- Trục tâm, 2.- Thâm tâm, 3.- Đại bi tâm. Đoạn này nói phương tiện thứ hai, thuộc về Thâm tâm, tức là ưa làm các việc lành. Lành có hai thứ : 1.- Bỏ dữ (chỉ thiện) gọi là lành; 2.- Làm lành (tác thiện) cũng gọi là lành.

Món phương tiện thứ hai này thuộc về loại “lành bỏ dữ”; món phương tiện thứ ba sau này, thuộc về loại “lành làm lành”. Hai loại lành này đều thuộc về Thâm tâm cả.

Tóm lại, vì tùy thuận theo đức tánh thanh tịnh của Tâm chơn như, nên hành giả phải xa lìa các tội lỗi.

CHÁNH VĂN

3.- Phương tiện làm cho phát sanh hoặc nuôi lớn căn lành : Siêng năng lễ bái và cúng dường Tam bảo, tùy hỷ việc lành, tán thán công đức và thỉnh Phật trụ thế chuyển pháp luân. Do tâm kính mến Tam bảo rất thuần hậu, làm cho

đức tin được thêm lớn nên hành giả mới dốc chí cầu đạo Vô thượng. Lại nhờ sức gia hộ của Tam bảo, nên các nghiệp chướng được tiêu trừ và căn lành không thoái chuyển. Vì tùy thuận theo đức tánh “vô chướng ngại” của Chơn như, nên hành giả phải xa lìa các si mê chướng ngại.

LƯỢC GIẢI

Phương tiện thứ ba này là “làm các việc lành”, tức là loại “lành tác thiện” (làm lành). Loại lành này cũng nương nơi Thâm tâm mà khởi. Hành giả làm cho phát sanh những việc lành chưa sanh, và nước lớn những việc lành đang có. Siêng năng tu hành và cúng dường Tam bảo v.v... là trồng căn lành; còn kính mến Tam bảo v.v... là nuôi lớn đức tin. Hành giả lại nhờ thần lực của Tam bảo gia hộ, nên tiêu trừ được các nghiệp chướng và làm cho đức tin được vững chắc.

Lễ bái thì xa lìa được cái bệnh ngã mạn, tán thán thì xa lìa được cái bệnh hủy báng, tùy hỷ thì xa lìa được cái bệnh tật đố v.v...

Tóm lại, vì tùy thuận theo đức tánh sáng suốt vô ngại của Tâm chơn như, nên hành giả phải xa lìa các si mê chướng ngại.

CHÁNH VĂN

4.- Phương tiện đại nguyện và bình đẳng. Hành giả vì tùy thuận tánh không đoạn tuyệt của Chơn như và tánh bình đẳng không hai, chẳng phân biệt, rốt ráo vắng lặng, rộng lớn

phổ biến của Chơn như, nên hành giả phát đại nguyện, cùng tận đời vị lai, hóa độ tất cả chúng sanh, đều được rốt ráo chứng vô dư Niết-bàn, không còn sót một chúng sanh nào.

LƯỢC GIẢI

Phương tiện thứ tư là “cứu khổ các chúng sanh”. Món phương tiện này do Tâm đại bi phát sanh.

Hành giả tùy thuận theo các đức tánh : bất tuyệt, rộng lớn, bình đẳng, cứu cánh tịch diệt của Tâm chơn như, nên lập lời thệ nguyện rộng lớn, hóa độ hết thảy chúng sanh, đều được cứu cánh Niết-bàn, không hạn định thời gian và không bao giờ dừng nghỉ.

Tóm lại, Bồ-tát tùy thuận theo các đức tánh tốt của Tâm chơn như mà tu các hạnh lành, dẹp trừ các cấu nhiễm, để trở về Tâm chơn như.

c) TÁM TƯỚNG THÀNH ĐẠO

CHÁNH VĂN

Bồ-tát nhờ phát tâm này, nên được thấy Pháp thân một phần nào. Do thấy được Pháp thân nên Bồ-tát tùy theo nguyện lực của mình, mà hiện ra tám tướng sau đây, để làm lợi ích cho chúng sanh :

1.- Từ cung trời Đâu-suất giáng sanh	
2.- Nhập thai,	3.- Ở trong thai,
4.- Sanh ra,	5.- Xuất gia,

- 6.- Thành đạo, 7.- Thuyết pháp,**
8.- Nhập Niết-bàn.

Song các vị Bồ-tát này, chưa chứng Pháp thân, vì còn các nghiệp hữu lậu từ quá khứ vô lượng kiếp đến nay, chưa có thể đoạn trừ được. Vị Bồ-tát này do sức đại nguyện tự tại mà thọ sanh; tuy không phải bị nghiệp lực kéo dẫn, song vẫn còn khổ vi tế. Trong Khế kinh, Phật nói : “Có vị Bồ-tát thoái tâm bị đọa vào ác thú”. Nói như vậy, là để cho những vị sơ tâm (chưa phải chính thức Bồ-tát) còn giải đãi trên đường tu hành, lo sợ, mà phát tâm đồng mãnh tiến tu, chứ không phải thật thoái đọa.

Lại nữa, các vị Bồ-tát này, từ khi phát tâm về sau, mặc dù nghe nói phải trải qua vô lượng vô biên a-tăng-kỳ kiếp (vô số kiếp), siêng năng tu hành khổ hạnh, mới chứng được Niết-bàn; nhưng cũng không nhu nhược và lo sợ đọa vào Nhị thừa, vì họ đã hiểu chắc và tin rằng : tất cả các pháp từ hồi nào đến giờ, tánh nó vốn là Niết-bàn.

LƯỢC GIẢI

Bồ-tát khi đã viên mãn Thập tín, phát ba món Tâm trên rồi (Trực tâm, Thâm tâm và Đại bi tâm) thì vào Thập trụ, thấy được Pháp thân thanh tịnh, nên có thể thị hiện tám tướng cao cả, để làm lợi ích cho các chúng sanh, mà tâm không nhu nhược và sợ thối

đọa; bởi vì các vị Bồ-tát này đã biết các pháp từ xưa đến nay vốn là Niết-bàn.

Các vị Bồ-tát Thập trụ này, vì các nghiệp hữu lậu chưa hết, nên sanh ở đâu, cũng còn khổ vì tế về “phần đoạn sanh tử”. Nhưng sự thọ sanh của các ngài là do đại nguyện để hóa độ chúng sanh, chứ không phải bị nghiệp lực kéo dẫn mà thọ sanh.

Lại nữa, các vị Bồ-tát này không bao giờ đọa vào ác thú, thoái thất Bồ-đề. Nhưng trong Kinh Bốn Nghiệp Phật nói : “Các vị Bồ-tát từ Thất trụ về trước còn thoái đọa, nếu từ một kiếp đến mười kiếp không gặp Thiện hữu tri thức”. Phật nói như vậy là để khảng bố các vị Sơ tâm Bồ-tát còn giải đãi trong sự tu hành.



DÀN BÀI

BÀI THỨ MƯỜI BỐN

Phân giải thích (tiếp theo)

C.- Phân biệt hành tướng phát tâm đến đạo (tiếp theo và hết)

Ba món phát tâm (tiếp theo và hết)

II. Nói về hiểu biết và làm mà phát tâm

– **Bồ-tát biết tâm mình** (Phật tánh) **không có Lục tệ nên tu pháp Lục độ**

Lục độ	Lục tệ
1.- Bố thí	để trừ tham lam bòn xén
2.- Trì giới	– Nhiễm ô
3.- Nhẫn nhục	– Sân hận
4.- Tinh tấn	– Giải đãi
5.- Thiến định	– Tán loạn
6.- Trí huệ	– Si mê

III. Nói về chứng nhập chơn như mà phát tâm

– **Bồ-tát sau khi nhập Chơn như, rời khỏi diệu dụng độ sanh, và có 3 tướng vi tế :**

- 1.- “Chơn tâm” tức là Thật trí
- 2.- “Phương tiện tâm” tức là quyền trí
- 3.- “Nghiệp thức tâm” tức là Dị thực thức

BÀI THỨ MƯỜI BỐN

PHẦN GIẢI THÍCH

(Tiếp theo)

C.- PHÂN BIỆT HÀNH TƯỚNG PHÁT TÂM ĐẾN ĐẠO

(tiếp theo và hết)

II.- NÓI VỀ HIỂU BIẾT VÀ LÀM (hạnh, hướng) mà phát tâm

CHÁNH VĂN

Phải biết, lối phát tâm này (biết và làm) có phần thắng hơn lối phát tâm trước (Tín phát tâm). Bồ-tát bắt đầu từ Chánh tín (Thập tín) đến đây (Hạnh và Hướng), trải qua gần gần một vô số kiếp thứ nhất, nên đối với Chơn như, các vị này hiện đã hiểu ngộ rất thâm thúy và sự tu hành không còn chấp tướng nữa.

Bồ-tát biết tánh Phật của mình (tâm mình) không có tham lam bồn xển, nên tùy thuận theo tánh Phật tu hạnh Bố thí Ba-la-mật (bố thí rất ráo). Bồ-tát biết tánh Phật của mình không nhiễm ô, xa lìa các tội lỗi ngũ dục, nên tùy thuận theo tánh Phật, tu pháp Trì giới Ba-la-mật. Bồ-tát biết tánh Phật của mình không khổ não, xa lìa các sân hận, nên thuận theo tánh Phật, tu pháp Nhẫn nhục Ba-la-mật. Bồ-tát biết tánh Phật của mình không có tướng thân tâm, xa lìa việc giải đãi, nên tùy thuận theo tánh Phật, tu Tinh tấn Ba-la-mật. Bồ-

tát biết tánh Phật của mình thường định, không có tán loạn, nên tùy thuận theo tánh Phật, tu pháp Thiền định Ba-la-mật. Bồ-tát biết tánh Phật của mình sáng suốt, không có vô minh, nên tùy thuận theo tánh Phật, tu Trí huệ Ba-la-mật.

LƯỢC GIẢI

Trong phần “Phân biệt hành tướng phát tâm đến Đạo”, có chia ra ba hạng :

1.- *Tín phát tâm*, tức là ở địa vị Thập tín mà phát tâm.

2.- *Biết và làm phát tâm*, tức là ở địa vị Tam hiền (Trụ, Hạnh, Hướng) mà phát tâm.

3.- *Chứng nhập Chơn như phát tâm*, tức là ở hàng Thập địa Bồ-tát mà phát tâm.

Đoạn này nói về hàng Tam hiền phát tâm.

Hành giả từ khi phát tâm tu hành, cho đến mãn địa vị Tam hiền, đây là đợt thứ nhất, phải trải qua một “vô số kiếp”. Sau khi mãn Tam hiền lên đến Thất địa, hành giả phải trải qua một “vô số kiếp” về đợt thứ hai. Từ Bát địa trở lên quả vị Phật, hành giả phải trải qua một “vô số kiếp” nữa, về đợt thứ ba.

Hành giả phải trải qua ba vô số kiếp như vậy, và trường kỳ kháng chiến với giặc phiền não nội tâm, bao giờ hoàn toàn thắng trận mới được thành Phật. Trong vô số kiếp thứ nhất, hành giả bị bại trận nhiều mà thắng ít. Đến vô số kiếp thứ hai, là giai đoạn

giăng co, hành giả năm ăn năm thua. Bước qua vô số kiếp thứ ba thì hành giả thắng nhiều mà thua ít.

Vì hạng thứ hai là “Hiếu và Làm mà phát tâm”, cố nhiên phải hơn phần “Tín mà phát tâm” trước. Từ địa vị Thập tín đến địa vị Tam hiền, vì hành giả tu hành đã trải qua gần mãn một vô số kiếp, nên ngộ được chơn tâm; nhưng chưa chứng nhập. Tuy nhiên, về việc tu hành, hành giả đã cởi mở rất nhiều những sự nặng nề về phần tu hữu tướng (chấp danh, trước tướng) và bắt đầu về vô tướng, để nhập chơn tâm thanh tịnh.

Bồ-tát biết chơn tâm mình từ, bi, hỷ xả, không có tham lam bồn xển, nên tu pháp Bồ thí Ba-la-mật, để trừ tâm bồn xển (tu tâm) và nuôi dưỡng tánh từ bi hỷ xả (dưỡng tánh) để trở lại hiệp với chơn tâm của mình.

Bồ-tát biết chơn tâm mình thanh tịnh, không có các nhiễm ô tội lỗi, nên tu pháp Trì giới Ba-la-mật, để trừ tâm nhiễm ô tội lỗi (tu tâm) nuôi dưỡng đức tánh thức thanh tịnh (dưỡng tánh) để hợp với chơn tâm của mình.

Bồ-tát biết chơn tâm mình không có sân hận, nên tu pháp Nhẫn nhục Ba-la-mật, để đối trị tâm sân hận (tu tâm) nuôi lớn đức tánh vô sân (dưỡng tánh) để hợp với chơn tâm.

Bồ-tát biết chơn tâm mình không phiền não giải đãi, nên tu pháp Tinh tấn Ba-la-mật, để trừ tâm giải đãi (tu tâm) nuôi dưỡng đức tánh siêng năng (dưỡng tánh) để hợp với chơn tâm.

Bồ-tát biết chơn tâm mình thường định, không tán loạn, nên tu pháp Thiền định Ba-la-mật, để trừ tâm tán loạn (tu tâm) và nuôi dưỡng tánh tịch tịnh (dưỡng tánh) để hợp với chơn tâm.

Bồ-tát biết chơn tâm mình sáng suốt, không có si mê, nên tu pháp Trí huệ Ba-la-mật, để trừ tâm si mê (tu tâm) và nuôi dưỡng trí huệ (dưỡng tánh) để hợp với chơn tâm.

Tóm lại, Bồ-tát biết mình không có các điều xấu tệ, như tham lam bôn xển, phá giới nhiễm ô, nóng nảy sân hận, biếng nhác trễ nải, tán loạn và si mê v.v... mà trái lại, có đủ các đức tánh tốt, như từ bi, hỷ xả, thanh tịnh, không sân si, tinh tấn, thường định và trí huệ v.v... nên tu pháp Lục độ, để diệt trừ Lục tệ, nuôi lớn các đức tánh tốt ở nơi tâm mình. Khi các đức tánh tốt (tánh Phật) được hoàn thành viên mãn, thì Bồ-tát sẽ thành Phật.

GIẢI DANH TỪ

Chữ “**Ba-la-mật**”, Hán dịch là “Đáo bỉ ngạn”; nghĩa là đến bờ bên kia, tức là bờ Giác. Song chữ Ba-la-mật” này cũng có nghĩa là “rốt ráo cùng tận”. Như nói “Bố thí Ba-la-mật”, nghĩa là bố thí đến cùng tận. Chúng phạm phu khi bố thí, còn chấp Ta là người năng thí (làm ơn). Kia là kẻ thọ thí (chịu ơn); vì còn dính mắc nơi tướng, chấp có nhơn có ngã, nên bố thí mà không được Ba-la-mật. Trái lại, Bồ-tát khi bố thí, hợp với chơn tâm thanh tịnh, không thấy có nhơn có ngã : Ta đây là người làm ơn (năng thí). Kia là kẻ thọ ơn (được thí). Nó là vật bị thí ... Vì không dính mắc nơi tướng nên gọi là “Bố thí Ba-la-mật”. Năm món “Ba-la-mật” sau, ý nghĩa cũng như thế.

III.- Chứng nhập Chơn như mà phát tâm

CHÁNH VĂN

Bồ-tát từ Sơ địa cho đến Đẳng giác, đã chứng được Chơn như, cũng gọi là chứng Pháp thân.

Các vị Bồ-tát khi đã chứng nhập Chơn như, thì từ trên tâm Chơn như này, khởi ra đại dụng : như trong nhất niệm mà có thể đi hết cả mười phương thế giới, cúng dường chư Phật, thỉnh Phật chuyển pháp luân và mở đường dẫn dắt, làm lợi ích cho các chúng sanh, mà không cần đến ngôn ngữ. Hoặc vì để độ những chúng sanh căn tánh thấp kém, lo sợ phải trải qua nhiều kiếp tu hành mới thành đạo, nên Bồ-tát thị hiện mau thành quả Phật. Hoặc vì để độ những chúng sanh biếng nhác trễ nải, nên Bồ-tát nói : “Ta tu hành trải qua vô lượng a-tăng-kỳ kiếp mới được thành Phật”. Các vị Bồ-tát mặc dù thị hiện ra vô số phương tiện như vậy, không thể nghĩ bàn được, song thật ra các vị này trình độ như nhau, sự phát tâm, chỗ chứng ngộ cũng đồng nhau, và đều trải qua vô số kiếp tu hành, không có kẻ mau, người chậm, vị này hơn, vị kia kém. Các vị Bồ-tát tùy theo mỗi quốc độ, và trình độ thấy nghe, căn tánh sai khác, dục vọng không đồng của mỗi chúng sanh mà thị hiện ra nhiều hạnh (Bồ-tát đa hạnh), phương tiện độ sanh không giống nhau.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này nói “chứng nhập Chơn như mà phát tâm”, tức là Bồ-tát chứng được thể Chơn như, rồi phát ra đại dụng của Chơn như.

Các vị Bồ-tát từ Sơ địa đến Đẳng giác, đã chứng được Chơn như, cũng gọi là chứng Pháp thân thanh tịnh của Như Lai. Rồi từ nơi thể Chơn như này phát khởi ra diệu dụng không thể nghĩ bàn, như trong nhứt niệm Bồ-tát có thể đi hết cả mười phương thế giới, cúng dường chư Phật, hoặc thỉnh Phật chuyển pháp luân. Và cũng từ nơi diệu dụng của Chơn như, mà Bồ-tát giáo hóa làm lợi ích cho chúng sanh, hoặc không dùng đến văn tự ngữ ngôn.

Có vị Bồ-tát vì muốn khuyến khích những chúng sanh thấp kém, lo sợ cho mình không thể đeo đuổi trải qua nhiều kiếp trường kỳ tu tập, nên thị hiện tu mau thành Phật, để cho chúng sanh ấy khỏi lo sợ; như nàng Long Nữ trong Kinh Pháp Hoa, ngài Quảng Ngạch trong Kinh Niết-bàn, ông Thiện Tài trong Kinh Hoa Nghiêm.

Và có vị Bồ-tát, vì những chúng sanh giải đãi bê tha sự tu hành, nên thị hiện trải qua ba vô số kiếp tu hành, mới được thành Phật, để cho chúng sanh ấy, thấy con đường còn dài, phải siêng năng tu hành; như Đức Thích Ca, trải qua ba vô số kiếp mới thành đạo.

Bồ-tát, tùy theo mỗi quốc độ khác nhau, trình độ thấy nghe của chúng sanh không đồng, mà thị hiện

ra rất nhiều phương tiện, không thể nghĩ bàn. Bởi thế nên gọi “Bồ-tát đa hạnh”.

Nhưng sự thật, về trình độ của các vị Bồ-tát thì đồng nhau, sự phát tâm, chỗ chứng ngộ cũng đồng nhau, và đều trải qua ba vô số kiếp tu hành, không có sự mau chậm hay hơn kém nhau.

CHÁNH VĂN

Lại nữa, Bồ-tát phát tâm, có 3 tướng vi tế :

- 1.- Chơn tâm, tức là tâm vô phân biệt (thật trí).**
- 2.- Phương tiện tâm, tức là tâm tự nhiên làm lợi ích cho các chúng sanh (quyền trí).**
- 3.- Nghiệp thức tâm, tức là tâm sanh diệt rất vi tế.**

Bồ-tát tu hành đến khi công đức thành tựu viên mãn rồi thị hiện thân cao lớn (Báo thân) hơn các thế gian, ở trên cõi trời Sắc cứu cánh Bồ-tát do nhứt niệm tương ứng (hiệp) với huệ, nên vô minh liền hết, gọi là “được nhứt thể chủng trí”. Lúc bấy giờ Bồ-tát tự nhiên có diệu dụng không thể nghĩ bàn, hiện thân khắp mười phương thế giới làm lợi ích cho tất cả chúng sanh.

LƯỢC GIẢI

Các vị Bồ-tát phát tâm vừa nói trên, đều có 3 tướng vi tế như sau :

- 1.- Được Thật trí, tức là chơn tâm vô phân biệt.**

2.- Được Quyền trí, tức là Trí phương tiện phân biệt, để làm lợi ích cho các chúng sanh,

3.- Dị thực thức, tức là nghiệp thức, sanh diệt rất vi tế.

Bồ-tát tuy được quyền trí và thật trí, nhưng chưa rốt ráo như Phật và vì còn Dị thực thức (Kim cang đạo hậu Dị thực không) nên còn bị biến dịch sanh tử.

Bồ-tát tu hành, khi công đức được thành tựu viên mãn, đến phút tối hậu, phá sạch vô minh vi tế, nhứt niệm hiệp với Bát nhã huệ, thì được “Nhứt thể chủng trí” gọi là “Chánh biến giác”. Lúc bấy giờ Bồ-tát hiện thân Tự thọ dụng (Báo thân) cao lớn ngàn trượng, ở cõi Tự thọ dụng (Tự thọ dụng độ), trên đỉnh trời Sắc giới, chờ đến thời kỳ, sẽ đi bổ xứ làm Phật, như Đức Di Lặc hiện nay ở cõi trời Đâu suất. Vị Bồ-tát này tự nhiên có diệu dụng, thị hiện mười phương thế giới, làm lợi ích cho các chúng sanh không thể nghĩ bàn.

Tóm lại, từ khi phát tâm tu hành, cầu quả Phật, đến khi được Nhứt thể chủng trí, thành Chánh biến giác là rốt ráo sự phát tâm vậy.

CHÁNH VĂN

Hỏi : – Trong hư không, vô biên, có vô tận thế giới, trong mỗi thế giới có vô số chúng sanh; vì chúng sanh vô số, nên tâm niệm và hành vi cũng khác nhau vô cùng; nếu Bồ-tát đoạn vô minh, không còn tâm tướng, thì lấy gì để biết tất cả pháp, mà gọi là “Nhứt thể chủng trí” ?

Đáp : – Tất cả cảnh giới vốn là chơn tâm thanh tịnh, không có gì khác. Song vì chúng sanh không như chơn tâm thanh tịnh (xứng tánh) lại khởi ra các tướng niệm phân biệt, vọng thấy có các cảnh giới sai khác, nên không thể biết được cảnh giới vô tướng thanh tịnh (chơn tâm) biến khắp tất cả, của chư Phật.

Chơn tâm này đã là bản thể hiện ra tất cả pháp và Bồ-tát vì đã chứng được bản thể của tất cả pháp, tất nhiên biết được tất cả pháp, nên gọi là “Nhứt thể chủng trí”. Nhờ “Nhứt thể chủng trí” này, mà Bồ-tát tùy thuận theo trình độ của các chúng sanh, lập ra các pháp phương tiện, giáo hóa vô số chúng sanh.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này ngài Bồ-tát Mã Minh, lập lời vấn đáp, để giải thích những điều thắc mắc của độc giả.

Thấy đoạn trên nói : Do Bồ-tát trong nhứt niệm tương ưng với Huệ, nên vô minh liền hết, gọi là được “Nhứt thể chủng trí”, nên độc giả thắc mắc : Do vô minh mà có tâm tướng, nhờ tâm tướng nên mới biết được các sự vật. Nếu vô minh hết, tâm tướng không còn, thì lấy cái gì để biết tất cả sự vật, mà gọi là “được nhứt thể chủng trí” ?

Bồ-tát giải đáp, đại ý : Tất cả các pháp nguyên là chơn tâm (đó là định lý của Đại thừa). Nếu còn vô minh và tâm tướng phân biệt, thì cố nhiên phải có

năng sở dĩ thử, nên sự phân biệt bị cuộc hạn, tuy biết mà biết không cùng khắp, cái biết ấy chỉ là tướng niệm mà thôi. Trái lại, nếu vô minh hết, tâm tướng không còn, tức là hiệp với chơn tâm, mà chơn tâm là bản thể của các pháp, biến khắp tất cả các pháp; cũng như trời đất non sông, mà bề cả đều bao hàm hết thảy. Bởi thế nên hành giả trừ vô minh, diệt hết loạn tướng chứng nhập chơn tâm, thì mới biết được các pháp một cách rốt ráo, gọi là được “Nhứt thể trí”.

Từ chơn tâm này phát ra đại trí dụng, biết rõ tất cả pháp, tùy theo căn cơ của vô số chúng sanh, dùng vô số phương tiện, để dẫn dắt chúng sanh, gọi đó là được “nhứt thể chủng trí”. Chứng được Nhứt thể trí và Nhứt thể chủng trí, gọi là phát minh rốt ráo tâm Đại thừa, tức là thành Phật.

CHÁNH VĂN

Hỏi : – Chư Phật đã có nghiệp dụng tự nhiên thị hiện khắp tất cả chỗ, làm lợi ích cho các chúng sanh. Nếu chúng sanh nào thấy được thân Phật, hoặc nghe thuyết pháp, hoặc thấy thần thông biến hóa của Phật, thì đều được lợi ích; tại sao trong thế gian còn có nhiều người không thấy được Phật ?

Đáp : – Pháp thân của chư Phật bình đẳng và khắp tất cả chỗ, tự nhiên làm lợi ích cho các các chúng sanh, không dụng tâm hay cố ý. Song cũng tùy theo tâm của chúng sanh mà tự thấy có hiện

hay không. Tâm chúng sanh như cái gương, nếu gương bị bụi đóng, thì cảnh vật không hiện; còn tâm chúng sanh bị cấu nhiễm thì Pháp thân không hiện.

LƯỢC GIẢI

Tiếp theo đoạn vấn đáp trên, nghe nói :

“Phật có thần thông diệu dụng không thể nghĩ bàn, bình đẳng làm lợi ích cho tất cả chúng sanh, mà không dụng công hay cố ý” : nên đọc giả nghĩ : Nếu như thế, tại sao có chúng sanh được tế độ, có chúng sanh không được tế độ.

Bồ-tát giải thích, đại ý : Phật tuy có Nhứt thế chủng trí và đủ các phương tiện, thần thông diệu dụng, bình đẳng và tự nhiên làm lợi ích cho tất cả chúng sanh, không dụng công hay cố ý, không phân biệt chủng loại nào. Nhưng chúng sanh có tiếp nhận được hay không là do tâm của họ có thanh tịnh hay không. Như cái gương tuy sáng mà bị bụi bám vào, dù cảnh vật tuy sẵn có, cũng không thể gì hiện ra được. Cũng thế, chúng sanh tâm tánh còn cấu nhiễm, thì chư Phật tuy có diệu dụng không thể nghĩ bàn, bình đẳng phổ độ, song họ cũng không thể thấy được Phật, Tuy không thấy Phật tế độ, nhưng Phật vẫn âm thầm gia hộ. Ví như kẻ mù sống dưới mặt trời, tuy họ không thấy được ánh sáng, nhưng mặt trời vẫn chiếu đến, và họ vẫn nhờ ánh sáng mà sống

(HẾT PHẦN GIẢI THÍCH)

DÀN BÀI

BÀI THỨ MƯỜI LĂM

Chương thứ tư : TÍN TÂM TU HÀNH
(2 bài, bài này thứ nhất)

A.- Bốn món Tín tâm

- 1.- Tin căn bản (tin tánh Phật của mình)
- 2.- Tin Phật,
- 3.- Tin Pháp,
- 4.- Tin Tăng

B.- Năm môn Tu hành (Lục độ) :

1.- Bố thí	2.- Trì giới
3.- Nhẫn nhục	4.- Tinh tấn
5.- Chĩ, quán (Định, Huệ)	

BÀI THỨ MƯỜI LĂM

CHƯƠNG THỨ TƯ

PHẦN TÍN TÂM, TU HÀNH

CHÁNH VĂN

Chương này là căn cứ vào nhóm chúng sanh chưa vào chánh định mà nói về việc tín tâm tu hành. – Về tín tâm thì ước lược có bốn món, còn tu hành lại có năm môn.

A.- NÓI VỀ BỐN MÓN TÍN TÂM

1.- Tin căn bản, tức là ưa nghĩ nhớ pháp Chơn như.

2.- Tin Phật có vô lượng công đức; hành giả thường phải nghĩ tưởng, gần gũi, cung kính và cúng dường chư Phật, để phát khởi căn lành và nguyện cầu đặng “Nhứt thế trí”.

3.- Tin Pháp của Phật có lợi ích lớn; hành giả phải thường nhớ tu hành các pháp Ba-la-mật.

4.- Tin Tăng là người chơn chánh tu hành, tự lợi lợi tha, và hành giả thường ưa thân cận các vị Bồ-tát để cầu học cái hạnh chơn thật.

LƯỢC GIẢI

Luận này có năm chương, ba chương đầu là phần lý thuyết, chương thứ tư nói về thật hành, tức là việc

khởi tín tâm tu hành, nên chương này rất cần thiết cho hành giả.

Vậy người nào mới có thể khởi tín tâm tu hành ? – Bồ-tát Mã Minh nói : “Phải chúng sanh chưa vào chánh định, mới có thể khởi tín tâm tu hành”. Tại sao thế ? – Vì những người tà định (ngoại đạo) không thể khởi tín tâm tu hành theo Đại thừa; còn những người đã vào chánh định rồi, thì không cần phải nói nữa; duy có người bất định (không như định Đại thừa hay Tiểu thừa) chưa vào chánh định, mới có thể khởi tín tâm tu hành theo Đại thừa được.

Vậy hành giả phải tin cái gì ? – Có bốn món : Trước nhất hành giả phải tự tin nơi bản tánh Chơn như của mình, tức là tin mình sẵn có tánh Phật (khả năng thành Phật), cũng gọi là tin tâm Đại thừa. Tin như thế nào ? – Phải luôn luôn tin tưởng và nghĩ nhớ tâm Chơn như của mình, Thể nó lớn, Tướng nó to, Dụng nó đại. Đó là điều tin căn bản, còn ba điều tin sau này, cũng do tin căn bản mà ra, tức là tin Tam bảo – Tin Phật là người đã chứng được Chơn như; tin Pháp là phương pháp để thực hiện Chơn như; tin Tăng là người đang thật hành theo Chơn như.

Hành giả tin Phật để cầu được như thế trí; tin Pháp để tu hành theo các pháp Ba-la-mật; tin Tăng để học theo hạnh chơn thật.

CHÁNH VĂN

B.- NÓI VỀ NĂM MÔN TU HÀNH

- 1.- Bố thí
- 2.- Trì giới
- 3.- Nhẫn nhục
- 4.- Tinh tấn
- 5.- Chỉ, quán (Định, Huệ)

Thế nào là tu Bố thí ? – Nếu thấy có người đến xin, hành giả có những tài vật gì tùy theo sức mình, đem bố thí cho người, thì sẽ được hai điều lợi ích : tự mình bỏ được lòng tham lam bôn xén, và người thọ thí được vui mừng. – Nếu thấy người bị tai nạn, sợ hãi lo buồn, hành giả tận khả năng của mình cứu giúp, làm cho họ hết lo sợ; gọi là thí vô úy (bố thí cái không sợ). – Nếu có người đến cầu nghe Phật pháp, hành giả tùy theo sự hiểu biết của mình, phương tiện thuyết pháp; thuyết pháp với tâm niệm tốt đẹp là nghĩ vì tự lợi lợi tha và hồi hướng về đạo Bồ-đề, không vì danh lợi hoặc cầu người cung kính.

LƯỢC GIẢI

Về việc tu hành, hành giả chỉ tu pháp Lục độ thì những hạnh tự lợi và lợi tha đều được đầy đủ.

Bố thí có ba thứ : Thí tài, thí pháp, và thí không sợ.

1.- *Thí tài*, tức là thí của, có hai thứ của :

a) Đem tiền bạc, của cải của mình giúp cho người, gọi là thí ngoại tài (của ngoài thân);

b) Hy sinh thân mạng mình để cứu người, như cho máu những người thiếu máu v.v... gọi là thí nội tài (của trong thân). Thí ngoại tài thì hành giả sẽ trừ được tâm bợn xěn về tiền của. Thí nội tài thì hành giả sẽ bớt được tâm chấp ngã và tự ái.

2.- *Thí pháp*, tức là thí phương pháp, có hai phần :

a) Chỉ dạy cho người những phương pháp (nghề nghiệp) chơn chánh để tự nuôi sống, gọi là thí về pháp thế gian;

b) Dạy người những phương pháp tu hành để giải thoát sanh tử luân hồi, gọi là thí về pháp xuất thế gian. Thí pháp, hành giả sẽ trừ được tâm bợn xěn về pháp.

3.- *Thí không sợ*, tức là thí cái không lo sợ, cũng có hai phần :

a) Về phần tiêu cực, mình không làm cho người lo sợ, gọi là thí không sợ.

b) Về phần tích cực, thấy người bị hoạn nạn, đang lo sợ, mình tận lực cứu giúp, làm cho người hết lo sợ, cũng gọi là thí không sợ. Bồ thí không sợ, hành giả sẽ nuôi lớn được lòng từ bi.

CHÁNH VĂN

Thế nào là tu Trì giới ? – Không sát sanh, trộm cắp, dâm dục, không nói lời dâm thục, nói lời độc ác, không nói dối, nói thêu dệt, không tham sân si, tật đố, dua nịnh, dối trá và tà kiến. Nếu là người xuất gia thì, vì còn dẹp trừ phiền

não, nên phải xa lánh chỗ ồn ào, thường ở chỗ thanh vắng, tu hạnh thiếu dục tri túc, hoặc tu hạnh đầu đà v.v... Cho đến một lỗi nhỏ, hành giả cũng phải sanh tâm hổ thẹn, ăn sắn sẩm hối và kiêng sợ; không dám khinh giới luật của Phật. Hành giả phải giữ gìn, đừng để cho người chê bai khinh hiềm, tự mình mà họ tạo tội lỗi.

LƯỢC GIẢI

Giới luật của Phật chế ra, tổng quá có ba phần, gọi là “Tam trụ tịnh giới” (ba phần giới thanh tịnh).

- 1.- Bỏ các điều tội lỗi, gọi là “Nhiếp luật nghi giới”;
- 2.- Làm các việc lành, gọi là “Nhiếp thiện pháp giới”;
- 3.- Làm lợi ích chúng sanh, gọi là “Nhiều ích hữu tình giới”.

Hành giả tu theo Đại thừa, một mặt là phải giữ ba phần giới này cho thanh tịnh; một mặt nữa là đừng làm những điều sai quấy, để cho thế gian đàm tiếu, mà họ mang lấy tội lỗi.

CHÁNH VĂN

Thế nào là tu Nhẫn nhục ? – Nhẫn chịu những điều người ta làm cho mình khổ não, trong tâm hành giả cũng không nghĩ tưởng đến việc trả thù; và nhẫn chịu tám hướng gió của trần gian thổi đến : 1.- Thanh lợi, 2.- Suy bại, 3.- Hủy báng, 4.- Danh dự, 5.- Khen, 6.- Chê, 7.- Khổ, 8.- Vui.

LƯỢC GIẢI

Tất cả những hoàn cảnh, làm cho hành giả tạo các tội lỗi, không ngoài tám điều, gọi là “Bát phong” (tám ngọn gió); nhưng tóm lại thì có hai cảnh : thuận và nghịch.

Tài lợi, danh vọng, khen ngợi và vui là bốn ngọn gió thuận cảnh, nó thổi vào biển tâm của hành giả, làm cho nổi lên vô lượng sóng tham lam. – Suy bại, hủy báng (công kích lỗi người) chê bai (nói xấu) và khổ là bốn ngọn gió nghịch cảnh, nó thổi vào biển tâm của hành giả, làm cho nổi lên không biết bao nhiêu sóng sân hận.

Hành giả khi gặp các thứ gió, dù thuận hay nghịch, cũng đều phải giữ gìn biển tâm của mình cho yên lặng, đừng để các sóng phiền não như tham lam hay sân si v.v... nổi lên. Như thế gọi là tu pháp Nhẫn nhục Ba-la-mật.

CHÁNH VĂN

Thế nào là tu Tinh tấn ? – Lập chí kiên nhẫn, tu các việc lành, tâm không trễ nải và không khiếm nhược. Hành giả phải thường nhớ rằng, từ quá khứ nhiều kiếp lâu xa đến nay đã thọ không biết bao nhiêu thân tâm hư giả và chịu không biết bao nỗi khổ lớn lao, đều không có lợi ích gì cả. Bởi thế nên đời nay, ta phải siêng năng tu các công đức, làm những việc tự lợi lợi tha, để mau xa lìa các khổ.

Lại nữa, nếu người tín tâm tu hành mà bị các nghiệp chướng đời trước làm chướng ngại, hoặc bị các tà ma ác quỷ nhiều hại, hay bị việc đời ràng buộc, hoặc vì bệnh khổ làm não bức v.v... thì hành giả phải tinh tấn dũng mãnh, ngày đêm sáu thời lễ Phật tụng Kinh, thành tâm sám hối, thường hành không bỏ phế; khuyên thỉnh Phật trụ thế và tùy hỷ các việc công đức để hồi hướng về đạo quả Bồ-đề. Phải làm như thế, hành giả mới khỏi các điều chướng ngại và căn lành tăng trưởng.

LƯỢC GIẢI

Tinh tấn là một yếu tố để thành công trên đường đời cũng như trên đường Đạo. Người tu hành nếu thiếu tinh tấn thì không bao giờ thành đạo chứng quả được. Tinh là tinh chuyên một việc; Tấn là tiến tới không dừng.

Hành giả lập chí dũng mãnh, chuyên tu các pháp lành, tâm không khiếm nhược, phải thường nhớ rằng : Từ vô lượng kiếp đến nay, ta thọ biết bao nhiêu thân, chịu biết bao nhiêu khổ, nhưng không làm được điều lợi ích gì cả ! Vậy đời này ta phải tu các công đức, để xa lìa các tội khổ. Nếu người bị nghiệp chướng đời trước nặng nề, hoặc tà ma ác quỷ nhiều loạn, hay việc đời ràng buộc, bệnh hoạn làm khổ não v.v... khó hành đạo được, hành giả phải ngày đêm 6 thời, tụng Kinh sám hối, không nên bê trễ, thì các chướng ngại sẽ hết và căn lành tăng trưởng.

CHÁNH VĂN

Thế nào là tu Chỉ, Quán ? – “Chỉ” nghĩa là đình chỉ tất cả các vọng tưởng (định), để tùy thuận theo quán không (Xa-ma-tha); “Quán” nghĩa là quán sát các tướng như duyên sanh diệt (huệ) để tùy thuận theo quán giả (Tỳ-bác-xa-na).

Sao gọi là tùy thuận ? – Do hành giả từ từ tu tập, một lần cả Chỉ và Quán, đều không rời nhau, nên gọi là tùy thuận.

LƯỢC GIẢI

Tu Chỉ, Quán tức là tu Thiền định và Trí huệ. “Chỉ” là đình chỉ các vọng tưởng, tức là Định; “Quán” là quán sát để thấu rõ chơn lý của các pháp, tức là Huệ. Tu Chỉ, Quán sẽ được Định, Huệ; vì Chỉ, Quán là như, mà Định, Huệ là quả.

Trong Lục độ, chia riêng ra Thiền định và Trí huệ, là muốn cho hành giả thấy rõ hành tướng, công dụng và kết quả của hai pháp môn khác nhau. Trong Luận này về chương “Tín Tâm Tu Hành”, Bồ-tát Mã Minh cũng dạy tu Lục độ, nhưng hai độ sau lại chung làm một và không gọi tu Định, Huệ mà lại gọi là tu Chỉ, Quán ? – Vì Bồ-tát muốn cho hành giả phải hiểu rằng : Về phần tu như thì hai pháp này rất liên quan với nhau, nên không thể rời nhau; nghĩa là hành giả phải đồng thời tu cả Chỉ và Quán. Trong Chỉ có Quán, trong Quán có Chỉ.

Thế nào là trong Chỉ có Quán ? – Nghĩa là muốn ngăn ngừa đình chỉ không cho các vọng tưởng nổi lên, thì hành giả phải quán sát các pháp là không; bởi các pháp là không, nên hành giả chẳng chấp có, và không khởi tâm tham sân v.v...

Thế nào là trong Quán có Chỉ ? – Nghĩa là hành giả quán sát các pháp đều do nhơn duyên hòa hiệp, sanh không phải thật sanh, mà diệt cũng không phải thật diệt. Vì các pháp do nhơn duyên hòa hiệp giả có, nên hành giả chẳng chấp không, và chẳng sanh các phiền não.

NÓI VỀ TU CHỈ (ĐỊNH)

CHÁNH VĂN

Nếu tu “Chỉ” (định), hành giả phải ở chỗ thanh vắng, ngồi ngay thẳng, tâm chơn chánh, chẳng nương hơi thở, chẳng nương hình sắc và hư không, chẳng nương đất, nước, gió, lửa; chẳng nương thấy, nghe, hay biết, cho đến các tướng niệm đều diệt trừ, rồi hành giả dẹp luôn cái “tâm niệm” trừ tướng niệm nữa.

Do tất cả các pháp từ hồi nào đến giờ, mỗi niệm không sanh, mỗi niệm không diệt, nên hành giả phải không các tướng niệm và cũng không tưởng cảnh giới ngoài tâm, rốt sau rồi lấy tâm trừ tâm. Nếu tâm vọng tưởng rong ruổi, thì hành giả phải liền đem trở lại chánh niệm. – Phải biết

“chánh niệm” đây, tức là “duy tâm”, không có ngoại cảnh. Và cái tâm này cũng không hình tướng gì có thể tưởng niệm được.

LƯỢC GIẢI

Hành giả tu Định (Chỉ), phải ở chỗ thanh vắng, tránh xa nơi ồn ào náo nhiệt; thân ngồi ngay thẳng, không ngước không cúi; tâm phải chơn chánh, tỉnh táo sáng suốt và tịch tịnh, không phù không trầm; phải thoát ly thân, nghĩa là không nương hơi thở (không sổ tức); không nương hình sắc; phải thoát ly thế giới, không nương hư không, tứ đại; và phải thoát ly tâm, không nương thấy nghe hay biết.

Hành giả phải trừ hết các tướng niệm, rồi cái tâm niệm trừ các tướng đó cũng dứt luôn; phải biết các pháp từ hồi nào đến giờ, chỉ là nhất tâm (duy tâm), không sanh không diệt, không có cảnh giới ngoài tâm. Bởi thế nên tâm vừa vọng động rong ruổi theo trần cảnh, thì hành giả phải thu lại đem về chánh niệm tức là nhất tâm, gọi là “dùng nhất tâm diệt các vọng tướng”; rồi sau cái “tâm” này (nhất tâm) cũng không còn, gọi là “dùng tâm trừ tâm”.

Các vị Cổ đức dạy rằng : “Người tham thiền, trong phải thoát ly thân tâm, ngoài xa lìa cảnh giới; nghĩa là phải rời tâm, ý, thức mà tham cứu, phải ra khỏi con đường Thánh phàm mà tu học, phải viễn ly các cảnh giới vọng tưởng mà cầu đạo”. Tóm lại, là phải phóng xả tất cả.

CHÁNH VĂN

Lại nữa, trong tất cả thì giờ, khi đi đứng nằm ngồi, tới lui qua lại, làm tất cả việc, hành giả phải thường nhớ phương tiện (phương tiện tùy duyên chỉ), nghĩa là tùy thuận quán sát. Hành giả tu tập như vậy lâu ngày thuần thục, thì tâm được an trụ; do tâm an trụ lần lần mạnh mẽ, nên dẹp sâu phiền não, tín tâm tăng trưởng, dặng tùy thuận vào Chơn như tam-muội, mau thành vị Bất thối. Chỉ trừ những người nghiệp chướng sâu dày, nghi ngờ bài báng không tin, hoặc ngã mạn biếng nhác, thì không thể nhập Chơn như tam-muội được.

Và hành giả nhờ nương pháp Chơn như tam-muội này, mà biết được pháp giới duy nhất; nghĩa là nhận rõ Pháp thân của chư Phật và thân chúng sanh bình đẳng không hai, nên cũng gọi là Nhứt hạnh tam-muội.

Phải biết Chơn như là căn bản của các pháp tam-muội; nếu hành giả tu pháp tam-muội này, thì lần lần sẽ được vô lượng pháp tam-muội.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này nói về “Phương tiện tùy duyên Chỉ”; nghĩa là tu thiền định không những thường ngồi mà còn phải phương tiện tùy duyên tu tập, không cho gián đoạn. Khi đi đứng nằm ngồi làm các việc, hành giả cũng phải luôn luôn quán sát tu tập; như thế lâu ngày

tâm được an trụ, nhưn đó định lực lần lần mạnh mẽ, nên tín tâm tăng tấn, dẹp sâu phiền não, được tùy thuận vào Chơn như tam-muội, thành bậc Bất thối. Chỉ trừ những người hủy báng không tin, thì không được vào Chơn như tam-muội.

Hành giả được Chơn như tam-muội rồi, thì biết pháp giới là một, chúng sanh và chư Phật bình đẳng không hai, mê ngộ đồng một tánh, nên cũng gọi là Nhứt hạnh tam-muội (Tam-muội đồng nhứt thể).

Chơn như tam-muội là căn bản của các pháp tam-muội, nên người ngộ được Chơn như tam-muội rồi thì sẽ được các pháp tam-muội khác.

Chữ "*Tam-muội*", Hán dịch là Chánh định hay Chánh thọ; nghĩa là tu Định đã đến lúc thuần thực hay đúng mức.

(Đã nói tu thiền định rồi, tiếp sau đây sẽ nói các việc ma).



DÀN BÀI

BÀI THỨ MƯỜI SÁU

TÍN TÂM TU HÀNH (tiếp theo và hết)

C.- Các thứ ma chướng khi tu thiện :

- 1.- Ma hiện Phật, Bồ-tát v.v...
- 2.- Ma nói pháp Lục độ và ba môn giải thoát v.v...
- 3.- Ma làm cho hành giả mất tánh thường hoặc điên v.v...

Đối trị các ma : 1.- Quán duy tâm
2.- Không móng tâm chấp trước

D.- Mười điều lợi ích tu thiện

E.- Bảy pháp quán

G.- Chỉ và quán đồng thời tu

H.- Lợi ích chỉ quán

I.- Pháp môn niệm Phật

Chương thứ năm : Nói về **LỢI ÍCH** và **KHUYẾN TU**

- Học và tu theo Luận này sẽ được lợi ích vô cùng
- Khuyến hành giả tu theo Luận Đại thừa này
- Hồi hướng

HẾT

BÀI THỨ MƯỜI SÁU

PHẦN TÍN TÂM, TU HÀNH

(tiếp theo và hết)

C.- NÓI VỀ CÁC THỨ MA CHƯỚNG TRONG KHI TU THIỀN CHÁNH VĂN

Nếu chúng sanh nào căn lành mỏng ít, bị các tà ma ngạ i đạo, hoặc quỷ thần làm nhiễu loạn, trong khi hành giả tham thiền, chúng hiện các hình tướng ghê sợ, hoặc hiện kẻ trai người gái xinh đẹp v.v... thì phải quán Duy tâm, lúc bấy giờ các ma này tiêu diệt, không còn làm gì nữa được.

Hoặc chúng hiện hình chư Thiên, Bồ-tát, Phật, cũng đủ các tướng tốt; hoặc nói thần chú, nói pháp bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí huệ; hoặc nói pháp bình đẳng, không, vô tướng, vô nguyện, không oán, không thân, không nhờn, không quả, rốt ráo trống không vắng lặng, gọi đó là chơn Niết-bàn. Hoặc chúng làm cho hành giả biết được đời trước của mình (túc mạng thông) hoặc biết những việc quá khứ vị lai, biết đặng tâm người (tha tâm thông) biện tài vô ngại. Chúng làm cho hành giả tham luyến danh lợi ở thế gian v.v... Hoặc ma làm cho

hành giả tánh không chừng đổi, hay giận, hay cười, ưa ngủ, nhiều bệnh, hoặc nhiều thương xót, tâm hay giải đãi; hoặc có khi rất tinh tấn, có lúc lại bê tha hoặc sanh tâm nghi ngờ không tin, và nhiều lo nghĩ; hoặc bỏ pháp tu căn bản, trở lại tu các tạp hạnh; hoặc đắm nhiễm các việc triền phược ở thế gian; hoặc làm cho hành giả dặng chút ít phần tương tự như các pháp tam-muội, song đó là cảnh bị chứng của ngoại đạo, không phải thật tam-muội; hoặc làm cho hành giả ở trong Định, từ một ngày hoặc đến bảy ngày, tự nhiên dặng món ăn thơm ngon, thân tâm vui thích, không biết đói khát; khiến cho hành giả rất ưa thích. Hoặc làm cho hành giả ăn không chừng đổi, khi nhiều khi ít, sắc mặt biến đổi luôn. Khi gặp những cảnh như vậy, hành giả phải thường dùng trí huệ quán sát, siêng năng giữ gìn Chánh niệm, không nên chấp thủ, chớ để cho tâm mình dọ vào lưới tà. Phải như thế hành giả mới xa lìa được các ma chướng.

LƯỢC GIẢI

Người tu thiền định, khi phá trừ ngũ ấm, sẽ bị trên năm chục món ma, biến hiện đủ cách để thử thách và nhiễu hại người tu Thiền.

Khi gặp các cảnh ma ấy, hành giả phải dụng tâm như thế nào, và dùng những phương pháp gì để diệt trừ, thì trong Kinh Lăng Nghiêm Phật đã dạy

rất rõ ràng và kỹ lưỡng, (quí vị nên đọc đoạn Ngũ ấm ma trong quyển Đại cương Lăng Nghiêm).

Trong luận này, ngài Mã Minh Bồ-tát chỉ nói sơ lược về việc ma; Hoặc chúng hiện thân Phật, thân Bồ-tát; hoặc nói kinh thuyết pháp thông suốt; hoặc làm cho người tu thiền biết được việc quá khứ, vị lai; hoặc đặng túc mạng thông, tha tâm thông, biện tài vô ngại; hoặc làm cho người tu thiền tham lam danh lợi v.v...

Khi gặp các cảnh ma như vậy, hành giả phải dừng quyển luyện, nhiếp trước và dừng sanh tâm vui mừng hay lo buồn, mà phải luôn luôn quán Duy tâm; nghĩa là quán do dụng công tu thiền, nên tâm hiện ra các cảnh như vậy, chứ không có gì lạ và cũng không phải chứng chi cả. Kinh Lăng Nghiêm, Phật nói : “... Nếu hành giả không chấp mình được Thiền hay chứng Thánh thì tốt, còn chấp mình Thiền hay chứng Thánh thì đọa vào tà đạo” (Bất tác Thánh tâm danh thiện cảnh giới, nhược tác thánh giải thức thọ quần tà). Phải dụng tâm như thế thì các cảnh ma kia tự nhiên tiêu diệt. Nếu hành giả vui mừng, cho mình được thiền hay chứng Đạo v.v... thì bị ma ám ảnh nhiều hại; vì các việc ma là hiện thân của sự tham luyện vui buồn chấp thủ.

CHÁNH VĂN

Phải biết, các pháp thiền định (tam- muội) của ngoại đạo tu tập, đều không rời phiền não hữu lậu vì tâm còn ngã mạn, chấp ngã tham lam danh lợi ở thế gian và cầu người cung kính.

Còn tu pháp Chơn như tam-muội (thiền định) này thì không có tướng gì để thấy, không có tướng gì để được, lại có công năng làm cho các phiền não lần lần mỏng ít; cho đến khi xuất định hành giả cũng không giải đãi. Nếu người tu hành mà không tu pháp Chơn như tam-muội này, thì không thể nhập được dòng giống của Như Lai.

Tu các pháp thiền định tam-muội của thế gian, cũng như thiền định của ngoại đạo, đều thuộc trong Tam giới, vì còn các phiền não chấp ngã và say đắm nhiễm trước nơi cảnh thiền. Bởi thế nên người tu thiền định, nếu không có Thiện tri thức dẫn dắt, thì quyết định sẽ lạc vào ngoại đạo.

LƯỢC GIẢI

Trong Kinh Lăng Nghiêm, khi Phật sắp chỉ dạy phương pháp tu hành thì Phật đã khuyên bảo dặn dò ông A Nan và đại chúng rằng “Phải phân biệt rành rõ hai món căn bản : 1.- Vọng tâm phiền não là căn bản của sanh tử luân hồi và 2.- Chơn tâm thanh tịnh là căn bản của Bồ-đề Niết-bàn. Nếu các ông nhận lầm phiền não là căn bản của sanh tử luân hồi làm như tu hành, thì không bao giờ thành Phật được. Cũng như người nấu cát làm cơm, không bao giờ thành cơm được; và cũng như người nhận giặc làm con, chỉ bị nó phá hại mà thôi”. Bởi thế nên, đoạn này Bồ-tát Mã Minh phân tách rành rõ tà định và chánh định, để cho hành giả khỏi lầm lạc.

Thiền định của ngoại đạo và thế gian là do phiền não hữu lậu làm động cơ thúc đẩy, như vì lợi dưỡng, cầu người cung kính v.v... mà tu. Khi tu thiền, thấy được một vài thắng cảnh thì họ ngã mạn cống cao và tham ái nơi cảnh thiền v.v... Bởi thế nên tu chừng nào, thì họ lại tăng trưởng bản ngã, thêm nhiều phiền não, đào sâu hố tà, luân hồi mãi trong tam giới.

Còn thiền định của chư Phật là do chơn tâm thanh tịnh (chơn như) làm động cơ, nên không vì lợi dưỡng hay cầu người cung kính, khi thấy thắng cảnh, chỉ quán là duy tâm, không móng tâm tham luyến, không ngã mạn cống cao, không nuôi lớn bản ngã. Bởi thế nên hành giả tu chừng nào thì phiền não càng tiêu, được vào cảnh giới của chư Phật.

Tóm lại, người tu thiền định, nếu không có Thiện hữu tri thức (Minh sư chỉ giáo) để dẫn dắt, thì dễ lạc vào tà kiến ngoại đạo.

D.- MƯỜI ĐIỀU LỢI ÍCH THIỀN ĐỊNH

CHÁNH VĂN

Người chuyên tâm tinh tấn tu pháp tam-muội này (Chơn như tam-muội) thì hiện đời sẽ được mười điều lợi ích :

- 1.- Được mười phương chư Phật và Bồ-tát thường hộ niệm.**
- 2.- Không bị các ma quỷ khủng bố.**

- 3.- Không bị chín mươi lăm thứ thiên ma ngoại đạo làm mê hoặc.
- 4.- Xa lìa những việc hủy báng Chánh pháp và các tội chương nặng nề dần dần mỏng ít.
- 5.- Diệt hết các nghi ngờ và những sự thấy nghe tội lỗi.
- 6.- Đối với các cảnh giới của chư Phật, lòng tin tăng trưởng.
- 7.- Xa lìa các điều ăn năn lo lắng và đối với việc sanh tử, tâm không khiếp sợ.
- 8.- Tâm được nhu hòa, bỏ tánh kiêu mạn, chẳng bị người làm náo hại.
- 9.- Dù chưa chứng Định, song trong tất cả thời gian, tất cả cảnh giới, hành giả có thể làm cho các phiền não tổn giảm và không tham vui ở thế gian.
- 10.- Nếu được Tam-muội thì không bị các âm thanh của trần gian và các ngoại duyên làm chao động.

LƯỢC GIẢI

Người tu hành là một vị Tướng soái cùng với các ma quơn trường kỳ kháng chiến, không phải kháng chiến một năm một tháng, mà phải nhiều đời nhiều kiếp, không phải một ngày một buổi, mà phải đánh

từng giờ từng phút với giấc nội tâm (phiền não). Cố nhiên hành giả phải trải qua ba giai đoạn : Giai đoạn thứ nhất là tự vệ, phải trải qua một a-tăng-kỳ kiếp (một vô số kiếp), hành giả thua nhiều thắng ít; giai đoạn thứ hai là cầm cự, trải qua một a-tăng-kỳ kiếp thứ hai, hành giả năm ăn năm thua; giai đoạn thứ ba là phản công, cũng trải qua một a-tăng-kỳ kiếp nữa, hành giả thắng nhiều mà thua ít.

Tuy nhiên, nếu hành giả thành tâm chuyên nhứt, tinh tấn tu học pháp “chơn như tam-muội” này, thì sẽ được mười điều lợi ích như trên; mà điều lợi ích thứ nhất là được chư Phật và Bồ-tát thường hộ niệm; như vậy, lo chi chẳng được thành đạo chứng quả.

(Trên đã nói tu Chỉ, tiếp theo đây sẽ nói tu Quán).

E.- BẢY PHÁP QUÁN

CHÁNH VĂN

Nếu người tu Chỉ (Định) mà tâm bị trâm một (chìm lặng) sanh ra giải đãi, hoặc chẳng ưa làm các việc lành, xa lìa tâm Đại bi, thì phải tu Quán.

- 1.- Quán vô thường : Quán tất cả các pháp hữu vi trong thế gian, không có lâu dài, giây phút biến hoại.**
- 2.- Quán khổ : Quán tất cả tâm hạnh là khổ, vì mỗi niệm sanh diệt không dừng.**
- 3.- Quán vô ngã : Quán các pháp như quá khứ như chiêm bao, các pháp hiện tại**

như chớp nhoáng, các pháp vị lai như mây tụ tán.

- 4.- Quán bất tịnh : Quán tất cả thân hình nam, nữ trong trần gian đều bất tịnh, để các thứ ô uế, không có một chút gì sạch sẽ đáng ưa.
- 5.- Quán Đại bi : Hành giả phải thường nhớ tất cả chúng sanh từ vô thủy đến giờ, đều bởi vô minh huân tập, làm cho tâm sanh diệt, và đã thọ không biết bao nhiêu thân hình khổ não; hiện tại đây vẫn bị vô lượng sự khổ sở đang áp bức, cho đến vị lai cũng còn chịu các điều khổ não, không biết chừng nào cùng tận. Chúng sanh bị các khổ sở như thế, không thể lìa bỏ được, thế mà không hay không biết, thật đáng thương xót.
- 6.- Quán Đại nguyện : Hành giả thường suy nghĩ chúng sanh khổ sở như thế, nên phát tâm đồng mãnh, tu tất cả công đức lành, lập lời thệ nguyện rộng lớn : “Nguyện cho tâm tôi không còn phân biệt thân sơ (đồng thể) để dùng vô lượng phương tiện cứu độ tất cả chúng sanh khổ não khắp cả mười phương, cùng tận vị lai, đều được an vui Niết-bàn”.

7.- Quán Tinh tấn : Do hành giả đã phát nguyện rộng lớn như vậy, nên trong tất cả thời gian và tất cả mọi nơi, phải siêng năng tu học, tùy theo khả năng của mình mà làm các việc lành, tâm không giải đãi.

LƯỢC GIẢI

Hành giả nếu tu “Chỉ” mà không tu “Quán” thì có thể sanh ra những tai hại là xa lìa tâm Đại bi, không ưa làm các việc lành. Bởi thế nên muốn tránh những tai hại ấy, hành giả phải tu “Quán”.

Trước nhất, hành giả phải quán “Tứ niệm xứ” để thấy rõ thân tâm và thế giới đều là vô thường, khổ, vô ngã và bất tịnh. Tiếp đó hành giả dùng quán Đại bi, quán cái khổ của chúng sanh vô biên, để khởi lòng đại bi cứu độ. Rồi tiếp dùng quán Đại nguyện, nghĩa là khi đã thấy chúng sanh khổ quá, nên hành giả tự phát lời thệ nguyện rộng lớn và dũng mạnh độ sanh với tâm bình đẳng, không phân biệt thời gian và không gian. Hành giả đã lập Đại nguyện rồi thì phải dùng quán Tinh tấn, nghĩa là phải tận lực của mình làm các điều lợi ích cho chúng sanh trong mười phương, không khi nào rảnh việc.

G.- CHỈ VÀ QUÁN ĐỒNG THỜI TU

CHÁNH VĂN

Chỉ trừ những lúc ngồi chuyên tu pháp “Chỉ”; còn ngoài ra tất cả thì giờ khác, hành giả

đều phải quan sát những việc gì nên làm, việc gì không nên làm.

Khi đi, đứng, nằm, ngồi hành giả phải đồng thời tu cả Chỉ và Quán. Nghĩa là hành giả tuy trong khi quán tự tánh của các pháp không sanh (Chỉ), nhưng cũng quán do nhơn duyên hòa hiệp, nên nghiệp lành dữ và quả báo khổ vui không mất (Quán) – Tuy trong lúc quán do nhơn duyên hòa hiệp, nghiệp báo không mất (Quán), nhưng hành giả cũng quán tự tánh của các pháp không sanh (Chỉ).

LƯỢC GIẢI

Bồ-tát Mã Minh dạy hành giả trong bốn oai nghi : đi, đứng, nằm, ngồi đều phải tu cả Chỉ và Quán. Trong khi quán các pháp vô sanh, để trừ tâm tham lam ái trước v.v... thì hành giả cũng quán nhơn duyên hòa hiệp, nhơn quả lành dữ không mất, để rộng tu các việc lành và giáo hóa chúng sanh. Tuy “quán không” mà chẳng bỏ môn hạnh lành; “quán có” mà tâm tánh vẫn thanh tịnh, không nhiễm trước, ái luyến một cảnh nào. Đó là lợi ích của Chỉ và Quán đồng thời tu vậy.

H.- LỢI ÍCH TU CHỈ QUÁN

CHÁNH VĂN

Phàm phu tu “Chỉ” thì trừ được tâm nhiễm trước thế gian; Nhị thừa tu “chỉ” thì bỏ được tâm khiếp nhược. Phàm phu tu “Quán”, xa lìa được cái bịnh chẳng ưa tu pháp lành; Nhị thừa tu

“Quán”, đối trị được tâm hẹp hòi ích kỷ, chẳng khởi Đại bi. Bởi thế nên phải tu cả Chỉ và Quán, giúp nhau mới thành, không thể rời nhau được. Nếu hành giả không tu cả Chỉ và Quán thì sẽ không thể vào đạo Bồ-đề.

LƯỢC GIẢI

Nhờ tu “Chỉ” nên hành giả ngăn được sự tham trước và khiếp nhược. Nhờ tu “Quán” nên hành giả phát khởi tâm Đại bi và làm lợi ích cho chúng hữu tình. Bởi thế nên pháp Chỉ, Quán, (Định, Huệ) là con đường lớn của hành giả để về cõi Phật.

I.- PHÁP MÔN NIỆM PHẬT

CHÁNH VĂN

Lại nữa, nếu có chúng sanh nào mới tu pháp này, tâm còn khiếp sợ, muốn được chánh tín, nhưng lo sợ “ở cõi Ta-bà không thường gặp Phật, nghe pháp và cúng dường, sợ e lòng tin của mình không thành tựu”, muốn thoái chí, thì những chúng sanh ấy nên biết rằng : Phật còn có phương tiện thù thắng, bảo đảm tín tâm của hành giả được thành tựu. Phương tiện ấy là “Nhơn duyên chuyên tâm niệm Phật, cầu sanh về cõi Phật ở phương khác, để thường được thấy Phật, nghe pháp”, thì chắc chắn xa lìa được ác đạo.

Trong Khế kinh, Phật dạy : “Nếu người chuyên tâm niệm Phật A-di-đà ở thế giới Cực Lạc phương Tây, và đem công đức tu hành hồi hướng

phát nguyện cầu sanh về đó, thì quyết định sẽ sanh về thế giới Cực Lạc, được thường thấy Phật và nghe pháp, không bao giờ thoái chuyển”.

Nếu hành giả quán Chơn như Pháp thân của Phật A-di-đà và thường siêng năng tu tập, thì rất ráo sẽ được sanh vào hàng ngũ chánh định.

LƯỢC GIẢI

Hành giả muốn hái quả Phật, tất nhiên phải leo lên cây Bồ-đề cao 6 thước, là Bồ thí, Trì giới, Nhẫn nhục, Tinh tấn, Thiền định và Trí huệ. Quan trọng nhất là hai thước sau; trong Luận này gọi là Chỉ và Quán. Đó là điều duy nhất của các vị Bồ-tát đã và sẽ chứng quả Phật.

Nhưng, có người lo ngại : “Chúng phàm phu đến quả Phật, phải tu nhiều kiếp và trải qua thời gian lâu xa là ba vô số kiếp; hơn nữa, ở cõi Ta-bà này có rất nhiều chướng ngại, và không thường gặp Phật, sự tu khó thành công”. Muốn cho những người ấy hết lo ngại, bảo đảm sự tu hành chắc chắn được kết quả, nên Bồ-tát Mã Minh chỉ thêm một phương tiện thù thắng của Phật, là dạy người “Nhứt tâm niệm Phật, hồi hướng cầu sanh về cõi nước của Phật A-di-đà, để thường gặp Phật và làm bạn với các vị Bồ-tát, ngày đêm sáu thời thường nghe tiếng pháp; cho đến gió thổi, cây rung, suối reo, chim hót, cũng đều diễn ra những pháp : Ngũ căn, Ngũ lực, Thất Bồ-đề, Bát chánh đạo v.v...”; như trong Kinh Di-đà đã nói.

Hành giả gặp hoàn cảnh thuận tiện, tốt đẹp như thế, thì lo gì chẳng thành đạo chứng quả. Bởi thế nên pháp “Nhất tâm niệm Phật” là phương tiện thù thắng nhất của Đức Đại bi Thế Tôn.

(Đã hết chương thứ tư là Tín tâm, Tu hành).



CHƯƠNG THỨ NĂM LỢI ÍCH VÀ KHUYẾN TU

CHÁNH VĂN

Pháp Đại thừa bí mật của chư Phật, tôi đã nói một cách tổng quát rồi. Nếu có người nào đối với pháp Đại thừa của Như Lai (thậm thâm cảnh giới) đã không nghi ngờ hay bài bác, lại còn sanh tâm chánh tín muốn vào Đại thừa, nên họ thọ trì (văn) suy nghĩ (tư) và tu tập (tu) theo Luận này, thì người ấy sẽ được đạo vô thượng Bồ-đề. Nếu người nào nghe đến pháp Đại thừa này mà tâm không nghi sợ thì người ấy sẽ được chư Phật thọ ký và quyết định sẽ nối dòng Phật.

Giả sử có người giáo hóa chúng sanh cả Đại thiên thế giới (một nghìn triệu thế giới nhỏ) đều tu Thập thiện, công đức của người này tuy nhiều, nhưng không bằng có người chỉ ở thời gian ngắn như trong bữa ăn, tu pháp Đại thừa này, thì công đức lại nhiều hơn người trước không thể so sánh được.

Lại nữa, nếu có người, hoặc trong một ngày đêm, thọ trì, quán sát và tu hành theo Luận này, thì người ấy sẽ được công đức vô lượng vô biên, không thể nói hết. Dầu cho mười phương chư Phật ở trong vô lượng vô biên a-tăng-kỳ kiếp (vô số kiếp) tán thán công đức của người đó cũng

không hết. Tại sao vậy ? – Bởi vì pháp Đại thừa (Phật tánh) có công đức không cùng tận; Luận này nói về pháp Đại thừa, nên người thọ trì và tu tập, theo Luận này, cũng được công đức vô lượng vô biên như vậy.

Nếu chúng sanh nào đối với Luận này mà hủy báng, không tin, thì chúng sanh đó sẽ bị tội báo lớn, trải qua vô lượng kiếp thọ khổ não. Vì thế nên chúng sanh phải tin tưởng không nên hủy báng Luận này, bởi có hại cho mình và người, đoạn tuyệt giống Tam-bảo.

Tất cả chư Phật đều do pháp Đại thừa này mà được Niết-bàn; các vị Bồ-tát cũng nhờ tu pháp Đại thừa này mà đăng vào trí Phật. Các vị Bồ-tát quá khứ, hiện tại và vị lai đều tu theo pháp Đại thừa này mà được thành tựu đức tin thanh tịnh. Bởi thế nên chúng sanh phải siêng năng tu học.

LƯỢC GIẢI

Chương thứ năm này nói về sự lợi ích và khuyên người tu hành. Bộ luận này nói về pháp Đại thừa, tức là tâm chúng sanh hay Phật tánh, hoặc gọi Chơn như hay Pháp thân v.v... Chư Phật, Bồ-tát quá khứ hiện tại và vị lai đều tu theo pháp Đại thừa mà được thành đạo chứng quả. Bởi thế nên người tu theo pháp Đại thừa chỉ trong thời gian ngắn, như trong bữa ăn hay một ngày đêm, công đức người này nhiều hơn người

dạy chúng sanh trong Đại thiên thế giới tu Thập thiện; vì tu Thập thiện chỉ hưởng phước hữu lậu ở cõi trời; và mười phương chư Phật tán dương công đức của người tu theo Đại thừa cũng không hết lời, vì công đức này thuộc về chơn tâm thanh tịnh vô lậu, biến khắp tất cả.

Trái lại nếu chúng sanh nào hủy báng không tin Luận này, tức là hủy báng không tin pháp Đại thừa hay không tin tánh Phật, Tâm chơn như v.v... của mình, thì chúng sanh đó tự đoạn pháp thân huệ mạng của mình, làm mất giống Phật pháp của mình nên nhiều kiếp phải chịu sanh tử luân hồi trầm luân trong biển khổ.

Vì thế nên chúng sanh không nên nghi ngờ hủy báng, mà phải tin tưởng và tu theo Luận này.



BÀI KỆ HỒI HƯỚNG

CHÁNH VĂN

**Nghĩa lý rộng sâu của chư Phật
Tôi này tổng quát nói đã rồi
Nguyện đem công đức về Pháp tánh
Tất cả chúng sanh đều được lợi.**

LƯỢC GIẢI

Theo lệ thường, các vị Bồ-tát khi tạo Luận, trước nhứt nói bài kệ quy kính Tam bảo, để cầu Tam bảo

gia hộ cho việc làm của mình được khế lý và hợp cơ;
rốt sau nói bài kệ hồi hướng, để hồi hướng cho tất cả
chúng sanh đều nhờ công đức này mà được lợi lạc.
Đây là bài kệ hồi hướng.

Dịch chánh văn xong ngày 27 tháng giêng Tân Sửu
Lược giải và tu chỉnh, xong ngày 28 tháng chạp năm Tân Sửu (1961)
In xong giữa mùa Sen nở, năm Nhâm dần (1962)



DÀN BÀI

LUẬN ĐẠI THỪA KHỞI TÍN

BÀI KỆ QUY KÍNH TAM BẢO

- Chương thứ nhất : **Phần nhân duyên**
Chương thứ hai : **Phần định danh nghĩa**
Chương thứ ba : **Phần giải thích**
Chương thứ tư : **Phần Tín tâm, tu hành**
Chương thứ năm : **Lợi ích và khuyến tu**

BÀI KỆ HỒI HƯỚNG

Chương thứ nhất : PHẦN NHÂN DUYÊN

Vì tám nhân duyên nên Bồ-tát tạo ra Luận này.

Chương thứ hai : PHẦN ĐỊNH DANH NGHĨA

- A.- Pháp Đại thừa I.- Tướng Chân như
 II.- Tướng Sanh diệt
 I.- Thế chất lớn
B.- Nghĩa Đại thừa II.- Hình tướng lớn
 III.- Diệu dụng lớn

Chương thứ ba : Phần GIẢI THÍCH, chia làm 3 :

- A- Nói rõ nghĩa chánh (10 bài)
B- Đối trị các chấp sai lầm (1 bài)
C- Phân biệt hành tướng phát tâm đến Đạo (2 bài)

A.- NÓI VỀ NGHĨA CHÁNH, có 3 phần :

I.- Tâm Chơn như (Chơn tâm)

II.- Tâm sanh diệt (thức A-lại-da)

III.- Trở về Chơn như

I.- NÓI VỀ TÂM CHƠN NHƯ, có 2 nghĩa

1.- Thật không (không các pháp nhiệm ô)

2.- Thật có (có các công đức thanh tịnh)

II.- NÓI VỀ TÂM SANH DIỆT (THỨC A-LẠI-DA), có 2 nghĩa :

1.- Nghĩa “Giác” (chơn)

2.- Nghĩa “Bất giác” (mê : vọng)

1.- Nói về nghĩa “Giác”, có 5 tên :

a) Bản giác (tánh Phật sẵn có)

b) Bất giác (mê : vô minh)

c) Thi giác (mới giác ngộ)

d) Phần giác (giác ngộ từng phần)

c) Cửu cánh giác (giác ngộ rốt ráo)

Thi giác có 4 lớp, từ Thô đến Tế :

1.- Giác ngộ niệm “Diệt”

2.- Giác ngộ niệm “Dị”

3.- Giác ngộ niệm “Trụ”

4.- Giác ngộ niệm “Sanh”

Bản giác có hai tướng và bốn nghĩa :

Hai tướng *1.- Tướng Trí tịnh*

2.- Tướng Nghiệp dụng bất tư nghị

Bốn nghĩa

1.- Như thật không

2.- Nhon huân tập

3.- Pháp xuất ly

4.- Duyên huân tập

2.- Nói về nghĩa “Bất giác” (mê : vô minh) phân làm 11 phần :

a) Tam tế (ba tướng vi tế)

b) Lục thô (sáu món thô)

c) Hai tướng (đồng và khác)

d) Ý tương tục (có 5 thứ)

e) Ý thức

g) Tâm nhiễm ô (có 6 lớp)

h) Tâm nhiễm ô và vô minh khác nhau thế nào ?

i) Ba tướng nhiễm ô sanh diệt

k) Bốn món huân tập

l) Chơn như và vô minh, thử và chung

m) Ba đại nghĩa của tâm

Nói về tam thể :

1.- Nghiệp tướng 2.- Chuyển tướng 3.- Hiện tướng

Nói về Lục thô :

1.- Tri tướng

2.- Tương tục tướng

3.- Cháp thủ tướng

4.- Kế danh tự tướng

5.- Khởi nghiệp tướng

6.- Nghiệp hệ khổ tướng

Nói về hai tướng. “Giác” và “Bất giác” đều có 2 tướng

1.- Đồng (thể)

2.- Khác (khác tướng)

Nói về “Ý tướng tục”, có 5 tên :

- 1.- Nghiệp thức (Nghiệp tướng)
- 2.- Chuyển thức (Chuyển tướng)
- 3.- Hiện thức (Hiện tướng)
- 4.- Trí thức (Trí tướng)
- 5.- Tương tục thức (Tương tục tướng)

Nói về “Ý thức” có 3 tên :

- 1.- Ý thức
- 2.- Phân lý thức
- 3.- Phân biệt sự thức

Nói về “Tâm nhiễm ô, có 6 lớp :

- 1.- Nhiễm ô chấp trước (Chấp thủ tướng và Kế danh tự tướng)
- 2.- Nhiễm ô bất đoạn (Tương tục tướng)
- 3.- Nhiễm ô phân biệt (Trí tướng)
- 4.- Nhiễm ô cảnh sắc (Hiện tướng)
- 5.- Nhiễm ô năng phân biệt (Kiến tướng)
- 6.- Nhiễm ô về nghiệp (Nghiệp tướng)

Nói về Tâm nhiễm ô và Vô minh khác nhau :

- Tâm nhiễm ô là phiền não, chướng, làm chướng ngại căn bản trí.
- Vô minh là sở tri chướng, làm chướng ngại sai biệt trí.

Nói về 3 tướng nhiễm ô sanh diệt :

- 1.- Tướng sanh diệt thô
- 2.- Tướng sanh diệt vừa
- 3.- Tướng sanh diệt vi tế

Nói về bốn món huân tập :

1.- Chơn như huân tập	3.- Nghiệp thức huân tập
2.- Vô minh huân tập	4.- Cảnh giới hư vọng huân tập

Nói về cảnh giới hư vọng (6 trần) huân tập :

- Cảnh giới huân tập làm tăng trưởng vọng niệm.
- Cảnh giới huân tập làm tăng trưởng chấp thủ.

Nói về vọng tâm (nghiệp thức) huân tập :

- Vọng tâm huân tập lại căn bản vô minh
- Vọng tâm huân tập chi mật vô minh

Nói về Chơn như huân tập :

- Thể tướng Chơn như huân tập
- Diệu dụng Chơn như huân tập

Lại chia hai phần nữa :

- Chưa chứng nhập Chơn như,
- Đã chứng nhập Chơn như, được 2 trí :
 - Căn bản trí (vô phân biệt trí)
 - Hậu đắc trí (sai biệt trí)

Nói về Chơn như và vô minh, thi và chung :

- Chơn như vô thi vô chung
- Vô minh vô thi hữu chung

Nói về 3 đại nghĩa của Tâm :

- Thể rộng lớn của Tâm : Tâm bình đẳng không vọng.
- Tướng rộng lớn của Tâm : Đủ hằng sa công đức.
- Dụng rộng lớn của Tâm : Báo thân, Ứng thân và Y báo trang nghiêm (đã hết nghĩa Bất giác).

III.- TRỞ VỀ CHƠN NHƯ

Không khởi vọng niệm thì trở về Chơn như

(Hết phần thứ nhất (*Nói rõ nghĩa chánh*) trong chương thức ba (*Phần giải thích*) của luận này.

B.- ĐỐI TRỊ CÁC CHẤP SAI LẦM :

I.- CHẤP NGÃ, CÓ 5 THỨ :

- 1.- Chấp hư không là chơn tánh của Như Lai
- 2.- Chấp Chơn như hay Niết-bàn không có chi hết
- 3.- Chấp Như Lai tạng có các hình tướng sai khác
- 4.- Chấp Như Lai tạng có đủ các pháp nhiệm ô
- 5.- Chấp chúng sanh có thi, chư Phật có chung

II.- CHẤP PHÁP : Chấp thật có vũ trụ và vạn hữu.

C.- PHÂN BIỆT HÀNH TƯỚNG PHÁT TÂM ĐẾN ĐẠO.

– Ba món phát tâm :

I.- *Tin hoàn toàn mà phát tâm*

II.- *Hiểu biết và làm mà phát tâm*

III.- *Chứng nhập Chơn như mà phát tâm.*

I.- NÓI VỀ TÍN HOÀN TOÀN MÀ PHÁT TÂM :

1.- Ba món Tâm trong Tín vị :

- a) Trực tâm, b) Thâm tâm, c) Đại bi tâm

2.- Bốn món phương tiện :

- a) Phương tiện căn bản
- b) Phương tiện ngăn ngừa các việc tội ác
- c) Phương tiện làm phát sanh các việc lành
- d) Phương tiện Đại nguyện và Bình đẳng

3.- Tám tướng thành Đạo :

a) Giáng sanh	b) Nhập thai
c) Ở trong thai	d) Sanh ra
đ) Xuất gia	e) Thành đạo
g) Thuyết pháp	h) Nhập Niết-bàn

II.- NÓI VỀ HIỂU BIẾT VÀ LÀM MÀ PHÁT TÂM :

1.- Bồ-tát biết tự tánh mình không có lực tặc :

a) Không tham lam	b) Không nhiễm ô
c) Không sân hận	d) Không giải đãi
đ) Không tán loạn	e) Không si mê

2.- Bồ-tát tu lục độ :

a) Bố thí	b) Trì giới
c) Nhẫn nhục	d) Tinh tấn
đ) Thiên định	e) Trí huệ

III.- NÓI VỀ CHÚNG NHẬP CHƠN NHƯ MÀ PHÁT TÂM :

Bồ-tát khi nhập Chơn như, rồi khởi dụng độ sanh :

1.- Chơn tâm tức là Thật trí

2.- Phương tiện tâm tức là Quyền trí

3.- Nghiệp thức tâm tức là Dị thực thức

(Hết phần Giải thích về chương thứ ba)

Chương thứ tư : TÍN TÂM, TU HÀNH, có 4 phần :

A- Bốn món Tín tâm	B- Năm môn Tu hành
C- Các thứ ma chướng	D- Mười điều lợi ích tu Thiền

A.- NÓI VỀ BỐN MÓN TÍN TÂM :

I.- Tin căn bản (Phật tánh) II.- Tin Phật

III.- Tin Pháp

IV.- Tin Tăng

B.- NÓI VỀ NĂM MÓN TU HÀNH (Lục độ) :

I.- Bố thí

IV.- Tinh tấn

II. Trì giới

V.- Chí, Quán (Định, Huệ)

III Nhẫn nhục

C.- NÓI VỀ CÁC THỨ MA CHƯỚNG :

I.- Ma hiện Phật, Bồ-tát v.v...

II.- Ma nói pháp

III. Ma làm hành giả hoặc điên

D.- NÓI VỀ 10 ĐIỀU LỢI ÍCH TU THIÊN :

Được mười phương Phật, Bồ-tát bảo hộ v.v...

Chương thứ năm : Nói về LỢI ÍCH VÀ KHUYẾN TU

Học và tu theo Luận này sẽ được lợi ích vô cùng : hành giả nên tu theo luận Đại thừa này.

BÀI KỆ HỒI HƯỚNG



PHẬT HỌC PHỔ THÔNG

KHÓA XII

KINH KIM CANG
DỊCH NGHĨA VÀ LƯỢC GIẢI

Lời tựa

Phật nói Kinh Đại Bát Nhã, tại 4 chỗ, 16 hội, chép đến 600 quyển⁽¹⁾ mới hết (Nhị thập nhị niên Bát Nhã đàm). Tóm tắt bộ Kinh lớn trên là “Kinh Kim Cang Bát Nhã Ba-La-Mật”, gọi tắt là “Kinh Kim Cang”. Kinh này rút lại trong một bài là “Ma Ha Bát Nhã Ba-La-Mật Đa Tâm Kinh”, gọi tắt là “Tâm Kinh”, gồm 260 chữ. Rốt sau Phật dạy : “Ta không nói một chữ”.

Kinh Kim Cang Bát Nhã Ba-La-Mật, mở đầu, mà cũng là trọng tâm của Kinh này, bằng hai câu hỏi của ông Tu Bồ Đề :

“Vân hà ưng trụ ?”

“Vân hà hàng phục kỳ tâm ?”

Nghĩa là :

“Làm sao hàng phục vọng tâm ? và :

“Làm sao an trụ chơn tâm ?”

Toàn bộ Kinh Kim Cang Bát Nhã, Phật chỉ giải đáp hai câu hỏi trên, tóm tắt lại chỉ trong một câu :

“Ứng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm”.

Nghĩa là : “Đừng sanh vọng tâm trụ chấp một nơi nào”. Đây là câu “tinh ba” của bộ Kinh Kim Cang Bát

⁽¹⁾ Xem Phật học Đại Từ điển, trang 406.

Nhã, mà ngày xưa đức Lục Tổ Huệ Năng nhờ đó đã được tỏ ngộ.

Phật dạy : “Đừng sanh vọng tâm trụ chấp một nơi nào”, tức là dạy : “Dùng trí huệ Kim Cang Bát Nhã, phá trừ rốt ráo (Ba-La-Mật) các vô minh vọng chấp : ngã, pháp hay bốn tướng” (Ngã, nhơn, chúng sanh và thọ giả).

Khi các vô minh phiền não vọng chấp hết rồi thì chơn tâm thanh tịnh hiện ra. Đó là từ bờ mê muội triền phược của chúng sanh mà sang bờ giác ngộ giải thoát của chư Phật, tức là : “đáo bỉ ngạn” (đến bờ giác ngộ).

Phật dạy : “Đừng sanh vọng tâm trụ chấp một nơi nào”. Đó là phương pháp tu hành của Đại thừa đốn giáo, để “hàng phục vọng tâm” mà cũng là “an trụ chơn tâm” vậy.

Vì phạm vi của bài tựa có hạn và theo trình độ tầm thường của tôi, nên tôi chỉ trình bày sơ sài được một vài đặc điểm của Kinh này thôi. Ngoài ra, không biết bao nhiêu nghĩa lý cao siêu mẫu nhiệm còn bí ẩn trong Kinh này; dù tôi có suốt đời, cũng không thể dùng trí phàm phu diễn tả hay lời nói phàm phu giải thích thấu đáo được ý nghĩa của Thánh Hiền !

Xin quý vị hãy cố gắng đọc kỹ và tinh tấn tu hành để hiểu được nghĩa lý cao siêu của Kinh này.

Tôi dịch Kinh này đến ba năm mới xong. Bắt đầu từ ngày 24 tháng 2 năm Quý mão (19-3-1963) đến ngày mùng 10 tháng 7 năm Ất tỵ (6-8-1965). Vì Kinh

đã khó, mà trong khi dịch lại gặp nhiều duyên trở ngại : bị hai năm Pháp nạn lộn độn lao đao quá lao tâm khổ trí; đến khi Phật giáo thống nhất, lại Phật sự quá tràn ngập, rồi tiếp đến hai lần tôi vào dưỡng đường, nên công việc phải chậm trễ.

Hôm nay, nhờ Tam bảo gia hộ, tôi đã dịch và lược giải xong Kinh Kim Cang và Bát Nhã Tâm kinh, là bộ Kinh thuộc khóa XII trong toàn bộ Phật học Phổ thông, do tôi chủ trương biên soạn. Thế là tôi đã đóng hoàn thành cây thang giáo lý 12 nấc, mà tôi đã hoài bão trên 25 năm nay.⁽²⁾

Được mãn nguyện, tôi rất vui mừng và thành tâm đốt nén hương lòng, cầu nguyện :

**Mặt trời Phật sáng thêm
Xe Chánh pháp chạy hoài
Trên đền đáp bốn ơn
Dưới cứu độ ba loài
Thế giới được hòa bình
Nhơn dân đều an lạc
Đệ tử và chúng sanh
Đều trọn thành đạo Phật.**

Mùa Hạ năm Ất ty – 1965
Sa-môn THÍCH THIÊN HOA

⁽²⁾ Xem bài “Một sự nghiệp của đời tôi sau quyển Kinh này.

TRONG QUYỂN NÀY :

- I.- Lời tựa
- II.- Kinh Kim Cang Bát Nhã (Dịch nghĩa và lược giải)
- III.- Bát Nhã Tâm Kinh (Dịch nghĩa và lược giải).
- IV.- Phụ lục : “Một sự nghiệp của đời tôi”.

BÀI THỨ NHẤT

Đề mục Kinh

Tên Dịch giả

A.- Phần tự (Phần mở đầu)

BÀI THỨ NHẤT

KINH KIM CANG BÁT NHÃ BA-LA-MẬT

- * Ngài Tam Tạng Pháp sư Cưu Ma La Thập, dịch chữ Phạn ra chữ Hán
- * Sa-môn THÍCH THIỀN HOA dịch lại chữ Việt và lược giải.

LƯỢC GIẢI

Đề mục Kinh có tám chữ : “Kim Cang Bát Nhã Ba-La-Mật Kinh”; gọi tắt là “Kinh Kim Cang”.

KINH : Kinh điển hay giáo lý, do Phật hoặc Bồ-tát nói ra. Chữ “Kinh” có nhiều nghĩa, nhưng tóm lại có ba nghĩa như sau :

1.- Đường canh (nghĩa đen) : Sợi chỉ xuôi trong tấm vải. Nhờ sợi chỉ xuôi khâu kết các sợi chỉ ngang, để làm thành một tấm vải. “Kinh” cũng có nghĩa là sự tổng hợp ghi chép lại các lời nói của Phật hoặc Thánh hiền.

2.- Thường : Không thay đổi. Chơn lý của Phật không thay đổi; dù Phật quá khứ, hiện tại hay vị lai cũng đều nói chơn lý như vậy.

3.- Hợp (Khế) : Kinh của Phật “hợp với chơn lý của vũ trụ” và “hợp với căn cơ trình độ của chúng sanh”. Cũng một bộ Kinh, mà tùy theo trình độ của mỗi người, kẻ hiểu cao, người hiểu thấp. Tuy sự hiểu ngộ có cao thấp không đồng, mà cứ như lý tu hành thì đều được

khỏi khổ luân hồi, không sót một người nào. Kinh Phật có những đặc điểm như thế, nên gọi là “Khế Kinh”.

KIM CANG : Chữ “Cang”, người Nam đọc là “Cang”, người Bắc đọc là “Cương”. Có hai nghĩa :

1- Ngọc Kim cương : Thuộc về loại khoáng vật rất quý giá. Tánh nó rất cứng và rất bén, đã không bị các vật phá hoại, trái lại còn phá hoại các vật.

2- Kim cang : chất cứng rắn trong loại kim khí, tức là “thép” cũng thuộc về loại khoáng vật. Tánh nó cũng rất cứng bén, và cũng không bị các vật phá hoại, trái lại còn phá hoại các vật, như khoan sắt, đục đá v.v... dao búa nhờ có thép mới bén.

Chất “cứng rắn” cũng “ngọc kim cương” hay của “thép”, đã sẵn có từ hồi nào đến giờ, không phải do rèn luyện mới có, hay nhờ các vật bên ngoài tạo thành.

Phật dùng “ngọc kim cương” hay “chất thép cứng”, để thí dụ “trí huệ Bát Nhã” rất quý báu và sẵn có trong mọi người (*tức là tánh Phật sáng suốt của mỗi chúng sanh*).

Trí huệ Bát Nhã, không phải do tu mới có, hay nhờ các duyên bên ngoài luyện tập mới thành. Nó có sẵn trong mỗi chúng sanh từ vô thủy đến nay. Dù ở địa vị phàm phu nó cũng không giảm, hay chứng quả Thánh nó cũng không thêm. Nó đã không bị các vô minh phiền não tàn phá, trái lại còn phá tiêu tất cả vô minh phiền não từ vô thủy đến nay. Nó phá một cách rốt ráo và dễ dàng, như gió thổi mây bay, mặt

trời chiếu sương mù tan. Bởi thế nên gọi là “Bát Nhã Ba-La-Mật” Trí huệ rốt ráo.

BÁT NHÃ : Dịch âm của chữ Phạn “Prajñā”. Vì Trung Hoa không có chữ dịch cho cân xứng nên chỉ dịch nguyên âm là “Bát Nhã”.

Bát Nhã có nhiều nghĩa sâu xa, nhưng tóm lại có sáu nghĩa :

- 1.- **Viễn ly** : Xa lìa các vô minh, phiền não vọng chấp;
- 2.- **Minh** : Sáng, không mờ tối;
- 3.- **Huệ** : Sáng tỏ;
- 4.- **Thanh tịnh** : Trong sạch không nhiễm ô;
- 5.- **Trí** : Thông suốt;
- 6.- **Trí huệ** : Sáng tỏ thông suốt.

Bát Nhã có nhiều nghĩa như vậy, nếu lấy một nghĩa thì không được đúng lắm, nên các nhà dịch chỉ để nguyên âm chữ Phạn (*Bát Nhã*).

Tuy nhiên, trong 6 nghĩa trên đây, nếu đem so sánh và cân nhắc, thì có thể dùng tạm nghĩa “trí huệ”; vì nghĩa “trí huệ” có phần rõ ràng và xác đáng hơn hết.

Nhưng cần phải chọn lọc thật kỹ, bỏ ra các thứ Trí huệ sau đây, mới đúng với nghĩa chữ “Bát Nhã” :

1.- **Trí huệ thế gian** : Trong thế gian, những người học rộng thấy xa, thông minh lanh lợi, khôn khéo lịch duyệt, hay giỏi mọi phương diện, thiên hạ gọi đó là

người “trí huệ”. Nhưng trí huệ đó là trí huệ của thế tục phàm phu, chứ không phải là “trí huệ Bát Nhã”.

2.- Trí huệ ngoại đạo : Chúng ngoại đạo tu thiền định (*xem bài “Thiền định” trong Bản đồ tu Phật*) lâu ngày cũng có trí huệ, biết được quá khứ vị lai, thần thông biến hóa vô cùng, nhiều pháp kỳ lạ. Nhưng trí huệ đó là tà trí huệ, chứ không phải là “trí huệ Bát Nhã”.

3.- Trí huệ Nhị thừa : Hàng Thanh-văn và Duyên-giác, do tu pháp Tứ đế và Thập nhị nhơn duyên mà đặng đạo quả. Các vị này đã khỏi sanh tử luân hồi, thần thông tự tại và có trí huệ biết được việc quá khứ, hiện tại và vị lai. Nhưng trí huệ đó thuộc về Tiểu thừa trí huệ, chỉ thấy về “ngã không chơn như” (*thiền không*), chứ chưa thấy được “pháp không chơn như”, nên cũng không phải trí huệ Bát Nhã.

Trừ ba loại trí huệ trên đây, duy có trí huệ của Phật hay của Đại thừa Bồ-tát, mới phải là Trí huệ Bát Nhã.

Công dụng của Trí huệ Bát Nhã, như mặt nhật chiếu phá các mây mù vô minh vọng chấp : ngã, pháp, bốn tướng (*ngã, nhơn, chúng sanh, thọ giả*), có, không, chẳng phải có, chẳng phải không v.v... Bởi thế nên Trí huệ Bát Nhã chiếu soi các pháp, thì pháp nào cũng đều bỏ hình tướng giả dối, mà hiện ra tướng chơn thật. Tướng chơn thật của các pháp đã hiện, tức là chơn tâm, chơn như hay chơn lý của vũ trụ hiện ra vậy.

Trí huệ Bát Nhã, có công năng như chiếc thuyền đưa chúng sanh một cách rốt ráo, từ bên này bờ mê muội triền phược của phàm phu, đến bên kia bờ giác ngộ giải thoát của chư Phật, nên cổ nhơn cũng gọi là thuyền Bát Nhã”.

Muốn phân biệt Trí huệ Bát Nhã khác với trí huệ của phàm phu, ngoại đạo và Tiểu thừa, thì chúng ta nên dịch nghĩa chữ “Bát Nhã” như sau :

1.- Trí huệ Phật

2.- Trí huệ rốt ráo (*Bát Nhã Ba-La-Mật*)

3.- Trí huệ Bát Nhã (*dùng cả chữ Phạn và chữ Hán*)

BA-LA-MẬT : “Ba-La-Mật” hoặc “Ba-La-Mật đa” là dịch âm của chữ Phạn “Paramita”. Có hai nghĩa :

1.- Đáo bỉ ngạn : Đến bờ bên kia. Trí huệ Bát Nhã có công năng đưa chúng sanh từ bờ triền phược mê muội của phàm phu bên này, mà qua đến bờ giác ngộ giải thoát của chư Phật bên kia, nên gọi là “Bát Nhã Ba-La-Mật”.

2.- Cứu kính viên mãn : Hoàn toàn rốt ráo. Theo tục ngữ ở Ấn Độ, phàm làm việc gì, khi đã được hoàn toàn viên mãn, thì gọi là “Ba-La-Mật”. Trí huệ Bát Nhã là loại trí huệ đã rốt ráo viên mãn, nên gọi là “Bát Nhã Ba-La-Mật”.

Tóm lại, “Kim Cang Bát Nhã Ba-La-Mật Kinh” là Kinh nói về “Trí huệ Phật” (*Bát Nhã*), loại trí huệ đã rốt ráo viên mãn (*Ba-La-Mật*). Trí huệ này có công

năng đưa hành giả từ bến mê muội triền phược của chúng sanh, sang bờ giác ngộ giải thoát của chư Phật (đáo bỉ ngạn).

Trí huệ Phật (*Bát Nhã*) rất quý báu (như ngọc Kim cương), vừa cứng rắn và vừa sắc bén (*như thép*), có thể phá tiêu núi vô minh vọng chấp (ngã, pháp hay bốn tướng) và đốn tận gốc rừng phiền não nghiệp chướng, từ vô lượng kiếp đến nay, mà không bị hư tổn; cũng như ngọc Kim cương hay chất thép, có thể đục chẻ các loại rất cứng, như sắt, đá v.v... mà không bị hư hoại.



Phật nói Kinh “Đại Bát Nhã” tại 4 chỗ, 16 hội, gồm 600 quyển, trong 22 năm mới xong (*nhị thập nhị niên Bát Nhã đàm*). Tóm tắt lại Kinh Đại Bát Nhã là “Kinh Kim Cang Bát Nhã Ba-La-Mật”.

NÓI VỀ DẠNG, TƯỚNG, THỂ, DỤNG VÀ TÔN CHỈ CỦA KINH NÀY :

Danh : Kinh này lấy “thí dụ” (Kim Cang) và “pháp” (Bát Nhã Ba-La-Mật) mà đặt tên.

Tướng : Kinh này lấy “Đại thừa” làm giáo tướng.

Thể : Kinh này lấy “Thật tướng” làm thể.

Dụng : Công dụng của Kinh này là phá các chấp tướng (*ngã, pháp*) đoạn hết các vô minh mê hoặc.

Tôn chỉ : Kinh này lấy “Vô trụ” (*không trụ chấp nơi nào*) làm tôn chỉ.

KẾT LUẬN

Mới đọc đến đề mục Kinh, chúng ta đã thấy thích thú lắm rồi ! Đề mục kinh chỉ có tám chữ, mà đã nói lên được rõ ràng nội dung và tôn chỉ của kinh : Phật đã dạy tất cả chúng sanh đều sẵn có trí huệ Bát Nhã (*trí huệ Phật*) từ vô thủy đến nay. Trí huệ Bát Nhã (*Phật tánh sáng suốt hay khả năng thành Phật*) rất là quý báu và cứng bén, như ngọc Kim cương hay chất thép. Trí huệ Bát Nhã có sẵn từ vô thủy đến nay, đã không bị cái gì làm hư hoại; trái lại, còn phá tiêu núi ngã tướng, nhưn tướng, chúng sanh tướng và thọ giả tướng, hay núi ngã chấp, pháp chấp; nói tổng quát là phá các vô minh vọng chấp từ vô thủy đến nay. Nó phá một cách hoàn toàn rốt ráo (*Ba-La-Mật*) và dễ dàng, như mặt trời chiếu sương tan, gió thổi mây bay.

Trí huệ Bát Nhã có công năng như chiếc thuyền đưa hành giả từ bên này bến vô minh mê muội của chúng sanh, vượt qua khỏi sông mê muội của chúng sanh, vượt qua khỏi sông mê bể khổ, đến bờ bên kia Giác ngộ giải thoát của chư Phật, tức là “Đáo bỉ ngạn” (*Ba-La-Mật*). Bởi thế nên cổ nhơn gọi là “Thuyền Bát Nhã”.

Chúng ta đã sẵn có “trí huệ Bát Nhã” hay “trí huệ Phật”, thì thế nào chúng ta cũng sẽ thành Phật.

TÊN DỊCH GIẢ

Đức Phật Thích Ca Mâu Ni nói kinh này tại tịnh xá của ông Trưởng giả Cấp Cô Độc trong vườn của Thái tử Kỳ Đà, ở nước Xá Vệ.

Ngài A Nan kiết tập. Ngài Tam Tạng Pháp sư tên Cưu Ma La Thập dịch từ văn Phạn (Ấn Độ) qua văn Trung Hoa.

TAM TẠNG PHÁP SƯ : Tam Tạng là ba kho tàng; vì có công năng trùm chứa văn nghĩa của Phật pháp, nên gọi là “Tàng”.

1.- Kinh tạng : Chép những lời Phật dạy hoặc những lời của các vị Bồ-tát nói ra, khi đã được Phật chứng nhận.

2.- Luật tạng : Chép những giới và luật (*kỷ luật*) trong 7 chúng (*Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Sa-di, Sa-di-ni, Thức-xoa và Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di*).

3.- Luận tạng : Chép những lời nghị luận chánh tà, phân biệt chơn vọng của các vị Bồ-tát và chư Tổ.

Thầy giảng “Kinh” thì gọi là “Pháp sư”.

Thầy giảng “Luật” thì gọi là “Luật sư”.

Thầy giảng “Luận” thì gọi là “Luận sư”.

Ngài Cưu Ma La Thập, thông suốt cả ba tạng và giảng dạy cả Kinh, Luật, Luận, nên gọi ngài là “Tam Tạng Pháp sư” (*vị Pháp sư thông ba tạng*).

CUU MA LA THẬP (Kumàralabdhā) : Tên của một vị Pháp sư có danh tiếng lỗi lạc ở Ấn Độ; bên

Trung Hoa dịch nghĩa là “Đồng Thọ”, nghĩa là vị Pháp sư, tuổi tác thì “đồng niên”, mà tài đức lại “kỳ lão” (thọ).

Kinh này có nhiều bản dịch, nhưng bản dịch của ngài Cưu Ma La Thập rất rõ ràng sáng suốt, nên được phổ biến nhiều hơn hết.

A.- PHẦN TỰ

(PHẦN MỞ ĐẦU KINH BÁT NHÃ)

Tôi nghe như vậy : Một hôm, tại nước Xá Vệ, Phật và 1250 vị Đại Tỳ kheo, đều ở Tịnh xá Kỳ Hoàn, trong vườn của ông Thái tử Kỳ Đà và ông Trưởng giả Cấp Cô Độc.

Sắp đến giờ ngộ trai, Phật và chúng Tăng đều đắp y, mang bình bát vào thành Xá Vệ, theo thứ lớp khát thực.

Khát thực xong, Phật và chúng Tăng đồng về Tịnh xá để thọ trai. Sau khi thọ trai xong, Phật xếp y, cất bình bát và rửa chân, rồi trải tọa cụ, ngồi yên tịnh.

LƯỢC GIẢI

Đây là những cử chỉ bình thường và rất đơn giản; nhưng đã tạo thành một bức tranh tuyệt diệu, nói lên được tinh thần “giải thoát vô trụ”, để mở màn cho Phật nói Kinh Bát Nhã.

Chúng ta hãy định tâm, đọc kỹ lại một lần nữa, những câu sau này, thì chúng ta sẽ thấy bộc lộ rõ ràng tinh thần Bát Nhã (*giải thoát vô trụ*) :

“Sắp tới giờ ngộ trai, Phật và chúng Tăng đều đắp y, mang bình bát vào thành Xá Vệ, theo thứ lớp khát thực.

Khất thực xong, Phật và chúng Tăng đồng về tịnh xá để thọ trai. Sau khi thọ trai xong, Phật xếp y, cất bình bát và rửa chân, rồi trải tọa cụ ngồi yên tịnh”.

Vì ngộ được tánh “Bát Nhã giải thoát”, trùm khắp trên muôn vật, nên cổ nhơn có nói hai câu :

**Thanh thanh túy trúc, tổng thị Chơn như
Uất uất huỳnh hoa, vô phi Bát Nhã.**

Dịch nghĩa :

*Mướt mướt tre xanh, biểu lộ Chơn như
Mởm morn hoa vàng, trình bày Bát Nhã.*

Ngài Thái Hư Pháp sư giảng :

“Phật nói Kinh này để chỉ rõ trong mỗi chúng sanh đều sẵn đủ bản thể Kim Cang Bát Nhã. Cái diệu dụng của Kim Cang Bát Nhã là làm cho hành giả khi tu lục độ vạn hạnh, mà không trụ chấp các tướng.

Người ngộ được Kim Cang Bát Nhã rồi thì đối với các pháp và mọi việc đều thông suốt vô ngại; những việc làm bình thường hàng ngày đều là Phật pháp, tâm bình thường đó cũng là Phật pháp cho đến đi, đứng, nằm, ngồi v.v... cũng đều là Phật pháp. Những việc thần thông biến hóa đều là diệu dụng vô thượng của chư Phật đã đành, mà những nỗi mừng, vui, giận, ghét cũng là cái phương tiện hay khéo của Phật pháp.

Trái lại, nếu người chưa nhập được “Kim Cang Bát Nhã”, dù có được thần thông biến hóa, di sơn đảo hải đi nữa, thì cũng là tà thuật của yêu ma ngoại đạo, dù có thiên định muôn năm, cũng chỉ hưởng phước quả hữu lậu của cõi nhơn, thiên mà thôi; một mai nghiệp báo hết rồi, vẫn trở lại thọ khổ luân hồi trong lục đạo. Quý vị nên chín chắn nghĩ xét !

Kinh Kim Cang Bát Nhã, trong mỗi người đều sẵn đủ và khắp cả pháp giới. Nó không ở trong, không ở ngoài, không ở chính giữa và cũng không rời trong ngoài và chính giữa; không thể nghĩ bàn và cũng không thể trụ chấp được. Nếu người bền chí tu hành lâu dài, thì sẽ có ngày tự nhiên đốn ngộ. Trái lại, nếu người hướng ngoại tìm cầu, chấp rằng Phật có thần thông biến hóa v.v... phải có đủ như thế, mới phải là Phật. Những người chấp như thế, không thể phân biệt, giản trạch được thế nào là Phật pháp và thế nào là ngoại đạo. Than ôi ! Nếu sai một hào ly, thì cách xa ngàn dặm. Quý vị phải cẩn thận, rất cẩn thận !”

(KIM CANG GIẢNG LỤC)

GIẢI DANH TỪ

TÔI NGHE NHƯ VẬY : Trong Trí Độ Luận có chép : “Khi Đức Như Lai sắp nhập Niết-bàn, ông Ưu Ba Ly nói với A Nan rằng : - Ông là người giữ gìn “Pháp tạng” của Phật, ông phải bạch Phật những điều cần yếu về sau.

Ông Ưu Ba Ly và A Nan cùng nhau đến bạch Phật bốn điều :

1.- Tất cả các Kinh của Phật, mở đầu nên đề chữ gì ?

2.- Phật nhập diệt rồi lấy ai làm Thầy ?

3.- Nương nơi đâu mà trụ ?

4.- Xá lợi và y bát của Phật, phân như thế nào ?

Phật dạy :

1.- Mở đầu các Kinh, hãy để “Nhu thị ngã văn” (*tôi nghe như vậy*).

2.- Ta nhập Niết-bàn, các ông phải lấy “giới luật” làm thầy.

3.- Các ông phải trụ nơi pháp “Tứ niệm xứ” (quán thân bất tịnh, quán thọ thị khổ, quán tâm vô thường, quán pháp vô ngã).

4.- Xá lợi của ta chia làm ba phần (*một phần thờ tại Nhơn gian, một phần thờ trên các cõi Trời, một phần thờ dưới Long cung*) còn y và bát truyền lại cho ông Ma-ha Ca Diếp.

TỈ-KHEO : Tỳ-kheo là dịch âm của tiếng Phạn, dịch nghĩa có ba :

1.- **Khất sĩ** : Là kẻ đi xin : trên xin giáo pháp của Phật để nuôi tâm, dưới xin vật thực để nuôi thân.

2.- **Phá ác** : Phá trừ các việc tội ác.

3.- **Bố ma** : Làm khủng bố các ma.

NGO TRAI : Phật độ cơm đúng giờ Ngọ (12 giờ trưa) nên gọi là “ngọ trai”. Những thực phẩm cúng dường chư Tăng, trong giờ Ngọ, thì gọi là “Trai tăng”.

Y : Y phục của chư Tăng, tức là áo Cà-sa. Y phục của chư Tăng bằng vải, có nhiều loại : Không điều (mạn y), năm điều, bảy điều và chín điều v.v...

BÌNH BÁT : Đồ đựng thức ăn của chư Tăng, làm bằng sành v.v... lớn hay nhỏ tùy sức người dùng.

TỌA CỤ : Tấm vải để lót ngồi của Phật hoặc chư Tăng.



BÀI THỨ HAI

B.- PHẦN CHÁNH TÔN

- 1.- Ông Tu Bồ Đề hỏi Phật hai câu quan trọng
- 2.- Phật khen ông Tu Bồ Đề và hứa sẽ khai thị
- 3.- Phật dạy Bồ-tát hóa độ chúng sanh không nên chấp tướng
- 4.- Phật dạy Bồ-tát bố thí không nên chấp tướng
- 5.- Bố thí không chấp tướng, phước nhiều như mười phương hư không
- 6.- Phật dạy an trụ chơn tâm.

BÀI THỨ HAI

B.- PHẦN CHÁNH TÔN

1.- ÔNG TU BỒ ĐỀ HỎI PHẬT HAI CÂU QUAN TRỌNG

Khi đó ở trong đại chúng, ông Trưởng lão Tu Bồ Đề đứng dậy, vén tay áo bên hữu, gối quỳ xuống, chấp tay cung kính và bạch Phật rằng :

“Hy hữu thay Đức Thế Tôn ! Ngài thường nhớ nghĩ và bảo hộ các vị Bồ-tát. Ngài rất hay khéo dạy bảo các vị Bồ-tát.

Bạch Thế Tôn ! Nếu có người phát tâm Bồ-đề muốn cầu quả Phật, thì :

Làm sao hàng phục vọng tâm ?

Và làm sao an trụ chơn tâm ?”

LƯỢC GIẢI

Đoạn này, ông Trưởng lão Tu Bồ Đề hỏi Phật hai câu quan trọng, để mở đầu, Phật nói Kinh Bát Nhã.

“Hàng phục vọng tâm” và “an trụ chơn tâm” là vấn đề khó nhất. Nhưng nếu người phát tâm Bồ-đề, mà không “hàng phục được vọng tâm” và “an trụ chơn tâm” thì không bao giờ chứng đặng quả Phật.

Vậy “làm sao hàng phục vọng tâm ?”

Và “làm sao an trụ chơn tâm ?”

Đó là điều quan trọng, mà ông Trưởng lão Tu Bồ Đề đã đại diện cho toàn thể đại chúng, đứng lên cung kính hỏi Phật.

Lãnh hội được diệu nghĩa của Kinh này nên ngài Xuyên Thiên sư có làm bài tụng rằng :

Nguyên văn (dịch âm) :

**Nễ hỷ ngã bất hỷ
Quân bi ngã bất bi
Nhạn tư phi hàn bắc
Yến ước cự sào qui
Thu nguyệt xuân hoa vô hạn ý
Cá trung chỉ hứa tự gia tri**

Dịch nghĩa :

*Người vui ta chẳng vui
Người buồn ta chẳng buồn
Nhạn bay về biển Bắc
Yến nhớ ở trời Nam
Xuân hoa thu nguyệt vô cùng ý
Lãnh hội thế nào tự mình thôi (biết).*

ĐẠI Ý

Bài này diễn tả lý Bát Nhã vô trụ.

Hai câu đầu nói về “vô trụ vô chấp”. Ba câu sau tả cảnh vật thiên nhiên, như nhạn bay về biển Bắc; chim Yến nhớ tổ bay về phương Nam, mùa xuân đến trăm hoa đua nở, mùa thu thì mặt trăng sáng tỏ.

Bức tranh tuyệt diệu của vũ trụ bao la, vô cùng ý tứ, biểu lộ “Bát Nhã chơn như”. Tự người ngộ lấy.

2.- PHẬT KHEN ÔNG TU BỒ ĐỀ VÀ HỨA SẼ KHAI THỊ

Phật dạy : “Tu Bồ Đề ! Lời ông vừa hỏi, thật là quý lắm ! Vậy ông hãy chăm chú nghe, Ta sẽ vì các ông chỉ dạy”.

Phật dạy tiếp : “Tu Bồ Đề ! Nếu có người phát tâm Bồ-đề, muốn cầu quả Phật, thì như lời ta dạy đây mà “hàng phục vọng tâm” và “an trụ chơn tâm”.

LƯỢC GIẢI

Nhờ ông Tu Bồ Đề thưa thỉnh, mà Phật nói Kinh Bát Nhã, để chỉ dạy cho chúng sanh tỏ ngộ : Tự mình có tánh “Bát Nhã” và phải tự trở về với tánh “Bát Nhã” của mình; nên Phật khen câu hỏi của ông Tu Bồ Đề thật là quý lắm !

Nhưng ngộ nhập được lý “Bát Nhã”, không phải người vọng tâm loạn ý mà nhập được; phải người dọn mình sạch sẽ, thành tâm định ý, mới lãnh hội được, nên Phật dạy : “Phải chăm chú nghe”. Và Phật hứa sẽ dạy phương pháp “hàng phục vọng tâm và an trụ chơn tâm” như sau.



GIẢI DANH TỪ

Tâm Bồ-đề : Bồ-đề là dịch âm tiếng Phạn, dịch nghĩa là “Giác” tức là giác ngộ. Tâm Bồ-đề là tâm giác ngộ, sáng suốt; nói dễ hiểu hơn là “Tâm Phật” (*Phật cũng dịch là Giác*).

Người phát tâm Phật để cầu quả Phật, tâm Bồ-đề là “nhơn Phật” quả Bồ-đề là “quả Phật”.

Tu Bồ Đề : Tên của một vị đệ tử Phật. Trung Hoa dịch có 3 nghĩa : 1.- Thiện hiện (khéo thị hiện), 2.- Thiện kiết (điểm lành), 3.- Không sanh (ông ưa nhập “không định” và ngộ lý “chơn không” thứ nhất).

Ông Tu Bồ Đề, bên trong thì ẩn hạnh Bồ-tát, bên ngoài lại hiện tướng Thịnh-văn; địa vị cao, phước đức lớn, nên gọi là “Trưởng lão”.

Thế Tôn : Phật là một đấng mà tất cả chúng sanh trong thế gian và xuất thế gian đều tôn kính.



3.- PHẬT DẠY BỒ-TÁT ĐỘ SANH KHÔNG NÊN CHẤP TƯỚNG

Phật dạy : “Tu Bồ Đề ! Các ông phải y như lời ta dạy đây, mà hàng phục vọng tâm của mình.

Tu Bồ Đề ! Các vị Đại Bồ-tát phải độ tất cả các loại chúng sanh (như loài sanh trứng, loài sanh con, loài sanh chỗ ẩm thấp, loài hóa sanh, loài có sắc, loài không sắc, loài có tướng, loài không tướng, loài chẳng phải có tướng, chẳng phải không tướng v.v...) đều được nhập Niết-bàn. Bồ-tát tuy độ vô lượng vô số chúng sanh như vậy, nhưng không thấy có một chúng sanh nào được độ. Tại sao vậy ? Nếu Bồ-tát còn thấy có mình độ và chúng sanh được độ, tức là Bồ-tát còn chấp bốn tướng (tướng ngã, tướng nhơn, tướng chúng sanh và tướng thọ giả) thì không phải là Bồ-tát”.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này Phật dạy Bồ-tát độ sanh, phải dùng trí huệ Bát Nhã, phá các vọng chấp ngã, như v.v... đó là phương pháp “hàng phục vọng tâm”.

Bồ-tát muốn biết mình còn phiền não vọng chấp hay không, để diệt trừ, tất nhiên phải lao mình vào phiền não; nghĩa là phải nhập thế độ sanh, làm các Phật sự.

Phật dạy Bồ-tát khi nhập thế độ sanh làm các Phật sự, luôn luôn phải dùng trí huệ Bát Nhã phá trừ các chấp ngã, chấp pháp, không còn thấy bốn tướng (ngã như v.v...) thì phiền não vọng chấp không sanh. Đó là phương pháp “hàng phục vọng tâm”.

Nếu Bồ-tát vừa khởi vọng chấp : “có mình độ và người được độ v.v...”, tức là Bồ-tát còn ngã, như, bỉ, thử, thì vô số phiền não đua nhau nổi lên như sóng. Cổ như nói :

“Nhất ba tài động, vạn ba tùy”.

Nghĩa là : Một lượng sóng vừa nhô lên, thì trăm ngàn lượng sóng liền theo đó mà nổi lên.

Nếu Bồ-tát còn vô minh phiền não vọng chấp nổi lên, thì không phải là Bồ-tát; vì chưa nhập được trí huệ Bát Nhã.

Kinh Tứ Thập Nhị Chương chép :

“Giáo pháp của Ta : “Niệm” mà không trụ chấp nơi niệm, mới thật là “niệm”. “Làm” mà không trụ

chấp nơi làm, mới thật là “làm”. “Nói” mà không trụ chấp nơi nói, mới thật là “nói”. “Tu” mà không trụ chấp nơi tu, mới thật là “tu”. “Chứng” mà không trụ chấp nơi chứng, mới thật là “chứng”.

Đó là tôn chỉ “vô trụ tướng” của Kinh Bát Nhã.

GIẢI DANH TỪ

Tất cả chúng sanh chia làm 9 loại :

1.- Loài sanh trứng (*noãn sanh*) : Như gà, vịt, chim, cò v.v...

2.- Loài sanh con (*thai sanh*) : Như người, trâu, bò v.v...

3.- Loài sanh nơi ẩm thấp (*thấp sanh*) : Như vi trùng, con oăn v.v...

4.- Loài hóa sanh (*hóa sanh*) : Như cỏ mục hóa sanh đom đóm v.v...

5.- Loài có hình sắc (*hữu sắc*) : Như chúng sanh ở cõi Dục và cõi Sắc.

6.- Loài không hình sắc (*vô sắc*) : Như chúng sanh ở cõi Vô sắc v.v...

7.- Loài có tâm tưởng (*hữu tưởng*) : Như chúng sanh ở cõi trời Hữu tưởng v.v...

8.- Loài không tâm tưởng (*vô tưởng*) : Như chúng sanh ở cõi Vô tưởng. Chúng sanh ở cõi Dục, tu định vô tưởng, được sanh về cõi trời Vô tưởng, hưởng thọ 500 kiếp, rồi vẫn trở lại trong vòng sanh tử luân hồi.

9.- Loài chẳng phải có tướng và chẳng phải không tướng (*phi hữu tướng, phi vô tướng*) : Như chúng sanh ở cõi trời Phi phi tướng xứ, trong cõi Vô sắc. Chúng sanh ở cõi này, đồng với hư không, không có thân thể và thế giới. Họ chỉ có

định không có huệ, thọ đến tám vạn kiếp, rồi trở lại đọa về chỗ không vong.

BỐN TƯỚNG : Mỗi chúng sanh đều có bốn tướng : Như đối với người khác tự xưng “tôi” hay “ta”, là “ngã tướng”; Ta có nhân cách là “nhơn tướng”; Ta thuộc loài hữu tình, sanh vật là “chúng sanh tướng”; Ta có thân mạng, sống trong một thời gian là “thọ giả tướng”.

Tóm lại, phạm chấp một tướng, tất nhiên chấp đủ bốn tướng :

- **Ngã tướng** : chấp có “ta”.
- **Nhơn tướng** : chấp có “loài người”.
- **Chúng sanh tướng** : chấp có “chúng sanh”.
- **Thọ giả tướng** : chấp có mạng sống trong một thời gian.

NIẾT-BÀN : Dịch âm của tiếng Phạn “Nirvana”, dịch nghĩa là viên tịch : Viên mãn vắng lặng. Niết-bàn có bốn loại :

- 1.- Tánh tịnh Niết-bàn
- 2.- Vô trụ xứ Niết-bàn
- 3.- Hữu dư Niết-bàn
- 4.- Vô dư Niết-bàn

(Xem đoạn Diệt đế trong quyển Tứ diệu đế).



4.- PHẬT DẠY BỒ-TÁT BỐ THÍ KHÔNG NÊN CHẤP TƯỚNG

Phật dạy : Tu Bồ Đề ! Bồ-tát khi tu pháp Bồ thí, không nên trụ chấp các tướng; nghĩa là không nên trụ chấp tướng sáu trần là : sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp. Tại sao vậy ? Nếu Bồ-tát

bố thí mà không chấp tướng bố thí, thì phước đức nhiều lắm, không thể nghĩ bàn”.

LƯỢC GIẢI

Đoạn trên (đoạn 3), Phật dạy Bồ-tát khi độ sanh, phải dùng trí huệ Bát Nhã phá trừ “ngã chấp”, tức là không chấp bốn tướng : ngã, nhơn, chúng sanh và thọ giả.

Đoạn này, Phật dạy Bồ-tát khi bố thí, cũng phải dùng trí huệ Bát Nhã, phá trừ “pháp chấp”; nghĩa là không chấp tướng sáu trần : sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp. Đó là phương pháp “hàng phục vọng tâm”.

Bồ-tát làm các Phật sự, như hóa độ chúng sanh hay bố thí v.v... mà tâm còn chấp ngã chấp pháp, tất nhiên tâm còn phiền não nhiễm ô. Nếu đem tâm phiền não nhiễm ô mà làm các Phật sự (*phước thiện*), thì các Phật sự đó cũng biến thành nhiễm ô; cũng như đem đồ nhơ bẩn mà đựng vật tinh khiết, thì vật tinh khiết trở thành nhơ bẩn, nên hành giả chỉ hưởng phước hữu lậu nhiễm ô; nghĩa là phước báu nhơn thiên thế gian, hưởng có thời hạn; như hư không bị cuộc hạn trong ly nhỏ.

Trái lại, khi làm các Phật sự, như bố thí v.v... nếu Bồ-tát dùng trí huệ Bát Nhã, phá trừ chấp ngã, chấp pháp; nghĩa là không chấp mình là người bố thí, ban ơn (*chấp ngã*), kia là kẻ thọ thí, chịu ơn (*chấp nhơn*), đây là vật bố thí (*chấp pháp*), thì các phiền não nhiễm ô không sanh, tâm được thanh tịnh. Tâm

thanh tịnh tức là tâm Phật hay tâm Chơn như, rộng rãi bao la, như mười phương hư không. Nếu đem tâm thanh tịnh mà bố thí, thì hành giả được phước vô lượng thanh tịnh, rộng lớn như hư không, không cùng tận. Cũng như một giọt nước tuy nhỏ (*bố thí ít*), nhưng được hòa vào biển cả (*tâm tịnh*) thì cũng được biển khắp cả biển, rộng rãi bao la.

Bởi thế nên Phật dạy : Bồ-tát khi bố thí phải “tam luân không tịch”, nghĩa là không thấy (*chấp*) có mình ban ơn, kẻ chịu ơn và vật bố thí. Như thế mới gọi là “Bố thí Ba-La-Mật” (*Bố thí rốt ráo*).

5.- BỐ THÍ KHÔNG CHẤP TƯỚNG, PHƯỚC NHIỀU NHƯ MƯỜI PHƯƠNG HƯ KHÔNG

Phật hỏi : “Tu Bồ Đề ! Hư không ở phương Đông có thể nghĩ bàn được không ?” Tu Bồ Đề thưa : “Bạch Thế Tôn ! Không thể nghĩ bàn được”.

Phật hỏi tiếp : “Hư không phương Tây, phương Nam, phương Bắc, phương trên, phương dưới và bốn góc, có thể nghĩ bàn được không ?” Tu Bồ Đề thưa : “Bạch Thế Tôn ! Không thể nghĩ bàn được”.

Phật dạy : “Tu Bồ Đề ! Bồ-tát bố thí, không trụ chấp các tướng, dặng phước đức cũng như mười phương hư không, nghĩa là nhiều lắm không thể nghĩ bàn”.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này tiếp theo đoạn trên (đoạn 4), Phật dùng mười phương hư không, để thí dụ phước đức của người bố thí không chấp tướng.

Phật dạy, Bồ-tát không chấp tướng bố thí, hay nói cách khác là đúng như trí huệ Bát Nhã mà làm việc bố thí, thì được phước đức vô lậu thanh tịnh và nhiều như mười phương hư không, không có cùng tận.

– Thế nào là phước hữu lậu nhiễm ô, có cùng tận ?

Và thế nào là phước vô lậu thanh tịnh, không cùng tận ?

Chúng tôi xin dẫn một thí dụ làm điển hình, để giải thích vấn đề này :

Có hai gia đình nghèo khó, đồng gặp một hoàn cảnh như nhau, trong nhà đều có tai nạn. Cả hai đều đến hai nhà khá giả để mượn tiền. Một nhà khá giả có tâm tham, thủ lợi, nên khi đưa của ra đòi có lời. Nhà khá giả thứ hai có tâm từ bi, thương người nghèo khổ lại gặp tai nạn, nên cho mượn không, chẳng nghĩ đến việc cảm ơn hay tiền lời.

Đúng kỳ hẹn, cả hai gia đình tai nạn đều đem số tiền trả cho hai người khá giả. Người khá giả tham lợi, nhận thêm số tiền lời chi tiêu ít ngày hết. Thế là hai bên không còn ơn ích gì với nhau nữa cả. Người khá giả thứ hai, vì tâm nhơn từ giúp người không cầu danh lợi, nên được người khốn khó kia nhớ ơn và thương kính mãi mãi.

Đến khi nước nhà bị giặc giã, cả hai nhà khá giả đều tản cư. Gia đình người tham lợi, tìm người giúp đỡ không ra; đến cậy anh vay tiền lúc trước cũng không được. Đây là dụ cho phước hữu lậu nhiễm ô (*đem tâm tham làm phước*) có cùng tận.

Trái lại, gia đình người nhơn từ, được người nghèo khó thọ ơn trước kia, tình nguyện hy sinh giúp đỡ mãi mãi không tính tiền công. Đây là dụ cho phước vô lậu thanh tịnh (*đem tâm từ bi làm phước*) không cùng tận.

Tóm lại, nếu hành giả đem tâm phiền não nhiễm ô (*tham, sân, si v.v...*) mà làm các Phật sự, thì chỉ hưởng phước ô trược hữu lậu của nhơn thiên, có cùng tận.

Trái lại, nếu hành giả đem tâm thanh tịnh (*từ bi, trí huệ, không cầu danh lợi v.v...*) mà làm các Phật sự, thì hưởng phước vô lậu thanh tịnh của Phật, không cùng tận.



6.- PHẬT DẠY AN TRỤ CHƠN TÂM

Tóm lại, Phật dạy : “Tu Bồ Đề ! các vị Bồ-tát phải y như lời Ta dạy đó mà an trụ chơn tâm”.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này Phật tóm kết lại hai đoạn trên, để trả lời câu hỏi của ông Tu Bồ Đề : “Làm sao an trụ chơn tâm”.

Phật dạy : “Các vị Bồ-tát độ vô lượng vô biên chúng sanh đều được nhập Niết-bàn, nhưng không thấy có một chúng sanh nào được độ”; và “Bồ-tát tu

pháp bố thí, không nên trụ chấp các tướng như sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp”; nghĩa là Bồ-tát không chấp ngã (*khi độ sanh*) không chấp pháp (*khi bố thí*); đó là phương pháp “hàng phục vọng tâm” mà cũng là “an trụ chơn tâm”.

Nếu Bồ-tát độ sanh và làm các Phật sự, mà còn khởi vọng tâm, chấp nơi các tướng (*ngã, nhơn v.v...*) thì các phiền não tham, sân, si đua nhau nổi lên. Nếu tham, sân, si, đã nổi thì không sao khỏi tạo nghiệp sanh tử luân hồi.

Trái lại, nếu Bồ-tát độ sanh hay làm các Phật sự, mà không khởi vọng tâm, chấp các tướng ngã, pháp v.v... thì các phiền não tham, sân, si không sanh. Phiền não không sanh, thì không tạo nghiệp. Nghiệp không tạo thì không còn sanh tử luân hồi.

Tóm lại, Phật dạy : “Đừng trụ chấp một nơi nào”. Đó là phương pháp “hàng phục vọng tâm” và “an trụ chơn tâm” của hàng Đại thừa Bồ-tát.

Ngài Long Tế Hòa thượng ngộ được lý “vô trụ” của Kinh Bát Nhã, nên có làm bài tụng rằng :

Nguyên văn (dịch âm) :

**Tâm cảnh đốn tiêu dung
Phương minh sắc dữ không
Dục thức bốn lai thể
Thanh sơn bạch vân trung**

Dịch nghĩa :

*Không còn chấp tâm và cảnh
Mới ngộ được lý sắc, không
Muốn biết bốn lai bản thể
Kìa, mây trắng với non xanh*

ĐẠI Ý

Muốn ngộ được lý “sắc tức thị không, không tức thị sắc”, thì phải trừ các vọng chấp ngã (*tâm*) và pháp (*cảnh*). Muốn biết bản thể Bát Nhã chơn không, xưa nay như thế nào, thì cứ xem “kìa mây trắng với non xanh”.



BÀI THỨ BA

PHẦN CHÁNH TÔN (tiếp theo)

- 7.- Không nên chấp : “Thấy thân tướng của Phật là thấy được Phật”.
- 8.- Người tin được Kinh này, là do đã trồng căn lành từ nhiều kiếp.
- 9.- Người thọ trì Kinh này được công đức vô lượng.
- 10.- Giáo pháp của Phật cũng như chiếc thuyền đưa người qua bể khổ.
- 11.- Phật phá cái chấp “Như Lai có thành Phật và thuyết pháp”.
- 12.- Phật pháp không có sai khác, do trình độ của chúng sanh mà thấy có sai khác.

BÀI THỨ BA

PHẦN CHÁNH TÔN

(tiếp theo)

7.- KHÔNG NÊN CHẤP : “THẤY THÂN TƯỚNG CỦA PHẬT LÀ THẤY ĐƯỢC PHẬT”

Phật hỏi : “Tu Bồ Đề ! Ông có thể cho thấy cái thân tướng của Ta đây là thấy được Như Lai chăng ?”.

Tu Bồ Đề thưa : “Bạch Thế Tôn ! Không thể cho thấy cái thân tướng của Ngài đó là thấy được Như Lai. Tại sao vậy ? – Vì Như Lai nói : “Cái thân tướng này, không phải thật là thân tướng của Như Lai”.

Phật dạy tiếp : “Tu Bồ Đề ! Phàm cái gì có hình tướng đều là hư vọng. Nếu các ông thấy các pháp (tướng) đều hư vọng, không thật (phi tướng) tức là thấy được Như Lai (thật tướng các pháp).

LƯỢC GIẢI

Đoạn này, Phật dùng trí huệ Bát Nhã phá trừ cái chấp : “Thấy sắc thân của Phật là thấy được Phật”. Đây là lần thứ nhất, nói về việc thấy Phật.

Trên đường tu hành, phải có đủ cả Sự và Lý. Nhờ Sự tướng bên ngoài, mới ngộ được Lý tánh bên trong; có ngộ Lý tánh bên trong, mới thấy rõ được Sự tướng bên ngoài.

Người chấp Lý mà bỏ Sự, cũng như người chỉ kể suông đủ các thức ăn cao lương mỹ vị nhưng bụng vẫn đói. Người mê Sự mà bỏ Lý cũng như trẻ con mê bánh vẽ.

Nhờ có Tượng cốt giả, Kinh giấy, Tăng phạm v.v... là Sự tướng bên ngoài, để giúp chúng ta nhớ lại tìm cầu Phật thiết, Pháp thiết và Tăng thiết trong tự tâm của chúng ta.

Nếu bác bỏ Sự tướng bên ngoài là hư giả (*không thờ Phật, tụng Kinh v.v...*) mà chỉ chấp suông về phần Lý tánh bên trong (Phật tức tâm), thì Đức Phật nơi tâm ta cũng không làm sao hiển lộ ra được.

Chư Tổ dạy :

**“Thật tế lý địa, bất thọ nhứt trần
Phật sự muôn trung, bất xả nhứt pháp”.**

Nghĩa là : Về Phật tâm thanh tịnh, thì không có một mảy trần. Nhưng về phần Sự tướng tu hành, thì không thể bỏ qua một pháp nào.

Trái lại, nếu chấp về Sự tướng (*cầu Phật bên ngoài*) mà không tìm Phật thiết nơi tự tâm của mình, thì cũng không bao giờ thấy được Phật. Bởi thế nên Phật dạy :

“Nếu người chấp : Thấy sắc thân của Ta cho là thấy được Phật, nghe tiếng nói Pháp của Ta cho là nghe được tiếng Phật, thì người đó đã đi lạc về đường tà, không bao giờ thấy được Phật”.

(KINH KIM CANG)

Ngày xưa có hai vị Tỳ-kheo, từ phương xa đến chiêm bái Phật. Đi đường xa hết nước, bị khát lâu ngày, vừa gặp ao nước có sinh trùng, một vị giữ giới không uống nên chết giữa đường; một vị uống nước được sống, đi đến ra mắt Phật.

Phật quả rằng : “Ông Tỳ-kheo giữ giới kia tuy chết, nhưng ông vẫn sống và đã thấy Ta rồi. Còn ông không giữ giới tuy sống, ở sát bên Ta, nhưng thật ra ông đã chết và cách Ta ngàn dặm”.

Tại sao, vị Tỳ-kheo giữ giới bị chết giữa đường không thấy Phật, mà Phật lại cho “đã thấy được Phật rồi”; trái lại, vị Tỳ-kheo không giữ giới còn sống ở bên Phật thấy được Phật, mà Phật lại cho là “cách Phật ngàn dặm ?”.

Cho biết, thấy cái sắc thân có 32 tướng tốt, và 80 vẻ đẹp bên ngoài của Phật, chưa phải là thấy được Phật; phải thấy “Phật tâm thanh tịnh” hay “Pháp thân Phật” mới thật là thấy Phật.

Song le, đa số chúng sanh, chỉ rong ruổi chạy theo giả tướng, tìm Phật bên ngoài, mà không biết xoay trở lại tìm Đức Phật thiết trong tâm của mình. Bởi thế nên Cổ nhơn quả : “Phật trong nhà không thờ, mà thờ Đức Thích Ca ngoài đường” là vậy.

Vì phá cái mê lầm này, nên Tổ Đơn Hà đốt một vị Phật gỗ (*Phật giả*). Có người hỏi ngài : “đốt để làm gì ?” – Ngài trả lời : “đốt để tìm xá lợi” (tìm Phật thiết). Ông chủ chùa thấy vậy sợ khủng khiếp, nên rụng hết râu mày; vì hủy Kinh đốt Phật là tội rất nặng.

Vì sự kiện này, nên Cổ nhơn có làm bài kệ :

Nguyên văn (dịch âm) :

Đơn Hà thiêu mộc Phật

Viện chủ lạc tu mi

Nhứt trường kỳ đặc sự

Thiên hạ thiếu nhơn tri.

Dịch nghĩa :

Tổ Đơn Hà đốt Phật gỗ .

Ngài Viện chủ rụng râu mày

Một trường hợp rất đặc biệt

Trong thiên hạ ít người biết.

Trọng tâm trong đoạn văn này là hai chữ “thấy Phật”. Phật hỏi : “Ông có thể cho thấy cái thân tướng của Ta đây là thấy được Như Lai chăng ?” – Ngài Tu Bồ Đề đáp : “Không thể cho thấy cái thân tướng của Phật là thấy Phật”.

Phật dạy tiếp. “Phàm cái gì có hình tướng đều là hư vọng”, (*phàm sở hữu tướng giai thị hư vọng*). Sắc thân của Phật do tứ đại giả hợp, có hình tướng, nên cũng là hư vọng. Bởi thế nên thấy sắc thân của Phật, chưa phải là thấy được Phật.

Vậy thì, thấy cái gì mới là thấy Phật ?

Phật dạy tiếp : “Nếu ông thấy các pháp (*tướng*) đều là hư vọng, tức là thấy được Như Lai” (*thật tướng các pháp*).

Ngài Thái Hư Pháp sư giảng :

“Đoạn này không những nói sắc thân của Phật là hư vọng, mà tất cả các hình tướng, như thế giới, chúng sanh v.v... cũng đều là hư vọng, như hoa trong gương, như trăng dưới nước, không có chơn thật. Nếu người rõ thấu được các tướng đều hư vọng như vậy, tức là đã thấy được “Pháp thân của Như Lai”, tức là rõ thấy được “tướng chơn thật của các pháp”, cũng tức là “trí huệ vô thượng”, và cũng tức là Kim Cang Bát Nhã diệu tâm”.

(KIM CANG GIẢNG LUẬN)

Tóm lại, đoạn Kinh này, Phật dùng trí huệ Kim Cang Bát Nhã, phá trừ vọng chấp : “Thấy sắc thân có 32 tướng tốt, và 80 vẻ đẹp bên ngoài của Phật, rồi chấp là thấy được Phật”, mà quên xoay trở lại, tự tìm cầu Đức Phật thiệt trong tự tâm của mình.



8.- NGƯỜI TIN ĐƯỢC KINH NÀY, DO ĐÃ TRÔNG CĂN LÀNH TỪ NHIỀU KIẾP

Ông Tu Bồ Đề hỏi Phật : “Bạch Thế Tôn ! Chúng sanh nghe đến Kinh này, chẳng biết có tin được không ?”.

Phật dạy : “Tu Bồ Đề ! Ông chớ nên lo như vậy. Không những hiện tại mà cả vị lai đều có người nghe và tin được Kinh này. Sau 500 năm, khi Như Lai nhập diệt, nếu có người xuất gia (trì giới) hoặc tại gia (tu phước) nghe đến Kinh này, mà sanh lòng tin thọ, thì biết người này đã

trồng căn lành (đã tu), không phải mới bốn năm đời Phật, mà đã nhiều kiếp tu hành, từ vô lượng vô số chư Phật đến nay.

LƯỢC GIẢI

Ông Tu Bồ Đề hỏi Phật : “Không biết chúng sanh nghe đến kinh này, có tin được không?”. Đây là lần thứ nhứt hỏi về việc tin thọ.

Phật vì những hàng Đại thừa Bồ-tát, nói Kinh Kim Cang Bát Nhã, dạy các vị Bồ-tát, dùng trí huệ Bát Nhã, phá trừ các vô minh vọng chấp ngã, pháp, để trở về với bản tâm thanh tịnh là tánh Bát Nhã chơn không, vô trụ vô tướng.

Ông Tu Bồ Đề lo ngại cho chúng sanh căn cơ thấp kém, sợ e không hiểu và không tin, nên ông hỏi Phật : “Không biết chúng sanh nghe đến Kinh này, có tin được không?”.

Đại ý, Phật dạy : Không những hiện tại ở đời Chánh pháp, có chúng sanh hiểu và tin được Kinh này, mà vị lai, sau khi Phật nhập diệt 500 năm, trong đời Tượng pháp hoặc Mạt pháp, cũng có chúng sanh hiểu và tin được Kinh này. Nhưng, những chúng sanh đời Tượng pháp hoặc Mạt pháp tin được Kinh này, là do họ đã nhiều kiếp có tu hành, trồng căn lành từ vô lượng Đức Phật về trước (như ngài Huệ Năng chỉ nghe một câu “ưng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm” trong kinh này mà được tỏ ngộ), chứ không phải mới tu từ bốn năm đời Đức Phật trở lại đây.

9.- NGƯỜI THỌ TRÌ KINH NÀY CÔNG ĐỨC VÔ LƯỢNG

Phật dạy tiếp : “Tu Bồ Đề ! Như Lai thấy rõ ràng và biết chắc chắn : Nếu có chúng sanh nào nghe đến Kinh này, sanh tâm tin thọ, cho đến trong thời gian rất ngắn, chỉ nhứt niệm, thì chúng sanh đó sẽ được phước đức vô lượng vô biên.

Tại sao, vậy ? – Vì chúng sanh này không còn chấp tướng ngã, tướng nhơn, tướng chúng sanh, tướng thọ giả, tướng phải pháp và tướng không phải pháp”.

LƯỢC GIẢI

Phật khuyên người tin và thật hành theo Kinh này, sẽ được công đức vô lượng. Đây là lần khuyên thứ nhứt.

Người có cái khiếu về âm nhạc, mới nhận được cái hay và ưa thích về âm nhạc. Người có cái khiếu về hội họa mới thấy được cái đẹp và ưa thích về hội họa. Người có cái khiếu về văn chương mới nhận được cái hay và ưa thích về văn chương.

Cũng thế, người có cái khiếu Bát Nhã, hay nói theo danh từ Duy thức là “hạt giống Bát Nhã”, mới hiểu và tin được Kinh Bát Nhã.

Người đã có hạt giống Bát Nhã, tất nhiên không còn chấp các tướng : ngã, nhơn, chúng sanh, thọ giả, tướng phải pháp (*Phật pháp*) và tướng không phải pháp (*tà pháp*). Người này được nghe thêm Kinh Bát Nhã làm cho hạt giống Bát Nhã của mình được

sanh trưởng, sẽ mau đặng đạo quả Bồ-đề. Bởi thế nên Phật dạy : “Ta thấy rõ ràng và biết chắc chắn : chúng sanh nào nghe hiểu và tin được Kinh này, thì sẽ được phước đức vô lượng vô biên”.

đệ

10.- GIÁO PHÁP CỦA PHẬT CŨNG NHƯ CHIẾC THUYỀN ĐƯA NGƯỜI QUA BỂ KHỔ

Phật dạy : “Nếu các ông còn chấp các tướng, hoặc chấp “tướng Chánh pháp” hay chấp “tướng phi chánh pháp” thì cũng đều bị dính mắc nơi bốn tướng : ngã, nhơn, chúng sanh và thọ giả. Bởi thế nên không được chấp “tướng Chánh pháp” hay chấp “tướng phi Chánh pháp”.

Cũng vì lẽ đó, nên Như Lai thường dạy : “Các thầy Tỳ-kheo phải biết : giáo pháp của Ta cũng như chiếc dờ, đưa người qua sông; các ông không nên trụ chấp nơi giáo pháp.

“Chánh pháp” còn không nên trụ chấp huống chi là “phi pháp”.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này Phật dùng trí huệ Bát Nhã, phá trừ cái chấp “Chánh pháp” và chấp “phi Chánh pháp”.

Phật dạy hành giả, không nên chấp một tướng gì cả; dù là “Chánh pháp” (hay Phật pháp) cũng không được chấp. Nếu còn trụ chấp, bất luận một tướng gì, thì cũng đều bị mắc vào bốn tướng : ngã, nhơn, chúng sanh và thọ giả, hay nói gọn hơn là mắc vào tướng

ngã, pháp. Nếu còn chấp ngã, pháp, thì phiền não vọng chấp đua nhau sanh khởi. Phiền não vọng chấp sanh khởi thì hành giả không thể hàng phục được vọng tâm và an trụ chơn tâm.

Bởi thế nên Phật dạy : “Giáo pháp của Phật cũng như chiếc đò đưa người qua sông”. Khi đến bờ rồi hành giả phải bỏ chiếc đò, mà lên bờ. Trái lại, nếu hành giả cứ khư khư chấp giữ chiếc đò, thì không bao giờ lên bờ được. Người tu hành cũng thế, phải bỏ cái “chấp”, mới lên bờ giải thoát được.

Trong Kinh Viên Giác chép : “Tất cả Kinh giáo của Phật, cũng như ngón tay để chỉ mặt trăng. Người xem, phải nương ngón tay mới thấy được mặt trăng. Nhưng nếu chấp ngón tay (*chỉ xem ngón tay*) thì không bao giờ thấy được mặt trăng.

Tóm lại, Phật dạy : “Chánh pháp” (*Phật pháp*) còn không nên chấp, huống chi là “phi pháp”.

Ngài Xuyên Thiên sư ngộ được lý vô trước của Kinh Bát Nhã, nên làm bài kệ rằng :

Nguyên văn (dịch âm) :

**Đắc thọ phân chi mặc túc kỳ
Huyền nhai tán thủ trượng phu nhi
Thủy hàn dạ lãnh ngư nan mịch
Lưu đắc không thuyền tải nguyệt qui.**

Dịch nghĩa :

Núi nhái thuyền cây chẳng phải tài

*Dốc đứng buông tay mới trượng phu
Gió lạnh đêm khuya câu chẳng có
Thuyền không chỉ chở bóng trăng thanh.*

ĐẠI Ý

Câu thứ nhất, nói về tiệm tu, phải lần hồi, còn chấp trụ nơi danh tướng; cũng như người đi mà níu nhánh vịn cây, thì không có gì hay cả.

Câu thứ hai, nói về đốn tu, không trụ chấp các tướng; cũng như người đi lên dốc ngược, mà không nín vịn đầu hết, mới là bậc đại tài.

Câu thứ ba, nói về tâm cảnh đều vắng lặng; cũng như canh khuya thanh vắng, bầu trời yên lặng, mặt nước phẳng lặng như tờ, cá chim cũng đều lặng nghỉ, không hoạt động.

Câu thứ tư, nói về khi các vọng chấp các tướng ngã, pháp đã hết, thì chỉ còn ánh trí huệ Bát Nhã chơn không; cũng như chiếc thuyền không (*không chấp*) chỉ chở bóng trăng thanh (*trí huệ Bát Nhã*).



11.- PHẬT PHÁ CÁI CHẤP “NHƯ LAI CÓ THÀNH PHẬT VÀ THUYẾT PHÁP”

Phật hỏi ông Tu Bồ Đề : “Như Lai có thành Phật không ? Và Như Lai có thuyết pháp không ?”.

Tu Bồ Đề thưa : “Bạch Thế Tôn ! Như Lai không thành Phật và Như Lai cũng không thuyết pháp. Tại sao vậy ? Vì pháp của Như Lai,

không thể chấp thủ, nói năng không trúng, suy nghĩ chẳng nhằm, không phải Chánh pháp, mà cũng không phải phi pháp.

Như thế thì làm sao, có cái gì quyết định là “thành Phật”, và có cái gì quyết định là “nói pháp”.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này Phật dùng Trí huệ Bát Nhã phá trừ cái chấp “Như Lai thật có thành Phật, và thật có nói pháp”.

Trong Duy Thức Tam Thập Tụng có chép :

Hiện tiền lập thiếu vật

Vị thị Duy thức tánh

Dĩ hữu sở đắc cố

Phi thật trụ Duy thức.

Nghĩa là : Nếu hành giả hiện tiền còn phần nào chấp mình có chứng Duy thức tánh, thì chưa phải thật chứng Duy thức tánh, vì còn vọng chấp có “sở đắc” vậy.

Nếu Như Lai có thành Phật, tất nhiên phải có chúng sanh chưa thành Phật, thế thì bốn tướng : ngã, nhơn v.v... đua nhau sanh khởi. Nếu còn ngã, nhơn v.v... thì không phải là Phật.

Nếu Như Lai có nói Pháp, tất nhiên phải có chúng sanh nghe pháp. Nếu còn có kẻ nói người nghe, tức nhiên còn nhơn, ngã, bỉ, thử. Nếu còn ngã, nhơn thì không phải là thuyết Phật pháp. Bởi thế, nên

Phật thuyết pháp 49 năm, mà rốt cuộc Phật nói : “Ta không nói một chữ”.

Đức Lão Tử nói : “Cái “đạo” mà có thể nói được, thì không phải thật là đạo. Cái “tên” mà có thể kêu gọi được, thì không phải thật là “tên” (*Đạo khả đạo, phi thường đạo giả, danh khả danh, phi thường danh*)”.

Kinh chép : “Một hôm, ông Tu Bồ Đề ngồi yên lặng dưới gốc cây. Trời Đế Thích đến rưới hoa cúng dường. Ông Tu Bồ Đề hỏi : “Ai rải hoa và rải hoa để làm gì ?”. Trời Đế Thích thưa : “Ngài nói Kinh Bát Nhã hay quá ! Con đến rải hoa cúng dường”. Ông Tu Bồ Đề nói : “Ta không nói Kinh Bát Nhã”. Trời Đế Thích thưa : “Ngài không nói, con không nghe”.

Kết luận : “Không nói Bát Nhã và không nghe Bát Nhã”, như thế mới thật là “nói Bát Nhã và nghe Bát Nhã”.

Ông Tu Bồ Đề đã hiểu : “Phật pháp” không thể nghĩ bàn, không thể chấp thủ, chẳng phải “có”, chẳng phải “không”, không phải “Chánh pháp” và cũng không phải “phi Chánh pháp”; nên bạch Phật rằng : “Như Lai không thành Phật và Như Lai cũng không thuyết pháp”.

Tóm lại, phải rời các vọng chấp, không còn dụng tâm suy nghĩ và lời nói luận bàn, mới thật là “thành Phật” và “thuyết pháp”.

12.- PHẬT PHÁP KHÔNG CÓ SAI KHÁC, DO TRÌNH ĐỘ CỦA CHÚNG SANH MÀ THẤY CÓ SAI KHÁC.

Ông Tu Bồ Đề bạch Phật : “Phật pháp đã như thế, tạo sao lại có các quả Thánh hiền cao thấp khác nhau ?”. Phật dạy : “Vì trình độ của chúng sanh có sai khác, nên có các quả Thánh hiền sai khác, chứ không phải Phật pháp (vô vi) có sai khác”.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này phá cái chấp “Phật pháp có sai khác”.

Đoạn trên đã nói : “Pháp của Như Lai, không thể chấp thủ, nói năng không trúng, suy nghĩ chẳng nhằm, không phải Chánh pháp và cũng không phải phi pháp”. Phật pháp đã cao siêu như vậy, vượt ra ngoài nói năng và suy nghĩ, tại sao lại có các quả Thánh hiền cao thấp khác nhau ?

Phật giải thích : “Vì trình độ của chúng sanh có sai khác, nên có các quả Thánh hiền sai khác, chứ không phải Phật pháp có sai khác”.

Trong Kinh thường thí dụ : “Như ba con thú qua sông”. Nghĩa là Phật pháp như con sông, không cạn không sâu. Hành giả như ba con thú lội qua sông : con dê thì lội ngập đầu (dụ cho Tiểu thừa); con nai thì lội ngập cổ (dụ cho Trung thừa), con voi thì lội ngập ống chân (dụ cho Đại thừa).

Phật pháp cao siêu huyền diệu, không thể nói năng và luận bàn, nên ngài Xuyên Thiền sư có làm bài tụng rằng :

Nguyên văn (dịch âm) :

**Hư không cảnh giới khởi tư lương
Đại đạo thanh u lý cánh trường
Đản đặc ngũ hồ phong nguyệt tại
Xuân lai y cựu bách hoa hương.**

Dịch nghĩa :

*Hư không rộng rãi lớn bao la
Lý đạo lại càng quá thâm xa
Trăng, gió, nước hồ thường tự tại
Chào xuân đua nở trăm nghìn hoa.*

ĐẠI Ý

Hư không đã rộng lớn bao la không thể nghĩ bàn, Phật pháp lại càng cao siêu huyền diệu rộng lớn hơn hư không. Cảnh vật thiên nhiên của vũ trụ, như trăng thanh gió mát, nước hồ phẳng lặng, xuân về trăm hoa đua nở v.v... đều nói lên tinh thần tự tại giải thoát của Phật pháp.

Kinh chép : “Nhứt thế chư pháp vô phi Phật pháp”. Nghĩa là “Tất cả các pháp thế gian cũng đều là Phật pháp”. Nếu mê thì pháp thế gian, còn ngộ là Phật pháp.

GIẢI DANH TỪ :

Chấp thủ : Nắm giữ

Chánh pháp : Pháp chơn chánh

Phi pháp : Pháp không chơn chánh

Vô vi : Pháp không bị tạo tác thi vi, không sanh diệt, tức là Chơn như hay Phật tánh.



BÀI THỨ TƯ

PHẦN CHÁNH TÔN (tiếp theo)

- 13.- Phật nói công đức trì kinh, nhiều hơn bố thí thất bảo.
- 14.- Bốn quả Thinh-văn, không nên chấp mình có chứng quả.
- 15.- Phật phá cái chấp “Như Lai có đặc pháp”.
- 16.- Phật phá cái chấp “Bồ-tát thật có làm trang nghiêm cõi Phật”.
- 17.- Phật dạy : “Đừng sanh vọng tâm trụ chấp một nơi nào”.
- 18.- Phật phá cái chấp “Thân Phật cao lớn như núi Tu Di.

BÀI THỨ TƯ

PHẦN CHÁNH TÔN

(tiếp theo)

13.- PHẬT NÓI CÔNG ĐỨC TRÌ KINH NÀY NHIỀU HƠN BỐ THÍ THẤT BẢO

Phật hỏi : “Tu Bồ Đề ! Nếu có người đưng đầy bảy báu trong đại thế giới (một nghìn triệu thế giới nhỏ) đem bố thí (tài thí), thì phước đức nhiều không ?” Tu Bồ Đề thưa : “Bạch Thế Tôn ! Nhiều lắm”.

Phật dạy : “Tu Bồ Đề ! Nếu có người thọ trì đọc tụng Kinh này, hoặc vì người giảng nói trọn quyển hoặc nửa quyển, cho đến tối thiểu là bốn câu kệ, thì công đức (pháp thí) của người này nhiều hơn người trước. Tại sao vậy ? Vì tất cả Phật và Pháp đều từ Kinh này mà sanh ra”.

Phật dạy tiếp : “Tu Bồ Đề ! Gọi là “Phật, Pháp”, thực ra cũng không phải “Phật, Pháp”, chỉ tạm gọi là “Phật, Pháp”.

LƯỢC GIẢI

Đây là lần thứ hai, Phật nói về công đức thọ trì đọc tụng Kinh này, nhiều hơn người bố thí thất bảo.

Đoạn này nên chia làm ba phần để giải thích.

1. - So sánh phước đức giữa tài thí và pháp thí.

Ngọc ngà châu báu là vật rất quý, đã ít có và khó kiếm, nên không ai có nhiều được. Nhưng nếu người nào có nhiều châu báu, đựng đầy một nghìn triệu thế giới nhỏ (*đại thế giới*) đem ra bố thí, tất nhiên phước đức nhiều lắm.

Nhưng, nếu có người thọ trì Kinh này hoặc giảng nói cho người nghe, từ một quyển, nửa quyển, hoặc một tờ cho đến tối thiểu là bốn câu kệ, thì công đức của người sau, lại nhiều hơn người trước. Tại sao vậy ? Vì bố thí tiền tài, dù có nhiều bao nhiêu cũng chỉ giúp về phần vật chất, làm cho người giàu có sung sướng nhứt thời mà thôi. Còn bố thí về giáo pháp là giúp về phần tinh thần, làm cho người hiểu biết giáo lý tu hành, thoát ly sanh tử luân hồi, kiến tánh thành Phật, rồi trở lại độ chúng sanh đều được giải thoát. Bởi thế cho nên bố thí pháp (*tinh thần*) tuy ít, nhưng phước đức nhiều hơn bố thí tài (*vật chất*).

2. - Phật và Pháp đều từ Kinh này sanh.

Kinh này là Kinh “Kim Cang Bát Nhã”, tức là Kinh nói về “trí huệ Phật”. Trí huệ này phá núi vô minh phiền não, nhưng không bị hư hoại, nên gọi là “Kim Cang”

Nhờ trí huệ Kim Cang Bát Nhã phá hết vô minh, nên mới minh tâm kiến tánh thành Phật, nên nói “Kinh này sanh ra chư Phật”. Và sau khi thành Phật rồi, cũng nhờ có trí huệ Bát Nhã mới nói ra giáo pháp, nên nói “Kinh này sanh ra Pháp”.

3.- Phá cái chấp “thật có Phật, Pháp”.

Đúng theo “Tánh Bát Nhã Chơn không” thì nói năng không trúng, suy nghĩ chẳng nhằm, nên không có thể kêu gọi là gì được cả. Nhưng sở dĩ gọi “Phật, Pháp”, là một danh từ, đặt ra để gọi tạm mà thôi; thật ra cũng không phải là “Phật, Pháp”. Nếu còn chấp “thật có Phật, Pháp” thì không đúng với “Tánh Bát Nhã Chơn không”, nên Phật dạy: “Gọi là Phật Pháp, thực ra cũng không phải Phật Pháp, chỉ tạm gọi là Phật Pháp”.

GIẢI DANH TỪ

Bảy món báu : Vàng, bạc, ngọc lưu ly, ngọc xà cừ, ngọc mã não, ngọc san hô và ngọc hổ phách.

Đại thế giới : Tức là Đại thiên thế giới. Thế giới chúng ta ở đây là một thế giới nhỏ; 1000 thế giới nhỏ, gọi là “Tiểu thiên thế giới”; 1000 Tiểu thiên thế giới, gọi là “Trung thiên thế giới”; 1000 Trung thiên thế giới gọi là “Đại thiên thế giới”. Một Đại thiên thế giới là một nghìn triệu thế giới nhỏ. Thế giới Ta-bà là một Đại Thiên thế giới.

Kệ : Một bài kệ là 4 câu, hoặc nhiều câu, như thơ tứ cú, bát cú v.v... ở nước ta.

Thọ trì : Lãnh thọ và hành trì.



14.- BỐN QUẢ THINH-VĂN, KHÔNG NÊN CHẤP MÌNH CÓ CHỨNG QUẢ

Phật hỏi : “Tu Bồ Đề” ! Nếu vị Tu-đà-hoàn tự nghĩ rằng : “Tôi đã dặng quả Tu-đà-hoàn”; nghĩ như thế có được không?”

Tu Bồ Đề thưa : “Bạch Thế Tôn ! Không thể được. Tại sao vậy ? – Vị Tu-đà-hoàn, phải không còn có thấy mình có chứng quả Tu-đà-hoàn (*Hán dịch Nhập lưu*), thế mới thật là chứng quả Tu-đà-hoàn”.

Phật hỏi : “Tu Bồ Đề ! Nếu vị Tư-đà-hàm tự nghĩ rằng : “Tôi đã đặng quả Tư-đà-hàm”; nghĩ như thế có được không ?

Tu Bồ Đề thưa : “Bạch Thế Tôn ! Không thể được. Tại sao vậy ? – Vị Tư-đà-hàm, phải không còn thấy mình có chứng quả Tư-đà-hàm (*Hán dịch Nhứt lai*), thế mới thật là chứng quả Tư-đà-hàm”.

Phật hỏi : “Tu Bồ Đề ! Nếu vị A-na-hàm tự nghĩ rằng : “Tôi đã đặng quả A-na-hàm”; nghĩ như thế có đặng không ?”.

Tu Bồ Đề thưa : “Bạch Thế Tôn ! Không thể được. Tại sao vậy ? – Vị A-na-hàm, phải không còn thấy mình có chứng quả A-na-hàm (*Hán dịch Bất lai*), thế mới thật là chứng quả A-na-hàm”.

Phật hỏi : “Tu Bồ Đề ! Nếu vị A-la-hán tự nghĩ rằng : “Tôi đã đặng quả A-la-hán”; nghĩ như vậy có đặng không?”.

Tu Bồ Đề thưa : “Bạch Thế Tôn ! Không thể được. Tại sao vậy ? – Vị A-la-hán, phải không còn thấy mình có chứng quả A-la-hán, thế mới

thật là chứng quả A-la-hán. Nếu còn thấy mình chứng quả A-la-hán tức là còn trụ chấp (đính mắc) về bốn tướng : ngã, nhơn, chúng sanh và thọ giả, thì không phải thật chứng A-la-hán.

Bạch Thế Tôn ! Cũng như con đây, vì con không còn chấp mình có tu chứng, nên mới được Như Lai chứng nhận : “Tu Bồ Đề đã dặng pháp Tam-muội vô trính; Tu Bồ Đề là người ưa tu hạnh tịch tịnh (A-lan-na); Tu Bồ Đề là vị A-la-hán ly dục thứ nhất. Trong chúng, Tu Bồ Đề là hơn hết”.

Bạch Thế Tôn ! Nếu con nghĩ (chấp) rằng : “Con đã dặng quả A-la-hán, con là A-la-hán ly dục thứ nhất v.v... thì Đức Như Lai không chứng nhận và không khen ngợi con như vậy”.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này Phật dùng trí huệ Bát Nhã, phá trừ cái chấp của bốn quả Thánh-văn, tự thấy mình có chứng quả.

Trong Kinh Tứ Thập Nhị Chương có chép :

“Tu vô tu tu, chứng vô chứng chứng v.v...”

Nghĩa là : Tu mà không còn chấp mình tu, thế mới thật là tu. Chứng quả, mà không chấp mình chứng quả, thế mới thật là chứng quả v.v...

Nếu người tu chứng, đúng theo tinh thần của “Kim Cang Bát Nhã”, nghĩa là không còn các vọng chấp ngã và pháp hay bốn tướng, thì mới thật tu và thật chứng.

Trái lại, nếu còn chấp ngã, pháp hay bốn tướng (ngã, nhơn v.v...) tức là không nhập được “Kim Cang Bát Nhã”, thì không phải thật tu và thật chứng.

Bởi thế nên bốn quả Thịnh-văn, nếu còn tự thấy mình có chứng quả Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm, A-na-hàm và A-la-hán, tức là còn chấp ngã (ta chứng đặng) và chấp pháp (quả vị để chứng) thì không nhập được “Kim Cang Bát Nhã”, nên không phải là Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm, A-na-hàm và A-la-hán.

Ông Tu Bồ Đề, tự đem mình ra làm thí dụ điển hình. Đại ý ông nói : Nếu ông chấp rằng : “Tôi đã đặng pháp Tam-muội và đặng quả A-la-hán v.v...” tức nhiên ông còn chấp ngã (quả A-la-hán) chấp pháp (Tam-muội), chưa nhập được Kim Cang Bát Nhã, thì Phật đâu có ấn chứng cho ông là vị A-la-hán ly dục thứ nhất v.v...

Ngài Phó Đại sĩ nói bài tụng giải thích rằng :

Nguyên văn : (dịch âm)

**Vô sanh tức vô diệt
Vô ngã phục vô nhơn
Vĩnh trừ phiền não chướng
Trường tử hậu hữu thân
Cảnh vong tâm diệt diệt
Vô phục khởi tham sân
Vô bi không hữu trí
Hốt nhiên độc nhậm chơn.**

Dịch nghĩa :

*Không sanh cũng không diệt
Không ngã cũng không nhơn
Dứt trừ phiền não chướng
Không còn có thân sau
Tâm cảnh đều vắng lặng
Do đâu khởi tham sân
Không bị cũng không trí
Thế mới nhập Chơn như.*

ĐẠI Ý

Nếu không còn các vọng chấp nhơn, ngã, sanh, diệt v.v...thì các phiền não không do đâu mà sanh ra. Phiền não không sanh, tức không tạo nghiệp, nên không bị sanh tử luân hồi. Vì tâm và cảnh đã vắng lặng thì do đâu khởi tâm, sân, si. Cho đến bị và trí cũng không chấp, nên chơn tâm hay Chơn như tự hiện bày.

Tóm lại, vì không còn các vô minh vọng chấp : nhơn, ngã, tâm, cảnh, sanh, diệt v.v... nên mới chứng được chơn tâm thanh tịnh. Như thế mới thật tu và thật chứng.

GIẢI DANH TỪ

Tu-đà-hoàn : Trong bốn quả Thanh-văn của Tiểu thừa, Tu-đà-hoàn là quả Thánh nhỏ nhất, Tu-đà-hoàn là dịch âm tiếng Phạn, Trung Hoa dịch là “Dự lưu” hoặc “Nhập lưu”, nghĩa là mới dự vào dòng Thánh nhơn.

Tư-đà-hàm : Quả Thánh thứ hai trong bốn quả Thinh-văn. Trung Hoa dịch âm của tiếng Phạn, dịch nghĩa là “Nhứt

vãng lai”; nghĩa là còn một lần qua cõi nhơn, thiên để tu hành đoạn hoặc, rồi mới chứng đẳng quả A-la-hán.

A-na-hàm : Quả Thánh thứ ba trong bốn quả. Trung Hoa dịch âm tiếng Phạn, dịch nghĩa “Bất lai”; nghĩa là không còn trở lại thọ sanh trong giới Dục giới nữa.

A-la-hán : Quả Thánh thứ tư trong bốn quả. Trung Hoa dịch âm tiếng Phạn, nếu dịch nghĩa, có ba:

a) **Vô sanh** : Không còn sanh trở lại ba cõi.

b) **Sát tặc** : Đã giết hết các giặc phiền não.

c) **Ứng cúng** : Xứng đáng cho nhơn thiên cúng dường.

Do tu nhơn Tỳ-kheo có ba nghĩa, nên chứng quả A-la-hán cũng có ba nghĩa:

Nhơn	{	phá ác.....	Vô sanh	{	Quả
Tỳ kheo		Bố ma.....	Sát tặc		A-la-hán
		Khất sĩ.....	Ứng cúng		

TAM MUỘI : Trung Hoa dịch âm tiếng Phạn, dịch nghĩa là “Chánh định”.

TAM MUỘI VÔ TRÁNH : Pháp chánh định hơn hết.

A-LAN-NA : Trung Hoa dịch âm tiếng Phạn; nghĩa là không ồn ào náo nhiệt, vắng vẻ thanh tịnh, giải thoát không bị trần lụy

15.- PHẬT PHÁ CÁI CHẤP “NHƯ LAI CÓ ĐẮC PHÁP”.

Phật hỏi : Tu Bồ Đề ! Về quá khứ đối với trước Phật Nhiên Đăng, ta có “đắc pháp” không ?”.

Tu Bồ Đề thưa : “Bạch Thế Tôn ! Đức Như Lai thật không có “đắc pháp” gì cả”.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này Phật dùng trí huệ Bát Nhã phá trừ cái chấp “Nhu Lai thật có đặc pháp”.

Kinh chép : “Về quá khứ, vô lượng, vô số kiếp về trước, Đức Thích Ca đối trước Phật Nhiên Đăng, được Ngài truyền Chánh pháp và thọ ký, tương lai sẽ được thành Phật, hiệu là Thích Ca Mâu Ni”.

Nhưng, nếu Như Lai còn chấp mình có “đặc pháp và được thọ ký” tức là Như Lai còn chấp ngã (*ta được*) chấp pháp (*đặc pháp*) thì không phải là Như Lai. Bởi thế nên ông Tu Bồ Đề thưa : “Bạch Thế Tôn ! Như Lai không có đặc pháp gì cả”.

Vì Như Lai không chấp mình có “đặc pháp” và “thọ ký”, nên không mắc vào bốn tướng ngã, nhưn v.v... được nhập Kim Cang Bát Nhã. Như thế mới thật là “đặc pháp” và “được thọ ký”.



16.- PHẬT PHÁ CHẤP “BỒ-TÁT THẬT CÓ LÀM TRANG NGHIÊM CÔI PHẬT”

Phật hỏi : “Tu Bồ Đề ! Bồ-tát có làm trang nghiêm cõi Phật không ?”.

Tu Bồ Đề thưa : “Bạch Thế Tôn ! Bồ-tát không làm trang nghiêm cõi Phật. Tại sao vậy ? Bồ-tát làm trang nghiêm cõi Phật, mà không thấy (*chấp*) mình có trang nghiêm cõi Phật, như thế mới thật là trang nghiêm cõi Phật”.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này Phật dùng trí huệ Bát Nhã phá trừ cái chấp “Bồ-tát có làm trang nghiêm cõi Phật”.

Bồ-tát làm các Phật sự, giáo hóa chúng sanh, đó là trang nghiêm cõi Phật. Nhưng, nếu Bồ-tát còn chấp mình có làm Phật sự, giáo hóa chúng sanh, thì Bồ-tát còn tâm nhiễm ô vọng chấp ngã (*ta giáp hóa*) nhưn (*người được giáo hóa*). Đem tâm nhiễm ô vọng chấp mà làm “trang nghiêm cõi Phật”, thì cõi Phật thành nhiễm ô, không thể “trang nghiêm cõi Phật thanh tịnh” được.

Trái lại, phải dùng tâm thanh tịnh (*không còn các nhiễm ô vọng chấp, chấp ngã, chấp pháp v.v...*) mà trang nghiêm cõi Phật, thì cõi Phật mới thanh tịnh trang nghiêm được.

Ngài Xuyên Thiên sư dạy:

Nguyên văn (dịch âm).

**Chánh nhưn thuyết tà pháp, tà pháp tất
qui chánh**

**Tà nhưn thuyết Chánh pháp, Chánh
pháp tất qui tà**

Giang Bắc thành chỉ, Giang Nam quít.

Xuân lai đô phóng nhưt ban hoa.

Dịch nghĩa :

Người chánh nói pháp tà, pháp tà trở về chánh

*Người tà nói pháp chánh, pháp chánh trở
thành tà.*

*Cũng một cây, nhưng ở Giang Bắc thì cây chỉ
xát, Giang Nam thì thành cây quít.
Xuân về đều trở một thứ hoa.*

ĐẠI Ý

Người đem tâm đời (*danh, lợi, sân, si v.v...*) mà làm việc đạo (*làm các Phật sự*) thì việc đạo biến thành việc đời. Trái lại, người đem tâm đạo (*từ bi, hỷ xả v.v..*) mà làm việc đời (*tiếp xúc làm việc với chúng sanh*) thì việc đời trở thành việc Đạo (*tứ nhiếp pháp, ngũ minh v.v...*) cũng như một thứ cây, nhưng nếu ở đất Giang Bắc thì thành cây chỉ xát, trái đặc ruột và chua, ăn không được; còn ở đất Giang Nam thì thành cây quít, trái ngọt.

Dù việc chánh hay tà, việc đời hay đạo, đều có nhơn và có quả, chẳng qua tốt hay xấu mà thôi. Cũng như cây chỉ xát hay cây quít, Xuân về đều trở một thứ hoa và ra một thứ trái; nhưng trái quít thì ngọt, mà chỉ xát lại chua.



17.- PHẬT DẠY : “ĐỪNG SANH VỌNG TÂM TRỤ CHẤP MỘT NƠI NÀO”

Phật dạy : “Tu Bồ Đề ! Các vị Đại Bồ-tát phải giữ tâm thanh tịnh, chớ nên sanh vọng tâm trụ chấp nơi sắc trần, thanh trần, hương trần, vị trần, xúc trần và pháp trần. Tóm lại, Bồ-tát đừng khởi vọng tâm trụ chấp một nơi nào cả” (Ứng vô sở trụ như sanh kỳ tâm).

LƯỢC GIẢI

Hai đoạn trên phá cái chấp “Như Lai có đặc pháp” và “Bồ-tát có làm trang nghiêm cõi Phật”. Đoạn này tóm lại, Bồ-tát phải giữ tâm thanh tịnh, không nên sanh vọng tâm trụ chấp một nơi nào cả.

Tất cả sự vật trong vũ trụ, tuy vô cùng vô tận, nhưng không ngoài 18 giới là 6 căn, 6 trần và 6 thức; căn và trần thuộc về vật chất, còn thức thuộc về tinh thần.

Phật dạy các vị Bồ-tát, phải giữ tâm thanh tịnh, không nên sanh vọng tâm dính mắc (*trụ chấp*) nơi sắc trần, thanh trần, hương trần, vị trần, xúc trần và pháp trần v.v...

Tóm lại, chỉ trong một câu, Phật dạy : “Đừng sanh vọng tâm dính mắc (*trụ chấp*) một nơi nào”.

Thuở xưa, ngài Huệ Năng vừa nghe phú ông tụng Kinh Kim Cang Bát Nhã vừa đến câu :

“Ứng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm”.

(Đừng khởi vọng tâm trụ chấp một nơi nào).

Ngài liền tỏ ngộ lý Kim Cang Bát Nhã !... Ngài hân hoan ca ngợi : “Hay quá ! Kinh Kim Cang Bát Nhã hay quá !” ⁽¹⁾

“Đừng sanh vọng tâm trụ chấp một nơi nào”, tức là “đừng sanh vọng tâm chấp ngã, chấp pháp v.v...”. Không chấp ngã, pháp thì phiền não không sanh.

⁽¹⁾ Xem quyển “Đức Lục Tổ Huệ Năng” do Hương Đạo xuất bản.

Phiền não không sanh thì tâm được thanh tịnh, không tạo nghiệp sanh tử luân hồi. Đó là phương pháp tu của Đại thừa đốn giáo, rất giản dị và mau chóng, để hàng phục vọng tâm và an trụ chơn tâm.

Sau khi đại ngộ lý Kinh Bát Nhã, Tổ Huệ năng đã minh tâm kiến tánh, nên Ngài có dạy rằng:

Nguyên văn (dịch âm) :

Hà kỳ tự tánh bổn tự thanh tịnh
Hà kỳ tự tánh bổn bất sanh diệt
Hà kỳ tự tánh bổn tự cụ túc
Hà kỳ tự tánh bổn vô điều động
Hà kỳ tự tánh năng sanh vạn pháp.

Dịch nghĩa:

Ai ngờ tâm mình vốn tự thanh tịnh
Ai ngờ tâm mình vốn không sanh diệt
Ai ngờ tâm mình vốn tự đầy đủ
Ai ngờ tâm mình vốn không điều động
Ai ngờ tâm mình hay sanh muôn pháp.

Đức Ngũ Tổ đến lúc tuổi già, muốn chọn người để truyền Tổ vị, nên ngài truyền dạy trong chúng, mỗi người phải làm một bài kệ, để trình bày sự tu chứng của mình, nếu người nào tỏ ngộ được lý Đạo, ngài sẽ truyền Tổ vị, làm tổ thứ Sáu.

Ngài Thần Tú là bậc Thượng tọa, tài đức siêu quần, làm kệ rất hay, nhưng vì chưa tỏ ngộ được lý Kim Cang Bát Nhã, còn trụ chấp các tướng, có tu, có

chúng v.v... nên bị Tổ Huệ Năng quở rằng : “Còn đứng ngoài hàng rào”.

Bài kệ của ngài Thần Tú :

Nguyên văn (dịch âm) :

**Thân thị Bồ-đề thọ
Tâm như minh cảnh đài
Thời thời thường phát thức
Vật sử nhá trần ai.**

Dịch nghĩa :

*Thân là cây Bồ-đề (có tướng)
Tâm như đài gương sáng (có tướng)
Mỗi giờ thường lau quét (có tu)
Chớ cho dính bụi trần (có chứng).*

Tổ Huệ Năng, đã ngộ được lý Kim Cang Bát Nhã, không trụ chấp các tướng, nên được đức ngũ Tổ truyền trao y bát và làm vị Tổ thứ sáu.

Bài kệ của Tổ Huệ Năng :

Nguyên văn (dịch âm) :

**Bồ-đề bốn vô thọ
Tâm phi minh cảnh đài
Bốn lai vô nhứt vật
Hà xứ nhá trần ai.**

Dịch nghĩa :

*Bồ-đề không phải cây (vô tướng)
Chơn tâm không phải đài (vô tướng)*

*Xưa nay không một vật (vô tu)
Chỗ nào dính bụi trần (vô chứng)*



18.- PHẬT PHÁ CÁI CHẤP “THÂN PHẬT CAO LỚN NHƯ NÚI TU DI”

Phật hỏi : “Tu Bồ Đề ! Báo thân của Phật như núi Tu-di. Vậy Báo Thân của Phật có cao lớn không ?”

Ông Tu Bồ Đề thưa : “Bạch Thế Tôn ! Lớn lắm. Nhưng, Phật nói : “Không chấp thân cao lớn, mới thật là cao lớn”.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này Phật dùng trí huệ Bát Nhã, phá trừ cái chấp “Báo thân Phật cao lớn”.

Từ trước đến đây, đã nhiều lần hỏi và đáp. Vì muốn phá các vọng chấp, để nhập với “Tánh Bát Nhã Chơn không”, cho nên Phật hỏi. Và cũng vì muốn phá các vọng chấp, để nhập với “Tánh Bát Nhã Chơn Không” cho nên ông Tu Bồ Đề đáp. Nếu chúng sanh chấp có, thì ngài nói không; chúng sanh chấp không, thì ngài nói có v.v... Dù nói có, nói không, nói lớn nói nhỏ v.v... đều để phá các chấp của chúng sanh, đem về “Tánh Bát Nhã Chơn không”.

Phật hỏi ông Tu Bồ Đề : “Báo thân của Phật có cao lớn không ?”

Tu Bồ Đề đáp : “Báo Thân của Phật cao lớn lắm”.

Nhưng sợ chúng sanh chấp “thân Phật cao lớn” nên ông Tu Bồ Đề liền dẫn lời Phật nói để phá chấp : “Phật nói không chấp thân cao lớn, mới thật là cao lớn”. Nghĩa là : Phàm cái gì còn thấy nghe và suy nghĩ được, thì cái đó không phải tuyệt đối; phải siêu thoát ra ngoài sự thấy nghe và suy nghĩ, mới là tuyệt đối.

Đức Lão Tử nói : “Đạo mà có thể nói được, thì không phải thật là Đạo”.

Tóm lại, nếu còn “chấp thân cao lớn”, tất nhiên còn chấp ngã và chấp pháp, thì không nhập được Kim Cang Bát Nhã, nên chưa phải là thân cao lớn.

GIẢI DANH TỪ

BÁO THÂN : Phật có ba thân :

1.- Pháp thân : Tức là pháp tánh hay chơn tâm, không có hình tướng.

2.- Báo thân : Thân do phước báo tu hành, trải qua 3 vô số kiếp mới được. Kinh chép : Báo thân của Phật lớn bằng núi Tu-di; duy có bậc Bồ-tát mới thấy được.

3.- Ứng thân hay **Hóa thân** : Phật tùy các loại chúng sanh mà ứng hiện hay hóa hiện ra mỗi thân, để tế độ.



BÀI THỨ NĂM

PHẦN CHÁNH TÔN (tiếp theo)

- 19.- Thọ trì Kinh này phước đức vô lượng
- 20.- Công đức của Kinh Kim Cang Bát Nhã
- 21.- Ông Tu Bồ Đề hỏi Phật tên Kinh
- 22.- Phật phá cái chấp “Kinh Kim Cang Bát Nhã”.
- 23.- Phật phá cái chấp “Như Lai có thuyết pháp”
- 24.- Phật phá cái chấp “thật có vi trần và thế giới”
- 25.- Phật phá cái chấp “thấy 32 tướng tốt của Phật là thấy Phật”.

BÀI THỨ NĂM

PHẦN CHÁNH TÔN

(tiếp theo)

19.- THỌ TRÌ KINH NÀY PHƯỚC ĐỨC VÔ LƯỢNG

Phật hỏi : Tu Bồ Đề ! Như trong sông Hằng, có vô số cát, rồi lấy mỗi một hạt cát, lại dụ cho một sông Hằng. Vậy những số cát trong vô số sông Hằng đó, có nhiều không ?”

Tu Bồ Đề thưa : “Bạch Thế Tôn ! Nhiều lắm. Nếu chỉ tính sông Hằng mà thôi, hãy còn nhiều vô số, huống chi là tính tất cả số cát, trong vô số sông Hằng”.

Phật hỏi tiếp : “Tu Bồ Đề ! Nếu có chúng sanh nào dùng 7 món báu, đựng đầy trong nhiều Đại thế giới (một nghìn triệu thế giới nhỏ) để đem bố thí ; số Đại thế giới này cũng nhiều như số cát trong vô số sông Hằng, thì chúng sanh đó phước đức nhiều không ?”.

Tu Bồ Đề thưa : “Bạch Thế Tôn ! Nhiều lắm”.

Phật dạy : “Tu Bồ Đề ! Ta nay thành thật bảo ông : Nếu có người thọ trì đọc tụng hay giảng Kinh này hoặc trọn quyển hay nửa quyển, cho đến tối thiểu, chừng bốn câu kệ, thì phước đức của người này nhiều hơn người trước”.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này Phật nói công đức người thọ trì hoặc giảng dạy Kinh này (*thí pháp*) nhiều hơn công đức người bố thí thất bửu (*thí tài*) đựng đầy trong vô số Đại thế giới, nhiều như số cát trong vô số sông Hằng. Đây là lần thứ ba, Phật tán thán về công đức thọ trì Kinh.

Ngọc ngà châu báu, không ai có nhiều được. Nhưng nếu có người, có nhiều châu báu, đựng đầy trong vô số Đại thế giới, đem bố thí, thì phước đức người này không thể nghĩ bàn.

Nhưng nếu có người thọ trì hay hay giảng dạy Kinh này, hoặc trọn quyển hay nửa quyển, hoặc tối thiểu là bốn câu kệ, thì công đức người sau này nhiều hơn người trước.

Vì bố thí về châu báu, dầu nhiều đến đâu, cũng chỉ giúp cho người về phương diện vật chất, giàu sang, sung sướng nhất thời mà thôi, chứ không thể đem hạnh phúc vĩnh viễn cho người được.

Còn người thọ trì hoặc giảng dạy Kinh này, tuy ít và dễ làm, nhưng thuộc về pháp thí, giúp cho người về phương diện tinh thần, có ảnh hưởng sâu rộng hơn. Mình và người được trồng hạt giống Bát Nhã, một ngày sau, không sớm thì chầy, thế nào cũng được nứt mộng nảy chồi, đơm bông kết quả, sẽ được thành Phật, rồi hóa độ vô số chúng sanh cũng sẽ thành Phật. Bởi vì người trì Kinh và bố thí pháp, thuộc về phước vô lậu thanh tịnh, nên phước đức nhiều hơn người bố thí vật chất.

Tóm tắt đoạn này, ngài Phó Đại sĩ có làm bài tụng như sau :

Nguyên văn (dịch âm) :

**Bảo mãn tam thiên giới
Tê trì tác phước điền
Duy thành hữu lậu nghiệp
Chung bất ly nhơn thiên
Trì Kinh thủ tứ cú
Dữ Phật tác lương duyên
Dục nhập vô vi hải
Tu thừa Bát Nhã thuyền.**

Dịch nghĩa :

*Đựng báu đầy Đại thiên
Bố thí trồng ruộng phước
Chỉ thành nghiệp hữu lậu
Hưởng phước cõi nhơn thiên
Trì tụng bốn câu kệ
Tạo duyên lành với Phật
Muốn vào biển vô vi
Phải nương thuyền Bát Nhã.*

ĐẠI Ý

Bài tụng này nói, của báu đựng đầy. Đại thế giới (một nghìn triệu thế giới nhỏ) đem bố thí làm phước, hành giả chỉ hưởng phước hữu lậu của cõi nhơn thiên. Không bằng người trì tụng bốn câu kệ, để gieo duyên lành với Phật, đăng nương nhờ thuyền Bát Nhã, dạo chơi biển vô vi, hưởng phước vui vĩnh viễn.

GIẢI DANH TỪ

Sông Hằng : Tên một con sông bên Ấn Độ. Dài rộng và rất nhiều cát. Mỗi khi Phật thuyết pháp, muốn chỉ cái gì nhiều không thể tính được, thì Phật thí dụ “như số cát sông Hằng” (*Hằng hà sa số*).

Đại thế giới : Nguyên văn chữ hán là “Tam thiên đại thế giới” gọi tắt là “Đại thế giới”.

Nhơn lên 3 lần ngàn, là một đại thiên thế giới. Nghĩa là năm châu thế giới của chúng ta ở đây là một thế giới nhỏ; hơn lên 1.000 thế giới nhỏ, gọi là “Tiểu thiên thế giới”, hơn lên 1.000 tiểu thiên thế giới, gọi là “Trung thiên thế giới”, hơn lên 1.000 Trung thiên thế giới, gọi là “Đại thiên thế giới”; tức là một nghìn triệu thế giới nhỏ, gọi là một “Đại thiên thế giới”. Thế giới Ta-bà là “một đại thiên Thế giới”. Ngoài thế giới Ta-bà còn hằng hà sa số Đại thiên thế giới.



20.- CÔNG ĐỨC CỦA KINH KIM CANG BÁT NHÃ

Phật dạy : “Tu Bồ Đề ! Những chỗ được giảng Kinh này, hoặc trọn bộ hay nửa quyển, cho đến tối thiểu là bốn câu kệ, thì chỗ đó cũng được chư thiên, người và Thánh thần đến cúng dường và đều kính trọng như chỗ chùa tháp của Phật”.

Phật dạy tiếp : “Tu Bồ Đề ! Nếu chỗ nào thờ Kinh này, thì chỗ đó có Phật và có các vị đệ tử tôn quý của Phật. Bởi thế nên người chí thành thọ trì đọc tụng Kinh này, người ấy sẽ thành tựu trí huệ Kim Cang Bát Nhã”.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này tiếp theo đoạn trên, nói về công đức quý báu của Kinh và khuyên người thọ trì Kinh này. Đây là lần thứ tư.

Đoạn trước (đoạn 13) Phật dạy : “... tất cả Phật và Pháp đều từ Kinh này mà sanh ra”. Bởi thế nên chỗ giảng Kinh này và chỗ thờ Kinh này, thì chỗ đó như chùa Phật hay tháp Phật, có Phật có đệ tử tôn quý của Phật; thánh thần, trời, người đều kính trọng và cúng dường.

Vì Kinh này rất quý báu như vậy, nên người chỉ thành thọ trì Kinh này sẽ được trí huệ Phật (*Kim Cang Bát Nhã*).



21.- ÔNG TU BỒ ĐỀ HỎI PHẬT VỀ TÊN KINH

Lúc bấy giờ ông Tu Bồ Đề hỏi Phật : “Bạch Thế Tôn ! Kinh này tên gì ? Và tại sao chúng con phải phụng trì”.

Phật dạy : “Tu Bồ Đề ! Kinh này tên là “KIM CANG BÁT NHÃ BA-LA-MẬT”; vì thế nên các ông phải phụng trì”.

LƯỢC GIẢI

Đến đây, ông Tu Bồ Đề thỉnh Phật xác định tên Kinh và giải thích, tại sao phải phụng trì ? Phật trả lời: Kinh này tên “Kim Cang Bát Nhã Ba-La-Mật”

(nghĩa đã giải ở đề mục kinh). Vì “Kim Cang Bát Nhã”, nên các ông phải phụng trì.



22.- PHẬT PHÁ CÁI CHẤP VỀ KINH “KIM CANG BÁT NHÃ BA-LA-MẬT”

Phật dạy : “Tu Bồ Đề ! Như Lai nói Bát Nhã Ba-La-Mật, tức là không phải Bát Nhã Ba-La-Mật, thế mới gọi là Bát Nhã Ba-La-Mật”.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này Phật dùng trí huệ Bát Nhã phá trừ cái chấp về Kinh “Kim Cang Bát Nhã Ba-La-Mật”. Nếu hành giả còn vọng chấp “có Kinh Bát Nhã và có ta phụng trì”, tức là hành giả còn chấp ngã (*ta phụng trì*) và chấp pháp (*Kinh Bát Nhã*) thì không phải là Kinh Bát Nhã và thọ trì Bát Nhã. Phải dẹp trừ hết các vọng chấp ngã, pháp v.v... mới phải thọ trì Kinh Bát Nhã.

Bởi thế nên, Phật vừa nói ra tên Kinh, sợ chúng sanh chấp tên Kinh, nên Phật liền phá chấp : “Như Lai nói Bát Nhã Ba-La-Mật, thế mới thật là Bát Nhã Ba-La-Mật”.

23.- PHẬT PHÁ CÁI CHẤP “NHƯ LAI CÓ THUYẾT PHÁP”

Phật hỏi : “Tu Bồ Đề ! Như Lai có thuyết pháp không ?”. **Tu Bồ Đề thưa :** “Bạch Thế Tôn ! Như Lai không có thuyết pháp”.

LƯỢC GIẢI

Đây là lần thứ hai, Phật phá cái chấp : “Nhu Lai có thuyết pháp” (lần thứ nhất ở đoạn 11).

Tiếp theo đoạn trên, ông Tu Bồ Đề hỏi Kinh này tên gì ? – Phật nói Kinh này tên là “Kim Cang Bát Nhã Ba-La-Mật”. Sợ người chấp : “Như thế Phật có nói pháp Bát Nhã”, nên tiếp đến đoạn này, Phật phá luôn cái chấp : “Phật có thuyết pháp”.

Nếu hành giả còn vọng chấp : “Phật có thuyết pháp”, thì không nhập được “Kim Cang Bát Nhã”. Vì ông Tu Bồ Đề đã nhập được lý Kim Cang Bát Nhã, nên ông trả lời : “Nhu Lai không có thuyết pháp”.

Muốn cho độc giả rõ thêm đoạn này, tôi xin nhắc lại lời giải thích ở đoạn trước thêm một lần nữa : Một hôm ông Tu Bồ Đề ngồi yên tịnh dưới gốc cây. Trời Đế Thích rưới hoa cúng dường. Ông Tu Bồ Đề hỏi : “Ai rưới hoa ?” – Trời Đế Thích thưa : “Ngài thuyết Kinh Bát Nhã hay quá ! Con xin dâng hoa cúng dường”.

Ông Tu Bồ Đề nói : “Tôi không nói Kinh Bát Nhã”. Trời Đế Thích thưa : “Ngài không nói Bát Nhã, con không nghe Bát Nhã”.

Kết luận : “Không nói Bát Nhã và không nghe Bát Nhã”, như thế mới thật là “nói Bát Nhã và nghe Bát Nhã”.

Vì ngộ được lý chơn không của Kinh Bát Nhã, nên ngài Viên Ngộ Thiền sư có làm bài kệ rằng :

Nguyên văn (dịch âm) :

**Thập phương đồng tụ hội
Cá cá học vô vi
Thử thị tuyển Phật trường
Tâm không cập đệ qui.**

Dịch nghĩa :

*Mười phương đồng tụ hội
Người người học vô vi
Đây là trường phi Phật
“Tâm không” mới được đệ.*

ĐẠI Ý

Bài kệ này quan trọng nhất là hai chữ “Tâm không”. Nếu người nào tâm không còn các phiền não vọng chấp ngã, pháp v.v...thì người đó nhập được Kim Cang Bát Nhã, tức là đạt quả Phật.



24.- PHẬT PHÁ CÁI CHẤP “THẬT CÓ VI TRẦN VÀ THẾ GIỚI”

Phật hỏi : “Tu Bồ Đề ! Những vi trần chứa trong đại thế giới (1 nghìn triệu thế giới nhỏ) có nhiều không ?”. **Tu Bồ Đề thưa :** “Bạch Thế Tôn nhiều lắm”.

Phật dạy : “Tu Bồ Đề ! Như Lai nói các vi trần, không phải thật vi trần, chỉ tạm gọi là vi trần. Như Lai nói thế giới, không phải thật thế giới, chỉ tạm gọi là thế giới”.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này Phật dùng trí huệ Bát Nhã phá trừ cái chấp “thật có vi trần và thật có thế giới”.

Phật đã dạy : “*Phàm sở hữu tướng giai thị hư vọng*”; nghĩa là : phàm cái gì có hình tướng, đều là hư dối không thật. Tất cả muôn vật trong vũ trụ, lớn như thế giới, nhỏ như vi trần, cũng đều là hư giả không thật.

Do hiệp nhiều vi trần (*bụi nhỏ*) thành ra một vật lớn nhất, rồi tạm đặt tên là thế giới.

Trái lại, do vật lớn nhứt như thế giới, chỉ cho đến thật nhỏ, không còn chỉ được nữa, rồi tạm được tên là vi trần (*bụi nhỏ*). Vậy thế giới hay vi trần, cùng các vật khác, đều do vọng thức của chúng sanh, phân biệt so đo (*kế đạt phân biệt*) rồi đặt tên như thế này hay như thế khác, chứ không có thật thể.

Trong bộ Cu Xá Luận Tụng Lược Thích, về trang 210, có chép về vi trần và thế giới, đại ý như sau : Từ vật lớn nhất là thế giới, rồi chỉ nhỏ thế giới ra nhiều lần, cho đến thành hột bụi bay qua lại các kẻ hở (*như mỗi buổi sáng, mặt trời chiếu vào các kẻ hở, chúng ta thấy rất nhiều hạt bụi bay qua lại*). Các thứ bụi này gọi tên là :

- 1.- Khích du trần : Bụi bay qua các kẻ hở.
- 2.- Ngưu mao đầu trần : Hạt bụi nhỏ ở trên đầu lông con trâu. Bụi này do chỉ nhỏ bụi “khích du” mà thành.

- 3.- Dương mao đầu trần : Hạt bụi ở trên đầu lông con dê. Thứ bụi này do chẻ nhỏ bụi “ngưu mao đầu” mà thành.
- 4.- Thố mao đầu trần : Hạt bụi ở trên đầu lông con thỏ. Thứ bụi này do chẻ nhỏ bụi “Dương mao đầu” mà thành.
- 5.- Thủy trần : Bụi rớt trong nước không ướt, vì quá nhỏ. Thứ bụi này do chẻ nhỏ bụi “Thố mao đầu” mà thành.
- 6.- Kim trần : Bụi này có thể lọt qua những sàng vàng khối hay sắt dày hoặc kiếng dày; do chẻ nhỏ bụi “thủy trần” mà thành.
- 7.- Vi trần : Bụi nhỏ, do chẻ nhỏ bụi “kim trần” mà thành.
- 8.- Cực vi trần : Bụi rất nhỏ. Hạt bụi này do chẻ nhỏ bụi “vi trần” mà thành.
- 9.- Lân hư trần : Bụi gần mé hư không. Thứ bụi này nhỏ nhất, không thể chẻ nhỏ nữa được, nếu chẻ nữa thành hư không. Bụi này do chẻ bụi “cực vi” mà thành.

...7 Thủy trần *thành một* “Thổ mao đầu trần”

...7 Thổ mao đầu trần *thành một* “Dương mao đầu trần”

...7 Dương mao đầu trần *thành một* “Ngưu mao đầu trần”

...7 Ngưu mao đầu trần *thành một* “Khích du trần”

Cứ tích tụ mãi mãi như vậy, thành những vật nhỏ, đến vật lớn, cho đến vật lớn nhất là “Thế giới”.

Tóm lại, chứa nhiều vi trần thành thế giới ; chế nhỏ thế giới thành ra vi trần. Vi trần và thế giới đều do sự đối đãi lớn với nhỏ mà đặt ra cái tên để kêu gọi, chứ không có cái gì là chơn thật.

Ngài Phó Đại sĩ làm bài tụng, nói về vi trần và thế giới.

Nguyên văn (dịch âm) :

**Tích trần thành thế giới
Chiết giới tác vi trần
Giới dụ như thiên quả
Trần vi hữu lậu như
Trần như, như bất thật
Giới quả, quả phi như
Quả như tri thị quyền
Tiêu diêu tự tại như
Vọng kế như thành chấp
Mê thành vị thị xà
Tâm nghi sanh ám qui**

**Nhân bịnh kiến không hoa
Nhứt cảnh tuy vô dị
Tam nhơn nãi kiến sai
Liễu tư danh bất thật
Trường ngự bạch ngư xa.**

Dịch nghĩa :

*Chứa trần thành thế giới
Chẻ giới hóa vì trần
Giới dụ quả nhơn thiên
Trần là nhơn hữu hậu
Trần nhơn, nhơn không thật
Giới quả, quả chẳng chơn
Biết quả, nhơn đều huyền
Được tự tại tiêu diêu
Vọng thấy dây thành rắn
Chấp mê bởi tại tâm
Tâm sợ nên ma hiện
Mắt nhậm thấy đốm hoa
Một cảnh không sai khác
Ba người thấy chẳng đồng
Ai biết đó là huyền
Tức là bậc Đại giác.*

ĐẠI Ý HAI BÀI TỤNG

Bài tụng thứ nhứt nói : Chứa vi trần thành thế giới, chẻ thế giới thành vi trần. Thế giới là dụ cho quả nhơn thiên, vi trần là dụ cho nhơn hữu lậu. Nhơn vi trần đã không thật, nên quả thế giới cũng hư vọng.

Nếu người biết được như quả đều như huyễn, thì sẽ được tiêu điều tự tại.

Tiếp đến bài tụng thứ hai, đại ý nói : Vì tánh “Biến kế sở chấp”, nên chấp sợi dây là con rắn, ban đêm thấy bóng tối cho là ma; cũng như vì con mắt bị nhặm, nên thấy có hoa đốm giữa hư không. Cũng một cảnh không sai khác, nhưng ba người (*biến kế sở chấp, y tha khởi và viên thành thật*) thấy chẳng đồng. Nếu người được giác ngộ như Phật, mới biết đó là giả danh không thật.

25.- PHẬT PHÁ CÁI CHẤP : “THẤY 32 TƯỚNG TỐT CỦA PHẬT LÀ THẤY PHẬT”

Phật hỏi : “Tu Bồ Đề ! Ông có thể cho thấy 32 tướng tốt của Như Lai là thấy được Như Lai không ?”

Tu Bồ Đề thưa : “Bạch Thế Tôn ! Không thể được. Tại sao vậy ? Vì Đức Như Lai nói 32 tướng tốt, chỉ giả gọi là 32 tướng tốt”.

LƯỢC GIẢI

Đoạn trên (24) Phật dùng trí huệ Bát Nhã phá chấp về y báo (*chấp pháp*) là vi trần và thế giới. Đoạn này Phật lại dùng trí huệ Bát Nhã phá chấp về chánh báo (*chấp ngã*); nghĩa là chấp “thấy 32 tướng tốt của Phật là thấy được Phật”. đây là lần thứ 2 (*lần thứ nhất ở đoạn thứ 7*) Phật phá chấp về thấy Phật.

Nếu còn chấp “thấy 32 tướng tốt của Phật là thấy được Phật”, tức là còn chấp ngã (*ta thấy*) chấp

chơn (Phật) v.v...thì không nhập được Kim Cang Bát Nhã, nên không thấy được Phật thiết.

Ngài Phó Đại sĩ làm bài tụng, nói về việc phá các vọng chấp ngã, nhơn, năng, sở v.v...

Nguyên văn (dịch âm) :

**Tảo trừ tâm ý địa
Danh vi Tịnh độ nhơn
Vô luận phước dữ trí
Quang thả ly tham sân
Trang nghiêm tuyệt năng sở
Vô ngã diệt vô nhơn
Đoạn, thường cu bất nhiễm
Tần thoát xuất hồng trần.**

Dịch nghĩa :

*Quét sạch đất tâm ý
Đó là nhơn Tịnh Độ
Không cần tu phước huệ
Miễn bỏ được tham sân
Trang nghiêm không năng sở
Không ngã cũng không nhơn
Đoạn, thường đều chẳng nhiễm
Siêu xuất cõi hồng trần.*

ĐẠI Ý HAI BÀI TỤNG

Không cần tu phước huệ hay phương pháp nào khác, chỉ quét sạch tham, sân, si v.v...ở trong tâm địa của mình, đó là nhơn để vãng sanh về Tịnh độ.

Đẹp trừ các vọng chấp : năng, sở, nhơn, ngã, đoạn, thường v.v... thì được siêu thoát cõi hồng trần, đó là trang nghiêm cõi Phật.

GIẢI DANH TỪ

32 tướng tốt : Phật có 32 tướng tốt :

- 1) Dưới bàn chân no tròn
- 2) Dưới bàn chân có cả ngàn khu ốc
- 3) Tay chân mềm dịu
- 4) Ngón chân có màn như chân nhạn
- 5) Ngón tay ngón chân no tròn
- 6) Gót xứng với bàn chân
- 7) Bàn chân xứng với gót
- 8) Hai chân tròn vót như hai chân nai
- 9) Tay dài thông tới đầu gối
- 10) Âm tướng qui tàng
- 11) chân lông ửng màu xanh tía
- 12) Tóc lông đều xoay qua phía mặt
- 13) Da trơn mịn không dính dơ
- 14) Màu da sắc vàng
- 15) Tay chân vai cổ, bảy chỗ đều đủ
- 16) Cổ tròn lạ thường
- 17) Hai cái nách no đủ
- 18) Dung nghi đoan chánh
- 19) Thân tướng trang nghiêm
- 20) Hình thể xứng nhau

- 21) Oai dung như sư tử
- 22) Chói hào quang mỗi phía một lần
- 23) Hàm răng 40 cái khít và bằng.
- 24) Bốn răng cấm trắng và bén.
- 25) Trong miệng có mùi thơm
- 26) Lưỡi dài che đặng cả cái mặt.
- 27) Tiếng nói dịu dàng đủ giọng
- 28) Lông nheo như ngưu vương
- 29) Con mắt có quần đỏ
- 30) Mặt như trăng tròn.
- 31) Chỗ gian mi có lông trắng.
- 32) Trên đầu lồi thịt lên, như đầu tóc



BÀI THỨ SÁU

PHẦN CHÁNH TÔN

(tiếp theo)

- 26.- Phật nói công đức thọ trì Kinh Kim Cang Bát Nhã.
- 27.- Ông Tu Bồ Đề bùi ngùi cảm động rơi nước mắt.
- 28.- Người nghe Kinh này sanh lòng tin, người ấy được công đức thứ nhất.
- 29.- Người có hạt giống Bát Nhã mới tin và hiểu được Kinh này.
- 30.- Phật xác nhận lời nói của ông Tu Bồ Đề là phải.
- 31.- Phật phá cái chấp : “Bát Nhã là đệ nhứt Ba-la-mật”.
- 32.- Phật phá cái chấp : “Nhẫn nhục Ba-la-mật”.
- 33.- Phật nói tiền thân của Ngài là một vị tiên non tu Nhẫn nhục Ba-la-mật.
- 34.- Bồ-tát phát tâm Bồ-đề phải xa lìa tất cả các vọng chấp.
- 35.- Bồ-tát bố thí hay làm các việc lợi ích chúng sanh để không nên chấp tướng.
- 36.- Như Lai nói thật, không nói dối.
- 37.- Chấp tướng bố thí như vào nhà tối, vô tướng bố thí như đi ban ngày.

BÀI THỨ SÁU

PHẦN CHÁNH TÔN

(tiếp theo)

26.- PHẬT NÓI CÔNG ĐỨC THỌ TRÌ KINH KIM CANG BÁT NHÃ

Phật dạy : “Tu Bồ Đề ! Nếu có người tự đem thân mạng mình, nhiều như cát sông Hằng để bố thí, thì người đó có phước đức nhiều lắm. Nhưng nếu có người thọ trì đọc tụng hoặc giảng dạy Kinh này, trọn quyển hay nửa quyển, cho đến tối thiểu là bốn câu kệ, thì phước đức người này nhiều hơn người trước”.

LƯỢC GIẢI

Kinh này rất quý báu và lợi ích vô cùng, nên Phật đã nhiều lần tán thán công đức, khuyên người thọ trì và giảng dạy cho người. Từ trước đến đây đã năm lần nói về công đức của Kinh này.

Đoạn trước (19) nói, người dùng ngoại tài là 7 món báu, nhiều như số cát sông Hằng đem bố thí, phước đức của người này tuy nhiều, nhưng không bằng người thọ trì và giảng dạy Kinh Kim Cang Bát Nhã phước đức lại rất nhiều hơn.

Đoạn này nói, người đem nội tài là thân mạng của mình ra bố thí; chỉ bố thí một thân mạng phước đức đã nhiều và ít ai làm được, huống chi là bố thí

thân mạng của mình nhiều như số cát sông Hằng, thì phước đức biết là bao nhiêu !

Nhưng nếu có người thọ trì đọc tụng hoặc giảng dạy Kinh này từ một quyển hay nửa quyển cho đến tối thiểu là bốn câu kệ, thì người này phước đức nhiều hơn người trước.

Bố thí thân mạng, tuy ít người làm được, nhưng phước đức vẫn còn ở trong vòng hữu vi và hữu lậu. Người thọ trì đọc tụng hoặc giảng dạy Kinh này, thì mình và người đều được ngộ nhập “Kim Cang Bát Nhã” và sẽ được thành Phật; rồi trở lại hóa độ vô số chúng sanh, nên phước đức của người này, thuộc về vô lậu vô vi, nhiều hơn người trước.

Nói về công đức thọ trì Kinh này,

Ngài Trí Giả Đại sư có làm bài tụng :

Nguyên văn (dịch âm) :

**Hằng sa số thậm đa
Sa số cánh nan lương
Cử sa tề thất bảo
Năng trì bố thí tương
Hữu tướng giai vi huyễn
Đồ ngôn trí huệ cường
Nhược luận tứ cú kệ
Thử phước mạc vi trường !**

Dịch nghĩa :

Kể sông Hằng đã quá

*Số cát lại nhiều hơn
Chứa báu nhiều như thế
Thí tài số biết bao
Chấp mê theo giả tướng
Dầu đựng phước huệ cao
Sánh với bốn câu kệ
Phước kia có chút nào !*

ĐẠI Ý BÀI TỤNG

Chỉ đếm sông Hằng đã không hết, huống chi là đếm số cát trong vô số sông Hằng. Người đem của báu nhiều bằng số cát trong vô số sông Hằng ra bố thí, phước đức tuy nhiều, nhưng thuộc hữu vi, hữu lậu.

Không bằng người thọ trì hoặc giảng dạy Kinh này chừng bốn câu, thì phước đức nhiều hơn người trước.



27.- ÔNG TU BỒ ĐỀ BÙI NGÙI CẢM ĐỘNG RƠI NƯỚC MẮT

Sau khi thấy Phật nhiều lần ân cần, nhắc nhở khuyên dạy, ông Tu Bồ Đề nghe hiểu được nghĩa lý thâm thúy của Kinh này, nên lúc bấy giờ, ông cảm động bùi ngùi và sa nước mắt !...

Ông Tu Bồ Đề bạch Phật rằng : “Bạch Thế Tôn ! Con tuy dặng huệ nhãn đã lâu, nhưng chưa từng được nghe Phật nói Kinh điển, nghĩa lý cao siêu huyền diệu, quý hóa như thế này !”.

LƯỢC GIẢI

Chúng ta mỗi khi bị xúc cảm một việc gì quá mạnh, hoặc buồn hay vui, đều có rưng nước mắt. Ông Tu Bồ Đề vì thấy Phật đã nhiều lần ân cần nhắc nhở thọ trì và khuyên dạy những nghĩa lý thâm thúy cao siêu của Kinh này, mà từ hồi nào đến giờ ông chưa từng được nghe, nên cảm động rơi nước mắt.



28.- NGƯỜI NGHE KINH NÀY SANH LÒNG TIN NGƯỜI ẤY ĐẶNG CÔNG ĐỨC THỨ NHỨT

Ông Tu Bồ Đề thưa Phật : “**Bạch Thế Tôn !**
Nếu có người nghe Kinh này, sanh lòng tin
trong sạch, ngộ được thật tướng (tánh Bát Nhã)
thì người ấy sẽ đặng thành tựu công đức hy
hữu thứ nhất.

Bạch Thế Tôn ! Như Lai nói “**thật tướng**”,
tức không phải “**thật tướng**”, chỉ tạm gọi là
“**thật tướng**”.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này ông Tu Bồ Đề nói : người nghe Kinh này mà ngộ được “thật tướng Bát Nhã”, thì người ấy đặng công đức hi hữu. Và ông phá luôn cái chấp “thật tướng”.

Người có cái khiếu (theo Duy thức học gọi là *hạt giống*) âm nhạc, nghe âm nhạc mới biết hay. Người có cái khiếu thi thơ, nghe thi thơ mới biết thích.

Cũng thế, người có cái khiêu hay hạt giống Bát Nhã, nghe đến Kinh Bát Nhã mới sanh lòng tin và ngộ nhập được “Thật tướng Bát Nhã”. Bởi thế nên người này được công đức vô lượng.

Vừa nói đến “thật tướng”, ông Tu Bồ Đề sợ người chấp “thật tướng”, nên ông liền phá luôn cái chấp ấy, bằng cách dẫn lời Phật dạy : “Như Lai nói thật tướng, tức không phải thật tướng, chỉ tạm gọi là thật tướng”.

GIẢI DANH TỬ :

THẬT TƯỚNG. Phật nói : “Phàm sở hữu tướng giai thị hư vọng”, (*Phàm cái gì có hình tướng đều là hư vọng*).

Vậy thì cái không hình tướng mới là chơn thật. Kinh chép : “Vô tướng chi tướng, cố danh thật tướng”, (*cái tướng mà không có hình tướng mới gọi là thật tướng*).

Căn cứ theo lời giải thích này, thì “thật tướng” là không còn các vọng tướng và vọng chấp, tức là “Bát Nhã Chơn không”.



NGƯỜI CÓ HẠT GIỐNG BÁT NHÃ MỚI TIN VÀ HIỂU ĐƯỢC KINH NÀY

Ông Tu Bồ Đề thưa : “Bạch Thế Tôn ! Hiện nay con nghe giảng Kinh này, hiểu được, tin được và thọ trì, chẳng lấy làm khó. Khi Đức Như Lai nhập diệt, 500 năm về sau, nếu có người nghe kinh này, mà được hiểu ngộ, tin theo và thọ trì, thì người đó mới là hy hữu !

Tại sao vậy ? Vì người này không còn chấp bốn tướng : ngã, nhơn, chúng sanh và thọ giả.

Bạch Thế Tôn ! Nói bốn tướng, không phải thật có bốn tướng, chỉ giả gọi bốn tướng là ngã, nhơn, chúng sanh và thọ giả. Tại sao vậy ? – Vì phải xa lìa tất cả các chấp tướng, mới gọi là chư Phật”.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này tiếp với đoạn văn trên, nói người có hạt giống trí huệ Bát Nhã, phá trừ được bốn tướng, mới tin và hiểu được Kinh này.

Khi Phật còn tại thế, chúng sanh căn tánh Đại thừa rất nhiều, nên nghe Kinh này hiểu và tin không khó. Đến sau khi Phật nhập diệt, chúng sanh căn tánh Đại thừa rất ít, nên nghe hiểu và tin được Kinh này rất khó. Vì người nghe phải không còn chấp bốn tướng : ngã, nhơn, chúng sanh và thọ giả, mới hiểu được Kinh Kim Cang Bát Nhã này.

Nói đến bốn tướng, ông Tu Bồ Đề sợ người chấp thật có bốn tướng, nên ông liền bác rằng : “Nói bốn tướng, không phải có thật bốn tướng, chỉ giả gọi bốn tướng mà thôi”.

Kết luận, ông nói rằng : “Phải rời tất cả các vọng chấp, vọng tướng, ngộ nhập Kim Cang Bát Nhã, mới gọi là chư Phật”.



Ngài Cảo Thiên sư, ngộ được câu : “Lìa tất cả các vọng chấp, mới là chư Phật”, nên có làm hai bài tụng rằng :

Nguyên văn (dịch âm) :

**Thân khẩu ý thanh tịnh
Thị danh Phật xuất thế
Thân khẩu ý bất tịnh
Thị danh Phật diệt độ.
Tức tâm thị Phật vô dư Pháp
Mê giả đa ư tâm ngoại cầu
Nhứt niệm quách nhiên qui bốn tế
Hoàn như tẩy khước thượng thuyền đầu.**

Dịch nghĩa :

*Thân, khẩu ý thanh tịnh,
Đó là Phật xuất thế.
Thân, khẩu, ý bất tịnh,
Đó là Phật nhập diệt.
Tức tâm là Phật, Phật tại tâm
Kẻ mê rong ruổi, ngoại tâm cầu
Nhứt niệm giác ngộ về đến Phật
Dễ như rửa chân bước lên thuyền.*

ĐẠI Ý HAI BÀI TỤNG

Ba nghiệp : Thân, miệng và ý đều thanh tịnh, đó là Phật xuất thế. Trái lại, ba nghiệp không thanh tịnh tức là Phật nhập diệt. Phật tức tâm, tâm tức Phật. Người mê muội không biết, lại tìm Phật ngoài tâm. Nếu trong nhất niệm mà tâm được giác ngộ thì tức thành Phật; rất dễ như người rửa chân bước lên thuyền.

30.- PHẬT XÁC NHẬN LỜI NÓI CỦA ÔNG TU BỒ ĐỀ LÀ PHẢI

Phật dạy : “Tu Bồ Đề ! Đúng như vậy. Nếu có người nghe Kinh này mà không nghi ngờ hay kinh sợ, thì người này rất là hy hữu”.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này vẫn còn tiếp với hai đoạn văn trên, Phật xác nhận lời nói của ông Tu Bồ Đề là phải : Người có hạt giống Kim Cang Bát Nhã, không chấp các tướng mới hiểu và tin được Kinh này.



31.- PHẬT PHÁ CÁI CHẤP : “BÁT NHÃ LÀ ĐỆ NHẤT BA-LA-MẬT”.

Phật dạy : “Tu Bồ Đề ! Như Lai nói Bát Nhã là đệ nhất Ba-La-Mật, không phải Bát Nhã là đệ nhất Ba-La-Mật, thế mới thật Bát Nhã đệ nhất Ba-La-Mật”.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này Phật phá cái chấp “Bát Nhã là pháp Ba-La-Mật thứ nhất”. Đây là lần thứ hai, Phật phá chấp Bát Nhã Ba-La-Mật (lần thứ nhất ở đoạn 22).

Trong 6 pháp Lục độ, tức là 6 pháp Ba-La-Mật, thì Trí huệ Bát Nhã là bao trùm tất cả, nên Phật nói : “Bát Nhã là đệ nhất Ba-La-Mật”.

Nhưng, nếu người còn chấp mình đang “Bát Nhã là đệ nhất Ba-La-Mật” (chấp pháp) thì không phải

thật đặng “Bát Nhã là đệ nhất Ba-La-Mật” nữa, vì còn chấp ngã (*mình đặng*) chấp pháp (*Ba-La-Mật*). Bởi thế nên Phật dạy tiếp : “Không còn thấy (*chấp*) mình đặng Bát Nhã là đệ nhất Ba-La-Mật, thì mới thật đặng Bát Nhã đệ nhất Ba-La-Mật”.

GIẢI DANH TỬ

Bát Nhã : (đã giải ở trước, đề mục kinh)

Ba-La-Mật : (đã giải ở trước, đề mục kinh)



32.- PHẬT PHÁ CÁI CHẤP “NHẪN NHỤC BA-LA-MẬT”

Phật dạy : “Tu Bồ Đề ! Như Lai nói người Nhẫn nhục Ba-La-Mật (rốt ráo) mà không thấy mình Nhẫn nhục Ba-La-Mật, như thế mới thật là Nhẫn nhục Ba-La-Mật.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này Phật phá cái chấp “Người tu Nhẫn nhục Ba-La-Mật, mà còn chấp mình đặng Nhẫn nhục Ba-La-Mật”.

Nếu hành giả tu hạnh nhẫn nhục rốt ráo (Ba-La-Mật) mà còn chấp mình tu hạnh nhẫn nhục rốt ráo, tức nhiên hành giả còn chấp như (*người làm nhục*) chấp ngã (*ta bị nhục*) thì chưa phải là nhẫn nhục rốt ráo. Hành giả phải lìa tất cả vọng chấp : như, ngã, bỉ, thử v.v.... nhập Kim Cang Bát Nhã, mà tu pháp nhẫn nhục, thì pháp nhẫn nhục đó mới hoàn toàn rốt ráo, gọi là nhẫn nhục Ba-La-Mật.

33.- PHẬT NÓI TIỀN THÂN NGÀI LÀ MỘT TIỀN NHƠN TU HẠNH NHẪN NHỤC BA-LA-MẬT

Phật dạy : “Tu Bồ Đề ! Về quá khứ, Ta làm vị Tiên nhơn tu hạnh nhĩn nhục đến 500 đời. Bị vua Ca Lợi cắt xẻo thân thể từng đoạn, nhưng Ta không sân hận; vì Ta không còn chấp bốn tướng : ngã, nhơn, chúng sanh và thọ giả”.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này tiếp theo đoạn trên (32) nói về việc tu hạnh nhĩn nhục Ba-La-Mật. Muốn giải thích rõ ràng : thế nào là “Nhĩn nhục rốt ráo” (*Nhĩn nhục Ba-La-Mật*), Phật dẫn bằng chứng điển hình, là tiền thân Ngài làm vị Tiên nhơn tu hạnh Nhĩn nhục. Bị vua Ca Lợi cắt xẻo thân thể ra từng mảnh, nhưng Ngài không hề sân hận. Vì Ngài không còn chấp bốn tướng : ngã, nhơn v.v... nên mới đặng Nhĩn nhục rốt ráo (*Nhĩn nhục Ba-La-Mật*).

Sách chép, một hôm vua Ca Lợi dẫn cung phi mỹ nữ lên núi để yến tiệc. Sau buổi yến tiệc say sưa, vua nằm nghỉ, các cung phi lên vua đi dạo núi.

Qua một đồi khác, thấy một vị Tiên nhơn ngồi tu dưới một gốc cây đại thọ, các cung phi rủ nhau đến chiêm bái.

Sau khi thức dậy, không thấy cung phi, vua liền đi tìm. Đến một đồi núi, thấy các cung phi đang ngồi xoay quanh hồi đạo vị Tiên nhơn dưới một gốc cây cổ thụ, vua tức giận hỏi :

– Người là ai mà dám quyến rũ cung phi mỹ nữ của ta ?

– Tôi là Tiên nơn tu hạnh Nhẫn nhục rất ráo.

– Có thật không ?

– Thật, tôi tu Nhẫn nhục rất ráo (*Ba-La-Mật*). Vua liền rút gương xẻo mũi, lóc tai, chặt tay v.v... vì Tiên nơn, mà không thấy vị Tiên nơn có chút gì phản ứng hay sân hận v.v...

Sau cơn nóng giận, vua hối hận và hỏi :

– Có lẽ vì thế lực của nhà vua nên Tiên nơn nhẫn nhục, không dám chống lại, chứ trong tâm làm sao khỏi buồn giận ?

Tiên nơn thề rằng : Nếu tôi không thiết tu Nhẫn nhục rất ráo, trong tâm còn chút giận hờn, thì tôi chết luôn theo với tay chân bị cắt xẻo; trái lại, nếu tôi thật tu Nhẫn nhục rất ráo, tâm không sân hận, thì tay chân của tôi bị cắt, đều hoàn y nguyên trở lại như xưa

Lời thề của Tiên nơn vừa dứt, thì mũi, tai thân thể của Tiên nơn đều hoàn lại như trước. Vua hết sức ăn năn sám hối tội lỗi của mình và thỉnh cầu Tiên nơn tha thứ.

Tiên nơn đã không hờn giận, lại còn phát nguyện :
“Sau khi đắc đạo, ta sẽ độ người trước”.



34.- BỒ-TÁT PHÁT TÂM BỒ-ĐỀ PHẢI XA LÌA TẤT CẢ CÁC VỌNG CHẤP

Phật dạy : “Tu Bồ Đề ! Bồ-tát phát tâm Bồ-đề, phải xa lìa tất cả các chấp tướng. Bồ-tát không nên sanh tâm trụ chấp nơi sắc trần, thanh trần, hương trần, vị trần, xúc trần và pháp trần v.v...

Nói tóm lại, Bồ-tát đừng sanh vọng tâm trụ chấp một nơi nào cả. Nếu Bồ-tát tâm còn trụ chấp một nơi nào, thì không phải thật an trụ chơn tâm”.

LƯỢC GIẢI

Đây là lần thứ hai (*lần thứ nhất ở đoạn 17*), Phật dạy các vị Bồ-tát đừng sanh vọng tâm trụ chấp một nơi nào.

Tâm Bồ-đề là tâm Phật (*xem đoạn 2*). Bồ-tát phát tâm Bồ-đề, phải xa lìa tất cả các vô minh vọng chấp : Không chấp ngã, chấp nhơn, chấp chúng sanh, thọ giả, không chấp 6 căn, 6 trần và 6 thức v.v... nói chung là không chấp ngã chấp pháp.

Khi các vọng chấp hết rồi, thì tâm Bồ-đề hay tánh Bát Nhã v.v... hiện ra. Đó là “hàng phục vọng tâm và an trụ chơn tâm”.

Nếu tâm còn có chỗ trụ chấp, tức là tâm còn vọng động; tâm còn vọng động thì trụ nơi điên đảo, chứ không phải an trụ chơn tâm hay tánh Bát Nhã.

Bởi thế nên Phật dạy : “Nếu Bồ-tát tâm còn trụ chấp một nơi nào, thì không phải thật an trụ chơn tâm.

Ngài Xuyên Thiên sư làm bài tụng, nói về việc không trụ chấp nơi sắc, thanh, hương v.v...

Nguyên văn (dịch âm) :

**Kiến sắc phi can sắc
Văn thanh bất thị thanh
Sắc thanh vô ngại xứ
Thân đạo pháp vương thành.**

Dịch nghĩa :

*Thấy sắc không mê sắc
Nghe tiếng chẳng nhiễm tiếng
Sắc tiếng đều không ngại
Mới đến Pháp vương thành.*

ĐẠI Ý BÀI TỤNG

Trong khi sáu giác quan tiếp xúc với sáu trần cảnh, mà không khởi vọng niệm phân biệt, nhiễm ô mê trụ (*trụ chấp*) nơi trần cảnh, thì hành giả sẽ được vào cảnh giới Phật (*thành Pháp vương*).



35.- PHẬT DẠY BỒ-TÁT BỐ THÍ HAY LÀM CÁC VIỆC LỢI ÍCH CHÚNG SANH ĐỀU KHÔNG NÊN CHẤP TƯỚNG

Phật dạy : “Tu Bồ Đề ! Bồ-tát khi bố thí hay làm việc lợi ích cho tất cả chúng sanh, không

nên sanh tâm trụ chấp các tướng (mình bố thí, người thọ thí, vật bố thí).

Tu Bồ Đề ! Như Lai nói các tướng không phải thật các tướng (các pháp) **chỉ giả gọi các tướng. Như Lai nói chúng sanh, không phải thật chúng sanh, chỉ giả gọi chúng sanh”.**

LƯỢC GIẢI

Đây là lần thứ hai (*lần thứ nhất về đoạn 4*), Phật dạy các vị Bồ-tát bố thí hay làm các việc lợi ích chúng sanh, đều không nên chấp tướng (*xem đoạn 4 ở trước*).

Hành giả khi làm lợi ích các chúng sanh, mà tâm còn trụ chấp các tướng, nghĩa là còn thấy mình bố thí, người thọ thí và vật bố thí, tất nhiên hành giả còn chấp ngã (*mình, người*) chấp pháp (*vật bố thí*), thì hành giả chỉ được phước hữu lậu nhiễm ô, nên không phải bố thí Ba-La-Mật (*bố thí rất ráo*).

Bởi thế nên Phật dạy các vị Bồ-tát, khi bố thí hay làm lợi ích cho các chúng sanh, phải nhập Kim Cang Bát Nhã mà làm; nghĩa là không có chấp các tướng : ngã, nhơn, chúng sanh, thọ giả thì được phước đức vô lậu, thanh tịnh. Bố thí như vậy, mới phải là bố thí Ba-La-Mật (*bố thí rất ráo*).

Đoạn trước nói về Nhẫn nhục, đoạn này nói về Bố thí. Muốn giúp cho quý vị Phật tử hiểu thêm và để thật hành, thế nào là “nhẫn nhục rất ráo” và thế nào

là “bố thí rất ráo”, chúng tôi xin nói thêm một thí dụ như sau.

Hành giả muốn đăng Nhẫn nhục Ba-La-Mật hay Bố thí Ba-La-Mật, thì phải quán chúng sanh và mình đồng một bản thể, mới không thấy ta có bố thí và chúng sanh thọ thí, hay người làm nhục và ta thọ nhục.

Thí dụ như tay mặt với tay trái, đồng thấy chung một thân, nên khi tay mặt lỡ làm tổn thương tay trái, (*đóng đinh trượt tay*) tay trái không giận. Vì tay trái tự nhận mình cùng với tay mặt đồng một thân, nên tay trái không thấy có tay mặt làm nhục và mình bị nhục. Nhẫn nhục như thế mới là Nhẫn nhục rất ráo (*Nhẫn nhục Ba-La-Mật*).

Tay trái, tay mặt lo lấy bông gòn và thuốc để băng bó cho tay trái, nhưng nó không kiêu hãnh, vì tay mặt cũng tự nhận mình cùng với tay trái đồng một thân, nên nó không thấy mình (*tay mặt*) là người ban ơn và tay trái là kẻ thọ ơn. Bố thí như thế, mới là bố thí rất ráo (*Bố thí Ba-La-Mật*).

卍

36.- NHƯ LAI NÓI THẬT, KHÔNG NÓI DỐI

Phật dạy : “Tu Bồ Đề ! Như Lai nói thật, nói chơn chánh, không nói dối, không nói sai khác. Như Lai có đặc pháp, nhưng pháp ấy không thật không hư”.

LƯỢC GIẢI

Đến thời Bát Nhã, thì Phật phá hết các vọng chấp từ lâu của chúng sanh, để chúng sanh tiến lên một bậc cao hơn nữa. Vì thế nên về phần lý thuyết cũng như phần tinh thần của thời Kinh Bát Nhã, rất lạ lùng hơn các thời thuyết pháp khác.

Sợ chúng sanh nghi ngờ lời Phật nói không chơn thật, khi nói vậy, khi nói khác, thay đổi không chừng, nên Phật gọi ông Tu Bồ Đề dạy rằng : “Như Lai nói thật, nói chơn chánh, không nói dối, không nói sai khác”.

Đức Như Lai được đạo Bồ-đề, nhưng nếu chấp đạo Bồ-đề này là hư hay là thật thì không phải là Bồ-đề. Vì thế nên Phật dạy : “Như Lai có đặc pháp, nhưng pháp ấy thật không hư”.



37.- TRỤ TƯỚNG BỐ THÍ NHƯ VÀO NHÀ TỐI, VÔ TƯỚNG BỐ THÍ NHƯ ĐI BAN NGÀY

Phật dạy : “Tu Bồ Đề ! Nếu Bồ-tát bố thí mà tâm còn trụ chấp nơi pháp bố thí, thì như người vào nhà tối, không thấy gì cả. Trái lại, nếu Bồ-tát bố thí mà tâm không trụ chấp nơi pháp bố thí, thì cũng như người có mắt sáng tỏ, lại nhờ ánh sáng của mặt nhật chiếu soi, được thấy tất cả mọi vật”.

LƯỢC GIẢI

Đây là lần thứ ba (*lần thứ nhất và hai ở đoạn 4 và 35*), Phật dạy Bồ-tát bố thí không nên chấp tướng bố thí.

Người bố thí, nếu còn chấp tướng, nghĩa là còn thấy ta là người ban ơn, kia là kẻ thọ ơn, đó là vật bố thí, thì bị mây vô minh ngã, pháp che mờ trí huệ Bát Nhã, nên Phật thí dụ : “Như người đi vào nhà tối không thấy gì cả”.

Trái lại, nếu bố thí mà không chấp tướng, trong Kinh gọi là “tam luân không tịch”; nghĩa là không thấy mình bố thí, (*ban ơn*) người thọ thí (*thọ ơn*) và vật bố thí (*xem thí dụ tay mặt bỏ tay trái ở đoạn 35*) thì mây vô minh ngã, pháp đều hết, nên mặt trời trí huệ Bát Nhã hiện ra, chiếu soi khắp tất cả các pháp. Bởi thế nên Phật nói : “Như người có mắt sáng tỏ, lại nhờ ánh sáng của mặt nhật chiếu soi, được thấy mọi vật.

BÀI THỨ BẢY

PHẦN CHÁNH TÔN

(tiếp theo)

- 38.- Người thọ trì Kinh này công đức vô lượng.
- 39.- Công đức Kinh này vô lượng vô biên không thể nghĩ bàn
- 40.- Phật khuyên người thọ trì đọc tụng Kinh này sẽ được đạo quả Bồ-đề.
- 41.- Chỗ phụng thờ Kinh này, cũng được như thiên và thánh thần cúng dường.
- 42.- Người thọ trì Kinh này mà bị người khinh khi là do tội chướng đời trước của họ rất nặng nề.
- 43.- Người thọ trì Kinh này, công đức nhiều hơn Phật Thích Ca cúng dường vô số chư Phật.
- 44.- Kinh này nghĩa lý không thể nghĩ bàn, nên phước báo của người thọ trì Kinh này cũng không thể nghĩ bàn.
- 45.- Đây là lần thứ hai, ông Tu Bồ Đề hỏi lại Phật hai câu quan trọng.
- 46.- Phật phá cái chấp “Như Lai có đặc pháp với Phật Nhiên Đăng”.
- 47.- Phật nói : “Tất cả các pháp đều là Phật pháp”.

BÀI THỨ BẢY

PHẦN CHÁNH TÔN

(tiếp theo)

38.- NGƯỜI THỌ TRÌ KINH NÀY CÔNG ĐỨC VÔ LƯỢNG

Phật dạy : “Tu Bồ Đề ! Như Lai dùng trí huệ Phật, thấy rõ ràng và biết chắc chắn : đời sau, nếu có người phát tâm thọ trì đọc tụng Kinh này, người ấy sẽ thành tựu công đức vô lượng vô biên”.

LƯỢC GIẢI

Đây là lần thứ 6, Phật khuyến khích về công đức thọ trì Kinh này.

Kinh này nghĩa lý cao siêu khác thường, quá tầm hiểu biết của người, sợ người không hiểu và không tin thì sẽ mất lợi ích lớn, nên Phật dạy : “Như Lai dùng trí huệ Phật, thấy biết rõ ràng và chắc chắn : sau này, nếu có người thọ trì đọc tụng Kinh này, sẽ được công đức vô lượng.

Người hiểu biết được nghĩa lý và thọ trì Kinh này, người ấy sẽ ngộ được Kinh Kim Cang Bát Nhã, tức là đã trồng hạt giống Bồ-đề, tất nhiên sẽ đặng quả Bồ-đề nên Phật nói : “được công đức vô lượng”.

39.- CÔNG ĐỨC KINH NÀY VÔ LƯỢNG VÔ BIÊN KHÔNG THỂ NGHĨ BÀN

Phật dạy : “Tu Bồ Đề ! Nếu có người nào, một

ngày ba lần : Sớm mai, đem thân mình nhiều như số cát sông Hằng để bố thí; trưa, đem thân mình nhiều như số cát sông Hằng để bố thí; chiều, cũng đem thân mình nhiều như số cát sông Hằng để bố thí. Bố thí như vậy cho đến vô lượng trăm ngàn muôn ức kiếp, phước đức của người này vô lượng vô biên.

Nếu có người nghe Kinh này, tin hiểu không nghi ngờ, thì người này phước đức nhiều hơn người trước. Chỉ tin mà thôi, còn được phước như vậy, huống chi là thọ trì đọc tụng, hoặc phiên dịch hay giảng dạy cho người. Tóm lại, công đức của Kinh này vô lượng vô biên không thể nghĩ bàn”.

LƯỢC GIẢI

Đây là lần thứ 7, Phật tán thán công đức của Kinh này không thể nghĩ bàn. Người đem một thân mình bố thí đã khó, huống chi là nhiều thân. Nhưng, giả sử có người đem nhiều thân mình ra bố thí, mỗi ngày ba lần, sớm mai, trưa và chiều đều bố thí vô lượng vô số thân mình, cho đến nhiều ngày, nhiều tháng, nhiều năm và nhiều kiếp đều bố thí như vậy, thì phước đức người này biết là bao nhiêu.

Nhưng, nếu có người nghe Kinh này, chỉ sanh lòng tin, không nghi ngờ, thì phước đức còn nhiều hơn người trước, huống chi thọ trì đọc tụng hoặc giảng dạy cho người khác.

Tại sao vậy ? – Vì người tin được Kinh này là người đã ươm trồng hạt giống Kim Cang Bát Nhã; thọ trì đọc tụng là huân trưởng hạt giống Bát Nhã, giảng dạy cho người là làm cho người huân sanh hạt giống Bát Nhã. Hạt giống Bát Nhã đã sanh trưởng thì thế nào cũng được thành Phật. Bởi thế nên người tin thọ hoặc giảng dạy Kinh này, phước đức nhiều hơn người bố thí thân mạng.

Tóm tắt đoạn này, ngài Xuyên Thiên sư có làm bài tụng rằng :

Nguyên văn (dịch âm) :

**Sơ tâm hậu phát thí tâm đồng
Công đức vô biên toán mạc cùng
Tranh tợ tín tâm tâm bất lập
Nhứt quyền đả phá thái hư không**

Dịch nghĩa :

*Sớm trưa bố thí phát tâm đồng
Công đức vô biên tính chẳng cùng
Đâu bằng tính tâm không trụ chấp
Một tay đánh phá cõi hư không.*

ĐẠI Ý BÀI TỤNG

Người phát tâm bố thí sớm mai, trưa và chiều, công đức đều được vô lượng vô biên; nhưng công đức không bằng người tin hiểu Kinh Bát Nhã và tâm không còn trụ chấp một nơi nào.



40.- PHẬT KHUYẾN NGƯỜI THỌ TRÌ ĐỌC TỤNG KINH NÀY SẼ ĐẶNG ĐẠO QUẢ BỒ-ĐỀ

Phật dạy : “Tu Bồ Đề ! Như Lai vì những người phát tâm Đại thừa và phát tâm Tối thượng thừa mà giảng dạy Kinh này.

Tu Bồ Đề ! Như Lai thấy rõ ràng và biết chắc chắn : Nếu có người thọ trì đọc tụng hoặc giảng dạy Kinh này, thì người này sẽ đặng công đức vô lượng vô biên không thể suy nghĩ và luận bàn. Người này sẽ đặng đạo quả Bồ-đề của Như Lai.

Tu Bồ Đề ! Người ưa pháp Tiểu thừa, chấp bốn tướng : ngã, nhơn, chúng sanh và thọ giả, nên đối với Kinh này, họ không thể tin hiểu hoặc đọc tụng, hay giảng dạy cho người”.

LƯỢC GIẢI

Đây là lần thứ 8, Phật tán thán công đức người thọ trì Kinh này sẽ đặng đạo quả Bồ-đề của Phật.

Phật vì những hàng Đại thừa Bồ-tát và những người phát tâm Tối thượng thừa cầu quả Phật, mà nói Kinh này. Bởi thế nên những người chịu nghe và tin theo Kinh này, hoặc thọ trì đọc tụng hay giảng dạy cho người nghe, tất nhiên người ấy đã có căn tánh (*hạt giống*) Đại thừa hay Tối thượng thừa, nên đặng công đức vô lượng vô biên và sẽ thành Phật.

Trái lại, những người căn tánh Tiểu thừa, bị gò bó trong cái khung bốn tướng, tư tưởng không hợp với

giáo lý Đại thừa, nên không bao giờ họ lãnh hội được Kinh Đại thừa và tu hành theo Đại thừa hoặc giảng dạy cho người.



41.- CHỖ PHỤNG THỜ KINH NÀY CŨNG ĐƯỢC NHƠN THIÊN VÀ THÁNH THẦN CÚNG DƯỜNG

Phật dạy : “Tu Bồ Đề ! Chỗ nào phụng thờ Kinh này, thì chỗ ấy như có chùa tháp của Phật; tất cả trời người, thánh thần đều cung kính lễ bái, dâng hoa cúng dường hoặc đi nhiễu”.

LƯỢC GIẢI

Đây là lần thứ 9, Phật tán thánh công đức của Kinh Kim Cang Bát Nhã Ba-La-Mật.

Trong đoạn thứ 13, Phật dạy : “Tất cả Phật và Pháp đều từ Kinh này sanh ra”. Vì Kinh này rất quý báu như vậy, nên trong đoạn 20 và đoạn này (41) đều nói, chỗ thờ Kinh này, cũng được trời, người, thần thánh xem như chùa Phật hay tháp Phật, đều đến cung kính lễ bái cúng dường, hoặc đi kinh hành (*đi xung quanh chỗ thờ Kinh*).



42.- NGƯỜI THỌ TRÌ KINH NÀY MÀ BỊ NGƯỜI KHINH KHI LÀ DO TỘI CHƯỚNG ĐỜI TRƯỚC CỦA HỌ RẤT NẶNG NỀ

Phật dạy : “Tu Bồ Đề ! Nếu người thọ trì đọc tụng Kinh này, mà bị người khinh khi, thì

người này do tội chướng đời trước rất nặng nề còn thừa lại, đáng lẽ phải đọa vào ác đạo; nhưng nay chỉ bị người khinh khi, những tội chướng đời trước được tiêu diệt và họ sẽ mau đăng đạo quả Bồ-đề”.

LƯỢC GIẢI

Đây là lần thứ 10, Phật tán thán công đức của Kinh Kim Cang Bát Nhã.

Kinh này công đức vô biên và rất quý báu như thế, nên người thọ trì Kinh này lẽ ra phải được sự cung kính tôn trọng. Nhưng trái lại, bị người khinh khi, thì biết người này do tội chướng đời trước nặng nề còn thừa lại, đáng lẽ phải bị đọa vào ác đạo. Nhờ công đức thọ trì Kinh này, nên họ bị quả báo rất nhẹ, là chỉ bị người khinh khi. Từ đây các tội chướng đời trước tiêu diệt và họ sẽ đăng thành quả Phật.

Tóm tắt đoạn này, ngài Trương Vô Tận có làm bài tụng :

Nguyên văn (dịch âm) :

**Tứ tự diêm hương khứ phục hoàn
Thánh phàm chỉ tại sát-na gian
Tiền nhơn tội nghiệp kim nhơn tiện
Đáo khước tiền nhơn tội nghiệp sơn.**

Dịch nghĩa :

*Bốn mùa lạnh nóng mãi trôi qua
Phàm thánh không ngoài một sát-na*

*Tội nghiệp tiền thân nay phải chịu
Chịu rồi mới hết nghiệp oan gia.*

ĐẠI Ý BÀI TỤNG

Bốn mùa nóng lạnh, ngày tháng trôi qua là sự tuần hoàn của vũ trụ. Chúng Thánh hay đọa phàm, chỉ ở trong sát-na mê hay ngộ. Kiếp trước làm tội ác nên kiếp này phải trả, bị người khinh khi. Trả xong nghiệp chướng oan gia mới được tự tại giải thoát.



43.- NGƯỜI THỌ TRÌ KINH NÀY CÔNG ĐỨC NHIỀU HƠN PHẬT THÍCH CA CÚNG DƯỠNG VÔ SỐ CHƯ PHẬT

Phật dạy : “Tu Bồ Đề ! Ta nhớ trong quá khứ, về vô lượng vô số kiếp, trước thời Phật Nhiên Đăng, Ta cúng dường và phụng thờ tám trăm bốn ngàn muôn ức vô số chư Phật. Nhưng về sau này, nếu có người thọ trì đọc tụng Kinh này, thì công đức của người này so với công đức của Ta cúng dường phụng thờ vô số chư Phật trước kia, công đức của Ta không bằng một phần trăm, một phần ngàn, một phần vạn, một phần ức của người này; cho đến dùng toán số hay thí dụ cũng không thể tính toán hay thí dụ được công đức của người thọ trì Kinh này”.

LƯỢC GIẢI

Đây là lần thứ 11, Phật tán thán công đức của Kinh Kim Cang Bát Nhã.

Cúng Phật thuộc về tu phước, dù nhiều bao nhiêu, cũng thuộc về phước hữu vi.

Người thọ trì Kinh này, sẽ tỏ ngộ được lý Bát Nhã và sẽ mau đặng đạo quả Bồ-đề. Sau khi thành đạo, họ sẽ trở lại hóa độ vô số chúng sanh đều được giải thoát, thì công đức làm sao thí dụ được hay tính toán cho hết. Bởi thế nên Phật nói : “Công đức của người thọ trì kinh này nhiều hơn công đức của Phật cúng dường vô số chư Phật về quá khứ”.



44.- KINH NÀY NGHĨA LÝ KHÔNG THỂ NGHĨ BÀN NÊN PHƯỚC BÁO CỦA NGƯỜI THỌ TRÌ KINH NÀY CŨNG KHÔNG THỂ NGHĨ BÀN

Phật dạy : “Nếu Ta nói hết công đức của người thọ trì đọc tụng Kinh này, sợ e người nghe, tâm sanh cuồng loạn, hoặc nghi ngờ không tin.

Tóm lại, Kinh này nghĩa lý vô biên, không thể suy nghĩ và luận bàn, nên phước báu của người thọ trì Kinh này cũng không thể suy nghĩ và luận bàn”.

LƯỢC GIẢI

Đây là lần thứ 12, Phật tóm lại, tán thán nghĩa lý của Kinh này vô biên, nên công đức của người thọ trì Kinh này, cũng không thể nghĩ bàn.

Từ trước đến đây đã 12 lần, Phật so sánh, khuyến khích và tán dương công đức của người thọ trì Kinh này. Nếu nói hết lời, Phật e người nghe rối trí,

hoặc nghi ngờ không tin. Nếu người hiểu được nghĩa lý cao thâm của Kinh này, không thể nghi bàn, thì họ sẽ tin công đức phước báu của người thọ trì Kinh này, cũng không thể nghi bàn.



45.- ĐÂY LÀ LẦN THỨ HAI, ÔNG TU BỒ ĐỀ HỎI LẠI PHẬT HAI CÂU QUAN TRỌNG

Khi ấy, ông Tu Bồ Đề bạch Phật : “Bạch Thế Tôn ! Nếu có người phát tâm Bồ-đề, thì làm sao hàng phục vọng tâm và làm sao an trụ chơn tâm ?”

Phật dạy : “Tu Bồ Đề ! Nếu có người phát tâm Bồ-đề, thì phải dụng tâm như vậy : Ta hóa độ tất cả chúng sanh, nhưng không thấy có mình độ và chúng sanh được độ ? Tại sao vậy ? Nếu Bồ-tát còn thấy mình độ và chúng sanh được độ, thì Bồ-tát còn tướng ngã, tướng nhơn, tướng chúng sanh và tướng thọ giả, tức nhiên không phải là Bồ-tát.

Tu Bồ Đề ! Thật không có một pháp gì gọi là phát tâm Bồ-đề”.

LƯỢC GIẢI

Đây là lần thứ hai (*lần thứ nhất ở đoạn 1*), ông Tu Bồ Đề hỏi Phật : “Làm sao hàng phục vọng tâm ? Và làm sao an trụ chơn tâm ?”.

Đại ý Phật dạy : “Người phát tâm Bồ-đề ra làm các Phật sự, lợi ích tất cả chúng sanh, không nên chấp ngã, pháp hay bốn tướng : ngã, nhơn, chúng sanh và

thọ giả. Nếu không chấp ngã pháp hay bốn tướng thì sống phiền não vọng niệm không sanh. Nếu sống phiền não vọng niệm không sanh thì biển chơn tâm tự yên tịnh. Đó là phương pháp “hàng phục vọng tâm” mà cũng là “an trụ chơn tâm”.

Nếu Bồ-tát làm Phật sự, hóa độ chúng sanh, mà còn thấy có mình hóa độ (*ngã*) và người được độ (*nhơn*) thì Bồ-tát chưa nhập được Kim Cang Bát Nhã, vì còn chấp bốn tướng : ngã, nhơn v.v... nên không phải là Bồ-tát.

Nói đến “Tâm Bồ-đề”, sợ có người trụ chấp tâm Bồ-đề, nên Phật liền phá chấp : “Thật không có một pháp gì gọi là phát tâm Bồ-đề”.

Ngộ được lý vô trụ của Kinh Kim Cang Bát Nhã, ngài Trường Sa có làm bài kệ như sau :

Nguyên văn (dịch âm) :

**Bách xích can đầu bất động nhơn
Tuy nhiên đắc nhập vị vi chơn
Bách xích can đầu tu tấn bộ
Thập phương thế giới hiện toàn thân.**

Dịch nghĩa :

*Đầu sào trăm thước đứng vững trôn
Tuy ngộ nhưng chưa đúng lý chơn
Đầu sào trăm thước thêm một bước
Mười phương thế giới hiện toàn thân.*

ĐẠI Ý BÀI KỆ

Hai câu đầu là nói, người tu hành dầu cao siêu đến đâu, nhưng nếu còn chấp một tí nào, thì cũng chưa phải là thật tu, thật chứng, cũng như người đứng trên đầu sào trăm thước, tuy cao, nhưng chưa thoát ly được đầu sào.

Hai câu sau là nói, hành giả phải rời tất cả vọng chấp ngã, pháp mới nhập được pháp giới tánh (chơn tâm hay Bát Nhã); lúc bấy giờ thân mình hiện khắp cả mười phương pháp giới; cũng như chim đã bỏ đầu sào trăm thước, tung dung tự tại bay đi trong cõi thái hư.



46.- PHẬT PHÁ CÁI CHẤP “NHƯ LAI CÓ ĐẮC PHÁP VỚI PHẬT NHIÊN ĐĂNG”

Phật hỏi : “Tu Bồ Đề ! Về quá khứ, Như Lai có đắc pháp Bồ-đề với Phật Nhiên Đăng không ?”.

Tu Bồ Đề thưa : “Bạch Thế Tôn ! Như Lai không có đắc pháp Bồ-đề với Phật Nhiên Đăng”.

Phật dạy : “Đúng như vậy, Như Lai không có đắc pháp gì cả. Nếu Như Lai có đắc pháp thì Phật Nhiên Đăng không thọ ký cho Ta rằng : “Về sau, ông sẽ thành Phật hiệu là Thích Ca Mâu Ni”.

Phật dạy tiếp : “Tu Bồ Đề ! Có người nói : “Như Laiặng quả Bồ-đề”. Thật ra, Như Lai là

bản thể như như của các pháp, nên Như Lai không đặt pháp gì cả.

Tu Bồ Đề ! Như Lai đặt đạo Bồ-đề không phải hư, không phải thật”.

LƯỢC GIẢI

Đây là lần thứ hai (*lần thứ nhất ở đoạn 15*) Phật dùng trí huệ Kim Cang Bát Nhã, phá cái chấp “Phật có đặc pháp”. Đúng theo tinh thần Kinh Kim Cang Bát Nhã, thì phải phá trừ hết các mây vô minh vọng chấp nhờn, ngã v.v... lúc bấy giờ mặt trời Bát Nhã chơn không (*chơn như hay Phật tánh*) mới hiện.

Bởi thế nên Phật tuy đặc pháp Bồ-đề, nhưng không thấy mình có đặc (*vô ngã*) và pháp Bồ-đề (*vô pháp*) đã đặc, nên mới được Phật Nhiên Đăng thọ ký.

Nếu Như Lai còn thấy mình có đặc pháp Bồ-đề, tức nhiên Như Lai còn chấp ngã (*mình đặt*) và chấp pháp (*pháp Bồ-đề*), chưa nhập được Kim Cang Bát Nhã, thì đâu được Cổ Phật Nhiên Đăng chứng nhận cho : “Về sau ông sẽ thành Phật hiệu là Thích Ca Mâu Ni”.

Chúng sanh chấp “Như Lai đặt quả Bồ-đề”, vì chúng sanh chưa hiểu hai chữ “Như Lai”. Phật giải thích : “Như Lai là bản thể như như của các pháp”; đã là như như, nên không có đặt pháp gì cả.

Phật dạy tiếp : “Như Lai đặt đạo Bồ-đề, không phải hư, không phải thật”. Nếu đạo Bồ-đề mà còn có hư hay là thật, thì không phải Bồ-đề. Đến chỗ này

thì dùng lời nói luận bàn không trúng, đem ý thức suy nghĩ phân biệt cũng chẳng nhằm. Đây là lần thứ ba, Phật phá cái chấp “Như Lai đặng đạo Bồ-đề” (lần thứ nhất và thứ hai ở về đoạn 15 và 36).

Ngộ được lý “Phật tuy đã thành Phật, nhưng không thấy mình được thành Phật”, nên ngài Phật Quốc Thiên sư có làm bài kệ như sau :

Nguyên văn (dịch âm) :

**Tâm tâm tức Phật, Phật tâm tâm
Phật Phật tâm tâm, tức Phật tâm
Tâm Phật ngộ lai vô nhất vật
Tướng quân chỉ khát vọng mai lâm.**

Dịch nghĩa :

*Tâm tâm tức Phật, Phật tức tâm
Phật Phật tức tâm, tâm tức Phật
Tâm, Phật ngộ rồi không chỉ cả
Nói me đỡ khát vọng quân binh.*

ĐẠI Ý BÀI KỆ

Người mê, chấp tâm và Phật riêng khác. Kể hiểu lại nói : Phật tức tâm, tâm tức Phật. Người tỏ ngộ rồi không còn thấy có Phật và tâm. Vì cảm hóa chúng sanh nên mới đặt ra có danh từ tâm và Phật để kêu gọi. Cũng như vì muốn cho vạn quân đỡ khát nước, nên vị Chỉ huy mới phương tiện “gần đến rừng me”.

GIẢI DANH TỪ

Thọ ký : Truyền trao và ký nhận

47.- PHẬT NÓI : “TẤT CẢ CÁC PHÁP ĐỀU LÀ PHẬT PHÁP”

Phật dạy : “Tu Bồ Đề ! Như Lai nói : “Tất cả các pháp đều là Phật pháp”. Tu Bồ Đề ! Như Lai nói các pháp, thật ra không phải các pháp, chỉ giả gọi “các pháp”; cũng như thân Phật cao lớn, Như Lai nói không phải thân Phật cao lớn, chỉ giả gọi “thân Phật cao lớn”.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này Phật phá cái chấp “các pháp và thân Phật”. Kinh chép : “Pháp thân Phật biến khắp tất cả; cảnh giới của Phật ở gọi là Thường tịch quang”. Bởi thế nên nói “tất cả các pháp đều là Phật pháp”.

Chúng ta bị mây vô minh che khuất trăng Bát Nhã, nên chỉ thấy các pháp ngã, nhơn v.v... chư Phật và Bồ-tát đã giác ngộ, phá tan mây vô minh, trăng Bát Nhã được sáng tỏ, nên chỉ thấy toàn là Phật pháp.

Vừa nói đến “các pháp”, sợ chúng sanh chấp “các pháp” mà không ngộ được tánh Bát Nhã chơn không, nên Phật liền phá: “Như Lai nói “các pháp” thật ra không phải “các pháp”, chỉ giả gọi là “các pháp”. Cũng như thân Phật, thật ra không phải thân Phật, chỉ giả gọi thân Phật”.



BÀI THỨ TÁM

PHẦN CHÁNH TÔN

(tiếp theo)

- 48.- Phật phá cái chấp “Bồ-tát có độ sanh”.
- 49.- Phật phá cái chấp “Bồ-tát có làm trang nghiêm cõi Phật”.
- 50.- Phật có đủ năm loại con mắt.
- 51.- Phật thấy biết hết các tâm niệm của chúng sanh trong hằng sa thế giới.
- 52.- Phật phá cái chấp “phước đức nhiều”.
- 53.- Phật phá cái chấp “thấy sắc thân và tướng tốt của Phật là thấy Phật”.
- 54.- Phật phá cái chấp “Như Lai có thuyết pháp”.
- 55.- Phật phá cái chấp “thật có chúng sanh”.

BÀI THỨ TÁM

PHẦN CHÁNH TÔN

(tiếp theo)

48.- PHẬT PHÁ CÁI CHẤP “BỒ-TÁT CÓ ĐỘ SANH”

Phật dạy : “Tu Bồ Đề ! Nếu Bồ-tát còn chấp mình hóa độ vô số chúng sanh thì không phải là Bồ-tát. Tại sao vậy ? Vì thật ra không có một pháp gì gọi là Bồ-tát. Bởi thế nên Phật nói : “Tất cả các pháp không ngã, không nhơn, không chúng sanh và không thọ giả”.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này Phật dùng trí huệ Bát Nhã phá trừ cái chấp “thật có Bồ-tát, thật có độ sanh” và Phật dạy : “Các pháp đều giả, không có bốn tướng”.

Đúng theo tinh thần Kinh Bát Nhã, thì pháp nào hay việc làm nào của Bồ-tát, hợp với tánh Bát Nhã chơn không, thì pháp đó hay việc làm đó mới là thật.

Nếu Bồ-tát còn chấp có mình độ sanh tức là Bồ-tát còn nhơn (*người được độ*) ngã (*mình độ*) v.v... thì không hợp với tinh thần Bát Nhã, nên không phải là Bồ-tát. Đây là lần thứ hai (*lần thứ nhất ở đoạn 3*) Phật phá cái chấp “Bồ-tát có độ sanh”.

Vì Bồ-tát hợp với tánh Bát Nhã chơn không, nên Phật dạy : “Không có một pháp gì gọi là Bồ-tát”. Cũng vì các pháp hợp với tánh Bát Nhã chơn không, nên

Phật dạy : “Tất cả các pháp đều không ngã, không
nhơn, không chúng sanh và không thọ giả”.



49.- PHẬT PHÁ CÁI CHẤP “BỒ-TÁT CÓ LÀM TRANG NGHIÊM CÔI PHẬT”.

Phật dạy : Tu Bồ Đề ! Nếu Bồ-tát chấp rằng :
“Ta làm trang nghiêm côi Phật”, thì không phải
là Bồ-tát. Tại sao vậy ? Như Lai nói : “Bồ-tát làm
trang nghiêm côi Phật, mà không chấp mình có
làm trang nghiêm côi Phật, mới thật là trang
nghiêm côi Phật.

Tóm lại, nếu Bồ-tát không còn chấp ngã
chấp pháp, Như Lai mới gọi là “thật Bồ-tát”.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này Phật dạy : Bồ-tát không còn chấp
ngã, chấp pháp, phải hợp với tánh Bát Nhã chơn
không, mới phải thật là Bồ-tát và mới phải là trang
nghiêm côi Phật. Đây là lần thứ hai (*lần thứ nhất,
xem đoạn 16*) Phật phá cái chấp “Bồ-tát có trang
nghiêm côi Phật”.

Bồ-tát làm trang nghiêm côi Phật, mà không
chấp mình có làm trang nghiêm, như thế mới thật là
trang nghiêm côi Phật. Trái lại nếu Bồ-tát chấp mình
có làm trang nghiêm côi Phật, tức là Bồ-tát còn chấp
ngã (*ta làm*) chấp pháp (*côi Phật*), không hợp với tinh
thần Bát Nhã, thì không phải là trang nghiêm và
cũng không phải là Bồ-tát.

Tóm lại, Phật dạy : “Nếu Bồ-tát nhập vào Bát Nhã chơn không, không còn các vọng chấp ngã, pháp, thì Như Lai mới gọi là thật “Bồ-tát”.

Ngài Xuyên Thiên sư làm bài tụng tóm tắt lại ý nghĩa trên, như sau :

Nguyên văn (dịch âm) :

**Tá bà sam tử bà môn
Lễ số châu truyền dĩ thập phần
Trúc ảnh tảo dai, trần bất động
Nguyệt luân xuyên hải thủy vô ngân.**

Dịch nghĩa :

*Mượn áo tràng bà để lạy bà
Lễ rồi, áo trả lại cho bà
Bóng trúc quét sân, trần chẳng động
Vầng trăng xuyên biển, nước không xao.*

ĐẠI Ý BÀI TỤNG

Bài kệ này nói về lý “vô trụ vô tướng” của Kinh Bát Nhã, Bồ-tát làm trang nghiêm cõi Phật; cũng như người mượn áo tràng của bà để lạy bà. Nhưng Bồ-tát không chấp có trang nghiêm cõi Phật; như người lạy rồi trả áo, không còn giữ lại vết tích gì cả.

Bồ-tát độ sanh hay làm các Phật sự mà không thấy có mình độ và chúng sanh được độ v.v... cũng như bóng trúc quét bụi, tia sáng của vầng trăng xuyên biển, mà không thấy mình quét và xuyên; bụi trần không động mà nước cũng không dợn.

50.- PHẬT CÓ ĐỦ NĂM LOẠI CON MẮT

Phật hỏi : “Tu Bồ Đề ! Như Lai có nhục nhãn không ? Tu Bồ Đề thưa : “Bạch Thế Tôn ! Như Lai có nhục nhãn”.

– “Tu Bồ Đề ! Như Lai có Thiên nhãn không ?”

– “Bạch Thế Tôn ! Như Lai có Thiên nhãn”.

– “Tu Bồ Đề ! Như Lai có Huệ nhãn không ?

– “Bạch Thế Tôn ! Như Lai có Huệ nhãn”.

– “Tu Bồ Đề ! Như Lai có Pháp nhãn không ?”

– “Bạch Thế Tôn ! Như Lai có Pháp nhãn”.

– “Tu Bồ Đề ! Như Lai có Phật nhãn không ?”

– “Bạch Thế Tôn ! Như Lai có Phật nhãn”.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này phá cái chấp “Phật và Bồ-tát không thấy chi hết”

Mục đích của Kinh Bát Nhã là phải phá hết các vọng chấp thì chơn tâm hay Phật tánh (*Bát Nhã*) mới hiện. Bởi thế nên, chấp “có” đã bị bác, mà chấp “không” cũng bị bác.

Từ trước đến đây, Phật đã nhiều lần phá về chấp có. Như nói : “Bồ-tát phải không thấy có mình độ sanh, không thấy có chúng sanh được độ. Bồ-tát không thấy mình làm trang nghiêm và không thấy cõi Phật được trang nghiêm v.v...”

Sợ người chấp : “... như thế thì chư Phật và Bồ-tát không thấy chi hết”, nên đến đoạn này, Phật mới

hỏi ông Tu Bồ Đề : “Như Lai có năm món nhãn không ?”. Ông Tu Bồ Đề thưa : “Như Lai có đủ năm món nhãn”; nghĩa là có đủ năm loại con mắt, nên Như Lai thấy tất cả.

GIẢI DANH TỪ

1. Nhục nhãn : Con mắt thịt của phàm phu, chỉ thấy trong phạm vi nhỏ hẹp; nếu bị vật gì che ngăn thì không thấy.

2. Thiên nhãn : Con mắt của chư thiên, do tu thiên định hoặc sanh lên các cõi trời, mới được con mắt này. Thiên nhãn thấy được xa và thấu suốt tất cả, không bị vật gì làm chướng ngại.

3. Huệ nhãn : Con mắt trí huệ. Huệ nhãn chỉ thấy “ngã không”; nghĩa là chúng sanh không thật, chỉ do ngũ uẩn và tứ đại đại hòa hợp. Hàng Thánh-văn và Duyên-giác mới có Huệ nhãn.

4. Pháp nhãn : Con mắt thấy suốt tất cả các pháp. Bồ-tát định pháp nhãn, thấy “ngã pháp”, đều không; nghĩa là Bồ-tát không những rõ thấu ngã, nhơn, chúng sanh, thọ giả đều không, mà cũng rõ thấy tất cả các pháp đều không thật, chỉ do các duyên hòa hợp sanh.

5. Phật nhãn : Con mắt Phật. Phật thấy biết tất cả các pháp trong thế gian và xuất thế gian. Phật thấy hoàn toàn viên mãn, dù hằng sa thế giới, vô lượng chúng sanh. Phật cũng đều thấy và biết tất cả.

Tóm lại, Phật có đủ 5 con mắt; Bồ-tát có 4 con mắt, Nhị thừa còn 3, phàm phu chỉ một, chư thiên có một hoặc hai.

Cổ nhơn làm bài tụng nói về ngũ nhãn như sau :

Dịch âm (nguyên văn) :

Thiên nhãn thông phi ngại

Nhục nhãn ngại phi thông
Pháp nhãn duy quán tục
Huệ nhãn liễu tri thông
Phật nhãn như thiên nhứt
Chiếu dị thể hoàn đồng.

Dịch nghĩa :

*Mắt Trời thấy thông suốt
Mắt Thịt thấy có ngại
Mắt Pháp thấy ngã không
Mắt Huệ thấy ngã không
Mắt Phật thấy tất cả
Muôn pháp đồng nhứt thể.*



51.- PHẬT THẤY BIẾT HẾT TÂM NIỆM CỦA CÁC CHÚNG SANH, TRONG HẰNG SA THẾ GIỚI

Phật hỏi : “Tu Bồ Đề ! Cát ở trong sông Hằng,
Như Lai có gọi là cát không ?”.

Tu Bồ Đề thưa : “Bạch Thế Tôn ! Như Lai
cũng gọi là cát”.

Phật hỏi : “Như một sông Hằng có vô số
cát, rồi lấy mỗi một hạt cát, để thí dụ một sông
Hằng, thì có vô số sông Hằng. Trong vô số sông
Hằng, mỗi một sông Hằng lại có vô số cát nữa,
rồi đem vô số hạt cát trong vô số sông Hằng đó,
lại thí dụ nữa, mỗi một hạt cát là một thế giới
của Phật (Đại thế giới). Như thế, thế giới của
Phật có nhiều không ?

Tu Bồ Đề thưa : “Bạch Thế Tôn nhiều lắm”.

Phật dạy : “Tu Bồ Đề ! Tất cả chúng sanh ở trong vô số thế giới như vậy, có bao nhiêu tâm niệm, Như Lai đều thấy biết tất cả”.

Phật dạy tiếp : “Tu Bồ Đề ! Như Lai nói tâm, không phải thật có tâm, chỉ giả gọi là “tâm”. Tại sao vậy ? – Vì tâm quá khứ tìm không được, tâm hiện tại tìm không được, tâm vị lai cũng tìm không được.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này tiếp với đoạn trên (50), Như Lai có 5 con mắt, nên Như Lai thấy biết vô cùng thế giới và vô tận chúng sanh.

Trong vô số thế giới, mỗi thế giới có vô số chúng sanh, mỗi chúng sanh có bao nhiêu tâm niệm, Như Lai đều thấy biết tất cả.

Vừa nói đến “tâm”, sợ chúng sanh vọng chấp “có tâm” mà không nhập được Kim Cang Bát Nhã, nên Phật liền phá : “Như Lai nói “tâm” không phải thật có tâm, chỉ giả gọi là “tâm”.

Phật giải thích thêm : Vì tâm quá khứ đã diệt, tâm vị lai chưa đến, tâm hiện tại không dừng trụ, nên trong ba thời tìm tâm đều không thể được.

Thuở xưa, ngài Huệ Khả (Nhị Tổ) đến cầu Tổ Đạt Ma (Sơ Tổ) về pháp an tâm (xem “Bản đồ tu Phật” tập 4).

Tổ Đạt Ma hỏi : “Ông đến đây để làm gì ?”.

Ngài Huệ Khả thưa : “Bạch Tổ sư ! Con đến đây để cầu pháp an tâm”.

Tổ Đạt Ma hỏi : “Quá khứ tâm bất khả đắc, hiện tại tâm bất khả đắc, vị lai tâm bất khả đắc, vậy ông muốn an cái tâm nào ?”.

Ngài Huệ Khả thưa : “Trong ba thời (quá khứ, hiện tại và vị lai) con tìm tâm đều không thể được”.

Tổ Đạt Ma dạy : “Ta đã an tâm cho ông rồi”.
Ngài Huệ Khả liền tỏ ngộ.

Ngài Xuyên Thiển sư có làm bài kệ nói về ba tâm.

Nguyên văn (dịch âm) :

**Tam tế cầu tâm, tâm bất biến
Lưỡng nhân y nhiên đối lưỡng nhân
Bất tu di kiếm khác chu tâm
Tuyệt nguyệt phong hoa thường kiến
diện.**

Dịch nghĩa :

*Hai mắt tro tro ngó chăm
Tìm mãi ba đời chẳng thấy tâm
Tuyệt nguyệt phong ba thường đối diện
Kiếm rơi hà tất khắc ghe tâm.*

LƯỢC GIẢI VÀ ĐẠI Ý

Thuở xưa, có người đi thuyền làm rơi cây kiếm dưới sông. Người ấy liền lấy dao khắc be thuyền, để

chờ thuyền đậu nghỉ sẽ tìm. Đến khi thuyền đậu, người ấy xuống sông mò hoài không được kiếm. Anh thắc mắc : “Cây kiếm mới rút, tôi khắc thuyền làm dấu ngay chỗ này, sao tìm hoài không được”.

Người trí thấy vậy bảo : “Anh dại quá ! Kiếm rút hồi nãy, thì anh phải tìm ngay hồi nãy và tại chỗ đó; chờ đợi đến bây giờ, đã khác chỗ rồi, thì làm sao tìm được”.

Cũng thế, người tu hành phải trực ngộ bản tâm của mình. Nếu còn móng tâm để tìm tâm ở đâu đâu, thì không bao giờ tìm được; vì tâm quá khứ đã diệt, tâm hiện tại không dừng, tâm vị lai chưa đến.

Tóm lại, đại ý bài tụng :

Những cảnh vật thiên nhiên, như tuyết trong, trăng sáng, gió mát, hoa tươi ở trước mắt, đều biểu lộ bản thể chơn tâm thường trú. Hành giả phải tức nơi muôn vật đó mà trực ngộ bản tâm thanh tịnh của mình, cần gì phải tìm đâu xa. Nếu hành giả không trực ngộ, mà cứ lo tìm tâm quá khứ, hiện tại và vị lai, thì cũng như người khắc dấu thuyền để mò kiếm, không bao giờ mò được.

¶

52.- PHẬT PHÁ CÁI CHẤP “PHƯỚC ĐỨC NHIỀU” .

Phật dạy : “Tu Bồ Đề ! Nếu có người dùng 7 món báu, dựng đầy trong một Đại thế giới (một nghìn triệu thế giới nhỏ) đem bố thí, người này được phước nhiều không ?”.

Tu Bồ Đề thưa : “Bạch Thế Tôn ! Nhiều lắm”.

Phật dạy : “Nếu chấp phước đức này thật có, thì Như Lai nói phước đức này không nhiều. Không chấp phước đức nhiều, Như Lai mới nói là “đặng nhiều phước đức”.

LƯỢC GIẢI

Nếu đem tâm chấp tướng mà làm việc phước đức, thì phước đức ấy thành hữu vi hữu lậu; dầu có nhiều bao nhiêu cũng có ngày cùng tận. Trái lại, nếu đem tâm vô tướng (*không cầu danh, cầu lợi, không chấp nhen, chấp ngã v.v...*) mà làm việc phước đức, thì phước đức này thuộc về vô lậu thanh tịnh, hợp với tánh Bát Nhã chơn không (*chơn tâm*) dù làm ít, nhưng phước đức vô cùng tận.

Thuở xưa, Tổ Đạt Ma đến Trung Hoa truyền đạo. Vua Lương Võ Đế đem việc bố thí làm phước, đúc chuông, tạo tượng và lập 72 cảnh chùa v.v... để hỏi Tổ Đạt Ma. Trong câu hỏi có tánh cách khoe khoang chấp tướng.

Vua hỏi : “Trẫm lập 72 cảnh chùa, đúc chuông, tạo tượng, tu kiêu, bồi lộ, v.v... phước đức có nhiều không ?”.

Trả lời đúng theo tinh thần “vô trụ, vô tướng” của Kinh Bát Nhã, Tổ Đạt Ma nói : “Không có phước đức”. Vua Lương Võ Đế, vì trình độ quá kém, không hiểu được lời của Tổ dạy, nên nghĩ rằng không phải Tổ, lại đem dâng thuốc độc cho Tổ Đạt Ma uống... (*xem quyển “Tổ Đạt Ma”, do Hương Đạo xuất bản*).

Ngài Xuyên Thiên sư tả về cảnh : Khi các mây vô minh vọng chấp hết, thì mặt trăng trí huệ Bát Nhã hiện ra, bằng hai câu như sau :

Nguyên văn (dịch âm) :

**Vô hạn dã vân phong quyển tận
Nhứt luân cô nguyệt chiếu thiên tâm.**

Dịch nghĩa :

*Gió cuốn mây đen về biển cả
Một vầng trăng sáng giữa trời không.*



53.- PHẬT PHÁ CÁI CHẤP “THẤY SẮC THÂN VÀ TƯỚNG TỐT CỦA PHẬT LÀ THẤY PHẬT”.

Phật hỏi : “Tu Bồ Đề ! Ông có thể cho thấy sắc thân của Ta đây là thấy được Phật không ?

Tu Bồ Đề thưa : “Bạch Thế Tôn ! Không thể cho thấy sắc thân của Phật là thấy được Phật. Tại sao vậy ? Vì Như Lai nói sắc thân, không phải thật sắc thân, chỉ giả gọi là sắc thân”.

Phật hỏi tiếp : “Tu Bồ Đề ! Ông có thể cho thấy các tướng tốt (32 tướng tốt, 80 vẻ đẹp) của Ta đây là thấy được Phật không ?”.

Tu Bồ Đề thưa : “Bạch Thế Tôn ! Không thể cho thấy các tướng tốt của Phật là thấy được Phật. Tại sao vậy ? Vì Như Lai nói các tướng tốt, không phải thật tướng tốt, chỉ giả gọi là tướng tốt”.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này Phật dùng trí huệ Kim Cang Bát Nhã phá trừ cái chấp : “Thấy sắc thân và tướng hảo của Phật là thấy được Phật”. Đây là lần thứ 3 (*lần thứ nhất và nhì ở đoạn 7 và 25*) Phật phá cái chấp về việc thấy Phật.

Kinh Kim Cang, Phật dạy : “Phàm sở hữu tướng, giai thị hư vọng” (*phàm cái gì có hình tướng đều là hư dối*).

Sắc thân của Phật, do bốn đại hòa hợp giả tạo ra thân tướng, nên thân tướng của Phật cũng hư vọng không thật, chỉ giả gọi là thân Phật.

Rồi từ trên thân tướng, do bốn đại giả tạo, lại sanh ra nhiều tướng, những tướng ấy cũng hư vọng không thật, chỉ giả gọi là 32 tướng tốt và 80 vẻ đẹp.

Đến lúc hoàn thành nhiệm vụ độ sanh, Phật thân thần nhập diệt, xả thân tướng tứ đại để vào cõi Niết-bàn, thì xác thân và 32 tướng tốt, do tứ đại giả hợp của Phật cũng theo luật “sanh, trụ, dị, diệt” mà biến đổi. Lúc bấy giờ không còn cái gì để gọi là sắc thân và tướng tốt.

Bởi thế nên Phật dạy : “Không phải sắc thân, chỉ giả gọi sắc thân; không phải tướng tốt, chỉ giả gọi là tướng tốt”. Vì thế nên ông Tu Bồ Đề thưa : “Không thể cho thấy sắc thân hay thấy tướng tốt của Phật mà cho là thấy được Phật”.

54.- PHẬT PHÁ CÁI CHẤP “NHƯ LAI CÓ THUYẾT PHÁP”

Phật dạy : “Tu Bồ Đề ! Ông chớ nên nghĩ rằng : “Như Lai có thuyết pháp”. Tại sao vậy ? Nếu người nào không hiểu lời của Phật dạy, lại nói rằng : “Như Lai có thuyết pháp”, thì người ấy khinh báng Phật”.

Tu Bồ Đề ! Như Lai nói : “Thuyết pháp, tức là không có pháp gì có thể nói được, mới gọi là thuyết pháp”.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này Phật dùng trí huệ Kim Cang Bát Nhã phá trừ cái chấp “Như Lai có thuyết pháp”. Đây là lần thứ 3, Phật phá cái chấp về “Như Lai có thuyết pháp” (lần thứ nhất ở đoạn 11 và 23).

Nếu người nào chấp : “Phật có thuyết pháp”, thì người đó còn chấp ngã (*Phật*) và chấp pháp (*thuyết pháp*). Dem tâm vọng chấp ngã pháp của phàm phu mà suy nghĩ luận bàn đến Chánh pháp của Phật, thì Chánh pháp của Phật, trở thành vọng chấp của phàm phu. Ngài Xuyên Thiên sư nói : “Tà nhưn thuyết Chánh pháp, Chánh pháp tức qui tà” (*người tà nói pháp Chánh, pháp Chánh trở thành tà*). Bởi thế nên Phật nói : “người đó khinh báng Phật”. Vì họ không nhập được “lý Kim Cang Bát Nhã”, nên Phật nói : “Họ không hiểu được lời của Phật dạy”.

Đức Lão Tử nói : “Đạo mà có thể nói được thì không phải thật là Đạo (Đạo khả đạo, phi thường đạo)”. Cũng đồng một ý này, Đức Phật dạy : “Không có pháp gì có thể nói được, mới gọi là thuyết pháp”.

Phật nói bài kệ như sau :

Nguyên văn (dịch âm) :

**Thị tùng thành đạo hậu
Chung chí Bát-đề hà
Ư thị nhị trung gian
Vị thường thuyết nhưt tự.**

Dịch nghĩa :

*Từ khi mới thành đạo
Đến lúc nhập Niết-bàn
Trong khoảng thời gian này
Ta không nói một chữ.*

ĐẠI Ý BÀI KỆ

Bài kệ này, nói về lý Kinh Bát Nhã, Cổ nhơn dạy : “vô thuyết vô văn chơn Bát Nhã”, (*không nói Bát Nhã và không nghe Bát Nhã, mới thật là nói Bát Nhã và nghe Bát Nhã*), (*xin độc giả xem lại đoạn giải thứ 11 và 23*).



55.- PHẬT PHÁ CÁI CHẤP “THẬT CÓ CHÚNG SANH”

Khi đó, ông Tu Bồ Đề thưa Phật : “Bạch Thế Tôn ! Đời sau, nếu có chúng sanh nào nghe đến Kinh Bát Nhã, không biết họ có thể tin được không ?”.

Phật dạy : “Tu Bồ Đề ! Chúng kia, không phải chúng sanh, cũng không phải phi chúng sanh. Tại sao vậy ? Như Lai nói chúng sanh, thật không phải chúng sanh, chỉ giả gọi là chúng sanh”.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này Phật dùng trí huệ Kim Cang Bát Nhã phá cái chấp “thật có chúng sanh”. Trong tánh Bát Nhã chơn không thì ngã và pháp đều không, bốn tướng chẳng còn.

Bốn tướng đã không, ngã chấp chẳng còn, thì đâu có gì là chúng sanh hay phi chúng sanh. Đã không phải chúng sanh hay phi chúng sanh, thì có gì là tin hay không tin. Đúng theo tinh thần Kinh Bát Nhã, nếu còn phân biệt vọng chấp, thì không phải là thật. Bởi thế nên Phật dạy tiếp : Như Lai nói chúng sanh, không phải thật chúng sanh, chỉ giả gọi là chúng sanh”.

Ngài Phó Đại sĩ làm bài tụng, để tóm tắt lại đoạn này, như sau :

Nguyên văn (dịch âm) :

**Chúng sanh dữ thọ giả
Uẩn thượng lập hư danh
Như qui mao bất thật
Tợ thổ giác vô hình.**

Dịch nghĩa :

*Ngã, nhơn, chúng sanh và thọ giả
Trên năm uẩn chỉ có giả danh*

*Như lông rùa không có thật thể
Tợ như sừng thỏ chẳng có hình.*

ĐẠI Ý BÀI TỤNG

Tất cả các pháp trên năm uẩn như ngã, nhơn, chúng sanh và thọ giả v.v... đều không thật có, như lông rùa, sừng thỏ, chỉ có giả danh mà thôi.



BÀI THỨ CHÍN

PHẦN CHÁNH TÔN

(tiếp theo)

56.- Phật phá cái chấp “Nhu Lai đặng đạo quả vô thượng Bồ-đề”.

57.- Pháp này bình đẳng không có thấp cao.

58.- Phật nói công đức của người thọ trì Kinh này không thể nghĩ bàn.

59.- Phật phá cái chấp “Nhu Lai có độ chúng sanh”.

60.- Thấy 32 tướng tốt của Phật chưa phải là thấy được Phật.

61.- Phật nói bài kệ, phá cái chấp “thấy Phật bằng sắc tướng, nghe Phật bằng âm thanh”.

62.- Phật phá cái chấp “không” (tức là chấp đoạn diệt).

63.- Người ngộ “tất cả các pháp không thật”, phước đức nhiều hơn người bố thí vô số bảy báu.

BÀI THỨ CHÍN

PHẦN CHÁNH TÔN

(tiếp theo)

56.- PHẬT PHÁ CÁI CHẤP “NHƯ LAI ĐẶNG ĐẠO QUẢ VÔ THƯỢNG BỒ-ĐỀ”

Ông Tu Bồ Đề bạch Phật : “Bạch Thế Tôn !
Như Lai có chứng đặng đạo quả vô thượng Bồ-
đề không ?” Phật dạy : “Tu Bồ Đề ! Như Lai
không có một tí gì gọi là đặng đạo quả Vô
thượng Bồ-đề”.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này Phật dùng trí huệ Kim Cang Bát Nhã
phá trừ cái chấp “Phật có đặng Đạo quả Bồ-đề”. Đây là
lần thứ 4 (*lần thứ nhất, hai và ba ở đoạn 15, 36 và 46*).

Trong Duy Thức Tam Thập Tụng có chép : “Nếu
hành giả hiện tiền còn phần nào thấy mình có chứng
Duy thức tánh, thì chưa phải thật chứng Duy thức
tánh, vì còn chấp “có sở đắc” vậy”.

Đồng một ý với đoạn Kinh này, nếu còn chấp
“mình đặng đạo vô thượng Bồ-đề”, tức là còn bốn
tướng : ngã, nhơn, chúng sanh và thọ giả thì không
phải thật chứng đạo vô thượng Bồ-đề.

Hành giả phải ngộ nhập Kim Cang Bát Nhã, xa
lìa các vọng chấp, không còn thấy mình chứng (*không*

ngã) và đạo quả Bồ-đề để chứng (*không pháp*) thì mới thật là chứng đạo Vô thượng Bồ-đề. Bởi thế nên Phật dạy : “Như Lai không có một tí gì gọi là đẳng đạo Vô thượng Bồ-đề”.



57.- PHÁP NÀY BÌNH ĐẲNG KHÔNG CÓ CAO THẤP

Phật dạy : “Tu Bồ Đề ! Pháp này bình đẳng không có cao thấp, không ngã, không hơn, không chúng sanh và không thọ giả, tạm gọi là đạo Vô thượng Bồ-đề.

Tu Bồ Đề ! Do tu tất cả các pháp lành mà đẳng đạo vô thượng Bồ-đề, Như Lai nói pháp lành, không phải pháp lành, mới gọi là pháp lành”.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này Phật nói “pháp này bình đẳng, không có cao thấp, và phá cái chấp “pháp lành” :

Hành giả còn chấp “ta tu pháp lành” tức là còn chấp ngã (*ta tu*) chấp pháp (*pháp lành*). Nếu đem tâm chấp ngã chấp pháp mà tu pháp lành, thì pháp lành ấy thuộc về hữu vi hữu lậu, không phải là pháp lành cứu cánh.

Hành giả phải dùng trí huệ Kim Cang Bát Nhã, phá trừ các chấp ngã, chấp pháp mà tu các pháp lành, thì các pháp lành ấy mới hợp với Bát Nhã chơn không, thuộc về vô lậu thanh tịnh, mới phải là pháp lành rốt ráo. Bởi thế nên Phật dạy : “Như Lai nói các pháp lành, không phải pháp lành, mới gọi là pháp lành”.

Hành giả nhập Kim Cang Bát Nhã, phá trừ các vọng chấp mà tu các pháp lành thì sẽ chứng được đạo Vô thượng Bồ-đề. Đạo này không ngã, không nhờn, không chúng sanh, không thọ giả, nên Phật nói : “Pháp này bình đẳng, không có cao thấp”.

Cổ nhờn có làm một bài tụng, nói về cảnh giới khi ngã và pháp đã hết, như sau :

Nguyên văn (dịch âm) :

**Vô tiền chỉ kiến hoa gian điệp
Vô hậu toàn vô điệp để hoa
Hoa điệp phân phân quá tường khứ
Bất tri xuân sắc lạc thì gia.**

Dịch nghĩa :

*Trước mưa chỉ thấy hoa cùng bướm
Mưa rồi chẳng thấy bướm với hoa
Hoa rụng bướm xanh qua khỏi vách
Vậy ai đã hưởng thú xuân này.*

ĐẠI Ý BÀI TỤNG

Trước khi chưa dùng trí huệ Bát Nhã (*chưa mưa*) để phá trừ vô minh vọng chấp, thì ngã (*bướm*) và pháp (*hoa*) còn lằng xằng trước mắt.

Sau khi dùng trí huệ Bát Nhã phá trừ hết vô minh vọng chấp (*mưa rồi*) thì ngã và pháp đều hết (*hoa rụng, bướm bay*). Lúc bấy giờ chơn tâm thanh tịnh hay Phật tánh hiện ra. Vậy ai là người hưởng được cảnh giới này.

58.- PHẬT NÓI CÔNG ĐỨC CỦA NGƯỜI THỌ TRÌ KINH NÀY KHÔNG THỂ NGHĨ BÀN

Phật dạy : “Tu Bồ Đề ! Nếu có người đem 7 món báu, chất cao bằng các núi Tu Di trong Đại thế giới (một nghìn triệu thế giới nhỏ) để bố thí, thì người này phước đức nhiều lắm.

Nhưng, nếu có người thọ trì đọc tụng, hoặc giảng dạy Kinh Kim Cang Bát Nhã Ba-La-Mật này, hoặc trọn quyển, hay nửa quyển, cho đến tối thiểu là bốn câu kệ, thì người này phước đức hơn người trước nhiều lắm. Phước đức của người trước không bằng một phần trăm, một phần ngàn, một phần muôn, một phần ức của người này, cho đến dùng toán số không thể tính được, hay dùng thí dụ cũng không thể thí dụ được phước đức của người này”.

LƯỢC GIẢI

Đây là lần thứ 13, Phật tán thán công đức không thể nghĩ bàn của người thọ trì và truyền bá Kinh này.

Bố thí 7 báu tuy quý, nhưng chỉ giúp cho người về vật chất, giàu có sung sướng trong một đời mà thôi. Phước đức tuy nhiều, nhưng thuộc về hữu vi hữu lậu.

Người thọ trì hay giảng dạy Kinh Kim Cang Bát Nhã, sẽ được lợi ích về phần tinh thần, mình và người đều sẽ tỏ ngộ lý Bát Nhã và sẽ thành Phật, rồi

tự độ và độ tha, lợi ích muôn đời, nên mặc dù thọ trì rất ít, nhưng phước đức vẫn nhiều hơn người trước. Phước này thuộc về vô lậu thanh tịnh, nên không thể tính lường hay thí dụ được.



59.- PHẬT PHÁ CÁI CHẤP “NHƯ LAI CÓ ĐỘ CHÚNG SANH”

Phật dạy : “Tu Bồ Đề ! Ông chớ lầm tưởng : Như Lai nghĩ rằng : “Ta độ chúng sanh”. Tại sao vậy ? Nếu Như Lai có nghĩ : “Ta độ chúng sanh”, thì Như Lai còn chấp bốn tướng : ngã, nhơn, chúng sanh và thọ giả, tức nhiên không phải Như Lai. Bởi thế nên, Như Lai thật không có độ chúng sanh nào cả.

Tu Bồ Đề ! Như Lai nói “Ta”, thật ra không có “Ta”; nhưng chúng phàm phu lại chấp có Ta. Tu Bồ Đề ! Như Lai nói phàm phu, không phải phàm phu, chỉ giả gọi là phàm phu”.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này Phật dùng trí huệ Bát Nhã phá cái chấp “Phật có độ chúng sanh”.

Nếu còn thấy “ta độ sanh”, tức là còn vọng chấp ngã (*ta*) nhơn (*chúng sanh*) thì không nhập được Kim Cang Bát Nhã, nên không phải là Phật.

Vì Như Lai đã nhập Kim Cang Bát Nhã, không còn các vọng chấp ngã, nhơn, v.v... nên Như Lai không thấy “thật có độ sanh”.

Vì phá trừ nghi vấn : Phật đã không chấp bốn tướng, tại sao còn nói “ta” ? Nên Phật dạy tiếp : “Như Lai nói “ta”, nhưng thật ra không có cái “ta”, do chúng phàm phu vọng chấp là ta”.

Nói đến phàm phu, sợ chúng sanh chấp “thật có phàm phu”, nên Phật liền phá : “Như Lai nói phàm phu, không phải thật phàm phu, chỉ giả gọi là phàm phu”.



60.- THẤY 32 TƯỚNG TỐT CỦA PHẬT CHƯA PHẢI LÀ THẤY ĐƯỢC PHẬT

Phật dạy : “Tu Bồ Đề ! Ông có thể cho thấy 32 tướng tốt của Ta đây, là thấy được Phật không ?”.

Tu Bồ Đề thưa : Bạch Thế Tôn ! Đúng như vậy, thấy 32 tướng tốt của Phật là thấy được Phật”. Phật dạy : “Ông hiểu lầm rồi ! Nếu thấy 32 tướng tốt của Ta đây, mà cho là thấy được Phật, thì vua Chuyển Luân Thánh Vương cũng có đủ 32 tướng tốt như Ta, vậy vua Chuyển Luân Thánh Vương cũng là Phật hay sao ?”.

Tu Bồ Đề thưa : “Bạch Thế Tôn ! Con hiểu ý Phật rồi, không thể cho thấy 32 tướng tốt của Phật là thấy được Phật”.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này Phật dùng trí huệ Bát Nhã phá cái chấp : “thấy sắc thân của Phật là thấy được Phật”.

Đây là lần thứ 4 (lần thứ 1, 2, 3 ở đoạn 7, 25, 3) nói về việc thấy Phật.

Muốn rõ thêm đoạn này, tôi xin nhắc lại một lần nữa :

Thuở xưa, có hai vị Tỳ-kheo, từ phương xa đến yết kiến Phật. Đi nửa đường, một vị vì sợ phạm giới, không uống nước có sinh trùng, nên bị khát chết. Một vị kia nhờ uống nước được sống, đến yết kiến Phật.

Phật quả : “Ông Tỳ-kheo kia giữ giới, không uống nước, tuy chết, nhưng ông đã thấy Ta trước rồi. Còn ông, không giữ giới, tuy sống, đến yết kiến Ta, nhưng ông lại cách Ta ngàn dặm !”.

Vậy thì, thấy Phật là thấy cái gì ? Không thể cho thấy sắc thân có 32 tướng tốt của Phật, mà cho là thấy được Phật. Bởi thế nên Phật nói : “Nếu cho thấy 32 tướng tốt của Phật là thấy được Phật, thì vua Chuyển Luân Thánh Vương cũng có đủ 32 tướng tốt như Phật, vậy thì vua Chuyển Luân Thánh Vương cũng là Phật hay sao ?”.

Tóm lại, theo tinh thần Bát Nhã, phải xa lìa tất cả các vô minh vọng chấp, thì chơn tâm hay Phật tánh mới hiện. Đó mới là thật thấy Phật.

Ngộ được nghĩa lý uyên thâm của đoạn này, nên Cổ nhơn có làm bài tụng như sau :

Nguyên văn (dịch âm) :

**Phật tức tâm hề tâm tức Phật
Tâm Phật tùng lai giai vọng vật**

**Nhược tri vô Phật phục vô tâm
Thỉ thị chơn như pháp thân Phật.**

Dịch nghĩa :

*Phật tức là tâm, tâm tức Phật
Tâm Phật cả hai đều vọng vật
Người ngộ vô tâm và vô Phật
Liên chứng Chơn như Pháp thân Phật.*

ĐẠI Ý BÀI TỤNG

Phật tức tâm, tâm tức Phật. Tâm và Phật chỉ là hai danh từ để gọi mà thôi, chớ không có cái gì chơn thật. Nếu người diệt trừ các vô minh vọng chấp, ngộ được lý Phật và tâm đều không, thì người ấy sẽ đặng Chơn như hay Pháp thân Phật.



**61.- PHẬT NÓI BÀI KỆ PHÁ CÁI CHẤP “THẤY PHẬT BẰNG
SẮC TƯỚNG, NGHE PHẬT BẰNG ÂM THANH”.**

Khi đó, Đức Thế Tôn nói tiếp bài kệ rằng :

**Nếu thấy Ta bằng sắc tướng
Nghe Ta bằng âm thanh
Người này đi đường tà
Không thấy được Như Lai.**

LƯỢC GIẢI

Bài kệ này tóm lại đoạn trên, Phật dùng trí huệ Bát Nhã phá cái chấp “thấy Phật qua sắc tướng của Phật” và “nghe Phật qua âm thanh của Phật”.

Đoạn trên đã giải nếu chấp sắc thân có 32 tướng tốt của Phật là Phật, thì vua Chuyển Luân Thánh Vương cũng có đủ 32 tướng tốt như Phật, vậy vua Chuyển Luân Thánh Vương cũng là Phật hay sao ?

Nếu chấp tiếng nói thanh thoai vi diệu của Phật là tiếng Phật, thì tiếng chim Ca Lãng Tần Già, cũng thanh thoai vi diệu như tiếng Phật, vậy tiếng chim Ca Lãng Tần Già cũng là tiếng Phật hay sao ?

Tóm lại, phải phá trừ các vô minh vọng chấp, nhập Kim Cang Bát Nhã, mới thật thấy và nghe được Phật. Trái lại, nếu còn vô minh vọng chấp, chấp sắc tướng hay âm thanh của Phật, không nhập được Kim Cang Bát Nhã, thì không bao giờ thấy được Phật. Bởi thế nên Phật quả : “Người này đi đường tà (*vọng*), không bao giờ thấy được Như Lai”.



62.- PHẬT PHÁ CHẤP “KHÔNG” (TỨC LÀ CHẤP ĐOẠN DIỆT)

Phật dạy : “Tu Bồ Đề ! Ông chớ nên nghĩ rằng: Như Lai không thừa nhận thân tướng tốt đẹp này là thân Phật”. Tại sao vậy ? – Nếu người phát tâm Bồ-đề mà nghĩ như vậy, thì mắc về cái chấp “đoạn diệt”. Tu Bồ Đề ! Người phát tâm Bồ-đề, đối với các pháp, không nên chấp “đoạn diệt” (không).

LƯỢC GIẢI

Đoạn này Phật dùng trí huệ Bát Nhã phá cái chấp “sắc thân đủ 32 tướng tốt của Phật, không phải là Phật”.

Đúng theo tinh thần Kinh Bát Nhã, thì phá hết các chấp : ngã, pháp hữu, vô v.v... lúc bấy giờ chơn tâm, Phật tánh hay Bát Nhã v.v... mới hiện.

Bởi thế nên “chấp sắc thân đầy đủ tướng tốt của Phật là Phật”, đã bị Phật quở là “lạc vào đường tà, không thấy được Phật”; mà “chấp sắc thân đầy đủ tướng tốt của Phật, không phải là Phật”, cũng bị Phật quở là “chấp đoạn diệt” nghĩa là “chấp không”, thuộc về “đoạn kiến ngoại đạo”.

Chấp “có” (*chấp thường*) chấp “không” (*chấp đoạn*) cũng đều là vọng chấp cả, không thể chứng đắc đạo Bồ-đề. Bởi thế nên Phật dạy : “Người phát tâm Bồ-đề, đối với các pháp, không nên chấp đoạn diệt”.

Kinh chép :

**Nhược nhưn dục thức Phật cảnh giới
Đương tịnh kỳ ý như hư không.**

Dịch nghĩa :

*Nếu người muốn biết cảnh giới Phật
Tâm phải thanh tịnh như hư không.*

ĐẠI Ý

Người muốn nhập cảnh giới Phật hay chứng đạo Bồ-đề, thì phải xa lìa các vọng chấp : có, không, đoạn, thường v.v... giữ tâm ý thanh tịnh như hư không.

**63.- NGƯỜI NGỘ “TẤT CẢ CÁC PHÁP KHÔNG THẬT”,
PHƯỚC ĐỨC NHIỀU HƠN NGƯỜI BỐ THÍ VÔ SỐ
BẢY BÁU**

Phật dạy : “Tu Bồ Đề ! Nếu có vị Bồ-tát dùng 7 món báu, đựng đầy trong hằng sa thế giới, đem bố thí; và có vị Bồ-tát ngộ “tất cả pháp không thật” (nhứt thế pháp vô ngã) và chứng đẳng “pháp không” (pháp nhĩ) thì công đức của vị Bồ-tát sau này, nhiều hơn vị Bồ-tát trước. Tại sao vậy ? Vì vị Bồ-tát sau này không lãnh thọ phước đức”.

Tu Bồ Đề bạch Phật : “Bạch Thế Tôn ! Tại sao Bồ-tát không lãnh thọ phước đức”. Phật dạy : “Tu Bồ Đề ! Bồ-tát làm các việc phước đức, nhưng không tham trước nên nói Bồ-tát không lãnh thọ phước đức”.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này nói Bồ-tát nhập Kim Cang Bát Nhã, chứng được “các pháp vô ngã” (*vô sanh pháp nhĩ*) nên làm các việc phước đức, mà không tham trước, không mong cầu về mình, không chấp tướng phước đức, nên phước đức nhiều hơn vị Bồ-tát bố thí 7 món đựng đầy trong hằng sa thế giới.

Người đem tâm vọng chấp ngã, pháp của phàm phu, mà làm các việc phước đức, dù phước đức ấy nhiều đến đâu cũng thuộc về hữu vi hữu lậu của thế gian phàm phu mà thôi.

Trái lại, nếu người đem tâm thanh tịnh, không chấp ngã, chấp pháp, hợp với tánh Bát Nhã chơn không, mà làm các việc phước đức, không tham cầu phước đức riêng về phần mình, thì người này mặc dù làm rất ít, mà phước đức nhiều vô tận; vì phước đức này thuộc về vô lậu thanh tịnh.

Giải thích đoạn này, ngài Trí Giả Đại sư làm bài tụng :

Nguyên văn (dịch âm) :

**Tam thiên đại thế giới
Thất bảo mãn kỳ trung
Hữu nhưn trì bố thí
Đắc phước giả như phong
Du thắng xan tham giả
Vị đắc đạt chơn tông
Chung tu tứ cú kệ
Tri giác chứng toàn không.**

Dịch nghĩa :

*Cả đại thiên thế giới
Đựng đầy bảy món báu
Bố thí để cầu phước
Đặng phước cũng như gió
Còn hơn người bỏn xề
Chưa hiểu nghĩa chơn thật
Trì tụng bốn câu kệ
Mới ngộ được lý không.*

ĐẠI Ý BÀI TỤNG

Người đem bảy báu đựng đầy một nghìn triệu thế giới nhỏ, để bố thí, được phước đức tuy nhiều, nhưng không lâu dài, như gió thổi qua; không bằng người tổ ngộ lý chơn không của Kinh Bát Nhã, sẽ đặng phước vô lậu thanh tịnh.

GIẢI DANH TỪ

“PHÁP KHÔNG” (hay **PHÁP NHÃN**) : Bản thể Chơn như thanh tịnh; nhưng vì mây ngũ pháp che mờ. Hành giả tu hành phá trừ được ngũ chấp (*ngũ không*) thì một phần Chơn như hiện ra, nên gọi là “ngã không Chơn như”; phá trừ được pháp chấp (*pháp không*) thì một phần nữa Chơn như hiện ra, nên gọi là “pháp không Chơn như”.

Chứng được lý ngã không (*sanh không*) và pháp không, thì gọi là “nhị không Chơn như” tức là đặng “vô sanh pháp nhãn”, (*chứng đặng ngũ pháp đều không*).



BÀI THỨ MƯỜI

PHẦN CHÁNH TÔN

(tiếp theo)

- 64.- Phật phá cái chấp “ Như Lai cũng có đi, đứng, nằm, ngồi”.
- 65.- Phật phá cái chấp “thật có vi trần và thế giới”.
- 66.- Phật phá “chấp ngã”
- 67.- Phật phá “chấp pháp” .
- 68.- Phật tán thán công đức thọ trì Kinh Kim Cang Bát Nhã.
- 69.- Phật nói bài kệ : Quán các pháp hữu vi đều giả.

PHẦN LƯU THÔNG

BÀI THỨ MƯỜI

PHẦN CHÁNH TÔN

(tiếp theo)

64.- PHẬT PHÁ CÁI CHẤP “NHƯ LAI CŨNG CÓ ĐI, ĐỨNG, NẪM, NGỒI”

Phật dạy : “Tu Bồ Đề ! Nếu có người chấp : Như Lai cũng tới, lui, nằm, ngồi v.v... thì người đó không hiểu nghĩa Như Lai.

Tu Bồ Đề ! Như Lai nghĩa là không từ đâu đến và cũng không đi về đâu, nên gọi là Như Lai”

LƯỢC GIẢI

Đoạn này Phật dùng trí huệ Bát Nhã phá cái chấp “Như Lai cũng đi, đứng, nằm, ngồi v.v...”.

Pháp thân của Phật như như bất động, không khứ không lai, không sanh không diệt. Phật chứng được Pháp thân này, nên gọi là Như Lai.



65.- PHẬT PHÁ CÁI CHẤP “THẬT CÓ VI TRẦN VÀ THẾ GIỚI”

Phật dạy : “Tu Bồ Đề ! Nếu có người chẻ nhỏ Đại thiên thế giới (một nghìn triệu thế giới nhỏ) thành vi trần. Vậy số vi trần này nhiều không ?”.

Tu Bồ Đề thưa : “Bách Thế Tôn ! Nhiều lắm !”

Phật dạy : “Tu Bồ Đề ! Như Lai nói các vi trần, không phải thật vi trần, chỉ giả gọi là vi trần. Nếu các vi trần thật có, thì Như Lai không gọi là vi trần chỉ gọi cái tướng, do nhỏ thể giới mà thành.

Tu Bồ Đề ! Như Lai nói thế giới, không phải thật thế giới, chỉ giả gọi là thế giới. Nếu thế giới thật có, thì Như Lai không gọi là thế giới, mà chỉ gọi là cái tướng tổng hợp của nhiều vi trần.

Tu Bồ Đề ! Như Lai nói cái tướng tổng hợp (thế giới) không phải tướng tổng hợp, chỉ giả gọi là tướng tổng hợp.

Tu Bồ Đề ! Chúng phàm phu vì không biết đó là một cái tướng tổng hợp của nhiều vi trần, nên chấp là thật có thế giới, rồi sanh tâm tham lam luyến ái v.v...”.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này Phật dùng trí huệ Bát Nhã phá cái chấp “thật có vi trần và thế giới”. Đây là lần thứ hai (lần thứ nhất ở đoạn 24) Phật phá cái chấp vi trần à thế giới.

Chẻ vật lớn nhất như thế giới, chẻ cho đến lúc không còn chẻ được nữa, thì tạm gọi đó là “vi trần” (bụi nhỏ). Rồi tổng hợp rất nhiều vi trần, cho đến thành cái tướng lớn nhất, thì tạm gọi đó là thế giới.

Vậy thì, vi trần là do chẻ thế giới ra đến tột độ mà tạm có; ngược lại thế giới là do tổng hợp nhiều vi

trần, đến mức cùng tột mà tạm thành. Cả hai vi trần và thế giới đều không thật thể, chỉ có giả danh mà thôi.

Tóm lại, tất cả muôn sự muôn vật trong vũ trụ, lớn như thế giới, nhỏ như vi trần, đều không thật thể, chỉ có giả danh mà thôi. Chúng sanh không biết, vọng chấp là thật, nên gặp cảnh thuận thì sanh tâm tham lam; còn gặp cảnh nghịch thì sân, si v.v... rồi tạo ra các nghiệp sanh tử luân hồi, từ đời này đến kiếp nọ, không biết bao giờ cùng tận.

Bởi thế nên Phật thuyết Kinh Kim Cang Bát Nhã, mục đích để phá các vô minh vọng chấp thật ngã, thật pháp. Khi mây vô minh vọng chấp hết rồi, thì mặt trăng Phật tánh (*trí huệ Bát Nhã*) hiện ra, chiếu khắp cả mười phương thế giới.



66.- PHẬT PHÁ CHẤP NGÃ

Phật dạy : “Tu Bồ Đề ! Nếu có người nói : “Phật cũng nói ngã tướng, nhơn tướng, chúng sanh tướng và thọ giả tướng”. Vậy, người này có hiểu được nghĩa của Như Lai nói không?”.

Tu Bồ Đề thưa : “Bạch Thế Tôn ! Người này không hiểu được nghĩa của Như Lai nói. Tại sao vậy ? Vì Như Lai nói bốn tướng : ngã, nhơn, chúng sanh và thọ giả, nhưng không phải thật có bốn tướng, chỉ giả gọi là bốn tướng ngã, nhơn, chúng sanh và thọ giả mà thôi”.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này Phật dùng trí huệ Kim Cang Bát Nhã phá trừ cái “ngã chấp”.

Có người chấp : “Nếu không có “ngã”, tại sao Phật cũng nói có bốn tướng : ngã, nhơn, chúng sanh và thọ giả ?” – Vì chúng sanh chấp bốn tướng thật có, nên Phật cũng nói cái tên bốn tướng, để giải thích cho chúng sanh biết bốn tướng đó là giả, chứ không phải Phật chấp thật có bốn tướng như chúng sanh. Bởi thế nên Phật dạy : “Như Lai nói bốn tướng, nhưng không phải thật có bốn tướng, chỉ giả gọi bốn tướng”.



67.- PHẬT PHÁ CHẤP PHÁP

Phật dạy : “Tu Bồ Đề ! Người phát tâm Bồ-đề chẳng nên chấp các pháp thật có, mà phải thấy các pháp là giả, biết các pháp là giả, hiểu các pháp là giả và tin các pháp là giả.

Tu Bồ Đề ! Như Lai nói “các pháp”, không thật có “các pháp”, chỉ giả gọi là “các pháp”.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này Phật dùng trí huệ Kim Cang Bát Nhã phá trừ chấp pháp.

Chúng sanh vì chấp thật có ta (ngã) nên suốt đời, chỉ lo cho ta ăn ngon, lo cho ta mặc đẹp, lo nhà cửa cho ta ở, lo tiền cho ta tiêu dùng, lo cho ta có danh vọng, quyền tước v.v... làm việc gì cũng vì ta. Rồi cái gì hợp

với ta thì sanh tâm tham lam luyến ái, cái gì nghịch với ta thì sân, si, tật đố v.v... tạo đủ điều tội lỗi.

Không ngờ cái “ta” chẳng thật, do các duyên hòa hợp giả tạo. Khi các duyên tan rã rồi, thì có cái gì gọi là “ta”.

Ngoài sự chấp “ta”, chúng sanh còn chấp “pháp”; nghĩa là chấp muôn sự muôn vật thật có. Vì chấp sự vật thật có và lâu dài, nên chúng sanh cả đời chịu khổ sở, vất vả để tìm cầu. Được rồi tham cầu nữa, không biết bao giờ đủ; không được thì sân hận, tạo không biết bao nhiêu tội lỗi. Do đó mà bị sanh tử luân hồi, không biết bao giờ cùng tận.

Không ngờ các pháp cũng đều hư giả, không thật, như bể cả biến làm ruộng dâu, ruộng dâu hóa làm bể cả, có cái gì chơn thật và trường tồn. Bởi thế nên Phật dạy : “Người phát tâm Bồ-đề, không nên chấp các pháp thật có, mà phải thấy các pháp là giả, biết các pháp là giả, hiểu các pháp là giả, và tin các pháp là giả”.

Hành giả thấy biết và tin các pháp là giả, mới ngăn chặn được vọng tưởng tham, sân, si v.v... và mới trở về với chơn tâm thanh tịnh của mình.

Cũng vì thế, nên toàn bộ Kinh Kim Cang Bát Nhã, đều nhắm mục đích đả phá các vọng chấp ngã, pháp để chúng sanh trở về với bản tâm thanh tịnh hay Phật tánh sáng suốt của mình.

Đó là phương pháp “Hàng phục vọng tâm mà cũng là để an trụ chơn tâm”.

68.- PHẬT TÁN THÁN CÔNG ĐỨC THỌ TRÌ KINH KIM CANG BÁT NHÃ

Phật dạy : “Tu Bồ Đề ! Nếu có người dùng 7 món báu, đựng đầy vô lượng vô số thế giới đem bố thí. Và, nếu có người phát tâm Bồ-đề thọ trì đọc tụng hoặc giảng dạy Kinh này, trọn quyển hay nửa quyển, cho đến tối thiểu là bốn câu kệ, thì phước đức của người sau này nhiều hơn người trước.

Tại sao người thọ trì đọc tụng và giảng dạy Kinh này, phước đức nhiều hơn người trước ? Vì người này chẳng chấp thủ các tướng (ngã, pháp), nhập được thể tánh Kim Cang, như như bất động vậy”.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này Phật tán thán công đức người thọ trì và giảng dạy Kinh này, nhiều hơn người bố thí vô số thất bảo. Đây là lần thứ 4, Phật nói về công đức trì Kinh.

Người thọ trì Kinh này, sẽ phá trừ hết các vọng chấp ngã, pháp hay bốn tướng, ngộ nhập được Kim Cang Bát Nhã là tánh như như bất động và sẽ thành Phật, rồi trở lại giáo hóa vô lượng vô số chúng sanh đều được giải thoát, nên phước đức nhiều hơn người bố thí bảy báu.

69.- PHẬT NÓI BÀI KỆ : QUÁN CÁC PHÁP HỮU VI ĐỀU HƯ GIẢ

Dịch âm (nguyên văn) :

Nhất thế hữu vi pháp

**Như mộng, huyền, bào, ảnh
Như lộ diệc như điện
Ứng tác như thị quán.**

Dịch nghĩa :

*Phải quán như thế này :
Tất cả pháp hữu vi
Như mộng, huyền, bọt, bóng
Như sương, như điện chớp.*

LƯỢC GIẢI

Phật kết thúc thời Kinh Bát Nhã bằng một bài kệ, quán các pháp hữu vi đều giả, để hàng phục vọng tâm và an trụ chơn tâm.

Hành giả phải luôn luôn quán tất cả các pháp trong vũ trụ đều hư giả, như chiêm bao, như vật huyền thuật, như bọt nước, như bóng tối, như sương mai và điện chớp.

Khi hành giả đã đi sâu vào pháp quán giả; nghĩa là thấy một cách chắc chắn “các pháp đều hư giả” như sáu món hư huyền trên, thì hành giả không còn khởi vọng tâm chấp thủ ngã pháp hay bốn tướng.

Khi các vô minh vọng chấp không còn thì chơn tâm thanh tịnh hiện ra, hay nói cách khác là tánh Kim Cang Bát Nhã như như bất động hiện ra. Lúc bấy giờ, hành giả liền chứng được quả Bồ-đề, không cần phải gian lao khổ hạnh, nhiều kiếp tu hành hay phải tìm đâu xa lạ.

Tóm lại, đây là một phương pháp tu mau chóng, đặc biệt của Kinh Kim Cang Bát Nhã, để “hàng phục vọng tâm và an trụ chơn tâm”.



PHẦN LƯU THÔNG

PHẦN TRUYỀN BÁ LƯU THÔNG

Khi Phật nói Kinh này rồi, ông Trưởng lão Tu Bồ Đề, các vị Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, thiện nam, tín nữ, trời, người và thần A-tu-la, đều tin thọ và hoan hỷ vâng làm.

LƯỢC GIẢI

Theo thông lệ, thì tất cả các Kinh của Phật đều chia làm ba phần : phần Tựa (*phần mở đầu*), phần Chánh tôn (*phần chánh đề*) và phần Lưu thông (*phần truyền bá lưu thông*).

Đoạn này là phần Lưu thông, nói về các thánh giả, sau khi nghe Phật nói Kinh Kim Cang Bát Nhã rồi, tất cả đều lãnh thọ tin theo và hoan hỷ vâng làm.

*Dịch xong, ngày 10-7-Ất tỵ
(nhằm ngày 6-8-1965)*



BÁT NHÃ TÂM KINH

(Dịch nghĩa và lược giải)



KINH ĐẠI BÁT NHÃ TOÁT YẾU

- * Ngài Tam Tạng Pháp sư Huyền Trang dịch chữ Phạn ra chữ Hán
- * Sa-môn THÍCH THIỆN HOA dịch chữ Hán ra chữ Việt.

NGUYỄN VĂN

(bản dịch thứ nhất)

Ngài Quán Tự Tại Bồ-tát, sau khi đi sâu vào trí huệ Bát Nhã rồi, Ngài thấy năm uẩn đều “Không” (Bát Nhã) nên không còn các khổ.

Ngài gọi ông Xá Lợi Tử dạy rằng : “Này Xá Lợi Tử ! Năm uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành, thức) chẳng khác với “Không” (Bát Nhã), “Không” chẳng khác với năm uẩn : năm uẩn tức là “Không”, “Không” tức là năm uẩn.

Này Xá Lợi Tử ! “Tướng không” (Bát Nhã) của các pháp đây, nó không sanh không diệt, không như không sạch, không thêm không bớt.

Bởi thế nên, trong “Tướng không” (Bát Nhã) này, không có năm uẩn là : sắc, thọ, tưởng, hành, thức; không có sáu căn là : nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý; không có sáu trần là : sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp; không có sáu thức là : nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức và ý thức;

Không có mười hai nhơn duyên; nghĩa là không có “vô minh” và cũng không có “hết vô minh”; cho đến không có “lão tử” và cũng không có “hết lão tử”;

Không có Tứ đế là : khổ, tập, diệt, đạo; cũng không có “Trí” tu chứng và đạo quả để chứng (đắc). Tóm lại, không có “đặng” cái gì cả.

Các vị Bồ-tát nhờ y theo Trí huệ Bát Nhã (tướng không) mà xa lìa được các mộng tưởng điên đảo, nên tâm không còn ngăn ngại, lo sợ và chứng được rốt ráo Niết-bàn.

Các Đức Phật quá khứ, hiện tại và vị lai cũng đều y theo Trí huệ Bát Nhã (Tướng không) mà đặng đạo Vô thượng Bồ-đề.

Vì Trí huệ Bát Nhã (Tướng không) có khả năng diệt trừ hết các khổ, chắc chắn như vậy, không hư dối, nên gọi là thần chú Bát nhã Ba-La-Mật; cũng gọi là “chú Đại thần, chú Đại minh, chú Vô thượng và chú Vô đẳng đẳng”.

Ngài Quán Tự Tại Bồ-tát liền nói Thần chú Bát Nhã : “Yết đế yết đế, Ba-la-yết-đế Ba-la-tăng yết-đế, Bồ-đề tát-bà-ha”.



BÁT NHÃ TÂM KINH

* Ngài Tam Tạng Pháp sư Huyền Trang dịch chữ Phạn ra chữ Hán

* Sa-môn THÍCH THIỆN HOA dịch lại chữ Việt.

NGUYỄN VĂN

(bản dịch thứ hai)

KINH ĐẠI Bát Nhã TOÁT YẾU

Sau khi đi sâu vào Trí huệ Bát Nhã rồi, Ngài Quán Tự Tại Bồ-tát thấy các Pháp đều là Bát Nhã (không), nên không còn các khổ.

Ngài gọi ông Xá Lợi Tử dạy rằng : “Này Xá Lợi Tử ! Các Pháp chẳng khác với Bát nhã (không), Bát Nhã chẳng khác với các Pháp; các Pháp tức là Bát Nhã (không), Bát Nhã tức là các Pháp.

Này Xá Lợi Tử ! Bát Nhã (tướng không) là tánh của các Pháp. Nó không sanh không diệt, không như không sạch, không thêm không bớt.

Bởi thế nên trong Bát Nhã (không), không có các Pháp thế gian như : Năm uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành, thức), Sáu căn (nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý), Sáu trần (sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp), Sáu thức (nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức và ý thức).

Và trong Bát Nhã, cũng không có các Pháp xuất thế gian như : Tứ đế (khổ, tập, diệt, đạo), Mười hai nhơn duyên (không có vô minh và vô minh tận; không có lão tử và lão tử tận), không có “trí” tu chứng và đạo quả để chứng (đắc). Tóm lại, trong Bát Nhã không có cái gì cả.

Các vị Bồ-tát nhờ y theo Trí huệ Bát Nhã (không) mà xa lìa được các mộng tưởng điên đảo, nên tâm không còn ngăn ngại, lo sợ và chứng được đạo quả Niết-bàn.

Các Đức Phật quá khứ, hiện tại và vị lai cũng đều y theo Trí huệ Bát Nhã (không) mà đăng đạo vô thượng Bồ-đề.

Vì trí huệ Bát Nhã có khả năng diệt trừ hết các khổ, chắc chắn như vậy không hư dối, nên cũng gọi là Thần chú Bát Nhã, cũng gọi là chú Đại thần, chú Đại minh, chú Vô thượng và chú Vô đẳng đẳng”.

Ngài Quán Tự Tại Bồ-tát, liền nói Thần chú Bát Nhã :

“Yết đế yết đế, Ba la yết đế, Ba la tăng yết đế, Bồ-đề tát bà ha”.



KINH ĐẠI BÁT NHÃ TOÁT YẾU

- * Ngài Tam Tạng Pháp sư Huyền Trang dịch chữ Phạn ra chữ Hán
- * Sa-môn THÍCH THIÊN HOA dịch chữ Hán ra chữ Việt và lược giải.

LƯỢC GIẢI

Nguyên đề mục Kinh này có mười chữ :

“Ma-Ha Bát Nhã Ba-la-mật-da Tâm Kinh”; gọi tắt là **“Tâm Kinh”**.

MA-HA : Trung Hoa dịch âm chữ Phạn “Maha”, dịch nghĩa là “đại” (*lớn*), “Đa” (*nhiều*) và “Thắng” (*hơn*).

BÁT NHÃ : Trung Hoa dịch âm chữ Phạn “Prajnà”; vì không có chữ dịch cho cân xứng, nên chỉ dịch nguyên âm (*Bát Nhã*).

Bát Nhã có nhiều nghĩa sâu xa, nhưng tóm lại có sáu nghĩa :

- 1.- **Viễn ly** : Xa lìa các vô minh phiền não vọng chấp.
- 2.- **Minh** : Sáng, không mờ tối
- 3.- **Trí** : Thông suốt
- 4.- **Huệ** : Sáng tỏ
- 5.- **Trí huệ** : Sáng tỏ thông suốt.
- 6.- **Thanh tịnh** : Trong sạch không nhiễm ô.

Bát Nhã có nhiều nghĩa như vậy, nếu lấy một nghĩa thì không được đúng lắm, nên các dịch giả chỉ để nguyên âm chữ Phạn.

Tuy nhiên, trong sáu nghĩa trên đây, nếu đem so sánh và cân nhắc, thì có thể dùng tạm nghĩa “Trí huệ”, vì nghĩa Trí huệ có phần rõ ràng và xác đáng hơn hết.

Nhưng, cần phải chọn lọc thật kỹ, bỏ các loại Trí huệ sau đây, mới đúng với nghĩa của chữ “Bát Nhã”.

1.- Trí huệ thế gian : Trong thế gian, nhưng người học rộng thấy xa, thông minh lanh lợi khôn khéo lịch duyệt, hay giỏi mọi phương diện, thiên hạ gọi là người “trí huệ”. Nhưng trí huệ đó là trí huệ của thế tục phàm phu, không phải là “Trí huệ Bát Nhã”.

2.- Trí huệ ngoại đạo : Chúng ngoại đạo tu thiền định lâu ngày cũng có trí huệ (xem bài Thiền tôn trong bộ Bản Đồ Tu Phật) biết được việc quá khứ hiện tại và vị lai, thần thông biến hóa vô cùng, nhiều pháp kỳ lạ. Nhưng trí huệ đó là tà trí huệ, không phải “Trí huệ Bát Nhã”.

3.- Trí huệ Nhị thừa : Hàng Thánh-văn và Duyên-giác do tu pháp Tứ đế và Thập nhị nhơn duyên mà đặng đạo quả. Các vị này đã khỏi sanh tử luân hồi, thần thông tự tại và có trí huệ biết được việc quá khứ hiện tại và vị lai.

Nhưng trí huệ đó thuộc về trí huệ Tiểu thừa, chỉ thấy về “ngã không chơn như” (*thiên không*), chớ

chưa thấy được “pháp không chơn như”, nên cũng không phải “Trí huệ Bát Nhã”.

Trừ ba loại trí huệ trên, duy có trí huệ của Phật hay của Đại thừa Bồ-tát, mới phải là “Trí huệ Bát Nhã”.

Công dụng của Trí huệ Bát Nhã, như mặt trời chiếu phá các mây mù vô minh vọng chấp (*ngã, pháp*). Bởi thế nên Trí huệ Bát Nhã chiếu soi các pháp, thì pháp nào cũng đều bỏ hình giả dối, mà hoàn lại tướng chơn thật. Tướng chơn thật của các pháp đã hiện, tức là chơn như hay chơn lý của vũ trụ hiện ra vậy.

Trí huệ Bát Nhã sẵn có trong mỗi chúng sanh từ vô thủy đến nay, không phải do tu mới có, hay nhờ các duyên bên ngoài luyện tập mà thành. Dù ở địa vị phàm phu, nó cũng không giảm, dù chứng quả thánh, nó cũng không tăng. Nó không bị các vô minh phiền não phá hoại, trái lại còn phá tiêu tất cả vô minh phiền não từ vô thủy đến nay. Nó phá một một cách dễ dàng và rốt ráo, như gió thổi mây bay, như mặt trời chiếu sương mù tan. Bởi thế nên gọi là “Bát nhã Ba-La-Mật-đa” (*Trí huệ rốt ráo*).

Trí huệ Bát Nhã có công năng như chiếc thuyền, đưa chúng sanh từ bên này bờ mê muội triền phược của phàm phu, đến bên kia bờ giác ngộ giải thoát của chư Phật, nên Cổ nhơn cũng gọi là “thuyền Bát Nhã”.

Muốn giản biệt Trí huệ Bát Nhã, để khỏi lẫn lộn với trí huệ của phàm phu, ngoại đạo và Tiểu thừa, chúng tôi dịch nghĩa chữ “Bát Nhã” như sau :

1.- Trí huệ Phật (trí huệ của Phật tánh hay chơn tâm).

2.- Trí huệ Bát Nhã (dùng cả chữ Phạn và chữ Hán).

3.- Trí huệ rốt ráo (Bát Nhã Ba-la-mật)
Bát Nhã có ba loại :

a) *Văn tự Bát Nhã* : tức là “học Bát Nhã”. Hành giả nhờ học văn tự nghĩa lý Kinh Bát Nhã mới ngộ được Lý tánh Bát Nhã của mình.

b) *Quán chiếu Bát Nhã* : Tức là “tu Bát Nhã”. Sau khi đã ngộ được Lý tánh Bát Nhã, hành giả phải tu tập; nghĩa là quán sát chiếu soi các pháp đều “không”.

c) *Thật tướng Bát Nhã* : Tức là “chứng Bát Nhã”. Sau khi tu tập, đến lúc công viên quả mãn rồi, hành giả chứng được tướng chơn thật của Bát Nhã.

Tu chứng Bát Nhã có ba giai đoạn :

1.- Gia hạnh Bát Nhã : Tăng gia công hạnh tu Bát Nhã. Nghĩa là sau khi hạ thủ công phu tu tập, hành giả phải gia tăng công hạnh, mới đăng trí huệ Bát Nhã.

2.- Căn bản Bát Nhã : Tức là thể tánh Bát Nhã, tuy sẵn có trong mỗi chúng sanh, nhưng phải nhờ có tu hành mới được hiển lộ.

3.- Hậu đắc Bát Nhã : Tức là diệu dụng Bát Nhã, do hành giả sau khi chứng được “căn bản Bát Nhã” rồi mới được diệu dụng này.

✽

BA-LA-MẬT-ĐA : Trung Hoa dịch âm chữ Phạn “Paramita”, có hai nghĩa :

1.- Đáo bỉ ngạn : Đến bờ bên kia. Trí huệ Bát Nhã có công năng đưa chúng sanh từ bờ mê muội triền phược của phàm phu bên này, qua đến bờ giác ngộ giải thoát của chư Phật bên kia, nên gọi là “Bát Nhã Ba-La-Mật-đa”.

2.- Cứu cánh viên mãn : Hoàn toàn rốt ráo. Theo tục ngữ Ấn Độ, phàm làm việc gì khi đã hoàn toàn viên mãn, thì gọi là “Ba-La-Mật-đa” Trí huệ Bát Nhã là loại trí huệ đã rốt ráo viên mãn, nên gọi là “Bát Nhã “Ba-La-Mật-đa”.

TÂM : Chữ “Tâm” có nhiều nghĩa :

1.- Tâm : Quả tim, như “tâm can tỳ phế thận”;

2.- Tâm : Chứa nhóm và sanh khởi, như “tập khởi tâm”;

3.- Tâm : Chứa nhóm, như “tích tập tâm”;

4.- Tâm : Sanh diệt không gián đoạn, như “đẳng vô gián tâm”;

5.- Tâm : Nhớ nghĩ lo lường, như “tư lương tâm”;

6.- Tâm : Rõ ràng phân biệt, như “minh liễu phân biệt tâm”;

7.- Vọng tâm : Tâm hư vọng sanh diệt;

8.- Chơn tâm : Tâm chơn thật, như “bản thể” chơn tâm”.

9.- Tâm : Toát yếu hay tinh yếu, như chữ “trọng tâm”.

Tóm lại, chữ “Tâm” tùy ở mỗi vị trí mà có rất nhiều nghĩa khác nhau.

Nhưng chữ “Tâm” ở trong Đề mục Kinh này, thì nên dùng nghĩa “tinh yếu”, “toát yếu” hay “trọng tâm” mới là chính xác. Vì Phật nói Kinh Đại Bát Nhã đến 600 quyển, trải qua thời gian 22 năm mới rồi (nhị thập nhị niên Bát Nhã đàm); Kinh này (chỉ có 260 chữ) là trọng tâm hoặc toát yếu hay tinh yếu của Kinh Đại Bát Nhã, nên gọi “Ma-Ha Bát Nhã Ba-La-Mật-Đa Tâm Kinh”.



KINH : Kinh điển hay giáo lý, do Phật hoặc Bồ-tát nói ra. Chữ “Kinh” có nhiều nghĩa, nhưng tóm lại có ba nghĩa như sau :

1.- Thường : Không thay đổi. Chơn lý của Phật không thay đổi, dù Phật quá khứ, hiện tại, vị lai cũng đều nói chơn lý như vậy.

2.- Đường canh : Đường chỉ xuôi trong tám vải. Nhờ sợi chỉ xuôi, khâu kết các sợi chỉ ngang, để làm

thành một tấm vải. Còn Kinh là sự tổng hợp ghi chép các lời nói của Phật hoặc Thánh hiền.

3.- Hợp (khế) : Kinh Phật hợp với “chơn lý của vũ trụ” và hợp với “căn cơ trình độ của chúng sanh”. Cũng một bộ Kinh, mà tùy theo trình độ của mỗi người kẻ hiểu cao, người hiểu thấp. Tuy sự hiểu ngộ cao thấp không đồng, nhưng y theo Kinh tu hành, đều được khỏi khổ sanh tử luân hồi, không sót một người nào. Kinh Phật có những đặc điểm như vậy, nên gọi là “khế Kinh”.

Tóm lại, “Ma-Ha Bát Nhã Ba-La-Mật-đa Tâm Kinh” là “Kinh toát yếu Kinh Đại Bát Nhã”.

Nói về Danh, Tướng, Thể, Dụng của Kinh này :

Danh : tên Kinh này dùng pháp “Bát Nhã” làm tên.

Tướng : Kinh này lấy “Đại thừa” làm giáo tướng.

Thể : Kinh này lấy “thật tướng” làm thể.

Dụng : Kinh này lấy “độ thoát khổ ách” làm dụng.

Tôn chỉ : Kinh này lấy “quán chiếu” làm tôn chỉ.



Tên của dịch giả : Ngài Tam tạng Pháp sư Huyền Trang.

TAM TẠNG PHÁP SƯ : Tam tạng là ba kho tàng; vì có công năng trùm chứa văn nghĩa của Phật pháp, nên gọi là “Tạng”.

1.- Kinh tạng chép những lời Phật dạy hay những lời của các vị Bồ-tát nói ra.

2.- Luật tạng chép những giới và luật của 7 chúng (*Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Sa-di, Sa-di-ni, Thức xoa và Ưu-ba-tắc, Ưu-bà-di*).

3.- Luận tạng chép những nghị luật chánh tà, phân biệt chơn vọng của các vị Bồ-tát và chư Tổ.

Thầy giảng Kinh thì gọi là “Pháp sư”.

Thầy giảng Luật thì gọi là “Luật sư”.

Thầy giảng Luận thì gọi là “Luận sư”.

Ngài Huyền Trang thông suốt cả ba tạng và giảng dạy cả Kinh, Luật, Luận nên gọi ngài là “Tam Tạng Pháp sư” (*vị Pháp sư thông suốt ba tạng*).

HUYỀN TRANG : Ngài họ Trần tên Vĩ ở đất Yên Sư, tỉnh Lạc Dương. Ngài rất thông minh, xuất gia khi 13 tuổi, học đủ kinh điển. Đến năm Trinh Quán thứ ba, ngài phát tâm qua Ấn Độ học Phật pháp đến 15 năm, rất thông về “pháp tướng Duy thức học”. Ngài học được 657 bộ kinh. Đến năm Trinh Quán thứ 19, ngài về Trung Hoa. Vua Đường Thái Tôn rất mừng, thỉnh ngài ở lại chùa Hoàng Phước dịch Kinh. Ngài dịch được 75 bộ, cộng là 1335 quyển. Ngài hưởng thọ được 75 tuổi. Vua Cao Tôn dựng tháp ngài theo kiểu Ấn Độ tại chùa Từ Ân, công đức của ngài thật là vô tận. (xem bộ Huyền Trang do Võ Đình Cường soạn, Hương Đạo xuất bản).

Kinh này có năm nhà dịch từ chữ Phạn ra chữ Trung Hoa. Nhưng bản dịch của ngài Huyền Trang truyền bá được thanh hành hơn hết.

PHẦN DUYÊN KHỞI

CHÁNH VĂN

Ngài Quán Tự Tại Bồ-tát, sau khi đi sâu vào Trí huệ Bát Nhã rồi, thấy năm uẩn đều “Không” (Bát Nhã), nên không còn các khổ.

LƯỢC GIẢI

Đoạn thứ nhất, nói : Bồ-tát dùng Trí huệ Bát Nhã, thấy các pháp đều không (Bát Nhã) nên không còn các khổ.

Tất cả chúng sanh vì mê bản thể chơn tâm thanh tịnh của mình, nên vọng hiện ra có thế giới và chúng sanh. Cũng như người vì ngủ chiêm bao, nên thấy có các cảnh vật.

Chúng sanh chấp các cảnh vật đó là thật, nên khởi ra tham sân si, tạo đủ các nghiệp, rồi sanh tử luân hồi chịu đủ kiểu khổ sở. Cũng như người đang chiêm bao, vì chấp cảnh vật trong chiêm bao là thật, nên sanh ra vui buồn đủ chuyện.

Bồ-tát dùng Trí huệ Bát nhã, thấy rõ các pháp (thế giới, chúng sanh) đều không, do vô minh vọng tưởng hiện ra, nên Bồ-tát không còn bị các khổ bởi vô minh vọng tưởng. Cũng như người đã thức giấc chiêm bao, thấy rõ các cảnh vật trong chiêm bao đều không có, nên không còn bị khổ vui bởi cảnh chiêm bao.

Tóm lại, chúng sanh vì chấp năm uẩn thật có, nên mới chịu các khổ sở. Bồ-tát dùng Trí huệ Bát nhã thấy năm uẩn đều không, nên không còn bị các khổ.

GIẢI DANH TỪ

QUÁN TỰ TẠI BỒ TÁT : Ngài Huyền Trang Pháp sư dịch là “Quán Tự Tại Bồ-tát”; Cật dịch : “Quán Thế Âm Bồ-tát”.

Quán Tự Tại, có 2 nghĩa : 1.- Quán rõ các pháp đều do tâm biến hiện, nên chứng được quả tự tại. 2.- Quán biết căn cơ của chúng sanh, nên sự giáo hóa được tự tại.

BỒ TÁT : Trung Hoa dịch tắt chữ : “Bồ-đề Tát-đỏa”. “Bồ-đề” dịch là “Giác”; “Tát-đỏa” dịch là “Hữu tình”; nghĩa là chúng hữu tình đã được giác ngộ. Có ba nghĩa :

1.- Phần tự lợi : Tức là “Hữu tình giác”, nghĩa là chúng hữu tình đã giác ngộ, nhưng chưa được hoàn toàn như Phật. Vì còn vi tế sở tri ngu, nên giác mà còn hữu tình.

2.- Phần lợi tha : Tức là “Giác hữu tình”; nghĩa là phần mình đã giác ngộ, rồi giác ngộ cho chúng sanh.

3.- Phần tự lợi, lợi tha : Tức là “Tự giác, giác tha”; nghĩa là trên cầu đạo Phật để giác ngộ cho mình, dưới giáo hóa chúng sanh.

Nghĩa thứ nhất, tức là “Trí”, nghĩa thứ hai tức là “Bi”, nghĩa thứ ba cả Bi và Trí. Bồ-tát “Bi, Trí” gồm đủ. “Lý, Sự” vô ngại, nên gọi là “Quán Tự Tại Bồ-tát”.

ĐI SÂU VÀO TRÍ HUỆ BÁT NHÃ : Tức là Bồ-tát đã thâm nhập Trí huệ Bát Nhã.

NĂM UẨN ĐỀU KHÔNG : Hàng Nhị thừa phá cái chấp ngã, nhưng còn chấp pháp; nghĩa là thấy không có “ngã”,

nhưng còn năm uẩn. Hàng Đại thừa Bồ-tát, thì ngã pháp đều phá; nghĩa là ngã đã không mà năm uẩn cũng không.

Năm uẩn là : Sắc, Thọ, Tưởng, Hành, Thức. Ngài Huyền Trang dịch là “ngũ uẩn”. Chữ “uẩn” là “chứa nhóm”; nghĩa là năm món này tích tụ chứa nhóm làm thân và làm tâm.

Cụu dịch là “Ngũ ấm”. Chữ “Ấm” là che đậy; nghĩa là năm món này che đậy chơn tâm thanh tịnh, như mây che mặt nhật.

Tóm lại, tất cả sự vật trong vũ trụ, không ngoài thế giới và chúng sanh. Thế giới chúng sanh không ngoài Sắc (vật chất) và Tâm (tinh thần).

Sắc tức là sắc uẩn; tâm tức là bốn uẩn : thọ, tưởng, hành, thức. Bởi thế nên nói “năm uẩn đều không”, tức là nói “thế giới và chúng sanh hay tất cả sự vật trong vũ trụ đều không”.

KHỔ : Các khổ vô biên nhưng tóm lại có ba món khổ : khổ khổ, hoại khổ và hành khổ; hay tám món khổ là : sanh khổ, lão khổ, bệnh khổ, tử khổ, ái biệt ly khổ, oán tắng hội khổ, ngũ ấm xí thành khổ, cầu bất đắc khổ (xem Khổ đế trong quyển Tứ Diệu Đế, do Hương Đạo xuất bản).



PHẦN CHÁNH TÔN

CHÁNH VĂN

Ngài gọi ông Xá Lợi Tử dạy rằng : “Này Xá Lợi Tử ! Năm uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành, thức) **chẳng** khác với “không” (Bát nhã), “không” **chẳng** khác với năm uẩn; năm uẩn tức là “không” (Bát Nhã), “không” tức là năm uẩn.

LƯỢC GIẢI

Đại ý đoạn này nói : Năm uẩn tức là : “Không” (*Bát Nhã*), “Không” tức là năm uẩn.

Nói năm uẩn tức là nói tất cả các pháp. Tất cả các pháp đều có hai phần : Tánh và Tướng. Tánh của các pháp thì không có hình tướng. Kinh gọi là “không tướng” (*thị chư pháp không tướng*). Bởi “không tướng” nên không sai khác, không sanh diệt, không hư hoại v.v... cũng gọi là thật tướng, chơn tướng, chơn tánh, chơn không, chơn như hay chơn tâm v.v...

Tướng của các pháp thì có hình tướng, như năm uẩn hay các pháp sai khác, có sanh diệt, hư dối không thật, rốt cuộc hoàn không. Kinh chép : “ngũ uẩn giai không”.

Thí dụ như vòng, kiềng, xoa, xuyên là “tướng” của vàng; băng, tuyết, mù sương, nước đá là “tướng” của nước, đều có sanh diệt, hư giả không thật, rốt cuộc đều trở về không. Còn “tánh” của vàng hay “tánh” của nước thì không có các tướng : dài, ngắn, vuông, tròn v.v... (*dụ cho*

không tướng). Vì “không tướng” nên không sanh diệt hư hoại; dụ như thật tướng, chơn tướng hay chơn không v.v... (Đây chỉ là thí dụ cho dễ hiểu, chứ không phải “vàng” hay “nước” là thật tướng hay chơn tướng v.v...).

Đoạn Kinh này có hai từng đạo lý, cạn và sâu khác nhau, Từng đạo lý thứ nhất, dùng hai chữ “chẳng khác”.

Năm uẩn “chẳng khác” với không
Không “chẳng khác: với năm uẩn.

Nghĩa là đem “năm uẩn” với “chơn không” để so sánh nhau : Lấy “năm uẩn” so sánh với “chơn không” không khác; và lấy “chơn không” để so sánh với “năm uẩn” cũng không khác. Tuy không khác, nhưng có người hiểu : vẫn còn một bên “năm uẩn” và một bên “chơn không”. Cũng như nói “sóng và nước không khác”, nhưng vẫn còn chấp; sóng và nước hai thứ riêng biệt.

Đến từng đạo lý thứ hai, có phần sâu hơn, lại dùng hai chữ “tức là” :

Năm uẩn “tức là” không,
Không “tức là” năm uẩn.

Nghĩa là : “năm uẩn” tức là “chơn không”, “chơn không” tức là “năm uẩn”. Năm uẩn với chơn không, không còn hai phần riêng biệt nữa. Cũng như nói : sóng tức là nước, nước tức là sóng, không có riêng khác.

Từng đạo lý thứ nhứt nói : Năm uẩn “chẳng khác” với không, không “chẳng khác” với năm uẩn, tức là nói :

Tướng của các pháp “chẳng khác” với Tánh của các pháp. Tánh của các pháp “chẳng khác” với Tướng của các pháp. Cũng như nói : kẹo (*tướng*) “không khác” với đường (*tánh*); đường “không khác” với kẹo.

Tùng đạo lý thứ hai nói : Năm uẩn “tức là” không, không “tức là” năm uẩn; tức là nói :

Tướng của các pháp “tức là” Tánh của các pháp. Tánh của các pháp “tức là” Tướng của các pháp. Cũng như nói : kẹo (*tướng*) “tức là” đường (*tánh*); đường “tức là” kẹo.

Muốn rõ thêm đoạn Kinh này, chúng tôi xin thí dụ như sau : Như người mê ngủ chiêm bao (*dụ chúng sanh mê muội*) thấy các cảnh vật khổ vui v.v... Vì mê mộng nên họ chấp các cảnh vật ấy là thật, rồi cũng vui buồn cười khóc v.v...

Trái lại, người thức (*dụ Bồ-tát tu trí huệ Bát Nhã*) thấy các cảnh chiêm bao kia đều không (*ngũ uẩn giai không*) nên không bị cảnh chiêm bao làm cho họ khổ sở (*độ nhứt thế khổ ách*).

Người thức kia (*dụ Ngài Quán Tự Tại Bồ-tát*) biết rằng : Vì tâm chiêm bao hiện ra các cảnh chiêm bao, nên nói :

“Cảnh chiêm bao (*sắc*) “không khác” với tâm chiêm bao (*không*), tâm chiêm bao “không khác” với cảnh chiêm bao, cảnh chiêm bao “tức là” tâm chiêm bao, tâm chiêm bao “tức là” cảnh chiêm bao”.

Lên một tầng nữa, Phật dạy :

Chúng sanh vì mê bản thể chơn tâm thanh tịnh của mình (*chơn không*) nên vọng hiện ra thế giới và chúng sanh, tức là cảnh giới của chúng ta sống đây (*trong Kinh cũng gọi là cảnh đại mộng*). Rồi chúng sanh vọng chấp cho là cảnh thật, nên cũng mừng giận khổ vui v.v... cũng như người chiêm bao (*tiểu mộng*) không khác, nên gọi là “mộng tưởng điên đảo”.

Bồ-tát đã giác ngộ (*như người thức tỉnh*) dùng trí huệ Bát Nhã (*như trí của người thức*) thấy cảnh giới của chúng ta đang sống đây là cảnh đại mộng, đều do tâm hiện ra, nên Bồ-tát dạy : “Các pháp đều không (*ngũ uẩn giai không*), do tâm hiện ra, nên các pháp chẳng khác với tâm (*không*), tâm chẳng khác với các pháp; các pháp tức là tâm, tâm tức là các pháp”.

Tóm lại, đồng một bản thể chơn tâm thanh tịnh không khác, nhưng chúng sanh vì vô minh vọng tưởng điên đảo, nên thấy có năm uẩn hay thế giới chúng sanh, rồi theo cảnh đại mộng này mà thọ khổ.

Trái lại, Bồ-tát đã giác ngộ (*người đã thức giấc đại mộng*) dùng trí huệ Bát Nhã thấy cảnh đại mộng này (*năm uẩn hay các pháp*) đều không, chỉ do tâm hiện ra, nên không còn bị các khổ của cảnh đại mộng nữa (*độ hết thế khổ ách*).

Vì chúng sanh mê, từ “tánh không” hiện ra “có sắc”, nên nói : “sắc, chẳng khác với không”, hay “sắc tức là không”.

Vì Bồ-tát ngộ, từ “sắc tướng” trở về “tánh không”, nên nói : “không, chẳng khác sắc”, hay “không tức là sắc”.

GIẢI DANH TỪ

XÁ LỢI TỬ : Có nhà dịch “Xá Lợi Phất” hay “Xá Lợi Phất Đa La”. Chữ “Phất” đồng nghĩa với chữ “Tử” (*con*). Ông Xá Lợi Tử là bậc đại đệ tử của Phật, trí huệ thứ nhất.

Bà mẹ ông tên Xá Lợi, thông minh xuất chúng, biện luận nổi danh trong xứ, nhưt là trong khi có mang ông.

Theo phong tục Ấn Độ, thường lấy tên mẹ đặt tên con, nên gọi ông là Xá Lợi Tử (*hay Phất*); nghĩa là con bà Xá Lợi.

Theo bản dịch của ngài Thi Hộ chép : “Trong khi Đức Thế Tôn ở non Linh Thúu nhập định Thâm thâm quang minh, nói Chánh pháp Tam-ma-đề, thì ông Xá Lợi Phất bạch với ngài Quán Tự Tại Bồ-tát rằng : “Nếu có người muốn tu pháp môn Thâm thâm Bát Nhã, thì phải tu như thế nào?”. Nhon đó ngài Quán Tự Tại gọi ông Xá Lợi Phất mà giảng nói Kinh này”.

SẮC, tức là “Sắc uẩn” : Các vật chất chứa, nhóm lại thành ra những hình tướng, như thân thể và cảnh vật, gọi là “sắc uẩn”.

Sắc uẩn gồm có 11 món : Năm căn và sáu trần.

Năm căn là :

1.- Nhãn căn : Con mắt	2.- Nhĩ căn : Lỗ tai
3.- Tỷ căn : Lỗ mũi	4.- Thiệt căn : Cái lưỡi
5.- Thân căn : Thân thể	

Sáu trần :

- 1.- **Sắc trần** : Cảnh bị thấy của mắt

2.- Thanh trần : Tiếng bị nghe của tai

3.- Hương trần : Mùi bị ngửi của mũi

4.- Vị trần : Vị bị nếm của lưỡi

5.- Xúc trần : Cảnh bị xúc của thân

6.- Pháp trần : Cảnh bị biết của ý thức; tức là “vô biểu sắc”. Sắc này không tiêu biểu ra ngoài, nhưng đối với nội tâm (ý thức) chúng ta có thể thấy rõ ràng.

THỌ, tức là “Thọ uẩn”. Thọ là lãnh thọ. Sau khi tiếp xúc với cảnh rồi, sanh lãnh thọ. Sự lãnh thọ có năm : 1.- Thọ khổ, 2.- Thọ vui, 3.- Thọ buồn, 4.- Thọ mừng, 5.- Thọ không vui buồn.

TƯỚNG, tức là “Tướng uẩn”. Tướng là tướng nhớ hình tượng của các cảnh. Do sau khi tiếp xúc và lãnh thọ các cảnh khổ vui rồi, sanh ra tướng nhớ.

HÀNH, tức là “Hành uẩn”. Hành là sự thay đổi biến chuyển của tâm niệm. Trong 51 món Tâm sở, trừ Thọ và Tướng ra, còn 49 Tâm sở và 24 món tâm Bất tương ưng, đều thuộc về Hành uẩn.

THỨC, tức là “Thức uẩn”. Thức nghĩa là hiểu biết phân biệt; có khả năng biến hiện ra các cảnh và phân biệt các cảnh. Thức, chia ra làm tám loại :

1.- Nhãn thức : cái biết của mắt, phân biệt các cảnh sắc.

2.- Nhĩ thức : cái biết của tai, phân biệt các tiếng âm.

3.- Tỷ thức : cái biết của mũi, phân biệt các mùi.

4.- Thiệt thức : cái biết của lưỡi, phân biệt các vị trần.

5.- Thân thức : cái biết của thân, phân biệt xúc trần.

6.- Ý thức : cái biết của ý, phân biệt các pháp trần
(cảnh nội tâm).

7.- Mạt-na thức : cái biết thứ 7, chấp thức thứ 8 làm ngã.

8.- A-lại-da thức : cái biết thứ 8, chứa chủng tử các pháp.

5 UẨN	{	Vật chất :	Sắc	- Sắc pháp II	{	94 pháp Hữu vi
		{	Thọ	- Tâm sở 51 món		
			Tưởng	- Tâm bất		
			Hành	tương ứng 24		
			Thức	- Tâm vương 8		

KHÔNG, tức đoạn sau nói “Không tướng”. Cái “Không” đây, không phải hư không, ngoan không hay cái “không” đối với cái có; cũng không phải thủ tiêu hết các vật hữu hình mà nói là không; và cũng không phải cái “không” của Tiểu thừa (Thiên không).

Cái “Không” đây, tức là bản tánh thanh tịnh không có các hình tướng, Vì “bản tánh không” này, không có các hình tướng, nên gọi là “Không tướng (tướng không)”. Vì nó không sanh diệt, không hư dối, nên cũng gọi là “chơn không” hay thật tướng, chơn tướng, chơn tánh, chơn tâm, chơn như v.v...

Tóm lại, Kinh này nói “năm uẩn” tức là bên Duy thức nói “94 pháp hữu vi”. Kinh này nói “không” hay “không tướng”, tức là bên Duy thức nói “sáu pháp vô vi”.

Kinh này nói : “Sắc chẳng khác với không” hay nói : “Sắc tức là không”, là nói “Pháp hữu vi (tướng) không khác với pháp vô vi” (tánh), hay nói : “Pháp hữu vi tức là pháp vô vi”.

CHÁNH VĂN

Này Xá Lợi Tử ! “Tướng không” (Bát nhã) của các pháp đây, nó không sanh không diệt, không nhớ không sạch, không thêm không bớt.

LƯỢC GIẢI

Đoạn Kinh này nói : Tánh (*Bát Nhã*) của các pháp, không sanh diệt, không cấu tịnh v.v...

Đoạn thứ nhất nói : “Năm uẩn đều không”, đoạn thứ hai nói : “Sắc chẳng khác với không” hay “sắc tức là không v.v...”, đoạn này nói “tướng không của các pháp”; chữ “Không” ở trong ba đoạn này đều chỉ cho “trí huệ Bát Nhã”, tức là “Tánh” của các pháp.

“Tánh” của các pháp không có hình tướng : không có tướng sanh, không có tướng diệt, không có tướng cấu nhiễm của phàm phu, không có tướng thanh tịnh của chư Phật. Khi ngộ nó không thêm, lúc mê nó cũng không bớt. Bởi thế nên cũng gọi là “không tướng (*tướng không*), chơn tướng, thật tướng, chơn tánh, chơn tâm, chơn như, chơn không hay thật tướng Bát Nhã v.v...

Tóm lại, “Tánh” của các pháp là “chơn tâm thanh tịnh sáng suốt”, không có các hình tướng, nên gọi là “không tướng” hay “Bát Nhã chơn không”.

GIẢI DANH TỪ

PHÁP : Chỉ chung cho tất cả sự vật : tinh thần, vật chất, hữu hình, vô hình, hữu vi vô vi, thánh phàm v.v... Chẳng những bàn ghế v.v... là “pháp”, cho đến hư không cũng là

“pháp”. Bóng trong gương, trăng dưới nước là “pháp”, mà lông rùa, sừng thỏ cũng là “pháp”, cho đến tư tưởng tâm niệm cũng là “pháp”. Phàm những cái gì, tự nó giữ được cái bản chất của nó làm cho người biết được nó là cái gì, thì đều gọi là “pháp”.

Tóm lại, nói rộng là “tất cả pháp”, nói hẹp là “năm uẩn”. Nói “năm uẩn là chơn không”, tức là nói “các pháp là chơn không”. Chính ở nơi các pháp mà nhận tướng “chơn không”, chẳng phải ngoài các pháp, riêng có một tướng chơn không”.



CHÁNH VĂN

Bởi thế nên, trong “Tướng không” (Bát Nhã) không có 5 uẩn là : sắc, thọ, tưởng, hành, thức; không có 6 căn là : nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý; không có 6 trần là : sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp; không có 6 thức là : nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức, và ý thức.

LƯỢC GIẢI

Đoạn Kinh này nói : Trong “tướng không” (*Bát nhã*) không có các pháp thế gian.

Vì “tướng không” của các pháp (*Bát nhã*) không sanh diệt, không cấu tịnh, không tăng giảm v.v... nên trong “tướng không” (*Bát nhã*) không có năm uẩn, mười hai xứ (6 căn, 6 trần), mười tám giới ((6 căn, 6 trần, 6 thức). Cũng như trên màn bạc (*dụ tướng không*) không có các hình ảnh.

Thật ra, nói “năm uẩn” tức là gồm cả mười hai xứ và mười tám giới; trái lại, nói “mười hai xứ” cũng

gồm cả năm uẩn và mười tám giới; hay nói “mười tám giới” cũng gồm cả mười hai xứ và năm uẩn.

Sở dĩ phân chia riêng khác như vậy, là vì Phật phá sự chấp ngã của chúng sanh : người chấp nặng về phần tinh thần (*tâm*) là ngã, thì Phật nói “năm uẩn”, chia chẻ tinh thần (*tâm*) ra làm bốn phần : là thọ, tưởng, hành và thức để phá chấp. Còn “sắc” không cần chia chẻ.

Người chấp nặng về phần vật chất (*chấp thân*) là ngã, thì Phật nói “mười hai xứ”, chia chẻ sắc ra làm 12 phần là 6 căn và 6 trần, để phá chấp.

Người chấp cả tinh thần (*tâm*) và vật chất (*sắc*) làm ngã, thì Phật nói “mười tám giới” chia chẻ cả tinh thần và vật chất ra làm 18 phần là 6 căn, 6 trần và 6 thức để phá chấp.

Tóm lại, trong Bát Nhã (*tướng không*) không có các pháp của thế gian là năm uẩn, sáu căn, sáu trần và sáu thức.

GIẢI DANH TỪ

NĂM UẨN : (xem phần “giải danh từ” của đoạn thứ nhất, về câu “năm uẩn đều không”).

SÁU CĂN : (xem phần “giải danh từ” của đoạn thứ hai, về câu “sắc tức là sắc uẩn”).

SÁU TRẦN : (xem phần “giải danh từ” của đoạn thứ hai, về câu “sắc tức là sắc uẩn”).

SÁU THỨC : (xem phần “giải danh từ” của đoạn thứ hai, về chữ “Thức tức là thức uẩn”).



CHÁNH VĂN

Không có mười hai nhơn duyên, nghĩa là không có “vô minh”, và cũng không có “hết vô minh”, cho đến không có “lão tử” và cũng không có “hết lão tử”.

LƯỢC GIẢI

Đoạn Kinh này nói : Trong “tướng không” (*Bát nhã*) không có 12 nhơn duyên là pháp tu xuất thế gian của Thánh Duyên-giác.

Trong Bát Nhã chơn không, cũng không có 12 nhơn duyên : Về phần lưu chuyển là Vô minh duyên Hành, cho đến duyên Lão tử. Và về phần hoàn diệt là Vô minh diệt thì Hành diệt, cho đến Lão tử diệt.

Bậc Thánh Duyên-giác, nhờ quán sự lưu chuyển của 12 nhơn duyên, mà thấu rõ được nguồn gốc của sanh tử luân hồi; và cũng nhờ quán sự hoàn diệt của 12 nhơn duyên mà được ngộ đạo.

Quán sự “Lưu chuyển” của 12 nhơn duyên như thế nào, mà thấy rõ được nguồn gốc của sanh tử luân hồi ? Hành giả quán 12 nhơn duyên xoay vần tiếp nối lẫn nhau, như sợi dây chuyền có 12 khoen : khoen này chuyền khoen kia, khoen kia chuyền khoen nọ, như cái vòng tròn không mối.

Chúng sanh vì đời trước mê lầm (*quá khứ căn bản vô minh*) nên tạo ra các nghiệp (*hành*). Hai món này (*vô minh và hành*) làm nhơn quá khứ.

Sau khi chết bị nghiệp lực dẫn dắt tinh thần (*thức*) đi thọ thân (*danh, sắc*). Khi thành thân, tất nhiên có 6 căn (*nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt v.v...*) là chỗ của 6 trần phản ảnh vào (*lục nhập*). Khi có 6 căn tiếp xúc (*xúc*) với 6 trần, rồi sinh ra lãnh thọ (*thọ*) sự khổ và vui. Năm món này (*thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thọ*) là quả hiện tại.

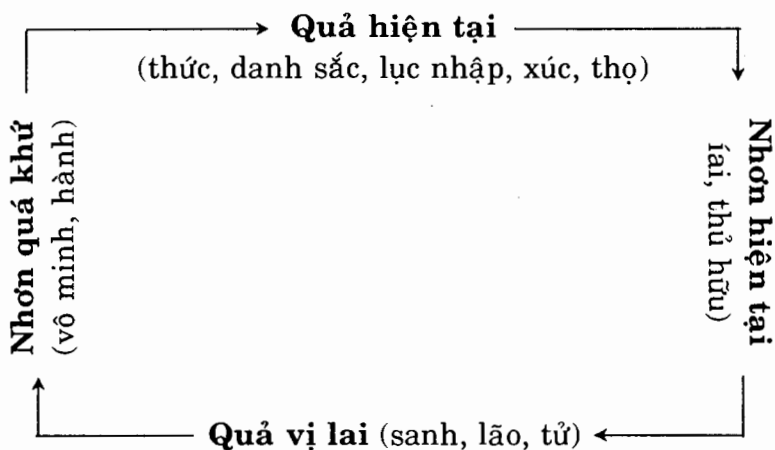
Khi thọ quả hiện tại, trở lại tạo nhơn nữa là ưa thích (*ái*), tìm cầu (*thủ*), làm sao cho có (*hữu*). Ba món này (*ái, thủ, hữu*) làm nhơn hiện tại (*tức là chi mạng vô minh*).

Do ưa thích tìm cầu cho được, nên tạo nghiệp để thọ sanh thân sau (*sanh*). Khi đã có thân (*tất nhiên phải có thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thọ*) thì phải già và chết (*lão, tử*). Ba món này (*sanh, lão, tử*) là quả vị lai.

Trong khi thọ quả vị lai, rồi trở lại tạo nhơn nữa (*ái, thủ, hữu*) để thọ quả vị lai lần nữa, cho đến vô cùng tận.

(*Xem biểu đồ trang bên*)

Quán về sự “Hoàn diệt” của 12 nhơn duyên : sau khi hành giả quán sát nguồn gốc của sanh tử luân hồi là do 12 nhơn duyên, nhưng trọng tâm là vô minh. Hành giả muốn dứt sanh tử luân hồi, tức nhiên phải diệt trừ vô minh. Nếu vô minh bị diệt trừ thì hành diệt, cho đến lão tử diệt.



Vô minh có hai loại : căn bản vô minh, tức là vô minh quá khứ (*vô minh, hành*), và chỉ mạt vô minh, tức là vô minh hiện tại (*ái, thủ, hữu*). Vô minh quá khứ, rất khó diệt trừ. Hành giả chỉ có thể diệt trừ vô minh hiện tại là ái, thủ, hữu. Nếu ái, thủ, hữu diệt rồi, thì sinh và lão tử không còn. Không còn sinh và lão tử, thì làm gì có sinh tử luân hồi (*xem Phật học Phổ thông khóa thứ tư, giải thích rất rõ*).

Tóm lại, trong Bát nhã (tướng không, hay chơn như, chơn tâm v.v...) không có pháp tu xuất thế gian của Thánh Duyên-giác là 12 nhơn duyên, cả lưu chuyển và hoàn diệt.

GIẢI DANH TỪ

VÔ MINH : Không sáng suốt, tức là si mê lầm lạc. Nói chung là 10 món căn bản phiền não và 20 món tùy phiền não.

HÀNH : Hành động, tạo tác các nghiệp.

THỨC : Thần thức, tức là phần tinh thần trong con người.

DANH SẮC : Danh là chỉ cho Tâm, về phần tinh thần, chỉ có cái tên; còn sắc là sắc thân về phần vật chất. Đây là chỉ cho trạng thái khi mới thọ thân, tinh thần và vật chất mới vừa phối hợp, chưa có mắt, tai, mũi, lưỡi v.v...

LỤC NHẬP : Sáu chỗ nào. Vào thân thể đã đủ 6 căn (*nhãn, nhĩ, tỹ, thiệt, thân, ý*) là chỗ của 6 trần cảnh phản ảnh vào.

XÚC : Khi đã có 6 căn, bắt đầu tiếp xúc với 6 trần.

THỌ : Sau khi tiếp xúc với 6 trần cảnh, rồi lãnh thọ các cảnh.

ÁI : Sau khi lãnh thọ trần cảnh rồi, sanh tâm ưa thích.

THỦ : Cầu thủ. Sau khi ưa thích rồi tìm cầu và nắm giữ.

HỮU : Có. Sau khi cầu thủ rồi gây tạo thế nào cho có.

SANH : Vì đã tạo nhen là ưa thích, cầu thủ gây tạo cho có, tức là tạo nghiệp, nên phải thọ quả là sanh đời sau.

LÃO TỬ : Sau khi đã sanh ra có thân, tất nhiên phải bị già rồi chết.



CHÁNH VĂN

Không có Tứ đế là : khổ, tập, diệt, đạo; cũng không có “trí” tu chứng và đạo quả để chứng (đắc). Tóm lại, trong “tướng không” (Bát nhã) không có “đặng” cái gì cả.

LƯỢC GIẢI

Đoạn Kinh này nói : Trong “tướng không” (*Bát nhã*) không có các pháp xuất thế gian như Tứ đế, Lục độ v.v...

Trong đoạn Kinh này, chia làm ba phần :

1.- Trong Bát Nhã chơn không, không có Tứ diệu đế là pháp tu của bốn quả Thánh Thinh-văn.

2.- Trong Bát Nhã chơn không, cũng không có “trí”, là người tu chứng và “đắc”, là đạo quả để chứng. Trong phần này lại có hai nghĩa :

a) Nói chung, từ trước đây đây, theo văn kinh thì chỉ phá riêng về “pháp chấp”; nghĩa trong Bát nhã chơn không, không có pháp ngũ uẩn, pháp Tứ đế, pháp Thập nhị nhân duyên v.v... Đến đây, mới phá chung cả ngã chấp và pháp chấp; nghĩa là trong Bát nhã chơn không, không có người tu (*ngã*) và chứng (*pháp*); nói chung cả pháp Lục độ và quả Phật.

b) Nói riêng, câu “không có trí và cũng không có chứng”, có thể chỉ riêng cho pháp Lục độ. Vì từ trước đã nói “trong Bát Nhã chơn không, không có pháp Tứ đế của Thinh-văn, pháp Thập nhị nhân duyên của Duyên-giác”; đến đoạn văn này, tất nhiên, “trong Bát Nhã chơn không, cũng không có pháp Lục độ của Bồ-tát”.

3.- Tóm lại, trong Bát nhã chơn không, không có “đặng” cái gì cả. Đoạn này cũng có hai nghĩa :

a) Nói chung, trong Bát Nhã chơn không, không có các pháp thế gian là năm uẩn mười hai xứ, mười tám giới và cũng không có các pháp xuất thế gian là Tứ đế, Thập nhị nhân duyên, Lục độ, rốt sau là quả Phật. Nói tóm lại, là “không có đặng cái gì cả”.

b) Nói riêng, câu “không có dạng cái gì cả”, có thể chỉ riêng cho đạo quả Bồ-đề Niết-bàn của Phật. Vì từ trước đã nói : Trong Bát Nhã chơn không, không có pháp tu của Tam thừa là Tiểu thừa (*Thinh-văn*), Trung thừa (*Duyên-giác*) và Thượng thừa (*Bồ-tát*); đến đoạn văn này tất nhiên trong Bát nhã chơn không, cũng không có Tối thượng thừa là quả vị Phật.

Tóm lại, trong “Tướng không” hay trong “Bát Nhã” không có Tứ thánh (*Thinh-văn, Duyên-giác, Bồ-tát, Phật*) và Lục phạm (*Thiên, Nhơn, A-tu-la, Địa ngục, Ngạ quỷ và Súc sanh*) hay nói một cách khác là : “Không có pháp gì cả”.

GIẢI DANH TỪ :

TỨ ĐẾ, tức là Tứ diệu đế : Bốn sự thật, chắc chắn, muôn đời không thay đổi.

KHỔ, tức Khổ đế; Chơn lý chắc chắn trình bày rõ ràng cho chúng ta thấy tất cả những nỗi đau khổ trên thế gian này, mà mỗi chúng ta đều phải chịu, như ba khổ : 1.- Khổ trên cái khổ (*khổ khổ*), 2.- Khổ vì hư hoại (*hoại khổ*), 3.- Khổ vì thay đổi biến chuyển (*hành khổ*). Và tám khổ : 1.- Sanh khổ, 2.- Bệnh khổ, 3.- Già khổ, 4.- Chết khổ, 5.- Đang thương nhau lại bị xa lìa là khổ, 6.- Đang thù oán giận hờn lại gặp nhau là khổ; 7.- Mong cầu không được là khổ (*thất vọng*), 8.- Năm ấm quá thanh là khổ (*xem quyển Tứ diệu đế*).

TẬP, tức là Tập đế : Chơn lý chắc thật trình bày nguyên nhân của bể khổ trần gian là lý do vì đâu mà có những nỗi khổ ấy. Khổ đế như là bản kê hiện trạng của bệnh; còn Tập đế như là bản nói rõ nguyên nhân của chứng bệnh, lý do vì sao có bệnh.

Tập là nhóm chứa; nghĩa là nhóm chứa các phiền não mê lầm. Phiền não rất nhiều, nói rộng thì đến 84.000 món, nói hẹp thì có 10 món căn bản phiền não và 20 món chi mạt phiền não (xem quyển *Tứ Diệu Đế*, giải rõ).

DIỆT, tức là Diệt đế hay Niết-bàn. Kinh chép : “Các phiền não diệt gọi là Niết-bàn. Xa lìa các pháp hữu vi cũng gọi là Niết-bàn”. Niết-bàn có nhiều loại :

1.- *Hữu Dư Y Niết-bàn* : Từ quả Thánh thứ nhất cho đến quả Thánh thứ ba của Tiểu thừa tuy đã chứng Niết-bàn, nhưng cái dư báo hỷ còn.

2.- *Vô Dư y Niết-bàn* : Đến quả Thánh thứ tư, là A-la-hán thì các phiền não nghiệp báo không còn, hoàn toàn chứng được quả Niết-bàn.

3.- *Vô trụ xứ Niết-bàn* : Đây là quả Niết-bàn của Bồ-tát. Bồ-tát đã tự tại giải thoát, nên chỗ nào cũng là cảnh Niết-bàn của quý Ngài (xem quyển *Tứ diệu đế*).

ĐẠO, tức là Đạo đế : Phương pháp tu chơn chánh, chắc chắn để đến đạo quả Niết-bàn. Phương pháp này có 37 phẩm, chia làm 7 loại :

1.- Tứ niệm xứ	2.- Tứ chánh cần
3.- Tứ như ý túc	4.- Ngũ căn
5.- Ngũ lực	6.- Thất Bồ-đề
7.- Bát Chánh Đạo (xem quyển <i>Tứ Diệu Đế</i>).	



CHÁNH VĂN

Các vị Bồ-tát nhờ y theo Trí huệ Bát Nhã (Tướng không) mà xa lìa được các cảnh mộng tưởng điên đảo, nên tâm không còn ngăn ngại, lo sợ và chứng rốt ráo Niết-bàn.

LƯỢC GIẢI

Đoạn kinh này nói : Bồ-tát nhờ y theo Trí huệ Bát Nhã mà xa lìa được các cảnh sợ hãi của mộng tưởng điên đảo và chứng rốt ráo Niết-bàn.

Vì trong Trí huệ Bát Nhã không có “đặng” cái gì cả, nên Bồ-tát mới y theo Trí huệ Bát Nhã (*tướng không*) mà xa lìa các điên đảo sợ hãi trong cảnh sanh tử đại mộng và chứng đặng rốt ráo quả Niết-bàn. Đoạn này đồng nghĩa với bài tụng thứ 29, trong quyển Duy Thức Tam Thập Tụng.

Nguyên văn bài tụng (dịch âm) :

Vô đắc bất tư nghị

Thị xuất thế gian trí

Xả nhị thô trọng cố

Tiện chứng đắc chuyển y.

Nghĩa là : cảnh giới “Vô đắc” (*không đặng*) không thể nghĩ bàn. Vì cảnh giới này là trí xuất thế gian, đã bỏ hai món thô trọng (*phiền não chướng và sở tri chướng*) và chứng đặng hai món Bồ-đề Niết-bàn.

Mới đọc qua đoạn văn này và đoạn văn tiếp sau, chúng ta thấy hình như mâu thuẫn với đoạn văn trên. Vì trong đoạn văn trên nói : “Trong Bát Nhã chơn không, không có đặng cái gì cả”; còn đoạn văn này và đoạn văn tiếp sau đây, lại nói : “Bồ-tát nhờ y theo Trí huệ Bát Nhã mà chứng đặng rốt ráo Niết-bàn. Chư Phật cũng nhờ y theo Trí huệ Bát Nhã mà đặng đạo Vô thượng Bồ-đề”.

Nhưng xét kỹ thì không phải mâu thuẫn. Vì “không có đặng cái gì cả”, nên mới đặng tất cả. Cũng như cái gương hay màn bạc, nhờ không giữ chặt một hình ảnh gì cả, nên các hình ảnh mới hiện đủ cả.

Cũng thế, trong Bát Nhã chơn không, vì không có một hình ảnh gì cả, nên tùy tịnh duyên hiện ra bốn quả Thánh; tùy nhiễm duyên hiện ra sáu quả phàm, không thiếu một pháp nào cả.

Tất cả chúng sanh, vì mê muội tánh Bát Nhã, nên trong chỗ không có cảnh vật, mà tự thấy có đủ các cảnh vật, nào thế giới chúng sanh và sanh tử luân hồi v.v... Cũng như người ngủ chiêm bao, trong chỗ không có cảnh vật, mà hiện ra đủ các cảnh vật vui, buồn v.v... nên gọi là “mộng tưởng điên đảo”. Rồi người chiêm bao kia, tâm bị cảnh vật trong chiêm bao chi phối, làm cho họ phải buồn rầu lo sợ, lăm điều chướng ngại.

Các vị Bồ-tát nhờ y theo Trí huệ Bát Nhã (*tướng không*), thấy ngã, pháp đều không, năm uẩn chẳng có, thế giới và chúng sanh không còn, nên tâm không còn bị cảnh vật làm chướng ngại hay chi phối nữa, và không còn buồn lo sợ hãi. Cũng như người thức giấc chiêm bao, vì thấy cảnh chiêm bao là không, nên tâm không còn bị cảnh vật trong chiêm bao làm chướng ngại chi phối; không còn bị buồn lo sợ hãi bởi cảnh chiêm bao. Bởi thế nên nói : “Bồ-tát nhờ y theo Trí huệ Bát Nhã, nên xa lìa các một tướng điên đảo, tâm không còn bị chướng ngại và lo sợ v.v...”.

Người đã hoàn toàn thức giấc chiêm bao, thì người ấy được an vui với cảnh thức tỉnh, không còn một tí gì sợ hãi lo buồn, bởi cảnh mê mộng nữa. cũng thế, Bồ-tát khi đi sâu vào Trí huệ Bát Nhã, thì không còn bị cảnh thế gian đại mộng này làm cho tâm họ có một tý gì lo buồn sợ hãi nữa. Các Ngài hoàn toàn tự tại giải thoát và an vui với cảnh Niết-bàn tịch tịnh, nên nói : “rốt ráo Niết-bàn”.

Tóm lại, Bồ-tát nhờ y theo Trí huệ Bát Nhã, nên xa lìa các mộng tưởng điên đảo, không còn bị các khổ não sanh tử và được rốt ráo Niết-bàn.

GIẢI DANH TỪ

NIẾT-BÀN, hay Niết-bàn-na hay Nê-hoàn, là do dịch âm chữ Phạn “Nirvana” mà ra. Niết-bàn có nhiều nghĩa :

– **NIẾT** (*Nir*) là ra khỏi; **BÀN** (*vana*) là rừng mê. Niết-bàn là ra khỏi rừng mê.

– **NIẾT** là chẳng; bàn là dệt; nghĩa là chẳng dệt ra sanh tử luân hồi nữa. Chữ bàn cũng có nghĩa là không ngăn ngại.

Niết-bàn còn rất nhiều nghĩa nữa, song tóm lại không ngoài ba nghĩa như sau :

1.- Bất sanh : nghĩa là không còn sanh ra các thứ mê lầm tội lỗi và thọ sanh nữa.

2.- Giải thoát : nghĩa là thoát ra ngoài sự ràng buộc, không mắc vào các phiền não triền phược nữa.

3.- Tịch diệt : nghĩa là vắng lặng, dứt sạch. Vắng lặng, an lành, dứt sạch tất cả nguồn gốc mê lầm. Vì Niết-bàn có nhiều nghĩa như vậy, nên trong Kinh thường đề nguyên âm mà không có dịch nghĩa (*xem quyển Tứ Diệu đế*).

CHÁNH VĂN

Các Đức Phật quá khứ, hiện tại và vị lai cũng đều y theo Trí huệ Bát Nhã này (Tướng không) mà đăng đạo Vô thượng Bồ-đề.

LƯỢC GIẢI

Đoạn Kinh này nói : chư Phật nhờ y theo Trí huệ Bát Nhã mà chứng đăng Bồ-đề.

Tất cả chư Phật trong ba đời, quá khứ, hiện tại và vị lai, trong khi tu nhơn, các Ngài đều dùng Trí huệ Bát Nhã, chiếu phá sạch hết các mây mù vô minh phiền não từ vô thủy đến nay; nào ngã chấp, pháp chấp đều không còn. Lúc bấy giờ chơn tâm, Phật tánh hay thật tướng Bát Nhã hiện ra, các Ngài chứng đăng đạo Vô thượng Bồ-đề, cũng gọi là thành Phật.

Tóm lại, tất cả những người tu hành, từ phàm phu (*Thập Tín*) trải qua Tam Hiền (*Thập trụ, Thập hạnh và Thập hồi hướng*) đến Thập Thánh (*Thập địa*) rốt sau là quả Phật, không địa vị nào và cũng không giờ phút nào, chẳng dùng Trí huệ Bát Nhã; nghĩa là nhờ Trí huệ Bát Nhã mà đăng thành tựu viên mãn. Bởi thế nên Kinh chép : “Trí huệ là mẹ sanh ra tất cả chư Phật”.

GIẢI DANH TỪ :

BỒ-ĐỀ : Bồ-đề là dịch âm chữ Phạn “Bodhi”. Cựu dịch là “Đạo”, nghĩa là thông suốt. Hán dịch là “Giác”, có nghĩa là Giác ngộ, mà Giác ngộ tức là Phật (Phật dịch nghĩa là Giác).

VÔ THƯỢNG BỒ-ĐỀ : Tức là quả Phật Bồ-đề, không có quả Bồ-đề nào trên nữa.

Bồ-đề có nhiều từng bậc :

- 1.- Sơ phát tâm Bồ-đề (*người mới phát tâm Phật*).
- 2.- Tỉnh-văn Bồ-đề
- 3.- Duyên-giác Bồ-đề
- 4.- Bồ-tát Bồ-đề
- 5.- Phật Bồ-đề (cũng gọi là Vô thượng Bồ-đề).



CHÁNH VĂN

Vì Trí huệ Bát Nhã (Tướng không) hãy diệt trừ hết các khổ, chắc chắn như vậy không hư dối, nên gọi là Thần chú Bát Nhã Ba-La-Mật-đa, cũng là chú Đại Thần, chú Đại Minh, chú Vô thượng và chú Vô đẳng đẳng.

LƯỢC GIẢI

Đoạn Kinh này nói : Trí huệ Bát Nhã, có công năng diệt trừ các khổ, nên cũng gọi là Thần chú Bát Nhã v.v...

Kinh này là Kinh, nhưng cũng là chú; vì người chí thành trì tụng, sẽ được linh nghiệm phi thường, tùy tâm mãn nguyện, cầu chi được nấy, mau lẹ phi thường, không khác gì thần thú, nên cũng gọi là “Thần chú Bát Nhã Ba-La-Mật-đa”.

Kinh này thần diệu không thể xét lường được. Người thọ trì đọc tụng Kinh này sẽ được thành tựu công

đức không thể nghĩ bàn và được đại giải thoát, nên gọi là “chú Đại thần”.

Kinh này có khả năng phá trừ gốc rễ của vô minh phiền não từ vô thủy đến nay, và làm hiển lộ Phật tánh sáng suốt, nên gọi là “chú Đại minh”.

Người trì Kinh này sẽ đăng đạo Vô thượng Bồ-đề, nên cũng gọi là “chú Vô thượng”.

Người chí tâm trì tụng Kinh này, sẽ đăng Phật tánh bình đẳng như như bất động, và sẽ chứng được quả Phật là quả cao tột, không quả vị nào sánh bằng, nên gọi là “chú Vô đẳng đẳng”.

Tóm lại, Kinh này có công năng thần diệu phi thường, cũng như thần chú, có thể diệt trừ hết gốc rễ vô minh phiền não, làm cho hành giả hết khổ được đại giải thoát và minh tâm kiến tánh thành Phật, nên gọi là “chú Bát Nhã” v.v...

GIẢI DANH TỪ :

CHÚ : Tiếng Phạn gọi là “Đà-la-ni”; Trung hoa dịch là “Chú”; tức là những bài Kinh không có nghĩa, cũng gọi là “mật giáo”. Hành giả chí thành đọc tụng, sẽ được linh nghiệm như thần nên cũng gọi là “Thần chú”.



CHÁNH VĂN

Ngài Quán Tự Tại Bồ-tát liên nói Thần chú Bát Nhã : “Yết đế yết đế, Ba-la yết đế, Ba-la tăng yết đế, Bồ-đề Tát-ba-ha”.

LƯỢC GIẢI

Đoạn Kinh này nói về Thần chú Bát Nhã.

Tất cả Kinh điển của Phật có thể chia làm hai loại : Hiển giáo và Mật giáo. Những Kinh sách nào giảng dạy nghĩa lý và phương pháp tu hành rõ ràng, hành giả y theo đó thật hành, sẽ được thành công đắc quả, thì gọi là Hiển giáo. Trái lại như các Thần chú, hành giả không cần biết nghĩa lý, chỉ chí tâm trì tụng, sẽ được linh nghiệm phi thường, cầu chi được nấy, tùy tâm mãn nguyện, thì gọi là “Mật giáo”.

Bát Nhã Tâm Kinh, đủ cả Hiển giáo và Mật giáo. Từ câu : “Quán Tự Tại Bồ-tát hành thâm v.v... cho đến câu “túc thuyết chú viết”, là thuộc về Hiển giáo. Từ câu : “Yết đế yết đế” cho đến câu “Bồ-đề Tát-ba-ha”, là thuộc về “Mật giáo”.

Ngài Quán Tự Tại Bồ-tát, trước nói Kinh Bát Nhã, giảng giải nghĩa lý rõ ràng, để cho người tu hành y theo đó thật hành sẽ được Trí huệ Bát Nhã.

Tiếp theo Kinh, Ngài nói Thần chú Bát Nhã, để cho người tu hành, chí thành trì tụng (*không cần biết nghĩa*) tâm họ sẽ được định. Nhờ có định mới phát sanh ra trí huệ và sẽ nhập được Thật tướng Bát Nhã. Nghĩa là từ văn tự Bát Nhã tiến lên Quán chiếu Bát Nhã, rồi đến Thật tướng Bát Nhã.

Về Thần chú, từ xưa đến nay, hầu hết chư Tổ, đều không dịch nghĩa. Bởi các lý do như sau :

- 1.- Thần chú là mật ngữ (*lời nói mật*) của chư Phật, không phải chúng phàm phu có thể biết được.
- 2.- Thần chú là tên của các vị Thần, đọc đến thì chư Thần sẽ đến bảo hộ cho hành giả được toại nguyện.
- 3.- Thần chú cũng như các mật hiệu của nhà binh, hành giả chí tâm trì tụng, sẽ được hiệu nghiệm phi thường.
- 4.- Chữ “Chú” nghĩa là nguyện. Hành giả chí thành trì tụng, sẽ được tùy tâm mãn nguyện.

Tóm lại, Thần chú Bát Nhã thuộc về Mật giáo, có nhiều lý do không thể phiên dịch được. Người chí tâm trì tụng sẽ được lợi ích vô cùng vô tận.

Dịch tại PHƯỚC HẬU Cổ tự TRÀ ÔN
Dịch xong ngày 6-9 năm Ất tỵ PL. 2509
Nhằm ngày 30 tháng 10 năm 1965

PHỤ LỤC

MỘT “SỰ NGHIỆP” CỦA ĐỜI TÔI⁽¹⁾

I.- NGUYÊN NHÂN

Hoài bảo một “CÁI MỘNG” trên 25 năm, mới hoàn toàn thực hiện.

Trong lúc du học ở Xuân Kinh (1938), đến mùa hè năm 1941, tôi được dịp may dự thính lớp Giáo lý của Đoàn Thanh Niên Đức Dục, trong một tháng (*mỗi đêm giảng 2 giờ*), do Bác sĩ Lê Đình Thám đảm trách (*Lớp này hiện nay còn Hòa thượng Thích Minh Châu và Đạo hữu Võ Đình Cường v.v...*). Tôi thích thú quá ! Vì thấy Bác sĩ đem phương pháp giảng giải của Tây phương mà giải thích, trình bày triết lý cao siêu của Đông phương. Sự phối hợp cả Âu và Á làm cho người nghe rất thích thú; vì hiểu được nền triết lý cao siêu của Đông phương qua phương pháp trình bày rõ ràng rành mạch của Tây phương.

Từ đó tôi hoài bão một cái mộng : “Làm sao, sau này mình sẽ đóng một cây thang giáo lý”, (tức là bộ “Phật học Phổ thông”, ngày hôm nay).

II.- SƯU TẦM TÀI LIỆU

Từ đó, tôi bắt đầu gom góp sưu tầm các tài liệu.

⁽¹⁾ Tác giả viết bài này là để biếu cho những bạn đồng “chí hướng” và “đồng hành” trên đường “sáng tác và phiên dịch”.

Đọc trong Kinh, xem trong sách, hoặc nghe những bài giảng nào có thể làm tài liệu đóng cây thang giáo lý, thì tôi đều góp nhặt để dành cả : nhất là tài liệu của Bác sĩ Lê Đình Thám (*pháp danh Tâm Minh*) giảng cho lớp Thanh Niên Đức Dục.

III.- THỜI GIAN TẬP SỰ

Đến năm 1945, sau khi tốt nghiệp chương trình Phật pháp, tôi trở về Nam, mở trường dạy giáo lý tại chùa Phật Quang xứ Bang Chang, quận Trà Ôn. Số Tăng, Ni đến học trên 30 vị (*trong số này hiện nay còn lại, bên Tăng, Thầy Thanh Từ v.v... bên Ni, Ni cô Trí Định v.v...*).

Ngoài lớp giáo lý, chúng tôi còn mở các lớp học quốc ngữ mỗi buổi sáng, để dạy cho các em trong làng, số học sinh gần 150 em; dạy lớp Bình dân học vụ (vần chữ O) để giúp cho đồng bào mù chữ trong những buổi tối; và mở trạm Y tế giúp cho đồng bào bệnh hoạn trong làng.

Muốn làm việc lớn, trước phải làm việc nhỏ, muốn đi xa trước phải từ nơi gần. Như có lớp giáo lý, số học chúng trên 30 vị, tôi bắt đầu tập sự, đem thí nghiệm chương trình Phật học Phổ thông (*thang giáo lý*) mà chúng tôi (*cây đã ôm ấp cái mộng từ lâu*), để chờ cơ hội tốt, một hoàn cảnh rộng rãi hơn, sẽ đem ra thực hiện (*thời gian tập sự, chờ đợi gần 8 năm trường*).

Trước nhất, tôi soạn từng dàn bài, rồi đem ra giảng dạy cho học chúng. Tôi bắt họ ký chú kỹ lưỡng.

Sau khi giảng xong, tôi bảo họ làm bài đem tôi sửa, rồi viết lại thành từng tập sách nhỏ để cho tín đồ mượn xem, như quyển Đạo Phật, Tam quy, Ngũ giới, Tứ nhiếp pháp, Lục độ v.v...

IV.- THỜI GIAN THỰC HIỆN

Đến năm 1952, đường giao thông được dễ dàng, tôi được các bạn đồng song, Thượng Tọa Thích Thiện Hòa (*Giám đốc Phật học Đường N.V.*), Thượng Tọa Thích Nhựt Liên (*Tổng Thư ký Giáo hội Tăng Già Nam Việt*) và Thượng Tọa Thích Quảng Minh (*Hội Trưởng Hội Phật Học Nam Việt*) đến thăm và mời tôi về Sài Gòn để chung lo Phật sự.

Quý Thượng Tọa khuyên tôi rằng : “Cái đèn treo trên cao, thế nào yển sáng cũng chiếu xa hơn”.

Vì nguyện vọng hoàng dương Chánh pháp, vì muốn thống nhất Phật sự và vì tình bạn xa cách nhau trên 8 năm trường muốn sum hiệp, nên tôi hoan hỷ nhận lời. Từ đây, tôi bắt đầu thu xếp mọi công việc, để chờ ngày lên đường.

Đầu năm 1953, sau Tết Nguyên đán, ngày mùng 8 tháng Giêng, tám thầy trò chúng tôi quảy hành lý lên đường... Đến Sài Gòn vào chùa Ấn Quang, sau khi thu xếp chỗ ăn ở tạm xong, quý thầy giao phó cho tôi hai gánh quá nặng, là “Giáo dục và Hoàng pháp” (*vừa làm Trưởng Ban Giáo dục GHTGNV kiêm Đốc giáo PHĐNV và vừa làm Trưởng Ban Hoàng pháp GHTGNV*). Rồi quý Thầy đưa nhau xuất dương.

Suốt một thời gian, trên 10 năm trường, đông xông tây đục, cả ngày chỉ lo dạy học, diễn giảng rồi huấn luyện cán bộ Trụ trì và Giảng viên, hết khóa Hạ đến khóa Đông, con người tôi như con vụn.

Mặc dù công việc quá bận rộn, nhưng cái chí nguyện “đóng cây thang giáo lý” đã ôm ấp từ lâu, tôi không hề xao lãng. Ban ngày dạy học, ban đêm soạn bài, dịch kinh. Hết giờ dạy cho Tăng, Ni ở các học đường, rồi đến dạy cho lớp Như Lai Sứ Giả và Cư sĩ. Ngoài ra còn làm các Phật sự khác, việc Giáo Hội, việc lễ lược, tổ chức, thù tạc v.v... Một ngày đêm, chúng tôi làm việc thẳng thết bốn buổi (*sáng, chiều, tối và khuya*).

Mỗi tuần, tối thứ tư hoặc tối thứ năm, tôi mở lớp dạy giáo lý tại chùa Ấn Quang (*Phật Học Đường NV*) rồi đến chùa Phước Hòa (*trụ sở của Hội Phật Học NV*) để dạy Phật pháp cho quý Phật tử Cư sĩ, tức là lớp “Phật học Phổ Thông”. Tôi bắt đầu thực hiện “cái mộng” này vào năm 1953.

Soạn từng bài, đem ra dạy, rút kinh nghiệm, rồi chúng tôi mới viết kỹ lại thành lập. Đúng 10 bài làm một khóa học.

Mỗi năm chúng tôi mở hai khóa hoặc ba khóa (*trừ hao năm 1963 và 1964 gặp lúc pháp nạn, nên không mở khóa học giáo lý được*). Ngoài chương trình Phật học Phổ thông, chúng tôi còn dạy Bản đồ tu Phật (*Phật học cương yếu, 10 Tôn phái*) và Duy Thức học v.v...

Sau khi rút kinh nghiệm bản thân, từ phương pháp dạy (*nghệ thuật trình bày*) và bài vở được tu chỉnh rồi in thành tập, chúng tôi mở khóa huấn luyện cho các cán bộ diễn giảng, mỗi khóa 10 bài. Sau khi huấn luyện chu đáo, nắm chắc kết quả, chúng tôi mới cử quý vị giảng viên, đi giảng các Tỉnh hội Phật Học, mỗi nơi 10 đêm, rồi trở về thụ huấn 10 bài khác. Như thế, chúng tôi cử các vị đi mỗi năm 3 kỳ, sau những ngày nghỉ học tại Phật học đường NV. (*mỗi năm nghỉ học 3 kỳ, mỗi kỳ 1 tháng*).

Khóa giảng được kết quả tốt đẹp, thính giả mỗi ngày mỗi đông, nên giảng viên thêm hào hứng và rút tĩa nhiều kinh nghiệm. Nhờ thế, giảng viên tiến đến mức chuyên môn, cầm được nghệ thuật diễn giảng, giảng rất hấp dẫn. Người nghe cũng thích thú ! Nhờ thế, chúng tôi gây được phong trào học giáo lý từ Đô thành đến các tỉnh, trong mấy năm vừa qua ở miền Nam.

Cứ theo cái đà này mà tiến, hết khóa thứ nhất đến khóa thứ hai, rồi tiếp đến khóa thứ ba và thứ tư v.v... Bắt đầu từ năm 1953 đến nay (1965) là 13 năm, tôi đã hoàn thành được 12 nấc thang giáo lý; nghĩa là 12 khóa “Phật học Phổ thông”. Nếu cộng với 5 năm hoàn hảo cái mộng trên, và thời gian tập sự 8 năm, tất cả là 25 năm trọn.

V.- NỘI DUNG

Trong thời gian trên, ngoài bộ “Phật học Phổ Thông” 12 tập, chúng tôi còn soạn bộ “Bản đồ tu Phật” 10 tập, “Duy thức học” 6 tập và các loại sách

khác, như Bài học ngàn vàng v.v... tất cả là 10 loại, gần 80 thứ.

Nội dung bộ “Phật học Phổ thông”, chia làm 12 khóa : Từ khóa I đến Khóa IV, nói về “Ngũ thừa Phật giáo” và những vấn đề cần biết như Nhơn quả luân hồi, Đạo Phật v.v... Khóa V, năm bài đầu nói về lịch sử truyền bá của Phật giáo, từ Ấn Độ sang Trung Hoa đến Việt Nam và các nước Phật giáo, ba bài tiếp nói về đại cương Phật giáo (10 tôn phái), hai bài sau nói về “Nhơn sanh và Vũ trụ” là hai vấn đề rất quan trọng. Khóa thứ VI và VII là Đại cương Kinh Lăng Nghiêm, khóa thứ VIII là Kinh Viên Giác, hai bộ Kinh này thuộc về Tánh tôn và được ca tụng nhiều nhất trong thiền môn. Khóa thứ IX là Duy thức học (Luận Đại Thừa Bá Pháp, Bát Thức Quy Củ, Duy Thức Tam Thập Tụng, A-Đa-Na Thức, và Luận Nhơn Minh). Khóa thứ X và XI là Luận Đại Thừa Khởi Tín, một bộ luận có tiếng tăm trong Phật giáo. Duy thức học và Luận Khởi tín, thuộc về Tướng Tôn. Thế là từ khóa I đến khóa XI, có ghe giúp cho độc giả hiểu được căn bản giáo lý là Ngũ Thừa Phật Giáo, Tánh Tôn và Tướng Tôn, cùng những vấn đề quan trọng trong Phật giáo. Đến khóa thứ XII là Kinh Kim Cang Bát Nhã và Tâm Kinh, thuộc về Tánh không tôn, để giúp cho hành giả muốn lên cao phải cởi mở, rũ bỏ những gì nặng nề đã mang từ lâu.

Chúng tôi chia ra 12 khóa, từ thấp đến cao, giúp cho quý Phật tử dễ học; cũng như cây thang có 12 nấc để cho người dễ leo.

VI.- LỢI ÍCH

Bộ “Phật Học Phổ Thông” và các loại sách “Phật học Tùng thư” của chúng tôi, từ khi được phổ biến đến nay, đã đem lại các lợi ích như sau :

1.- Truyền bá giáo lý được sâu rộng trong quần chúng.

2.- Giúp cho rất nhiều Phật tử hiểu biết Phật pháp để tu hành.

3.- Giúp cho Tăng, Ni các Phật học viện mau hiểu giáo lý.

4.- Giúp tài liệu cho quý Giảng sư và Giáo sư để giảng dạy giáo lý.

VII.- NHỮNG YẾU TỐ ĐỂ THÀNH CÔNG TRONG VIỆC SÁNG TÁC VÀ PHIÊN DỊCH

1.- KHẢ NĂNG

Muốn làm công việc gì trước tiên cần phải có đủ “khả năng” về công việc ấy. Như người muốn sáng tác và phiên dịch giáo lý, tất nhiên phải có đủ khả năng về việc này, phải có một học lực khá, cả nội điển lẫn ngoại điển, tương đương với công việc, mới có thể làm được.

2.- BỀN CHÍ

“Bền chí” là một yếu tố cần nhất trong mọi công việc, nhất là việc sáng tác và phiên dịch. Công việc này đòi hỏi rất nhiều sự “cần cù, rì mọ”, ngồi cặm cụi suốt ngày đêm trên bàn viết, từ tháng này đến năm nọ. Người không bền chí, không thể đeo đuổi được lâu

dài. Nếu chỉ do hứng thú nhất thời, thì chỉ viết hoặc dịch được một vài quyển mà thôi.

3.- SỨC KHỎE

“Sức khỏe” cũng là một yếu tố cần thiết trong mọi công việc. Nếu làm việc gì mà thiếu sức khỏe thì khó thành công mỹ mãn. Sức khỏe kém, cố nhiên thân thể mỗi mệt, tinh thần bị quấy, không minh mẫn sáng suốt, không thể ngồi lâu, để phiên dịch hoặc sáng tác.

4.- THÍCH THÚ

Làm công việc gì, mặc dù có khả năng sức khỏe và bền chí, nhưng nếu không thấy “thích thú” thì cũng khó mà thành tựu, như là việc phiên dịch và sáng tác. Có cảm thấy thích thú, mới vượt qua được sự khó khăn cực khổ, mài miệt nơi bàn viết ngày đêm, không chán.

Người sáng tác hoặc phiên dịch, khi thực hiện được một tác phẩm nào, tự cảm thấy vui mừng và thích thú, không khác gì anh nghèo cất được cái nhà mới. Phải có thích thú như thế, mới làm được việc này.

5.- TIÊU CHUẨN PHIÊN DỊCH VÀ SÁNG TÁC

Người xưa nói : “Văn tức là người”. Đúng như thế. Người tánh tình như thế nào, thì viết văn cũng như thế ấy.

Viết văn hay diễn giảng ai cũng muốn cho nhiều người đọc và dễ hiểu. Nhưng trái lại, khi viết hay giảng, nhiều người muốn nói thật cao siêu khó khăn, làm cho người đọc và nghe phải mệt trí ! Như thế không khác gì người muốn đi tới mà hai chân lại lui

bước. Thật ra, điều đó là do ảnh hưởng tánh tình, cũng khó mà thay đổi.

Chúng tôi nhắm vào tiêu chuẩn : khoa học (rõ ràng thứ lớp), đại chúng (phổ thông, bình dân) và dân tộc (sắc thái Việt Nam), nên những Kinh sách, mặc dù khó đến đâu, qua sự phiên dịch hoặc sáng tác của chúng tôi, cũng đều làm cho người đọc được dễ hiểu và rõ ràng.

Theo kinh nghiệm của chúng tôi trên mười năm nay về việc trước tác và phiên dịch, nếu tác phẩm nào thiếu ba điểm trên (Khoa học, Đại chúng và Dân tộc) thì khó có thể phổ biến sâu rộng trong quảng đại quần chúng.

6.- TẠO HOÀN CẢNH THÍCH HỢP

Hoàn cảnh là một trong những yếu tố quan trọng quyết định sự thành công hay thất bại. Chúng ta nên hay hư, hay hay dở, đa số đều do ảnh hưởng hoàn cảnh tốt hay xấu. Chúng tôi làm được một vài công tác về phiên dịch và sáng tác, là do chúng tôi tự tạo ra một hoàn cảnh thuận tiện, để nó thúc đẩy chúng tôi trên công việc này.

Trước nhất, chúng tôi mở ra một lớp học giáo lý hàng tuần (bắt đầu năm 1953 đến nay, mỗi tuần vào tối thứ tư hoặc tối thứ năm), và soạn chương trình giáo lý từ Sơ cấp đến Cao đẳng. Mỗi tuần tôi phải soạn một bài giáo lý để dạy. Và tôi phải nghiên cứu cách dạy (nghệ thuật trình bày) mỗi bài phải dạy thế

nào cho hấp dẫn, người học dễ thấm thậ và thích thú. Vì thế mà người học mỗi ngày mỗi đông và bắt buộc tôi mỗi tuần phải soạn ra một bài để dạy. Mỗi năm tôi mở dạy hai hoặc ba khóa học (trước hạ, giữa hạ và sau hạ). Nhờ thế mà bài vở mỗi ngày thêm nhiều và nghệ thuật giảng dạy mỗi ngày càng thêm điêu luyện.

Sau khi đã có sẵn một số tài liệu về giáo lý, và nắm chắc kết quả về sự giảng dạy ở trong tay rồi, chúng tôi liền mở ra các lớp huấn luyện cán bộ : Giảng sư, Trụ trì và Như Lai Sư giả để huấn luyện về ngành chuyên môn của chúng tôi.

Sau khi được huấn luyện thuần thực, nắm chắc sự thành công trong tay, các vị cán bộ được cử đi các tỉnh hội Phật học mở khóa dạy giáo lý, mỗi nơi 10 đêm. Người học mỗi đêm càng đông. Người dạy mỗi ngày thêm hào hứng. Nhờ thế mà chúng gây được phong trào học giáo lý trong các năm vừa qua ở miền Nam. Không gì thích thú bằng : bài mình soạn có người dạy, sách mình viết có người đọc. Hoàn cảnh này thúc đẩy chúng tôi phải cố gắng biên soạn, để cung ứng nhu cầu về giáo lý cho quý Phật tử bốn phương.

7.- SÁNG KIẾN

Với “sáng kiến”, công việc của chúng ta dù cũ cũng thành ra mới mẻ. Trong khi giảng dịch hay viết, nếu không có đôi chút sáng kiến thì người nghe hay đọc cảm thấy khô khan, buồn nản. Trái lại, nếu

chúng ta có sáng kiến thêm vào, thì người đọc cảm thấy như thưởng thức được vài phần hương vị mới lại. Chúng tôi xin dẫn một vài bằng chứng điển hình : Bộ Đại Thừa Bá Pháp Minh Môn là một bộ luận đã có từ nghìn xưa, người đọc rất khó hiểu. Nhưng chúng tôi có sáng kiến, căn cứ vào đó, sáng tác quyển TU TÂM, làm cho người đọc dễ hiểu và thích thú. – Kinh Lăng Nghiêm đã có mấy nhà dịch ra chữ Việt, nhưng bản dịch của chúng tôi, vì có đôi phần sáng kiến và sáng tác, nên được nhiều người thích đọc, vì rõ ràng và dễ hiểu. Bởi thế nên “sáng kiến” không những rất cần trong việc phiên dịch và sáng tác, mà còn rất cần trong mọi công việc và mọi hoàn cảnh.

8.- KẾ HOẠCH VÀ TỔ CHỨC

Phạm làm việc gì có kế hoạch và biết tổ chức thì công việc mới thành tựu dễ dàng. Trên đoạn thứ 6 nói về hoàn cảnh, chúng tôi đã nói một vài khía cạnh về sự tổ chức việc làm của chúng tôi. Đến đây chúng tôi nói rõ thêm, để giúp ích phần nào cho những người bạn muốn đi theo con đường của chúng tôi.

Theo đúng kế hoạch và tổ chức, chúng tôi chia công việc ra làm 3 phần như sau : biên soạn, xuất bản và phổ biến (phát hành).

1.- *Phần Biên soạn và Phiên dịch.* – Chúng tôi lập “Phật học Tùng thư”, chia ra làm 10 loại sách sau đây : 1.- Kinh, 2.- Luật, 3.- Luận, 4.- Phật học Phổ thông, 5.- Bài giảng, 6.- Phật học giáo khoa, 7.- Giáo lý

dạy Gia đình Phật tử, 8.- Tập luận, 9.- Sự tích, 10.- Kinh tụng (các nghi thức tụng niệm).

Tất cả 10 loại sách này, gồm 80 thứ, phân chia làm 8 bộ :

1.- Bộ Phật học Phổ thông, 12 khóa (hay Cây thang giáo lý, 12 nấc).

2.- Bộ Bản đồ tu Phật, 10 tập (Đại cương Phật giáo : 10 tôn phái).

3.- Bộ Duy thức học, 6 quyển (các sách vở Chánh tông của Duy thức).

4.- Phật học giáo khoa các trường Trung học Bồ đề (từ đệ Thất đến đệ Nhất).

5.- Giáo lý dạy gia đình Phật tử (sắp thực hiện).

6.- Nghi thức tụng niệm (kinh Nhựt tụng Đại bản và Tiểu bản v.v...).

7.- Tám quyển sách quý, Bài học ngàn vàng v.v... (tập luận).

8.- Sự tích.

Các bộ sách này, sắp có thứ tự và theo hệ thống từ thấp đến cao, từ dễ đến khó, làm cho người đọc được dễ hiểu, như cây thang có nhiều nấc, khiến cho người leo lên cao không khó (*muốn rõ hệ thống tổ chức và nội dung của mỗi bộ sách nói trên, xin quý vị xem “Mục lục kinh sách” của Hương đạo xuất bản*).

2.- *Phân xuất bản.* – Chúng tôi tổ chức một cơ quan xuất bản gọi là “Nhà Xuất bản Hương Đạo”, để

xuất bản Kinh sách của chúng tôi phiên dịch và sáng tác từ trước tới nay.

Từ hai bàn tay trắng, chúng tôi chỉ lấy công làm lời, lấy lời làm vốn. Ban đầu in từ quyển sách nhỏ, như Tu Tâm, lần đến các tập Phổ học Phổ thông v.v... Ngoài sự trả tiền in cho nhà in và bút phí, chúng tôi rất tiện tặn, không dám tiêu xài. Dành dụm cho tới ngày nay, Nhà Xuất bản Hương Đạo của chúng tôi, được một kho sách gần 80 thứ.

3.- *Phần Phổ biến.* – Như đoạn trên, trong phần thứ 6 nói về hoàn cảnh, chúng tôi có nói sơ lược : sau khi đã có sách vở rồi, chúng tôi mở lớp giáo lý tại Thủ Đức dạy theo chương trình chúng tôi đã soạn. Rồi chúng tôi huấn luyện cán bộ đi các tỉnh, cũng dạy theo tài liệu nói trên. Ngoài ra, chúng tôi còn gởi các nhà phát hành kinh sách ở Trung và Nam để họ phổ biến sâu rộng trong quần chúng. Nhờ thế, mà giáo lý được phổ biến và giúp cho sự xuất bản được dễ dàng và sự phiên dịch sáng tác khỏi bị khủng hoảng.

9.- KINH NGHIỆM

Mỗi khi chúng ta làm một việc gì, dù thất bại hay thành công, đều là một bài học cho chúng ta rút kinh nghiệm, để làm việc sắp đến.

Về việc sáng tác, phiên dịch, xuất bản và phổ biến, trên 10 năm nay, chúng tôi rút rất nhiều kinh nghiệm về sự thất bại cũng như thành công. Gặp thành công, chúng tôi giữ y như thế mà tiến. Gặp

thất bại chúng tôi rút kinh nghiệm để sửa chữa. Mỗi khi ra một quyển sách, hay giảng dạy một bài nào, chúng tôi dọ hỏi dư luận quần chúng, tìm hiểu những phê bình chỉ trích, hơn là lời khen ngợi. Nhờ thế mà chúng tôi gặt hái được những thành quả hôm nay.

10.- TRÌNH BÀY TƯ TƯỞNG PHẬT GIÁO ĐÔNG PHƯƠNG QUA PHƯƠNG PHÁP TÂY PHƯƠNG

Chúng tôi vào chùa từ thuở bé, lo học giáo lý nhà Phật, chỉ hấp thụ tư tưởng Phật giáo Đông phương. Một duyên may, năm 1941, tôi được dự thính lớp Thanh niên Đức dực tại Huế, do Bác sĩ Lê Đình Thám đảm nhiệm. Bác sĩ là người rất giỏi về Âu học và cũng rất thâm về Á học. Bác sĩ đem phương pháp giảng giải của Tây phương mà giảng giải phân tích nền triết lý cổ học Đông phương một cách rõ ràng rành mạch mà vẫn giữ được phần cao siêu thâm thúy. Chúng tôi thích thú vô cùng. Mặc dù hấp thụ trong thời gian không lâu, nhưng một khi hạt giống đã rơi vào tâm điền rồi, từ đó về sau nó sẽ tiến hóa luôn, nức mống, nảy chồi cho đến khi đơm bông kết trái.

Về sự giảng dạy cũng như sự trước tác phiên dịch của chúng tôi, người nghe và người đọc được dễ hiểu, rõ ràng và rành mạch là nhờ chúng tôi áp dụng được đôi phần phương pháp Tây phương.

11.- ĐẶT SÁT VẤN ĐỀ

Một vài người bạn đến chơi và thân mật phê bình : “Thầy không thông minh lắm, chậm chạp và ít

sáng kiến, nhưng mỗi khi có một sáng kiến nào, thì thấy đeo đuổi làm cho kỳ được. Điều quý nhất là thấy biết đặt sát vấn đề, biết cân nhắc đắn đo, chọn người chọn việc, đặt đúng chỗ và dùng đúng thời, nên thành công được nhiều khả quan.

12.- KHÔNG ĐI XA MỤC ĐÍCH

Mỗi khi làm một việc gì, trước nhất chúng tôi tự hỏi : “Mục đích để làm gì ?”. Sau khi hạ thủ công việc ấy, chúng tôi luôn luôn nhằm mục đích ấy mà tiến, không dám đi lạc đường. Như việc phiên dịch và sáng tác này, trước khi bắt tay vào việc, chúng tôi tự vấn lương tâm : “Mục đích để làm gì ? Vì danh ? Vì lợi ? Hay vì hoằng pháp lợi sinh ?”. – Sau khi chúng tôi quyết định : “Mục đích để phổ biến giáo lý” và may ra có lợi phần nào, thì tiếp tục in thêm các kinh sách khác và giúp cho quý vị cán bộ diễn giảng hay những người đang thiếu thốn chung quanh.

Vì mục đích trên, các năm đầu, mỗi tháng chúng tôi đều có cúng dường theo bản nguyện. Sau một thời gian thấy quý vị giảng sư được thành công trong việc diễn giảng, có đủ phương tiện để tự túc, chúng tôi lại bớt phần cúng dường, xoay lại để làm bút phí sửa chữa, hay tu chỉnh các tác phẩm và dịch phẩm đã xuất bản. Đến nay, công việc tu chỉnh và xuất bản v.v... vẫn còn tiếp tục.

Nhờ không đi sai “mục đích” hay “bản nguyện”, nên chúng tôi được toại nguyện khá nhiều.

13.- BIẾT DỪNG VÀ DÁM DỪNG TIỀN

Dành rằng : “Không tiền thì không làm được việc gì”. Nhưng có tiền mà dẫn đo rít rầm, tiện tận quá, thì cũng không làm nên việc gì lớn lao. Lại nữa, có tiền mà không biết dùng tiền, nghĩa là dùng tiền không trúng chỗ, không hợp thời, thì có tiền chỉ thêm hại mà thôi. Trái lại, dùng tiền trúng chỗ hợp thời thì được thành công tốt đẹp.

Xuyên qua các đoạn trên (phần xuất bản và đoạn thứ 12 : không đi xa mục đích) quý vị thấy chúng tôi lấy công làm lời, lấy lời làm vốn, rất tiện tận dành dùm và tích trữ mới thành một sự nghiệp (một kho sách, 10 loại, gần 80 thứ). Mặc dù chúng tôi tiện tận tiết kiệm như vậy, nhưng vì muốn cho thành “một sự nghiệp văn hóa” nên với việc đáng dùng như “tu chỉnh, sửa chữa” lại các bộ sách đã xuất bản, chúng tôi dám xuất số tiền, có thể nói gần quá sức lo của chúng tôi. Không sợ tốn kém, miễn sao thành tựu công việc thì thôi. Nhờ thế, chúng tôi thu góp được kết quả theo ý muốn.

VIII.- GHI ƠN

Kinh chép : “Chư pháp tùng duyên sanh”. Chính thế, mặc dù chúng tôi đã có chí nguyện “đóng cây thang giáo lý” làm chánh nhơn, nhưng nếu không nhờ các duyên lành, thì cũng khó mà thành tựu. Vậy hôm nay, công việc mà chúng tôi xem như “Một sự nghiệp của đời tôi”, có thể nói là đã hoàn thành, chúng tôi xin thành tâm ghi đậm công ơn sau đây :

- 1.- Ôn Tam Bảo gia hộ;
- 2.- Ôn quý Sư trưởng và thiện hữu tri thức mở mang kiến thức;
- 3.- Ôn Phụ mẫu sanh thành và ơn Đàn na giúp đỡ;
- 4.- Ôn Thượng tọa Thích Thiện Hòa, Đại đức Thích Trường Lạc v.v... đã soạn giúp một số bài, khi chúng tôi quá bận việc và vui lòng chịu theo ý muốn, để mặc tình chúng tôi sửa chữa.
- 5.- Ôn Đạo hữu Võ Đình Cường đã giúp tôi rất nhiều về việc tu chỉnh bài vở.
- 6.- Ôn quý Phật tử đến học hằng tuần (từ năm 1953 đến 1962) tạo hoàn cảnh để thúc đẩy chúng tôi sáng tác và thí nghiệm chương trình giáo lý.
- 7.- Ôn Đạo hữu Nhuận Chương, Minh Phúc và Ông Dương Kiều Thi v.v... đã giúp chúng tôi về việc xuất bản.

IX.- HIẾN GIÁO HỘI PGVNTN

Những tác phẩm hay dịch phẩm của Nhà Xuất bản Hương Đạo chúng tôi, sau khi tu chỉnh hoàn toàn, và trả tất nợ nhà in rồi, chúng tôi sẽ làm lễ hiến cho Giáo Hội Phật Giáo VNTN hay những người nối theo chí nguyện (phiên dịch và sáng tác) của chúng tôi.

Những tác phẩm của chúng tôi, đều không giữ bản quyền đối với quý vị nào muốn ấn tống. Nhưng, nếu ai muốn sửa đổi nội dung hay in để kiếm lời, thì phải được sự đồng ý của chúng tôi.

X.- HỒI HƯỚNG

Tôi làm được điều lợi ích gì, có bao nhiêu công đức, đều hồi hướng :

**Trên đền đáp bốn ơn
Dưới cứu giúp ba loài.**

Cầu nguyện cho :

**Mặt trời Phật thêm sáng
Bánh xe pháp xoay hoài
Thế giới đều hòa bình
Nhơn dân được an lạc
Tôi và các chúng sinh
Đều sanh về cõi Phật.**

Viết tại Dương đường Đồn Đất Sài Gòn
Quý Xuân Ất tỵ (1965)
Sa-môn THÍCH THIỆN HOA



MỤC LỤC

TRANG

KHÓA IX :

Lời nói đầu	5

<i>Tập nhứt:</i> LUẬN ĐẠI THỪA TRĂM PHÁP & BÁT THỨC QUI CŨ TỤNG	8

Bài thứ nhứt : Luận Đại Thừa Trăm Pháp	9

Bài thứ hai : Luận Đại Thừa Trăm Pháp	14

Bài thứ ba : I. Tâm vương	20

Bài thứ tư : Ý thức	27

Bài thứ năm : Mạt-na thức	35

Bài thứ sáu : A-lại-da thức	39

Bài thứ bảy : II. Tâm sở	46

Bài thứ tám : Tùy phiền não	52

Bài thứ chín : Bất định Tâm sở	57

III. Sắc pháp	61

Bài thứ mười : IV. Tâm bất tương ứng hành pháp	63

V. Vô vi pháp	67

<i>Tập nhì :</i> LUẬN A-ĐÀ-NA THỨC	71

<i>Tập ba :</i> DUY THỨC TAM THẬP TỤNG DI GIẢI	102

Lời của dịch giả	103

Lời tựa	107

Bài thứ nhất	: Duy Thức Tam Thập Tụng dị giải	109
Bài thứ hai	: nt	115
Bài thứ ba	: nt	123
Bài thứ tư	: nt	129
Bài thứ năm	: nt	137
Bài thứ sáu	: Giải thích các điều nghi	141
Bài thứ bảy	: nt	152
Duy Thức Tam Thập Tụng : Chánh văn		161
NHƠN MINH LUẬN		180
Bài học thuộc lòng		181
Nhơn minh luận cương yếu		183
A. Tôn		186
B. Nhơn		193
C. Dự		207
KHÓA X - XI		
Lời dịch giả		219
LUẬN ĐẠI THỪA KHỞI TÍN		
Bài thứ nhất		222
- Chương thứ nhất : Phần nhơn duyên		229
- Chương thứ hai : Phần định danh nghĩa		234
Bài thứ ba		239
- Chương thứ ba : Phần giải thích		241
Bài thứ tư : Phần giải thích (tiếp theo)		250

Bài thứ năm : Phần giải thích (tiếp theo)	275
Bài thứ sáu : Phần giải thích (tiếp theo).....	291
Bài thứ bảy : Phần giải thích (tiếp theo).....	302
Bài thứ tám : Phần giải thích (tiếp theo)	312
Bài thứ chín : Phần giải thích (tiếp theo)	323
Bài thứ mười : Phần giải thích (tiếp theo).....	338
Bài thứ mười một : Phần giải thích (tiếp theo).....	347
Bài thứ mười hai : Phần giải thích (tiếp theo)	361
Bài thứ mười ba : Phần giải thích (tiếp theo).....	375
Bài thứ mười bốn : Phần giải thích (tiếp theo).....	391
Bài thứ mười lăm : Phần giải thích (tiếp theo).....	404
- Chương thứ tư : Phần Tín tâm, tu hành.....	405
Bài mười sáu : Phần Tín tâm, tu hành (tiếp theo và hết)	417
- Chương thứ năm : Lợi ích, khuyến tu	432

KHÓA XII

KINH KIM CANG

- Lời tựa	447
- Bài thứ nhất : Đề mục Kinh	451
Tên tác giả	460
A.-Phần tự	461
- Bài thứ hai : B.- Phần chánh tôn	465
- Bài thứ ba : Phần chánh tôn (tếp theo)	480
- Bài thứ tư : -nt-	496

- Bài thứ năm :	-nt-.....	513
- Bài thứ sáu :	-nt-.....	531
- Bài thứ bảy :	-nt-.....	550
- Bài thứ tám :	-nt-.....	565
- Bài thứ chín :	-nt-.....	583
- Bài thứ mười :	-nt-.....	598
C.- Phần lưu thông.....		606
BÁT NHÃ TÂM KINH.....		607
- Kinh Bát Nhã toát yếu		609
- Bát Nhã Tâm Kinh.....		611
- Phần Đại Bát Nhã toát yếu		613
- Phần Duyên khởi.....		621
- Phần Chánh tôn		624
- Phụ lục : Một “Sự nghiệp” của đời tôi.....		649

PHẬT HỌC PHỔ THÔNG

QUYỂN BA (KHÓA IX, X, XI, XII)

(Tái bản lần thứ ba)

Hòa Thượng THÍCH THIỆN HOA

NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO

Nhà số 4 - lô 11 - Trần Duy Hưng - Hà Nội

ĐT : (04). 5566701 - Fax : (04). 5566702

Chịu trách nhiệm xuất bản

Nguyễn Thanh Xuân

Biên tập và sửa bản in : Nguyễn Tường Long
Trình bày : Huỳnh Thị Kim Quyên
Bìa : Chánh Tâm Nghiêm

Số lượng in: 1.000 cuốn; Khổ 14 x 20 cm
In tại: Xí nghiệp in Nguyễn Minh Hoàng, số 100
Lê Đại Hành, P.7, Q.11, TP HCM. ĐT: 8555812
Số xuất bản: 117-2006/CXB/77-10/TG
In xong và nộp lưu chiểu quý II năm 2006.





**Chùa Ấn Quang (Phật Học Đường Nam Việt), Quận 10, Tp.HCM
nơi Cố Hòa Thượng tiếp tục hoàng pháp, vào năm 1953:...**

